VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
**VIỆN SỬ HỌC**

VŨ DUY MỀN (*Chủ biên*)
NGUYỄN HỮU TÂM - NGUYỄN ĐỨC NHUỆ
TRƯƠNG THỊ YẾN

# LỊCH SỬ VIỆT NAM

## TẬP 1

## TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

***(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)***

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

# LỊCH SỬ VIỆT NAM

## TẬP 1

## TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X


**PGS.TS. NCVC. VŨ DUY MỀN**
**(Chủ biên)**

**Nhóm biên soạn**

| | |
|---|---|
| **1. PGS.TS. NCVC. Vũ Duy Mền:** | Lời mở đầu; Chương I, II, V, VI, VII |
| **2. TS. NCVC. Nguyễn Hữu Tâm:** | Chương III, IX, Phụ lục I-IV |
| **3. PGS.TS. NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ:** | Chương VIII |
| **4. TS. NCVC. Trương Thị Yến:** | Chương IV |

**Những người cộng tác**

**ThS. Phạm Thị Quế Liên - ThS. Đỗ Danh Huấn**

**ThS. Võ Thị Phương Thúy - CN. Ngô Vũ Hải Hằng**

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

## BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

**TẬP 1: TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X**

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

**TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV**

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

**TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI**

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

**TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII**

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

**TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858**

- TS.NCVC. Trương Thị Yến *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

**TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896**

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

**TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918**

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- NCV. Phạm Như Thơm
- ThS.NCV. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

**TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930**

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

**TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945**

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

**TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950**

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

**TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954**

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

**TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965**

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

**TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975**

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

**TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986**

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

**TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000**

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

# LỜI GIỚI THIỆU
# CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

*Hà Nội, tháng 8 năm 2016*

**PGS.TS. Đinh Quang Hải**

Viện trưởng Viện Sử học

# LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Gia Định thành thông chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam hội điển sự lệ, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí,...*

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử, Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp, Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

**Tập 1**: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

**Tập 2**: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

**Tập 3**: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

**Tập 4**: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

**Tập 5**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

**Tập 6**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

**Tập 7**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

**Tập 8**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

**Tập 9**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

**Tập 10**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

**Tập 11**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

**Tập 12**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

**Tập 13**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

**Tập 14**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

**Tập 15**: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

*Hà Nội, tháng 9 năm 2013*

**Nhà xuất bản Khoa học xã hội**

# LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa* sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*[1].

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X, Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV, Lịch sử Việt Nam 1858-1896, Lịch sử Việt Nam 1897-1918, Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975.*

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

*Hà Nội, tháng 8 năm 2013*

**PGS.TS. Trần Đức Cường**

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

# LỜI NÓI ĐẦU

Trước nhu cầu của xã hội cần có một bộ sử Việt Nam đầy đủ và phong phú; năm 2002, Viện Sử học đã xác lập một kế hoạch khoa học (Chương trình trọng điểm cấp Bộ được Viện Khoa học xã hội Việt Nam phê duyệt) biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* 15 tập, từ khởi thủy đến ngày nay. Với một yêu cầu nâng cao hơn chất lượng và phương pháp nghiên cứu, sách *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X* do nhóm chúng tôi biên soạn nằm trong chương trình đó.

Quá trình tiến hành đề tài *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X* vốn đặt ra quá nhiều vấn đề đòi hỏi nhóm nghiên cứu cần góp phần làm sáng tỏ. Khó khăn gai góc đầu tiên mà chúng tôi đối diện chính là những sự kiện lịch sử của con người thời tiền sử và sơ sử diễn ra trên một địa bàn mà cương vực chưa được xác định rõ ràng như nước ta ngày nay; theo một trục thời gian quá dài hàng mấy chục vạn năm, có khi sai số tới cả ngàn năm!

Liên quan đến thời kỳ này, các văn tự ghi chép vô cùng ít. Thời kỳ nguyên thủy chưa có tư liệu chữ viết, khi nghiên cứu hoàn toàn phải dựa vào tư liệu khảo cổ học (tư liệu không biết nói), cổ sinh học... Thời kỳ Hùng Vương dựng nước, nhóm nghiên cứu tuy có dựa vào truyền thuyết, nhưng lại là của người đời sau ghi chép, sáng tác. Thời kỳ Bắc thuộc, tư liệu chữ Hán cổ cũng rất tản mạn, nghèo nàn; đôi khi thiếu độ tin cậy, khách quan.

Từ trước đến nay có nhiều người nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X và có nhiều công trình đã được công bố. Chính từ các công trình đó, nhiều vấn đề lịch sử được đánh giá khách quan, nhất quán. Nhưng vẫn còn quá nhiều vấn đề gây tranh cãi;

thậm chí đánh giá khác nhau, trái ngược nhau; khiến vấn đề đã khó, lại càng khó khăn và phức tạp thêm; ít nhiều gây quan ngại cho người nghiên cứu... Mặc dù vậy, chính những khó khăn đó lại có điều hấp dẫn chúng tôi.

Tuy nhiên, nhóm biên soạn cũng có những thuận lợi nhất định. Trước hết là sự thừa hưởng thành tựu của những thế hệ trước về phương pháp tiếp cận nghiên cứu; về khối tư liệu bao gồm tài liệu khảo cổ học, tài liệu văn tự Hán Nôm, tài liệu chữ phạn (Sanskrit), chữ Quốc ngữ, tài liệu nghiên cứu của người nước ngoài - Trung Quốc, Pháp, Nga, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... và quan trọng hơn là những kết luận khoa học liên quan.

Hơn nữa, nhóm biên soạn nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Viện Khoa học xã hội (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Viện Sử học tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện đề tài.

Những người tham gia biên soạn đều đã kinh qua nghiên cứu, có thời gian tích lũy, có tâm huyết và trách nhiệm cao.

Trong quá trình thực hiện, chúng tôi sử dụng kết quả của phương pháp liên ngành: bao gồm kết quả một số phương pháp nghiên cứu của Khoa học tự nhiên như địa tầng - sinh quyển - phóng xạ các bon C14, cổ sinh...; phương pháp của ngành Khoa học xã hội: nhân học - khảo cổ học - dân tộc học - folklore - văn học - văn hóa học - văn bản học - chuyên gia..., mà nòng cốt là phương pháp lịch sử cụ thể và phương pháp lô gich. Thông qua việc áp dụng nhiều phương pháp, chúng tôi hướng tới sự đổi mới và nâng cao hơn chất lượng nghiên cứu.

Để thu thập, bổ sung tài liệu, nhóm biên soạn đã tiến hành nhiều đợt điều tra điền dã, sưu tầm tài liệu ở trong nước và nước ngoài.

Chúng tôi đã thực hiện khảo sát Văn hóa Chăm tại Đà Nẵng (năm 2008); Văn hóa Óc Eo - Văn hóa Phù Nam tại một số địa điểm

thuộc miền Đông, miền Tây Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh (năm 2008 - 2011).

Ngoài ra, quá trình khảo sát còn được chúng tôi tiến hành tại thành Cổ Loa, huyện Đông Anh; đền Chèm, huyện Từ Liêm; đền Hai Bà Trưng, huyện Mê Linh; làng Đường Lâm (đất Hai Vua - Phùng Hưng - Ngô Quyền), Hà Nội; đền Cờn, huyện Diễn Châu, Nghệ An (năm 2009), và đền Hùng (năm 2011).

Một số thành viên trong nhóm đã sưu tầm thêm tài liệu tại Quảng Châu (năm 2008); Bắc Kinh, Thượng Hải, Ninh Ba, Trung Quốc (năm 2010).

Cuốn sách *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X* được biên soạn công phu, nghiêm túc (2007 - 2011), với 9 chương; phần Phụ lục; và 435 đơn vị Tài liệu tham khảo.

Cuốn sách trình bày một cách khách quan về lịch sử nước ta từ khi xuất hiện con người đứng thẳng khôn ngoan (Homo Erectus), với quá trình chế tác công cụ lao động gian khổ kéo dài hàng vạn năm, con người dần dần hoàn thiện chính mình, chuyển từ trạng thái dã man sang văn minh.

Từ sự phát triển liên tục của các nền văn hóa bản địa thuộc ba trung tâm: Văn hóa Đông Sơn ở châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả, đã hình thành nên Quốc gia Văn Lang - Âu Lạc đầu tiên thời Hùng Vương. Văn hóa Sa Huỳnh hình thành nên Quốc gia Lâm Ấp - Champa cổ đại ở miền Trung. Văn hóa Đồng Nai - Văn hóa Tiền Óc Eo Nam Bộ là nền tảng của sự ra đời Vương quốc cổ Phù Nam - Chân Lạp. Giữa ba trung tâm văn hóa - ba quốc gia đó tùy thời mà ít nhiều có sự giao lưu, ảnh hưởng qua lại; thậm chí có cả sự xung đột, xâm chiếm nhau. Đây chính là cơ sở của sự tích hợp và thống nhất lãnh thổ đất nước sau này.

Văn hóa Đông Sơn - Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc sơ khai là trung tâm của tộc Việt - trong quá trình phát triển, luôn là lực lượng nòng cốt để duy trì, tiếp nối văn hóa truyền thống, tiếp biến văn hóa

khu vực Đông Nam Á, Văn hóa Hoa - Ấn; thu hút, đoàn kết lực lượng đấu tranh bền bỉ, lâu dài, nhiều hy sinh gian khổ chống Bắc thuộc, chống Hán hóa thắng lợi, giành lại quyền độc lập, tự chủ, mở ra một kỷ nguyên mới cho đất nước ta...

Mặc dù tập thể tác giả đã rất cố gắng, song cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc, để lần xuất bản sau chất lượng cuốn sách sẽ tốt hơn.

*Hà Nội, ngày 8 tháng 6 năm 2012*

**Chủ biên**
**PGS.TS. VŨ DUY MỀN**

# BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ANCL | An Nam chí lược |
| BC - TCN | Trước Công nguyên (cách tính niên đại của Khảo cổ học) |
| BP | Cho đến nay (cách tính niên đại của Khảo cổ học) |
| CM | Khâm định Việt sử thông giám cương mục |
| CN | Cử nhân |
| CTQG | Chính trị Quốc gia |
| GD | Giáo dục |
| GS.TSKH | Giáo sư. Tiến sĩ khoa học |
| ĐHQGHN | Đại học Quốc gia Hà Nội |
| ĐHSP | Đại học Sư phạm |
| ĐCN | Đầu Công nguyên |
| SCN | Sau Công nguyên |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| H I | Chỉ trống đồng loại I, theo phân loại của F. Heger |
| KHKT | Khoa học kỹ thuật |
| KHLS | Khoa học lịch sử |
| KHXH & NVQG | Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia |
| KCH VN | Khảo cổ học Việt Nam |

| | |
|---|---|
| Nxb-NXB | Nhà xuất bản |
| KHXH | Khoa học xã hội |
| H | Hà Nội |
| NPHMKCH | Những phát hiện mới Khảo cổ học |
| PGS.TS | Phó Giáo sư. Tiến sĩ |
| Q-q | quyển |
| SG | Sài Gòn |
| TCN | Trước Công nguyên |
| TC. NCLS | Tạp chí Nghiên cứu lịch sử |
| TPHCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
| TG | Thế giới |
| TT | Đại Việt sử ký toàn thư |
| TTKHXH | Thông tin Khoa học xã hội |
| TT UNESCO | Trung tâm UNESCO |
| TTTLLS | Thông tin tư liệu Lịch sử |
| VHDT | Văn hóa dân tộc |
| VHTT | Văn hóa Thông tin |
| VSH | Viện Sử học |

## Chương I

# VIỆT NAM THỜI KỲ NGUYÊN THỦY

## I. DẤU TÍCH NGƯỜI VƯỢN Ở VIỆT NAM

Trong buổi bình minh của lịch sử nhân loại, con người còn mang những đặc tính giống như loài vượn. Vì thế mà giới Cổ sinh học thường gọi người tiền sử là Người vượn. Các nhà khoa học cho biết Người vượn sống cách ngày nay 30 - 40 vạn năm đến 2 triệu năm. Năm 1891, các nhà khoa học phát hiện Người vượn Giava (Inđônêxia) (Pithecanthropus Erectus - Người đứng thẳng) sống cách ngày nay khoảng 80 vạn năm. Năm 1927, Người vượn ở Chu Khẩu Điếm, cách Bắc Kinh 18 km nên gọi là Người vượn Bắc Kinh (Sinanthropus Pekinensis) được phát hiện. Người đứng thẳng Bắc Kinh có niên đại tuyệt đối là 40 vạn năm[1].

Vậy ở Việt Nam, Người vượn xuất hiện từ bao giờ? Các nhà khoa học liên ngành đã cùng phối hợp nghiên cứu vấn đề đó. Kết quả cho thấy bức màn bí ẩn cổ xưa đang dần dần được làm sáng tỏ.

Việc phát hiện một số di tích mà tiêu biểu là Núi Đọ vào cuối năm 1960, đã xuất lộ những công cụ đá thô sơ đầu tiên của con người. Các nhà Khảo cổ học Việt Nam cùng với GS. P.I.Boriskovski đã nghiên cứu và chứng minh rằng ở Núi Đọ từng tồn tại một nền văn hóa sơ kỳ thời đại đá cũ[2].

---

1. Hán Văn Khẩn (Chủ biên), *Cơ sở Khảo cổ học*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội 2008, tr. 80.

2. Về di tích Núi Đọ hiện còn nhiều ý kiến khác nhau:

- Đa số cho rằng công cụ tìm thấy ở Núi Đọ thuộc niên đại sơ kỳ đá cũ. Do công cụ được tìm thấy trên sườn núi không thuộc tầng văn hóa nào; thiếu

Theo xác định của các nhà khoa học, tọa độ địa lý của Núi Đọ là 19° 51' 16''độ vĩ Bắc và 105° 43' 35''độ kinh Đông.

Di tích Núi Đọ thuộc địa phận hai xã Thiệu Tân và Thiệu Khánh, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Núi Đọ là một quả núi thấp, sườn núi dốc thoai thoải từ 20° đến 25°, cao 158 m so với mặt nước biển, nằm ngay bên bờ hữu ngạn sông Chu; chỗ hợp lưu của hai dòng sông Mã và sông Chu (cách Thành phố Thanh Hóa 7 km về phía bắc - tây bắc).

Đá núi thuộc loại đá bazan, màu xanh xám, cứng, rất khó ghè. Nhưng khi đá được ghè vỡ lại tạo ra những cạnh khá sắc. Người vượn đến đó dùng đá ghè vỡ đá núi để chế tác công cụ. Những mảnh vỡ gọi là mảnh tước (Clăctơn)[1] còn lại vô số, "chiếm... (95%) số di vật mà người ta đã tìm thấy"[2] trên sườn phía đông và tây nam, ở độ cao khoảng 30 m đến 40 m của Núi Đọ. Những mảnh tước này chính là những công cụ thô sơ đầu tiên của Người vượn dùng để cắt hay nạo. Hiện các nhà Khảo cổ còn tìm được nhiều hạch đá (hòn đá dùng để ghè tạo ra mảnh tước); trốp pơ (chopper) công cụ đá được ghè đẽo qua loa, tạo nên rìa lưỡi dày, làm công cụ chặt thô[3] và 8 chiếc

---

các yếu tố địa tầng, cổ sinh nên việc định niên đại trên chưa có tính thuyết phục cao.

- Có ý kiến khác lại cho rằng, Núi Đọ thuộc niên đại kim khí, vì người ở thời đại sau tuy tiến bộ hơn nhưng vẫn có thể làm ra các công cụ của thời đại trước để sử dụng.
- Tuy ý kiến còn khác nhau, song niên đại khảo cổ của Núi Đọ cần tiếp tục được nghiên cứu. Việc tìm ra dấu vết người nguyên thủy đã đánh dấu bước tiến mới của giới Sử học Việt Nam trong nghiên cứu về thời kỳ tiền sử trên đất nước ta.

1. Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, Tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 22. "Mảnh tước Clăctơn: lấy tên địa điểm Clăctơn ở nước Anh, nơi đã tìm được những mảnh tước mang dấu vết kỹ thuật này nhiều nhất."
2. *Lịch sử Thanh Hóa*, Sđd, tr. 23.
3. *Lịch sử Thanh Hóa*, Sđd, tr. 24: "Ở Núi Đọ còn khá nhiều công cụ (đá) được ghè đẽo qua loa... Các nhà Khảo cổ học gọi chúng là những công cụ

rìu tay[1] - công cụ sắc bén nhất của Người Núi Đọ. Rìu tay được ghè đẽo nhiều nhát hơn ở cả hai mặt, một đầu gần nhọn tạo thành lưỡi, một đầu tròn làm đốc cầm. Rìu tay dùng để cắt, chặt. Những công cụ Núi Đọ về mặt kỹ thuật chế tác so với nhiều nơi trên thế giới ở vào trình độ thấp thuộc giai đoạn sơ kỳ thời đại đá cũ; niên đại cách ngày nay khoảng 30 vạn năm. Công cụ Núi Đọ đã giúp ích đắc lực cho cuộc sống hái lượm, săn bắt của Người vượn. Mảnh tước để cắt thịt, nạo thịt, cắt củ, cắt dây. Rìu để chặt cây, chặt thịt, xương, săn thú rừng. Đá núi để đập củ quả, săn thú.... Đấy là cách kiếm sống sơ khai nhất trong lịch sử loài người.

Cách Núi Đọ khoảng 3 km đường chim bay là núi Quan Yên, thuộc địa phận hợp tác xã Định Công, huyện Thiệu Yên; nơi hợp lưu của sông Mã và sông Cầu Chày. Cách Núi Đọ 3,5 km về phía tây là Núi Nuông, thuộc địa phận hợp tác xã Định Thành, xã Công Thành, huyện Thiệu Yên, Thanh Hóa. Đây cũng là những núi đá bazan thấp. Các nhà Khảo cổ học đã tìm thấy ở núi Quan Yên và Núi Nuông những công cụ đá như công cụ chặt thô, mảnh tước, hạch đá, rìu tay, giống như trên Núi Đọ. Những công cụ đó được đoán định có thể cùng một niên đại sơ kỳ đá cũ.

Người nguyên thủy ở Núi Đọ, Quan Yên và Núi Nuông chủ yếu sống bằng hái lượm và săn bắt. Những công cụ đá dẫu rằng còn thô sơ trên cũng đã giúp ích rất nhiều cho cuộc sống còn hoang dã, nhiều thử thách đối với họ.

---

chặt thô hay trốp pơ... Đây là loại công cụ chiếm tỷ lệ lớn nhất trong số công cụ của người nguyên thủy ở Núi Đọ... Chúng không có hình dáng ổn định... được ghè đẽo sơ sài ở một mặt hoặc trên hai mặt, tạo nên rìa tác dụng ở một hoặc hai đầu, ở một rìa cạnh dọc hoặc cả hai rìa cạnh dọc... (dùng) để cắt, chặt, đập... Nhưng khi cân, đo những công cụ này, ta thấy phần lớn có chiều dài trong khoảng từ 15 - 21 cm, chiều rộng... từ 9 - 12 cm, dày từ 5 - 7 cm và cân nặng khoảng từ 1 - 1,5 kg".

1. *Lịch sử Thanh Hóa*, Sđd, tr. 25: "Rìu tay ở Núi Đọ được chế tác từ đá bazan, có kích thước khá lớn: chiều dài chiếc nhỏ nhất là 16,5 cm, chiếc lớn nhất là 21,2 cm. Trọng lượng lớn nhất hơn 2 kg, chiếc nhỏ nhất: 1,1 kg." Chứng tỏ bàn tay người nguyên thủy rất khỏe khi sử dụng loại công cụ này.

Các địa điểm di tích ở miền Đông Nam Bộ gồm Xuân Lộc, Hàng Gòn VI và Dầu Giây được nhà địa chất người Pháp tên là E.Saurin phát hiện vào những năm 1968-1971. Từ năm 1975 đến nay, chúng ta đã phát hiện trên 14 địa điểm thuộc các huyện Xuân Lộc, Thống Nhất, Tân Phú tỉnh Đồng Nai; An Lộc thuộc Bình Phước. Trong đó, Xuân Lộc được coi là địa điểm tiêu biểu cho thời đại đá cũ ở Nam Bộ.

Những công cụ tìm thấy gồm có 4 rìu tay, 2 mũi nhọn, 3 công cụ hình rìu, 2 nạo, 3 hạch đá (đá hòn tự nhiên), 5 mảnh tước. Các công cụ chặt có hình hạnh nhân, rìu lưỡi được tu chỉnh cẩn thận do ghè đẽo ở cả hai mặt, được tìm thấy ở Hàng Gòn VI hay Gia Tân. Chúng đều được làm từ đá bazan (basalt) và đều được tìm thấy đơn lẻ, tản mạn, bên ngoài địa tầng xác định. Nhóm công cụ đó như rìu tay, công cụ hình rìu và một số công cụ đa diện rất gần gũi với những công cụ ở Núi Đọ. Tuy nhiên "về mặt kỹ thuật có thể thấy những yếu tố tiến bộ hơn Núi Đọ, những rìu tay định hình hơn..."[1]. Niên đại của chúng có thể đoán định khoảng 250.000 - 300.000 năm cách ngày nay. Chủ nhân của chúng "có thể là một nhóm người tối cổ đã phát triển"[2].

Nhìn chung, với một số ít di tích được phát hiện, nghiên cứu thuộc khu vực miền Đông Nam Bộ, nên chưa thể khẳng định được gì nhiều và chắc chắn về thời đại đá cũ và con người - chủ nhân của nơi đây. Trong tương lai với những thành tựu khoa học liên ngành sẽ giúp chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn về mảnh đất và con người Nam Bộ.

Năm 2000, các nhà Khảo cổ học phát hiện các di vật chế tác thời đá cũ trên tầng nền Tectit ở Sa Thầy thuộc địa bàn Kon Tum. Cuộc khai quật khảo cổ học vào tháng 7- 8 năm 2001 trên một diện tích 12.000 $m^2$, tại vùng hồ Yaly, nay đã bị ngập nước khi làm thủy điện,

1. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I - *Thời đại đá Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 65.

2. Lê Xuân Diệm (Chủ biên). *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai, 1991, tr. 3.

đã đem lại kết quả tương đối khả quan "bên dưới lớp đất laterit hóa đã thấy một số công cụ đá ghè đẽo, có vài viên bằng cuội, rất giống hậu kỳ đá cũ"[1]. Trên cơ sở phát hiện mới này, có nhà nghiên cứu đưa ra hướng suy nghĩ: nhóm người tối cổ lưu vực sông Đồng Nai có thể có mối liên hệ với cộng đồng người tối cổ trên thượng nguồn Trường Sơn như ở Sa Thầy, Yaly. Họ có thể là chủ nhân đầu tiên tiến đến khai phá dần dần vùng đồng bằng Nam Bộ rộng lớn còn quá hoang vu, rậm rạp.

Ngoài những công cụ đá thô sơ của Người vượn được tìm thấy ở trên, di cốt Người vượn cũng được tìm thấy ở một số nơi trên đất nước ta.

Hóa thạch Người vượn (Homo Erectus) trong hai hang Thẩm Hai, Thẩm Khuyên, nằm cách nhau 200 m, cùng trong hệ thống núi đá vôi, thuộc xã Tân Văn, huyện Bình Gia, Lạng Sơn đã được tìm thấy vào năm 1964 - 1965, gồm 10 chiếc răng hàm của người (Thẩm Hai 1 chiếc, Thẩm Khuyên 9 chiếc) lẫn trong lớp trầm tích màu đỏ chứa xương cốt một số loài động vật thời Cánh Tân (Pleistocene)[2]. Qua nghiên cứu các nhà Cổ nhân học cho biết những chiếc răng đó vừa có đặc điểm răng người, vừa có đặc điểm của răng vượn. Đó đích thực là những chiếc răng của Người vượn. Nếu đem so sánh thì những chiếc răng này gần với răng Người vượn Bắc Kinh hơn.

Như vậy, những chiếc răng tìm thấy ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai có thể coi là bằng chứng về sự tồn tại của Người vượn (Homo Erectus) trên đất nước ta. Chúng được định niên đại bằng phương pháp ESR (cộng hưởng điện tử Spin) là trong khoảng 401 ± 51 nghìn năm đến 534 ± 87 nghìn năm cách ngày nay[3]. Nằm cùng lớp với răng Người vượn là nhiều loại răng xương động vật sống cùng thời với Người vượn như hổ, báo, gấu, voi, lợn rừng, loài vượn khổng lồ.

---

1. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004, tr. 4.
2. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I - *Thời đại đá Việt Nam*, Sđd, tr. 22.
3. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I - *Thời đại đá Việt Nam*, Sđd, tr. 9.

Số động vật trên từng là đối tượng săn bắt của Người vượn, là nguồn thức ăn quan trọng của họ.

Mặc dù dấu tích của Người vượn ở Việt Nam tìm thấy chưa nhiều, song cũng cho biết vào thời Cánh Tân, Người vượn đã sinh sống ở nhiều nơi từ Bắc vào Nam.

Người vượn sống thành từng bầy, mỗi bầy khoảng vài chục người. Họ kiếm ăn bằng cách hái lượm, săn bắt. Tổ chức cộng đồng tương đối chặt chẽ, thể hiện qua việc săn bắt và phân phối thức ăn. Xã hội chưa có sự phân công công việc rõ ràng. Quan hệ tính giao chưa thoát khỏi tình trạng tạp giao. Các gia đình hạt nhân đã hình thành, cùng dòng máu tập hợp thành cộng đồng thị tộc. Thời kỳ này, con người đã biết dùng lửa để sưởi ấm và nướng chín thức ăn, chống thú dữ. Lửa đã góp phần đưa con người dần dần thoát khỏi tình trạng sống dã man.

Như vậy, những dấu tích về Người vượn ở Núi Đọ, Xuân Lộc, Sa Thầy, Yaly tuy còn thiếu những chứng cứ về địa tầng và cổ sinh, không có tầng văn hóa rõ rệt; ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai chưa tìm thấy công cụ lao động; nhưng được coi là xưa nhất, mở đầu cho lịch sử nguyên thủy ở Việt Nam.

## II. SỰ XUẤT HIỆN NGƯỜI TINH KHÔN VÀ CÁC BỘ LẠC SƠN VI

### Sự xuất hiện Người tinh khôn

Trong lớp trầm tích màu đỏ ở hang Thẩm Ồm, xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu, Nghệ An đã phát hiện 3 trong số 5 chiếc răng người cổ cùng với xương răng một số loài động vật thuộc thời kỳ Cánh Tân như voi răng kiếm, đười ươi lùn, gấu tre, răng người vượn khổng lồ... Có thể cho rằng, người Thẩm Ồm là dạng Người vượn đi thẳng muộn, thuộc Người tinh khôn hay Người hiện đại (Homo Sapiens) ở Việt Nam. "Niên đại cho các hóa thạch này từ 140.000 năm tới 250.000 năm BP"[1] (cách ngày nay).

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I - *Thời đại đá Việt Nam*, Sđd, tr. 23.

Ở hang Hùm, xã Đồng Tâm, huyện Lục Yên, Yên Bái, năm 1966, các nhà Khảo cổ học lại tìm thấy răng người hiện đại (Homo Sapiens), với "1 răng hàm trên và 2 răng hàm dưới hóa thạch người của cùng một cá thể (Kahlke 1967)"[1], trong lớp trầm tích thuộc Hậu kỳ Cánh Tân. Có thể coi đó là dấu tích Người hiện đại đầu tiên ở nước ta. Theo đoán định niên đại lớp trầm tích và xương răng ở hang Hùm cách ngày nay khoảng từ 8 đến 14 vạn năm[2].

Tại hang Thung Lang, ở Ninh Bình, hang Soi Nhụ thuộc địa phận Quảng Ninh đã tìm thấy răng hóa thạch của Người tinh khôn. Ở hang Kéo Lèng thuộc xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, Lạng Sơn đã tìm thấy 2 chiếc răng và mảnh xương trán hóa thạch của Người hiện đại (Sapiens), chúng có niên đại khoảng 30.000 năm cách ngày nay.

Trong các hang động trên chưa tìm thấy công cụ đá của họ. Những người cổ này được các nhà Khảo cổ học khẳng định là chủ nhân của văn hóa thuộc hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam.

**Các bộ lạc Sơn Vi**

Các công cụ đá thuộc hậu kỳ đá cũ được tìm thấy từ năm 1965 tại xã Sơn Vi, huyện Phong Châu, Phú Thọ.) Tên Văn hóa Sơn Vi được biết đến từ năm 1971 căn cứ vào đặc điểm công cụ và lớp đất chứa các hiện vật trong đó và địa danh tìm thấy các di vật (xã Sơn Vi).

Địa điểm Văn hóa Sơn Vi được tìm thấy ở nhiều nơi: từ các đồi gò thuộc các huyện Lâm Thao, Tam Nông, Cẩm Khê, Phù Ninh thuộc Phú Thọ đến các địa phương khác như: Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Tây cũ, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị... Cho đến nay, các nhà Khảo cổ học đã tìm thấy hơn 180 địa điểm thuộc Văn hóa Sơn Vi.

---

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I - *Thời đại đá Việt Nam*, Sđd, tr. 23-24.
2. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr 24: "Hơn 20 năm sau có ý kiến cho rằng niên đại của người cổ ở Hang Hùm cách ngày nay khoảng 70.000 - 60.000 năm" (Nguyễn Lân Cường, 1988).

Dựa vào sự phân bố các di tích cho thấy các hang động chỉ chiếm khoảng 10%. Cư dân Sơn Vi chủ yếu sống ngoài trời trên các đồi gò vùng trung lưu sông Hồng, thượng lưu sông Lục Nam, sông Lô, sông Đà và thượng lưu sông Hiếu[1]. Chứng tỏ cộng đồng Người Sơn Vi đã khá đông, sống chủ yếu ở miền trung du. Họ sống tập trung thành các thị tộc, bộ lạc, cưu mang lẫn nhau trước thiên nhiên hoang dã, khắc nghiệt.

Các bộ lạc Sơn Vi dùng đá cuội để chế tác công cụ. Đặc trưng của công cụ Sơn Vi là những hòn cuội được ghè đẽo ở rìa cạnh cẩn thận. Mặt cuội tự nhiên còn được giữ lại nhiều. Loại công cụ ghè ở một mặt chiếm đa số, loại ghè cả hai mặt rất ít. Công cụ đá Sơn Vi vẫn còn rất thô sơ, nhưng đã có bước tiến hơn trước trong kỹ thuật chế tác đá. Họ đã biết chọn những loại đá khác nhau nhưng thường lấy đá Quác-dít cứng để chế tác công cụ. Việc chế tác có thể diễn ra ngay trên bãi đá tự nhiên ven sông, suối. Hoặc đôi khi, họ đem chúng về nơi cư trú tiếp tục gia công hoàn chỉnh.

Người Sơn Vi dùng công cụ chặt để chặt, cắt tre, nứa, cành cây, thảo mộc dùng làm lều cư trú hoặc làm vũ khí săn bắt như gậy, lao. Khi săn được thú rừng thì làm công cụ chặt, mảnh tước để cắt, chặt thịt, nạo thịt. Với công cụ chặt còn giúp Người Sơn Vi chặt gậy, đào củ, đập quả.

Bấy giờ rừng nhiệt đới với thảm thực vật phong phú, gần như bao phủ toàn bộ đất đai; trong đó có nhiều loại động vật sinh sống. Hái lượm và săn bắt từ rừng, sông, suối là hình thức lao động chủ yếu đem lại nguồn thức ăn thường xuyên để duy trì cuộc sống cho các cư dân Văn hóa Sơn Vi. Trong nhiều di tích đã tìm thấy nhiều xương trâu, bò, lợn, rừng và khỉ. Chúng từng là đối tượng săn bắt của Người Sơn Vi để lấy thịt.

Hang Nậm Tun thuộc Phong Thổ, Lai Châu cũng chính là nơi cư trú đồng thời là nơi chế tác đá của Người Sơn Vi. Lớp đất chứa

1. Nguyễn Khắc Sử, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3, 1996, tr. 12.

dấu tích Văn hóa Sơn Vi ở đây khá dày, chứng tỏ con người cư trú ở đây khá lâu. Trong hang có hai ngôi mộ, nhưng vì xương cốt quá nát, không xác định được đặc điểm nhân chủng, nhưng vẫn có thể đoán định đó là di cốt Người hiện đại, có niên đại khoảng 18.000 năm trở lại đây[1].

Trong hang Con Moong thuộc huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa, đã tìm thấy lớp chứa di tích Văn hóa Sơn Vi nằm sâu nhất dưới lớp chứa công cụ thuộc Văn hóa Hòa Bình và Văn hóa Bắc Sơn muộn hơn. "Có thể coi lớp Văn hóa Sơn Vi ở hang Con Moong là ở vào giai đoạn cuối cùng của Văn hóa này. Các niên đại các bon phóng xạ (C14) của lớp Sơn Vi ở hang Con Moong là: 11.755 ± 75 năm, 11.840 ± 75 năm và 11.000 ± 185 năm cách ngày nay"[2].

Cho đến nay có thể tạm thời xác định Văn hóa Sơn Vi có niên đại khoảng 18.000 đến 11.000 năm cách ngày nay. Đây là thời kỳ xuất hiện Con người tinh khôn (hay Người hiện đại). Việc chế tác công cụ đá có tiến bộ hơn trước, giúp ích con người nhiều hơn trong cuộc sống. Địa bàn cư trú của họ không chỉ trong hang động mà đã tiến xuống miền đồi gò trung châu các dòng sông Hồng, sông Thương, sông Hiếu. Cuộc sống của Người Sơn Vi chủ yếu vẫn dựa vào hái lượm và săn bắt là chính. Địa bàn cư trú mở rộng chứng tỏ cộng đồng người Sơn Vi đông đảo hơn, tổ chức xã hội theo thị tộc, bộ lạc ngày càng chặt chẽ hơn, đã làm chủ được vùng đất này.

## III. CÁC THỊ TỘC HÒA BÌNH VÀ VĂN HÓA HÒA BÌNH

Ở hang Con Moong, trên lớp Văn hóa Sơn Vi là những di vật thuộc Văn hóa Hòa Bình. Những di vật đó do cư dân Hòa Bình làm ra. Như vậy, Văn hóa Hòa Bình là sự kế tiếp của Văn hóa Sơn Vi

1. Đỗ Văn Ninh (Chủ biên) - Nguyễn Danh Phiệt - Đặng Kim Ngọc - Nguyễn Duy Hinh, *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2001, tr. 20.
2. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr. 23.

ngày càng tiến triển hơn. Cư dân trong các thị tộc Hòa Bình có phần thừa hưởng những kinh nghiệm sống từ các thị tộc Sơn Vi và sáng tạo thêm.

Những phát hiện khảo cổ học gần đây cho biết hơn 130 di tích thuộc Văn hóa Hòa Bình. Trong số đó có 117 di tích trong hang đá và dưới mái đá. Di tích Văn hóa Hòa Bình được tìm thấy ở nhiều nơi từ Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Hà Tây cũ, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị... Song chủ yếu thuộc hai địa phương Hòa Bình (72 di tích) và Thanh Hóa (32 di tích).

Các hang đá mà người Hòa Bình chọn cư trú thường gần sông suối, xung quanh thung lũng nhỏ là cụm 3 đến 4 hang, thung lũng lớn đến 9 - 10 hang. Các hang này không quá gần mặt nước, tránh được ẩm thấp, ngập lụt do mưa lũ. Hang thường cao hơn so với mặt sông suối vài chục mét (địa hình lý tưởng đối với người nguyên thủy). Cá biệt, có hang cao tới 200 m. Việc cư trú gần sông, suối sẽ tiện lợi cho cuộc sống sinh hoạt của người Hòa Bình. Ngoài nhu cầu về nước, sông suối còn cung cấp cho họ ốc, trai, cua, cá... - nguồn thức ăn quan trọng trong cuộc sống thường nhật. Họ bắt ốc suối, ốc núi đem về hang nướng hoặc luộc rồi ăn. Nhiều hang, loại vỏ ốc này còn lại dày tới vài mét, chứng tỏ người Hòa Bình từng cư trú khá lâu trong hang đá. Những cánh rừng trong thung lũng ven sông suối là nơi thú rừng hay đến uống nước, đấy cũng là địa điểm lý tưởng để người nguyên thủy săn bắt chúng. Công cụ săn bắt là những chiếc gậy tre gỗ nhọn mà người Hòa Bình dùng rìu đá chặt hoặc đẽo chúng. Ngày nay, những công cụ làm từ tre, gỗ đã mục nát, không còn tìm thấy. Ngoài ra, người nguyên thủy còn đào hố để bẫy các loài thú dữ. Người ta đào hố sâu, sau đó gác cây que và rải lá lên trên, thú sa xuống hố bị bắt. Chứng cứ cho thấy trong lớp đất lẫn vỏ ốc còn có nhiều loại xương thú rừng như hoẵng, lợn, khỉ, hươu nai, nhím, cầy, cáo... Hoặc ở một số hang còn thấy xương răng các loại thú lớn như tê giác, voi, trâu, bò rừng. Đó là những loại động vật mà người nguyên thủy đã săn bắt được.

Khi săn được thú, người nguyên thủy dùng rìu tay hoặc mảnh tước để cắt, chặt thịt đem nướng rồi ăn. Những mảnh xương thú lớn cháy bị vỡ còn lại cho thấy sau khi ăn thịt, xương bị đập vỡ để hút tủy. Trong hang người ta thường gặp những hòn đá ám khói nằm giữa đống than tro, đó là bếp của họ. Có lẽ, người nguyên thủy đã nấu thức ăn trong ống bương, ống tre trước khi biết sử dụng đồ gốm.

Sự phân bố các bếp lửa trong hang có xu hướng quy mô thu nhỏ dần, số lượng bếp tăng thêm theo niên đại. Từ đó có thể cho rằng, mỗi hang là một đơn vị cư trú ban đầu gồm gia đình lớn nhiều thế hệ, sau đó là những gia đình nhỏ hơn bao gồm vợ chồng (một vợ hoặc nhiều chồng và các con, tuy ở chung mà đã sống riêng).

Mỗi cụm cư trú (các hang thuộc một thung lũng) là một đơn vị xã hội lớn hơn gia đình, có thể đây là một thị tộc gồm những gia đình trong đó vừa có quan hệ huyết thống, vừa có quan hệ láng giềng gần gũi. Họ cùng nhau tổ chức đi săn bắt thú. Công việc nguy hiểm này, đòi hỏi sức mạnh chủ yếu do đàn ông đảm đương. Đất đai, rừng núi, sông suối, thú rừng săn được, rau quả hái được, đều là của chung thị tộc. Việc hái lượm do phụ nữ đảm nhiệm. Việc phân phối quân bình sản phẩm săn bắt, hái lượm từ rừng có thể ưu tiên hơn đối với người già, trẻ em.

Quan sát các hang đá mà người Hòa Bình ở cho thấy phần lớn theo hướng Đông hoặc Đông Nam, Tây Bắc. Người nguyên thủy tránh những hang có hướng chính Bắc. Thường thì họ ở gần phía cửa hang, có nhiều ánh sáng hơn. Việc chọn hướng sẽ giúp họ tránh được gió mùa Đông Bắc khi mùa Đông đến và đón được gió Đông Nam khi Xuân sang Hè tới. Kinh nghiệm chọn hướng (nhà - hang) của người nguyên thủy còn được truyền mãi về sau.

Người Hòa Bình đã biết làm đồ gốm với kỹ thuật nặn bằng tay và nung ngay trên mặt đất, nhưng chưa biết đến lò nung, do vậy lửa rất yếu và không đều. Khi làm đồ gốm, người ta trộn thêm nhiều cát trong đất để tránh nứt vỡ khi đem nấu. Loại hình đồ gốm nghèo nàn, chủ yếu dùng để nấu ăn, một ít để đựng hạt hoặc quả.

Hoa văn khắc vạch đơn giản được vẽ lên đồ gốm lúc còn ướt trước khi nung.

Công cụ gốm sơ khai đã đánh dấu bước tiến dần đến văn minh của các thị tộc Văn hoá Hòa Bình.

Trong hang Đồng Nội, Hòa Bình, các nhà khảo cổ học tìm thấy những hình khắc mặt một con thú loài ăn cỏ và 3 mặt người có sừng. Ở các di chỉ Kim Bảng, Làng Bon, Lam Gan và Yên Lạc có một số viên cuội có khắc. Một số hang động có mảnh xương còn vết khắc cành cây có lá, trên lá khắc rõ gân lá. Hoặc ở Xóm Trại, di vật khắc được tô thổ hoàng. Từ hiện vật trên và các tư liệu Dân tộc học có thể đoán rằng người Hòa Bình đã có khắc vạch đánh dấu những sự kiện đáng nhớ nào đấy trong cuộc sống của họ hoặc có những hoạt động nghệ thuật sơ khai như: khắc vật trên đá, tô vẽ chúng bằng thổ hoàng. Cảm nhận mỹ thuật của họ với thế giới xung quanh làm phong phú thêm cuộc sống hiện thực.

Việc khắc mặt một con thú loài ăn cỏ và mặt người có sừng khiến có người nghĩ rằng người nguyên thủy đã hướng tới tôn thờ tô tem vật tổ. Có thể đó là một loài thú gần gũi với họ trong rừng núi bấy giờ.

Cảm nhận về chính mình, về đồng loại, đồng tộc của người các thị tộc Hòa Bình đã có bước tiến triển rõ rệt. Họ cho rằng người chết sang thế giới bên kia vẫn tiếp tục một cuộc sống khác, vẫn cần những công cụ để làm ăn và cả những đồ trang sức bằng vỏ ốc biển đã được mài thủng để xâu thành chuỗi.

Người nguyên thủy chôn người chết ngay tại nơi cư trú trong hang, mộ chôn nông. Thông thường mỗi mộ chôn một người (đơn táng), có nơi một mộ chôn nhiều người (đa táng). Người chết được chôn trong tư thế ngồi xổm, bó gối hoặc nằm co. Công cụ bằng đá, xương hoặc vòng ốc được chôn theo. Xương người có vết tích bôi thổ hoàng đỏ được tìm thấy trong 3 ngôi mộ ở hang Đắng và 5 ngôi mộ dưới mái đá Mộc Long trong rừng Cúc Phương. Ở hang Làng Gạo thuộc Hòa Bình tìm được 20 sọ người

lành hoặc vỡ của người lớn và trẻ em cùng những công cụ đá trong một khu đất chừng 25 $m^2$. Bên cạnh các xương sọ không thấy có đốt xương sống, chỉ có vài mảnh xương hông và xương dài, xương chi cũng rất ít.

Như vậy, lễ thức mai táng của các thị tộc Hòa Bình có sự khác nhau. Những di cốt ở hang Làng Gạo cho thấy phải chăng có tục chôn một phần xương cốt người chết, đó là xương sọ và xương dài, sau khi để thịt rữa hết bằng cách để trên cây trong rừng cho chim ăn (điểu táng) như một số tộc người trước kia đã từng làm; hoặc cải táng sau khi chôn.

Có thể cho rằng người trong cùng một thị tộc Hòa Bình định cư trong cụm hang đá hay mái đá ven những thung lũng có cùng quan hệ huyết thống. Nhiều thị tộc tập hợp thành bộ lạc. Các thị tộc, bộ lạc thuộc chế độ mẫu hệ. Họ sống gắn bó với nhau, khi có người chết cũng không muốn rời xa (chôn nhau ngay trong hang nơi cư trú của cộng đồng). Điều đó thể hiện tính cộng đồng cao của các thị tộc Hòa Bình.

Những dấu tích mà con người Hòa Bình để lại trong lớp đất ở những hang động được gọi là Văn hóa Hòa Bình. Văn hóa Hòa Bình được biết đến lần đầu vào năm 1927 khi học giả Pháp tên là M.Colani tìm thấy những hiện vật ở địa bàn Hòa Bình. Cho đến nay, hơn 130 địa điểm, di tích thuộc Văn hóa Hòa Bình đã được tìm thấy. Trong đó gồm vô số những hiện vật rìu đá, mảnh tước, chày đá, đồ gốm, xương răng người, xương động vật, vỏ ốc, tro bếp. Ở hang Làng Bon thuộc Thanh Hóa, tầng văn hóa dày 3,7 m đã thu được 2.378 hiện vật.

Công cụ đá Hòa Bình được làm từ đá cuội lấy từ sông và suối. Phương thức chế tác vẫn là dùng đá đập đá tạo thành công cụ. Các công cụ được ghè đẽo một mặt, mặt kia để nguyên. Viên cuội được ghè mỏng tạo thành công cụ hình dẹt, hình hạnh nhân hoặc hình thoi, hình ô van có rìa lưỡi sắc xung quanh. Các công vụ đó có thể dùng vào việc chặt, cắt hoặc dủng vào việc bới đất nông. Hiện tìm

thấy rất ít công cụ đá được ghè đẽo cả hai mặt. Có công cụ hình rìu được ghè đẽo cẩn thận một đầu viên cuội làm lưỡi. Đó là loại rìu ngắn có kích cỡ bề ngang lớn hơn chiều dọc. Rìu ngắn được coi là công cụ đặc trưng của Văn hóa Hòa Bình[1].

Công cụ được người nguyên thủy chế tác ngay tại bờ sông, bờ suối. Do kích cỡ những hòn cuội to nhỏ khác nhau nên các công cụ được chế tác từ đó cũng có kích cỡ khác nhau. Đôi khi, người nguyên thủy cũng mang cuội về hang cư trú để chế tác công cụ. Nhiều mảnh tước được tìm thấy ở đó. Những mảnh tước có cạnh sắc làm công cụ cắt nạo.

Trong di tích Hòa Bình còn tìm thấy chày nghiền đá. Viên cuội được mài phẳng một đầu hoặc cả hai đầu dùng để nghiền hạt. Trước đó công cụ này chưa được tìm thấy. Công cụ đá Hòa Bình đã phong phú hơn trước nhưng cũng cho thấy kinh tế của người Hòa Bình chưa thoát khỏi hái lượm, săn bắt. Trải qua kinh nghiệm sống, người Hòa Bình ngày càng hiểu biết thêm về thiên nhiên miền nhiệt đới. Họ đã khám phá và thu hái thêm loại hạt (hạt dẻ), củ, quả (bầu, bí), rau, đậu làm thức ăn.

Ở hang Ma thuộc Thái Lan đã tìm thấy hạt bầu, bí, đậu. Ở hang Sũng Sàm thuộc Hòa Bình, hang Thẩm Khương thuộc Lai Châu đã tìm thấy bào tử phấn hoa. Từ kết quả so sánh dẫn đến nhận định người thời Hòa Bình đã biết nông nghiệp sơ khai ở giai đoạn đầu[2] - giai đoạn trồng rau đậu. Tuy nhiên vẫn cần thêm chứng cứ để khẳng định. Có thể, do con người đã biết trồng rau đậu mà còn lại bào tử phấn hoa trong di chỉ, nhưng cũng có thể bào tử phấn hoa được phát tán theo gió đến được một số hang của người Hòa Bình.

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 22-23.

2. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng... *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 27: "...Lịch sử nông nghiệp nguyên thủy ở Đông Nam Á có thể chia làm hai giai đoạn: giai đoạn trồng rau củ và giai đoạn trồng lúa. Các phát hiện Khảo cổ học mới đã xác nhận ý kiến đó và Văn hóa Hòa Bình chính là tương ứng với giai đoạn trồng rau củ của nông nghiệp Đông Nam Á."

Như vậy, Văn hóa Hòa Bình được biết đến thuộc thời kỳ đá mới ở Việt Nam. Công cụ đá vẫn chiếm chủ yếu, có được cải tiến và bổ sung thêm loại hình phong phú. Đồ gốm nguyên thủy đã xuất hiện. Cuộc sống của người Hòa Bình vẫn dựa vào săn bắt, hái lượm. Họ cư trú trong hang đá. Xã hội quy tụ thành các cộng đồng thị tộc, bộ lạc mẫu hệ, gắn bó chặt chẽ trong cuộc mưu sinh và tiến hóa. Văn hóa Hòa Bình được biết đến sớm nhất dựa vào niên đại $C_{14}$ của hang Sũng Sàm ở Việt Nam 11.365 ± 80 năm cách ngày nay[1]. Di chỉ Văn hóa Hòa Bình có niên đại $C_{14}$ muộn nhất là hang Đắng, thuộc rừng Quốc gia Cúc Phương, 7.665 ± 65 năm cách ngày nay[2].

Văn hóa Hòa Bình giữ vai trò quan trọng trong Văn hóa Tiền sử Đông Nam Á. Khu vực mà ở đó nổi bật về truyền thống chế tác cuội. Truyền thống này bắt đầu từ Văn hóa hậu kỳ đá cũ Sơn Vi thuộc Việt Nam đến Ban Kao thuộc Thái Lan và Mial thuộc Kalimantan và đạt tới đỉnh cao ở kỹ nghệ đá mới thuộc Hòa Bình - Bắc Sơn. Văn hóa Bắc Sơn là sự tiếp nối truyền thống của Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam.

## IV. CÁC BỘ LẠC MIỀN NÚI BẮC SƠN VÀ VÙNG BIỂN ĐA BÚT, QUỲNH VĂN

Văn hóa Bắc Sơn là sự kế tiếp của Văn hóa Hòa Bình. Bởi lớp hiện vật (tầng văn hóa) thuộc Văn hóa Bắc Sơn nằm ngay bề mặt trên của văn hóa Hòa Bình. Các di chỉ mà các nhà khảo cổ khai quật thuộc các hang động ở vùng núi Bắc Sơn (Lạng Sơn) nên gọi là Văn hóa Bắc Sơn. Các di chỉ này được tìm thấy chủ yếu ở vùng Lạng Sơn, Thái Nguyên và trong một số vùng thuộc Văn hóa Hòa Bình, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Bình - Trị - Thiên...

---

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng... *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 27.
2. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng... *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 28.

Giống như các bộ lạc Hòa Bình, các bộ lạc Bắc Sơn chủ yếu sống trong các mái đá và hang động đá vôi phân bố trong một vùng với diện tích khoảng 500 km$^2$ [1]. Vùng hang động Bắc Sơn thoáng rộng hơn vùng hang động Hòa Bình. Thung lũng rộng, đất đai màu mỡ ven sông suối. Hang lại vừa rộng, vừa sâu, điều kiện cư trú tốt hơn cho người nguyên thủy.

Các bộ lạc Bắc Sơn vẫn giữ truyền thống chế tác đá cuội làm công cụ từ thời Sơn Vi, Hòa Bình. Trong nhiều hang động Bắc Sơn vẫn còn tìm thấy công cụ đá kiểu Hòa Bình. Đấy chính là những hòn cuội được ghè đẽo một mặt, nhưng loại công cụ đó không còn phổ biến, mà các bộ lạc Bắc Sơn trên cơ sở tiếp thu kỹ thuật chế tác của người Hòa Bình đã có bước tiến xa hơn, đạt thành tựu mới, lớn hơn. Đó là họ đã biết đến kỹ thuật mài đá.

Người Bắc Sơn biết chọn những viên cuội dài và dẹt ở suối đem đẽo qua loa hai bên cạnh và lưỡi, sau đó mài thành lưỡi rìu sắc. Những chiếc rìu ngắn đó gọi là rìu Bắc Sơn. Đã tìm thấy nhiều bàn mài bằng đá sa thạch mà người nguyên thủy dùng để mài rìu trong các địa điểm thuộc Văn hóa Bắc Sơn. Những chiếc rìu Bắc Sơn tìm thấy có niên đại sớm nhất khoảng gần 1 vạn năm[2]. Có thể cho rằng Văn hóa Bắc Sơn là văn hóa có rìu mài vào loại sớm nhất thế giới[3]. Đó là sự lao động sáng tạo có ý nghĩa rất quan trọng trong tiến trình lịch sử xã hội đối với người nguyên thủy ở nước ta. Loại rìu này đã giúp người Bắc Sơn lao động đạt hiệu suất hơn hẳn so với sử dụng những công cụ ghè đẽo trước kia. Nhờ có rìu, người Bắc Sơn chặt cây, chẻ gỗ, chẻ tre, vót gậy, vót nan, cắt thịt, đào đất dễ dàng hơn. Rìu mài đã góp phần đắc lực vào việc mở mang nông nghiệp nương rẫy ở vùng núi. Những cây được thuần thục mới là

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 28.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 29: "Hang Bó Lúm, Lạng Sơn có niên đại $C_{14}$ là 9.990 ± 200 năm cách ngày nay; 10.295 ± 200 năm cách ngày nay."
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 29.

bầu, bí, rau quả, đậu... Tuy nhiên, nguồn lương thực do nông nghiệp đem lại vẫn chưa phải là nguồn sống chủ yếu của cư dân bấy giờ. Người Bắc Sơn sống chủ yếu vẫn dựa vào hái lượm săn bắt. Ở hang Làng Cườm (Lạng Sơn) tìm thấy lớp vỏ ốc dày 3 m, trong đó có lẫn xương thú - hươu, lợn rừng, hoẵng. Một số hang khác đã tìm thấy xương của loài cầy, cáo, nhím, khỉ và gấu, tê giác. Nghề săn vẫn được người Bắc Sơn tiếp tục duy trì.

Một thành tựu kỹ thuật mới của người Bắc Sơn được biết đến là chế tác đồ gốm. Đồ gốm Bắc Sơn được làm từ việc nhào nặn đất sét pha lẫn với cát rồi đem nung, nhờ vậy mà đồ gốm không bị rạn nứt. Xương gốm lẫn nhiều vỏ loài nhuyễn thể. Đồ gốm Bắc Sơn rất thô, thường có miệng loe, đáy tròn, trang trí văn khuôn đan hoặc văn đập nan chiếu; dùng làm đồ đựng và đồ nấu tiện dụng hơn việc dùng vỏ bầu và ống tre, ống bương vốn rất phổ biến.

Trên bề mặt đồ gốm Bắc Sơn có dấu vết đan. Có thể, sau khi đan tạo dáng đồ vật người nguyên thủy đã trát đất lên đó và đem nung, nan tre cháy hết chỉ còn lại phần đất. Mặt khác cho thấy nghề đan đã khá phổ biến. Từ việc đan nan tre tạo ra các vật dụng thông thường và làm ra đồ gốm, người Bắc Sơn có thể đã biết đan cây cỏ để làm lều lán hoặc đan vỏ cây, lá cây để che thân.

Việc chế tạo và sử dụng đồ gốm của người Bắc Sơn chưa nhiều, song đã đánh dấu mốc phân chia giữa thời đại đá cũ và đá mới của lịch sử loài người. Các bộ lạc Bắc Sơn đã không nằm ngoài tiến trình chung đó trong lịch sử nhân loại. Sự có mặt của đồ gốm giúp con người chế biến thức ăn tốt hơn. Thức ăn gồm củ, hạt, rau rừng, thịt thú rừng được nướng, nấu chín sẽ ngon miệng hơn, sức khỏe tốt hơn, đời sống người Bắc Sơn rõ ràng văn minh hơn hẳn so với trước đó.

Trong các hang động Bắc Sơn đã tìm thấy nhiều loại đồ trang sức. Đồ trang sức làm từ vỏ ốc biển rồi mài thủng, xuyên lỗ được tìm thấy dưới núi đá phố Bình Gia (Lạng Sơn). Hoặc đồ trang sức được làm từ đá phiến có xuyên lỗ đeo và những chuỗi hạt hình trụ hay hình thoi có xuyên lỗ bằng đất nung. Chứng tỏ mỹ cảm của

người Bắc Sơn phong phú, đạt trình độ cao hơn so với người thời Hòa Bình.

Trong một số hang động Bắc Sơn đã tìm thấy những mảnh đá phiến nhỏ, mà trên đó người nguyên thủy đã khắc vạch lên các đường rẻ quạt, hình vuông, hình chữ nhật hoặc đường tròn. Trên một số mảnh đá phiến khác hoặc một số vật bằng đất sét, người Bắc Sơn đã vạch lên những nhóm đường thẳng song song. Như vậy, người nguyên thủy muốn phản ánh, ghi lại một điều gì đó, mà đến nay các nhà khoa học vẫn chưa giải mã được. Rõ ràng, nhu cầu tinh thần của con người không thể thiếu trong một xã hội thị tộc mẫu hệ vẫn đang tiến triển không ngừng.

Người Bắc Sơn đã dùng thổ hoàng bôi lên công cụ, bôi vẽ lên người. Đây vừa thể hiện mỹ cảm, vừa có thể là một lễ nghi nguyên thủy nào đó còn chưa được khám phá.

Ở hang Làng Cườm (Lạng Sơn) có một khu mộ táng tập thể tìm thấy di cốt của 80 - 100 bộ xương người. Đây có thể là nghĩa địa chung của bộ lạc.

Văn hóa Bắc Sơn ở một trình độ cao hơn Văn hóa Hòa Bình, đã bước sang thời kỳ đá mới có gốm (sơ kỳ) song vẫn nằm trong khuôn khổ của công xã thị tộc mẫu hệ. Sự xuất hiện của nông nghiệp sơ khai, chủ yếu là nông nghiệp nương rẫy và trồng củ quả rau đậu, đã góp phần củng cố thêm cấu trúc xã hội đó.

Trên cơ sở tư liệu mới, các nhà Khảo cổ học đánh giá rằng với sự tiến bộ của kỹ thuật chế tác công cụ đá từ Hòa Bình đến Bắc Sơn, người nguyên thủy đã có bước tiến đáng kể, tạo ra nét sắc thái văn hóa riêng. Trong nền cảnh Tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á, Văn hóa Hòa Bình và Văn hóa Bắc Sơn chiếm một vị trí quan trọng ở tầm khu vực:

"Đông Nam Á thời Tiền sử là khu vực tồn tại và phát triển kỹ thuật chế tác công cụ cuội, còn được gọi là truyền thống chế tác cuội. Truyền thống này ra đời từ sơ kỳ đá cũ qua các di tích hậu kỳ

đá cũ Sơn Vi (Việt Nam), Ban Kao (Thái Lan), Niah (Kalimantan) và đạt tới đỉnh cao ở kỹ nghệ đá mới Hòa Bình - Bắc Sơn... cùng với kỹ thuật ghè một mặt, cư dân Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đã triển khai kỹ thuật ghè hai mặt, kỹ thuật bổ cuội, chặt bẻ, ghè lan rộng trên mặt lớn hòn cuội tạo ra tổ hợp công cụ đa dạng... Sự xuất hiện kỹ thuật mài trong Văn hóa Hòa Bình và sự phổ biến của nó trong Văn hóa Bắc Sơn không chỉ đánh dấu bước phát triển tới đỉnh cao của truyền thống cuội, mà là mốc đánh dấu sự cáo chung của kỹ thuật cuội khu vực này... Một phương thức sống mới đã ra đời, đó là những chiếc rìu mài toàn thân và nông nghiệp trồng lúa nước"[1].

Từ những kết quả nghiên cứu của Khảo cổ học cho thấy sau giai đoạn Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, thời kỳ biển tiến Flandrian đã bắt đầu rút; đồng bằng châu thổ dần dần được hình thành. Các cộng đồng cư dân cổ theo đó cũng bắt đầu mở rộng địa bàn sinh sống, từ phía Tây xuống các vùng thấp ven bờ biển. Sau những sự kiện đó là việc hình thành nên một loạt văn hóa thuộc các vùng đồng bằng và ven bờ biển. Trong đó tiêu biểu là Văn hóa Đa Bút thuộc Thanh Hóa và Văn hóa Quỳnh Văn thuộc ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh; văn hóa hải đảo vùng Đông Bắc, Việt Nam.

Cho đến gần đây, Khảo cổ học mới phát hiện một cụm di tích mà trong đó các hiện vật cho thấy chúng vừa có mối quan hệ với Văn hóa Bắc Sơn, vừa có mối quan hệ với Văn hóa Quỳnh Văn đó là di chỉ Đa Bút - Cồn Cổ Ngựa - Gò Trũng thuộc Thanh Hóa - nơi từng tồn tại của bộ lạc miền biển Đa Bút và đã tạo nên Văn hóa Đa Bút.

Đa Bút là tên địa danh của một cồn hến, nằm cách con sông Mã khoảng gần 1 km, cách bờ biển hiện nay khoảng 40 km, thuộc thôn Đa Bút, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Đây là một đồi vỏ hến lớn, dài khoảng 50 m, rộng 32 m, nơi dày nhất 5 m. Trong đồi vỏ hến tìm thấy nhiều chiếc rìu chế tác từ đá cuội, chỉ mài ở lưỡi.

---

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 183.

Chúng giống như những chiếc rìu mài lưỡi Bắc Sơn. Ngoài những chiếc rìu mài ở lưỡi, còn tìm thấy ở Đa Bút những chiếc rìu mài toàn thân. Những chiếc rìu này dạng hình thang, thường nhỏ, cân xứng, tuy được mài trên toàn bộ bề mặt, song vẫn chưa xóa hết được dấu vết ghè đẽo. Nhiều bàn mài tìm thấy ở Đa Bút, trong số đó có nhiều chiếc được mài trên cả hai mặt. Kỹ thuật mài đá tiến bộ hơn nhiều so với Bắc Sơn. Từ đá, người Đa Bút đã chế tạo ra những công cụ mới như cuốc, đục, cưa, chày, cối, bàn nghiền và chì lưới... Ngoài công cụ đá, còn tìm thấy một số chiếc đục bằng xương.

Sự phong phú loại hình công cụ khiến năng suất lao động cao hơn hẳn so với trước. Đặc biệt, những chiếc rìu mài toàn thân lưỡi sắc giúp cho việc chặt, cắt, chẻ tre gỗ làm nhà hoặc cắt thịt dễ dàng hơn. Nhờ đó mà người Đa Bút dựng nhà ngoài trời thuận tiện và cư trú lâu dài hơn ở một nơi.

Những chiếc cuốc đá giúp việc đào đất, xới đất làm nông nghiệp sơ khai của người Đa Bút. Những chiếc chày, cối và bàn nghiền đá chắc chắn giúp Người Đa Bút chế biến thức ăn tốt hơn.

Nhiều mảnh gốm được tìm thấy ở Đa Bút. Có thể nhận ra nồi gốm có đáy tròn, không có chân đế, chất liệu pha nhiều sạn sỏi to. Loại hình đồ gốm đơn giản, đều là loại đồ đựng thô; thường chỉ có loại miệng hơi loe hoặc đứng thẳng, thành miệng cao, chu vi miệng nồi khoảng 15 đến 30 cm, bụng hình cầu kích thước 30 - 40 cm. Đồ gốm Đa Bút có độ nung thấp. Mặt ngoài có những vết đập hình nan đan theo chiều đứng từ đáy đến miệng. Có người cho rằng đồ gốm Đa Bút được dựng lên bằng khuôn đan. Nhưng qua thực nghiệm sau này lại chỉ ra rằng: "chúng được tạo ra bằng kỹ thuật nặn khối kết hợp với bàn dập, hòn kê"[1]. Một số đồ gốm có dấu đun. Như vậy, nồi gốm dùng để nấu thức ăn. Vò lớn để đựng nước hoặc hạt. Đồ gốm Đa Bút được dùng phổ biến hơn so với Bắc Sơn: "Khi đặt đồ gốm Đa Bút trong bối cảnh chung của thời Tiền sử Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cũng coi đây như một trong những tập hợp

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 191.

gốm sớm nhất ở Việt Nam hay là một trung tâm chế tác gốm đầu tiên của cư dân Văn hóa Đa Bút ở đồng bằng ven biển Thanh Hóa"[1].

Những đống vỏ hến lớn còn lại ở di chỉ của người Đa Bút cho thấy hến là thức ăn chủ yếu của họ. Ngoài ra, họ còn bắt một số loài ốc nước ngọt như ốc nhồi, ốc vặn, trai, ngao... làm thức ăn. Những loài nhuyễn thể này vừa dễ bắt, nướng hoặc nấu lên dễ ăn.

Trong những đồi vỏ hến ở Đa Bút đã tìm thấy xương răng của một số loài động vật như hươu, hoẵng, lợn rừng, trâu, cầy cáo, nhím và chó; xương của một số loài cá biển như cá đuối, cá trám, cá đao... Như vậy, việc hái lượm, săn bắt, đánh cá vẫn là sở trường của người nguyên thủy ở Đa Bút. Đó là nguồn thức ăn dồi dào mà người Đa Bút không thể không tận dụng khai thác để duy trì cuộc sống cộng đồng. Nông nghiệp sơ khai, song có tiến bộ hơn trước, hỗ trợ thêm cho cuộc sống của người Đa Bút. Có thể, Người Đa Bút đã thuần dưỡng được chó và trâu (bò). Nếu vậy thì chúng là những con vật nuôi đầu tiên làm bạn với con người.

Cuộc sống của Người Đa Bút gần gũi với người vùng biển Quỳnh Văn, thể hiện ở nơi cư trú trên những cồn sò điệp và đồi vỏ hến. Hoạt động kinh tế của họ đều lấy săn bắt, hái lượm là chủ yếu. Tục chôn cất người chết của người Quỳnh Văn và Đa Bút tương tự nhau. Trong đồi vỏ hến Đa Bút tìm thấy mộ người chết được chôn theo tư thế ngồi xổm. Xương chân và xương tay gập lại. Xương sọ giáp với xương đầu gối và xương tay. Người chết cũng được chôn theo một số đồ trang sức làm bằng vỏ trai, vỏ ngao xuyên lỗ, một số vỏ ốc (Cyprala) đẹp được mài thủng lưng giống như ốc đã tìm thấy trong Văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn. Đa Bút được xác định niên đại $C_{14}$ là 6.095 ± 60 năm cách ngày nay[2].

---

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 191.

2. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 39.

- *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 193: "Di tích Đa Bút có thể... tồn tại trong khoảng từ trên 6.000 đến 5.500 năm cách ngày nay."

Trên chặng đường chiếm lĩnh đồng bằng, tiến tới biển, người Đa Bút đã dừng chân ở cồn Cổ Ngựa, nay thuộc cánh đồng Bọc, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, Thanh Hóa. Cồn Cổ Ngựa cách di tích Đa Bút khoảng 6 km về phía đông bắc, nằm ở bên tả ngạn sông Mã, cách bờ biển hiện tại gần 30 km. Cồn Cổ Ngựa là một doi đất cao nằm giữa thung lũng rộng gần 8 $km^2$, xung quanh được bao bọc bởi các núi đá vôi, đồi đất.

Trong bộ sưu tập các hiện vật thu được ở cồn Cổ Ngựa thì mảnh gốm chiếm ưu thế. Đồ gốm cồn Cổ Ngựa tương tự như đồ gốm Đa Bút. Vẫn những đồ gốm có đáy tròn, miệng hơi loe hoặc thẳng. Xương gốm thô do pha sạn sỏi, trang trí đơn giản do dùng bàn dập có quấn dây in trên mặt ngoài đồ gốm còn ướt tạo thành các rãnh chìm trên bề mặt đồ gốm.

Tuy kỹ thuật gốm chưa được cải tiến nhưng với số lượng đồ gốm cho thấy cư dân cồn Cổ Ngựa đã dùng đồ gốm phổ biến hơn để đựng, chứng tỏ kinh tế nông nghiệp được mở rộng hơn.

Công cụ đá được tìm thấy ở cồn Cổ Ngựa gồm rìu đá, đục đá chủ yếu làm bằng đá cuội. Đa số rìu cồn Cổ Ngựa đã được mài lưỡi (dấu ấn của kỹ thuật Bắc Sơn) hoặc mài nửa thân - nét tiêu biểu của rìu Đa Bút. Loại rìu cồn Cổ Ngựa được mài toàn thân thường hình thang hoặc hình bầu dục, đốc thu nhỏ, thường có kích thước nhỏ nhắn dài 7 - 8 cm, rộng từ 3 - 4 cm. Chúng được chế tác từ đá phiến. Loại rìu này xuất hiện ở lớp trên muộn của di tích hoặc trong một số mộ táng.

Sự tiến triển trong kỹ thuật chế tác công cụ đá cho thấy với việc xuất hiện rìu mài toàn thân ở cồn Cổ Ngựa chắc chắn đưa đến năng suất lao động cao hơn của người nguyên thủy. Ngoài rìu lưỡi, dao đá còn tìm thấy ở cồn Cổ Ngựa rất nhiều bàn nghiền, chày nghiền, hòn ghè, hòn kê bằng đá. Những loại công cụ này giúp cho việc chế biến thức ăn từ hạt, củ, quả, làm món ăn phong phú và ăn ngon hơn.

Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở di tích cồn Cổ Ngựa cho biết, cư dân ở cồn Cổ Ngựa đã biết trồng cây ăn quả và cây lương thực.

Có thể vào giai đoạn cuối của cồn Cổ Ngựa kinh tế nông nghiệp - trồng lúa nước đã chiếm ưu thế so với kinh tế hái lượm và đánh bắt truyền thống, mà đánh cá là chủ yếu.

Trong di chỉ của thời kỳ này còn tìm thấy xương cốt của một số loài như trâu, bò, lợn, hươu, nai, ba ba, giải, rùa... Có nhiều khả năng, người cồn Cổ Ngựa đã thuần dưỡng được trâu, bò, lợn. Nghề chăn nuôi dần dần hình thành.

Ở cồn Cổ Ngựa cũng như ở Đa Bút người nguyên thủy chôn người chết ở ngay nơi cư trú. Cồn Cổ Ngựa là khu mộ táng lớn nhất thời kỳ đồ đá ở nước ta. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy 101 bộ di cốt người[1] vừa chôn cá nhân vừa là mộ tập thể. Mộ cá thể người chết được chôn trong tư thế ngồi xổm hoặc nằm co bó gối. Có thể người nguyên thủy đã trói người chết trước khi chôn vì sợ người chết về làm hại người sống? Một số mộ có kè đá thưa thớt xung quanh.

Mộ tập thể chôn 50 người trong cùng huyệt, dài 7 m, rộng 5 $m^2$. Trong đó, các di cốt đè lên nhau, được chôn cùng một lúc, có thể một tai nạn dịch bệnh đã xảy ra gây nên cái chết hàng loạt.

Người nguyên thủy ở cồn Cổ Ngựa có tục bôi thổ hoàng lên người chết hoặc chôn theo một số công cụ sản xuất như rìu mài và chày nghiền bằng đá. Một số mộ có chồng đá bên cạnh... Đã có những giải thích khác nhau về tục táng của người nguyên thủy ở cồn Cổ Ngựa. Song lời giải chính xác vẫn còn phải tiếp tục tìm kiếm. Vì điều đó rất có thể liên quan đến tập quán và tín ngưỡng tô tem của người nguyên thủy.

Qua hình thức mai táng ở cồn Cổ Ngựa chưa thấy có sự phân biệt giàu nghèo. Xã hội của cư dân cồn Cổ Ngựa chưa thể là xã hội có giai cấp. Vì trình độ phát triển kinh tế - xã hội của người nguyên thủy như đã nêu, tuy có phát triển hơn trước nhưng vẫn ở trong giai đoạn thị tộc mẫu hệ.

---

1. *Lịch sử Thanh Hóa*, Sđd, tr. 86.
2. *Lịch sử Thanh Hóa*, Sđd, tr. 86.

Xu hướng của người nguyên thủy Đa Bút, cồn Cổ Ngựa là chiếm lĩnh đồng bằng, tiến dần ra phía biển, bám sát biển, khai thác hải sản để duy trì cuộc sống. Cách Đa Bút khoảng 40 km về phía đông, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di tích Gò Trũng. Di tích này cách biển gần 1 km, thuộc địa phận thôn Giữa, xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa. Trong đó lưu giữ nhiều dấu tích răng động vật (phần lớn là xương cá biển). Riêng mảnh đồ gốm chiếm số lượng khá lớn.

Có thể coi Gò Trũng là di tích muộn của Văn hóa Đa Bút. Niên đại $C_{14}$ của Gò Trũng được xác định là 4.750 ± 50 BP năm cách ngày nay. Ở Gò Trũng đã tìm thấy công cụ đá được chế tác từ đá phiến do nguồn đá cuội ở đó rất hiếm. Kỹ thuật chế tác đá so với trước đã có sự thay đổi lớn. Người nguyên thủy ở Gò Trũng đã biết đến kỹ thuật cưa đá. Với kỹ thuật cưa đá khiến người nguyên thủy có thể chế tác công cụ đá nhanh hơn, tiết kiệm được nguyên liệu. Rìu ở Gò Trũng dạng hình thang, có đốc thu nhỏ được mài nhẵn toàn thân. Ngoài rìu đá còn xuất hiện cưa, đục, vòng, bánh xe, chày nghiền; chì lưới đánh cá bằng đá, bằng đất nung hình quả nhót, quả xoài, viên bi. Trên mỗi viên chì lưới đều có khía rãnh để buộc dây. Số lượng chì lưới được tìm thấy ở Gò Trũng chiếm 74,31% số lượng công cụ sản xuất ở đây[1], nhiều nhất trong các di chỉ khảo cổ học ở nước ta. Có thể người nguyên thủy đã đóng bè, mảng, thuyền, dùng lưới dây gai hoặc dây rừng để ra khơi đánh cá. Loại hình công cụ đá phong phú hơn, đạt tới một trình độ phát triển cao hơn so với ở Đa Bút. Điều đó chứng tỏ Văn hóa Đa Bút ở giai đoạn Gò Trũng đã phát triển hơn trước.

Riêng đối với đồ gốm, người Gò Trũng vẫn duy trì truyền thống Đa Bút từ việc sử dụng chất liệu tạo hình dáng, hoa văn và kỹ thuật làm gốm đơn giản. Tuy nhiên, ở giai đoạn cuối Gò Trũng, nghề làm gốm cũng có biến đổi chút ít, đã xuất hiện một số mảnh gốm mịn, có hoa văn thừng. Việc tìm thấy một số lượng lớn mảnh gốm chứng

1. *Lịch sử Thanh Hóa*, Sđd, tr. 90.

tỏ người nguyên thủy Gò Trũng ngày càng sử dụng đồ gốm nhiều hơn trong đời sống.

Như vậy, người Gò Trũng đã biết nhiều nghề thủ công khác nhau: chế tác đá làm công cụ, se sợi, dệt, đan lưới, đóng bè, mảng, đóng thuyền, bện thừng... Đời sống phong phú, cuộc sống dần ổn định hơn.

Các di tích Đa Bút, cồn Cổ Ngựa, Gò Trũng cho thấy sự phát triển liên tục của Văn hóa Đa Bút, sự tiếp nối Văn hóa Bắc Sơn cho đến Hậu kỳ đá mới trên đất Thanh Hóa. Trong điều kiện mới của vùng cận núi, cận biển, nhiều đầm hồ, sông lạch nơi đây, các cộng đồng dân cư cổ đã tiến hành nhiều hoạt động kinh tế đa dạng, vừa săn bắt thú rừng vừa thu lượm rau củ, nhuyễn thể... Đồng thời với quá trình biển thoái là việc khai phá mở mang đồng bằng ổn định địa bàn cư trú. Cư dân Đa Bút có điều kiện bắt đầu trồng trọt một số loài cây rau, củ; tiến hành đánh bắt cá cả trên sông, biển; khiến cuộc sống của họ được cải thiện hơn. Chính qua quá trình lao động, cộng đồng Người Đa Bút đã sáng tạo ra Văn hóa Đa Bút - một bộ mặt văn hóa mới, vừa mang nét đặc trưng riêng khu vực, vừa tiếp nối truyền thống chung của Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, giống như các địa phương khác.

Cũng trên nền tảng của Văn hóa Hòa Bình, không chỉ có sự tiến triển của cư dân Bắc Sơn - Đa Bút, mà ở một số nơi khác cũng có sự tiến triển như các bộ lạc vùng biển Quỳnh Văn.

Trải qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển của cư dân Hòa Bình tất dẫn đến sự thay đổi địa bàn cư trú và văn hóa. Số ít cư dân ở lại vùng quê gốc là những hang động ven những thung lũng, sông suối của vùng Hòa Bình, Thanh Hóa, phần đông họ đã men theo các thung lũng, sông suối tiến sang khai phá những vùng đất mới Bắc Sơn tạo ra Văn hóa Bắc Sơn. Số khác theo các dòng sông tiến ra miền ven biển khai thác thiên nhiên và tạo lập cuộc sống mới ngay ở vùng ven biển mà tiêu biểu ở Đa Bút (nêu trên) và ở Quỳnh Văn thuộc huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Tại Quỳnh Văn, nơi cách biển ngày nay khoảng 6 km, là vùng ruộng nước, đầm lầy, đã tìm thấy những cồn vỏ điệp lớn. Vùng này cách đây khoảng 5.000 năm là một vịnh biển nông lặng gió, rất hợp với cuộc sống của loài điệp. Người nguyên thủy bắt điệp làm món ăn. Do ăn nhiều, ở lâu một địa điểm nên vỏ chất thành đống. Lẫn trong đống vỏ điệp chứa nhiều dấu tích văn hóa của người nguyên thủy. Trong đó có những chiếc rìu đá làm từ đá gốc, họ đẽo thành những chiếc rìu to nhỏ khác nhau. Rìu đá được đẽo trên cả hai mặt. Rìu đá có đốc cầm tay, lưỡi và rìa cạnh được ghè mỏng, tạo độ sắc. Các công cụ đá đều chưa được mài. Như vậy, kỹ thuật chế tác công cụ đá tuy có tiến bộ hơn với người Hòa Bình nhưng tiến bộ chậm hơn so với các bộ lạc Bắc Sơn. Văn hóa Quỳnh Văn được xác định niên đại 5.000 năm cách ngày nay.

Do môi trường vịnh biển, Quỳnh Văn không có nguồn đá cuội nên người nguyên thủy phải lấy đá gốc từ nơi khác để chế tác công cụ rìu đá. Một số hòn cuội được dùng làm chày nghiền, hòn ghè, đập, bàn nghiền. Tuy chưa tìm thấy công cụ đá được mài nhưng đã phát hiện được những mũi dùi, đục vụm được làm bằng xương ống động vật, lưỡi được mài rất sắc. Kỹ thuật mài chứng tỏ người Quỳnh Văn đã có bước tiến xa hơn so với người Hòa Bình.

Người vùng biển Quỳnh Văn đã biết làm đồ gốm thô. Gốm được pha cát, nặn bằng tay, văn chải ở cả hai mặt, độ nung chưa cao. Bên ngoài gốm được phủ một lớp đất mịn nên sau khi nung đồ gốm bên ngoài nhìn bóng và đẹp. Kỹ thuật phủ ngoài gốm lớp đất mịn tạo độ bóng đẹp là một tiến bộ lớn so với gốm Bắc Sơn. Trong số di vật thuộc Văn hóa Quỳnh Văn có loại nồi gốm đáy nhọn[1]. Có thể coi

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 209: "Những chiếc nồi này thường có kích thước lớn, dáng gần hình nón hay hình phễu, đường kính miệng rộng 30 - 50 cm, chiều cao xấp xỉ như vậy. Nồi gốm màu đen, xương gốm cứng, chắc pha nhiều sạn sỏi, độ nung khá cao, phần thân miệng dày 0,6 - 0,7 cm, phần đáy dày 1-2 cm, núm nhọn ở giữa đáy dài 1 - 2 cm. Hoa văn trải suốt từ đáy lên sát mép miệng ở cả hai mặt, mặt ngoài có dấu vết khói ám lên gần mép miệng."

đó là đặc trưng của đồ gốm Quỳnh Văn và Văn hóa Quỳnh Văn. Đây là một loại đồ đựng có thể đựng hạt hoặc đựng nước ngọt. Trên cồn điệp cũng là nơi cư trú của con người, những chiếc nồi đáy nhọn được đặt vào một lỗ đào sẵn chắc chắn sẽ vững vàng hơn so với nồi có đáy tròn.

Trong cồn điệp thường tìm thấy ba hòn đá kê ám khói (bếp của người Quỳnh Văn). Lẫn trong đống than tro có xương một số loài thú: hươu, nai, trâu, chó, nhím, xương vây cá và càng cua. Điệp, sò, ốc, ngao, hầu... là thức ăn chính của người Quỳnh Văn khai thác từ biển. Sản phẩm từ nghề nông: rau, củ, quả thêm vào "thực đơn" của bữa ăn. Người Quỳnh Văn vẫn tiếp tục săn bắt thú rừng làm thức ăn. Chưa thể khẳng định người Quỳnh Văn đã thuần dưỡng được một số loài động vật như trâu, chó hay gà. Người Quỳnh Văn đã định cư khá lâu trên những cồn sò điệp, nhưng dấu vết về nhà cửa của họ vẫn chưa tìm thấy. Liệu cư dân Văn hoá Quỳnh Văn có ở liên tục trên những cồn sò điệp hay chỉ cư trú theo mùa? Cho đến nay, vấn đề đó vẫn còn đang được tiếp tục nghiên cứu, thảo luận.

Người Quỳnh Văn chôn người chết ngay tại nơi cư trú, trên những đồi sò điệp. Đã tìm thấy hơn 30 ngôi mộ mà người chết được chôn theo tư thế ngồi xổm. Các nhà cổ sinh học cho biết kết quả xác định thành phần chủng tộc các mộ táng ở Quỳnh Văn dựa trên 2 di cốt sọ thuộc chủng Australoid và có một vài nét của chủng Mongoloid. Mỗi ngôi mộ chôn 1 người. Duy chỉ mới tìm thấy 1 mộ chôn 2 người, kèm theo công cụ lao động và đồ trang sức, đó là vỏ trai và vỏ trùng trục xuyên lỗ để đeo. Những đồ trang sức rất giản đơn. Hình thức mộ táng chôn người "ngồi xổm" hay ngồi bó gối, cho thấy mối quan hệ truyền thống gần gũi của người Quỳnh Văn với người Hòa Bình và Văn hóa Đa Bút. Cho dù người Quỳnh Văn đã tiến đến ven biển nhưng truyền thống chế tác đá, tục mai táng người chết vẫn được duy trì. Tuy nhiên, người vùng biển Quỳnh Văn - chủ nhân của thời đại đá mới có gốm sơ kỳ đã tiến triển hơn nhiều so với người Hòa Bình. Cũng như người Bắc Sơn, họ chưa thoát ra khỏi tình trạng kinh tế săn bắt hái lượm - đánh bắt hải sản

vùng nước lợ và nước mặn, hái lượm thực vật và săn bắt thú rừng ở vùng núi rừng ven biển; đồng thời kết hợp với nghề nông sơ khai. Xã hội do đó vẫn nằm trong tình trạng các thị tộc, bộ lạc mẫu hệ. Lúc bấy giờ, con người trong quá trình lao động tồn tại, không chỉ ở Bắc Sơn, Quỳnh Văn mà trên nhiều vùng miền, như ở vùng ven biển Đông Bắc, đã tạo ra đa dạng những sắc thái văn hóa riêng, mang tính địa phương song cùng chịu ảnh hưởng chung, ít nhiều của văn hóa truyền thống, mà khởi đầu từ Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn.

## V. CÁC BỘ LẠC MIỀN BIỂN ĐÔNG BẮC

Khi các bộ lạc Bắc Sơn chiếm cứ vùng núi Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Giang... rải rác sát chân núi ven vùng Đồng bằng Bắc Bộ và một số địa điểm ven biển Thanh - Nghệ như Đa Bút, Quỳnh Văn, thì ở vùng ven biển Đông Bắc, chủ yếu thuộc Hải Phòng, Quảng Ninh, trên một số hải đảo thuộc vịnh Bái Tử Long và Hạ Long, đã có nhiều bộ lạc đến sinh sống. Họ để lại nhiều dấu vết trong những hang động như ở hang Soi Nhụ, hang Hà Lùng, hang Eo Búa, hang Nguồn Đặng, hang Ma, hang Giữa... Cho đến hiện nay, có khoảng 27 địa điểm, chủ yếu là các cồn cát, các eo đất trên các hòn đảo hoặc trong một số hang động ven đồi núi giáp biển thuộc văn hóa Hạ Long được phát hiện, nghiên cứu. Trong đó, ở hang Soi Nhụ đã tìm thấy nhiều hiện vật tương tự các di vật ở các hang động cùng thời, do đó các nhà khảo cổ học gọi là Văn hóa Soi Nhụ.

Hang Soi Nhụ còn có tên là hang Miếu, nằm trên hòn đảo đá vôi Soi Nhụ, người dân địa phương gọi là Soi Nhũ, thuộc vùng biển xã Hạ Long, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn. Hang này được chia làm ba phần: hang trên, hang giữa và hang dưới.

Hang trên cao hơn 100 m so với mực nước biển nhưng hầu như không có dấu tích của con người.

Hang giữa kín đáo, bằng phẳng, thuận tiện cho việc cư trú của con người. Khảo cổ học đã phát hiện ở đây di cốt người và một số

công cụ đá gồm rìu mài lưỡi qua loa kiểu Bắc Sơn, nạo bằng mảnh tước cuội, bàn mài, chày đá và một số mảnh gốm.

Hang dưới thoáng mát, tiện cho việc đặt bếp, tụ tập ăn uống. Nơi đây đã đào thấy lớp vỏ sò rất dày, chứa lẫn xương cá, xương thú, lợn rừng, hươu, nai.

Loại hình công cụ đá nghèo nàn chứng tỏ cộng đồng người Soi Nhụ vẫn sống dựa vào hái lượm, săn bắt là chủ yếu. Việc chế tạo đồ gốm thô sơ cho thấy cộng đồng này cũng đã qua một chặng đường tiến hóa. Họ sống dựa vào biển khá sớm. So sánh các công cụ đá ở Soi Nhụ với công cụ Hòa Bình, Bắc Sơn cho thấy các cộng đồng người này ít nhiều có mối quan hệ qua lại gần gũi. Tuy nhiên, thông qua các di vật cũng có thể cho rằng cộng đồng người Đông Bắc, mà tiêu biểu ở Soi Nhụ, từng tồn tại độc lập, mang tính địa phương.

Với việc xác định $C_{14}$ cho biết Soi Nhụ có niên đại là: 14.125 ± 80 và 14.300 ± 40[1] cách ngày nay. Niên đại Soi Nhụ gần như tương đương với niên đại của Văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn.

Song khi biển tiến, nước biển dâng cao ở thời kỳ Toàn Tân, cách ngày nay khoảng 7.000 năm, đã dồn cư dân Soi Nhụ phải dời bỏ hang động cũ, di chuyển đến chỗ cao hơn hoặc lùi sâu hơn vào vùng đất liền ven biển Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long hoặc vùng châu thổ cửa sông để cư trú. Hậu duệ của cộng đồng Soi Nhụ, do tích lũy vốn sống và ít nhiều tiếp thu được kinh nghiệm của một bộ phận dân cư từ phía Bắc tới, đã sáng tạo ra một nền văn hóa riêng thuộc Hậu kỳ đá mới mà được gọi tên là Văn hóa Hạ Long.

Văn hóa Hạ Long cũng có nguồn gốc bản địa và có thể phân chia làm hai giai đoạn sớm và muộn. Trong đó, di chỉ Thoi Giếng thuộc huyện Móng Cái và một số di chỉ khác thuộc vùng Đông Bắc Quảng Ninh thuộc giai đoạn sớm, cách ngày nay khoảng 5.000 đến 4.000 năm[2].

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 48.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 51.

Di chỉ Ngọc Vừng và một số di chỉ khác quanh khu vực đó thuộc giai đoạn muộn, cách ngày nay khoảng từ 3.500 đến 3.000 năm[1].

Thoi Giếng là một di tích điển hình thuộc thôn Trung, xã Vạn Ninh, huyện Móng Cái. Di vật tìm thấy ở đây là công cụ đá mài, đá đẽo. Hình thức các công cụ đá khá phong phú: hình hạnh nhân, hình đĩa, hình bán nguyệt... Chúng gần giống với công cụ thuộc nền Văn hóa Hòa Bình. Từ đấy khiến có thể cho rằng Văn hóa Hạ Long có nguồn gốc từ Văn hóa Hòa Bình.

Kết quả cuộc khai quật khảo cổ học thu được bộ công cụ đá ở Thoi Giếng khá phong phú gồm: "68 chiếc rìu, 36 chiếc bôn, 6 đục, 600 hòn kê, hòn đập, 400 bàn mài và một số di vật khác như kim, thanh đá có lỗ khoan..."[2].

Đặc biệt, ở Thoi Giếng đã tìm thấy bôn có vai, có nấc. Vai, nấc để có thể tra thêm cán tre, cán gỗ khiến khi chặt sẽ hiệu quả hơn cầm tay trực tiếp.

Đã tìm thấy kim đá khoan lỗ ở Thoi Giếng. Với công cụ này có thể đoán rằng con người đã dùng kim đá đan lưới để đánh bắt cá ở sông, biển, thu về nguồn thực phẩm đáng kể, phục vụ cuộc sống của mình.

Nhờ nắm được kỹ thuật mài, cưa, khoan đá nên cư dân Thoi Giếng đã làm được đồ trang sức: vòng tay, khuyên tai hình tròn hay hình tam giác. Phụ nữ làm đẹp bằng cách đeo đồ trang sức bằng đá.

Người Thoi Giếng cũng đã biết làm đồ gốm bằng bàn xoay, hoa văn được khắc vạch đơn giản. Đồ gốm có độ nung rất thấp nên gốm xốp. Với sự xuất hiện của đồ gốm, tuy còn rất thô sơ, người Thoi Giếng đã có thêm đồ đựng và đồ nấu ăn. Thức ăn nấu chín sẽ dễ ăn và ăn ngon hơn, cuộc sống của người nguyên thủy dần văn minh hơn.

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 55.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 52.

Đến người ở Ngọc Vừng, cuộc sống đã có bước tiến triển rõ rệt. Ngọc Vừng mang tên một hòn đảo trước đây còn có tên là Danh Do La thuộc xã Ngọc Vừng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh. Từ Bắc đến Nam đảo dài 6 km, từ Đông sang Tây khoảng 4 km[1], đảo có diện tích khoảng 24 km$^2$. Nơi đó, rừng núi chiếm 2/3 diện tích, còn lại là các cồn cát bãi lầy, bãi triều. Thảm thực vật trên đảo khá đa dạng. Trên đảo có sông nhỏ chảy qua, nguồn nước ngọt dồi dào.

Ở Ngọc Vừng, các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật nhiều lần, tìm thấy "514 di vật đá... trong một diện tích 150 m$^2$ gồm rìu, bôn, đục, mũi nhọn, hòn kê, chày, bàn mài, chì lưới, vòng trang sức"[2] trong đó rìu, bôn được mài toàn thân có vai, có nấc vuông vức chiếm số đông. Với vai, nấc vuông có thể tra cán vào rìu, bôn chắc chắn hơn, sử dụng thuận tiện và hiệu quả cao hơn.

Do biết kỹ thuật khoan đá, người Ngọc Vừng đã khoan những viên cuội nhỏ làm thành chì lưới để đánh bắt cá. Bàn mài đá cùng được tìm thấy khá nhiều ở Ngọc Vừng. Chúng được phân làm hai loại bàn mài phá và bàn mài đánh bóng công cụ.

Ngoài những công cụ đá, còn tìm thấy nhiều mảnh gốm ở Ngọc Vừng. Gốm được làm từ đất sét pha cát và trộn nhuyễn thể. Gốm được làm bằng tay kết hợp với kỹ thuật bàn xoay nên hiệu suất cao và việc tạo dáng dễ dàng hơn. Kiểu dáng gốm Ngọc Vừng có loại nồi miệng khum, miệng loe, hoặc loe gập vào trong. Có loại đáy tròn hoặc chân đế cao, thấp khác nhau. Gốm vẫn có độ nung thấp, sau khi nung thường có màu đỏ hoặc màu xám. Gốm xốp, bở, dễ vỡ giống như miếng bích quy. Vì thế, có người gọi gốm Ngọc Vừng là "gốm bích quy". Hoa văn gốm gồm vặn thừng, khắc vạch hoặc trổ lỗ đồ án hình chữ S (sóng nước) hoặc hình hạt nảy mầm. Hoa văn thường khắc vạch, đắp nổi là nét tiêu biểu nhất của

1. PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử (Chủ biên), *Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 69.

2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 55.

gồm Ngọc Vừng, Hạ Long. Đó cũng là nét tiêu biểu của Văn hóa Hạ Long.

Những di vật tìm được ở Ngọc Vừng được xác định thuộc hậu kỳ đá mới, giai đoạn cuối của Văn hóa Hạ Long. Như vậy, từ Hòa Bình, Bắc Sơn đến Hạ Long, cộng đồng người nguyên thủy trên đất nước ta đã tồn tại và trải qua những bước phát triển vượt bậc. Họ vẫn duy trì truyền thống chế tác đá cuội thô phác: rìu mài lưỡi sơ qua hoặc mài một mặt (Hòa Bình); tiến đến rìu mài toàn thân (Bắc Sơn). Kế tiếp là sự phát hiện ra kỹ thuật khoan, cắt đá, chế tạo ra rìu bôn có vai, có nấc vuông vức, hoặc rìu lưỡi xòe lệch, xòe cân và khoan lỗ đá làm chì lưới, làm đồ trang sức đẹp mắt (Hạ Long). Kỹ thuật khoan, cắt đá đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá nguyên thủy.

Mặt khác, việc sáng chế ra đồ gốm đánh dấu bước tiến văn minh của con người. Đồ gốm từ chỗ làm bằng tay đơn giản (Hòa Bình) tiến đến kết hợp kỹ thuật bàn xoay, khiến dễ tạo kiểu dáng; hoa văn phong phú hơn với việc đắp thêm, khắc vạch kết hợp với trổ lỗ (Hạ Long). Gốm Hạ Long đánh dấu bước tiến của cộng đồng người nguyên thủy trên đất nước ta.

Như vậy, kỹ thuật chế tác đá cao và sự tiến bộ của kỹ thuật làm gốm (Hạ Long) đã tạo tiền đề cho sự phát triển kỹ thuật trong thời đại kim khí, tạo nên mạch nguồn trực tiếp sản sinh ra Văn hóa Việt - Văn hóa Lạc Việt. Đồng thời, chủ nhân Văn hóa Hạ Long đã trải qua "một quá trình Mongoloid hóa, nhưng vẫn không mất đi hoàn toàn các yếu tố thuộc Australoid"[1]. Cư dân Văn hóa Hạ Long, có điều kiện thuận lợi để phát triển việc giao lưu, trao đổi với những cư dân đến từ các khu vực khác như Đông Nam Á và Đông Á.

Đương nhiên, cùng thời với Văn hóa Hạ Long, ở nhiều nơi khác trên đất nước ta, các cộng đồng dân cư cũng không ngừng tiến hóa.

---

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 271.

## VI. CÁC BỘ LẠC VEN BIỂN MIỀN TRUNG

Gần như cùng thời với người Hạ Long, trên vùng ven biển Quỳnh Lưu thuộc tỉnh Nghệ An đã có lớp cư dân sinh sống. Hoạt động còn để lại là di chỉ cồn sò điệp, đó vừa là nơi cư trú, vừa là nơi để mộ của họ. Đặc trưng của Văn hóa Quỳnh Văn là công cụ chế tạo từ đá gốc, chủ yếu là đá đẽo, hiếm thấy công cụ đá mài, tuy công cụ xương đã được mài. Đồ gốm có đáy nhọn. Người chết được chôn kiểu ngồi xổm, bó gối ngay tại nơi cư trú là cồn sò điệp.

Trong quá trình cư trú hàng nghìn năm, không chỉ ở những cồn sò điệp ven biển Quỳnh Lưu, cư dân đã di chuyển đến những vùng đất mới, hoặc áp sát biển để khai thác hải sản sống nhờ vào biển, hoặc một bộ phận dịch chuyển vào phía nam, mà dấu vết văn hóa của họ để lại ở Thạch Lạc thuộc Hà Tĩnh khá rõ nét.

Di tích Thạch Lạc thuộc xã Thạch Lạc, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, cách Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu hơn 100 km về phía bắc, cách biển hiện tại khoảng 4km. Đấy là di tích điển hình so với các di tích khác quanh vùng, họ sống cùng thời của người Quỳnh Văn.

Những di tích của người Thạch Lạc có thể được tạm thời phân chia: di tích có giai đoạn sớm như bãi Phôi Phối, di tích thuộc giai đoạn giữa là Thạch Lạc và di tích thuộc giai đoạn muộn là Đền Đồi.

Ở di chỉ bãi Phôi Phối đã tìm thấy một số ít công cụ đá đẽo, đồ gốm đáy nhọn mang đặc trưng của Văn hóa Quỳnh Văn. Bên cạnh đó cũng tìm thấy một số rìu đá mài có vai, cuốc đá và đồ gốm đáy tròn có trang trí hoa văn thừng. Căn cứ vào hiện vật như thế có thể cho rằng người ở bãi Phôi Phối là hậu duệ của người Quỳnh Văn di cư đến khai mở vùng đất mới.

Tại di chỉ Thạch Lạc tìm thấy công cụ đá mài là chủ yếu, công cụ đá đẽo và gốm đáy nhọn rất ít. Đồ gốm đáy tròn được sử dụng khá phổ biến. Đồ gốm được tô màu thổ hoàng và trang trí đồ án hoa văn khắc vạch khá sinh động. Ở đây còn tìm thấy tai gốm. Ở di tích Đền Đồi hầu như không còn thấy công cụ đá đẽo và đồ gốm đáy nhọn

mà thấy xuất hiện rìu, bôn mài, đồ gốm đáy tròn với đường kính miệng lớn 35 - 40 cm[1], hoa văn khắc vạch, tô màu đạt trình độ kỹ thuật cao. Đó chính là thành tựu phát triển kỹ thuật và sự chuẩn bị tích cực để cộng đồng người Thạch Lạc bước sang thời đại kim khí.

Từ những công cụ, di cốt tìm thấy có thể đoán định cộng đồng người Thạch Lạc sống chủ yếu dựa vào việc khai thác biển. Phụ nữ và trẻ em bắt sò điệp ven bờ làm thức ăn. Đàn ông đóng mảng đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới. Việc săn bắt thú rừng không phải là thường xuyên, chủ yếu vì xương thú rừng để lại ở nơi cư trú rất ít. Xương cá lớn nhiều hơn. Chứng tỏ nghề đánh bắt, khai thác biển là phương thức sinh sống chính của người Thạch Lạc.

Người Thạch Lạc đã biết se chỉ dệt vải (tìm thấy dọi se chỉ đất nung). Tuy nhiên, cộng đồng người Thạch Lạc cũng đã biết đến nông nghiệp dùng cuốc đá, bàn nghiền đá (bàn xát) rất lớn. Việc xuất hiện đồ đựng gốm lớn khiến có thể nghĩ đến sản xuất nông nghiệp trồng củ hoặc hạt đã phát triển, nên con người mới cần những nồi chứa dự trữ lớn như vậy. Có thể, do khai thác nông nghiệp khiến người Thạch Lạc định cư lâu dài hơn trong những xóm làng ven biển vùng Hà Tĩnh và họ còn tiến xa hơn nữa vào phía nam, định cư ở những địa bàn mới.

***Các bộ lạc Bàu Tró***

Bàu Tró là địa danh ven biển Quảng Bình, đã tìm thấy ở đây di vật của con người tương đương thời gian tồn tại của người Thạch Lạc. Có thể họ là những người anh em có cùng nguồn gốc Quỳnh Văn; hoặc giao lưu với cư dân thuộc Văn hóa Hoa Lộc, Hạ Long ở miền Bắc, xóm Cồn ở phía nam, các bộ lạc ở miền Tây Quảng Bình, Nghệ An và xa hơn là cư dân thuộc Văn hóa Biển Hồ ở Tây Nguyên. Điều kiện tự nhiên của vùng ven biển Quảng Bình có nhiều nét khác biệt với vùng ven biển Hà Tĩnh, bởi dải Đèo Ngang phân cách và do quá trình tạo dựng thiên nhiên của hàng triệu năm trước.

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 62.

Ở Quảng Bình có nhiều đá quắczít và đá granít nên việc chế tạo công cụ cũng khác miền ngoài. Họ chế tác công cụ gồm cuốc đá, phổ biến là loại rìu, bôn có vai vuông, vai nhọn hoặc vai xuôi, bôn có mặt phẳng, khum. Có loại bôn giống hình chiếc răng trâu nên gọi là "bôn răng trâu". Một số ít rìu đá hỏng đã được đẽo lại phía lưỡi. Chứng tỏ nguyên liệu đá ở đấy khan hiếm nên người Bàu Tró phải tái sử dụng chúng.

Cộng đồng người Bàu Tró sống trên những cồn sỏ điệp, cồn cát, cồn đất ven những bàu nước ngọt vùng cửa sông, vịnh cạn do phù sa bồi tụ ven biển Quảng Bình và phía nam Quảng Trị, lên đến Tây Nguyên... Những chiếc cuốc đá lớn, thân cong, lưỡi thường mài vát về một bên, đều có chuôi để tra cán, có thể chúng đã được người Bàu Tró sử dụng vào sản xuất nông nghiệp trồng rau củ hoặc hạt. Cùng với những đồ gốm có kích cỡ lớn có thể dùng vào việc đựng lương thực tích trữ. Nông nghiệp đã giúp người Bàu Tró ổn định đời sống và định cư lâu dài trong những xóm làng. Tuy vậy, người Bàu Tró vẫn phải dựa vào khai thác biển, thu lượm sò điệp ven bờ, đánh bắt hải sản trên biển bằng lưới và mảng làm từ tre gỗ. Việc hái lượm rau quả và săn bắt thú rừng cận kề vẫn là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng trong bữa ăn của người Bàu Tró. Người Bàu Tró đã biết dệt vải để che thân.

Các bộ lạc Bàu Tró sống vào thời đại đá mới, "có thể văn hóa (của họ) tồn tại trong khung từ 4.000 năm đến 3.500 năm cách ngày nay."[1]; mà đặc trưng văn hóa rõ nét nhất ở vào giai đoạn hậu kỳ cho thấy họ đã đạt tới trình độ kỹ thuật chế tác đá cao. Tiêu biểu là đồ trang sức bằng đá, tuy tìm thấy chưa nhiều, gồm hạt chuỗi hình ống hoặc được làm bằng đá ngọc, khuyên tai, nhẫn và vòng tay. Các đồ trang sức đá đều được chế tác bằng kỹ thuật cưa, khoan, mài và đánh bóng điêu luyện.

Kỹ thuật chế tác gốm ở trình độ cao, kết hợp bằng tay với bàn xoay, tuy rằng chưa thật phổ biến. Loại hình đồ gốm đa dạng gồm

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr 284.

nồi, bình, bát, đĩa, cốc chân cao, vò... Đặc trưng của gốm Bàu Tró là nhiều đồ gốm có tai, tiện cho việc sử dụng. Giai đoạn đầu, họ làm đồ gốm có in hoa văn khắc vạch hoặc phổ biến là hoa văn thừng ở hai mặt, nồi đáy nhọn; giai đoạn sau chuyển sang in văn thừng, nồi đáy tròn và đồ gốm đáy tròn có chân đế, in hoa văn hình mai rùa... Đồ gốm được tô thổ hoàng (sơn đỏ) hoặc màu đen ánh chì ở phần ngoài cổ miệng. Qua đó cho thấy sự tiến bộ của kỹ thuật gốm Bàu Tró. Chứng tỏ người Bàu Tró rất khéo tay, có một tư duy mỹ thuật phong phú, sinh động.

Người Bàu Tró định cư trên những địa hình khác nhau, vẫn tiếp tục săn bắn, hái lượm và có khả năng biết đến sản xuất nông nghiệp, vừa duy trì cuộc sống cộng đồng, chuẩn bị bước vào thời đại kim khí, đồng thời vừa mở rộng ảnh hưởng xa hơn nữa vào phương Nam do việc di dân, khai thác vùng đất mới. Có thể, chính di dân Bàu Tró cùng với di dân bản địa Nam Trung Bộ từ Quảng Nam trở vào đã tạo nên nền Văn hóa Sa Huỳnh rực rỡ thuộc thời đại đồ sắt khoảng thế kỷ V trước CN đến thế kỷ I sau CN. Văn hóa Sa Huỳnh là nền tảng tạo nên Nhà nước Champa cổ đại.

## VII. CÁC BỘ LẠC NHỮNG NƠI KHÁC

Cho đến hậu kỳ đá mới, ngoài các nền văn hóa đã biết ở nhiều nơi trên nước ta, đã tìm thấy các di tích mà niên đại chưa được xác định chắc chắn. Hoặc việc chỉ ra tuyến phát triển và mối liên hệ giữa chúng còn khó khăn.

Dấu vết người nguyên thủy được tìm thấy rải rác nhiều nơi ở khu vực Tây Bắc như hang Nậm Tun thuộc huyện Phong Thổ, Lai Châu. Ở đó đã tìm thấy một số công cụ bằng xương có đầu dẹt hoặc mũi nhọn và ba ngôi mộ cổ ước đoán niên đại thuộc hậu kỳ đá mới. Ở Sập Việt - một di chỉ ngoài trời thuộc huyện Yên Châu, Sơn La đã tìm thấy đồ gốm có hoa văn trang trí hình bầu dục hay ấn lõm giống như đồ gốm tìm thấy ở hang Cò Lắm thuộc huyện Mộc Châu, Sơn La.

Mặc dù các di vật tìm thấy ở khu vực Tây Bắc chưa nhiều, chúng chưa được nghiên cứu kỹ nhưng cũng cho thấy người nguyên thủy ở hậu kỳ đá mới đã chế tạo được công cụ xương, gốm kỹ thuật tương đương các khu vực khác trong nước.

Dấu vết của người nguyên thủy cũng được tìm thấy ở khu vực Việt Bắc. Tại một số địa điểm thuộc Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai đã phát hiện rìu đá mài hình tứ giác hoặc rìu có vai, bôn có nấc, có vai. Cùng với đồ gốm có chân đế trổ lỗ gần giống đồ gốm Hạ Long. Có thể, giữa những cộng đồng người này đã có mối liên hệ qua lại, hoặc ít ra cũng thể hiện trình độ kỹ thuật tương đối ngang bằng nhau.

Ở hang Ba Xã thuộc Lạng Sơn đã tìm thấy một số mảnh gốm có hoa văn thừng và dọi se chỉ bằng đất nung, nhiều rìu tứ giác vai nhỏ được mài nhẵn, lưỡi sắc, một số chiếc đục nhỏ, vòng trang sức đá đẹp mắt, nhiều vỏ ốc biển được khoan lỗ dùng làm đồ trang sức. Những hiện vật đó cho thấy kỹ thuật chế tác đá đã đạt trình độ rất cao. Nhờ nắm được kỹ thuật khoan, cưa đá mà người nguyên thủy ở hang Ba Xã đã chế tác được đồ trang sức đẹp thể hiện qua hiện vật được tìm thấy.

Tại hang Mai Pha gần thị xã Lạng Sơn đã tìm thấy đồ gốm, loại hình phong phú. Loại có miệng loe, cổ thắt hoặc có quai uốn từ miệng đến thân, loại có núm để xâu dây dùng để treo, hoặc có chân đế trang trí hoa văn trổ lỗ. Những phát hiện này chứng tỏ nhu cầu cuộc sống của cư dân Mai Pha đa dạng, phong phú hơn trước.

Tại một số hang ở vùng cao Thanh - Nghệ như Thẩm Phong, Thẩm Tiến, Thẩm Ké Sang... đã tìm thấy khá nhiều rìu đá mài hay rìu tứ giác, cùng những đồ trang sức gồm vòng tay, khuyên tai đá, những vỏ ốc biển đục lỗ để xâu dây đeo, một số dọi se chỉ bằng đất nung. Đồ gốm khá phong phú mà phổ biến hơn cả là gốm hoa văn khắc vạch, hoa văn thừng, hoa văn hình học số 8 hay hình chữ S.

Ở miền núi rừng miền tây Bình - Trị - Thiên, dấu vết của người nguyên thủy còn để lại trong các hang Minh Cấm, Khe Tong hay Khe Rào. Di vật gồm rìu có vai được mài nhẵn, rìu tứ giác, các mũi

nhọn bằng xương. Đồ gốm được trang trí khá sinh động với các hoa văn hình ô trám, sóng nước. Đồ trang sức là những vỏ sò, vỏ ốc xuyên lỗ để xâu dây. Đồ trang sức còn được chôn theo người chết. Sưu tập hiện vật phong phú trên cho thấy văn hóa của cộng đồng này không khác mấy so với Văn hóa Bàu Tró. Tuy nhiên, các bộ lạc ở vùng rừng núi Bình - Trị - Thiên lấy hái lượm, săn bắn là chính để duy trì cuộc sống. Có lẽ, đấy cũng là nét khác biệt so với các bộ lạc ven biển Bàu Tró dựa nhiều vào việc lấy khai thác biển để sinh tồn.

Trên miền cao nguyên Nam Trung Bộ, đây đó các nhà khảo cổ tìm thấy các di vật đá niên đại hậu kỳ đá mới ở lớp trên của vùng lòng hồ Yaly thuộc Kon Tum; ở Bàu Cạn, Biển Hồ trên cao nguyên Pleiku thuộc Gia Lai; Buôn Hồ thuộc Đắk Lắk. Đó là những chiếc rìu đá có vai hình tứ giác, hoặc rìu, bôn mài toàn thân khá trau chuốt, bôn hình "răng trâu", giống như ở Bàu Tró; cuốc đá to, dày bản. Có lẽ, các bộ lạc ở Tây Nguyên đã dùng cuốc đá trong nông nghiệp trồng củ, quả, rau bầu bí. Nông nghiệp sơ khai đã hỗ trợ đắc lực cho cuộc sống của con người thời đó trên Tây Nguyên.

Đồ gốm ở một số di chỉ thuộc Tây Nguyên nêu trên, mà tiêu biểu ở Biển Hồ, đều là gốm thô, xương gốm và mặt ngoài màu đỏ chiếm ưu thế; được chế tạo bằng bàn xoay, từ đất sét pha cát, với độ nung khá cao. Loại hình gốm phong phú gồm: nồi cổ loe cong, thân nở, bụng phình, đáy hình tròn; bát bồng đế cao, lòng nông; bát miệng thẳng, đế thấp, thân thuôn; âu; vò; liễn; ấm có vòi...; ngoài ra còn có viên bi và chì lưới. Đồ gốm được trang trí hoa văn khắc vạch, trổ lỗ và in chấm thành băng chạy ngang thân. Một số hoa văn được tô màu đỏ hoặc đen, làm tăng độ bền chắc của đồ gốm Biển Hồ, Tây Nguyên.

Người Biển Hồ đã biết làm đẹp bằng việc chế tác đồ trang sức là những chiếc vòng đá mặt cắt hình chữ T và khuyên tai hình hai đầu thú. Chính những đồ trang sức này đã gợi mở về mối quan hệ văn hóa rộng lớn giữa cư dân Biển Hồ ở Tây Nguyên với cư dân các vùng miền khác ở miền Trung Việt Nam hoặc xa hơn ở miền Thượng Lào và Campuchia.

Những kết quả nghiên cứu về Văn hóa Biển Hồ - văn hóa điển hình của Tây Nguyên - cho biết có thể đó là văn hóa của những bộ lạc người Giarai cổ. Họ sinh sống trên cao nguyên Pleiku, vẫn lấy săn bắt, hái lượm và đánh cá làm nguồn sống chính. Người Giarai có thể đã biết làm nông nghiệp nương rẫy. Cuộc sống tinh thần của họ khá phong phú. Trình độ chế tác công cụ đá và làm gốm đạt trình độ cao, có thể sánh ngang với các tộc người khác cư trú trên Tây Nguyên và với người Bàu Tró ở ven biển miền Trung và nhiều nơi khác...

Ở di chỉ Cầu Sắt thuộc huyện Xuân Lộc, Đồng Nai sau khi "... khai quật 420 $m^2$ thu được 788 hiện vật gồm 294 rìu, bôn không vai, 72 vai xuôi, 76 mũi nhọn, 50 dao hái, 269 bàn mài, v.v... niên đại đoán định là khoảng 2.500 - 300 năm TCN", "được coi là biểu thị cho giai đoạn sớm nhất trong truyền thống Văn hóa Đồng Nai"[1].

Những chiếc bôn, rìu ở Cầu Sắt được làm từ đá bazan, nguyên liệu tại chỗ. Tuy chúng được mài toàn thân song đôi chỗ vẫn để lại dấu vết ghè đẽo thô phác. Rìu, bôn là loại hình công cụ đặc trưng thuộc dạng có vai xuôi. Loại không có vai xuôi hình dạng gần giống hình tam giác, lưỡi xòe rộng và đốc nhọn. Những chiếc dao hái hay dao đá lưỡi cong, sống thẳng hình bán nguyệt đều được mài nhẵn. Loại công cụ đặc biệt này có thể dùng để cắt, gặt lúa trời hay lúa do con người thuần dưỡng trồng cấy ở vùng châu thổ sông Đồng Nai còn quá hoang dại, rậm rạp. Việc biết đến nông nghiệp trồng lúa nước đánh dấu sự tiến bộ vượt bậc của các bộ lạc thời hậu kỳ đá mới ở lưu vực sông Đồng Nai, Nam Bộ.

Đồ gốm ở Cầu Sắt đa số được làm bằng bàn xoay, một số ít làm bằng tay từ đất sét trắng - loại đất nguyên liệu vốn có sẵn ở địa phương. Chủ nhân ở đây đã tạo ra những chiếc bát và cốc chân cao, thành mỏng mà ở những nơi khác rất ít thấy.

---

1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 11.

Như vậy, người nguyên thủy xuất hiện khá sớm trên đất nước ta. Họ đã có mặt ở Núi Đọ và Xuân Lộc cách ngày nay khoảng 30 đến 40 vạn năm. Những di cốt người là 10 chiếc răng tìm thấy ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai xác định niên đại tương đối cách ngày nay khoảng hơn 40 vạn năm. Họ thuộc giống người vượn đứng thẳng. Di cốt người ở hang Hùm và hang Con Moong cho thấy họ đã sống trước đây từ khoảng 8 đến 10 vạn năm. Đó là giống Người khôn ngoan Homo Sapiens.

Phương thức sinh sống của người nguyên thủy một mặt dựa vào bản năng tự nhiên hái lượm những thức ăn sẵn có trong thiên nhiên như rau, củ, quả, sò, hến, cua, ốc... làm thức ăn. Mặt khác, con người đã biết lao động và tổ chức lao động để duy trì cuộc sống. Thành quả nổi bật nhất, thông qua lao động, con người đã chế tác ra các công cụ đá từ phác vật rìu, hay mảnh tước công cụ thô sơ nhất được làm ra từ đá bazan ở Núi Đọ đến những chiếc rìu đá được mài một mặt ở Hòa Bình, hai mặt ở Bắc Sơn, và rìu, bôn được mài toàn thân, có vai, có nấc ở Hạ Long, Thạch Lạc, Bàu Tró, Biển Hồ... Trải qua hàng vạn năm lao động bền bỉ và sáng tạo, người nguyên thủy đã làm chủ và nâng kỹ thuật chế tác công cụ lao động bằng đá và đến đỉnh cao. Từ chỗ con người lấy đá ghè đá tạo ra công cụ thô phác đến chỗ đã nắm được kỹ thuật cưa, khoan, mài đá, đánh bóng đá ở cuối thời đại đá mới. Người Hạ Long đã biết cưa đá tạo ra những chiếc rìu, bôn có vai, có nấc vuông vức để tra cán, dễ cầm nắm hơn khi lao động, chắc chắn đạt hiệu quả cao hơn khi cầm tay trực tiếp. Với kỹ thuật khoan mài và đánh bóng đá, con người đã khoan tách đá tạo ra những chiếc vòng trang sức đeo tay hoặc khuyên tai đẹp mắt. Từ việc làm chủ được kỹ thuật chế tác đá - thành tựu to lớn nhất của người nguyên thủy cùng với việc phát minh ra đồ gốm, tuy đồ gốm mới được chế tạo thô sơ, chủ yếu nặn bằng tay, cuối thời đại đá mới đã kết hợp nặn bằng tay và bàn xoay, khiến dễ tạo dáng và hoa văn, loại hình phong phú. Tuy độ nung gốm còn thấp do chưa có lò nung, nhưng với sự xuất hiện của đồ gốm đã đánh dấu mốc con người chuyển từ thời dã man sang thời đại văn minh hơn.

Đồ gốm tiện dụng cho đời sống con người để đựng nước, hạt, để đun nấu. Khi thức ăn được nướng hoặc nấu chín sẽ ăn ngon, thể chất con người sẽ thay đổi tốt hơn.

Chính trong quá trình lao động sáng tạo, con người đã biết đến nông nghiệp. Nông nghiệp Hòa Bình ở thời kỳ sơ khai, con người có thể mới biết đến trồng rau, đậu. Đến thời Bắc Sơn, con người có thể đã biết đến nông nghiệp trồng nương rẫy với những chiếc rìu ngắn khiến có thể chặt cây để đốt nương, trồng rẫy như người miền núi vẫn làm hiện nay (tuy họ dùng rìu và dao sắt). Các cộng đồng người Hạ Long, Đa Bút, Thạch Lạc và còn nhiều nơi khác cùng thời đã biết làm nông nghiệp ruộng nước. Cuốc đá to dày bản và dao đá, nồi gốm lớn tìm thấy ở Hạ Long và Dầu Giây VI, Cầu Sắt khiến các nhà khảo cổ học cho rằng có thể tại đây đã có nông nghiệp làm ruộng. Nhờ có nông nghiệp làm ruộng trồng lúa nước mà con người có thể định cư trong các xóm làng, dân cư ngày càng đông đúc hơn. Tuy nhiên, quy mô của sản xuất nông nghiệp đến mức nào trong đời sống của cư dân thời bấy giờ, còn thiếu những chứng cứ để khẳng định, cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

Trong hàng chục vạn năm tồn tại, người nguyên thủy ở nước ta phải chịu tác động của thiên nhiên khắc nghiệt của miền nhiệt đới. Khí hậu thường thay đổi thất thường đã ảnh hưởng không ít tới đời sống con người. Phương thức cư trú của người nguyên thủy rất đa dạng. Người núi Đọ ở ngoài trời, có thể trong những căn nhà, mái lều tạm bợ. Người Sơn Vi, một số sống ở hạng động, đa phần ở ngoài trời, có thể là những căn nhà lá mà thời gian đã xóa nhòa. Có thể do biển tiến mà người Hòa Bình phải vào ở trong các hang động ven những thung lũng có sông suối chảy qua. Người Bắc Sơn vừa ở trong các hang động đá vôi vùng núi rừng Việt Bắc rộng rãi hơn, vừa làm nhà ở ngoài trời. Cư dân Hạ Long vẫn tiếp tục truyền thống cư trú của người Bắc Sơn. Các cộng đồng ven biển miền Thanh - Nghệ từ Đa Bút đến Quỳnh Lưu và miền trung Thạch Lạc - Bàu Tró - miền nam Dầu Giây VI - Cầu Sắt - Biển Hồ, Yaly...

ở Tây Nguyên đều làm nhà cư trú thành làng xóm mật tập. Chính điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội, với sự ra đời của nông nghiệp làm lúa nước, đã tạo nền tảng cho việc định cư thành xóm làng tương đối ổn định lâu dài và ngày càng mở rộng, phát triển.

Người nguyên thủy ở Việt Nam trên chặng đường lịch sử hàng chục vạn năm, từ khi xuất hiện đã dần dần tiến tới tổ chức xã hội thành cộng đồng. Đầu tiên là bày khoảng vài ba chục người, cư trú ở những khu vực riêng. Sau đến thị tộc gồm những thành viên cùng huyết thống sống trong những gia đình hạt nhân (một bà vợ có nhiều ông chồng, con cái; hoặc một ông chồng có nhiều bà vợ...), cùng sống trong một hang động lớn hoặc một cụm hang động. Do nhu cầu sống, họ cần cộng lực để chế tác công cụ hoặc săn bắt thú rừng. Chế độ thị tộc mẫu hệ kéo dài hàng chục vạn năm cho đến hết thời kỳ đồ đá. Nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy, sau "cách mạng đá mới"[1], khi nông nghiệp ra đời, con người tự chủ hơn trong đời sống, việc định cư ổn định hơn, các thị tộc phát triển thành bộ lạc, các bộ lạc liên minh với nhau trong sản xuất, khai phá đồng bằng, làm thủy lợi phục vụ nông nghiệp... hoặc cùng liên minh chống thú dữ hay kẻ thù đe dọa cộng đồng, bảo vệ lãnh thổ chung.

Tóm lại, trong thời đại nguyên thủy, con người xuất hiện khá sớm. Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á và phía nam Trung Quốc - một trong những cái nôi sinh ra loài người.

Lịch sử của con người, loài người được biết đến khi con người biết chế tác công cụ lao động đá đầu tiên. Ở Việt Nam, người Núi Đọ biết chế tác công cụ đá dù còn thô phác đã mở ra trang sử đầu tiên - thời Tiền sử của con người trên đất nước ta. Chính trong quá trình lao động sáng tạo, trải qua hàng chục vạn năm, người nguyên thủy trên khắp đất nước ta đã dần dần hoàn thiện chính mình. Nhờ tiến bộ của kỹ thuật chế tác đá đạt đến đỉnh cao và việc phát minh ra đồ gốm mà con người đã tiến từ dã man tới văn minh. Từ các công cụ

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 313.

đá Núi Đọ đến các nền Văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, Đa Bút, Quỳnh Văn, Hạ Long, Thạch Lạc, Bàu Tró, Biển Hồ, Đồng Nai... cho thấy trình độ kỹ thuật ngang bằng, tuy nhiên vẫn còn sự chênh lệch giữa các khu vực văn hóa tộc người đồng đại. Đồng thời cho thấy có mặt kỹ thuật đồng dạng trong chế tác đá và làm gốm so với cư dân khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Với sự xuất hiện của nông nghiệp trồng lúa nước, xã hội dần đi vào thế ổn định, có cơ sở để vươn lên, phát triển mạnh mẽ hơn vào thời đại kim khí sau đó. Chính từ các nền văn hóa phong phú có nét tương đồng và khác biệt nội sinh của các cư dân bản địa ở trên các vùng miền nước ta, đã tạo tiền đề quy tụ để hình thành nên ba trung tâm văn hóa cổ tiêu biểu thời sơ sử: Văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc, Văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung, Văn hóa Đồng Nai, Tiền Óc Eo ở miền Nam. Đó cũng chính là nền tảng để hình thành nên các quốc gia cổ đại trên đất nước Việt Nam.

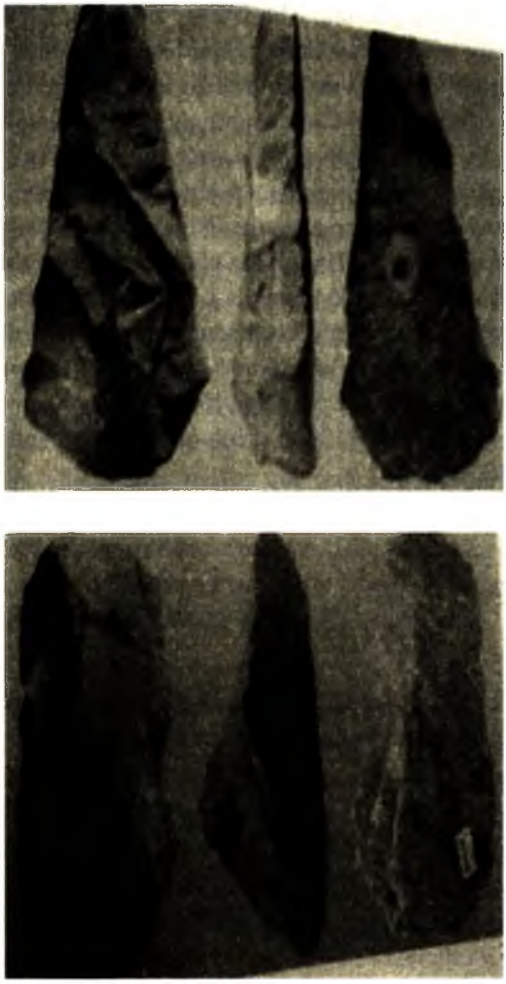

*Ảnh 1.* Công cụ Văn hóa đá cũ sơ kỳ (di tích Núi Đọ)

*Nguồn:* Bảo tàng Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội, in trong Hán Văn Khẩn (Chủ biên), *Cơ sở Khảo cổ học Việt Nam* - Phần bản ảnh. Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2008.

*Ảnh 2.* Công cụ đá cuội Văn hóa Sơn Vi:
1-3 Mảnh tước, 4-5 Cuội bổ, 6-20 Công cụ cuội

Nguồn: *Cơ sở Khảo cổ học Việt Nam* - Phần bản ảnh, Sđd.

*Ảnh 3.* Công cụ đá cuội hình hạnh nhân Văn hóa Hòa Bình

*Nguồn:* Bảo tàng Nhân học, ĐHQG HN, in trong *Cơ sở Khảo cổ học Việt Nam* - Phần bản ảnh, Sđd.

*Ảnh 4.* Rìu ngắn Hòa Bình

*Nguồn:* Bảo tàng Nhân học, ĐHQG HN, in trong *Cơ sở khảo cổ học Việt Nam* - Phần bản ảnh, Sđd.

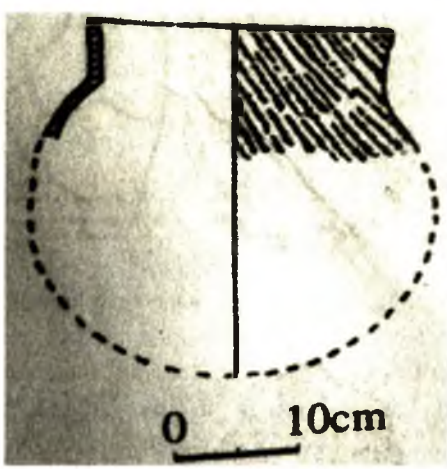


*Ảnh 5.* Hiện vật gốm Đa Bút

*Nguồn:* Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, tập 1, *Thời đại đá Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 394.

## Chương II

# SỰ HÌNH THÀNH NƯỚC VĂN LANG

## I. TRUYỀN THUYẾT, THƯ TỊCH CỔ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ CỦA PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH

Xưa nay trong ký ức dân gian và trong lịch sử đều cho rằng nước Văn Lang thuộc thời đại Hùng Vương. Đấy là Nhà nước sơ khai đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Song thời đại Hùng Vương khởi nguồn từ đâu và bắt đầu từ khi nào? Truyền thuyết và lịch sử chưa có sự thống nhất, hoặc phản ánh chưa thực rõ ràng. Câu trả lời chính xác khoa học vẫn chưa có đáp án, đòi hỏi các nhà khoa học cần phải nỗ lực thêm nhiều.

Cho dù vẫn còn hồ nghi về tính chân thực của thời đại Hùng Vương; một thời đại được bao phủ bằng truyền thuyết lung linh tựa như sương khói, nhưng cái cốt lõi của lịch sử thật khó có thể gạt bỏ, phủ nhận.

Ở bất cứ thời đại nào cũng vậy, hiện trạng lịch sử là khách quan. Những sự kiện lịch sử chỉ diễn ra một lần, nhưng nhận thức của con người về lịch sử không chỉ một lần. Thời đại Hùng Vương đã trải qua hàng ngàn năm. Trong hàng ngàn năm ấy, dân gian "viết" hay nhận thức về thời đại Hùng Vương thông qua truyền thuyết; còn các bậc trí giả thì viết hay nhận thức về thời đại Hùng Vương bằng thư tịch. Hai cách viết và nhận thức tuy khác nhau nhưng đều cung cấp nhiều thông tin giá trị, giúp chúng ta ngày nay hiểu biết nhiều hơn về thời đại Hùng Vương.

### 1. Truyền thuyết và thư tịch

Thời đại Hùng Vương tồn tại hàng ngàn năm. Cho đến bây giờ, dù đã rất cố gắng song các nhà khoa học vẫn chưa tìm thấy chữ viết của thời đại đó. Thời đại quá xa xưa chỉ còn tìm thấy trong ký ức của nhân dân được phản ánh qua truyền thuyết, từ đời này sang đời khác. Truyền thuyết thuộc loại hình văn hóa dân gian, tuy cũng phản ánh lịch sử nhưng tính chất ước lệ khá cao. Tác giả của những truyền thuyết thường là nhân dân. Ở mỗi thời đại khác nhau, với cách cảm nhận khác nhau đối với mỗi nhân vật trong truyền thuyết, người kể hay người viết có thể sáng tác, thêm vào những tình tiết mới cho phù hợp và hấp dẫn hơn; khiến kết cấu của truyện luôn mở. Niên đại của truyền thuyết rất khó xác định. Truyền thuyết luôn gắn bó và là nhu cầu tinh thần không thể thiếu đối với nhân dân. Mặc dù còn những hạn chế song truyền thuyết chính là một nguồn tư liệu phong phú, quan trọng khi tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng Vương khi mà có sự thiếu vắng thư tịch và truyền thuyết là phương tiện hữu hiệu nhất phản ánh lịch sử. Truyền thuyết vừa là ảnh xạ của lịch sử, vừa hàm chứa cái cốt của lịch sử. Việc sử dụng và khai thác truyền thuyết luôn luôn là cơ sở đầu tiên, cần thiết trong công việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương.

Nhưng khi khai thác truyền thuyết cần hết sức chú ý, vì bản thân truyền thuyết phức tạp. Truyền thuyết có loại hình đa dạng: truyền khẩu (bất thành văn), truyền thuyết được cố định thành văn bản (thành văn); truyền thuyết được hiện thực hóa thông qua việc thờ thần và phong tục tập quán, lễ hội ở làng xã.

Cho đến ngày nay, truyền thuyết truyền khẩu về thời đại Hùng Vương vẫn tiếp tục sống "trôi nổi" trong các làng xã. Trong đó, truyền thuyết tập trung đậm đặc nhất ở vùng quanh đền Hùng, huyện Lâm Thao và quanh chân núi Ba Vì thuộc ngoại thành Hà Nội. Truyền thuyết dân gian vùng đất Tổ (Phú Thọ) rất phong phú, song nhiều dị bản. Nội dung của những truyền thuyết không vượt qua được tài liệu thư tịch. Đến nay, chúng vẫn không ngừng biến đổi.

Tính chất hoang đường thể hiện khá rõ trong các bản thần tích, ngọc phả được biên soạn sớm nhất vào thời kỳ Lê sơ thế kỷ thứ XV; đại đa số ở thế kỷ XVI, được sao lại vào các thế kỷ XVIII, XIX. Những loại tài liệu đó rất có giá trị đối với tín ngưỡng dân gian hơn là đối với lịch sử.

Hiện tại, chúng ta vẫn chưa nắm được có bao nhiêu truyền thuyết về thời đại Hùng Vương. Trong những truyền thuyết ấy hàm chứa nội dung cụ thể ra sao? Chúng được phân bố trên thực địa như thế nào? Mỏ quặng truyền thuyết giàu có đó nhưng khai thác chưa được là bao.

Bên cạnh loại hình truyền thuyết truyền khẩu, ở nhiều địa phương còn lưu truyền loại hình truyền thuyết đã được hiện thực hóa thông qua việc thờ thần thành hoàng làng, như thần Cao Sơn, Quý Minh, Cao Lỗ, Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Tiên Dung, v.v... hay thần của một vùng - thần Tản Viên, thần của cả nước/ Hùng Vương. Tín ngưỡng thờ thần được biểu hiện rất sinh động thông qua các lễ hội dân gian thường niên. Ngày hội văn hóa tâm linh là nơi phô diễn nghi lễ cùng những tập quán hay, phong tục đẹp. Ngày hội đua tài văn nghệ, thể thao dưới hình thức trò chơi dân gian của cả dân làng và dân trong vùng. Không khí tưng bừng của ngày hội xuân làm tan đi những vất vả lo toan của mùa vụ trong năm, người nông dân thư giãn để bước sang năm mới, vụ mới; vừa tri ân thần linh và mong ước được thần linh phù giúp dân khang vật thịnh, mùa màng bội thu.

Việc thờ các thần ý nghĩa linh thiêng là thế, từng được các làng xã ở Bắc Bộ khai báo gửi cho chính quyền bảo hộ năm 1938 nhưng cho đến nay, chúng ta vẫn chưa thống kê được trong số đó, có bao nhiêu làng xã thờ các thần thuộc thời Hùng Vương. "Lý lịch" hay hành trạng của các vị thần ra sao; lễ hội tái diễn lại các sự kiện lịch sử và những phong tục cổ xưa như thế nào? Khai thác chúng chắc chắn sẽ hữu ích cho tìm hiểu lịch sử, không chỉ đối với thời đại Hùng Vương.

Trong các loại hình truyền thuyết nêu trên, loại hình truyền thuyết được văn bản hóa, cố định lại trong thư tịch dưới dạng những truyện kể truyền kỳ, cổ tích, thần thoại, in thành sách được giới nghiên cứu tập trung khai thác nhiều hơn.

Ở nước ta tài liệu thư tịch chữ Hán đầu tiên chép về thời đại Hùng Vương là sách *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, viết lời tựa vào năm 1329. Lý Tế Xuyên đã dựa vào sách của một số tác giả Trung Quốc từng sống ở Việt Nam, nhưng nay đã mất, như: *Giao Chỉ ký*, *Báo cực truyện* (không rõ tác giả), *Giao Châu ký* của Triệu Công và Tăng Cốn đời Đường thế kỷ thứ IX; *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện đời Lý thế kỷ XII; và dựa vào những truyện trong dân gian ở nước ta để biên soạn *Việt điện u linh*, gồm 28 truyện[1]. Trong bộ sách này, có truyện - *Tản Viên hựu thánh khuông quốc hiển ứng vương*[2] có nội dung chép về câu chuyện cầu hôn của Sơn Tinh và Thủy Tinh thời Hùng Vương.

Năm 1978, khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, học giả O. W. Wolters đã phân tích một trong những bài thơ (dịch) của Phạm Sư Mạnh[3]:

*"Ngược làn sóng trong, đậu thuyền ở bến đá*
*Kẻ lại coi sông tranh nhau ra đón cờ sứ thần của nhà vua đi qua.*
*Chốn phên dậu là sông Lô, nơi tụ hội là sông Thao*
*Đã trải qua ngày tháng* ***nước Văn Lang****, đã từng là* ***núi sông vua Thục****.*

---

1. *Việt điện u linh*, Nxb.Văn học, Hà Nội, 2008.
2. Đền thờ chính Đức Thánh Tản ở núi Tản Viên, huyện Ba Vì, Hà Nội.
3. Theo O. W. Wolters: "Tên của Phạm Sư Mạnh lần đầu tiên xuất hiện trong sách sử vào những năm 1340. Đến năm 1358, ông giữ chức Hành khiển. Một số bài thơ của ông còn được lưu lại, ông viết khi đi công cán ở phía Tây Bắc Việt Nam, có thể vào những năm 1360. Trong những năm 1364 và 1365 có việc điều quân lên biên giới phía Bắc để ngăn ngừa hậu quả của cuộc nội chiến ở miền Nam Trung Quốc, cũng đúng vào thời kỳ nhà Minh lên cầm quyền năm 1368".

*Xe thư đã thống nhất vạn dặm, ở biên giới lắng bụi chiến tranh,*
*Vũ trụ trải qua ngàn năm cuộc đời đã xảy ra nhiều việc*
*Ta nay đội ơn vua được trao quyền mở mang cõi ngoài*
*Xua đuổi trộm cướp, dập tắt nạn binh đao".*

*(Hành quận - Đi kinh lý trong quận)*[1]

Cũng theo O.W.Wolters: "Phạm Sư Mạnh nói đến đất Thục, gắn với miền Văn Lang, chứng tỏ rằng ông cũng biết những truyền thuyết anh hùng đó. Có thể ông không biết đầy đủ truyền thuyết và đã nói đến "Văn Lang". Theo tôi thì đó là một tư liệu Việt Nam có sớm nhất đã nói đến Vương quốc Văn Lang"[2].

Để giải thích rõ hơn chữ "Văn Lang" và bác bỏ ý kiến của Maspéro cho rằng "đất Văn Lang là tên viết chệch đi của Yên Lăng ở miền Nam Trung Hoa thời nhà Hán. Văn Lang có thể chỉ một tiếng Việt Nam cổ "Vlang", tên của một loài chim săn lớn và có thể là một tô tem mà các vua Hùng lấy tên để đặt cho vương quốc của họ"[3].

Trong bài khảo cứu của mình, O.W.Wolters rất tâm đắc và hơn 20 lần nhắc đến tên nước Văn Lang với hàm ý tán đồng với Phạm Sư Mạnh, từng coi Vương quốc Văn Lang là thời thịnh trị của các vua Hùng. Điều đó cũng được chép trong *Việt sử lược* và *Lĩnh Nam chích quái*.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp được viết vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIV. Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn lại khoảng năm 1492 - 1493. Sau đó *Lĩnh Nam chích quái* được nhiều học giả soạn lại và bổ sung thêm truyện mới.

---

1. O.W.Wolters, "Sự thịnh trị về văn hóa của Việt Nam thế kỷ XIV"; trong *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nguyệt san *Xưa & Nay* - Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 132.
2. "Sự thịnh trị về văn hóa của Việt Nam thế kỷ XIV", Sđd, tr. 133.
3. "Sự thịnh trị về văn hóa của Việt Nam thế kỷ XIV", Sđd, tr. 155.

Hiện nay còn lại 9 bản *Lĩnh Nam chích quái* khác nhau[1]. Những truyện trong các bản đó không hoàn toàn giống nhau; có bản nhiều hoặc ít truyện hơn. Các tác giả trước hết đều dựa vào những truyện trong dân gian, tuy có một số truyện được lấy trong những sách xưa - *Tái quỳ ký* của Trương Quân Phòng đời Tống, *Nam hải cổ tích ký* của Ngô Lai đời Nguyên...[2] để soạn *Lĩnh Nam chích quái*. Song có một điểm chung giữa các bản là đều ghi chép về truyện Hồng Bàng thị đời Hùng Vương.

Nhìn chung, *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* ghi chép về thời đại Hùng Vương còn mang nhiều tính chất hoang đường, nhưng ít nhiều cũng đã phản ánh được tình hình lịch sử, xã hội của tổ tiên chúng ta lúc bấy giờ. Vì vậy, các nhà sử học không thể không dựa vào đó, để tìm hiểu thực trạng lịch sử, xã hội thời Hùng Vương.

Năm 1272, Lê Văn Hưu soạn xong bộ *Đại Việt sử ký* - gồm 30 quyển, chép sự kiện từ Triệu Vũ đế (Triệu Đà) đến Lý Chiêu Hoàng, nhưng sách nay đã mất. Sử thần Phan Phu Tiên viết *Sử ký tục biên* - chép từ Trần Thái Tông (1225 - 1258) cho đến khi quân Minh rút về nước năm 1427.

Ngô Sĩ Liên được giao biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Năm 1479, sách được làm xong và dâng lên vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Trong phàm lệ về việc biên soạn sách cho biết: "*Sách này (ĐVSKTT) làm ra, gốc ở hai bộ Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, tham khảo với Bắc sử, dã sử các bản truyện chí và những việc nghe thấy truyền lại, rồi khảo đính biên chép mà thành*"[3].

---

1. Vũ Quỳnh - Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Văn hóa - Viện Văn học, Hà Nội, 1960, tr. 7.
2. *Hùng Vương dựng nước*, Sđd, Tập I, tr. 82.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần đời Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 82.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên thêm vào kỷ họ Hồng Bàng và kỷ nhà Thục ở phần ngoại kỷ. Đây là bộ Quốc sử đầu tiên chính thức đưa Hùng Vương mở đầu cho lịch sử dân tộc. Lời tựa có ghi: "*Nước Đại Việt ta ở phía nam Ngũ Lĩnh, thế là trời đã chia vạch Nam Bắc; thủy tổ ta tự con cháu Thần Nông thị, thế là trời đã sinh ra chân chúa. Vì thế mới cùng với Bắc triều đều làm chủ một phương*"[1]. Các tác giả bộ Quốc sử hạ bút viết như vậy, thể hiện lòng tự tôn dân tộc của sử gia.

Năm 1511, Vũ Quỳnh soạn xong bộ *Đại Việt thông giám*, có ghi về họ Hồng Bàng, nhưng đến nay bộ sử đó không còn thấy hiện diện nữa.

Năm 1697, Lê Hy và nhóm sử thần đời Lê trung hưng dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và *Đại Việt thông giám* và các tài liệu khác tục biên, soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*; cho khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) và lưu hành cho đến ngày nay. Tài liệu ở phần Ngoại kỷ cũng là cơ sở để nghiên cứu thời đại Hùng Vương.

Sang thời Nguyễn, từ nửa sau thế kỷ XIX, Quốc sử quán dựa vào *Toàn thư* và các tài liệu khác đã biên soạn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Đây là một bộ sử lớn gồm 52 quyển. Trong đó Tiền biên gồm 5 quyển, Chính biên gồm 47 quyển. Phần Tiền biên chép kỹ hơn (có phê phán ghi chép của sử cũ) về thời đại Hùng Vương.

Ngoài những bộ chính sử còn một số bộ sử khuyết danh hoặc của một số tác giả khác cũng viết về thời đại Hùng Vương. Trong đó [*Đại*] *Việt sử lược* là một bộ sử khuyết danh, có thể được viết vào cuối đời Trần, khoảng nửa sau thế kỷ XIV. Sách này đã bị thất lạc, sau được đưa vào *Tứ khố toàn thư*; được Tiền Hy Tộ đời Thanh hiệu đính, công bố... Từ năm 1960, sách đã được dịch ra

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 17.

tiếng Việt[1]. Sách gồm 3 quyển. Quyển Một chép sơ lược về thời Hùng Vương.

Một số tác phẩm khác như *Dư địa chí* (1435) của Nguyễn Trãi; *Việt giám thông khảo tổng luận* (1514) của Lê Tung; *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn; *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ; *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú; *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, v.v... đều ghi chép ít nhiều về thời đại Hùng Vương.

Ngoài những thư tịch ở trong nước nêu trên, các nhà nghiên cứu cũng đã khai thác từ thư tịch cổ của Trung Quốc để tìm hiểu thời đại Hùng Vương.

*Nhị thập tứ sử*, *Nhị thập ngũ sử* của Trung Quốc - gồm nhiều bộ sách từng được khai thác, nhưng ghi chép về thời Hùng Vương rất sơ sài, tản mạn, phiến diện. Trong đó điển hình là bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên (năm 67 TCN), có chép về Lạc Việt, Âu Việt. Tiếp đến là bộ *Tiền Hán thư* do Ban Cố soạn, Ban Chiêu tập hiệu (thời Đông Hán thế kỷ thứ II SCN); *Hậu Hán thư* do Phạm Việp đời Tống, Lưu Chiếu đời Lương soạn; *Cựu Đường thư* do Lưu Húc đời Hậu Tấn soạn... Các tài liệu đó phản ánh rất sơ lược lịch sử, xã hội nước ta thời cổ đại.

Ngoài những bộ sách trên còn những bộ chuyên sử khác của các học giả Trung Quốc không thể bỏ qua khi nghiên cứu lịch sử cổ đại nước ta. Tiêu biểu như bộ *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy. Khi chú giải Lịch Đạo Nguyên đã tham khảo, dẫn sách *Thượng thư đại truyện* của Phục Thắng đời Hán và *Lâm Ấp ký*, *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ IV), các sách đó nay đều đã mất. Bộ *Thông điển* của Đỗ Hựu đời Đường (thế kỷ thứ VIII); *Thái Bình quảng ký* của Lý Phỏng; *Địa lý chí* của Lưu Húc (thế kỷ X);

---

1. *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng, dịch và chú giải, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.
- *Việt sử lược*, Tái bản, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2005.

*An Nam chí* của Cao Hùng Trưng đời Thanh; *Lĩnh Nam cổ phương chí tập lục* do Lâm Sàn Lộc biên soạn[1]. Nhìn chung, tài liệu trong Bắc sử không giúp được gì nhiều khi nghiên cứu thời Hùng Vương, tuy nhiên, các tài liệu trên khi đề cập đến thời kỳ Bắc thuộc nội dung ghi chép có khá hơn.

Trong các sách sử trên thì *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép sử nước ta từ Kinh Dương Vương làm vua đầu tiên, là con của Đế Minh, cháu ba đời của Viêm Đế Thần Nông. Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Sau Đế Minh đi tuần phương Nam, lấy con gái của Vụ Tiên mà sinh ra Kinh Dương. Đế Nghi được trị vì ở phương Bắc, Kinh Dương trị vì ở phương Nam. Nước của Kinh Dương gọi là Xích Quỷ.

Kinh Dương đã lấy con gái của Động Đình Quân tên là Thần Long rồi sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân tên húy là Sùng Lãm, lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra một bọc trăm trứng nở ra một trăm người con trai là Tổ của Bách Việt. Có lẽ vì thế mà người Việt coi nhau như cùng một bọc đồng bào.

Một hôm, Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng: "*Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, khó lòng đoàn tụ*". Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về miền Nam. Người con trưởng được nối ngôi vua cha, được gọi là Hùng Vương. Từ truyền văn này mà người Việt thường tự hào mình thuộc dòng giống Tiên, Rồng cao quý.

Hùng Vương lên ngôi vua lập nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (nay là huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ).

Cương vực của nước Văn Lang phía bắc giáp hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía đông đến Nam hải, phía tây đến nước Ba Thục. Nước Văn Lang được chia làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải,

1. *Lĩnh Nam cổ phương chí tập lục* (bản tiếng Trung), Lâm Sàn Lộc sưu tập và biên soạn, Lĩnh Nam mỹ thuật xã xuất bản, 2007, Tập Thượng và Hạ.

Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức[1]. Bộ Văn Lang là nơi vua đóng đô.

---

1. Tên 15 bộ của nước Văn Lang, một số sách chép có sự khác nhau:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 61.
- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, Tập I, tr. 73 (Tiền biên Quyển thứ 1): "Bắt đầu chia trong nước làm 15 bộ là: bộ Giao Chỉ, bộ Chu Diên, bộ Vũ Ninh, bộ Phúc Lộc, bộ Việt Thường, bộ Ninh Hải, bộ Dương Tuyền, bộ Lục Hải, bộ Vũ Định, bộ Hoài Hoan, bộ Cửu Chân, bộ Bình Văn, bộ Tân Hưng, bộ Cửu Đức, còn bộ Văn Lang là nơi vua đóng đô."
- *Lĩnh Nam chích quái*, Sđd, tr. 23: "Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm, Tượng quận".
- *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 212 : ".... chia trong nước làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức" (14 bộ, thiếu 1 bộ).
- Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Nxb. Thanh niên, tr. 13: "15 bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Toàn, Lục Hải, Vũ Dinh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức".
- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, Tập I, tr. 25: "...chia nước ra làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức. Chỗ nhà vua ở gọi là nước Văn Lang".(*LTHC*).
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 24: "Cứ theo sử cũ thì nước Văn Lang chia ra làm 15 bộ:
  (1) Văn Lang 文 郎 (Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên). 9. Dương Tuyền 陽 泉 (Hải Dương).
  (2) Châu Diên 朱 鳶 (Sơn Tây). 10. Giao Chỉ 交 趾 (Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định...).
  (3) Phúc Lộc 福 祿 (Sơn Tây). 11. Cửu Chân 九 真 (Thanh Hóa).
  (4) Tân Hưng 新 興 (Hưng Hóa - Tuyên Quang). 12. Hoài Hoan 懷 驩 (Nghệ An).
  (5) Vũ Định 武 定 (Thái Nguyên - Cao Bằng). 13. Cửu Đức 九 德 (Hà Tĩnh).
  (6) Vũ Ninh 武 寧 (Bắc Ninh). 14. Việt Thường 越 裳 (Quảng Bình, Quảng Trị).

Bộ máy cai trị gồm: tướng văn là Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng, con trai của vua gọi là Quan lang, con gái gọi là Mỵ nương. Quan coi việc gọi là Bồ chính; đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Các vua truyền nối 18 đời[1] đều gọi là Hùng Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên khi viết phàm lệ cho rằng: "*Từ Hùng Vương trở về trước không có niên biểu, là vì thứ tự các đời vua truyền nhau không thể biết được, hoặc có nói là 18 đời, e rằng chưa chắc đã đúng.*"

Quả thực, thời đại các vua Hùng được phản ánh trong sử sách quá ít, mơ hồ. Tục người Việt xăm mình để tránh loài thủy quái làm hại, hoặc tục nhuộm răng ăn trầu, sự tích bánh chưng, bánh dầy, dưa hấu... không rõ được hình thành vào đời vua Hùng thứ mấy?

---

(7) Lục Hải 陸 海 (Lạng Sơn). 15. Bình Văn 平 文 (?)"

(8) Ninh Hải 寧 海 (Quảng Yên).

- *Ngọc phả cổ truyền về mười tám chi đời thánh vương triều Hùng*. Hàn Lâm viện Trực học sĩ Nguyễn Cố phụng mệnh soạn. Ngày tốt, tháng 3, năm Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức nguyên niên (1470). Ngày tốt tháng 10, mùa Đông, năm Canh Tý, niên hiệu Hoằng Định nguyên niên (1600), Hàn lâm Thị độc Nguyễn Trọng hiệu đính, Lễ phiên Lê Đình Hoan sao. Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm - *Hồ sơ khoa học đền Hùng và các di tích thời đại Hùng Vương vùng phụ cận*, năm 2003. Sách *Khu di tích lịch sử và rừng Quốc gia đền Hùng* do Phạm Bá Khiêm biên soạn và giới thiệu. Sở Văn hóa thông tin Phú Thọ xuất bản, năm 2008, tr. 176 ghi: "...Vua (Hùng) mới phong hầu, lập phên dậu, chia trong nước làm mười lăm bộ: Bộ thứ nhất là Sơn Tây, bộ thứ hai là Sơn Nam, bộ thứ ba là Hải Dương, bộ thứ tư là Kinh Bắc, bộ thứ năm là Ái Châu, bộ thứ sáu là Hoan Châu, bộ thứ bảy là Bố Chính, bộ thứ tám là Ô Châu, bộ thứ chín là Ai Lao, bộ thứ mười là Hưng Hóa, bộ thứ mười một là Tuyên Quang, bộ thứ mười hai là Cao Bằng, bộ thứ mười ba là Lạng Sơn, bộ thứ mười bốn là Quảng Tây, bộ thứ mười lăm là Quảng Đông".

1. Các vua Hùng truyền nối 18 đời. Con số 18 đời vua Hùng có ý nghĩa tương đối; có thể hiểu các vua Hùng truyền nối nhiều đời. Hiện nay trên núi Nghĩa Lĩnh thuộc xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ còn di tích đền thờ các vua Hùng. Cả nước coi vua Hùng là Quốc tổ. Hàng năm vào ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch, nhân dân từ mọi miền đến đây chiêm bái, cùng làm lễ Quốc tế.

Hoặc theo sử chép vào đời Hùng Vương thứ 6 có truyện Thánh Gióng 3 tuổi ở hương Phù Đổng đã cưỡi ngựa sắt, mặc giáp sắt, đội nón sắt, múa gươm sắt đánh tan giặc Ân; sau đó bay lên trời ở núi Sóc, huyện Kim Hoa (nay là xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Hiện ở làng Phù Đổng huyện Gia Lâm, Hà Nội còn miếu thờ Phù Đổng Thiên Vương.

Vào đời Hùng Vương thứ 18, sử sách chép truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh. Hùng Vương kén rể cho con gái là Mỵ Nương. Sơn Tinh mang lễ vật đến trước nên đã đón được Mỵ Nương về núi Tản Viên. Thủy Tinh chậm chân đến sau không lấy được Mỵ Nương bèn tức giận dâng nước tràn ngập, đem các loài thủy quái đuổi đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh dâng núi lên cao đánh bại Thủy Tinh. Nhưng Thủy Tinh vẫn chưa chịu thua. Hàng năm vẫn dâng nước vào mùa mưa đánh Sơn Tinh để báo thù.

Thục Vương cũng muốn cưới Mỵ Nương, nhưng bị can ngăn, từ chối. Không lấy được Mỵ Nương, Thục Vương căm giận dặn lại con cháu nhất định phải kiêm tính Văn Lang. Đến đời cháu là Thục Phán dũng lược đã chiếm được Văn Lang, dựng nước Âu Lạc.

Như vậy, Ngoại kỷ Hồng Bàng tính từ Kinh Dương Vương cùng thời với Đế Nghi năm Mậu Tuất (2879 TCN), truyền đến cuối đời Hùng Vương, ngang với Chu Noãn vương năm thứ 57 là năm Quý Mão (258 TCN, cộng được 2.622 năm (2879 - 258).

Sử chép là như thế, nhưng chính các nhà viết sử cũng không khỏi băn khoăn, hồ nghi về chính những điều mà mình viết ra. Ngô Sĩ Liên từng bàn: "*Đời Hùng Vương, đặt chư hầu làm phên giậu, chia nước làm 15 bộ, ngoài 15 bộ ấy đều có Trưởng và Tá, các con cứ theo thứ tự chia nhau để trị. Cái thuyết nói 50 con theo mẹ về núi, biết đâu không phải là thế? Vì mẹ làm quân trưởng, các con đều làm chủ một phương. Cứ xem như Tù trưởng Man ngày nay, xưng là nam phụ đạo, nữ phụ đạo. Còn như việc Sơn Tinh, Thủy Tinh thì rất là quái đản, tin sách chẳng bằng*

*không có sách, hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi*"[1].

Sau Ngô Sĩ Liên 300 năm, Sử gia Ngô Thì Sĩ khi xét sử cũ cũng không khỏi nghi ngờ: "*...Họ Hồng Bàng khởi từ năm Nhâm Tuất, đến hết năm Quý Mão, Hùng Vương mất nước, An Dương (Vương) nổi lên, đích xác thuộc về năm 57 đời vua Chu Noãn. Lại lấy con toán mà kể xem từ khoảng đời Kinh, đời Hùng, 20 đời vua 2.622 năm, nhiều ít trừ đi bù lại, mỗi vua được 120 tuổi. Người ta không phải là vàng đá, sao lại sống lâu được như thế?*"[2]

Sang thế kỷ XX, Trần Trọng Kim viết *Việt Nam sử lược* có tham khảo sách truyện chép về đời thượng cổ ở nước ta và cho rằng: "*Chẳng qua nhà làm sử cũng nhặt nhạnh những truyện hoang đường tục truyền lại, cho nên những truyện ấy toàn là truyện có thần tiên quỷ quái, trái với lẽ tự nhiên cả*"[3].

Như vậy, từ xưa đến nay nhiều thế hệ các nhà sử học đều đã chọn lựa tài liệu để đưa Hùng Vương vào chính sử. Tuy vậy, nhiều điều vẫn còn hoài nghi nêu trên. Tính chân xác của lịch sử chưa thực sự có sức thuyết phục.

Trong khi đó, những tài liệu thư tịch được biết đến sớm như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* đều không phải là sách sử. Đấy là những tập truyện truyền kỳ dân gian, ít nhiều phản ánh lịch sử, song tính chất hoang đường càng rõ nét hơn. Trong điều kiện tài liệu nghèo nàn, thiếu độ tin cậy như vậy khiến các nhà sử học thời quân chủ khi chép về thời đại mở đầu lịch sử nước nhà còn hoài nghi là lẽ đương nhiên. Vì thế, việc sử dụng kết quả của phương pháp mới - nghiên cứu tổng hợp liên ngành có thể làm sáng tỏ dần những vấn đề lịch sử của thời đại Hùng Vương đang đặt ra.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 63.
2. *Việt sử tiêu án*, Sđd, tr. 18.
3. *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr. 27.

**2. Sử dụng kết quả của phương pháp nghiên cứu liên ngành**

Dưới thời Pháp thuộc, một số học giả phương Tây, chủ yếu là người Pháp, đã tham gia vào việc nghiên cứu lịch sử các nước trên bán đảo Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Trong số những học giả đó có người rất thông thạo Hán học. Họ nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt Nam trên cơ sở tập trung khai thác nguồn thư tịch cổ chủ yếu của Trung Quốc và Việt Nam.

H. Maspéro thừa nhận có một vương quốc cổ đại ở miền Bắc Việt Nam trước khi bị người Hán thôn tính. Tên nước đó gọi là Dạ Lang, do chép lầm mà sử Việt Nam chép là Văn Lang. Vua nước đó gọi là Lạc vương cũng chép thành Hùng Vương[1]. Những ý kiến đó đã được bàn thảo, tranh luận trong hội thảo khoa học về thời đại Hùng Vương tiếp diễn vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX.

L. Ôrutxô chấp nhận sự tồn tại của một vương quốc cổ của người Việt ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Quảng Tây, Nam Quảng Đông, trước cuộc xâm lược của quân Tần; nhưng chỉ nói về nước Tây Âu mà không công nhận nước Văn Lang và giải thích nguồn gốc của người Việt từ lưu vực sông Dương Tử di cư xuống vào khoảng thế kỷ thứ IV TCN[2].

Từ năm 1924, nhiều nhà khảo cổ học phương Tây đã phát hiện di tích của một nền văn hóa đồng thau rực rỡ ở Việt Nam. Sau đó được đặt tên là Văn hóa Đông Sơn. Nhưng họ đều không thấy được mối quan hệ giữa Văn hóa Đông Sơn với thời đại Hùng Vương - An Dương Vương trong lịch sử Việt Nam. Xu hướng chung cho thấy họ đều đi tìm nguồn gốc của Văn hóa Đông Sơn là do du nhập từ bên ngoài vào.

V. Gloubew đặc biệt nhấn mạnh ảnh hưởng của văn hóa Hán và coi Văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa của người Indonesiens tiếp thu

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 78.
2. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 78.

thuật luyện kim của người Hán vào khoảng đầu Công nguyên[1]. B. Cac Gren cho rằng Văn hóa Đông Sơn thể hiện rõ sự vay mượn của nghệ thuật sông Hoài vào những thế kỷ III, IV TCN[2].

Theo O. Janse, Văn hóa Đông Sơn chịu ảnh hưởng của văn hóa thời Chiến Quốc ở Trung Quốc. Mà văn hóa Chiến Quốc lại bắt nguồn từ Văn hóa Hallstatt ở châu Âu truyền qua vùng thảo nguyên Âu - Á[3]....

Nhìn chung các học giả phương Tây đã sử dụng phương pháp khảo cổ học như một lợi thế, phối hợp liên ngành, nên kết quả nghiên cứu thu được khả quan. Nhưng do quan điểm thực dân, bị ảnh hưởng của thuyết "trung tâm châu Âu" chi phối nên họ không thể hình dung ra được nước Việt Nam thuộc địa lại có lịch sử lâu đời và nền Văn hóa Đông Sơn bản địa. Mặt khác, do kết quả khai quật khảo cổ học còn hạn chế, chưa tìm thấy những di tích khảo cổ học trước Đông Sơn - cơ sở của Văn hóa Đông Sơn nên các học giả phương Tây cho rằng nguồn gốc Văn hóa Đông Sơn do du nhập từ bên ngoài vào.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nền sử học hiện đại dần dần được hình thành, phát triển. Lịch sử Việt Nam được nghiên cứu và viết lại. Trong đó, thời đại Hùng Vương - thời đại dựng nước đầu tiên của dân tộc rất được chú trọng.

Đến cuối những năm 60 của thế kỷ XX, vấn đề thời đại Hùng Vương đã trở thành đề tài nghiên cứu và thảo luận thu hút nhiều người tham gia, không riêng giới sử học mà còn nhiều ngành khoa học có liên quan. Dựa vào đó, Viện Khảo cổ học chủ trì đã đề ra kế hoạch và thực hiện trong 3 năm (1968- 1970), tập trung lực lượng nghiên cứu thời đại Hùng Vương. Tham gia kế hoạch đó gồm nhiều cơ quan khoa học và nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành sử học, khảo cổ học, dân tộc học, cổ sinh học, v.v... Những kết quả

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 79.
2. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 79.
3. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 79.

nghiên cứu được trình bày và thảo luận tại bốn hội nghị khoa học; sau đó được công bố trên bốn tập kỷ yếu mang tiêu đề *Hùng Vương dựng nước*[1] và trên các tạp chí khoa học chuyên ngành - Nghiên cứu lịch sử, Khảo cổ học, Ngôn ngữ, v.v...

Bằng phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp, liên ngành, từ những kết quả trên đã cho phép nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan hơn về thời đại Hùng Vương.

Đây là một thời kỳ có thật trong lịch sử dân tộc; không những được phản ánh trong truyền thuyết, thư tịch cổ mà trong hàng loạt các di tích khảo cổ mà diễn tiến của quá trình đó có tính kế thừa, liên tục.

Điều quan trọng mà giới nghiên cứu khoa học đưa lại là đã xây dựng được cơ sở tư liệu đáng tin cậy để tìm hiểu thời đại Hùng Vương. Cơ sở tư liệu đó bao gồm truyền thuyết dân gian (Folklore), thư tịch cổ khai thác từ Trung Quốc và Việt Nam. Hàng trăm các di tích khảo cổ học cho thấy diễn tiến văn hóa vật chất liên tục từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại đồ sắt. Đặc biệt là hệ thống di vật do khảo cổ học mang lại vô cùng quý giá, khẳng định sự đóng góp to lớn của khảo cổ học nước nhà. Từ đó cung cấp những dữ liệu chủ yếu để xác lập nhận thức khoa học về thời đại Hùng Vương.

Thời đại Hùng Vương mà sử thành văn đã chép có niên đại khoảng từ cuối thiên niên kỷ thứ III TCN đến thế kỷ III TCN.

---

1. Bốn hội nghị khoa học và bốn tập kỷ yếu về *Hùng Vương dựng nước* là:

- Hội nghị lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội ngày 16 tháng 12 năm 1968; với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
- Hội nghị thứ hai tổ chức tại Vĩnh Phú, tháng 4 năm 1969.; với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.
- Hội nghị thứ ba tổ chức tại Hà Nội, ngày 3 tháng 8 năm 1970; với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, Tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
- Hội nghị thứ tư tổ chức tại Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 1971; với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, Tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

Tương ứng với khoảng thời gian này là sự tồn tại của thời đại đồng thau mà khảo cổ học đã phát hiện ra các nền Văn hóa Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Văn hóa Phùng Nguyên, Văn hóa Đông Sơn đều do cư dân bản địa sáng tạo ra. Từ Văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn trải qua hai giai đoạn, tương ứng với Văn hóa Đồng Đậu và Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn là sự kế thừa, phát triển cao hơn Văn hóa Phùng Nguyên. Chính trên nền tảng của Văn hóa Đông Sơn đã hình thành nên Nhà nước sơ khai - Nhà nước Văn Lang.

## II. CƠ SỞ HÌNH THÀNH NƯỚC VĂN LANG

### 1. Sự tiến triển của văn hóa thời đại kim khí - Văn hóa Tiền Đông Sơn

***- Giai đoạn Phùng Nguyên***

Vào cuối thời đại đá mới, cư dân trên đất nước ta sau khi đưa kỹ thuật chế tác đá đến đỉnh cao, họ đã phát hiện ra đồng. Đồng là thứ kim loại đầu tiên mà con người biết đến. Sự có mặt của kim loại đồng giữa thế giới gỗ, đá đã làm thay đổi sức sản xuất và dần dần tạo nên những chuyển biến xã hội. Tuy nhiên, ở buổi ban đầu khi con người bước vào thời đại kim khí, sự thay đổi cũng rất khó nhận ra. Có lẽ phải dựa vào kết quả khai quật, nghiên cứu khảo cổ học mới có thể giúp ta biết được. Khảo cổ học đã phát hiện ra nhóm bộ lạc - chủ nhân đầu tiên biết chế tạo kim loại. Đó là chủ nhân Văn hóa Phùng Nguyên, cư trú ở lưu vực sông Hồng.

Di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên thuộc thôn Phùng Nguyên, xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1959. Sau 3 lần khai quật khảo cổ học Phùng Nguyên và nhiều địa điểm khác tương tự như Phùng Nguyên ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, các nhà khảo cổ học đã định danh Văn hóa Phùng Nguyên[1].

1. Hán Văn Khẩn, *Văn hóa Phùng Nguyên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

Các địa điểm thuộc Văn hóa Phùng Nguyên phân bố trong khu vực hợp lưu của các con sông lớn: sông Hồng, sông Đà, sông Lô và sông Đáy. Đấy là vùng đất thuộc Phú Thọ, Nam Vĩnh Phúc, Đông Bắc vùng Hà Tây cũ, Hà Nội và vùng Nam Bắc Ninh. Các di tích nằm rải rác dưới chân đồi, núi, ven các con sông, suối vùng trung du; hoặc trên những gò đất cao vùng châu thổ hay vùng ven biển Hải Phòng.

Căn cứ vào những di vật khảo cổ học cho biết người Phùng Nguyên đã đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá. Kỹ thật mài, cưa đá phổ biến, có thể tạo ra những công cụ và đồ trang sức hình dáng phong phú vừa đạt độ chính xác cao, vừa tiết kiệm được nguyên liệu. Người Phùng Nguyên đã thành thạo kỹ thuật khoan và tiện đá. Nhìn những công cụ đá như rìu, bôn có thiết diện tứ giác, kích thước nhỏ nhắn mà chức năng sử dụng như những con dao nhỏ sắc; hoặc vòng trang sức đá tinh xảo của người Phùng Nguyên còn để lại khiến người ngày nay không khỏi ngạc nhiên, thán phục. Rõ ràng, người Phùng Nguyên đã đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá mà các văn hóa trước và sau đó khó có thể vượt qua được. Đồ đá vẫn chiếm số lượng nhiều nhất trong số các di vật thuộc Văn hóa Phùng Nguyên. Gồm các công cụ sản xuất như: rìu, bàn mài, bàn dập; đáng chú ý là loại bàn dập có 6 - 7 rãnh song song, chưa rõ tác dụng của các loại bàn dập này. Nhiều dọi se sợi được tìm thấy ở các di chỉ.

Kỹ thuật làm gốm của người Phùng Nguyên cũng đạt tới mức tinh xảo về tạo hình, sử dụng chất liệu và tạo hoa văn. Hoa văn gốm Phùng Nguyên rất phong phú, gồm văn chải, văn thừng, văn khắc vạch, văn in, văn đan... Hoa văn đặc trưng của gốm Phùng Nguyên là khắc vạch kết hợp với in, lăn. Các họa tiết được bố cục cân xứng, hoặc các họa tiết hình chữ S nối liền nhau. Đồ gốm Phùng Nguyên gồm 3 loại hình chính: mịn, thô và rất thô.

Đồ gốm Phùng Nguyên được tạo bằng bàn xoay (chân, tay), hoặc nặn, gắn, chắp. Họ đã biết tráng gốm phủ ngoài trước khi đưa

vào lò nung. Có thể coi đó là bước khởi đầu cho kỹ thuật tráng men gốm sau này. Gốm được nung trong hố hở ở ngoài trời, nhiệt độ khoảng 600 - 800°C.

Gốm tạp sắc. Loại hình đồ gốm đa dạng, phong phú, song nhiều nhất vẫn là đồ gia dụng, gồm nồi, bình, bát có chân đế, dáng đẹp. Đồ đựng có đường kính miệng lớn, thành mỏng, có thể coi đó là đặc trưng gốm Phùng Nguyên. Ở một số di chỉ còn tìm thấy bi gốm, có thể đó là thứ đồ chơi cho trẻ con bấy giờ. Hoặc trong nhiều di chỉ suốt thời đại đồng thau từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn còn tìm thấy một hiện vật gốm độc đáo mà tên gọi và công dụng của hiện vật đó đến nay vẫn chưa được thống nhất, đó là chạc gốm hay còn gọi là chân giò gốm. Có ý kiến cho rằng công dụng của chạc gốm giống như "những chiếc sừng trâu có dùi một lỗ thủng phía đầu nhọn là một dụng cụ dùng để tiếp nước uống rượu cần"[1], giống như người Mường uống rượu cần ngày nay. Nếu quả đúng như vậy, chứng tỏ cuộc sống của cư dân Phùng Nguyên đã khá phong phú.

Trong đời sống của cư dân Phùng Nguyên đã xuất hiện đồ đồng (tuy chưa nhiều) và thuật luyện kim còn hạn chế. Ở di chỉ Gò Bông thuộc giai đoạn sớm của Văn hóa Phùng Nguyên đã tìm thấy xỉ đồng chứng tỏ cư dân đã luyện đồng tại chỗ, hoặc cách đó không xa. Phân tích cục xỉ đồng đó cho biết cư dân Phùng Nguyên đã biết đến hợp kim đồng thau, gồm đồng và thiếc. Cho đến nay vẫn chưa thấy đồ đồng nguyên chiếc thuộc Văn hóa Phùng Nguyên. Chứng tỏ đồ đồng còn rất khan hiếm. Đồ đá vẫn là công cụ phổ biến trong sản xuất và đời sống.

Với việc tìm thấy một số hạt gạo cháy trong tầng văn hóa sớm nhất của di chỉ Đồng Đậu thuộc Văn hóa Phùng Nguyên, dựa vào công cụ đá và đồ đựng gốm, có thể cho rằng người Phùng Nguyên đã biết đến nông nghiệp trồng lúa nước. Song quy mô của sản xuất

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 90.

nông nghiệp lúa nước và vai trò kinh tế của nông nghiệp ra sao cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ, do thiếu vắng tư liệu cần thiết. Nhưng không thể phủ nhận cư dân Phùng Nguyên đã biết đến nông nghiệp trồng lúa nước. Thóc gạo là nguồn thức ăn quan trọng của người Phùng Nguyên. Họ sống định cư lâu dài trong những làng ven đồi trung du, ven các con sông lớn và một số bộ lạc đã đến sống ở vùng ven bờ biển vùng Đông Bắc. Bên cạnh nghề nông, nghề thủ công giữ vai trò quan trọng, căn cứ vào những công cụ liên quan đến săn bắn, đánh cá cho biết kinh tế săn bắn, hái lượm từ tự nhiên vẫn hỗ trợ đắc lực cho cuộc sống của người Phùng Nguyên và vẫn đang không ngừng tiến triển.

Trên cơ sở những tài liệu thu được, các nhà nghiên cứu cho rằng Văn hóa Phùng Nguyên mở đầu thời đại kim khí - sơ kỳ thời đại đồng thau. Văn hóa Phùng Nguyên tồn tại từ khoảng cuối thiên niên kỷ thứ III BC, đầu thiên niên kỷ II BC và kết thúc vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II BC[1].

***- Giai đoạn Đồng Đậu***

Văn hóa Đồng Đậu[2] được gọi tên theo di chỉ Đồng Đậu, thuộc thôn Đông Hán, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Di tích này được phát hiện năm 1961, đã được khai quật nhiều lần. Cho đến nay đã tìm thấy (37 di tích)[3] cùng tính chất, cùng thời với Đồng Đậu. Niên đại tương đối của Đồng Đậu khoảng 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay.

Sự phân bố của các di tích thuộc Văn hóa Đồng Đậu gần như cùng nằm trong khu vực cư trú của cư dân Phùng Nguyên, có mở rộng về phía đồng bằng. Người Đồng Đậu thường cư trú trên những đồi, gò ven lưu vực các con sông như sông Hồng, sông Lô, sông Đà,

1. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 170.
2. Lê Xuân Diệm - Hoàng Xuân Chinh, *Di chỉ Khảo cổ học Đồng Đậu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.
3. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 172.

sông Đuống thuộc địa phận các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây cũ, Hà Nội và Bắc Ninh, Bắc Giang. v.v...

Thời kỳ này, công cụ đá vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo so với các công cụ được chế tạo từ kim loại, xương và sừng... Công cụ và vũ khí đá rất phong phú như rìu, đục, giáo, lao, qua, mũi tên đá đa dạng. Đồ trang sức đá vẫn được người Đồng Đậu tiếp tục chế tác, sử dụng phổ biến các loại hạt chuỗi đá, khuyên tai loại 4 mấu được kế thừa và hoàn thiện hơn so với thời Phùng Nguyên, tiếp tục được hoàn thiện vào thời Đông Sơn. Điều đó chứng tỏ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn cùng một nguồn gốc văn hóa, phát triển lên.

Người Đồng Đậu đã tiến bộ vượt bậc, đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật đúc luyện và chế tác đồ đồng thời Tiền sử. Đồ đồng thay thế dần các loại đồ đá mà hiệu quả sử dụng chúng cao hơn nhiều. Một số dụng cụ đồng như rìu, giáo, lao, lưỡi qua, mũi tên, đục, dao khắc, búa đồng, lưỡi câu đều được người Đồng Đậu chế tác, mô phỏng theo những thứ công cụ, vũ khí làm từ đá, xương, sừng trước đó. Chất liệu đồ đồng được tạo từ hợp kim đồng thiếc. Người Đồng Đậu đã biết thêm thiếc, thêm chì sẽ có hợp kim để chế tạo công cụ cứng và sắc bén hơn, chứng tỏ những công cụ, vũ khí đồng của người Đồng Đậu có nguồn gốc bản địa. Người Đồng Đậu đã chế tạo đồng tại chỗ, do còn để lại ở một số di tích như nồi đúc, khuôn đúc đồng. Ở Thành Dền (thuộc xã Tự Lập, huyện Mê Linh, Hà Nội) đã tìm thấy 44 mảnh khuôn đúc đồng chế tác từ đá và đất nung, loại khuôn đúc hai mang dùng để đúc đầu mũi tên và đúc rìu đồng, cùng với 4 lò nấu đồng với nhiều xỉ, gỉ đồng. Có thể coi Thành Dền là nơi tìm thấy nhiều khuôn đúc nhất trong giai đoạn Tiền sơ sử ở miền Bắc Việt Nam[1]. Thành Dền là trung tâm đúc đồng lớn nhất thuộc Văn hóa Đồng Đậu[2].

1. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 173.

2. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 174.

Phát hiện lò nấu đồng nhỏ, quanh đó ít xỉ đồng, mảnh nồi nấu đồng, khuôn đúc chủ yếu bằng đất nung cho thấy quy mô nghề đúc đồng theo từng hộ gia đình trong làng xóm. Nghề đúc đồng chưa được chuyên môn hóa bởi nhiều lý do chi phối.

Người Đồng Đậu tiếp tục chế tác và sử dụng gốm, đã có bước tiến về cách tạo dáng, trang trí hoa văn, chất liệu và độ nung gốm. Gốm Đồng Đậu chủ yếu được chế tác bằng bàn xoay, kết hợp với kỹ thuật nặn, chắp, đắp, gắn, v.v... Loại hình đồ gốm rất phong phú, ngoài đồ đựng như bình, vò, chậu, bát... còn có nồi nấu đáy tròn, đáy bằng, khuôn đúc đồng, dọi xe sợi, chạc gốm; các loại tượng gốm như bò, gà, rùa, bi gốm...

Đặc trưng của gốm Đồng Đậu đa số màu xám nhạt, gốm cứng, có thể gốm đã được nung trong lò đạt tới 800 - 900°C, gốm bền hơn gốm Phùng Nguyên.

Hoa văn trang trí trên gốm tiếp tục các mô típ thời Phùng Nguyên, có sáng tạo thêm văn thừng, hình sóng nước, khuông nhạc, đường tròn đồng tâm, hoặc hình số 8, hình chữ S nối tiếp nhau, trông rất sinh động.

Cuộc sống của cư dân Đồng Đậu dựa trên nền tảng của Văn hóa Phùng Nguyên. Họ vẫn tiếp tục làm nông nghiệp ruộng nước, sống nhờ vào lúa gạo. Chứng cứ là tìm thấy nhiều vết tích gạo cháy, nồi chứa đựng lớn trong di chỉ cư trú của người Đồng Đậu. Họ làm vườn quanh chỗ ở để thu thêm rau củ bổ sung cho bữa ăn. Sự phổ biến của những vũ khí đồng chứng tỏ việc săn bắn thú, câu cá và thu hái lượm rau củ từ tự nhiên vẫn không thể thiếu trong cuộc sống của người Đồng Đậu.

Như vậy, những hiện vật khảo cổ học cho biết sự tiến bộ về kỹ thuật luyện kim, đúc đồng, làm gốm. Có thể cho rằng Văn hóa Đồng Đậu có nguồn gốc từ Văn hóa Phùng Nguyên; tồn tại vào khoảng thế kỷ XV-XIV TCN, kết thúc vào khoảng thế kỷ X - IX TCN. Văn hóa Đồng Đậu là nền tảng của Văn hóa Gò Mun kế tiếp sau đấy.

***- Giai đoạn Gò Mun***

Di tích Gò Mun thuộc Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Sau cuộc phát quật lần đầu tiên vào năm 1961, Văn hóa Gò Mun[1] đã được định danh. Cho đến nay đã tìm thấy 34 di tích[2] cùng tính chất và cùng thời với giai đoạn Gò Mun đã được khám phá và nghiên cứu.

Sự phân bố địa điểm cư trú của cư dân Gò Mun chuyển tiếp từ vùng trung du xuống đồng bằng Bắc Bộ, ven đôi bờ tả hữu ngạn sông Hồng và các chi lưu là sông Đuống, sông Đáy. Cư dân sống tập trung đông nhất ở khu vực Phong Châu (Phú Thọ); nơi hợp lưu của sông Đà, sông Lô và sông Hồng. Khu vực Hà Nội bên hữu ngạn sông Hồng cũng là nơi tập trung dân cư trù mật. Các địa điểm cư trú của người Gò Mun trên cơ sở địa bàn của người Phùng Nguyên, Đồng Đậu và ngày càng tiến sát khai thác đất đai còn hoang vu ở châu thổ sông Hồng, lập nên nhiều làng xóm mới, cư trú lâu dài và ổn định hơn.

Từ các địa điểm thuộc Văn hóa Gò Mun đã tìm thấy nhiều di vật gồm công cụ lao động, vũ khí, tàn tích thức ăn, vết tích nền nhà, bếp lò, mộ táng, những hố đất đen - có thể là hầm ngũ cốc, hố rác bếp[3]. Qua nghiên cứu đem lại nhiều thông tin thú vị về cuộc sống của người Gò Mun.

Những công cụ đá vẫn được người Gò Mun tiếp tục chế tác và sử dụng. Loại hình rìu chiến số lượng lớn, trong đó loại rìu hình thang, hình tứ giác phổ biến nhất và một số rìu có vai có nấc từng tồn tại từ thời Phùng Nguyên, Đồng Đậu. Chứng tỏ từ Văn hóa Phùng Nguyên đến Đồng Đậu, Gò Mun có tính kế tục, cùng một nguồn gốc văn hóa bản địa. Người Gò Mun đã đạt đến đỉnh cao của

1. Hà Văn Phùng, *Văn hóa Gò Mun*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
2. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 176.
3. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II - *Thời đại kim khí Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 133.

kỹ thuật cưa, khoan, mài, tiện đá. Song ở giai đoạn cuối đã có biểu hiện suy thoái của kỹ thuật chế tác đá. Một số công cụ đá không được mài bóng hoặc trải chuốt như những giai đoạn trước. Tuy nhiên, đồ đá vẫn chiếm tỷ lệ cao so với đồ đồng thau. Bên cạnh rìu đá còn tìm thấy nhiều bàn mài, đục, khuôn đúc đồng, chì lưới và một số loại vũ khí đá như qua, mũi tên. Đồ đá vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong đời sống của người Gò Mun.

Người Gò Mun vẫn chế tác đồ trang sức từ những loại đá có màu sắc xanh, vàng nhạt, tạo nên những chiếc vòng tay, khánh đeo cổ, khuyên tai đá nhiều loại như loại mặt cắt hình chữ P, chữ T, hình thoi, hình tam giác, hình thang tinh xảo, đẹp mắt. Đặc biệt, loại khuyên tai 4 mấu được xẻ thêm 2 đến 3 rãnh trang trí, rất giống với loại hoa tai 4 mấu trơn có từ thời Phùng Nguyên, Đồng Đậu.

So với người Đồng Đậu, người Gò Mun đã hoàn chỉnh và nâng cao hơn kỹ thuật luyện và đúc đồng. Sự hiểu biết về hợp kim qua sự kế thừa và tích lũy kinh nghiệm đã giúp họ điều chỉnh tỉ lệ đồng thiếc khá ổn định, khiến người thợ đúc đạt trình độ cao trong kỹ thuật pha chế kim loại và trong kỹ thuật nấu luyện. Nhiều đồ đồng được đúc từ khuôn hai mang và gia công thêm bằng kỹ thuật nguội. Loại hình công cụ và vũ khí đồng đa dạng gồm rìu, giáo, lao, mũi tên, búa, dũa, đục, lưỡi câu.v.v... Đã xuất hiện một số đồ trang sức bằng đồng như vòng tay thiết diện bầu dục, khuyên tai, nhẫn hình sống trâu, lục lạc, trâm cài, tượng người và tượng động vật. Loại rìu lưỡi xéo, mũi lao, mũi tên hình lá, dao khắc xuất hiện ở giai đoạn Gò Mun và tiếp tục được hoàn thiện ở giai đoạn Đông Sơn sau đó. Loại liềm hay "vằng" lần đầu tiên xuất hiện ở giai đoạn Gò Mun, dùng để cắt lúa. Đã tìm thấy 20 loại công cụ, vũ khí và dụng cụ khác nhau bằng đồng thau[1]. Tuy nhiên, đồ đồng Gò Mun và trước đó chưa từng được trang trí hoa văn. Sang thời Đông Sơn, kế tiếp hoa văn trên đồ đồng (trống đồng Đông Sơn), thạp đồng

1. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 178.

(Đào Thịnh)... được trình bày tuyệt mỹ. Chứng tỏ loại hình đồ đồng thuộc giai đoạn Gò Mun đã phong phú hơn trước rất nhiều. Đây chính là tiền đề để nghề luyện kim phát triển ở mức điêu luyện vào thời Đông Sơn.

Đồ gốm Gò Mun đạt đến đỉnh cao về kỹ thuật chế tạo và trang trí hoa văn. Gốm được làm từ đất sét pha cát và một ít tạp chất khác. Đồ gốm chủ yếu được làm bằng bàn xoay. Gốm được nung trong lò chuyên dụng với nhiệt độ từ 800-900°C, nên rất cứng, không thấm nước, có màu xám đen hoặc màu hồng nhạt. Loại hình gốm Gò Mun gồm đồ đun nấu (nồi) có miệng loe rộng, cổ uốn cong dễ trang trí hoa văn; đồ đựng như bình, chậu, vò, bát, mâm bồng, bi gốm, dọi xe sợi, chì lưới và tượng thú bằng đất nung. Chạc gốm xuất hiện từ giai đoạn trước vẫn được người Gò Mun tiếp tục chế tạo, sử dụng. Chạc gốm được trang trí hoa văn phức tạp, khiến chưa giải mã được.

Hoa văn gốm Gò Mun rất đặc sắc, được tạo theo cách quen thuộc truyền thống như đập lăn, in hoặc đắp nổi, khắc vạch. Nét nổi bật ở gốm Gò Mun là hoa văn theo mô típ hình học rõ ràng, gồm những đường gấp khúc, hay hình tam giác, hình chữ nhật... kết hợp với những vòng tròn đơn tuyến hoặc vòng tròn đồng tâm; thể hiện tư duy hình học và mỹ học cao, phản ánh sinh động hiện thực cuộc sống của người Gò Mun. Rõ ràng, gốm Gò Mun đã tiến bộ vượt bậc về việc chọn chất liệu, kỹ thuật tạo hình, độ nung và phong cách trang trí hoa văn so với gốm Đồng Đậu. Người thợ gốm đã được thừa hưởng và tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý, có tay nghề cao. Đó chính là cơ sở để người Đông Sơn kế thừa và nâng cao hơn.

Như vậy, Văn hóa Gò Mun là sự kế tiếp phát triển của Văn hóa Đồng Đậu. Những di vật được chế tác từ đá, đồng, đồ gốm cho thấy khá rõ quá trình kế thừa, tiếp nối phát triển và nguồn gốc văn hóa đó. Dựa vào C14 cho biết niên đại tương đối của Văn hóa Gò Mun, bắt đầu vào khoảng 1.100 - 1.000 BC và kết thúc vào khoảng

800 - 700 năm BC[1]. Văn hóa Gò Mun là cơ sở để hình thành và phát triển Văn hóa Đông Sơn.

Sự tiến bộ của kỹ thuật luyện, đúc đồng và kỹ thuật gốm Gò Mun tạo nền tảng cho sự phát triển rực rỡ của kỹ thuật luyện này trong văn hóa Đông Sơn. Ngoài yếu tố nền tảng bản địa còn có những yếu tố của các văn hóa quanh khu vực như sông Mã, sông Cả và cả những yếu tố văn hóa khác tham gia vào việc hình thành nền Văn hóa Đông Sơn.

### 2. Văn hóa Đông Sơn

Văn hóa Đông Sơn[2] thuộc thời đại đồng thau - sắt sớm (sơ kỳ thời đại sắt). Địa bàn phân bố của Văn hóa trải rộng khắp miền Bắc đến phía nam đèo Ngang thuộc Quảng Bình ngày nay. Theo thống kê sơ bộ, từ năm 1924 đến nay đã phát hiện và tiến hành nghiên cứu 275 địa điểm thuộc Văn hóa Đông Sơn[3]. Kết quả thống kê ở 28 tỉnh thành cho biết Văn hóa Đông Sơn có 379 di tích[4]. Trong đó, Thanh Hóa có 104 di tích, Hà Tây (cũ) có 52, Nghệ An có 25, Hà Nội 20, Nam Định và Cao Bằng mỗi tỉnh có 1 di tích... Ảnh hưởng của Văn hóa Đông Sơn trên một khu vực rộng lớn đến tận Nam Trung Quốc và một số nước ở Đông Nam Á.

Di tích của Văn hóa Đông Sơn được tìm thấy trên nhiều địa hình, từ miền thượng du đến đồng bằng ven biển. Có khi là một cụm di tích như Vinh Quang, thuộc Hoài Đức; Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội; di tích Đông Sơn, Thanh Hóa; di tích Quỳ Chử thuộc xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa; di tích Làng Vạc,

---

1. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 179.
   - *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II - *Thời đại kim khí Việt Nam*, Sđd, tr. 146.
2. Chử Văn Tần, *Văn hóa Đông Sơn văn minh Việt cổ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
3. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II - *Thời đại kim khí Việt Nam*, Sđd, tr. 209.
4. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 197.

xã Nghĩa Hòa, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An và nhiều di tích lẻ được tìm thấy ở nhiều nơi.

Nhìn chung, cư dân Đông Sơn đã chiếm lĩnh những vùng đất cao ven đồi ven sông, suối thuận tiện cho việc sinh sống và đi lại. Họ thực sự đã làm chủ được vùng thung lũng núi và vùng đất cao đồng bằng Bắc Bộ.

Văn hóa Đông Sơn phát triển ở cả ba khu vực, mà mỗi khu vực đó đều có nguồn gốc địa phương. Khu vực sông Hồng bắt nguồn từ Văn hóa Gò Mun; khu vực sông Mã phát triển từ văn hóa hay nhóm di tích Quỳ Chử; khu vực sông Cả là nhóm di tích Rú Trăn.

Kết quả xác định C14 cho biết niên đại của Văn hóa Đông Sơn khởi đầu vào thế kỷ VIII TCN và kết thúc vào thế kỷ II SCN. Từ kết quả như vậy, ngay từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX, giới nghiên cứu Việt Nam, đặc biệt là giới sử học, đều đánh giá cao Văn hóa Đông Sơn. Nhiều ý kiến cho rằng tương ứng với giai đoạn Đông Sơn hay Văn hóa Đông Sơn là sự hình thành Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc - Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Hoặc cũng có ý kiến cho rằng Văn hóa Đông Sơn tương ứng với hai giai đoạn:

Giai đoạn Hùng Vương - An Dương Vương - giai đoạn độc lập, tự chủ dựng nước và giữ nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

Giai đoạn tiếp xúc với nền Văn hóa Hán thời kỳ đầu Công nguyên - thời kỳ đầu Bắc thuộc.

Văn hóa Đông Sơn đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về lịch sử, xã hội của thời đại Hùng Vương, giúp chúng ta hiểu biết nhiều hơn về thời đại của các vua Hùng.

Văn hóa Đông Sơn được biết đến dựa trên việc thu thập, nghiên cứu cả một khối lượng hiện vật vô cùng phong phú. Chúng được chế tác từ đá, gốm, thủy tinh và đồng, thu được từ rất nhiều các di chỉ cư trú, mộ táng và di chỉ xưởng.

Trong Văn hóa Đông Sơn, đồ đá không còn là loại công cụ sản xuất phổ biến. Tuy nhiên, một số loại rìu tứ giác, rìu có vai, bàn mài, bàn kê, bàn ghố, chày nghiền, khuôn đúc bằng đá vẫn tiếp tục được sử dụng, số lượng không nhiều. Lần đầu tiên tìm thấy quả cân bằng đá. Đồ trang sức bằng đá như vòng tay, vòng tai bằng đá màu xanh lá cây, hoặc bằng đá thạch anh, hạt chuỗi bằng đá mã não vẫn được người Đông Sơn sử dụng nhiều.

Đồ gốm là loại di vật thường thu được khá nhiều trong các di chỉ thuộc giai đoạn Đông Sơn. Đồ gốm vẫn là vật được sử dụng khá phổ biến trong đời sống của người Đông Sơn. Không những thế, đồ gốm còn được sử dụng làm quan tài, đồ tùy táng, mảnh gốm vỡ một số nơi dùng để kê hay lát mộ người chết.

Đồ gốm Đông Sơn về loại hình gồm khuôn đúc; nồi nấu đồng; dọi xe chỉ; chì lưới; đồ gia dụng như bình, vò, chậu, bát, chõ (loại hiện vật mới xuất hiện ở Văn hóa Đông Sơn. Chõ để đồ xôi và đồ cơm những loại gạo nếp, gạo tẻ nhiều nhựa, ăn ngon hơn); chạc gốm; bi gốm và tượng động vật, v.v... Kiểu dáng và hoa văn trang trí giai đoạn đầu tuy tiếp thu, kế thừa từ truyền thống gốm Gò Mun, giai đoạn muộn đã có biểu hiện về sự suy thoái thể hiện ở việc trang trí hoa văn nghèo nàn, cẩu thả. Ở mỗi khu vực lại lưu hành loại đồ gốm thông dụng riêng. Ở khu vực sông Hồng thịnh hành loại nồi, bình. Khu vực sông Mã phổ biến sử dụng loại bình con tiện và vò. Khu vực sông Cả sử dụng phổ biến loại vò có miệng rộng hơn thân...

Ở giai đoạn Văn hóa Đông Sơn vào khoảng thế kỷ V TCN - thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt đã tìm thấy nhiều đồ trang sức thủy tinh, với 5.000 hiện vật gồm vòng tay, khuyên tai và hạt chuỗi. Phần lớn chúng đều được làm từ thủy tinh nhân tạo; được chế tạo tại chỗ; với đủ các màu sắc, từ màu trắng đục, xanh đen... đến màu da cam, tím, đỏ. Kỹ thuật chế tác đồ thủy tinh chưa đạt đến mức điêu luyện, do còn bọt khí và chưa phối được màu; mới chỉ tạo được các màu sắc riêng (đơn lẻ).

Những vết tích và di vật về đồ gỗ, tre, nứa lá cũng được tìm thấy trong Văn hóa Đông Sơn. Hình nhà sàn, hình thuyền được khắc trên trống đồng Đông Sơn; mộ Việt Khê, quan tài là cả một thân cây gỗ rất lớn dài 4,76m, rộng đến 0,77m. Chứng tỏ đương thời nghề mộc đã phổ biến và thành thục. Nếu nghề mộc chưa khéo thì người Đông Sơn khó có thể dựng lên những ngôi nhà sàn bền chắc đẹp như thấy trên trống đồng để cư trú ổn định lâu dài. Hoặc họ khó có thể hạ hoặc khoét thân cây gỗ lớn làm quan tài như mộ Việt Khê. Rõ ràng những đồ gỗ, tre, nứa, lá đã tham gia tích cực vào đời sống của cư dân Đông Sơn.

Văn hóa Đông Sơn nổi tiếng bởi bộ sưu tập đồ đồng. Các di vật bằng đồng vô cùng phong phú về số lượng, loại hình đa dạng, đạt trình độ cao về kỹ thuật chế tác. Diện mạo của đồ đồng Đông Sơn mang sắc thái của một nền văn hóa riêng, không giống bất kỳ một nền văn hóa nào ở khu vực và trên thế giới.

Đồ đồng dùng làm công cụ sản xuất gồm rìu, lưỡi xéo hình bàn chân gót tròn hoặc gót vuông, rìu hình chữ nhật, rìu xòe cân hình bán nguyệt, rìu xòe cân hình cung, rìu lưỡi lệch.v.v... Trên một số chiếc rìu, người Đông Sơn khắc trang trí hoa văn sinh động như hình người, hình động vật, hoa văn hình học. Rìu là công cụ quý dùng để phát cây làm nương rẫy, làm vườn quanh nơi cư trú; dùng để đẽo cột dựng nhà cư trú lâu dài. Rìu là thứ vũ khí chiến đấu chống thú dữ; hoặc chống lại kẻ thù bảo vệ cộng đồng bộ lạc hoặc liên minh các bộ lạc. Chiếc rìu đồng, sau này là rìu sắt, đã gắn bó lâu dài với con người từ thời tiền sử và sơ sử cho đến ngày nay.

Lưỡi cày đồng với nhiều kiểu dáng khác nhau như lưỡi cày hình quả tim, hình tam giác, hình chân vịt, hình cánh bướm. Cho đến nay đã tìm thấy gần 200 chiếc lưỡi cày với bốn loại hình nêu trên. Việc tìm thấy nhiều lưỡi cày đồng, hiện vật độc đáo của Văn hoá Đông Sơn cho thấy một nền nông nghiệp dùng cày đã được áp dụng. Việc dùng người hay trâu, bò làm sức kéo cần phải tiếp tục nghiên cứu. Song trong các di chỉ của người Đông Sơn đã tìm thấy

nhiều xương trâu, bò. Có thể trâu, bò đã là vật nuôi trong nhà thân thiết với con người.

Cuốc đồng, xẻng đồng, thuổng đồng là những nông cụ khá quen thuộc của cư dân Đông Sơn dùng để làm ruộng hoặc làm vườn quanh nhà, tạo ra nguồn lương thực, thực phẩm nuôi sống chính mình.

Người Đông Sơn đã làm ra những lưỡi dao gặt, lưỡi liềm hay lưỡi nhíp bằng đồng để thu hoạch lúa rất thuận tiện.

Đục có loại đục vũm, đục lưỡi dẹt chuôi đặc. Đấy là dụng cụ không thể thiếu khi làm mộc.

Công cụ sản xuất còn có loại kim, đinh ba, đinh hai, lưỡi câu, dao, dao khắc, móc bằng đồng.

Người Đông Sơn đã làm ra quả cân đồng thay thế quả cân đá có từ trước đó. Theo đoán định, quả cân dùng để cân đồng, thiếc trước khi đúc, luyện chế tác đồ vật.

Chủ nhân của Văn hóa Đông Sơn đã chế tạo nhiều loại vũ khí từ đồng dùng để đánh xa, gồm có lao, đầu mũi tên. Để bắn tên tất phải có cung, nỏ bằng gỗ hoặc tre. Việc phát hiện bộ lẫy nỏ có hộp, có rãnh đặt mũi tên, có nấc để giữ dây nỏ, có lẫy cong dùng để bóp cò, không còn nguyên vẹn ở làng Vạc, cho thấy việc dùng cung nỏ của người Đông Sơn rất lợi hại khi săn bắn, chiến tranh là điều có thể tin được. Giáo hình búp đa, hình lá mía. Lao cũng giống như giáo nhưng kích cỡ nhỏ hơn. Vũ khí đánh gần có dao găm. Dao găm có nhiều kiểu phân biệt dựa vào phần cán và đốc chắn. Nhiều chiếc dao găm được đúc rất công phu[1]. Chuôi dao đúc hình tượng người nam hoặc nữ, y phục hoa văn trang sức đẹp đẽ, sống động. Phần cán dao găm có những chiếc được chạm trổ rất độc đáo với hình tượng động vật như rắn ngậm chân hổ, hổ ngậm chân voi,

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 119: "Đã phát hiện được tới 230 chiếc (dao găm); trong đó Làng Vạc có 130, khu mộ Đông Sơn 30, Thiệu Dương 10, Núi Nấp 10, Phú Lương 6, Làng Cả 5, Gò De 3, Việt Khê 3...."

hay rắn ngậm chân voi... Ngoài ra, vũ khí của cư dân Đông Sơn còn có rìu chiến, búa chiến, bao tay, bao chân, tấm che ngực. Những tấm che ngực hình vuông hay hình chữ nhật, ở bốn góc đều có lỗ buộc dây. Trên mặt tấm che ngực có trang trí hoa văn hình người hóa trang lông chim đang chèo thuyền như thấy trên trống đồng. Một số tấm che ngực tìm thấy trong mộ ở làng Cả, Thiệu Dương, Lật Phương đều có kích thước nhỏ, lại rất mỏng. Có thể đây là đồ tùy táng, nên các tấm che ngực đã được làm nhỏ và mỏng hơn thông thường. Trong mộ Việt Khê đã tìm thấy tấm mộc bằng da sơn vẽ hoa văn, tuy không còn nguyên vẹn. Như vậy, có thể nhận thấy tấm che ngực bằng đồng, mộc bằng da là thứ vũ khí thông thường của những chiến binh Đông Sơn. Việc trang bị vũ khí như vậy chứng tỏ tính chuyên nghiệp ngày càng rõ nét đối với những chiến binh Đông Sơn.

Trong bộ sưu tập vũ khí Đông Sơn, qua là loại vũ khí xem như có nguồn gốc từ Trung Quốc. Qua đá từng được người Phùng Nguyên, Đồng Đậu sử dụng. Đến Đông Sơn không còn qua đá mà là qua đồng. Bên cạnh những chiếc qua giống như qua Trung Quốc, người Đông Sơn đã làm ra những chiếc qua mang dấu ấn bản địa khá rõ. Trên qua có trang trí hoa văn và hình tượng một số loài động vật chỉ có ở phương Nam như hổ, voi, cá sấu, chim.v.v... Việc phân chia loại vũ khí nêu trên chỉ mang tính chất tương đối. Bởi khi hữu sự thì một số công cụ sản xuất đều được người đương thời sử dụng như những vũ khí thô sơ mà vô cùng lợi hại.

Giai đoạn Văn hóa Đông Sơn, đồ dùng sinh hoạt rất phong phú; có bình, lọ, vò, âu, nồi, ấm, chậu, bát, đĩa, khay, muôi.v.v... Đặc biệt là những chiếc thố, thạp được đúc với nhiều kích cỡ to nhỏ khác nhau, trang trí hoa văn sống động. Thạp đồng Đào Thịnh thuộc loại điển hình - to đẹp. Trên nắp cũng có hoa văn giống như hoa văn trên mặt trống đồng, và còn có 4 khối tượng người đôi nam nữ đang giao phối hồn nhiên. Thân thạp là những dải hoa văn hình thuyền, hình chim Lạc như trên trống đồng.

Chiếc muôi đồng ở Việt Khê thuộc loại đẹp nhất. Đầu múc giống như chiếc ca hình trụ, cán dài đầu uốn cong, trên đó gắn tượng người ngồi thổi khèn.

Như vậy, những trang trí hoa văn, hình tượng người, chim Lạc trên thạp, thố, muôi phản ánh khát vọng về một cuộc sống sinh sôi, no đủ của cư dân Đông Sơn.

Các loại nhạc cụ đồng gồm cồng chiêng, thanh la, lục lạc, khèn, chuông, trống; nhưng mới chỉ tìm thấy chuông, trống. Đặc biệt, trống đồng rất đặc sắc, khiến Văn hóa Đông Sơn trở nên rất nổi tiếng không chỉ ở Việt Nam mà cả ở trên thế giới.

Trống đồng thuộc loại di vật điển hình nhất của Văn hóa Đông Sơn. Theo cách phân loại của F.Heger[1] những trống đồng của văn hoá Đông Sơn đều thuộc loại I. Các nhà khoa học đều thống nhất gọi chúng là trống đồng Đông Sơn. Cho đến nay đã tìm thấy hơn 150 trống lớn và 100 trống minh khí[2]. Chắc chắn đấy chưa phải là con số phát hiện cuối cùng về trống đồng Đông Sơn. Ở Việt Nam, trống đồng cổ có nhiều loại, song trống Đông Sơn thuộc loại đẹp nhất. Bố cục trống hài hòa, hoa văn rất phong phú, tinh tế, khắc họa cuộc sống sinh động của người Đông Sơn như nhà sàn, thuyền và những người hóa trang chèo thuyền hay mang y phục đẹp đang giã gạo, nhảy múa, hoặc tay cầm vũ khí. Những hoa văn hình học, hình tia mặt trời, hay hình chim, cá, hươu, cáo... mà nhiều cách lý giải chưa hẳn đã thuyết phục[3]. Trong toàn bộ số trống đồng tìm được,

1. *Khảo cổ học Việt Nam*. Tập II - *Thời đại kim khí Việt Nam*, Sđd, tr. 250: "Trống đồng Đông Sơn là loại di vật điển hình nhất của Văn hóa Đông Sơn. Tất cả những trống đồng tìm được đều thuộc cùng một loại, loại I theo cách phân loại của F. Heger. Ngày nay, chúng ta đã thống nhất gọi loại trống này là trống Đông Sơn".
2. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 200.
3. *Cơ sở Khảo cổ học*, Sđd, tr. 200: "Luận về các họa tiết của vành hoa văn (trên mặt trống) này có nhiều ý kiến khác nhau. Người thì cho là bát quái, người thì bảo cảnh đúc trống, người lại cho là giã gạo, có người cho là cảnh rước thuyền hồn. Thực ra, cách giải mã nào xem ra cũng chưa hợp lý nên chưa thuyết phục".

trống Ngọc Lũ (Hà Nam) tuyệt mỹ là tiêu biểu nhất cho trống Đông Sơn. Địa bàn phân bố tập trung nhất của trống đồng Đông Sơn thuộc miền Bắc Việt Nam. Trống đồng Đông Sơn còn vượt ra ngoài phạm vi đó có mặt ở miền Nam Trung Quốc - Vân Nam - Quảng Tây và một số nước Đông Nam Á như Lào, Thái Lan, Campuchia, Malaysia, Indonesia.

Trong giai đoạn Văn hóa Đông Sơn, đồ trang sức bằng đồng phong phú hơn trước, bao gồm các loại vòng để đeo cổ, đeo tay, đeo chân, khuyên tai, khóa thắt lưng. Tiêu biểu là chiếc khóa thắt lưng tìm thấy ở Làng Cả, gồm hai mảng đồng nối với nhau bằng 2 chiếc móc. Mỗi mảng đúc nổi hình 4 tượng rùa với nhiều hoa văn khác. Chiếc khóa thắt lưng tìm thấy ở Đông Sơn rất độc đáo, cũng gồm hai mảng, nối với nhau bằng móc. Mỗi mảng được gắn 6 nhạc đồng nhỏ. Những khoá dây lưng kiểu như ở Làng Cả, Đông Sơn có lẽ dành cho những người thuộc tầng lớp trên.

Loại tượng đồng riêng biệt ít gặp trong Văn hóa Đông Sơn, nhưng loại tượng tròn gắn trên các đồ vật lại rất phong phú, hơn hẳn các giai đoạn trước. Thí dụ như: tượng đôi nam nữ trên thạp đồng Đào Thịnh; tượng người ngồi thổi khèn trên cán muôi Việt Khê, tượng người trên cán dao găm, tượng cóc trên các trống đồng loại C. Hay như khối tượng rùa làm khóa thắt lưng, hoặc khối tượng chim đứng trên lưng voi ở Làng Vạc, tượng chó được gắn trên thanh đồng, trên mặt trống minh khí.v.v... Tất cả những khối tượng người, các loài động vật, đều hòa nhập vào thế giới hiện thực của người Việt cổ thời Đông Sơn. Cư dân nông nghiệp đã biểu lộ tín ngưỡng phồn thực sơ khai, hòa hợp với thiên nhiên. Con người, sông nước (thiên nhiên), các con vật gần gũi nhau. Tượng tròn Đông Sơn tuy chưa đạt đến đỉnh cao như kỹ thuật đúc hoa văn chìm hay nổi trên trống, thạp nhưng đã góp phần tạo nên phong cách nghệ thuật đúc đồng Đông Sơn riêng biệt, khó có thể nhầm lẫn với các nghệ thuật khu vực khác đồng đại.

Trong Văn hóa Đông Sơn, đồ sắt chưa nhiều như đồ đồng; nhưng kỹ thuật khai mỏ, luyện quặng đã có bước tiến đáng kể. Quan sát thực nghiệm cho thấy bằng phương pháp hoàn nguyên hoặc thổi sống, người Đông Sơn đã luyện ra sắt, đúc gang, chế tạo ra các công cụ sắt trong quá trình rèn và gia công nguội. Đồ sắt thời kỳ này gồm công cụ như nồi nấu đồng, lưỡi mai, cuốc, liềm, dao, đục; vũ khí gồm giáo, lao, kiếm, rìu. Ngoài ra, còn xuất hiện một số ít đồ trang sức bằng sắt như vòng cổ, vòng tay và khuyên tai. Vào giai đoạn cuối của Văn hóa Đông Sơn, sắt còn là thứ kim loại quý hiếm, nhưng dựa vào những di vật sắt tìm thấy chứng tỏ cư dân Đông Sơn đã làm chủ về kỹ thuật khai luyện và chế tạo các công cụ từ sắt. Bước nhảy vọt từ công cụ đồng sang công cụ sắt đã nâng cao hiệu quả của sức sản xuất, tạo đà cho những chuyển biến kinh tế - xã hội mạnh mẽ.

## III. TRẠNG THÁI KINH TẾ

Thời đại Hùng Vương, theo như quan niệm trong truyền thuyết tồn tại 2.000 năm TCN, tương ứng với các giai đoạn phát triển từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại đồ sắt. Quá trình vận động, phát triển đó từ thấp đến cao. Khi mà kỹ thuật luyện kim, chế tạo đồ đồng thau phát triển đến đỉnh cao và bước chuyển tiếp sang sơ kỳ thời đại sắt đánh dấu sự biến chuyển kinh tế, xã hội từ dã man chuyển sang văn minh.

Thời kỳ Văn hóa Đông Sơn cư dân đã chiếm lĩnh vùng đất cao châu thổ sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Những vùng đất phù sa màu mỡ dần dần được khai thác trong quá trình chinh phục rừng rậm, đầm lầy mở mang đồng ruộng. Điều kiện khí hậu nhiệt đới, gió mùa nóng ẩm, nước dư thừa, đất đai phì nhiêu bên các con sông lớn ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ rất thuận lợi cho việc trồng cấy cây lúa nước.

Trong các giai đoạn Văn hóa Tiền Đông Sơn, tồn tại cả ngàn năm trước thuộc Văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, khảo

cổ học đã tìm thấy di tích về những hạt lúa. Đến thời Văn hóa Đông Sơn, lúa gạo đã trở thành thứ lương thực hàng đầu trong cuộc sống của con người.

Nền nông nghiệp đã có bước chuyển từ việc dùng cuốc đá thời Phùng Nguyên sang dùng cuốc đồng, liềm đồng thời kỳ Đồng Đậu, Gò Mun và cuốc sắt thời Đông Sơn. Đồng thời, trong canh tác nông nghiệp đã có bước nhảy vọt - "cách mạng" trong việc dùng lưỡi cày đồng với sức kéo của trâu, bò để làm đất. Sự ra đời của cày là một bước tiến rất lớn trong nông nghiệp. Đất được làm thục hơn, diện tích canh tác được mở rộng và năng suất thu hoạch tăng lên nhiều.

Từ những địa điểm cư trú dưới chân núi, ven thung lũng, cạnh sông, suối và trên những đồi gò miền trung du ven sông lớn, cư dân Đông Sơn đã khai phá đất đai, đồng ruộng để gieo trồng cây lúa. Phương thức canh tác có hai hình thức chính là làm nương (rẫy) và làm ruộng.

Nương rẫy là hình thức canh tác cổ xưa nhất thường được áp dụng ở vùng đồi núi, địa hình dốc, không có điều kiện làm thuỷ lợi và các biện pháp thâm canh. Người ta dùng rìu, dao phát cây cối, dùng lửa đốt cháy thành tro than, rồi dùng cọc gỗ, tre nhọn chọc lỗ, tra hạt. Lối canh tác như vậy phản ánh trong *Lĩnh Nam chích quái* là "*Đao canh hỏa chủng*" - cày bằng dao, trồng bằng lửa. Hoặc theo ghi chép của *Hậu Hán thư*: "*Cửu Chân* (Bắc Trung Bộ) *có tục đốt cỏ mà trồng trọt*"[1]. Lối canh tác nương rẫy (của các dân tộc ít người ở miền núi) vẫn còn được bảo lưu cho đến ngày nay. Lúa nương thường là loại lúa nếp, hạt tròn nhiều nhựa, khó nấu. Nên việc làm ra chõ gốm (sau này là chừ gỗ) để đồ xôi, ăn ngon hơn. Gạo nếp còn được chế biến bằng cách cho vào ống tre lam, đem nướng, thành thứ cơm lam ăn dẻo ngon, còn truyền đến bây giờ ở miền núi Việt Nam.

1. Phan Huy Lê, *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*. Phan Phương Thảo tuyển chọn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 49.

Ruộng ở vùng đồng bằng gồm ruộng phù sa ven các con sông lớn, ruộng trên vùng đất cao, ruộng ở chân trũng ven đầm, hồ. Sách *Thuỷ kinh chú* (thế kỷ V-VI) có dẫn lại sách *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV) chép về cách làm ruộng như sau: "*Ngày xưa khi Giao Chỉ chưa chia thành quận huyện, ruộng đất có ruộng Lạc, ruộng đó theo nước triều lên xuống, dân khẩn ruộng đó mà ăn gọi là dân Lạc*"[1]. Có thể coi "*Lạc điền*" là ruộng nước. Cư dân Lạc Việt làm ruộng theo mùa, dựa vào mùa nước lên để lấy nước cày ruộng. Bấy giờ chưa có đê, mỗi khi mùa lũ lên nước sông tràn bờ, khi rút để lại phù sa màu mỡ, tốt cho sự sinh trưởng của cây lúa. Đối với ruộng nước việc canh tác có thể sử dụng kỹ thuật dùng cày đồng với sức kéo của trâu, bò; hoặc "*đao canh thủy nậu*" - cày bằng đao, làm nát bằng nước. "*Hỏa canh thủy nậu*" - cày bằng lửa, làm nát bằng nước. Đấy là lối canh tác phát cây, đốt cỏ, tháo nước vào ruộng, làm nát rồi gieo trồng. Ruộng nước thường ổn định có bờ bao để giữ nước, có điều kiện để thâm canh tăng vụ.

Giống lúa được trồng phổ biến thời Văn hoá Đông Sơn là lúa nếp. Ngoài truyền thuyết bánh chưng bánh dầy, sách *Lĩnh Nam chích quái* còn cho biết thời Hùng Vương "*đất sản nhiều gạo nếp*". Trên thực tế, khảo cổ học tìm thấy dấu tích vỏ trấu, hạt lúa ở một số nơi như Làng Cả, Đông Tiến, Làng Vạc... Kết quả nghiên cứu xác nhận những hạt tròn thuộc lúa nếp, hạt thon dài là lúa tẻ. Những hạt giống lúa liên quan đến mùa vụ. Lúa nếp là sản phẩm của vụ mùa. Song cư dân Đông Sơn đã gieo trồng hai vụ chiêm, mùa hay chưa, có lẽ cần thêm những tư liệu để làm sáng tỏ.

Cùng với nghề làm ruộng, nghề làm vườn cũng rất được chú trọng. Truyện dưa hấu, truyện cây cau trong *Lĩnh Nam chích quái* ghi lại truyền thuyết dân gian, việc Mai An Tiêm trồng dưa hấu và sự tích trầu cau rất cảm động. Sau này, trầu cau nhất thiết không thể thiếu khi cưới hỏi và đãi khách của người Việt. Bầu, bí, rau,

1. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú*, Q.VI, tr. 62, Bản in của Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1958.

đậu được trồng ở vườn quanh nhà làm thức ăn. Vỏ bầu già làm gáo hoặc đồ đựng nước, đựng rượu. Như vậy, cùng với nghề làm nương rẫy, làm ruộng, làm vườn là ba hình thức chủ yếu của nghề trồng trọt.

Kết hợp với nông nghiệp trồng trọt, cư dân bấy giờ vẫn duy trì nghề chăn nuôi, hái lượm, săn bắn và đánh cá.

Chăn nuôi gắn chặt với nghề nông, chưa thể tách ra thành một nghề riêng. Trâu, bò, chó, lợn, gà là những con vật nuôi quen thuộc của cư dân thời Hùng Vương. Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều xương, răng của chúng trong các di chỉ cư trú. Sự gần gũi của các giống vật nuôi đối với con người đã được khắc họa thành tượng trang trí rất sống động. Tượng gà bằng đất nung được tìm thấy ở di chỉ xóm Dền thuộc giai đoạn Phùng Nguyên và Đồng Đậu. Tượng gà bằng đồng được tìm thấy ở di chỉ Vinh Quang, Chiền Vậy thuộc giai đoạn Đông Sơn. Cũng ở Đông Sơn đã tìm thấy tượng bò bằng đất nung. Trên trống đồng tìm thấy ở Đồi Ro, Làng Vạc có khắc hình bò rất đẹp. Tại di tích Đình Chàng tìm thấy đồ trang sức đầu trâu bằng đá. Cũng ở làng Vạc đã tìm thấy tượng voi có hình bằng đồng khắc trên cán dao. Có thể cho rằng, vào cuối thời đại Hùng Vương, nghề chăn nuôi trâu bò đã được chú trọng hơn trước. Chăn nuôi không chỉ để lấy thịt, mà còn cung cấp sức kéo phục vụ nông nghiệp.

Kinh tế hái lượm và săn bắn vẫn được cư dân thời Hùng Vương duy trì, khai thác. Tuy con người thời Hùng Vương đã tiến xuống khai phá vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả nhưng xung quanh họ vẫn còn nhiều khu rừng rậm và đầm lầy, sông, hồ bao phủ. Việc hái lượm rau, củ cho bột như cây quang lang từ rừng bổ sung nguồn thức ăn quan trọng cho con người.

So với hái lượm thì việc săn bắn giữ vai trò quan trọng hơn. Đối tượng săn bắn gồm nhiều loại thú rừng: hươu, nai, hoẵng, lợn rừng, khỉ, cầy hương... và cả những loài thú to lớn, hoang dã như voi, hổ, tê giác... Việc săn bắn không những cung cấp nguồn thịt

tươi sống cho bữa ăn mà còn cung cấp da, xương, sừng để chế tạo đồ trang sức, đồ dùng và một số loại vũ khí thông dụng. Săn bắn để chống thú dữ, bảo vệ mùa màng và cuộc sống của cộng đồng.

Nghề đánh cá, với địa hình bờ biển dài, nhiều sông suối, ao, đầm chính là điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho việc đánh bắt thủy hải sản của cư dân thời Hùng Vương. Trong những di chỉ khảo cổ học tìm thấy ngày càng nhiều hơn xương răng các loại cá nước ngọt, nước mặn, lưới, chì bằng đất nung, lưỡi câu bằng đồng thau, mũi lao đâm cá bằng xương có ngạnh sắc,... chứng tỏ việc đánh bắt thủy hải sản ở các giai đoạn sau càng được chú trọng hơn. Đặc biệt, kỹ thuật chế tạo thuyền bè thời Đông Sơn đã góp phần mang lại hiệu quả cao hơn của nghề đánh cá, giúp người dân cải thiện bữa ăn và cải thiện đời sống.

Cùng với nghề nông, các nghề thủ công ngày càng phát triển đã có tác động hỗ trợ tích cực cho sản xuất nông nghiệp.

Nghề làm đồ đá vốn có từ hàng vạn năm trước đạt tới đỉnh cao của kỹ thuật và mỹ thuật chế tác vào thời kỳ Phùng Nguyên, sau đó nhường chỗ dần cho nghề luyện kim. Sự thay thế của nghề luyện kim là một tất yếu trong sự phát triển của xã hội loài người - một bước chuyển từ xã hội dã man sang xã hội văn minh. Vào cuối thời đại Hùng Vương - thời kì Đông Sơn - mặc dù nghề chế tác đá vẫn được bảo tồn song người thợ đá chủ yếu làm đồ trang sức từ một số loại đá quý. Những người thợ đá tài hoa trở thành những người thợ làm đồ mỹ nghệ, làm đẹp cho con người và cuộc sống.

Vào cuối thời đại Hùng Vương, cư dân đã sống mật tập tương đối ổn định trong những xóm làng ven các dòng sông lớn ở châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Để dựng nên những ngôi nhà sàn gỗ chắc chắn hoặc nhà tạm bằng tre, nứa, lá tất phải có nghề mộc giúp sức. Trải qua hàng ngàn năm mưa, nắng, đồ gỗ đa phần đã bị mục nát, không còn nguyên vẹn. Nhưng khảo cổ học đã tìm thấy những chiếc quan tài hình thuyền độc mộc (được khoét nguyên cả cây gỗ lớn) ở Việt Khê, Châu Can... Riêng trong mộ Việt Khê,

ngoài hiện vật đồng quý giá còn chứa nhiều đồ gỗ như cán giáo, mái chèo... Ở mộ Đường Dù (Hải Phòng) còn tìm thấy một bộ đồ nghề mộc gồm cưa, đục, khoan, dùi...[1] Hình ảnh nhà sàn gỗ, thuyền ván, chày, cối giã bằng gỗ được khắc họa sinh động trên trống đồng Đông Sơn, chứng tỏ nghề mộc đã có bước phát triển cao hơn trước. Như vậy, nghề mộc đã tham gia vào việc làm đồ dùng sinh hoạt thông thường, làm nhà ở, công cụ sản xuất, phương tiện đi lại và vũ khí. Nghề mộc đã giúp con người Đông Sơn sống tiện ích hơn.

Nghề đan lát tre, nứa, lá vẫn còn để lại dấu vết in trên đồ gốm và đồ đồng thời kỳ này. Đó là những dấu đan theo kiểu lóng mốt, lóng hai, lóng ba... đều và đẹp. Trong số các di vật Đông Sơn được phát hiện, cói đã từng được con người đan làm chiếu nằm và bó người chết chôn trong mộ. Như vậy, nghề đan lát đã góp phần làm ra đồ dùng sinh hoạt cho cuộc sống con người.

Nghề sơn thời kỳ Đông Sơn đã đạt tới trình độ kỹ thuật tương đối cao. Trong một số ngôi mộ mà tiêu biểu là mộ Việt Khê, một số đồ gỗ, đồ da, đồ đan còn lại đều đã được quét sơn màu đỏ, màu nâu và trang trí khá đẹp. Chúng ta mới chỉ biết đến đồ sơn trong một số ngôi mộ mà chủ nhân thuộc vào loại giàu có trong xã hội, chứng tỏ nó chưa phải là vật dụng phổ biến trong dân gian.

Nghề dệt thời Hùng Vương còn để lại nhiều dấu vết. Cho đến nay các nhà khảo cổ học đã thu được hơn 1.000 mảnh vải lớn nhỏ[2] trong những ngôi mộ thời kỳ Đông Sơn làm cơ sở cho việc tìm hiểu nghề dệt. Các loại vải lúc bấy giờ chủ yếu được dệt từ lanh, gai, tơ tằm. Phương thức dệt vải thủ công mà cho đến ngày nay vẫn còn được duy trì ở vùng đồng bào dân tộc ít người. Ở vùng núi Tây Bắc và Tây Nguyên, phụ nữ là chủ nhân của nghề dệt. Với đôi bàn tay khéo léo và sự cần cù, những người phụ nữ đã dệt và có thể may những trang phục làm đẹp cho cuộc sống. Hình người trên trống

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 133.

2. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 54.

đồng Đông Sơn, trên thạp đồng đều mặc áo, váy hoặc đóng khố rất sinh động.

Nghề làm gốm đến thời Hùng Vương đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm nên đạt được nhiều bước tiến bộ. Đồ gốm thời kỳ Phùng Nguyên đã được làm bằng bàn xoay. Xương gốm chủ yếu là đất sét pha cát và ít bã động thực vật, vừa dễ tạo dáng, chịu được nhiệt cao khi nung, ít bị rạn nứt. Tuy vậy, gốm chưa cứng, dễ thấm nước. Ở những giai đoạn sau, đồ gốm cứng hơn, ít thấm nước hơn. Kỹ thuật nung gốm giai đoạn Gò Mun được cải thiện, đạt tới 800 - 900°C.

Đặc biệt, kỹ thuật tạo dáng và trang trí trên đồ gốm tiến bộ vượt bậc. Loại hình gốm phong phú, hoa văn rất đa dạng, sinh động. Đồ gốm bền đẹp hơn trước.

Tuy nhiên, đến cuối thời đại Hùng Vương, nghề làm gốm có biểu hiện của sự suy thoái. Nhìn vào sưu tập đồ gốm Đông Sơn cho thấy loại hình đơn điệu và ít được trang trí. Chứng tỏ một xu hướng thực dụng trong đời sống. Đồ gốm trở nên thông dụng, bình thường, những đồ đựng hoặc đồ trang trí quý giá được làm bằng đồng thau, mà giá trị kinh tế của chúng chắc chắn cao gấp nhiều lần so với đồ gốm.

Sự ra đời của nghề luyện kim thời Hùng Vương, bao gồm cả nghề đúc đồng và luyện sắt, có ý nghĩa như một cuộc cách mạng kỹ thuật. Bởi kết quả của nghề luyện kim đã tác động sâu sắc đến nền kinh tế nông nghiệp và những chuyển biến xã hội sau đó.

Ngay từ đầu thời Hùng Vương - giai đoạn Phùng Nguyên - nghề đúc đồng đã xuất hiện và phát triển kế tiếp qua các giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun; đạt tới đỉnh cao kỹ thuật và nghệ thuật ở giai đoạn Đông Sơn. Việc khảo cổ học phát hiện những cục xỉ đồng, khuôn đúc đồng cho thấy tính chất bản địa của nghề luyện kim, đúc đồng của người Việt cổ. Việc chế tạo ra đồng thau là một kỳ tích của con người. Quá trình luyện kim đồng phải trải qua nhiều công đoạn từ việc tìm quặng, khai mỏ đến việc xây lò, nấu quặng,

pha chế hợp kim, làm khuôn, rót đồng, tạo ra những vật dụng cần thiết phục vụ cuộc sống.

Những kết quả phân tích thành phần hợp kim đồng thau cho biết thời Hùng Vương đã trải qua hai giai đoạn phát triển khác nhau: những giai đoạn đầu đã chế ra hợp kim đồng thiếc trong đó hàm lượng đồng thiếc 80 - 90%, hàm lượng thiếc khoảng 10 - 20%, hàm lượng chì không đáng kể. Giai đoạn Đông Sơn tỷ lệ đồng và thiếc giảm xuống, tỷ lệ chì tăng lên[1].

Việc gia giảm tỷ lệ đồng, thiếc, chì trong hợp kim đồng thau tùy thuộc vào tính chất của vật dụng. Chẳng hạn, công cụ và vũ khí cần cứng và sắc thì tỷ lệ chì thấp, thiếc cao. Các loại vật dụng như trống, thố, thạp.... cần độ dẻo cao để dễ đúc thì tỷ lệ chì nhiều, thiếc ít... Những điều này chứng tỏ người thời Đông Sơn đã làm chủ kỹ thuật đúc đồng. Bộ sưu tập đồ đồng Đông Sơn rất phong phú, chủ yếu do những người thợ tài hoa đúc nên. Trong rất nhiều di tích khảo cổ như ở Làng Cả, Làng Vạc, Làng Chử... đã tìm thấy những khuôn đúc rìu, chuông, dao găm, giáo... Đó là các khuôn đúc hai mang bằng đất, bằng đá. Có khuôn đúc một hiện vật và đúc nhiều hiện vật cùng một lúc. Nồi nấu đồng cũng được các nhà khảo cổ học tìm thấy.

Từ những kết quả nghiên cứu cho biết, để đúc nên những vật dụng nhỏ như mũi tên, lưỡi rìu, mũi giáo đều phải cần nấu chảy đồng ở nhiệt độ khoảng 1.100°C. Riêng việc đúc trống đồng và thạp đồng vừa có kích thước lớn, họa tiết phức tạp đòi hỏi nhiệt độ cao hơn, đạt tới 1.200°C đến 1.250°C mới có thể nấu nước đồng chảy loãng, dễ rót vào khuôn đúc.

Cho đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa tìm thấy khuôn đúc trống, thạp nguyên vẹn, mà mới chỉ tìm thấy một mảnh khuôn đúc trống đồng ở Luy Lâu (Bắc Ninh). Bí quyết về việc pha chế tỷ lệ đồng thiếc để đúc nên trống đồng và thạp đồng vẫn còn chưa được khám phá đầy đủ. Thực tế đã chứng minh những người thợ đúc đồng Đông Sơn,

1. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 55-56.

ngoài đôi bàn tay khéo léo, còn hiểu biết khá sâu sắc và ngày càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong nghề luyện kim đúc đồng. Những người thợ lành nghề đó chắc chắn đã tách khỏi nghề nông. Sản phẩm đúc đồng do họ làm ra có giá trị cao, đã mang lại giá trị kinh tế và văn hóa xã hội đặc sắc. Đồ đồng Đông Sơn đánh dấu bước chuyển cách mạng của kỹ thuật luyện kim và trình độ văn minh của xã hội. Trong đó tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn - trống đồng Ngọc Lũ (tỉnh Hà Nam), mãi mãi là niềm tự hào của người Việt cổ và của các thế hệ con cháu hậu duệ hôm nay và mai sau.

Trên nền tảng của nghề đúc đồng Đông Sơn phát triển cao, nghề luyện sắt đã xuất hiện. Chứng tích của nghề luyện sắt được tìm thấy nhiều nơi như ở Vinh Quang, Đường Mây, Chiềng Vậy (Hà Nội), Đông Sơn (Thanh Hóa). Niên đại Cacbon phóng xạ lưỡi cuốc sắt tìm thấy ở gò Chiền Vậy là 2.350 ± 100 năm (1950), tức vào khoảng năm 400 TCN[1].

Các công cụ sắt đều được chế tạo từ quặng và rèn. Quặng sắt được luyện, dùng than củi đốt để khử ôxy của quặng sắt, để sắt hoàn nguyên. Sắt hoàn nguyên xốp, cần được nung đỏ pha rèn, đập nhiều lần mới rắn chắc (sắt chín). Từ những thỏi sắt chín, người thợ rèn dùng phương pháp rèn, chế tạo thành các dụng cụ và vũ khí lợi hại. Bên cạnh phương pháp rèn để chế tạo đồ sắt, người thời Đông Sơn đã biết đến kỹ thuật đúc gang để chế ra rìu. Như vậy, sản phẩm luyện kim từ nghề đúc đồng, rèn sắt, người Đông Sơn đã tạo ra nhiều loại sản phẩm đa dạng: rìu, giáo, mũi tên, trống, thạp, muôi, tượng người và động vật... Đặc biệt, công cụ lao động và vũ khí đã tạo ra hiệu suất cao hơn hẳn so với những công cụ đồ đá thời kỳ trước đó. Sự chuyển biến kinh tế tất yếu tạo đà cho những bước chuyển biến xã hội.

Nghề nông - trồng cấy cây lúa nước, canh tác trên nương rẫy - trồng lúa nương và nghề làm vườn quanh khu cư trú; khai thác

---

1. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 58.

thực phẩm từ tự nhiên - hái lượm, săn bắn, đánh cá tạo nguồn sống chính tương đối ổn định của cư dân Đông Sơn. Bên cạnh đó có sự hỗ trợ của nghề thủ công đúc đồng, làm gốm, làm nghề thủ công mỹ nghệ chế tác đồ trang sức từ đá, thủy tinh. Qua đó cho thấy cuộc sống của người thời Đông Sơn tiến vững chắc vào thời đại văn minh; làm cơ sở để hình thành nên Nhà nước sơ khai - Nhà nước Văn Lang - Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

## IV. QUÁ TRÌNH PHÂN HÓA XÃ HỘI

Cùng với sự phát triển sản xuất xã hội gồm nghề nông trồng cây lúa nước ở những vùng thung lũng ven sông suối, đặc biệt vùng châu thổ các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả đã sớm hình thành nên những xóm làng mật tập mà ở đó cư dân sinh sống tương đối ổn định lâu dài. Để duy trì cuộc sống vốn còn rất nhiều khó khăn, họ vẫn phải tiếp tục khai thác thiên nhiên như thu hái rau củ, săn bắn các loài thú, hươu, nai, lợn, voi, hổ... ở những cánh rừng xung quanh còn quá rậm rạp, bổ sung thêm thực phẩm cho bữa ăn. Việc khai thác thủy hải sản từ sông, suối và ven bờ biển Đông cũng đem lại nguồn thực phẩm tươi sống dồi dào cho con người thời Hùng Vương.

Bên cạnh đó, nghề chế tác đá phát triển đến đỉnh cao ở thời kỳ Phùng Nguyên dần dần thu hẹp lại và duy trì ở nghề chế tác đồ trang sức khuyên tai, nhẫn, vòng tay... từ nhiều loại đá quý, làm đẹp cho cuộc sống của con người.

Nghề gốm đến thời kỳ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun (trước Đông Sơn) đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm từ việc khai thác, chế biến chất liệu (đất sét, bã thực vật...) và việc tạo dáng cho nên có nhiều loại hình sử dụng - bát, bình, vò, nồi, chạc gốm... với hoa văn từ khắc vạch đơn giản đến việc in rập mang tính đồ họa, thể hiện tư duy thẩm mỹ khá cao. Kỹ thuật nung gốm ngày càng tiến bộ từ việc nung ở ngoài trời nhiệt độ thấp đến việc nung ở trong lò đạt 800 - 900°C, gốm cứng và ít thấm

nước hơn so với thời nguyên sơ. Nhìn chung, kỹ thuật gốm trước Đông Sơn chính là nền tảng để cư dân thời Hùng Vương kế thừa và phát triển ở nghề đúc đồng, đạt đến đỉnh cao của văn hóa đồ đồng Đông Sơn.

Kỹ nghệ luyện kim đúc đồng, luyện sắt thời Đông Sơn đã có bước phát triển cao về kỹ thuật và mỹ thuật chế tác kim loại đồng, chì, thiếc tạo nên những sản phẩm đồ đồng bản địa mà tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn (loại I - F.Heger) - trống đồng Ngọc Lũ là tuyệt tác của cư dân thuộc Văn hóa Đông Sơn. Tuy nhiên, những luận giải xoay quanh kỹ thuật đúc, ý nghĩa của những hoa văn trên trống đồng vẫn chưa đủ sức thuyết phục, vẫn còn bàn tiếp.

Rõ ràng, những thành tựu từ những nghề sản xuất nêu trên chứng tỏ kinh tế đã có biến chuyển vượt bậc so với thời kỳ trước. Một số ngành nghề thủ công như làm gốm, chế tác đá làm đồ trang sức, đúc đồng, luyện sắt, làm mộc, làm đồ thủy tinh đã xuất hiện những người thợ có tay nghề cao, làm ra những đồ thủ công tinh xảo. Sự phân công, chuyên môn hóa trong các nghề của cư dân Đông Sơn đến mức nào, quy mô ra sao, cần phải đầu tư nghiên cứu thêm.

Trên đà phát triển của nền sản xuất nông nghiệp trồng cây lúa nước, kết hợp với làm nương rẫy, làm vườn và các nghề thủ công gia đình như luyện kim đúc đồng, chế tạo đồ gốm, làm mộc, dệt vải, làm đồ thủy tinh... tạo ra sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều, đã dần dần làm tan rã quan hệ cộng đồng nguyên thủy và tạo ra sự phân hóa giữa các tầng lớp xã hội.

Kết quả nghiên cứu khảo cổ học từ việc khai quật mộ táng cung cấp những tư liệu đáng tin cậy, phản ánh sự phân hóa xã hội thời Hùng Vương. Từ cách thức mai táng đến số lượng và giá trị các đồ tùy táng cho thấy có sự chênh lệch, cách biệt giữa chủ nhân của các ngôi mộ ở Thiệu Dương (Thanh Hóa), làng Vạc (Nghệ An), Châu Can (Hà Tây cũ), Việt Khê (Hải Phòng) và làng Cả (Phú Thọ)... Đặc biệt, ngôi mộ số 2 ở Việt Khê đã tìm thấy 107 hiện vật, trong đó

có 93 hiện vật bằng đồng gồm công cụ sản xuất, vũ khí, nhạc khí như trống và đồ dùng như thạp, thố, ấm, đèn..., chứng tỏ chủ nhân của ngôi mộ phải là người giàu sang và có thế lực. Đó cũng chính là hình ảnh về sự phân hóa xã hội của thế giới người sống thời đại Hùng Vương.

Tuy những ngôi mộ táng có nhiều hiện vật như mộ Việt Khê chiếm một tỷ lệ nhỏ, nhưng qua tài liệu mộ táng cho thấy sự phân hóa xã hội diễn ra từ từ, đưa đến sự phân biệt về của cải và thân phận, địa vị con người vào cuối thời đại Hùng Vương. Sự phân hóa giữa người giàu và người nghèo chưa đến mức sâu sắc. Trong số các hiện vật ở mộ Việt Khê có 25 công cụ sản xuất, chiếm 25,8% so với toàn bộ hiện vật đồng thau[1]. Như vậy, ngay cả những người giàu sang vẫn gắn bó với nền sản xuất, chưa hoàn toàn tách biệt đối với lớp người lao động bình thường.

Trong quá trình tan rã của quan hệ cộng đồng nguyên thủy, một số người đã bị rơi xuống địa vị thấp kém, một số ít người do địa vị mà chiếm được của cải giàu lên. Đại đa số người dân vẫn giữ mức sống bình thường. Nhìn chung, phân hóa xã hội mới chỉ là bước đầu, quan hệ công xã nguyên thủy còn khá đậm nét. Tài liệu mộ táng cho biết sơ lược bức tranh tổng thể về sự phân hóa xã hội thời Hùng Vương. Điều đó cũng được thể hiện trong truyền thuyết dân gian vùng đất Tổ Vĩnh - Phú thời Hùng Vương: vua được coi như thủ lĩnh, sự cách biệt giữa vua tôi chưa đáng kể. Vua cùng làm cùng ăn với dân. Vua Hùng dạy dân cấy lúa, cùng làm cho đến khi mặt trời đứng bóng mới nghỉ tay. Có câu chuyện kể về việc: vua Hùng dạy dân đi săn, khi săn được chim thú cùng chia cho mọi người, vua chỉ để dành cho mình bộ lòng.

Truyền thuyết dân gian được ghi lại trong sách *Lĩnh Nam chích quái* cung cấp thông tin: xã hội Văn Lang có một tầng lớp thống trị bao gồm: Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính, Quan lang,

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 126.

Mỵ nương... với một tầng lớp lao động thấp kém gọi là "*thần bộc nữ lệ*" hay "*nô tì*".

Theo những tài liệu thư tịch cổ của Trung Quốc như *Giao Châu ngoại vực ký* thế kỷ IV (dẫn lại trong *Thủy kinh chú*), *Quảng Châu ký* thế kỷ thứ V (dẫn lại trong *Sử ký sách ẩn*) có chép về tầng lớp cư dân đông đảo ở nước ta thời Bắc thuộc gọi là "*dân Lạc*". Họ vốn là thành viên của các công xã nông thôn. Như vậy, vào giai đoạn cuối của thời Hùng Vương, xã hội từng tồn tại 3 tầng lớp xã hội: tầng lớp quý tộc, tầng lớp "*dân Lạc*" - dân thuộc công xã nông thôn, tầng lớp nô tỳ.

Tầng lớp thống trị bấy giờ vốn là những quý tộc bộ lạc - gồm các tộc trưởng, già làng, Trưởng chiềng (người đứng đầu chiềng - trung tâm của một mường), Tù trưởng bộ lạc, Thủ lĩnh liên minh bộ lạc, Nhà lang - Phụ đạo thế tập - cha truyền con nối. Họ lợi dụng địa vị và chức năng của mình để chiếm đoạt sản phẩm thặng dư của công làm tài sản riêng. Dần dần họ tập trung trong tay nhiều của cải và quyền lực, sống cách biệt với người lao động, tuy sự cách biệt đó chưa quá lớn. Trên thực tế, họ đã bóc lột nô tỳ và được quyền "*ăn ruộng*" của dân Lạc, nghĩa là tự thu cho mình một phần sản phẩm thặng dư của công xã dưới hình thức lao dịch hay cống nạp sản phẩm.

Tầng lớp thống trị - quý tộc thời Hùng Vương đứng đầu là Hùng Vương, kế đến Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính, con cái và gia đình. Họ được quyền thế tập, tuy sống có phần cách biệt đối với dân chúng nhưng chưa đến mức đối kháng gay gắt.

Tầng lớp dân Lạc - dân công xã là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội, họ là lực lượng sản xuất chủ yếu. Bản thân họ và gia đình được công xã chia ruộng để cày cấy "khẩn ruộng đó mà ăn" nhưng họ bị Lạc hầu "*ăn ruộng*", nghĩa là phải chịu một hình thức bóc lột nào đó, cống nạp hoặc lao dịch.

Tầng lớp nô tỳ (có thể coi) là bậc thấp nhất trong xã hội thời kỳ Hùng Vương. Nguồn gốc của họ có thể do vi phạm luật lệ của công xã mà bị bắt làm nô tỳ, hoặc bị mua bán nô tỳ từ các ngoại tộc

(như trong truyện *Mai An Tiêm*). Nô tỳ có thể là những tù binh bị bắt từ các công xã khác trong các cuộc xung đột, chiến tranh. Nô tỳ có thể tham gia vào hoạt động sản xuất nhưng chủ yếu là phục vụ trong các gia đình quý tộc. Số lượng nô tỳ trong xã hội (có lẽ) chưa nhiều, bởi tầng lớp quý tộc, thống trị chiếm số ít trong xã hội.

Nhìn chung, quá trình tan rã của quan hệ cộng đồng nguyên thủy diễn ra từ thời kỳ Phùng Nguyên cho đến Đông Sơn, tương đương với thời đại các vua Hùng, sự phân hóa xã hội đã diễn ra, tuy chưa đến mức sâu sắc, đối kháng. Tầng lớp thống trị chiếm số ít trong xã hội, bằng kinh nghiệm, tài năng và địa vị của mình đã chiếm đoạt một phần giá trị thặng dư, biến một phần sản phẩm và tài sản chung của công xã thành của riêng. Họ trở thành những người tập trung trong tay nhiều của cải và quyền thế. Khách quan đưa đến họ trở thành người cai quản xã hội, làm chủ công xã - Già làng, Pô chiềng, Bồ chính (đứng đầu các làng xã, các bản). Tộc trưởng, Tù trưởng đứng đầu các dòng họ và bộ lạc; Lạc hầu, Lạc tướng cai quản các bộ lạc. [Điều kiện cho sự hình thành một Nhà nước sơ khai - Nhà nước đầu tiên của cộng đồng Lạc Việt - nước Văn Lang đã được ra đời]. Họ đứng ra phân giải những mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ, do sự bất hòa giữa các mối quan hệ các thành viên, hoặc thành viên với cộng đồng trước những lợi ích và nghĩa vụ với nhau. Giữa các bộ lạc trong quá trình khai phá đất đai khu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả và việc khai thác các nguồn lợi thiên nhiên từ rừng núi, sông, biển không tránh khỏi mâu thuẫn. Vào cuối thời kỳ Hùng Vương, mâu thuẫn đó đôi khi dẫn đến xung đột, phải giải quyết bằng vũ trang hay chiến tranh. Lúc đó, vai trò chỉ huy, huy động tập trung các thành viên bộ lạc và liên minh bộ lạc để chống sự xâm lược, bảo vệ lợi ích của cộng đồng không ai khác ngoài tầng lớp thống trị - Tù trưởng - Lạc hầu - Lạc tướng, mà thủ lĩnh cao nhất là Hùng Vương.

Truyền thuyết dân gian phản ánh nhiều cuộc chiến đấu ác liệt chống các loại giặc "*Man*", giặc "*Hồ Xương*", giặc "*Hồ Tôn*", giặc "*Mũi đỏ*",

giặc "*Ân*". Cuộc chiến chống giặc Ân vào thời Hùng Vương thứ VI là một câu chuyện huyền thoại mang tính chất anh hùng ca tuyệt vời về cậu bé Gióng làng Phù Đổng (Gia Lâm, Hà Nội) đã phá tan lũ giặc Ân. Câu chuyện thể hiện ý chí quật cường của một cộng đồng nhỏ bé dám chống lại và đánh thắng kẻ thù xâm lược hùng mạnh. Hình ảnh Thánh Gióng mãi mãi là niềm tự hào về ý chí tự cường bất khuất của dân tộc.

Cũng theo truyền thuyết thì cuộc chiến tranh giữa Hùng và Thục kéo dài nhất, kết thúc dẫn đến việc hợp nhất giữa 2 tộc người Lạc Việt và Âu Việt để mở rộng và tăng cường mối liên kết cộng đồng.

Ngoài truyền thuyết, tài liệu khảo cổ học thu được từ mộ táng Đông Sơn cho biết số vũ khí tùy táng chiếm tới hơn 50% số hiện vật[1]. Trong đó, loại hình vũ khí rất đa dạng, phong phú gồm các loại vũ khí đánh gần như dao găm, qua, kiếm ngắn, rìu, giáo...; vũ khí đánh xa như lao, cung nỏ... Các loại vũ khí đó có thể dùng để tự vệ chống lại thú dữ hoặc dùng để săn bắn phục vụ nhu cầu đời sống và bảo vệ sự yên ổn của cộng đồng. Như vậy, việc xuất hiện vũ khí ngày càng nhiều cho thấy rất có thể chiến tranh trở thành mối lo thường trực không chỉ nhằm đối phó với các bộ lạc láng giềng mà nguy cơ từ phương Bắc.

Người Trung Hoa tự cho rằng Hoa Hạ là ở giữa - trung tâm của thiên hạ. Còn các dân tộc khác ở xung quanh Hoa Hạ được phân biệt: Đông gọi là Đông Di, Tây gọi là Tây Nhung, Nam là Nam Man, Bắc gọi là Bắc Địch. Miền đất phía nam từ Ngũ Lĩnh (miền Hoa Nam) trở xuống là khu vực của người Man. Trong quá trình lịch sử, sự bành trướng của Văn hóa Hoa Hạ, Văn hóa Hán xuống phía nam bắt đầu khá sớm và xuyên suốt, nhất quán. Chống lại sự bành trướng đó là mối lo âu thường xuyên của các tộc người phương Nam.

Vào cuối thời kỳ Hùng Vương, nạn ngoại xâm trở thành mối đe dọa nguy hiểm. Thời Xuân Thu (770 - 403 TCN) nhân nhà Chu

---

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 135.

suy yếu, các nước chư hầu như Tề, Tấn, Tần, Sở, Ngô, Việt nổi lên xưng bá khắp nơi; gây ra chiến tranh hỗn loạn, liên miên. Nước Sở đã tấn công vào nước Ba Thục (Tứ Xuyên - Trung Quốc), sau đó tiến đánh miền Trung (Quý Châu), Điền (thuộc Côn Minh, Vân Nam) nhằm "*bình định Bách Việt*". Sở là kẻ mở đường cho chủ nghĩa bành trướng Đại Hán xuống phương Nam. Nước Việt ở hạ lưu Trường Giang (phía nam Giang Tô, Chiết Giang) từng một thời hưng thịnh. Dưới thời Việt Vương Câu Tiễn đã đánh diệt nước Ngô (Bắc Giang Tô) trở thành bá chủ vùng duyên hải kéo dài từ Sơn Đông đến Quảng Đông. Theo ghi chép của *Việt sử lược* cho biết: Việt Vương Câu Tiễn (505 - 465 TCN) đã sai sứ tới dụ, Hùng Vương chống cự lại[1].

Sau thời Xuân Thu đến thời Chiến Quốc (403 - 221 TCN): thời kỳ thất hùng - bảy nước Tần, Sở, Tề, Yên, Hàn, Ngụy, Triệu, kiêm tính, tranh giành lẫn nhau. Cuối cùng, Tần Thủy Hoàng diệt được 6 nước, thống nhất Trung Quốc, thiết lập một đế chế phong kiến chuyên chế hùng mạnh.

Sang thế kỷ thứ III TCN, cục diện chính trị ở Trung Quốc có sự thay đổi. Từ xu hướng cát cứ phân quyền chuyển sang tập quyền và thiết lập đế chế. Từ khi đế chế Tần được thành lập thì họa xâm lược bành trướng Đại Hán đối với Bách Việt phương Nam trở nên không thể tránh khỏi.

Đất Lạc Việt tuy xa xôi cách trở, nhưng cũng lọt vào tầm ngắm của các thế lực bành trướng phương Bắc. Chiến tranh tuy chưa lan tới cương thổ của vua Hùng, nhưng việc tích cực phòng bị đối với cư dân Lạc Việt rất có thể đó là chuyện thực tế. Việc chế tạo nhiều loại vũ khí bằng đồng thau, gỗ, đá hơn mức bình thường trước đây là bằng chứng xác đáng về việc phòng ngừa hoặc chiến tranh đã xảy ra vào cuối thời kỳ Hùng Vương. Vai trò chỉ huy của thủ lĩnh - người đứng đầu bộ lạc và liên minh bộ lạc - Lạc Việt để đối phó với chiến tranh là hiện hữu, thúc đẩy sự ra đời của Nhà nước Văn Lang sơ khai.

---

1. *Việt sử lược*, Tái bản, Sđd, tr. 18.

## V. NƯỚC VĂN LANG

Về sự ra đời của nước Văn Lang thời Hùng Vương, theo ghi chép của *Việt sử lược* cho biết: "*đến đời Trang Vương nhà Chu* (696 - 682 TCN) *ở bộ Gia Ninh*[1] *có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương*"[2].

Không rõ *Việt sử lược* căn cứ vào đâu mà đặt sự ra đời của Nhà nước Văn Lang vào khoảng thế kỷ thứ VII TCN tương đương với giai đoạn Văn hóa Đông Sơn. Điều đó có phần phù hợp với những kết quả nghiên cứu đã thu được. Cơ sở hình thành Nhà nước sơ khai dựa trên sự phát triển kế tiếp của nền tảng văn hóa phong phú bản địa - Văn hóa Tiền Đông Sơn và Văn hóa Đông Sơn.

Sự phát triển kinh tế nông nghiệp trồng cấy lúa nước làm cơ bản, kết hợp với việc làm nương rẫy, làm vườn, thu hái rau, củ, săn bắn động vật hoang dã trong rừng, nghề đánh bắt cá, làm các nghề thủ công như chế tác đá, làm đồ gốm, đồ mộc, dệt, sơn... Trong đó tiêu biểu là nghề luyện kim đúc đồng, luyện sắt đã tạo ra một cuộc sống xã hội tương đối ổn định cùng những giá trị kinh tế thặng dư. Trên nền tảng của xã hội gồm liên minh các bộ lạc đó đã sớm hình thành Nhà nước Văn Lang.

Nước Văn Lang được *Lĩnh Nam chích quái* ghi chép rất sơ lược: "*Hùng Vương... chia các em ra cai trị, lại đặt các em làm tướng văn, tướng võ, văn là Lạc hầu, võ là Lạc tướng. Con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mỵ nương, trăm quan gọi là Bồ chính, thần bộc, nữ lệ gọi là xảo xứng* (còn gọi là nô tỳ). *Bề tôi gọi là hồn,*

---

1. Theo chú thích trong *Việt sử lược*, Tái bản, Sđd, tr. 19: "*Gia Ninh:* Trị sở Phong Châu đời Đường, tức là đất Mê Linh nhà Hán... đền Hùng ở Phú Thọ ngày nay, theo tập truyền xưa, Hùng Vương định đô ở đó".
2. *Việt sử lược*, Tái bản, Sđd, tr. 18.

*đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Vua đời đời thế tập, gọi là Hùng Vương, không hề thay đổi...*"[1].

Theo ghi chép trên có thể coi nước Văn Lang là một nước sơ khai, được tổ chức đơn giản. Đứng đầu Nhà nước là Hùng Vương "*đời đời thế tập*". Vương là vua - theo cách gọi của người đời sau. Còn về danh xưng "*Hùng*" theo nghiên cứu của cố GS. Trần Quốc Vượng[2], là phiên âm một từ cổ thuộc ngữ hệ Đông Nam Á - "*Khun*" - "*Cun*" - "*người cầm đầu*" - (người thủ lĩnh ) - người tôn trưởng (Tù trưởng - Tộc trưởng), con trưởng, ngành trưởng, Nhà lang cai quản một mường. Như vậy, danh xưng "*Hùng*" để chỉ người là Tù trưởng, thủ lĩnh. Hùng Vương là người thủ lĩnh - Tù trưởng bộ lạc Văn Lang - một bộ lạc mạnh nhất lúc bấy giờ. Hùng Vương có vai trò lãnh đạo và liên kết - liên minh với các bộ lạc khác hợp thành Nhà nước Văn Lang.

Theo truyền thuyết, Hùng Vương truyền được 18 đời khoảng hơn 2.000 năm thì chấm dứt. Tuy nhiên, văn hóa thời Hùng Vương - Văn hóa Đông Sơn còn được tiếp nối về sau. Mười tám đời vua Hùng có lẽ chỉ là con số phiếm chỉ mang tính ước lệ. Có thể trên thực tế, Hùng Vương đã được truyền nối lâu dài, bản *Ngọc phả Hùng Vương* ở đền Hùng (Phú Thọ) và trong dân gian ghi khá rõ phả đồ, duệ hiệu của các đời vua Hùng (18 đời) bằng chữ phiên âm Hán Việt vào thế kỷ XVII, hoặc muộn hơn sau này, chỉ có giá trị tham khảo. Nếu dựa vào truyền thuyết 18 đời, thì các vị vua thời Hùng Vương có tuổi thọ hơn 100 năm, điều này khó có thể tồn tại trong thời đại Hùng Vương. Nhưng Hùng Vương là thủ lĩnh bộ lạc và liên minh bộ lạc có quyền lực thế tập, là người đứng đầu nước Văn Lang được khắc họa trong truyền thuyết và được nhân dân tin là có thật.

---

1. *Lĩnh Nam chích quái*, Sđd, tr. 23-24.
2. Trần Quốc Vượng, "Về danh hiệu "Hùng Vương", trong *Hùng Vương dựng nước*, Tập III, Sđd, tr. 353- 355.

Nước Văn Lang chia làm 15 bộ. Theo *Việt sử lược* thì 15 bộ (đã dẫn trên), vốn là 15 bộ lạc. Người đứng đầu mỗi bộ lạc là Lạc tướng, hoặc gọi theo thần tích, truyền thuyết là "*Bộ trúc, Bộ tướng, Phụ đạo*" đời đời cha truyền con nối. Phụ đạo là từ phiên âm Hán Việt, từ Việt cổ gần giống Đạo (tiếng Mường), Tạo (tiếng Tày- Thái) đều có nghĩa là Trưởng Nhà lang, Trưởng Nhà tạo - Tù trưởng - thủ lĩnh một vùng - một bộ lạc. Phụ đạo hay Lạc tướng là những người đứng đầu bộ lạc của nước Văn Lang dưới quyền vua Hùng.

Có thể tạm hình dung bộ máy Nhà nước Văn Lang sơ khai như sau:

Hùng Vương là vị thủ lĩnh (Cun) của bộ lạc Văn Lang tối cao và là thủ lĩnh bộ lạc trung tâm và mạnh nhất trải dài rộng hai bên bờ sông Hồng từ chân núi Ba Vì đến chân núi Tam Đảo; đồng thời có thể là thủ lĩnh của cả 15 bộ lạc khác. Mỗi bộ lạc trong đó đều có "*Cun*" của mình, cai quản một vùng riêng của bộ lạc. Lạc hầu, Lạc tướng, Phụ đạo vốn là Trưởng của các bộ lạc. Họ chỉ phục tùng Hùng Vương bằng cúng lễ hoặc chịu sự phân công (chỉ huy), giúp việc Hùng Vương khi hữu sự. Họ không phải là quan chức thuộc biên chế Nhà nước thường trực ở bên vua như thường thấy ở thời quân chủ sau này.

Dưới mỗi bộ lạc là chiềng, mường, bản ở miền núi, kẻ (cổ, sau này là làng), chạ ở miền đồng bằng. Việc cai quản các đơn vị dân cư chiềng, mường, bản hay kẻ, chạ đều do những Già làng, Trưởng bản - Pô chiềng - đảm trách. Di ảnh của chế độ đó sau này vẫn còn tìm thấy ở người Mường - Lang cun - con trưởng - dòng trưởng Nhà lang thế tập cai quản các mường, bản. Hoặc Nhà Tạo trong xã hội Tày - Thái. Xã hội Văn Lang có thể tạm chia thành 2 tầng lớp: tầng lớp cai trị gồm những Tù trưởng bộ lạc (Phụ đạo - Lạc tướng), các Già làng - Trưởng bản cai quản các mường, bản, hay kẻ. Còn lại đại đa số là cư dân của các bộ lạc sống trong các vùng mường, chiềng, bản, kẻ. Theo đà phát triển của kinh tế, các Tù trưởng, Già làng, Trưởng bản (Pô chiềng - Bồ chính) lợi dụng địa vị của mình

mà chiếm đoạt của công cộng, tiến đến bắt dân cống nạp sản vật, hoặc phải góp sức lao động làm việc gia đình hay sản xuất nông nghiệp. Họ được "*ăn ruộng*" do các thành viên ở mường, bản, làng, chạ cày cấy. Gia đình họ thường xuyên có người hầu hạ mà sách ghi là "*xảo*", "*ngưỡng*". Những người đó có thể do vi phạm luật lệ cộng đồng hoặc vì một lý do nào đó mà sa cơ lỡ vận phải lao dịch tại nhà Pô chiêng - Bồ chính để chuộc tội. Số lượng "*xảo*", "*ngưỡng*" không nhiều, chưa hình thành một tầng lớp xã hội thấp nhất lúc đó. Theo mô tả của *Lĩnh Nam chích quái* cho biết cuộc sống xã hội "*.... hồi quốc sơ, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ gianh làm chiếu, lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lư làm cơm* (có chỗ viết là *uống*), *lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, cày bằng dao, trồng bằng lửa. Đất sản được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm* (cơm lam), *bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói. Cắt tóc ngắn để dễ đi lại trong rừng rú. Đẻ con ra lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thì giã cối làm lệnh, người lân cận nghe tiếng đến cứu. Chưa có trầu cau, việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói đất làm đầu* (có nơi lấy *gói muối làm đầu*) *sau đó mới giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân...*"[1].

Trong xã hội Văn Lang, vai trò của người phụ nữ được đặc biệt coi trọng. Từ truyện Tiên Dung và Chử Đồng Tử cho thấy phụ nữ có quyền chọn người hôn phối. Chế độ mẫu hệ vẫn còn tồn tại và được coi trọng, tuy không còn là chế độ phổ biến tuyệt đối như thời công xã nguyên thủy. Dưới thời các vua Hùng, chế độ phụ hệ đã được xác lập. Tuy nhiên, quan hệ vua - tôi vẫn rất gần gũi. "*Vua tôi cùng đi cấy, cùng đi săn*", hoặc khi mặt trời đứng bóng, vua tôi mới dừng tay, nghỉ ăn. Chuyện kén rể, chuyện Lang Liêu phản ánh xã hội bấy giờ phong tục còn thuần hậu, chất phác, bộ máy cai trị đơn giản chưa phức tạp.

---

1. *Lĩnh Nam chích quái*, Sđd, tr. 24.

Nhà nước Văn Lang chưa có quân đội thường trực mà chỉ có lực lượng vũ trang tự vệ ở các bộ lạc, thực chất là lực lượng các trai tráng trong những chiềng, mường, kẻ (chạ) trực thuộc các bộ lạc. Khi hữu sự vua Hùng có thể huy động các lực lượng trai tráng đó bảo vệ bộ lạc hoặc liên minh các bộ lạc. Vua Hùng là người chỉ huy tối cao liên minh các bộ lạc (15 bộ) chống giặc ngoại xâm hoặc các công việc thủy lợi đảm bảo nguồn nước cho nông nghiệp trồng cấy lúa nước. Đấy cũng chính là vai trò và chức năng của một Nhà nước sơ khai - Nhà nước Văn Lang.

Kinh đô Văn Lang hay trung tâm chính trị - văn hóa của Văn Lang đã được nhiều người quan tâm. Theo sử cũ: "*Hùng Vương là con trai Lạc Long Quân* (không rõ tên húy), *đóng đô ở Châu Phong*"[1] (nay gần Bạch Hạc - Việt Trì). Một số người dựa vào quần thể đền Hùng và núi Ngũ Lĩnh (thuộc xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ) mà đoán định rằng kinh đô Văn Lang ở khu vực đó. Các nhà khảo cổ học dựa vào các di vật thuộc Văn hóa Đông Sơn đào được ở Làng Cả (thuộc phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, Phú Thọ) mà cho rằng đấy là khu vực thuộc kinh đô Văn Lang thời Hùng Vương.

Những ghi chép của sử cũ và những đoán định trên đều chưa đủ chứng cứ khoa học có sức thuyết phục về việc chỉ ra địa điểm của kinh đô Văn Lang. Song một điều chắc chắn mà các nhà nghiên cứu cần lưu ý khi tìm kiếm kinh đô Văn Lang không nằm ngoài phạm vi vùng đất Tổ Phú Thọ. Việc xác định vị trí cụ thể của kinh đô Văn Lang cần được tiếp tục nghiên cứu.

Hùng Vương là thủ lĩnh của bộ lạc gốc Văn Lang, vừa là thủ lĩnh của liên minh 15 bộ lạc khác, lập nên nước Văn Lang. "*Kinh đô Văn Lang*" trước hết là nơi đóng trị sở, là trung tâm của bộ Văn Lang. Trong quá trình nghiên cứu không nên đem tiêu chí của kinh đô thời quân chủ sau này áp đặt vào kinh đô Văn Lang. Thiết nghĩ,

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 60.

người đời sau gọi "*kinh đô*", "*Văn Lang*", "*nhà vua*" cho hoành tráng vậy thôi. Nước Văn Lang vốn được tổ chức đơn giản, chất phác như sử sách ghi chép đã phân tích ở trên.

Như vậy, sự ra đời của nước Văn Lang trên cơ sở nền Văn hóa Đông Sơn rực rỡ - thời đại đồng thau phát triển đến đỉnh cao và bước sang thời đại sắt sớm, tồn tại vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ III TCN. Nước Văn Lang còn là biểu hiện của sự liên kết các cộng đồng bộ lạc giữa khu vực đồng bằng sông Hồng với các khu vực đồng bằng sông Mã, sông Cả vùng Thanh - Nghệ trên nền tảng một nền văn hóa chung đa sắc thái. Văn hóa Đông Sơn, Nhà nước Văn Lang tuy còn sơ khai, chất phác nhưng cũng đánh dấu sự trưởng thành, phát triển vượt bậc của các cộng đồng dân cư bản địa, một bước chuyển "*cách mạng*" từ thời đại hoang sơ nguyên thủy sang thời đại văn minh hơn. Có thể coi Nhà nước Văn Lang là Nhà nước đầu tiên trong lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Nước Văn Lang và nước Âu Lạc đã mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước vẻ vang trong lịch sử Việt Nam. Nước Âu Lạc ra đời vào thế kỷ thứ III TCN cũng trên nền tảng của Văn hóa Đông Sơn lúc đó đã bước sang đầu thời đại đồ sắt. Trong hoàn cảnh lịch sử mới đầy biến động và thử thách, cộng đồng người Lạc Việt và Âu Lạc đã xây dựng một quốc gia mới ở trình độ cao hơn. Họ phải xây thành đắp lũy, chế tạo nhiều vũ khí để đối phó với quân xâm lược Triệu. Cuối cùng, cuộc kháng chiến chống xâm lược thất bại, đất nước rơi vào tay họ Triệu và bị nhập vào nước Nam Việt.

*Ảnh 6.* Mặt trống đồng Ngọc Lũ, Hà Nam

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

*Ảnh 7.* Trống đồng Ngọc Lũ, Hà Nam.

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

*Ảnh 8.* Thạp đồng Đào Thịnh, Yên Bái

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

## Chương III

# NƯỚC ÂU LẠC

## I. NGUỒN GỐC THỤC AN DƯƠNG VƯƠNG

Kết hợp giữa các nguồn thư tịch của những bộ sách sử cổ Trung Quốc với Việt Nam cùng truyền thuyết trong dân gian lưu hành tại nhiều địa phương nước ta, có thể khẳng định nước Âu Lạc của An Dương Vương tiếp nối nước Văn Lang thời Hùng Vương.

### 1. Thư tịch nước ngoài

Cuốn sách đầu tiên có chép khá nhiều về nước Âu Lạc là bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên[1], trong phần *Nam Việt liệt truyện* có chép bức thư tạ tội của Triệu Đà gửi lên Hán Văn đế, khi Lục Giả đi sứ đến

---

1. *Sử ký* 史 记 do Tư Mã Thiên (sinh năm 145 TCN - mất khoảng năm 90 TCN), tự là Tử Trường, người đất Hạ Dương (nay là huyện Hàn Thành, tỉnh Thiểm Tây) biên soạn vào thế kỷ I TCN. *Sử ký* vốn có tên là *Thái sử công thư* 太 史 公 书, từ sau đời Đông Hán mới bắt đầu xuất hiện tên gọi *Sử ký* và được sử dụng suốt đến hiện đại. Bộ sách tổng cộng có 130 Thiên (quyển), gồm Bản kỷ 12 quyển, Biểu 10 quyển, Thư 8 quyển, Thế gia 30 quyển và 70 quyển Liệt truyện. *Sử ký* là một bộ Thông sử mang tính chất bách khoa toàn thư, nội dung phong phú trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, dân tộc... kéo dài khoảng 3.000 năm lịch sử Trung Quốc, bắt đầu từ thời đại Hoàng Đế theo truyền thuyết cho đến đời Hán Vũ đế. Ngoài việc miêu tả một cách toàn diện cuộc sống của các tầng lớp trong xã hội và các sự tích liên quan đến các nhân vật lịch sử trọng yếu ra, *Sử ký* còn ghi chép khá nhiều về lịch sử các dân tộc thiểu số và các nước lân bang. Phạm vi các vùng đất được ghi chép trong bộ *Sử ký* vượt qua cả bản đồ Trung Quốc hiện đại. Từ khi ra đời, *Sử ký* đã trở thành một bộ sử quan trọng, chiếm một vị trí đặc biệt trong lịch sử sử học Trung Quốc.

nước Nam Việt năm 179 TCN, nội dung có đề cập đến việc: nước Âu Lạc nằm ở phía tây nước Nam Việt như sau: "Vả lại phía nam thấp ẩm, trong khoảng Man Di, Mân Việt ở phía đông mấy nghìn người mà cũng xưng vương, Âu Lạc ở phía tây, nước cởi trần mà cũng xưng vương"[1]. Sau đó, trong bộ sách *Tiền Hán thư* do Ban Cố biên soạn cũng có những ghi chép tương tự về nước Âu Lạc.

Ghi chép sớm nhất về An Dương Vương trong sách *Giao Châu ngoại vực ký*, xuất hiện khoảng thế kỷ thứ IV, sau đã thất truyền. Đoạn viết về An Dương Vương trong *Giao Châu ngoại vực ký*, được chép lại trong bộ *Thủy kinh chú* do Lịch Đạo Nguyên biên soạn vào thế kỷ VI. Học giả đời sau thường trích dẫn như sau: "*Giao Châu ngoại vực ký* chép: đất Giao Chỉ ngày xưa, lúc chưa có quận huyện, ruộng có ruộng Lạc điền, theo nước thủy triều lên xuống, dân trồng trọt ở các ruộng ấy để hưởng hoa lợi, vì vậy dân ấy có tên là Lạc dân, đặt ra các Lạc vương, Lạc hầu để trông coi các quận huyện. Ở huyện phần nhiều là chức Lạc tướng. Lạc tướng có ấn đồng thao xanh. Sau con vua Thục đem ba vạn quân đến đánh các Lạc vương và Lạc hầu, chinh phục được các Lạc tướng. Con vua Thục vì vậy xưng là An Dương Vương. Sau Nam Việt Vương là Úy Đà đem quân đánh An Dương Vương"[2]. Các tác giả Việt Nam khi trích dẫn đoạn sách trong *Thủy kinh chú* đều dịch (Thục Vương Tử) thành con vua Thục, nhưng còn có mấy cách hiểu khác, có thể là Ông họ Thục, Ông dòng Thục Vương, hay có thể tên người là Thục Vương Tử ..., không nhất thiết là con của vua Thục[3]. Nguyễn Duy Hinh đưa ra cách lý giải khác: "Chữ Thục" có thể lý giải là nước Thục ở khu vực Tứ Xuyên ngày nay, nhưng "vương tử" thì chỉ có thể hiểu là một người cầm đầu nước Thục chứ không phải con của người đó.

---

1. Tư Mã Thiên, *Sử ký* quyển 113, *Nam Việt liệt truyện* 53.
2. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú sớ*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 427.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 162.

Vương tử là một thuật ngữ để chỉ một loại vương nhỏ thuộc cấp Vương trong quan chế cổ"[1].

Tiếp theo cuốn *Quảng Châu ký* cũng có chép về An Dương Vương, tương tự như *Giao Châu ngoại vực ký*. Sách *Quảng Châu ký* do các tác giả là Bùi Uyên, Cố Vi người đời Tấn và Lưu Trừng đời Nam Tống biên soạn, nhưng cả ba sách trên đều đã thất truyền. Hiện tại, giới nghiên cứu đều trích dẫn phần chép lại trong sách *Sử ký, Nam Việt liệt truyện, Sách ẩn* do Tư Mã Trinh biên soạn vào những năm Khai Nguyên đời Đường Tuyên tông (khoảng 713-741 SCN) như sau: "Diêu thị xét: "*Quảng Châu ký*" viết: Giao Chỉ có ruộng Lạc, theo nước thủy triều lên xuống, dân dựa vào đó trồng trọt để hưởng hoa lợi, (vì thế) dân có tên là Lạc dân, có Lạc vương, Lạc hầu, các huyện tự gọi là Lạc tướng, có ấn đồng thao xanh, tức là chức Lệnh trưởng ngày nay. Sau Thục Vương Tử đem quân đánh Lạc hầu, tự xưng là An Dương Vương, đặt trị sở ở huyện Phong Khê. Sau này, Nam Việt vương Úy Đà đánh phá An Dương Vương, lệnh cho hai Điển sứ trông coi dân hai huyện Giao Chỉ, Cửu Chân"[2].

Một cuốn sách nữa có chép về An Dương Vương là *Nam Việt chí*, tương truyền tác giả cuốn sách này là Thẩm Hoài Viễn người đời Nam Tống soạn, nhưng cũng đã bị thất truyền. Hiện tại, chỉ có thể trích dẫn lại từ phần *Địa lý chí* trong *Cựu Đường thư* như sau: "Bình Đạo, là đất Phong Khê đời Hán. Sách *Nam Việt chí* chép: đất đai của Giao Chỉ rất phì nhiêu, xưa có vị Quân trưởng là Hùng Vương, có người phò tá gọi là Hùng hầu. Sau Thục Vương đem ba vạn quân đánh và diệt được Hùng Vương. Thục lấy con trai là An Dương Vương cai trị nước Giao Chỉ.... Úy Đà ở Phiên Ngung sai quân tiến đánh. An Dương Vương có nỏ thần, bắn một phát giết chết vạn người. Nam Việt Vương bèn tiến hành hòa hiếu, đưa con trai mình là Thủy sang làm con tin. An Dương Vương gả con gái

1. Nguyễn Duy Hinh, *Văn minh Lạc Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 58.

2. *Sử ký, Nam Việt liệt truyện, Sách ẩn*, Sđd.

là Mỵ Châu cho Thủy. Thủy được nỏ thần liền phá hủy, quân của Nam Việt Vương tiến đến giết An Dương Vương và kiêm tính vùng đất đó"[1].

Có một điều dễ nhận thấy trong nội dung của ba bộ sách cổ Trung Quốc trên, đều có viết về Thục Vương Tử hoặc Thục Vương, nhưng đều không chép rõ họ và tên, như vậy bước đầu có thể đưa ra nhận định: nguồn tư liệu về An Dương Vương của ba bộ sách được thu thập từ truyền thuyết dân gian và một phần nội dung có thể đã được các tác giả biên tập lại.

Giới nghiên cứu hiện đại Trung Quốc khi tìm hiểu về Thục Phán An Dương Vương cũng đưa ra những xu hướng khác về nguồn gốc của Thục Phán. Từ Tùng Thạch trong tác phẩm *Việt giang lưu vực nhân dân sử*, đã đưa ra ý kiến đồng tình với quan điểm của Cố Viêm Vũ viết trong *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* là: "Người Choang là con cháu người Việt xưa"[2]. Đồng thời, học giả họ Từ còn bổ sung thêm: "Người Choang tối sơ vào Ấn Độ Chi Na là tổ tiên của người San và người Lào..., ở Vân Nam về sau họ chia thành các bộ lạc Ai Lao và Bặc"[3].

Vào năm 1995, Lam Hồng Ân viết bài *Thục Vương Tử chăng? Hay là Trúc Vương Tử? Đặt vấn đề nghi vấn đối với nguồn gốc của An Dương Vương*[4]. Trong đó, tác giả đã điểm lại ghi chép trong các thư tịch cổ Trung Quốc, sau đó đưa ra mấy vấn đề như sau:

---

1. *Cựu Đường thư, Địa lý chí.*
2. Cố Viêm Vũ, *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 160.
3. Từ Tùng Thạch, *Việt giang lưu vực nhân dân sử*, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1947. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 160.
4. Lam Hồng Ân, "Thục Vương Tử chăng? Hay là Trúc Vương Tử? Đặt vấn đề nghi vấn đối với nguồn gốc của An Dương Vương" trong Đàm Nãi Xương (Chủ biên), *Tập luận văn về dân tộc ngôn ngữ Choang Đổng*, Nxb. Dân tộc Quảng Tây, Nam Ninh, 1995, tr. 19-21.

- Có thể khẳng định: Thời đại An Dương Vương cùng thời với nước Nam Việt của Triệu Đà, Trung Quốc.

- Có thể khẳng định: Lạc Việt đương thời có Quân trưởng tức là Vương được chép trong sử.

- Nhưng Vương này có phải là An Dương Vương của Thục Vương Tử hay không lại càng rất nghi ngờ. Lý do: phần nhiều sử gia hiện nay thường cho rằng Thục Vương Tử là dòng dõi của Khai Minh Vương, căn cứ vào ghi chép của sách *Hoa Dương quốc chí*: mùa Thu năm thứ 5 Chu Thận Vương (tức là niên hiệu Hậu Nguyên thứ 9 đời Tần Huệ Văn Vương, năm 316 TCN), các quan Đại phu của Tần là Trương Nghi, Tư Mã Thác, Đô Úy Mặc... từ Thạch Ngưu Đạo đánh Thục, Thục Vương từ Hà Minh chống cự lại, nhưng bị thua trận. Vương chạy trốn, đến Vũ Dương bị quân Tần sát hại. Các quan văn, quan võ, cùng Thái tử lui về Phùng Hương, chết ở Bạch Lộc Sơn. Họ Khai Minh bị diệt vong". Năm Tần Thủy Hoàng thứ 33 (tức năm 214 TCN) bắt đầu bình định được Lĩnh Nam, đặt ra ba quận, Triệu Đà khi đó mới đóng quân tại Lĩnh Nam, cách thời điểm Khai Minh Vương bị diệt vong đã 102 năm, Vương Tử của họ làm thế nào còn lại trên nhân gian?[1] Tác giả cho rằng Thục Vương Tử đã bị đánh bại, khó có cơ hội tìm được đường thông xuống tận vùng Giao Chỉ xa xôi.

- Tác giả còn nghi ngờ, Thục là một dân tộc có nền văn hóa lâu đời, truyền xuống Lạc Việt đã hàng trăm năm, nhưng cho đến nay, khảo cổ học vẫn chưa phát hiện được các đồ vật của nền văn hóa Thục. Cụ thể, tác giả đưa ra ghi chép trong *Hoa Dương quốc chí* về phong tục của Thục Khai Minh Vương: "Mỗi khi Vương chết thì dựng hòn đá to (đại thạch) dài 3 trượng, nặng nghìn cân (tương đương 500kg) làm mộ chí, nay là Măng đá (石筍) gọi là Duẩn lí (Cột măng), chưa có đặt thụy hiệu, nhưng lấy năm mầu làm chủ, cho nên miếu đó gọi là Thanh đế, Xích đế, Hắc đế, Hoàng đế, Bạch đế.

1. "Thục Vương Tử chăng? Hay là Trúc Vương Tử?", Sđd, tr. 19-21.

Theo tác giả: "Người cổ đại rất coi trọng những đồ vật sùng bái của dân tộc mình, vì thế cho đến nay (1995) tại Bắc Bộ Việt Nam hiện chưa tìm thấy những di chỉ khảo cổ như trên, do đó khó có thể nói rằng Thục Vương Tử đã từng đến vùng này"[1].

Tác giả còn đưa ra một cách giải thích về họ của An Dương Vương xuất phát từ truyền thuyết lưu hành trong một số địa phương Trung Quốc. Câu chuyện liên quan đến nỏ thần của An Dương Vương được lưu truyền trong một địa bàn khá rộng từ phía bắc khu vực dân tộc Đồng tại tỉnh Hồ Nam, sang đông bắc khu vực dân tộc Bố Y, phía nam đến biên giới hai nước Trung Quốc - Việt Nam.

Nội dung khái quát của truyền thuyết đó như sau: có một thanh niên tài giỏi, được Thần nhân trao cho một cái cung thần và ba mũi tên và yêu cầu người thanh niên đợi đến sáng ngày thứ 49, bắn ba mũi tên vào kinh thành thì có thể làm vua trong thiên hạ. Nhưng người thanh niên này không có tính kiên trì, trong lòng suy nghĩ: nếu là tên thần thì mình thử bắn, chẳng cần đợi đủ ngày. Vì vậy, chỉ mới đến ngày thứ 48, người thanh niên đã đem bắn cả ba mũi tên về phía kinh thành. Khi bắn mũi tên thứ nhất, mũi tên cắm ngay vào trên bảo tọa của nhà vua đương trị vì. Do hôm đó buổi sáng nhà vua chưa tỉnh giấc, nên mũi tên không làm ai bị thương. Mũi tên thứ hai bắn ra cắm đúng vào long sàng, may mắn nhà vua vừa tỉnh dậy và đã xuống giường, vì vậy cũng không làm nhà vua bị thương. Mũi tên thứ ba hướng vào ngực của nhà vua, đúng khi vua đang rửa mặt, mũi tên bay đến xuyên vào khăn rửa mặt. Nhà vua hiểu ngay hiện đang có người muốn làm phản, lập tức sai quân lính đi truy bắt, và kết cục người thanh niên đó bị chém đầu. Trước khi chết, người thanh niên dặn người nhà chăm sóc rặng tre sau nhà. Ngày hôm sau, có chiếc đòn khênh kiệu của một vị quan bị gẫy, sai người đến rặng tre đó chặt làm chiếc đòn mới. Lúc chặt cây tre thấy máu chảy ra xối xả, viên quan liền cho chặt hết cả rặng tre. Nghe nói, nếu người thanh niên đợi đủ 49 ngày thì số quân lính và

1. "Thục Vương Tử chăng? Hay là Trúc Vương Tử?", Sđd, tr. 20-21.

ngựa trong lòng cây tre mới mở mắt, khi đó sẽ có hàng nghìn, vạn quân. Sau khi ba mũi tên bắn trúng nhà vua, người thanh niên sẽ có được thiên hạ.

Câu chuyện trên có một đặc điểm, được lưu truyền ở vùng nào thì thường gắn với họ của các Thổ ty, Thổ tù nơi đó, thí dụ: vùng trung du sông Hồng là địa bàn của họ Vi, người thanh niên đó có họ tên là Vi Hổ Thần, Vi Kim Luân. Lưu truyền ở vùng Tả Giang thì lại mang họ của Thổ ty họ Sầm, có tên là Sầm Tốn, Sầm Thắng, bên Hữu Giang thì là vùng đất cũ của Hoàng Đăng Đồng thời cổ, nên có họ tên là Hoàng Cửu Tiêu, Hoàng Hoa...

Theo tác giả Lam Hồng Ân, câu chuyện trên có nguồn gốc từ câu chuyện Trúc vương của Dạ Lang. Đồng thời, Thổ tù, Thổ ty các địa phương đều chấp nhận câu chuyện này và đưa họ tộc vào vì họ muốn thừa nhận là con cháu của Trúc Vương để đề cao địa vị gia tộc của mình.

Câu chuyện của An Dương Vương và của Trúc Vương đều thể hiện chủ đề sùng bái nỏ thần tên thần, tác giả họ Lam cho rằng: An Dương Vương là họ Trúc chứ không phải họ Thục, lý do như sau:

a. *Từ góc độ sử liệu*: sách *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* đều không chép việc An Dương Vương bị giết, chỉ có *Nam Việt chí* viết: [Người] *Việt bèn giết An Dương Vương và chiếm luôn đất đó*, nhưng sách *Nam Việt chí* lại chép nhầm từ chữ *Lạc* thành chữ *Hùng*. Hơn nữa, câu chuyện *Truyện rùa vàng* của Việt Nam cũng không chép An Dương Vương bị giết, mà chép: Rùa vàng rẽ nước, dẫn Vương xuống biển, các đời truyền nhau Dạ Sơn, xã Cao Xá, Diễn Châu là nơi này. Có thể nhận thấy, An Dương Vương không chết mà chỉ bị thua chạy, thư tịch sau này cũng không thấy ghi chép có người Thục ở Việt Nam. Theo sách *An Thuận phủ chí* có chép: Lang Đãi là Dạ Sơn thời cổ, Dạ Lang tức từ tên Dạ Sơn mà gọi vậy. Dạ Sơn ở địa giới phủ Hưng Nghĩa, sảnh Phủ An, là núi phân chia của nhị Bàn. Vào thời cổ, mỗi một tộc người khi di cư, để tưởng nhớ Tổ tiên, họ thường đem địa danh nơi thờ cúng

Tổ tiên đặt tên cho nơi cư trú mới. Núi Dạ Sơn ở Diễn Châu, cùng tên với núi Dạ Sơn của Dạ Lang. Vì thế, đây là một minh chứng cho việc An Dương Vương là người Dạ Lang tự xưng hậu duệ của Trúc Vương. Đến đời Đông Hán, Việt Nam hiện nay không thấy sự xuất hiện của người Dạ Lang. Sách *Hậu Hán thư, Nhâm Diên truyện* chép: đầu thời Kiến Vũ (sách *Tư trị thông giám* chép: *năm Kiến Vũ thứ năm, tức năm 29), sai [Nhâm] Diên làm Thái thú Cửu Chân... Man Di ngoài biên giới Dạ Lang mộ nghĩa bảo vệ biên tái, Diên liền lệnh dừng việc trinh thám đợi quân lính.* Phần *An Đế kỷ* trong cùng sách *Tư trị thông giám* cũng chép: *năm Vĩnh Sơ thứ nhất (năm 107), Man Di Dạ Lang ngoài biên giới dâng đất nội thuộc, mở rộng biên cảnh đến 1.840 dặm.* Sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* chép: *Phong Châu, là vùng đất cổ của nước Dạ Lang, xét trong địa giới huyện Tân Xương nay có khe Dạ Lang (Dạ Lang khê).* Những sử liệu trên đều chứng minh: di tích về Trúc Vương ở khắp nơi, mà di tích về Thục Vương hoàn toàn vắng bóng.

b. *Từ góc độ ngữ âm học*: nếu đọc cả hai từ Trúc Vương và Thục Vương bằng tiếng tộc Choang phương Nam, phát âm giống nhau. Trúc tử tiếng Choang là Gocuk, Lạp chúc là Laocuk, đều đọc là Cuk. Tiếng Choang đọc các âm Thục và Trúc đều phát âm bằng z, không phát âm s. Có thể thấy âm Thục và âm Trúc rất dễ đọc nhầm, người thời cổ khi đến phương Nam, phải qua hai lần phiên dịch mới ghi chép được câu chuyện, vì thế có khả năng xảy ra việc viết chữ Trúc nhầm thành chữ Thục.

c. *Giải thích ngữ nghĩa từ tên gọi Phán của Thục Vương Tử*: cũng có thấy nguồn gốc của nhân vật này theo ngữ hệ tộc Choang.

Theo thư tịch Trung Quốc, chỉ xưng là Thục Vương Tử mà không có tên, cho đến người Việt Nam ghi chép lại câu chuyện này mới bắt đầu xuất hiện cách nói tên Phán. Cách phát âm Phán và Bàn tương đồng, người Thái gọi người đi săn là Bàn. Trong truyền thuyết của dân tộc Thái, loài người phải trải qua thời đại Bàn tức là thời đại săn bắn. Thục Vương Tử tên là Phán, thực sự là người đi săn.

Người đi săn có tài thiện xạ, vì thế rất sùng bái cung tên, cung thần, tên thần là những đồ vật mà họ ngưỡng vọng. Nguồn gốc của câu chuyện thần thoại bắt nguồn từ cuộc sống của người đi săn (ngày nay người tộc Choang còn kiêng kị trong đi săn, lên núi cũng gọi là Bàn).

Trong truyền thuyết dân gian Việt Nam, người đi săn này có quan hệ mật thiết với Hùng Vương (Lạc Vương). Theo thư tịch Việt Nam, sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ* chép câu chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh. Nội dung chính như sau: Hùng Vương (Lạc Vương) có người con gái tên là Mỵ Nương, Sơn Tinh (Sơn thần) và Thủy Tinh (Thủy thần) cùng đến cầu hôn, Vương gả cho Sơn Tinh. Thủy Tinh tức giận mà dâng nước lên cao để báo thù. Sơn Tinh dạy dân biết dùng tre (trúc) đan thành các dụng cụ ngăn đắp nước lụt, lại dùng nỏ thần bắn các loài thủy quái. Sau này trở thành mối thù truyền kiếp, Thủy Tinh hàng năm đều gây ra cảnh lụt lội để tấn công Sơn Tinh. Từ góc độ câu chuyện dân gian cho thấy Sơn Tinh chính là người đi săn, mà người đi săn cũng có thể là hóa thân của Trúc Vương, vì vậy Thục Phán là người đi săn của Trúc Vương.

d. *Dạ Lang là một thế lực chính trị khá mạnh xuất hiện thời Chiến quốc*, Tư Mã Thiên trong phần mở đầu của *Tây Nam di truyện* sách *Sử ký* đã viết: *Quân trưởng Tây Nam di có đến mấy chục, Dạ Lang là lớn nhất*. Tướng Đường Mông đương thời khi dâng thư gửi lên vua Hán đã báo cáo: tất cả tinh binh của Dạ Lang lên tới hơn 10 vạn người. Vì thế, sau này khi sứ giả nhà Hán sang Dạ Lang, Quốc quân của Dạ Lang dám đặt câu hỏi: Hán với ta, ai mạnh hơn? Điều này càng chứng minh: Dạ Lang đương thời là một thế lực chính trị khá mạnh. Thế lực này hình thành dựa trên cơ sở tinh thần là thần thoại về Trúc Vương.

Với những lý do trên, tác giả Lam Hồng Ân cho rằng An Dương Vương được gọi là Thục Vương Tử phải là Trúc Vương Tử, không nhất định là người Dạ Lang, mà có thể là một bộ tộc có cùng văn hóa Dạ Lang, cũng có thể xưng là Trúc Vương Tử. Trong truyền thuyết văn hóa Việt Nam cũng tồn tại những chứng cứ như vậy: vùng Tả Giang của Trung Quốc cổ đại có một nước gọi là Nam Cương,

thống hạt 9 bộ, là vùng phía nam Quảng Tây và phía bắc Cao Bằng của Việt Nam ngày nay. Vua nước này tên là Thục Chế, con là Thục Phán. Thục Phán được giao làm vua khi còn nhỏ tuổi, các bộ đều không phục, đem quân bao vây Kinh thành, muốn phân chia đất nước. Thục Phán dùng mưu trí chiến thắng cả 9 bộ, chính thức lên ngôi vua. Sau này, Thục Phán đem quân tiến công Văn Lang ở phương Nam, Văn Lang hàng phục, Thục Phán bèn xưng là An Dương Vương[1]. Tác giả đưa ra kết luận: Thục Vương Tử không phải là tộc Thục của Khai Minh thị, mà thuộc các dân tộc ngữ hệ Choang cùng nền văn hóa với Dạ Lang[2].

**2. Thư tịch cổ và truyền thuyết Việt Nam cùng tình hình nghiên cứu về Thục Phán - An Dương Vương**

Các thư tịch cổ Việt Nam kết hợp với truyền thuyết nhiều địa phương lại chép khá đầy đủ và chi tiết về Thục Phán - An Dương Vương. *Việt sử lược* (*Đại Việt sử lược*), bộ sách Việt Nam đầu tiên ghi về An Dương Vương như sau: "Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu"[3]. Các tác giả của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* trong *Kỷ nhà Thục, An Dương Vương* chép: "Họ Thục, tên húy là Phán, ở ngôi 50 năm, đóng đô ở Phong Khê (nay là thành Cổ Loa)"[4]. Từ đó

---

1. Thực chất đây là câu truyện trong truyền thuyết "*Cẩu chủa cheng vùa*" (Chín chúa tranh vua) được lưu hành tại Cao Bằng, Lã Văn Lô đã viết bài giới thiệu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 50-51, tháng 6/1963.
2. "Thục Vương Tử chăng? Hay là Trúc Vương Tử?", Sđd, tr. 21-25.
3. *Việt sử lược*, Sđd, tr. 14.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998. *Ngoại kỷ toàn thư*, quyển I, tờ 5b. Như vậy, căn cứ vào nguyên văn chữ Hán, các dịch giả bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đưa đoạn "ở ngôi 50 năm" xuống sau đoạn "Họ Thục, tên húy là Phán" là sai vị trí, mà cần theo đúng thứ tự phải là: Kỷ nhà Thục, An Dương Vương, ở ngôi 50 năm, họ Thục, tên húy là Phán...

trở đi, các nhà sử học của Việt Nam luôn theo quan điểm của *Việt sử lược*.

Vào thế kỷ XIX, các sử gia triều Nguyễn đã bắt đầu đưa ra sự hoài nghi và có phê phán các ghi chép của sử cũ. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* là bộ quốc sử lớn nhất triều Nguyễn, được chính vua Tự Đức chỉ đạo biên soạn, khâm duyệt. Các sử thần trong Quốc sử quán khi chép về *Kỷ nhà Thục* đã nêu lên sự bất hợp lý về thời gian và đưa ra việc phản vấn như sau: "Nước Thục từ năm thứ 5 đời Chu Thận Tĩnh vương [năm 316 TCN] đã bị Tần diệt rồi, làm gì còn có vua nữa? Huống chi từ Thục đến Văn Lang còn có đất Kiển Vi, đất Dạ Lang, đất Cùng, đất Táo và đất Nhiễm cách nhau hàng hai, ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy mà sang đánh lấy nước Văn Lang"[1].

Sử gia Nguyễn Văn Siêu trong bộ *Đại Việt địa dư toàn biên* lên án gay gắt sự nhầm lẫn của sử cũ đối với ghi chép về An Dương Vương và nước Âu Lạc, đồng thời yêu cầu cần phải đính chính lại: "Phong Khê đến đời Đông Hán, Mã Viện mới tâu xin đặt ra, mà nói rằng: An Dương Vương đóng kinh đô ở Phong Khê", "Đông Mân là Phúc Kiến, Tây Âu là Quý Châu ngày nay, có chứng cớ rõ ràng. Ngô Sĩ Liên làm *Ngoại kỷ* đã theo lời sai lầm của *Quảng Châu ký* lại lấy chuyện chích quái, truyền kỳ chép khác đi rằng: An Dương Vương đổi nước Văn Lang là nước Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê. Sử sách như thế cần phải sửa chữa lại"[2].

Bước sang thế kỷ XX, xu hướng hoài nghi thuyết An Dương Vương là người nhà Thục, Trung Quốc ngày càng rõ hơn, ngay từ năm 1914, Hoàng Cao Khải trong sách *Việt sử yếu* cũng nêu lên sự bất hợp lý về thuyết quê hương của An Dương Vương và việc Thục Vương tiến đánh Văn Lang: "Nói về An Dương Vương thì không ai

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 79.

2. Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học - Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 186-187.

biết được Vương là người như thế nào? Và cũng không ai biết rõ quê quán của Vương ở đâu? Căn cứ vào cựu sử ghi chép thì Vương tên là Phán, người ở đất Ba Thục. Nhưng Ba Thục cách nước ta đến hai, ba ngàn dặm, rừng sâu, núi thẳm, điệp điệp trùng trùng, tuyệt vời cách trở, đường sá lại chưa được khai thông, có lý nào Vương lại đến thẳng nước ta một cách mau chóng như vậy?"[1].

Tiếp theo, sử gia Trần Trọng Kim viết *Việt Nam sử lược*, bộ thông sử Việt Nam đầu tiên bằng chữ quốc ngữ xuất bản lần đầu vào năm 1921, cũng nhận định Thục An Dương Vương "là một họ Thục gần nước Văn Lang, không phải là Thục bên Tàu"[2]. Học giả Ngô Tất Tố khẳng định dứt khoát bằng một bài viết với tiêu đề *Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục*[3]. Các nhà nghiên cứu Đông phương học của nước Pháp giai đoạn này cũng tham gia vào xu hướng hoài nghi và đưa ra những nhận định riêng, H.Maspéro cho rằng sử cũ chỉ chép theo truyền thuyết mà thôi và "chưa chắc đã có trong lịch sử"[4]. Đặc biệt, L.Aurousseau vẫn công nhận sự hiện diện của nhân vật An Dương Vương, nhưng đưa ra nhận định nước Âu Lạc chỉ tồn tại trong 3 năm từ 210 - 208 TCN, chứ không phải 50 năm như sử cũ ghi chép[5].

Từ thập kỷ 50 và nhất là từ những năm 60 của thế kỷ XX, việc nghiên cứu về lịch sử cổ đại Việt Nam càng được giới nghiên cứu đầu tư nhiều công sức. Trong đó, thời kỳ nước Âu Lạc - giai đoạn lịch sử hình thành đầu tiên của dân tộc Việt Nam được sự quan tâm

---

1. Hoàng Cao Khải, *Việt sử yếu*, Nxb. Nghệ An - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2007, tr. 46-47.
2. *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr. 26.
3. Ngô Tất Tố, "Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục", *Tao Đàn* số 3, ngày 1-4-1939.
4. H. Maspéro, "Bulletin critique, trong T'oung Pao", Vol.23, tr. 373-379.
5. L Aurousseau, "La première conquête chinoise des pays annamites", B.E.F.E.O. XXIII, 1923.

đặc biệt của nhiều người và bước đầu đã thu được thành quả nhất định. Xung quanh nhân vật An Dương Vương, Nhà nước Âu Lạc cũng đã xuất hiện một số giả thuyết dựa trên những phát hiện tư liệu, chứng cứ mới.

Tuy vậy, cho đến những năm 50 của thế kỷ XX, thuyết An Dương Vương là người Ba Thục, Trung Quốc vẫn được một số học giả bảo lưu dưới các cách giải thích khác nhau. Trần Văn Giáp cho rằng: Sau khi nước Thục bị diệt, con cháu vua Thục từ Ba Thục lẩn trốn xuống phía nam ẩn náu, rồi dần di cư vào đất Việt, lập nên nước Âu Lạc với triều Thục An Dương Vương, tồn tại khoảng 5 năm từ 210 đến 206 TCN[1]. Đào Duy Anh giải thích rằng: Thục Phán có thể là con hay cháu xa của vua Thục ở Ba Thục, sau khi nhà Thục bị diệt, đã cùng với tộc thuộc chạy xuống vùng Điền Trì, rồi xuôi theo sông Hồng vào đất Lạc Việt, chiếm cứ vùng Tây Vu ở phía tây bắc trung du Bắc Bộ ngày nay. Sau khi tổ chức và lãnh đạo người Lạc Việt và Tây Âu kháng chiến chống quân Tần thắng lợi, Thục Phán đã chiếm lấy nước Văn Lang và lập nên nước Âu Lạc vào khoảng năm 207 TCN[2].

Trong thời gian này, xuất hiện thêm một giả thuyết mới của Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn cho rằng: Thục Vương được nhắc đến trong các thư tịch cổ không phải vua Thục ở nước Ba Thục mà là Tù trưởng của bộ lạc Khương di cư từ đất Thục xuống phía nam và tự xưng là Thục Vương. Họ đi xuống Quảng Tây và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam sống chung với người Tây Âu ở vùng này. Nước Âu Lạc được lập ra gồm hai thành phần cư dân Tây Âu và Lạc Việt[3].

---

1. Trần Văn Giáp, "Một vài ý kiến về An Dương ngọc giản và vấn đề Thục An Dương Vương", *Tạp chí Văn Sử Địa*, số 28, tháng 5 năm 1957.
2. Đào Duy Anh, *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*, Hà Nội, 1957, tr. 27.
3. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 51-56.

Vào năm 1963, Lã Văn Lô dịch và công bố truyền thuyết *Cẩu chùa cheng vùa* (Chín chúa tranh vua) của dân tộc Tày ở Cao Bằng[1]. Truyền thuyết cho biết về một người tên là Thục Chế, làm vua nước Nam Cương ở Cao Bằng, Quảng Tây mà vùng trung tâm hiện thuộc về Hòa An, Cao Bằng. Cuối đời Hùng Vương, Thục Chế chết, con trai là Thục Phán còn ít tuổi, khi đó chín chúa Mường trong nước Nam Cương, nhân cơ hội đã đem quân về đòi Thục Phán phải chia đất và nhường lại ngôi vua. Thục Phán tuy còn nhỏ tuổi, nhưng đã xử lý rất thông minh, đưa ra một kế sách đua tài, quy ước ai chiến thắng được giành ngôi vua. Trong khi thi, Thục Phán đã dùng mưu khiến cho các chúa Mường đều không thể giành được chiến thắng. Cuối cùng, chỉ duy nhất Thục Phán được mọi người mến mộ, ủng hộ, quy phục[2].

Hiện tại, còn lại dấu vết của một tòa thành ở Cao Bằng, dân gian gọi là thành Bản Phủ. Tương truyền, đây là thành của Tục Pắn (Thục Phán), người đã giành chiến thắng, được tôn làm vua nước Nam Cương sau cuộc đua tài "Cẩu chùa cheng vùa" (Chín chúa tranh vua). Thành này có hai lớp tường thành đất bao bọc gợi ra truyền thống đắp thành Cổ Loa sau khi An Dương Vương rời Cao Bằng xuống đóng đô ở đồng bằng. Vị trí của thành Bản Phủ, Cao Bằng khá phù hợp với vị trí của Tây Âu ở thế kỷ III TCN, hoặc vị trí của huyện Tây Vu sau khi bị nhập vào Nam Việt rồi Tây Hán[3].

---

1. Lã Văn Lô. "Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay là truyền thuyết "Cẩu chùa cheng vùa" của đồng bào Tày". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 50-51, tháng 6/1963. Đây là một truyền thuyết dân gian ở vùng Cao Bằng được Lê Sơn viết thành trường ca hơn nghìn câu tiếng Tày, Lã Văn Lô dịch ra tiếng Việt và công bố. Trước đây, khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, một số tác giả người Pháp khi viết lịch sử người Tày, có nhắc đến truyền thuyết này, nhưng không công bố tư liệu.
2. "Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay là truyền thuyết "Cẩu chùa cheng vùa" của đồng bào Tày", Tcđd.
3. Đinh Ngọc Viện, "Qua thành Bản Phủ trở lại vấn đề Thục Phán - An Dương Vương trong lịch sử Việt Nam" - Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học

Dần dần, trải qua một quá trình xây dựng, phát triển, nước Nam Cương đã trở nên cường thịnh và tiến hành cuộc đánh chiếm nước của Hùng Vương. Sau khi giành được thắng lợi, Thục Phán lập ra nước Âu Lạc.

Đặng Nghiêm Vạn và Trần Quốc Vượng căn cứ vào truyền thuyết trên, đã đưa ra một nhận định mới: Thục Phán là Tù trưởng một liên minh bộ lạc người Tây Âu hay người Tày cổ ở vùng rừng núi Nam Quảng Tây và Bắc Bắc Bộ mà trung tâm hoạt động ở vùng Cao Bằng[1]. Cũng chính nhờ việc phát hiện truyền thuyết *Cẩu chùa cheng vùa* mà Đào Duy Anh cũng thay đổi quan điểm trước kia của mình, cho rằng: "Con cháu vua nước Thục mà Thục Phán là đại biểu cuối cùng đã từ miền Tứ Xuyên và Vân Nam vào nước Nam Cương của truyền thuyết theo đường sông Lô, sông Gâm, rồi tràn sang miền thượng lưu sông Cầu và sông Hữu Giang",..."Cái tên Âu Lạc là phản ánh sự hợp nhất của hai thành phần Tây Âu và Lạc Việt",... "Người Tày ở Tây Bắc nước ta ngày nay cũng cùng một tổ tiên với người Choang. Như vậy, người Tày chính là hậu duệ của người Tây Âu xưa"[2].

Vào cuối những năm 60 của thế kỷ XX, một số giả thuyết khác về nguồn gốc của An Dương Vương dựa trên các bản Thần phả, Thần tích, ngọc phả được giới nghiên cứu đưa ra. Trong đó, Nguyễn Linh căn cứ vào ghi chép của *Hùng vương ngọc phả*, ngọc phả Thánh Tản Viên và các tướng của Tản Viên cho biết: Thục Phán là "Phụ đạo xứ Ai Lao", là "Bộ chúa Ai Lao", đồng thời kết hợp với thư tịch cổ Trung Quốc viết về vùng Tây Nam Di,

lần thứ III: *Việt Nam hội nhập và phát triển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010; Nguyễn Việt, *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 615.

1. Đặng Nghiêm Vạn - Trần Quốc Vượng, "Vấn đề An Dương Vương và lịch sử dân tộc Tày ở Việt Nam", *Thông báo khoa học*, Tập II - Sử học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1966, tr. 74-82.

2. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 27-28.

đưa ra kết luận: Thục Phán không phải là vua nước Thục ở Tứ Xuyên, mà là vua nước Tây Thục của người Ai Lao di ở vùng Vân Nam, tiếp giáp nước Văn Lang phía tây bắc. Cuối đời Hùng Vương, Thục Phán đã xâm lược Văn Lang mà dựng nên nước Âu Lạc"[1].

Năm 1969, Nguyễn Duy Hinh viết bài *Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương* cũng dựa trên những ghi chép trong các bộ sách cổ Trung Quốc, đã đưa ra một nhận định cho rằng: Người Lạc Việt cư trú trên một địa bàn rộng lớn từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực sông Tây Giang. Thục Phán đứng đầu một nhóm Lạc Việt, Âu Lạc, Tây Âu hay Tây Âu Lạc cũng là một nước của người Lạc Việt do Thục Phán thành lập. Như vậy, Thục Phán tiến hành việc chiếm Văn Lang lập ra nước Âu Lạc, cũng chỉ là một cuộc đấu tranh nội bộ của người Lạc Việt[2]. Cho đến những năm đầu thế kỷ XXI, Nguyễn Duy Hinh vẫn đặt vấn đề nghi ngờ về cuộc tấn công của Ba Thục vào vùng đất Giao Chỉ: "Liệu rằng có một cuộc tấn công từ Ba Thục đến Giao Chỉ đi qua nước Điền đương thời (tỉnh Vân Nam ngày nay) hay không là một nghi vấn"[3]. Từ đó, Nguyễn Duy Hinh cho rằng, xuất phát từ việc còn đang tồn nghi trên, nên "khi Nguyễn Bỉnh soạn các Thần tích đã giải thích Thục Vương Tử là một chi của Hùng Vương họ Thục, chứ không phải nước Thục xa xôi"[4].

Những năm 70 của thế kỷ XX trở đi, xu hướng đi tìm nguồn gốc của Thục Phán được chuyển sang địa bàn các tỉnh phía Bắc Việt Nam như Yên Bái, Lào Cai dọc theo sông Hồng. Năm 1976, Đinh Văn Nhật cho rằng vùng Yên Bái nơi phát hiện những chiếc

---

1. Nguyễn Linh, "Bàn về nước Thục của Thục Phán", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 124, tháng 7/1969, tr. 33-51.
2. Nguyễn Duy Hinh, "Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3-4, tháng 12 /1969, tr. 144-154.
3. *Văn minh Lạc Việt*, Sđd, tr. 58.
4. *Văn minh Lạc Việt*, Sđd, tr. 58.

thạp đồng nổi tiếng có thể là quê hương của Thục Phán[1]. Những phát hiện khảo cổ học về thời kỳ Văn hóa Đông Sơn khá phong phú trong những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI của các tỉnh trên, đặc biệt bộ di vật rực rỡ của Văn hóa Đông Sơn, trong đó tiêu biểu là trống đồng loại H1, có niên đại phổ biến ở thế kỷ IV - III TCN, được phát hiện tập trung trong cương vực của Tây Âu (huyện Văn Sơn, thuộc Vân Nam và toàn bộ Quảng Tây, một phần Cao Bằng, Hà Giang và Lào Cai) và Lạc Việt (trung, hạ lưu sông Hồng, lưu vực sông Mã)[2], càng làm cho việc truy tìm nguồn gốc của Thục Phán có thêm cơ sở khoa học chắc chắn.

Các tác giả bộ sách *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X* của Viện Sử học đưa ra nhận định: "Địa bàn của Thục Phán, trước khi có nước Âu Lạc, là một vùng rộng lớn ở miền núi Lào Cai - Yên Bái, là vùng có sự lưu thông tự nhiên, nối liền với Vân Nam là quê hương của Văn hóa Điền, có giai đoạn văn hóa đồ đồng rất phát triển". Đồng thời, các tác giả cho rằng, hai nền văn hóa đồ đồng Điền và Đông Sơn rất gần gũi với nhau. Mặt khác, do những dư chúng con cháu của nhà Thục đã sống tại vùng Vân Nam hàng trăm năm, nên chịu ảnh hưởng sâu sắc Văn hóa Điền, trở thành người Điền. Do đó, khi tiếp xúc với Văn hóa đồ đồng Đông Sơn, họ nhanh chóng trở thành chủ nhân của Văn hóa Đông Sơn. Đến khi nước Văn Lang suy yếu, họ dễ dàng kiêm tính, thay thế mà không nảy sinh mâu thuẫn đối kháng sâu sắc"[3].

Trong một tác phẩm mới được công bố năm 2010, Nguyễn Việt cũng đưa ra ý kiến tương tự về mối liên hệ giữa Văn hóa Đông Sơn và Văn hóa Điền: "Nhưng có lẽ nhờ những mỏ kim loại phù hợp như đồng, chì, thiếc ở vùng thượng lưu mà vùng lưu vực sông Hồng có điều kiện vượt lên trở thành một trung tâm trọng yếu của

1. Đinh Văn Nhật, "Đi tìm quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 166, năm 1976, tr. 65-83.
2. *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 698.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 162.

Đông Nam Á thời kỳ Văn hóa Điền - Đông Sơn. Theo dòng chảy lan tỏa của đồ đồng Đông Sơn (trong đó có cả bộ phận Đông Sơn - Điền với đặc trưng nổi nhất là dao găm chắn tay hình chữ T, lưỡi cày (vũ khí hình cánh sen hay hình tim, thạp đồng dạng cao có tượng thú... và một số loại rìu xéo miền núi) đến các vùng xa hơn ở Đông Nam Á..."[1]. Tác giả định nghĩa về Văn hóa Đông Sơn: "là một khái niệm rộng hơn bao hàm nhiều loại hình văn hóa mang tính vùng. Một trong những vùng tiêu biểu thuộc trung lưu sông Hồng (từ Cổ Loa hắt lên đến Lào Cai, Yên Bái). Loại hình này đặc trưng bởi mối giao lưu đậm nét với Văn hóa Điền ở Vân Nam - Trung Quốc"[2].

Nguyễn Việt dựa trên đặc điểm của một hệ thống kiếm thời Đông Sơn, đưa ra một gợi ý mới về nguồn gốc của An Dương Vương, Thục Phán. Theo tác giả: "Có một bộ phận quý tộc thuộc Văn hóa Ba Thục đã tham gia vào thành phần thủ lĩnh Tây Âu trước khi sáp nhập với Lạc Việt. Họ đã tạo ra lợi thế của Tây Âu trong cuộc sáp nhập đó và giúp "Tục Pắn" - một thủ lĩnh Tây Âu lên làm vua. Sự tham dự của các thành viên Ba Thục vào Tây Âu khá lớn, khiến người đời lầm tưởng Tục Pắn như con cháu của triều đình nhà Thục đã bị nước Tần diệt cuối thế kỷ IV TCN"[3]. Có thể nhận thấy, giả thiết mới của Nguyễn Việt, thực ra cũng là tiếp nối xu hướng cho rằng Thục Phán - An Dương Vương có nguồn gốc ở Ba Thục, Trung Quốc nhưng cách giải thích có khác hơn và xuất phát từ góc độ văn hóa khảo cổ học.

Cùng quan điểm cho rằng Thục Phán có thể có mối quan hệ với nước Thục và sau đó tỵ nạn ở Tây Âu, Lê Mạnh Hùng trong tác phẩm *Nhìn lại sử Việt - Từ tiền sử đến tự chủ* lại đưa ra cách giải thích khác: "Thục Phán có lẽ là lãnh tụ của một trong những đám đó (chỉ đội binh của các bộ tộc nông dân như của nước Văn Lang,

---

1, 2. *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 221-222.

3. *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 616-627.

mà tác giả nhắc ở phần trên). Tên của ông có thể có một quan hệ nào đó với nước Thục... Có thể rằng ông đã tị nạn tại Tây Âu... Có thể rằng ông cùng những người Tây Âu khác đã chạy trốn trước sức tiến công của quân Tần và tới nước Văn Lang của Hùng Vương, rồi nhân thể tiến công chiếm đoạt nước này. Điều chắc chắn ông không phải là người Lạc mà là một người Việt thuộc giòng giống Bách Việt"[1].

Các tác giả sách *Địa chí Cổ Loa*, trong phần *Tư liệu lịch sử và các giả thuyết khoa học*, đã tạm xác nhận một giả thuyết, trong đó cho rằng: "Thục Phán là một thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc người Tây Âu ở phía Bắc nước Văn Lang, theo truyền thuyết của đồng bào Tày thì liên minh bộ lạc đó là nước Nam Cương gồm 10 xứ Mường (9 Mường của 9 chúa và 1 Mường trung tâm của Thục Phán) tức 10 bộ lạc hình thành, với địa bàn cư trú gồm vùng Nam Quảng Tây, Cao Bằng và có thể rộng hơn, cả vùng núi phía bắc Bắc Bộ, mà trung tâm là Cao Bằng. Nhân dân Cổ Loa (Hà Nội) cũng tương truyền rằng, An Dương Vương Thục Phán vốn là "một tù trưởng miền núi", là người quê quán gốc tích ở miền rừng núi phía Bắc"[2].

Như vậy, cả thư tịch Việt Nam và thư tịch nước ngoài, cùng các truyền thuyết dân gian ghi chép thành văn hay truyền khẩu, nhất là việc phát hiện khảo cổ học ngày càng dày đặc tại khu di tích Cổ Loa - Đông Anh, Hà Nội đều khẳng định: có một nhân vật lịch sử thực sự hiện hữu là An Dương Vương, từng giữ cương vị đứng đầu Nhà nước Âu Lạc. Nhưng mặt khác, các nguồn sử liệu, truyền thuyết cũng chưa có sự thống nhất về thân thế, nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương.

Cho đến nay, bước vào thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XXI vẫn tồn tại xu hướng nhận định: "Tục Pắn" - An Dương Vương có nguồn gốc

1. Lê Mạnh Hùng, *Nhìn lại sử Việt - Từ tiền sử đến tự chủ*, Tổ hợp xuất bản Miền Đông Hoa Kỳ, 2007, tr. 78.
2. Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (đồng chủ biên) , *Địa chí Cổ Loa*, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 198-199.

Ba Thục. Tuy nhiên, xu hướng phủ nhận những ghi chép không phù hợp với thực tế không gian, thời gian và sự thực lịch sử của một số thư tịch cổ Trung Quốc viết về Thục Phán là người Ba Thục, ngày càng được tiến triển và được sự đồng thuận cao của giới nghiên cứu.

Đồng thời, việc đi tìm những dấu vết, truyền thuyết ghi chép và chứng cứ lịch sử ở vùng phía bắc Việt Nam, phía tây nam Trung Quốc dọc theo đôi bờ sông Hồng, càng có nhiều triển vọng và kết quả. Trong những năm tiếp theo, chắc sẽ có thêm nhiều sử liệu, di vật khảo cổ học minh chứng cho nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương tại vùng phía bắc Việt Nam, phù hợp với một số "giả thuyết gần đây là coi Thục Phán như người cầm đầu một bộ lạc, một liên minh bộ lạc, một "nước" nào đó gần nước Văn Lang và có quan hệ mật thiết với cư dân Văn Lang, mà theo một số nhà sử học là Thủ lĩnh của người Âu Lạc ở miền núi phía Bắc"[1].

## II. SỰ THÀNH LẬP NƯỚC ÂU LẠC

### 1. Cuộc xâm lược phương Nam của quân Tần và quá trình hình thành nước Âu Lạc

Sau nhiều thế kỷ chiến tranh liên miên vào cuối thời kỳ Xuân Thu, thường được gọi là thời kỳ "ngũ bá tranh hùng", tiếp theo là thời kỳ Chiến Quốc bắt đầu vào thế kỷ V TCN[2]. Trải qua một thời kỳ dài tiếp tục việc nước lớn thôn tính nước nhỏ, đến những năm

---

1. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 97.

2. Phần đông giới học giả Trung Quốc dựa theo chủ trương của Tư Mã Thiên trong bộ *Sử ký* ghi chép về *Lục quốc niên biểu* lấy năm 475 TCN, tức là năm Chu Nguyên vương lên ngôi làm năm mở đầu thời kỳ Chiến Quốc và năm 221 TCN là năm Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc làm năm kết thúc thời kỳ này. Song cũng có một số học giả lại dựa vào ý kiến của Tư Mã Quang trong *Tư trị thông giám*, lấy năm 403 TCN, tức năm nhà Chu công nhận ba nước Hàn, Triệu, Ngụy là chư hầu làm năm mở đầu thời kỳ Chiến Quốc. Nguyễn Gia Phu - Nguyễn Huy Quý, *Lịch sử Trung Quốc*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 22.

cuối thế kỷ V TCN, đất nước Trung Quốc đã hình thành nên tình thế "Thất quốc tranh hùng", tức là sự tranh quyền bá chủ trong 7 nước lớn đương thời.

Nhưng chỉ trong vòng không đầy 10 năm từ năm 230 - 221 của thế kỷ thứ III TCN, nước Tần với sức mạnh quân sự của mình, đã lần lượt tiêu diệt sáu nước Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề, kết thúc cục diện "thất hùng", thống nhất toàn Trung Quốc. Năm 221, triều Tần được thành lập, Tần Doanh Chính tự xưng là Hoàng đế, niên hiệu là Thủy Hoàng, đời sau vẫn quen gọi là Tần Thủy Hoàng. Hoàng đế đầu tiên họ Tần thực hiện việc củng cố chế độ trung ương tập quyền, trong đó quyền lực của Hoàng đế là tối cao vô thượng. Tần Thủy Hoàng theo lời tâu của Đình úy (Thừa tướng) Lý Tư phế bỏ chế độ phân phong cho các chư hầu từ thời Tây Chu, thực hành chế độ quận huyện, chia cả nước thành 36 quận, sau này tăng thành hơn 40 quận. Quận thú đứng đầu một quận, dưới quận là huyện với chức Huyện lệnh hoặc Huyện trưởng cai quản, các chức quan này đều do vương triều Tần bổ nhiệm. Ở Trung ương thực hiện cơ cấu thống trị do Tam công (Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu) và Cửu khanh (Thái thường, Lang trung lệnh, Vệ úy, Thái phó, Đình úy, Điển khách, Tông chính, Trị túc nội sử, Thiếu phủ).

Trong chính sách đối nội, Tần Thủy Hoàng đã tiến hành thống nhất tiền tệ, đơn vị đo lường và văn tự toàn quốc. Những chính sách này bước đầu đã cải thiện tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa triều Tần, đặc biệt thúc đẩy sức sản xuất phát triển, sản lượng lương thực hàng năm được tăng lên đáng kể. Song vì triều Tần thi hành pháp luật để cai trị đất nước, theo phương châm do chính Tần Thủy Hoàng tuyên ngôn "*mọi việc đều dùng pháp luật để quyết định, khắc bạc, không dùng nhân đức, ân nghĩa*"[1]. Thể chế thống trị quá hà khắc của triều Tần, đã khiến cho nhiều người dân bị chính quyền đương thời khép vào tội phạm. Thư tịch từng chép: người phạm tội bị giải về kinh đô Hàm Dương đi chật đường, những nhà ngục

1. *Hán thư*, Thực hóa chí.

đầy ắp tù nhân. Tần Thủy Hoàng còn cho thực thi "Phần thư khanh Nho" (đốt sách, chôn học trò), xây dựng cung điện, lăng tẩm xa hoa và hơn 700 hành cung trên cả nước. Chỉ tính riêng việc xây dựng cung A Phòng và lăng mộ Lệ Sơn phải huy động đến 720.000 người dân tham gia. Chính những điều này, đã khiến cho Tần Thủy Hoàng trở thành một vị Hoàng đế tàn bạo, xa xỉ của lịch sử Trung Quốc cổ đại.

Về đối ngoại, triều Tần liên tục tiến hành những cuộc chiến tranh nhằm mở rộng lãnh thổ cả về phía bắc lẫn phía nam. Sử gia Tư Mã Thiên trong tác phẩm *Sử ký* nổi tiếng, đã chép rõ tình hình triều Tần đương thời: "Lúc bấy giờ, nhà Tần ở phía bắc thì mắc họa với người Hồ, ở phía nam thì mắc họa với người Việt. Đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong. Trong hơn mười năm, đàn ông mặc áo giáp, đàn bà chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự thắt cổ trên cây dọc đường. Người chết trông nhau. Kịp khi Tần Hoàng đế băng hà thì cả thiên hạ nổi lên chống"[1]. Vùng đất phía nam sông Trường Giang, Trung Quốc đương thời, nơi cư trú của tộc người Bách Việt cũng trở thành một mục tiêu bành trướng của đế chế Tần.

Sách *Hoài Nam tử* của Lưu An[2] được biên soạn vào thời kỳ cách đời Tần khoảng không đầy 50 năm, vì vậy những ghi chép trong bộ

---

1. *Sử ký*, Q.112, Sđd.

2. Lưu An (179 - 122 trước Công nguyên), là con trưởng của Hoài Nam Lệ vương Trường, em ruột vua Hán Văn đế (180-157 TCN). Năm thứ 16 niên hiệu Hán Văn đế (165 TCN), Lưu An được tập phong làm Hoài Nam vương. Lưu An là người thích văn học, từng phụng mệnh của Hán Vũ đế (157-141 TCN) viết *Ly Tao truyện*. An thường chiêu tập tân khách, thuật sĩ đến vài ngàn người, cùng nhau biên soạn thành cuốn *Hồng Liệt*. Sau này, khi Lưu Hướng (77-6 TCN) chỉnh lý đã đổi tên *Hồng Liệt* thành *Hoài Nam*, bắt đầu từ *Kinh tịch chí* của *Tùy Thư* mới xuất hiện tên sách là *Hoài Nam tử*. Từ đó trở đi, *Hoài Nam tử* thành tên gọi chính thức tác phẩm của Lưu An. (*Từ Nguyên*, Tu đính bản, Thương vụ ấn thư quán, 1992, Bắc Kinh, tr. 1833).

sách đáng tin cậy và có giá trị gần với sự thực lịch sử hơn cả. Sách *Hoài Nam tử* có chép một đoạn mô tả khá chi tiết về công cuộc "bình định Bách Việt" của quân Tần như sau: "Nhà Tần lại ham sừng tê, ngà voi, lông chim trả, ngọc châu và ngọc cơ của đất Việt, bèn sai Úy Đồ Thư phát 50 vạn binh, chia làm 5 đạo quân, một đạo đóng ở đèo Phàn Thành, một đạo đóng giữ ải Cửu Nghi, một đạo đóng ở Phiên Ngung, một đạo giữ miền Nam Dã, một đạo đóng ở sông Dư Can. Trong 3 năm, [quân Tần] không cởi giáp dãn nỏ. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh sĩ đào cừ cho thông đường lương, để đánh nhau với người Việt. Giết được Quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống. Nhưng người Việt đều vào trong rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. [Quân Tần] thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người, [nhà Tần] bèn phát những người bị đày đến đóng giữ"[1].

Tư Mã Thiên không chỉ chép việc nhà Tần bành trướng xuống phương Nam của Tần Thủy Hoàng, mà còn ghi lại tình hình kháng cự của tộc Việt trong Bách Việt "[Nhà Tần] sai Úy Đồ Thư đem quân xuống nam đánh đất Bách Việt, sai Giám Lộc đào cừ chở lương để vào sâu đất Việt. Người Việt bỏ trốn. [Quân Tần] đánh giữ lâu ngày, lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại. [Nhà Tần] bèn sai Úy Đà đem binh đóng giữ đất Việt"[2]. *Sử ký* còn chép thêm sự kiện liên quan đến việc quân Tần đánh xuống phía Nam như sau: "Năm 33 (214 TCN), [Nhà Tần] phát những người trốn tránh, người ở rể và lái buôn, cướp chiếm đất Lục Lương, đặt làm các quận Quế Lâm, Tượng và Nam Hải"[3].

Cuộc chiến tranh chinh phục đất Việt (Bách Việt) ở phía Nam của Tần Thủy Hoàng đã được thư tịch cổ Trung Quốc xác minh là

1. Lưu An, *Hoài Nam tử* 淮南子, *Nhân gian huấn*, Q.18.

2. *Sử ký*, Q.112, Sđd.

3. *Sử ký*, Q.6, Tần Thủy Hoàng đế, Bản kỷ, Sđd.

có thực. Con trai của Tần Thủy Hoàng là Tần Nhị Thế lên nắm quyền vào năm 210 TCN, hai năm sau tức là năm 208 TCN, còn ban lệnh bãi binh xâm chiếm phía nam. Tư Mã Thiên đã viết: trong hơn mười năm, trước khi Tần Thủy Hoàng chết vào năm 210 TCN, triều Tần đã tiến hành cuộc Nam chinh vào đất [Bách] Việt, dân chúng vô cùng cực khổ, nhiều người bị chết[1]. Dựa vào ghi chép thư tịch cổ, có thể khẳng định, cuộc xâm lược của triều Tần được tiến hành từ năm 218 TCN và kết thúc vào năm 208 TCN.

Kết cục, triều Tần đã chiếm đất và lập ra ba quận mới gồm: Quế Lâm, Tượng và Nam Hải. Trong đó, Quế Lâm là vùng Bắc và Đông Quảng Tây và Nam Hải là vùng Quảng Đông, được xác định chắc chắn nằm trên lãnh thổ Trung Quốc, nhưng còn vị trí quận Tượng (Tượng quận) ở đâu? Đây là một vấn đề được các nhà nghiên cứu Việt Nam, Trung Quốc, Pháp, Nhật Bản... tranh luận khá gay gắt từ xưa đến nay và vẫn chưa ngã ngũ. Vì sao vấn đề này lại được sự quan tâm sâu sắc của giới học giả như vậy? Phan Huy Lê cho rằng: "Đây là vấn đề liên quan đến cuộc tiến quân xâm lược của quân Tần và cuộc kháng chiến của người Tây Âu - Lạc Việt, của nhân dân Văn Lang - Âu Lạc"[2].

Các nhà nghiên cứu đã nêu lên sự nhầm lẫn của các thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam về việc xác định vị trí quận Tượng tương ứng với quận Nhật Nam (gồm cả Giao Chỉ và Cửu Chân). Đó là xuất phát từ một nhầm lẫn của Nhan Sư Cổ (581-645) chú thích sách *Tiền Hán thư* viết về quận Nhật Nam đời Hán: "Quận Nhật Nam - quận Tượng cũ của Tần. Vũ Đinh năm thứ 6 đời Vũ đế (111 TCN) mở quận đổi tên. Có 16 sông nhỏ, gồm 3.189 dặm, thuộc Giao Châu"[3]. Tiếp theo, Nhan Sư Cổ còn chép thêm: "Nói nó

---

1. *Sử ký*, Q.112, Sđd.
2. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 97.
3. *Tiền Hán thư*, Quyển 28 hạ, Tờ 10b6, Dẫn theo *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, Sđd, tr. 313.

ở phía nam mặt trời (chỉ chữ Nhật Nam), nên gọi là Khai Bắc hộ (Mở cửa phía Bắc) để hướng về mặt trời"[1].

Nhưng, ngay chính trong bộ *Tiền Hán thư*, phần *Bản kỷ* về Hán Chiêu đế (87 - 74 TCN) cũng đã chép rõ về đất quận Tượng như sau: "Năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Phượng (Hán Chiêu đế, tức năm 76 TCN), bãi bỏ quận Tượng, chia đất vào hai quận Uất Lâm và Tường Kha"[2]. Trong một đoạn khác cũng của *Tiền Hán thư*, khi chú thích việc Hán Cao tổ là Lưu Bang vào năm thứ 5 (202 TCN) sai "Lấy Trường Sa, Dự Chương, Tượng Quận, Quế Lâm, Nam Hải lập Bà Quân Nhuế (tức là Ngô Nhuế) làm Trường Sa vương", Nhan Sư Cổ cũng dẫn lời của (Thần) Toàn nói: sách *Mậu Lăng thư* chép: Tượng quận đóng ở Lâm Trần, cách Trường An một vạn bảy ngàn năm trăm dặm"[3]. Quận Uất Lâm là vùng Quảng Tây, quận Tường Kha ở phía tây quận Uất Lâm và một phần thuộc Quý Châu. Như vậy, quận Tượng gồm vùng Tây Quảng Tây và một phần Nam Quý Châu. Trị sở của Quận Tượng là Lâm Trần ở phía tây Nam Ninh, thuộc huyện Tân Dương tỉnh Quảng Tây[4].

Từ việc xác định nhầm về vị trí của quận Tượng của *Tiền Hán thư* đưa tới một hệ quả là: Các sách sử Việt Nam và Trung Quốc sau này vẫn chép vị trí của quận Tượng tương ứng với quận Nhật Nam. Các tác giả bộ Quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép thêm về cuộc xâm lược của quân Tần và coi Tượng quận là "An Nam" như sau: "Đinh Hợi năm thứ 44 [214 TCN] (Tần Thủy Hoàng năm thứ 33), nhà Tần phát những người trốn tránh, người ở rể, người đi buôn, ở các đạo ra làm binh, sai Hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai Sử Lộc đào ngòi vận lương, đi sâu vào đất Lĩnh Nam, đánh lấy miền đất Lục Lương, đặt các quận Quế Lâm (nay là huyện Quý của đất Minh Quảng Tây), Nam Hải (nay là tỉnh Quảng Đông) và

1. *Tiền Hán thư*, Quyển 28 hạ, tờ 10b, Sđd.
2. *Tiền Hán thư*, Địa lý chí, Q.7, tờ 9a.
3. *Tiền Hán thư*, Quyển 1 hạ, Sđd, tờ 9b.
4. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 172.

Tượng Quận (tức là An Nam), cho Nhâm Ngao làm Nam Hải úy, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh (Long Xuyên là huyện của quận Nam Hải), đem những binh phải tội đồ 50 vạn người đến đóng đồn ở Ngũ Lĩnh, Ngao và Đà nhân đó mưu xâm chiếm nước ta"[1]. Từ đó, hình thành nên một thuyết lưu truyền khá phổ biến cho rằng: quận Tượng đời Tần bao gồm cả nước Văn Lang đời Hùng Vương và nước Âu Lạc đời An Dương Vương, kéo dài đến Nhật Nam. Như vậy, cũng đồng nghĩa với việc coi cuộc kháng chiến chống Tần của người Tây Âu - Lạc Việt đã bị thất bại[2].

Thuyết lưu truyền này, ngay từ cuối thế kỷ XIX, đã bị giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam đặt vấn đề hoài nghi và phê phán bác bỏ. Tiêu biểu là sử thần Vũ Phạm Khải[3], khi tham gia Quốc sử quán, từng giữ chức Phó Tổng tài, biên soạn *Đại Nam thực lục*, có lần trao đổi thư từ với các bạn sử thần Tô Trân[4],

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 138.
2. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 110.
3. Vũ Phạm Khải (1807-1872), người làng Phượng Trì, xã Yên Mạc, Tam Điệp, Ninh Bình, đỗ thi Hương năm 1828, sau thi đỗ Cử nhân năm 1831, mấy lần tham gia thi Hội nhưng đều vì phạm trường quy mà không đỗ. Sau khoa thi Hội năm 1835, Ông dứt bỏ con đường khoa cử, nhận chức Tri huyện Hưng Nguyên, Quỳnh Lưu, từng giữ các chức Đô sát viện Lễ khoa Cấp sự trung, Lang trung bộ Hình, Hàn lâm viện Thị độc Học sĩ... Ông tính cương trực, nhiều lần dâng sớ điều trần khuyên ngăn vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức về việc phòng thủ đất nước, xây dựng kinh tế..., đàn hặc tệ nạn của các quan, nhưng cũng không tránh khỏi có lúc trái ý vua, nên đã hai lần bị giáng cấp, 19 lần bị phạt tiền lương. Đặc biệt, Ông đã ba lần tham gia Quốc sử quán với các chức vụ Toản tu, Biên tu và Phó Tổng tài. Ông có quan điểm khá tiến bộ, trung thực, có tinh thần phê phán khi cùng các sử thần tiến hành biên soạn bộ *Đại Nam thực lục*.
4. Tô Trân (1791- ?), danh thần triều Minh Mệnh (1820-1840), người làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, Hưng Yên), đỗ Tiến sĩ năm 1826, từng giữ chức Tuần phủ Định Tường, bị cách. Sau được phục hàm Hữu Tham tri bộ Lễ, sung làm Toản tu Quốc sử quán rồi về trí sĩ.

Phạm Hữu Nghi[1] về việc viết sử, đã thẳng thắn phủ nhận quan niệm quận Tượng thuộc Việt Nam. Sử quan họ Vũ viết: ... Sách *Tập lãm* chú: "Quế Lâm nay là Quảng Tây, Nam Hải nay là Quảng Đông. Tượng quận có đất đai rộng mênh mông, nay là các phủ Liêm, Lôi đất Quảng Đông, phủ Khánh Viễn, Thái Bình đất Quảng Tây và gồm cả nước An Nam". Theo như lời chú ấy thì Tượng quận thời Hán có hai phần ở vùng Lưỡng Quảng, còn một phần thuộc nước Nam ta. Vậy thì lẽ nào lại gọi ta là nước? Vả lại, năm đó, nước ta thuộc đời vua Thục An Dương Vương năm 44 (214 TCN). Đất nước ta có vua đứng đầu, nước chia làm 15 bộ. Vậy lẽ nào nhà Tần lại đặt quận trên đất nước ta! Đó là điều ngờ thứ nhất"[2].

Theo quan điểm của Vũ Phạm Khải: "...Tượng quận là vùng đất Việt[3] trong Bách Việt, không phải đất Việt[4] thuộc nước Việt ta"[5]. Đồng thời, ông phê phán những người biên soạn các bộ Quốc sử cũ của ta không thẩm định kỹ, dẫn đến ghi chép sai lầm: "Tóm lại, nhà Tần đặt quận trên đất nước ta, tuy không thể coi là không dính líu đến đất nước ta, song không thể coi là trùm lên cả đất nước ta. Bắc sử ghi chép chỉ nêu đại khái. Còn sử cũ của ta thì không biện luận rõ, cho nên đã cho là toàn bộ bờ cõi nước An Nam thuộc quận Tượng của Tần, thực sai lầm lắm"[6].

---

1. Phạm Hữu Nghi, nguyên quán Nghệ An, sau di cư vào huyện Diên Phước, Quảng Nam, đỗ Cử nhân năm 1821, đi sứ Thanh về thì bị cách chức. Sau được phục chức, làm quan đến chức Tham tri bộ Lễ, được sung làm Toản tu Quốc sử quán.

2. Vũ Phạm Khải, *Đông Dương thi văn tuyển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 260.

3. Chữ Việt 粵 này được viết bên trên chữ "hướng" trong là bộ "mễ" phần dưới là bộ "cung".

4. Chữ Việt 越 này được viết một bên chữ "tẩu" bên trong phía phải là bộ "Việt".

5, 6. *Đông Dương thi văn tuyển*, Sđd, tr. 261.

Xung quanh việc xác định vị trí quận Tượng, từ đó hình thành nên hai cách kiến giải khác nhau gắn liền với vấn đề cuộc tiến quân xâm lược của triều Tần và cuộc kháng chiến của các tộc Tây Âu và Lạc Việt.

Cách kiến giải thứ nhất: đại biểu là học giả người Pháp L.Aurousseau, đặt vị trí quận Tượng theo thuyết lưu truyền tức là quận Tượng là Nhật Nam, hay bao gồm cả 3 vùng đất: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam[1]. Vào năm 1944, nhà nghiên cứu Trần Tu Hòa trong tác phẩm *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu*, cho rằng: "Quận Tượng chỉ là quận Nhật Nam đời Hán (Trung Trung Bộ), không bao gồm quận Giao Chỉ, Cửu Chân. Trần Tu Hòa chỉ rõ: quân đội nhà Tần từ Phiên Ngung, dùng lâu thuyền vượt biển vào chiếm cứ vùng Nhật Nam, lập ra quận Tượng ở đó"[2].

Cho đến thập kỷ 80 của thế kỷ XX, nhà nghiên cứu người Trung Quốc Sầm Thánh Mẫn vẫn còn biện hộ cho việc chú thích nhầm về Tượng quận của *Tiền Hán thư* là có sở cứ. Học giả họ Sầm viết như sau: "Lời tự chú về Nhật Nam quận của Ban Cố là có sự thật lịch sử làm căn cứ"[3].

Hai tác giả Trương Tiểu Mai, Quách Chấn Đạc khi viết quyển *Việt Nam thông sử* vào năm đầu tiên của thế kỷ XXI (2001) cũng theo các thuyết sai lầm xưa kia của các thư tịch Trung Quốc như *Hán thư - Địa lý chí*, khẳng định việc "chú thích của Ban Cố về Nhật Nam (là quận Tượng đời Tần), là hoàn toàn chính xác" và "Trị sở của quận Tượng phải nằm trong vùng đất quận Nhật Nam đời Hán thì cũng không thành vấn đề"[4]. Hệ quả tất yếu của cách

---

1. L.Aurousseau, *La première conquête chinoise des pays Annammites*. B.E.F.O XXIII, 1923. Dẫn theo *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 111.
2. Trần Tu Hòa, *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu*, Nxb. Côn Minh, 1944.
3. *Tạp chí Ấn độ China* số 4, năm 1981.
4. Quách Chấn Đạc - Trương Tiểu Mai, *Việt Nam thông sử*, Nxb. Đại học nhân dân Trung Quốc, Bắc Kinh, 2001, tr. 134-137 (tiếng Trung).

kiến giải này là: Quân Tần đã tiến vào đất Nhật Nam (Trung Bộ Việt Nam) và cuộc kháng chiến chống xâm lược của Tây Âu - Lạc Việt của nhân dân Văn Lang - Âu Lạc đã bị thất bại.

Cách kiến giải thứ hai, lại theo xu hướng coi quận Tượng cùng với quận Nam Hải, Quế Lâm, chỉ nằm trong phạm vi tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu. Như vậy, dẫn đến việc khẳng định: Quân Tần mới chỉ tiến vào địa bàn cư trú của người Tây Âu đã bị chặn đánh mạnh mẽ, chưa đưa quân đến được Văn Lang - Âu Lạc và do đó không có cuộc kháng chiến của người Lạc Việt[1]. Đại biểu cho cách kiến giải này là học giả người Pháp H.Maspéro và học giả người Nhật Guimei Saeki (Tá Bá Nghĩa Minh)[2]. Sử gia Vũ Phạm Khải cũng đưa ra quan điểm cá nhân cho rằng quân Tần chưa vượt qua được Quế Lâm, bằng những lập luận có sở cứ như sau: "sách *Hoàn Vũ ký* chép: "Sử Lộc đào sông từ Linh Lăng đến Quế Lâm". Con sông mà Sử Lộc chỉ đào đến Quế Lâm. Vậy quân sĩ của Đồ Thư làm sao có thể vượt Quế Lâm mà tiến về phía nam được?"[3]

Tác giả Trung Quốc hiện đại là Lam Hồng Ân căn cứ vào thư tịch cùng di vật khảo cổ học, cũng đưa ra quan điểm: Sau khi Thục Vương Tử (họ Khai Minh) bị đánh bại vào năm 316 TCN, khó có cơ hội tìm được đường thông đến vùng đất Giao Chỉ xa xôi[4].

Cho đến năm 2004, học giả Nguyễn Duy Hinh cũng đưa ra nghi vấn có hay không cuộc tấn công từ vùng Ba Thục, Tứ Xuyên đến vùng đất Giao Chỉ đi qua nước Điền (Vân Nam)[5]. Cùng thời gian

---

1. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 111.
2. H.Maspéro, *Le commanerie de Siang*, B.E.F.O XVI, 1916; Tá Bá Nghĩa Minh, "Tượng quận vị trí khảo", *Nam Phong*, số 137, tháng 9/1928. Dẫn theo *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 110.
3. *Đông Dương thi văn tuyển*, Sđd, tr. 261.
4. "Thục Vương Tử chăng? Hay là Trúc Vương Tử?", Sđd, tr. 19-21.
5. *Văn minh Lạc Việt*, Sđd, tr. 58.

này, học giả Lê Mạnh Thát cho rằng: "Biên cương nhà Tần, sau khi đưa Úy Đà (Triệu Đà) và Đồ Thư xuống đánh vùng Lục Lương, để lập nên ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận, đã không vượt quá vùng đất hai tỉnh Quảng Đông và Quý Châu bấy giờ của Trung Quốc"[1].

Các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X* sau khi đưa ra nhận định về: "thành tựu lớn nhất của Tần trong việc chinh phục Bách Việt phía nam là chiếm đất lập 3 quận mới là Quế Lâm, Tượng và Nam Hải", đã kết luận: "Như vậy, quân Tần chưa vào tới đất Bắc Việt Nam, địa bàn trung tâm của người Lạc Việt"[2].

Phần đông các học giả đều thống nhất cho rằng, quân Tần đã xâm lược xuống phía nam, đàn áp chiếm cứ và lập ra 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Nhà Tần thống trị 3 quận trên, đặt ra các chức Úy, Lệnh để coi giữ, điều này đã uy hiếp trực tiếp đến đời sống của vùng dân cư ở miền Bắc Việt Nam. Chúng ta cũng nên phân tích cho thật chính xác và thấu đáo những dòng ghi chép trong *Hoài Nam tử* và *Sử ký*, chỉ mới xác định dân Việt chống lại sự xâm lược của quân đội nhà Tần do viên tướng Đồ Thư dẫn đầu. Tư liệu của hai bộ sách trên đưa ra một cách chung chung là dân Việt, chắc chắn đó là những cư dân thuộc tộc Bách Việt, tính chung từ phía nam sông Dương Tử trở xuống, chứ không ghi rõ đó là dân Lạc Việt. Vì thế, chúng ta chưa thể coi cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tần đã xảy ra trên vùng đất Lạc Việt được.

Sử gia Vũ Phạm Khải đã từng thảo luận với những giả thuyết khoa học để khẳng định quân Tần chưa vào tới vùng Bắc Bộ và cho rằng ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc, chỉ là chép khống mà thôi: "Giả sử quân Tần có vào tới bờ cõi nước ta, chẳng qua cũng chỉ tới một, hai nơi đại loại như vùng đất Lục Châu, Chiêu Tấn ở

1. *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, Sđd, tr. 327.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 171.

Hưng Hóa mà thôi. Nhưng từ sau khi người Việt đánh giết Đồ Thư, vùng đất này tất lại thuộc nước ta, gọi là quân của Tần chẳng qua cũng chỉ ghi chép khống tên gọi, chứ không thể có thực vùng đất nước Việt ta"[1].

Lê Mạnh Hùng, tác giả của bộ sử *Nhìn lại sử Việt - Từ tiền sử đến tự chủ* xuất bản tại Hoa Kỳ năm 2007, cũng dựa vào ghi chép của thư tịch cổ Trung Hoa, đặc biệt phần tư liệu của sách *Hoài Nam tử* kể lại cuộc xâm lược của nhà Tần vào đất Bách Việt, để đưa ra một nhận định: "Cuộc tiến quân về phía nam của nhà Tần như vậy là bị sa lầy trên các vùng rừng và núi của tỉnh Quảng Tây. Không có đủ quân trấn đóng, nhà Tần phải gởi thêm binh lính đến trú đóng ở các vùng mới chiếm được này. Những thành phần binh lính là những người đào vong, tù tội, người nghèo ở rể (chuế tuế), lái buôn. Họ ở hỗn cư với dân Bách Việt. Tuy nhiên những đám quân Tần này vẫn bị hoàn toàn cô lập với nhân dân địa phương đến nỗi năm 214 TCN, khi Triệu Đà được cử vào làm Úy quận Nam Hải[2] đã phải dâng biểu về xin cấp cho ba vạn đàn bà góa hoặc con gái chưa chồng để "*may vá quần áo cho quân sĩ*". Triều đình nhà Tần chỉ gửi được có một vạn năm trăm nghìn người. Tình hình cứ như vậy cho đến khi Tần Thủy Hoàng chết (vào năm 210 TCN)"[3].

Lê Mạnh Hùng cũng cho rằng, quân Tần hoàn toàn chưa thể tiến đến vùng biên giới nước ta khi đó và hoài nghi về việc quân đội Hùng Vương tham gia chiến đấu chống quân Tần "căn cứ vào các dữ kiện còn lại trong *Sử ký*, *Hán thư* và *Hoài Nam tử*, ta có thể thấy rằng quân đội nhà Tần lúc đó tiến tối đa là tới khu vực thượng lưu sông Tây Giang mà thôi, còn cách biên giới nước ta cả mấy trăm cây số. Khó có thể tưởng tượng rằng lúc đó, với Hùng Vương

1. *Đông Dương thi văn tuyển*, Sđd, tr. 261.

2. Lê Mạnh Hùng đã nhầm, khi đó Triệu Đà còn là Huyện lệnh Long Xuyên, chưa làm Úy quận Nam Hải. Năm 208, Úy quận Nam Hải là Nhâm Ngao trước khi chết, mới dặn dò và viết giấy trao quyền Úy quận cho Triệu Đà.

3. *Nhìn lại sử Việt - Từ tiền sử đến tự chủ*, Sđd, tr. 74-75.

chỉ như một thủ lãnh của một liên minh bộ lạc lại có thể gởi quân đi hàng trăm dặm giúp đỡ một đất nước khác mà mình không có liên hệ"[1].

Vấn đề quân Tần đã đưa cuộc chiến tranh xuống tận vùng đất nước ta chưa, vẫn còn cần phải thảo luận và tìm thêm các tư liệu minh chứng. Nhưng có thể khẳng định, do tính chất nghiêm trọng của cuộc chiến tranh tiếp giáp địa vực dân cư, gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sinh mệnh của cả dân tộc, cho nên nhân dân các tộc Lạc Việt đã tham gia tích cực, góp phần làm thất bại cuộc bành trướng xuống phía nam của quân đội nhà Tần.

Cuộc chiến đấu của các tộc Bách Việt, nhất là của tộc Tây Âu (hay Âu Việt hoặc Tây Âu Việt), chống lại cuộc xâm lược của quân Tần diễn ra vô cùng khốc liệt. Nhà Tần huy động một lực lượng quân đội đông đảo và mạnh mẽ, đã dần chiếm cứ được nhiều vùng phía nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, tạo nên một nguy cơ uy hiếp trực tiếp Vân Nam và khu vực Bắc Bộ Việt Nam. Quân đội nhà Tần đã sát hại Thủ lĩnh (Quân trưởng) của tộc Tây Âu là Dịch Hu Tống, vơ vét tài nguyên sản vật nổi tiếng và có giá trị nhất là sừng tê, ngà voi, ngọc châu và ngọc cơ.

Nhân dân tộc Tây Âu cùng với các tộc Bách Việt đã chiến đấu dũng cảm, không cam chịu thất bại, ẩn náu vào rừng sâu, chọn cử ra những người "kiệt tuấn" làm chỉ huy, đêm đêm bất ngờ đổ ra đánh quân Tần. Kết quả, hàng mấy chục vạn quân Tần bị đại phá "thây phơi máu chảy", giết chết được viên tướng cầm đầu là Đồ Thư. Mặc dù cuộc kháng chiến giành được thắng lợi nhưng các tộc Bách Việt, đặc biệt tộc Tây Âu, bị tổn thất nặng nề. Quân Tần chiếm được đất, thành lập 3 quận Quế Lâm, Tượng và Nam Hải. Tộc Tây Âu bị đẩy xuống vùng phía nam cộng cư với tộc Lạc Việt. Sách *Hậu Hán thư*, truyện Mã Viện, truyện Nhâm Diên đều chép rõ: người các quận Giao Chỉ và Cửu Chân là người Lạc Việt.

---

1. *Nhìn lại sử Việt - Từ tiền sử đến tự chủ*, Sđd, tr. 75.

Do địa vực cận kề, từ trước hai tộc Tây Âu và Lạc Việt đã có những mối liên hệ và ảnh hưởng qua lại chặt chẽ cả về kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán... Mối quan hệ giữa những tộc láng giềng, bao gồm cả mặt tích cực như giao lưu hữu hảo, trao đổi kinh tế... và tồn tại cả mặt tiêu cực như mâu thuẫn, xung đột về quyền lợi, có thể dẫn đến đấu tranh. Nhưng đồng thời cả hai tộc Tây Âu và Lạc Việt đều thuộc về các tộc Bách Việt, cùng có nguồn kinh tế chủ đạo là nông nghiệp, do đó có nhiều nét tương đồng văn hóa, tập tục, thông cảm hiểu biết lẫn nhau, dễ hòa đồng cùng nhau. Trong cuộc sống hòa bình thường ngày, người dân hai tộc Tây Âu, Lạc Việt đã có những cơ sở liên kết với nhau như vậy, nên khi chiến sự nổ ra, họ càng có cơ hội để hợp tác, đoàn kết gắn bó hơn.

Chiến tranh chống Tần, mặc dù chỉ nổ ra trên đất Tây Âu, song nguy cơ uy hiếp đến Lạc Việt rất nghiêm trọng. Vì thế, người dân Lạc Việt đã không quản hiểm nguy, sát cánh cùng người dân láng giềng Tây Âu đánh lại sự xâm lược của ngoại bang. Lúc này, Tây Âu đã bị quân Tần dồn ép xuống phía nam, sát với Lạc Việt, họ đã chọn cử người "kiệt tuấn" lên làm tướng. Thục Phán chính là người có đủ tài năng, uy tín để làm chủ tướng chống quân Tần của người Tây Âu khi đó. Thục Phán lên nắm vai trò thủ lĩnh, đã liên kết với cư dân Lạc Việt chống trả ngoan cường, khiến cho quân Tần càng tiến sâu về phía nam càng liên tiếp phải hứng chịu những thiếu thốn "lương thực bị tuyệt và thiếu", lại lâm vào cảnh "tiến không được, thoái cũng không xong", phải chuốc lấy thất bại to lớn như: tướng chỉ huy bị giết, rất đông quân lính phơi thây trên chiến trường. Kết cục thảm bại nặng nề của quân Tần đã khiến cho lòng dân nước Tần oán thán, chứa chất ý chí phản kháng. Vì thế, khi Tần Thủy Hoàng vừa chết năm 210 TCN, lập tức, nhiều cuộc nổi dậy bùng nổ ở Trung Quốc, tiêu biểu có cuộc khởi nghĩa do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo và phong trào chống Tần của Hạng Vũ và Lưu Bang năm 209 TCN là lớn nhất, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình sụp đổ của đế chế Tần. Trước tình hình nghiêm trọng trong

nước như vậy, con của Tần Thủy Hoàng là Tần Nhị Thế vừa nối ngôi, sang năm 208 TCN đã lập tức phải ra lệnh bãi binh phương Nam.

Cuộc xâm lược xuống phía nam của nhà Tần kéo dài hơn 10 năm từ 218 -208 TCN, nhưng thực tế cuộc chiến đấu liên kết giữa Tây Âu và Lạc Việt diễn trong vòng ước chừng 4, 5 năm (kể từ khi quân Tần đánh lui người Tây Âu xuống vùng đất giáp ranh với tộc Lạc Việt). Quá trình liên kết này đã tăng cường mối quan hệ thân thiện vốn có giữa hai tộc của Bách Việt. Thử thách qua cuộc chiến đấu trường kỳ và thắng lợi giành được trước quân Tần hùng mạnh đã nâng cao địa vị và uy tín của thủ lĩnh Thục Phán trong cư dân Tây Âu và nhất là thu phục được cảm tình và sự mến mộ của người dân Lạc Việt. Thục Phán đã xác định được vai trò lãnh đạo của mình trong cộng đồng cư dân Tây Âu - Lạc Việt. Trong đó, Tây Âu (hay Tây Âu Việt) bao gồm hai thành phần Tây Âu và Âu Lạc, cùng với Lạc Việt tạo nên một thể cộng đồng mới, cơ sở hình thành một quốc gia lớn hơn, vững mạnh hơn là Âu Lạc.

Sự ra đời của quốc gia Âu Lạc, được thư tịch cổ Việt Nam ghi chép vào năm 257 TCN: "Giáp Thìn, năm thứ nhất (năm 257 TCN) (Chu Noãn Vương năm thứ 58). Vua đã thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc. Trước kia, vua nhiều lần đem quân đánh Hùng Vương, nhưng Hùng Vương binh hùng tướng mạnh, vua bị thua mãi. Hùng Vương bảo vua rằng: "Ta có sức thần, nước Thục không sợ ư?" Rồi, Hùng Vương bỏ không sửa sang võ bị, chỉ ham ăn uống vui chơi. Quân Thục kéo sát đến nơi, hãy còn say mềm chưa tỉnh, rồi thổ huyết nhảy xuống giếng chết, quân lính quay giáo đầu hàng Thục Vương"[1].

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn vào giữa thế kỷ XIX, cũng chép nội dung

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 136 - 137.

tương tự[1], đồng thời chép thêm "Năm Giáp Thìn (257 TCN (Thục An Dương Vương năm thứ 1): Thục Vương đã lấy được nước Văn Lang đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê"[2].

Nhưng thực tế cho thấy, các ghi chép của thư tịch cổ Việt Nam đã nhầm lẫn và cần được đính chính, vì thời điểm quốc gia Âu Lạc ra đời phải sau khi cuộc kháng chiến của tộc Việt chống Tần thắng lợi và sau khi Tần Nhị Thế ban lệnh bãi binh năm 208 TCN. Điều này được khẳng định thêm từ sách *(Đại) Việt sử lược* cho biết: "Cuối đời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay"[3]. Nội dung phản ánh trong một số thần tích và truyền thuyết dân gian sưu tầm về Hùng Vương và An Dương Vương lại coi Thục Phán là "dòng dõi", hoặc là "cháu ngoại" của vua Hùng. Cuối đời Hùng Vương, giữa Hùng Vương và Thục Vương đã xảy ra một cuộc xung đột kéo dài[4] cuối cùng Hùng Vương đã nghe theo lời khuyên của con rể là Tản Viên Sơn Thánh, tự động nhường ngôi cho Thục Phán[5].

Quốc gia Âu Lạc ra đời là kết quả của một quá trình dung hợp hòa bình, tuy không tránh khỏi có những xung đột của hai tộc Tây Âu và Lạc Việt. Hai tộc này đã cùng giúp đỡ lẫn nhau, đoàn kết chống lại sự uy hiếp mạnh mẽ của thế lực ngoại bang. Trong chiến đấu hoạn nạn, họ được một thủ lĩnh tài ba là Thục Phán lãnh đạo. Sau khi đánh tan giặc ngoại xâm, hai tộc Tây Âu, Lạc Việt thống nhất xây dựng một quốc gia mới với lãnh thổ rộng lớn hơn, dân số đông hơn. Thông qua sự lựa chọn khá nhất trí của cộng đồng dân cư Tây Âu - Lạc Việt và việc nhường ngôi tự nguyện của Hùng Vương, Thục Phán đã được cử làm người đứng đầu Quốc gia Âu Lạc và đóng đô tại Cổ Loa. Quốc gia Âu Lạc tuy mới được thành lập,

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr. 78.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr. 79.
3. *Việt sử lược*, Sđd, tr. 14.
4. *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr. 199-200.
5. *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr. 207.

nhưng đây là một sự kế thừa và phát triển cao hơn trên cơ sở của nước Văn Lang thời Hùng Vương.

### 2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Âu Lạc

Tính từ khi ra đời (208 TCN), cho đến khi bị Triệu Đà thôn tính (179 TCN), thời gian tồn tại của nước Âu Lạc chỉ khoảng gần 30 năm. Các thư tịch cổ đều không thấy có ghi chép nhiều về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa của Âu Lạc. Chúng ta có thể tìm hiểu qua những thông tin về tộc Lạc Việt - một trong hai tộc chính tạo thành Quốc gia Âu Lạc.

Tên gọi Lạc Việt đầu tiên xuất hiện trong truyện *Giả Quyên Chi* trong sách *Hán thư* của Ban Cố như sau: "Năm Sơ Nguyên thứ 6 (năm 48 TCN), đời Hán Chiêu đế, người Chu Nhai nổi dậy chống nhà Hán. Vua bèn đình nghị nên đánh bỏ Chu Nhai. Giả Quyên Chi đề nghị không nên đánh tốn kém nhiều mà không được gì, không phải riêng Chu Nhai có ngọc, nên bỏ Chu Nhai. Trong lời đề nghị, Giả Quyên Chi cho đó là hòn đảo xa xôi: *"Người Lạc Việt, cha con tắm chung một dòng sông, quen uống bằng mũi, không khác gì cầm thú, không đáng để đặt quận huyện"*[1], Vua bèn nghe theo bỏ quận Chu Nhai"[2]. Theo Nguyễn Duy Hinh, "câu nói cha con cùng tắm chung dòng sông và tục tỵ ẩm là chỉ chung người Lạc Việt. Ngày nay chưa ai phát hiện tục tỵ ẩm ở đảo Hải Nam mà đã phát hiện ở Việt Nam, chứng tỏ lời nói về Lạc Việt của Giả Quyên Chi không nhằm riêng vào Chu Nhai như lời nói về ngọc"[3].

Đến đầu thế kỷ XII, Phạm Thành Đại sau thời gian hai năm làm Tri phủ tại phủ Tĩnh Giang (tức vùng Quế Lâm, Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay) đã viết cuốn sách *Quế Hải ngu hành chí*, trong phần

---

1. Nguyên văn phiên âm như sau: "Lạc Việt chi nhân phụ tử đồng xuyên nhi dục tương tập dĩ tỵ ẩm dữ cầm thú vô dị bản bất túc quận huyện trí dã..."
2. *Văn minh Lạc Việt*, Sđd, tr. 87.
3. *Văn minh Lạc Việt*, Sđd, tr. 88.

*Khí chí* có thông tin về tục lệ uống bằng mũi như sau: Bát tỵ ẩm. Người phương Nam thường tỵ ẩm, có bát tỵ ẩm bằng gốm như hình chiếc bát ăn cơm bên cạnh có cắm một cái ống nhỏ như vòi ấm, đút ống đó vào mũi hút nước rượu, mùa nóng có thể uống nước, họ nói nước theo mũi vào miệng, rất khoái"[1].

Nhà bác học Lê Quý Đôn của Việt Nam, sống vào cuối thế kỷ XVIII, cũng từng đưa ra tục tỵ ẩm của một số dân tộc ở phía bắc Việt Nam trong sách *Kiến văn tiểu lục* biên soạn năm 1777: "Giống người La Quả... Giống người này từ thượng cổ ở nội địa, sau tản ra trên các núi xã thuộc châu Bảo Lạc, làm nghề trồng trọt, không dời đi nơi khác... Con trai bắn súng giỏi, cũng lấy nghề săn bắn làm sinh nhai. Thích uống rượu bằng mũi (tỵ ẩm), mỗi khi trời nắng mỏi mệt, liền ăn thịt thui để khô, họ giã quả ớt (ớt quả) hòa với muối và nước trong, rót vào trong chuôi cái bầu, rồi nghiêng cái chuôi ấy vào mũi, ngửa mặt lên mà hút lấy nước, đàn bà không ăn thịt lợn"[2]... đoạn văn tiếp theo lại chép về: "Giống người Xá Tụ: cũng như giống người La Quả... Tập tục cũng thích uống bằng mũi. Từ trước vẫn tản cư xã Tụ Long, cũng chịu binh lính dao dịch"[3]. Lê Quý Đôn còn cung cấp thêm tư liệu về tục tỵ ẩm ở vùng núi Hà Giang: "Xã Yên Quảng, châu Vị Xuyên, có núi Khâu Lâu, cao vút tầng mây, hành khách buổi sáng lên núi, buổi tối ngủ chân núi..., thôn xóm ở phân tán, không có chợ búa... tính thích ăn xôi bằng gạo nếp, mỗi bữa cơm thì nghiền hồ tiêu hòa với nước trong, rồi dốc vào mũi, hút cho đến hết, ít khi ăn gạo tẻ, thóc gạo tẻ thường để nuôi gà lợn"[4].

Thông qua phân tích những tư liệu trên, Nguyễn Duy Hinh đưa ra một nhận định, tục tỵ ẩm chỉ chứng minh: có một nhóm người

1. *Văn minh Lạc Việt*, Sđd, tr. 88.
2. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Bản dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội. 2007, tr. 391-392.
3. *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 392.
4. *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 413, 424.

Lạc Việt trong Bách Việt tồn tại ở khu vực miền núi giáp ranh hai nước Việt Nam - Trung Quốc ngày nay. Một bộ phận tộc người đó nằm trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, nhưng tư liệu đó chưa chứng minh được người Lạc Việt đó là người Việt ở đồng bằng sông Hồng ngày nay.

*Mã Viện truyện* trong sách *Hậu Hán thư*, có ghi lại lời tâu của Mã Viện lên vua Hán sau khi đã trấn áp được cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo: "Tâu lên vua rằng, luật người Việt khác với luật Hán hơn 10 việc, bèn lại thực hiện chế độ cũ để ước thúc họ. Từ đó về sau, Lạc Việt tuân theo việc cũ của tướng quân họ Mã (Lạc là biệt danh của Việt). Mùa Thu năm thứ 20 (năm 44 SCN), Mã Viện kéo quân về Kinh sư, trải qua chướng khí dịch bệnh, quan quân mười phần chết bốn năm phần... Mã Viện thích cưỡi ngựa, giỏi phân biệt ngựa hay, lấy được trống đồng Lạc Việt ở Giao Chỉ đúc thành ngựa mẫu..."[1].

*Nhâm Diên truyện* trong sách *Hậu Hán thư* chép: "Đầu niên hiệu Kiến Vũ (năm 25-55 TCN) Nhâm Diên đang làm quan (ở thành Lạc Dương) dâng Biểu xin về quê, triều đình cử ông làm Thái thú Cửu Chân. Hán Quang Vũ triệu kiến ông ban cho ngựa và gấm vóc, hạ lệnh cho ông để vợ con ở lại Lạc Dương. Cửu Chân tục làm nghề săn bắn không biết cày trâu (*Đông Quan Hán ký* viết: Cửu Chân tục đốt cỏ trồng trọt. *Tiền Hán thư* viết: Sưu túc đô úy Triệu Quá dạy dân cày trâu). Dân thường mua gạo của Giao Chỉ mỗi khi thiếu thốn. Nhâm Diên bèn hạ lệnh đúc điền khí dạy dân khẩn hoang trồng trọt, mỗi năm diện tích một tăng, bách tính no đủ. Lại dân Lạc Việt không có phép giá thú, theo dâm hiếu chứ không thành đôi cặp, không biết dòng họ cha con, không biết đạo vợ chồng"[2].

Ghi chép trong sách *Hậu Hán thư*, cung cấp cho chúng ta một số dữ liệu để tạm có thể đưa ra nhận định: Bắt đầu từ thời vua

1. *Hậu Hán thư*, Q.24, *Mã Viện truyện*.

2. *Hậu Hán thư*, Q.76, *Nhâm Diên truyện*.

Hán Quang đế (năm 22-55 TCN) thì người Lạc Việt đã được dùng để chỉ người Việt ở Bắc Bộ Việt Nam hiện nay (tức Giao Chỉ, Cửu Chân đương thời). Đặc trưng của người Lạc Việt là trống đồng, không theo lễ giáo Nho gia, có một bộ phận người Bắc Trung Bộ thì làm nương (theo kiểu đao canh hỏa chủng hay thiêu thảo chủng điền)[1]. Những người dân Cửu Chân (Bắc Trung Bộ) dưới thời Nhâm Diên theo nghề săn bắn, không biết cày cấy trồng lúa (nước), cho nên thường xuyên phải mua gạo của Giao Chỉ (Lạc Việt). Sau này, Nhâm Diên đã đưa vào kỹ thuật rèn đúc công cụ làm ruộng (điền khí) khiến cho diện tích canh tác được mở rộng nhiều hơn. Cư dân Cửu Chân còn chú ý lựa chọn những giống lúa có sản lượng cao đem về trồng tại địa phương, sách *Hậu Hán thư* chép: Năm 123 TCN, vào thời vua Hán An đế "Cửu Chân báo có cây lúa báo điềm lành (sách *Đông Quan Hán ký* viết: Cây lúa có 156 gốc, 768 bông)"[2]. Do vậy, cuộc sống của dân chúng Cửu Chân ngày càng được no đủ hơn trước.

Nếu trong thư tịch cổ mới chỉ đưa ra được một số thông tin về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của xã hội Âu Lạc, thì thành tựu khảo cổ học về thời đại Hùng Vương trong nhiều năm qua đã bổ sung thêm nhiều thiếu vắng trong các thư tịch.

Thông qua những phát hiện khảo cổ, chúng ta đã có cơ sở chắc chắn để khẳng định: nghề trồng lúa, đặc biệt là lúa nước, đã được phát triển trong giai đoạn Tiền Đông Sơn và Đông Sơn. Lúa gạo cháy xác định khoảng niên đại 3.500 đến 3.200 năm trước, đã được tìm thấy trong nhiều di chỉ khảo cổ ở lưu vực đồng bằng châu thổ các sông Hồng, sông Cả và sông Mã. Trong khuôn làm đồ gốm bằng đất thấy cả lúa gạo cháy lẫn vỏ trấu trộn, đồng thời xuất hiện các giống lúa nếp và lúa tẻ[3]. Lễ hội mùa lúa với cảnh người giã gạo

1. *Văn minh Lạc Việt*, Sđd, tr. 96.

2. Nguyên văn: 九真言嘉禾生(東觀漢記曰:和百五十六本七百六十八惠, phiên âm: Cửu Chân ngôn gia hòa sinh (*Đông Quan Hán ký* viết hòa bách ngũ thập lục bản thất bách lục thập bát huệ). *Hậu Hán thư*.

3. Nguyễn Việt, "Vấn đề lúa nếp và chõ trong thời kỳ Hùng Vương", *Tạp chí Khảo cổ học*, 1980, số 3.

được mô tả trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, Cổ Loa, Sông Đà, nhất là cảnh giã gạo, sàng gạo trên thân thạp đồng ở Hợp Minh (Yên Bái) hay thóc gạo còn nguyên trạng trong các đồ đồng tùy táng theo mộ Đông Sơn[1], đã chứng tỏ lúa là nguồn lương thực chính của cư dân Việt thời kỳ Đông Sơn.

Bên cạnh việc trồng cấy lúa nước, người dân Âu Lạc cũng đã nuôi và thuần dưỡng các gia cầm, gia súc như gà, chó, lợn... và cả động vật lớn như trâu... để phục vụ nhu yếu phẩm hàng ngày và lợi dụng làm sức kéo trong sản xuất. Chúng ta đã tìm thấy xương răng trâu trong nhiều di chỉ cư trú Đông Sơn. "Chó và trâu còn là các con vật được nghệ nhân Đông Sơn thể hiện trên tang, thân trống, rìu đồng"[2]. Chúng ta có thể dễ dàng nhìn thấy cảnh tượng đôi trâu đang "đi tơ" được thể hiện trên thân trống đồng Động Xá có niên đại thế kỷ I TCN. Cũng đã xuất hiện những hình ảnh chim, thú rừng như chim công, tê giác, hươu, nai, cá voi, và thậm chí cả động vật ăn thịt như hổ, cá sấu... trên các hình ảnh minh họa trang trí đồ đồng Đông Sơn.

Nghề thủ công của cư dân Đông Sơn nổi bật nhất vẫn là luyện kim mà tiêu biểu là kỹ thuật đúc đồng. Nhờ trình độ kỹ thuật cao trong nghệ thuật đúc đồng, người Đông Sơn đã tạo nên một nền văn hóa đặc sắc mang đặc thù riêng của mình: "Văn hóa Đông Sơn đạt được những thành tựu về mặt hoàn thiện kỹ thuật luyện kim đồng thau. Kỹ thuật luyện sắt, nấu chảy sắt ra đời, làm nền tảng cho cư dân Đông Sơn có thể làm chủ vững chắc đồng bằng, đồng thời tăng cường mối giao lưu trao đổi với các vùng xung quanh. Họ đã đạt đến một xã hội có tổ chức chặt chẽ, đủ thoáng để có thể mở ra đón nhận những yếu tố mới từ bên ngoài, nhưng cũng đủ chặt để bảo vệ lấy bản sắc của mình"[3].

---

1. *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 374.
2. *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 389.
3. Phạm Minh Huyền. *Văn hóa Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 12-13.

Thông qua bộ hiện vật của thời kỳ Đông Sơn đã được các nhà nghiên cứu khảo cổ học công bố, có thể thấy việc ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật tiến bộ đương thời vào cuộc sống hàng ngày của cư dân bản địa. Trước tiên, chúng ta cần nhắc đến bộ công cụ sản xuất để nhấn mạnh tầm quan trọng của chúng đối với việc cấy trồng lương thực mang tính quảng canh trên một diện tích khá lớn trong thời kỳ Đông Sơn. Đồng thời, cũng nhằm minh chứng thêm cho ghi chép của sách *Tiền Hán thư* là: *Nhâm Diên bèn hạ lệnh đúc điền khí dạy dân khẩn hoang trồng trọt, mỗi năm diện tích một tăng, bách tính no đủ.*

Công cụ sản xuất của thời kỳ này chủ yếu làm bằng đồng, phong phú về chủng loại, hình thức, bao gồm: rìu, cuốc, xẻng, thuổng, lưỡi cày, công cụ thu hoạch, dùi đục...[1] Đặc biệt, trong số công cụ sản xuất phục vụ cấy trồng, lưỡi cày làm bằng đồng[2] được phát hiện ở Mả Tre, Cổ Loa thuộc vùng châu thổ Bắc Bộ với số lượng lớn: "số lượng áp đảo trong bộ di vật Mả Tre (96/192), áp đảo cả so với số lưỡi cày đã thấy ở Việt Nam (96/10)"[3]. Việc phát hiện này có một ý nghĩa lớn đối với quá trình chuyển biến trong kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Người nông dân đã thực sự áp dụng thành quả khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp.

Qua thực nghiệm trên lưỡi cày đồng ở Cổ Loa, giới khoa học đưa ra một kết luận: Người Âu Lạc chủ nhân làm ra công cụ sản xuất bằng đồng đã dùng sức kéo của gia súc để tiến hành canh tác lúa nước trên một diện tích lớn của đồng bằng châu thổ Bắc Bộ[4]. Kết quả của việc kết hợp giữa sức kéo của gia súc và công cụ sản xuất

1. *Văn hóa Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng*, Sđd, tr. 93-112.

2. TS. Nguyễn Việt trong công trình nghiên cứu mới nhất, đưa ra nhận định mới của cá nhân về hơn 100 hiện vật bằng đồng được phát hiện ở Mả Tre: "...là một loại vũ khí chém bổ chứ không phải là những lưỡi cày như mọi người trước đó lầm tưởng". *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 594.

3, 4. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 179-180.

bằng đồng đã tạo ra một thành tựu lớn trong nông nghiệp là: Năng suất của cây lúa được nâng cao rõ rệt. Thư tịch cũng cung cấp sử liệu về việc: Giao Chỉ một năm canh tác hai vụ lúa: "Sách *Tể dân yếu thuật* dẫn *Dị vật chí*: Lúa trồng hai vụ hè và đông ở Giao Chỉ... tháng 10 có lúa chín, ruộng gọi là xích điền, thì trồng lúa đỏ, tháng 4 có lúa chín, người ta gọi hai vụ lúa là vậy"[1]. Trong đó, "vụ hai (tức là vụ lúa chiêm, tháng 4 thu hoạch) của lúa Giao Chỉ, nhiều cỏ, thu hoạch lúa được ít", nhưng "Gạo không phân tán ra ngoài, thường xuyên làm cho nước giàu có"[2]. Do vậy, số lượng lương thực dư thừa hằng năm được tăng lên đáng kể, dự trữ lương thực của Nhà nước cũng được dư dật. Vì thế, thư tịch cổ Trung Quốc mới chép rằng: vùng Giao Chỉ (Lạc Việt) thường xuyên là nơi cung cấp gạo ăn cho dân cư Cửu Chân (Bắc Trung bộ).

Theo *Địa lý chí* chép về quận Giao Chỉ như sau: Dựng đặt từ năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đỉnh thời Hán Vũ đế (113 TCN), có 92.440 hộ, nhân khẩu 746.237, gồm 9 huyện: An (Yên) Định, Câu Lậu, Mi Linh, Khúc Dương, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Sách cổ cũng viết về quận Cửu Chân: dựng đặt từ năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đỉnh thời Hán Vũ đế (113 TCN), có 35.743 hộ, 166.113 nhân khẩu, gồm 7 huyện là: Tư Phố, Cư Phong, Đô Long, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết, Vô Biên. Quận Nhật Nam cũng được dựng đặt từ năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đỉnh thời Hán Vũ đế, có 15.460 hộ, 69.485 nhân khẩu, gồm 5 huyện: Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyển và Tượng Lâm[3]. Nếu tính cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thì tổng cộng số hộ là 143.643 hộ với 981.735 nhân khẩu. Như vậy, căn cứ theo ghi chép trong *Hán thư* (*Tiền Hán Thư*) thì vào thời kỳ đầu triều Hán, dân số của quận Giao Chỉ gần gấp 4, 5 lần dân số quận Cửu Chân.

---

1. *Thủy kinh chú sớ*, Nguyễn Bá Mão dịch, Sđd, tr. 387-388.
2. *Thủy kinh chú sớ*, Nguyễn Bá Mão dịch, Sđd, tr. 388.
3. *Hán thư*, Quyển 28 hạ, *Địa lý chí*, đệ bát hạ. 漢書卷二十八下, 地理志第八下 ( 抄 ).

Chỉ tính riêng việc cấp lương thực đầy đủ cho gần 750 nghìn người trong quận, chúng ta cũng hình dung được tổng số gạo phải cung ứng trong một năm của quận Giao Chỉ là khá lớn. Ngoài ra, Giao Chỉ còn thường xuyên phải cung cấp lương thực cho gần 170.000 nhân khẩu của Cửu Chân, vì vậy, nhu cầu lương thực hằng năm đòi hỏi những cư dân của họ phải luôn tìm mọi cách để nâng cao năng suất canh tác.

Vùng đất Cửu Chân tuy không được thiên nhiên ưu đãi như vùng châu thổ đồng bằng sông Hồng của Giao Chỉ (Lạc Việt), nhưng sau khi sử dụng các công cụ trồng trọt bằng kim loại như đồng, sắt vào sản xuất nông nghiệp thì diện tích canh tác được mở rộng, năng suất thu hoạch có năm ở đây cũng bội thu, đáp ứng một phần cho nhu cầu lương thực tại chỗ, giảm bớt việc phải đi mua nơi khác.

Ngoài việc chuyên canh cây lúa là chính, cư dân Giao Chỉ và Cửu Chân còn tích cực trồng dâu nuôi tằm để tăng thêm thu nhập, giải quyết những nhu cầu về trang phục thường ngày. Sử chép: tại cả hai vùng Giao Chỉ và Cửu Chân đều thu hoạch *tằm một năm tám lứa kén*. Đặc biệt tại Cửu Chân có sản một loại *kén nhỏ, nhẹ và mảnh, sợi tơ yếu, sồi mỏng*[1].

Thành tựu của ngành khảo cổ học Việt Nam là việc phát hiện ra hàng loạt di vật đồ đồng ở Mả Tre, tiêu biểu nhất là Trống đồng Cổ Loa (hay còn gọi là Trống đồng Mả Tre), được xếp vào loại hình Heger I (H1), tức thuộc dòng trống cổ nhất trong hệ thống phân loại của Franz Heger người Áo. Hiện nay, các nhà khoa học Việt Nam và thế giới đều nhất trí gọi trống đồng phát hiện ở Cổ Loa là trống Đông Sơn, vì nó có những đặc điểm đại diện cho trang trí nghệ thuật Đông Sơn. Niên đại xuất hiện của loại trống này đã được xác định khoảng từ thế kỷ V đến thế kỷ III TCN.

Cùng với việc phát hiện ra trống Đông Sơn, hàng loạt các công cụ (bao gồm cả loại hình vũ khí: năm 1959 tại Cầu Vực,

1. *Thủy kinh chú sớ*, Nguyễn Bá Mão dịch, Sđd, tr. 388.

Cổ Loa đã phát hiện một kho mũi tên đồng chưa tra cán, số lượng lên tới hàng vạn chiếc, nặng tới 93kg) bằng đồng với trình độ kỹ thuật khá tinh xảo[1], đã minh chứng cho sự hình thành một ngành nghề thủ công mới: nghề luyện kim, chế tác kim loại. Đồng thời, nó cũng cho phép chúng ta xác định thời kỳ thủ công nghiệp đã phát triển. Song thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp trở thành một ngành sản xuất chuyên môn riêng biệt, hay phụ thuộc vào nông nghiệp ở mức độ nào? Cần phải nghiên cứu thêm.

Khi thủ công nghiệp phát triển, chắc chắn đã hỗ trợ tích cực cho nông nghiệp, tạo cơ sở quan trọng thúc đẩy xã hội phát triển, và sự ứng dụng của thành quả thủ công nghiệp vào sản xuất nông nghiệp thời kỳ Âu Lạc đã khiến cho quốc gia này được cường thịnh, cuộc sống của người dân được cải thiện hơn trước nhiều.

### 3. Thành Cổ Loa - Kinh đô nước Âu Lạc

Sự liên kết hòa bình giữa hai tộc Lạc Việt và một phần Tây Âu đã hình thành quốc gia Âu Lạc vào khoảng cuối thế kỷ III TCN. Trong quá trình hòa hợp giữa hai tộc, từng diễn ra sự chuyển giao quyền lực và Thục (Tục) Phán - vị thủ lĩnh của tộc Tây Âu - dần dần giành được sự tín nhiệm tuyệt đối của quân dân hai tộc, nắm giữ ngôi vị tối cao của Âu Lạc. Sự chuyển giao này được thực hiện theo phương thức hòa bình trong nội bộ cộng đồng Đông Sơn, chứ không phải thông qua một cuộc chiến tranh mang tính chất chiếm đoạt. Chính do đặc thù của việc thành lập quốc gia như vậy, cho nên sự hòa hợp này không gây ra những tổn thất vốn có khi xảy ra chiến tranh, mà ngược lại, tạo được sự đoàn kết lực lượng, càng thúc đẩy sự phát triển toàn diện trong nước.

---

1. Năm 2005, giới khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy những khuôn ba mang để đúc những mũi tên ba cạnh độc đáo bằng đồng, thường gọi là mũi tên đồng Cổ Loa được phát hiện năm 1959 ở Cầu Vực thuộc xã Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội.

Về *kinh tế*: Địa vực canh tác được mở rộng không ngừng, xuất hiện những vùng trồng lúa tại lưu vực các sông Nhuệ - Đáy, đồng bằng hữu ngạn sông Hồng, diện tích khai hoang lấn biển ngày một lớn, các loại giống lúa mới năng suất cao được đưa vào gieo trồng, sản lượng lương thực được tăng nhanh, trồng dâu nuôi tằm được đẩy mạnh, một số nghề thủ công phát triển tới trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và quân sự.

Về *an ninh quốc phòng, bảo vệ đất nước*: Nhiều loại hình vũ khí mới được xuất hiện và cải tiến phù hợp với thực tế như mũi tên đồng ba cạnh, rìu, dao găm, giáo, qua đồng... Số lượng vũ khí Đông Sơn được gia tăng mạnh trong thời gian Âu Lạc tồn tại. Trong các khu mộ táng Đông Sơn đã được phát hiện tại Việt Nam, nhất là tại khu vực châu thổ sông Hồng và phụ cận như: Vinh Quang, Làng Cả, Châu Can, Việt Khê..., số lượng vũ khí (dao găm, rìu, giáo, mũi tên...) đều chiếm khoảng 64% hiện vật tùy táng... Bộ vũ khí Đông Sơn thời Âu Lạc chủ yếu tăng mạnh về số lượng với hai loại hình chính vẫn là rìu và giáo[1]. Ngoài ra, đã xuất hiện dao găm đúc cán hình người trong các di vật được phát hiện và trên những hình trang trí của đồ đồng Đông Sơn. Xuất phát từ nhu cầu của việc chiến đấu chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, nên việc cải tiến vũ khí được tăng cường hơn, đã xuất hiện loại nỏ (cung) bắn một lần được nhiều mũi tên, thư tịch ghi lại là nỏ liên châu, hay nỏ móng rùa, dân gian truyền tụng đó là loại "nỏ thần" do thần nhân giúp sức. Thư tịch cổ còn mệnh danh bằng chữ Hán cho loại nỏ này là *Linh quang kim trảo thần nỗ* (nghĩa là: Nỏ thần làm bằng móng rùa linh thiêng). Điều này tuy có mang tính huyền thoại, song đã được thực tế khảo cổ học minh chứng cho cốt lõi lịch sử được phản ánh trong truyền thuyết với hàng vạn mũi tên đồng đào được tại Cầu Vực, phía nam Kinh thành Cổ Loa.

Về *chính trị*: Bước đầu đã củng cố hệ thống quản lý chính quyền với các chức quan như: Lạc hầu, Lạc tướng... Đặc biệt, xây dựng

1. *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 429.

một trung tâm chính trị, quân sự tại vùng kinh tế phát triển nhất, có vị trí thuận tiện là thành Cổ Loa, để triều đình Âu Lạc dễ dàng lãnh đạo đất nước trong điều kiện chiến tranh cũng như hòa bình.

Về thành Cổ Loa hay là Loa Thành thời An Dương Vương, được nhiều thư tịch cổ của Việt Nam và Trung Quốc ghi lại[1]. [*Đại*] *Việt sử lược* là bộ sách sớm nhất của Việt Nam chép về An Dương Vương cùng việc đắp thành như sau: "Cuối đời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương..."[2].

Có thể thấy, việc xây dựng một kinh thành (đô) sau khi đã hòa hợp được hai tộc người thành một quốc gia Âu Lạc là một yêu cầu bức thiết mà Thục (Tục) Phán phải gấp rút hoàn thành. Vùng Cổ Loa là nơi phù hợp nhất cho ý tưởng tạo dựng kiến trúc kinh thành đương thời. Nơi đây có vị trí địa lý thuận tiện, là trung tâm của vùng châu thổ sông Hồng, đầu mối giao thông cả đường bộ và đường thủy. Cổ Loa lại là một vùng tiêu biểu cho trung tâm kinh tế, dân số phát đạt đương thời.

Theo chỉ dẫn của sách *Hán thư*, Cổ Loa thuộc huyện Tây Vu, có khoảng 32.000 hộ, chiếm gần 1/3 dân số của Giao Chỉ. Đến đời Đông Hán (năm 22 - 220), Cổ Loa thuộc huyện Phong Khê, vào đời Tùy - Đường (thế kỷ VI - X) lại thuộc huyện Bình Đạo. Vì thế, thư tịch của Trung Quốc ở mỗi thời kỳ khi chép về An Dương Vương và kinh thành được xây dựng có khác nhau đôi chút về tên gọi cũng như địa điểm.

Sách *Quảng Châu ký* ghi: An Dương Vương đóng đô ở huyện Phong Khê, sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn chép: Thành cũ

---

1. Như các sách: *[Đại]Việt sử lược, Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái, Dư địa chí, Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Việt sử tiêu án, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Hậu Hán thư, Giao Châu ngoại vực ký, Quảng Châu ký, Thái bình hoàn vũ ký, Nam Việt chí, Thủy kinh chú, Tùy thư, An Nam chí lược, An Nam chí...*

2. *Việt sử lược*, Sđd, tr. 14.

của An Dương Vương ở phía đông huyện Bình Đạo. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* cũng cho biết: Nay huyện Bình Đạo còn dấu cũ của thành vua An Dương Vương.

Trong sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc chép: "Việt Vương thành tục gọi là thành Khả Lũ, có một cái ao cổ"[1]. *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng ghi lại: Loa Thành ở huyện Đông Ngàn, xoáy tròn chín vòng như hình trôn ốc, kiểu làm do An Dương Vương sáng tạo, lại gọi là thành Khả Lũ. Sách này còn chép thêm: "Chỗ đóng đô của An Dương Vương vốn là đất Việt, nên người sau gọi là Việt Vương thành"[2]. Phần đông các nhà nghiên cứu cho rằng Khả Lũ chính là Chạ Chủ - tên nôm của Cổ Loa, xưa kia được đọc thành K'Lủ, hay Kh'Lủ rồi được phiên âm chữ Hán thành Khả Lũ và Cổ Loa, vì có thời kỳ vùng đất này còn được đổi thành Kim Lũ trang[3].

Theo các nhà nghiên cứu tự nhiên về địa hình, địa mạo thì "khu vực Cổ Loa - Đông Anh luôn nằm ở cạnh phía đông bắc, song lệch hơn về phía đỉnh của tam giác châu sông Hồng ở cả hai thế hệ, trong đó khu vực Phù Lỗ, Sóc Sơn nằm trong phạm vi rìa phía bắc của tam giác châu thế hệ thứ nhất, còn Cổ Loa lại nằm ở rìa phía bắc của cạnh tam giác châu thế hệ thứ hai. Đặc điểm đó, tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc định đô và xây thành"[4].

Tuy vậy, việc xây dựng một tòa thành quân sự vào những năm đầu Công nguyên không được dễ dàng và xuôn xẻ. Theo các thư tịch và truyền thuyết lưu truyền, khi bắt đầu đắp thành gặp nhiều sự cố, cứ đắp lên thì hôm sau thành lại bị sụt lở. Sau nhiều lần kiên trì và rút kinh nghiệm, thậm chí nhà vua còn tự thân cầu khấn trời đất

1. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 64.

2. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí*, Bản dịch lưu tại Viện Sử học, tr. 135.

3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 182-183. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr. 118.

4. *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr. 30-31.

và thần linh sông núi, cuối cùng một tòa thành bề thế, uy nghi đã được hình thành với tên gọi là Thành Cổ Loa.

*Đại Việt sử ký toàn thư* chép về ngôi thành này như sau: "Bấy giờ, Thục Vương đắp thành ở Việt Thường, rộng nghìn trượng, cuốn tròn như hình con ốc, cho nên gọi là Loa Thành, lại có tên là thành Tư Long (người nhà Đường gọi là thành Côn Lôn, vì thành rất cao")[1]. *Nam Việt chí* miêu tả thành của An Dương Vương có chín vòng chu vi chín dặm. Dân gian đã huyền thoại hóa công việc gian khổ, tốn công tốn sức này thành những câu chuyện mang tính thần thánh, tiên nữ...[2] được người đời sau chép lại, trong đó đặc sắc nhất là Truyện Rùa vàng (*Kim Quy truyện*) được ghi vào quốc sử.

Chúng ta vẫn có thể quan sát được vị trí địa lý cùng bối cảnh tự nhiên được lựa chọn từ xa xưa của tòa thành Cổ Loa, còn được bảo tồn đến ngày nay. Thành được xây dựng giữa vùng châu thổ sông Hồng, ngay sát bên bờ Bắc của sông Hoàng Giang, trên một khu đất cao với nhiều ao, đầm. Hiện tại, con sông Hoàng Giang đã bị thu hẹp nhiều, và chỉ còn đóng vai trò của một con mương dẫn nước tưới tiêu cho một số khu ruộng của xã Cổ Loa.

Sông Hoàng Giang xưa vốn là sông Thiên Đức chảy nối sông Hồng và sông Cầu ở vùng Quả Cảm - Thổ Hà, tỉnh Bắc Ninh. Sông này còn có tên gọi là sông Thiếp chảy qua 5 huyện Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du nên cũng có tên là Ngũ Huyện Khê[3]. Sông Hoàng Giang chảy dọc trong Cổ Loa, vì thế xưa kia từ Cổ Loa có thể rất dễ dàng thông ra biển và ngược lên núi.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 136.
2. *Địa chí Cổ Loa, Các truyền thuyết về thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc*, Sđd, tr. 674-687.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 182. Sách *Thủy kinh chú sớ* của Lịch Đạo Nguyên có chép về sông Diệp Du (tức sông Hồng) như sau: "Sông Diệp Du qua phía bắc huyện Mi Linh, quận Giao Chỉ, chia làm 5 con sông, đến địa giới phía đông thì hợp trở lại làm 3 con sông". Không rõ 5 con sông mà Lịch Đạo Nguyên ghi lại có liên quan với Ngũ Huyện Khê không?

Dòng sông Hoàng Giang kết hợp với đầm Cả, nhánh sông và ba vòng hào thành tạo thành một hệ thống đường thủy. Thường nhật, đó là một mạng lưới giao thông chuyên chở rất thuận tiện. Theo truyền thuyết dân gian, ngày xưa vua Thục thường đi thuyền dạo khắp kinh kỳ. Khi có chiến sự nổ ra, quân thủy có thể đi từ thành Nội men theo dòng Hoàng Giang sang sông Cầu hoặc ngược lên sông Hồng tiến vào vùng châu thổ và ra biển lớn[1].

Di tích thành Cổ Loa hiện còn ba tường vòng (hay ba vòng thành) khép kín. Dân gian quen gọi theo thứ tự ba vòng thành từ trong ra ngoài là Thành Nội, Thành Trung và Thành Ngoại. Chu vi khép kín của ba vòng thành lên tới hơn 16km. Cả ba vòng thành đều có ngoại hào, nối liền nhau và thông với sông Hoàng Giang. Ngoài ba vòng thành và hào khép kín tạo thành một hệ thống hào - sông, thuận tiện giao thông đường thủy, còn có nhiều đoạn lũy cùng các ụ đất được sắp xếp và có chức năng như những "hỏa hồi" hay "công sự chiến đấu". Hệ thống hào - sông và hệ thống lũy, công sự tại ba vòng thành Cổ Loa kết hợp chặt chẽ trở thành một phòng tuyến bảo vệ "vừa có thể tiến công, đồng thời vừa có thể cố thủ và rút lui".

Thành Cổ Loa không phải được xây dựng chỉ một lần, mà đã trải qua không ít đợt trùng tu, sửa chữa và cả đắp thêm mới nữa. Giới nghiên cứu Việt Nam như Đào Duy Anh[2], Phạm Văn Kinh[3], Đỗ Văn Ninh[4], Trần Quốc Vượng[5], đã có nhiều bài viết, công trình

1. *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr. 216
2. Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam, Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 353-448.
3. Phạm Văn Kinh, "Về thời kỳ An Dương Vương và thành Cổ Loa", *Tạp chí Khảo cổ học*, 12/1969, tr. 128-134.
4. Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ và sự nghiệp giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sỹ Lịch sử, Hà Nội, 1981, Lưu trữ tại Thư viện Viện Sử học.
5. Trần Quốc Vượng, "Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử", *Tạp chí Khảo cổ học*, tháng 12/1969, tr. 100-127.

nghiên cứu về vấn đề này. Gần đây nhất là các công trình: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*[1], *Địa chí Cổ Loa*[2], *Hà Nội thời tiền Thăng Long*[3]....

Có tác giả đưa ra nhận định: "Đã có đủ cơ sở để khẳng định vị trí của trị sở huyện Phong Khê đời Đông Hán là Cổ Loa, tòa huyện thành Phong Khê, tức Kiển Thành, là tòa thành Trong của di tích Loa Thành. Phải nói di tích tổng thể Cổ Loa ngày nay bao chứa hai tòa thành cổ: Loa Thành và Kiển Thành"[4]. Lại có ý kiến: "Thành Cổ Loa được sử dụng và bồi trúc qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, nhưng quy mô và cấu trúc của toàn bộ tòa thành cũng như những di vật còn lại đến nay về cơ bản đã được xây dựng từ thời An Dương Vương và là kinh thành nước Âu Lạc có niên đại trước Bắc thuộc (về sau chỉ sửa chữa và đắp thêm ít nhiều)"[5]. Tuy vậy, muốn làm rõ hơn về thành Cổ Loa và những vấn đề liên quan, có tác giả kiến nghị: "cần phải có những công trình khai quật trên diện lớn khu di tích Cổ Loa"[6].

Mặc dầu, còn những vấn đề mang tính tiểu tiết chưa được nhất trí, còn đang tiếp tục thảo luận và nghiên cứu, nhưng các học giả đều khá thống nhất về vai trò, tác dụng và giá trị của tòa Kinh thành (đô) của nước Âu Lạc dưới thời An Dương Vương.

Trước hết, thành Cổ Loa là một công trình được tạo nên bởi tinh thần cộng đồng đoàn kết vượt bao nguy nan, hiểm trở của các tộc người trong nước Âu Lạc do thủ lĩnh An Dương Vương chỉ huy. Thành Cổ Loa là một sản phẩm thể hiện sự nhất trí cao, sự sáng tạo vượt bậc của cư dân Việt cổ trong công cuộc dựng nước và giữ nước thuở đầu tiên.

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 104.
2. *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr. 213-214.
3. *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd.
4. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 194.
5. *Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử*, Sđd, tr. 100-127.
6. *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr. 213.

Thành Cổ Loa là một công trình quân sự vượt tầm thời đại về quy mô to lớn cũng như về kỹ thuật tinh xảo. Thành Cổ Loa là sự kết hợp nhuần nhuyễn của việc lợi dụng địa hình tự nhiên sông nước cùng với địa vật vốn có tại địa phương để tạo nên một quân thành với thế công thủ toàn diện.

Tóm lại: "Thành Cổ Loa là một chỉ tiêu phản ánh tập trung sự phát triển nhiều mặt của nước Âu Lạc đời An Dương Vương. Nó không những chứng tỏ tài năng lao động sáng tạo, những tiến bộ về kỹ thuật xây dựng, về kỹ thuật và nghệ thuật của người Việt cổ, mà còn biểu thị một bước phát triển mới của Nhà nước Âu Lạc, của quyền lực xã hội, của sự phân hóa xã hội"[1].

## III. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NHÀ TRIỆU XÂM LƯỢC

### 1. Triệu Đà và nước Nam Việt

Sau nhiều năm tiến công xuống phương Nam, quân Tần mặc dù sát hại nhiều người trong các tộc của Bách Việt, thậm chí giết được cả Quân trưởng là Dịch Hu Tống, chiếm được một vùng đất rộng lớn và lập nên các quận như Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận, nhưng nhà Tần cuối cùng vẫn phải chuốc lấy thất bại thảm hại. Kết cục của cuộc xâm lược phương Nam đã khiến viên úy Đồ Thư tử nạn, mấy chục vạn quân Tần xác phơi máu chảy. Sau khi lập được các quận, nhà Tần liền phái người xuống cai trị những vùng đất này. Họ đặt ra một hệ thống chính quyền thuộc địa, có Úy đứng đầu cấp quận, Huyện lệnh cai quản huyện. Nhâm Ngao được giữ chức Úy quận Nam Hải (vùng đất Quảng Đông), Triệu Đà làm Huyện lệnh Long Xuyên (một huyện của quận Nam Hải đương thời). Đồng thời, đưa dân chúng bao gồm những người bỏ trốn, tù nhân, lái buôn, những người gửi rể và cả binh lính trong đội quân xâm lược tiến hành khai phá, chiếm giữ các vùng đất trên[2].

---

1. *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr. 217.

2. *Sử ký*, Q.6, Tần Thủy Hoàng đế, Bản kỷ, Sđd.

Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng chết, con trai là Tần Nhị Thế lên ngôi, từ đây đế chế Tần bước vào giai đoạn khủng hoảng suy yếu. Từ khi thành lập, trong vòng hơn 10 năm (221-210 TCN), triều Tần đã phát động nhiều cuộc chiến tranh ở hai miền Bắc và miền Nam, đưa cả nước vào tình trạng thiếu thốn, khổ cực, nhà cửa, ruộng đồng bỏ hoang, toàn dân phải gánh chịu mọi chi phí to lớn của chiến tranh. Các công trình xây dựng lớn như cung tầm, nhất là Vạn Lý Trường Thành dài hơn 6.700km từ Cam Túc đến Liêu Ninh đã tốn không ít sức lực và tiền bạc của quốc gia, dân chúng. Tần Thủy Hoàng còn thi hành nhiều chính sách tàn bạo khiến dân chúng chứa chất nỗi uất ức trong lòng. Ngay khi Tần Thủy Hoàng còn đương tại vị, năm 211 TCN, có người dân đã nói với sứ thần của Thủy Hoàng rằng: năm nay nhà vua sẽ chết, hoặc có người đã khắc lên một phiến đá dòng chữ: Tần Thủy Hoàng chết ở đây. Chính vì thế, Tư Mã Thiên đã viết trong bộ *Sử ký*: "Kịp khi Tần hoàng đế băng hà thì cả thiên hạ nổi lên chống". Những cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra trong nước từ năm 209 TCN, lớn nhất và tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo tại vùng Hà Nam, lan rộng ra An Huy, Giang Tô... trực tiếp ảnh hưởng đến sự diệt vong của triều Tần.

Đứng trước nguy cơ triều chính như vậy, Tần Nhị Thế phải ban lệnh bãi binh ở phương Nam đã tiến hành được hơn 10 năm. Nhân cơ hội này, các chính quyền thuộc địa tại những địa phương xa xôi tìm mọi cách thoát ra khỏi sự quản lý của trung ương, thực hiện việc cát cứ.

Năm 208 TCN, Úy quận Nam Hải là Nhâm Ngao mắc trọng bệnh, gọi Triệu Đà luận bàn: "Tôi nghe nói, bọn Trần Thắng làm loạn[1], lòng dân chưa biết theo về đâu. Đất này ở nơi xa lánh, sợ bọn giặc xâm phạm đến đây, muốn cùng ông chặn đường (đường vào đất Việt do nhà Tần tự mở), tự phòng bị, đợi xem chư hầu biến động

1. Chỉ cuộc khởi nghĩa nông dân chống triều Tần do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo năm 209 TCN.

thế nào". Trước khi mất, Ngao dặn dò thêm: "Đất Phiên Ngung (nhà Hán gọi là Nam Thành)[1] dựa núi cách sông, phía đông, phía tây đều mấy nghìn dặm và có người Tần cùng giúp, cũng đủ dựng nên nước, dấy nghiệp vương, làm chủ một phương. Các trưởng lại trong quận này không người nào đáng cùng mưu bàn, cho nên gọi riêng ông để bảo"[2]. Rồi Nhâm Ngao viết giấy cử Triệu Đà thay mình quản lý Nam Hải.

Sau khi Ngao chết, Triệu Đà thực hiện việc chiếm cứ quận Nam Hải, gửi hịch liên kết với các tướng trấn giữ các quan ải vùng Ngũ Lĩnh, hợp sức chắn giữ mọi ngả đường giao thông. Các châu quận đều nhiệt tình hưởng ứng, nguyện kết hợp với Triệu Đà. Ngoài ra, Triệu Đà còn tiêu diệt những viên trưởng lại có ý bất hợp tác được đặt ra từ đời Tần, thay bằng những người thân thích, cùng phe phái. Chính quyền ở Phiên Ngung của Triệu Đà đương nhiên trở thành một chính quyền cát cứ phía Nam.

Năm 206 TCN, quân đội của Lưu Bang và Hạng Vũ tiêu diệt toàn bộ quân Tần, bản thân Tần Nhị Thế bị gian thần Triệu Cao giết chết. Triều Tần sau 15 năm tồn tại hoàn toàn bị diệt vong. Triệu Đà nhanh chóng đánh chiếm Quế Lâm và Tượng Quận. Cùng năm 206 TCN, nước Nam Việt được thành lập, lãnh thổ bao gồm 3 quận cực Nam (Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận) của đế chế Tần, Triệu Đà tự xưng là Nam Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung.

Triệu Đà vốn là người Hán, quê ở huyện Chân Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Triệu tộc của Đà đã sớm phát triển ở vùng hạ lưu phía bắc sông Hoàng Hà. Ngay từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc (770 - 256 TCN), họ Triệu là một trong số các chư hầu được vua nhà Chu phong vào năm 403 TCN. Họ Triệu từng nổi tiếng với sự liên kết quân sự tay ba Hàn - Triệu - Ngụy chia nhau nước Tấn mở đầu cho thời kỳ Chiến Quốc. Sau này vào khoảng cuối thế kỷ III TCN,

1. Nay là Quảng Châu.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 139.

nước Triệu cũng là một trong "Thất quốc tranh hùng", đến năm 228 TCN vua Triệu Vương Thiên bị tướng của Tần là Vương Tiễn bắt, nước Triệu bị diệt.

Triệu Đà hấp thụ được truyền thống của dòng tộc, ngay từ thuở trẻ khi mới 20 tuổi, đã tham gia vào đội quân Nam chinh của nhà Tần. Theo những kết quả nghiên cứu mới nhất, có thể xác định Triệu Đà sinh vào khoảng năm 239 TCN, mất vào năm Kiến Nguyên thứ 4 đời vua Hán Vũ đế Lưu Triệt (năm 137 TCN), hưởng thọ 102 tuổi[1]. Đà là một người khôn ngoan trong việc ứng xử ngoại giao, tuy chỉ là một Huyện lệnh, nhưng Đà từng dâng Biểu kiến nghị lên triều Tần gửi 3 vạn đàn bà góa hoặc con gái chưa chồng để "may vá quần áo cho quân sĩ" đang khốn đốn tại vùng Bách Việt, nhằm mục đích ổn định tinh thần quân lính, tạo điều kiện để triều Tần có thể chiếm cứ lâu dài phương Nam. Vì vậy, Triệu Đà đã tranh thủ được tình cảm quý mến của Úy quận Nhâm Ngao, được ông ta phó thác quyền lực.

Sau khi lên nắm giữ chức Úy quận, Triệu Đà tiếp tục củng cố địa vị của mình đồng thời giữ vững địa phận cát cứ bằng nhiều phương thức khéo léo, mềm mỏng. Triệu Đà thấu hiểu mình là người phương Bắc xuống phương Nam cai quản nên sẽ có những phản ứng tiêu cực trong dân chúng và ngay cả trong hàng ngũ quan lại địa phương. Nhằm tạo niềm tin và chỗ dựa căn bản để chính quyền của mình được ổn định và kéo dài, Đà chủ động liên kết với dân bản địa, lấy vợ là người Việt (một trong số phu nhân của Triệu Đà hiện được thờ tại Đồng Xâm, Kiến Xương, Thái Bình)[2], học tập

1. Trước đây, nhiều tác giả căn cứ vào phần chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Kỷ nhà Triệu, Vũ đế*: Ở ngôi 71 năm [207-136 TCN], thọ 121 tuổi [256 - 136 TCN], và bức thư gửi Hán Văn đế năm 179 TCN để cho rằng Triệu Đà sinh năm 256 TCN mất năm 136 TCN, thọ 121 tuổi.

2. Đến thờ Triệu Đà hiện vẫn còn ở Việt Nam, tập trung tại vùng châu thổ sông Hồng, tiêu biểu là hai nơi: Xuân Quan, huyện Văn Giang, Hưng Yên và Đồng Xâm, huyện Kiến Xương, Thái Bình. Đền thờ tại Đồng Xâm liên quan chủ yếu tới phu nhân họ Trịnh vốn là người Việt, có nguồn gốc tại

phong tục tập quán Việt như búi tóc, ngồi xổm khi tiếp khách..., thường coi mình là một thủ lĩnh người Việt. Năm 179 TCN, khi gửi thư đến vua Hán Văn đế, Đà tự xưng là *Man Di Đại trưởng lão phu*. Lục Giả, sứ giả của vua Hán, khi tiếp kiến cũng từng nhắc nhở Đà: "Vương vốn là người Hán, họ hàng mồ mả đều ở nước Hán, nay lại làm trái tục nước mình..."[1].

Đồng thời, Đà còn chủ trương khuyến khích các quan, binh lính người Hán chung sống hòa đồng với người Việt, lấy vợ Việt, từng bước thực hiện Hán hóa tại phương Nam. Với những chính sách cai trị khôn khéo, thân thiện như vậy, nước Nam Việt được củng cố, vững mạnh và tồn tại trong một thời gian kéo dài 96 năm (từ 206 TCN đến năm 111 TCN)[2].

Sau khi Lưu Bang thống nhất Trung Quốc, lập ra triều Tây Hán vào năm 206 TCN [3], nhưng do phải tập trung xây dựng hệ thống chính quyền mới và bắt đầu tiến hành cuộc chiến tranh Hán Sở

---

Đồng Xâm. Ngôi đền hiện còn hai bức tượng Triệu Đà và phu nhân cùng một chiếc rìu chiến. Hiện tại, trong đền vẫn còn lưu giữ văn bia và các đạo sắc do triều Nguyễn phong tặng. Cả hai ngôi đền thờ tại Xuân Quan và Đồng Xâm đều đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp Quốc gia. Nguyễn Việt, *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 680-689.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 142.
2. Các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* tính bắt đầu năm 207 TCN, nên tính chung 5 đời họ Triệu từ Triệu Đà đến Thuật Dương vương cộng lại 97 năm. Sách *Việt sử lược* lại cho rằng: Trở lên là nhà Triệu, từ Vũ đế đến Thuật Dương vương cả thảy 5 chúa, bắt đầu từ năm Đinh Tỵ (184 TCN) cuối cùng là năm Canh Ngọ (111 TCN), cộng là 74 năm thì mất. Do tác giả sách *[Đại] Việt sử lược* tính từ khi nhà Triệu sáp nhập Âu Lạc vào Nam Việt năm 184 TCN, cho nên mới có việc sai lệch về số năm trị vì của họ Triệu.
3. Tháng 2, năm 202 TCN, Lưu Bang làm lễ lên ngôi Hoàng đế tại Sơn Đông, kinh đô tại Lạc Dương, Hà Nam. Đến tháng 5 năm 202 TCN, mới chính thức đặt kinh đô tại Trường An, Tây An. Sách sử thường gọi là triều Tây Hán hoặc Tiền Hán, để phân biệt với triều Đông Hán cũng gọi là Hậu Hán (năm 25 - 220) do Lưu Tú sáng lập, kinh đô tại Lạc Dương.

tranh hùng với Bá vương Hạng Vũ kéo dài đến năm 202 TCN mới kết thúc, cho nên trong thời gian đầu Hán Cao tổ chưa có thời gian để quan tâm tới những vùng đất phía nam.

Đến năm 196 TCN, Hán Cao tổ (Lưu Bang) mới sai sứ giả là Lục Giả sang phong Triệu Đà làm Nam Việt vương, ban ấn thao và phẫu phù[1], cho phép thông hiếu và buôn bán sản vật. Vua Hán cũng hiểu Triệu Đà lập ra một chính quyền cát cứ, nhằm thoát khỏi sự ràng buộc của chính quyền Tây Hán, song trong một thế cục hiện thời, đành phải chấp nhận phong vương cho Đà. Khi bàn luận cùng sứ giả triều Hán, Triệu Đà tỏ ra tự phụ từng so sánh "tôi với vua Hán ai hơn?" hoặc "Tôi chỉ lấy làm giận không được nối dậy ở bên ấy (chỉ Trung Quốc), biết đâu chẳng bằng nhà Hán?".

Lục Giả cũng chỉ rõ sự bất phục, cùng sự kiêu căng coi thường nhà Hán của Đà tại buổi tiếp sứ giả: "Hán đế sai sứ mang ấn thao cho vương, đáng lẽ vương phải ra ngoài giao nghênh bái yết để tỏ lòng tôn kính. Nay đã không làm thế, thì nên sắm lễ mà tiếp sứ giả mới phải, sao lại cậy dân Bách Việt đông mà khinh nhờn sứ giả của thiên tử"[2].

Thời kỳ Hán Cao Hậu chấp chính (187 - 180 TCN), quan hệ giữa nước Nam Việt với triều Hán khá căng thẳng. Vua Cao Hậu đã có lần đưa quân sang đánh Nam Việt, nhưng không giành được thắng lợi, phải rút quân về nước. Triều Hán thực hành nghiêm ngặt mệnh lệnh của Cao Hậu: cấm bán khí cụ làm ruộng bằng đồ sắt, đồ đồng và súc vật kéo như ngựa, trâu, dê, chỉ được bán con đực không bán con cái cho Nam Việt, nhằm khống chế và làm suy yếu sự phát triển kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến việc suy giảm thế lực cát cứ của chính quyền họ Triệu.

---

1. *Phẫu phù:* làm bằng vàng, bạc, ngọc, đá, đồng... cấp cho người được phong quan tước, khi có việc cần xác tín thì ráp hai nửa khớp nhau.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 142.

Năm 183 TCN, Đà tự xưng là Nam Việt Vũ đế, chính thức khẳng định vị thế ngang bằng vua Hán, không chịu thần phục triều Hán. Triệu Đà nghi ngờ Trường Sa vương đã gièm pha với Cao Hậu, muốn "dựa vào Trung Quốc để đánh diệt Nam Việt", Đà lệnh đem quân vượt miền Ngũ Lĩnh, đánh bại mấy huyện lân cận Trường Sa, tinh Hồ Nam rồi rút quân. Năm 181 TCN, Cao Hậu sai Lâm Lư hầu Chu Táo sang báo thù, nhưng không thắng, đành phải bãi quân về[1].

Triệu Đà với sức mạnh quân sự và kinh tế đã từng bước khiến nhà Hán phải vị nể. Sau gần 30 năm quan hệ giữa hai triều đình không được tốt đẹp, năm 179 TCN, Hán Văn đế lại phải cử sứ giả sang thông hiếu và tặng biếu sản vật cho Triệu Đà. Trong thư vua Hán gửi, có thông báo đã thực hiện hai yêu cầu của Đà là: cách chức tướng quân Bác Dương hầu ở Trường Sa; thăm hỏi anh em thân thích của Đà, tiến hành sửa sang phần mộ Tiên tổ của Đà tại Chân Định, Hà Bắc, Trung Quốc. Hán Văn đế còn công khai thừa nhận phần lãnh thổ mà Triệu Đà đang trị vì "Cõi đất từ Ngũ Lĩnh về phía nam, Vương cứ việc trị lấy"[2]. Vua Hán chủ động từ bỏ hiềm khích hai bên và tiếp tục thông hiếu, chi mong Đà ngừng việc xưng đế thôi. Triệu Đà tuy tạ lỗi với Lục Giả: "xin làm phiên vương, giữ mãi lệ cống", và "triệt bỏ xe mui vàng và cờ tả đạo là nghi chế của Hoàng đế", mỗi khi sai sứ sang Hán thì xưng là Vương, giữ lễ như chư hầu, nhưng thực tế trong nước Đà vẫn xưng là Hoàng đế.

Việc Triệu Đà đặt quốc hiệu là Nam Việt đã khiến cho dân Việt lầm tưởng đó là nước của mình, đồng thời tin cậy Triệu Đà là người lãnh đạo của tộc Việt. Triệu Đà tự nhận mình đã ở vùng Bách Việt gần nửa thế kỷ, liên tiếp "tam đại đồng đường" chung sống

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 143.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 144.

tại đất này: "Lão phu ở đất Việt đã 49 năm[1], đến nay đã ẵm cháu rồi"[2]. Tính từ khi lập nước Nam Việt năm 206 TCN đến năm Đà chết (137 TCN), Triệu Đà đã làm vua được 70 năm[3].

Chính sách cai trị linh hoạt, mềm dẻo và những cuộc chiến đấu chống triều Tần, triều Tây Hán cùng bản thân cuộc đời của Triệu Đà đã gây ảnh hưởng không nhỏ trong dân chúng Bách Việt. Vì thế, Triệu Đà nhanh chóng kiêm tính được vùng đất Mân Việt (Phúc Kiến) và cả nước Âu Lạc. Thư tịch cổ phản ánh tình hình trên như sau: "Vua (Triệu Đà) nhân thế dùng binh uy và của cải để chiêu vỗ Mân Việt và Âu Lạc ở phía tây (tức Giao Chỉ và Cửu Chân). Các nơi ấy đều theo về, từ đông sang tây rộng hơn vạn dặm"[4].

Việc đánh giá Triệu Đà cùng Nhà nước Nam Việt từ xưa đến nay cũng đã trở thành một đề tài được các sử gia quan tâm. Sử thần đời Trần là Lê Văn Hưu, khi được nhà vua giao cho soạn bộ *Đại Việt sử ký*[5], đã có một quan điểm chọn lựa nhân vật lịch sử ghi vào

---

1. Các tác giả Trung Quốc trong công trình *Tây Hán Nam Việt Vương mộ*, công bố năm 1991 tại Bắc Kinh, đã căn cứ vào các di vật tìm được, đính chính sách *Sử ký* và *Hán thư* đã nhầm tự dạng "tam thập cửu" (ba mươi chín) thành "tứ thập cửu" (bốn mươi chín). Nguyễn Việt, *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 632.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1998, tr. 145.
3. Gần đây, Lý Lâm Nại, học giả Trung Quốc, đưa ra thuyết mới về sự ra đời của Nhà nước Nam Việt vào năm 203 TCN, đến năm 137 TCN Triệu Đà chết, ở ngôi 67 năm. Lý Lâm Nại, *Nam Việt tàng trân*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2002, tr. 6. Dẫn theo *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Sđd, tr. 632.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 143. Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên chép: "Cao Hậu chết [năm 180 TCN], tức bãi binh. [Triệu] Đà nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên cảnh, lấy của cải đút lót, khiến Mân Việt và Tây Âu Lạc thần phục". Tư Mã Thiên, *Sử ký*, q.113, Sđd, tờ 2b.
5. *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đã thất truyền, hiện chỉ còn lại 30 đoạn có thể xác định chắc chắn do sử gia Lê Văn Hưu chấp bút. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Sđd, "*Đại Việt sử ký toàn thư:* Tác giả - văn bản - tác phẩm", tr. 19-20.

Quốc sử từ góc độ đức độ và công việc trị nước: "Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay người Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là "lão phu", mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước Việt ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy". Không chỉ ca ngợi tài đức, sử thần Lê Văn Hưu còn chỉ ra kinh nghiệm ứng xử với phương Bắc trong việc gìn giữ toàn vẹn lãnh thổ của Triệu Đà: "Người làm vua nước Việt sau này nếu biết bắt chước Vũ đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với láng giềng phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể lại ngấp nghé được"[1].

Nhóm sử thần triều Lê như Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, triều Lê - Trịnh như Phạm Công Trứ, Lê Hy kế tiếp nhau soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* dành cả quyển 2 phần Ngoại kỷ chép về *Kỷ họ Triệu*, coi nhà Triệu như một vương triều chính thống của lịch sử Việt Nam. Khi viết về Triệu Vũ đế (Triệu Đà), các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã khẳng định: "Họ Triệu, nhân lúc nhà Tần suy loạn, giết Trưởng lại Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế, đối ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc vua anh hùng"[2]. Lê Tung, một sử thần triều Lê, trong bài *Việt giám thông khảo tổng luận* cũng tán thành cách đánh giá của nhóm Ngô Sĩ Liên: "Triệu Vũ đế... đúng là bậc vua anh hùng tài lược"[3].

Vào giữa thế kỷ XIX, Quốc sử quán triều Nguyễn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của vua Tự Đức đã bắt tay biên soạn bộ Quốc sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* từ tháng 6 năm 1856, đến năm 1881 hoàn thành, khắc in năm 1884 triều vua Kiến Phúc. Nội dung bộ Quốc sử ghi chép toàn bộ diễn biến của lịch sử Việt Nam

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 146 - 147.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 141.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 119.

từ thời Hùng Vương dựng nước đến cuối thế kỷ XVIII (năm 1789). Trong phần *Phàm lệ*, các sử thần xếp An Dương Vương, Triệu Vũ vương (Triệu Đà), Văn vương, Minh vương, Ai vương, Triệu vương Kiến Đức và hai vua Nhà Tiền Lý (Lý Nam Đế), Hậu Lý (Lý Phật Tử), Nam Tấn vương Xương Văn đều không phải chính thống... nhưng vẫn chép theo nguyên văn Sử cũ (tức bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*), duy lúc chết thì chép chữ "hoăng" để phân biệt với triều chính thống[1]. Tuy các sử thần triều Nguyễn không coi họ Triệu thuộc dòng chính thống, nhưng cũng đã chép vào Quốc sử. Kỷ nhà Triệu được chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, được xếp cùng với Kỷ Hùng Vương trong *Quyển thứ nhất*, thuộc phần *Tiền biên* của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Sử gia Việt Nam đầu tiên phê phán mạnh mẽ và cải chính sai lầm phần viết về Triệu Đà và nước Nam Việt của chính sử là Ngô Thì Sĩ [1726 - 1780]. Trong tác phẩm *Việt sử tiêu án*[2] Ngô Thì Sĩ viết: "Xét sử cũ, An Dương Vương mất nước, để quốc thống về họ Triệu, chép to 4 chữ "Triệu kỷ Vũ Đế". Người đời sau theo đó, không biết là việc không phải. Than ôi, đất Việt ở Nam Hải, Quế Lâm không phải là đất Việt ở Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. [Triệu] Đà khởi ở Long Xuyên, lập quốc ở Phiên Ngung, muốn cắt đứt bờ cõi, gồm cả nước ta vào làm thuộc quận, đặt giám thủ để cơ mi lấy dân, chứ chưa từng đến ở nước ta"[3]. Sau đó, nhà sử học đã phê phán và cải chính sai lầm của bộ sử cũ: "Đến như xướng ra cơ nghiệp đế vương trước tiên, tán tụng Triệu Đà có công to. Lê Văn Hưu sáng lập ra sử chép như thế, Ngô Sĩ Liên chép theo cách chép hẹp hòi ấy, không biết thay đổi, đến như bài *Tổng luận* của Lê Tung... thay nhau mà tán tụng, cho Triệu Đà là bậc thịnh đế của nước ta. Qua hàng ngàn năm mà không ai cải chính, vì thế mà tôi phải biện bạch kỹ càng"[4].

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr. 34-35.
2. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội, 2001.
3. *Việt sử tiêu án*, Sđd, tr. 29.
4. *Việt sử tiêu án*, Sđd, tr. 40.

Sang thế kỷ XIX, sử gia Đặng Xuân Bảng [1828 - 1910] trong bộ *Việt sử cương mục tiết yếu* cũng đồng quan điểm với Ngô Thì Sĩ, phê phán bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* theo sai lầm của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Thiện Đình xét: "Thục Phán và Triệu Đà đều là người nước ngoài, vừa làm chủ và cai trị nước ta. Nhưng Phán đóng đô ở đất nước ta, còn có thể so sánh với nhà Nguyên, nhà Thanh làm vua ở Trung Quốc. Triệu Đà đóng đô ở Phiên Ngung không thuộc đất nước ta... Nước ta nội thuộc Triệu Đà cũng giống như nội thuộc Hán, Đường, làm sao so sánh với Thục Phán mà lẫn lộn thành triều đại chính thống của nước ta được? Việt sử theo sử cũ, cho là triều đại chính thống của nước ta là sai lầm"[1].

Vấn đề Triệu Đà và Nam Việt chắc sẽ còn được tìm hiểu và nghiên cứu thêm trên cơ sở của tư liệu thư tịch và những phát hiện mới, nhất là trên lĩnh vực khảo cổ học, để có thể đánh giá một cách khách quan và trung thực về một nhân vật lịch sử và Nhà nước của họ Triệu. Nhưng chúng tôi cũng không đồng tình với quan điểm phủ nhận tiêu cực của học giả Lê Mạnh Thát cho rằng: "...Một khi đã kết luận như vậy, Triệu Đà dĩ nhiên không quan hệ gì hết đến nước ta. Phần gọi là *Triệu kỷ* trong các cuốn sử của ta từ *Đại Việt sử lược* trở đi do thế đáng nên loại bỏ"[2], hoặc "Chẳng có nhà Triệu cùng con cháu Triệu Đà"[3].

### 2. Cuộc chiến đấu chống nhà Triệu xâm lược

Vị trí địa lý và điều kiện giao thông thuận tiện trên bộ và trên biển tạo cơ sở cho nước Nam Việt của Triệu Đà có cơ hội phát triển kinh tế và giao lưu. Địa bàn Nam Việt nằm trên một vùng châu thổ khá màu mỡ của lưu vực sông Tây Giang và vùng ven biển giàu có của Quảng Đông. Phía bắc có thể liên hệ với lưu vực

1. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Dịch và chú giải: Hoàng Văn Lâu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 19-20. Thiện Đình là tên hiệu của Đặng Xuân Bảng.

2. *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, Sđd, tr. 89.

3. *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, Sđd, tr. 249.

sông Trường Giang, phía tây có thể giao lưu với Điền (Vân Nam), Thục (Tứ Xuyên), Dạ Lang (Quý Châu), phía tây nam là Âu Lạc, phía đông thông với biển Đông. Kinh đô Phiên Ngung (Quảng Châu) là một thương cảng đóng vai trò đầu mối quan trọng của vùng Đông Nam Trung Quốc. Với ý đồ tăng cường thế lực, mở rộng lãnh thổ, Triệu Đà từng vượt Ngũ Lĩnh đánh lên Trường Sa ở phía bắc vào năm 182 TCN, nhưng cũng không thể giữ được phải rút về. Các nước ở phía Tây như Điền, Thục, Dạ Lang vẫn là những nước có cơ sở vững mạnh, Nam Việt chưa thể đủ sức đua tranh. Trong các hướng thì vùng phía tây nam giáp với Âu Lạc, là nơi mà Nam Việt có thể phát triển thế lực bành trướng.

Nước Âu Lạc là một nước có nền kinh tế phát triển, đặc biệt nghề trồng lúa nước trên một diện tích rộng lớn ở châu thổ sông Hồng và sông Mã đã đem lại bội thu hàng năm, số lượng tích trữ lương thực của Âu Lạc dồi dào. Hơn nữa, Âu Lạc là một nước có số dân đông đảo, lực lượng quân sự cũng rất hùng mạnh, với những trang bị vũ khí khá tiên tiến đương thời, cộng thêm có một nền văn hóa bản địa Đông Sơn rực rỡ. Triệu Đà tuy muốn bành trướng xuống tây nam, cũng không dễ dàng chinh phục một nước Âu Lạc đang trong thời kỳ phát triển toàn diện.

Thư tịch và truyền thuyết dân gian Việt Nam chứng minh: Triệu Đà từng nhiều lần đem quân sang xâm lược Âu Lạc, nhưng đều bị thất bại. Các cuộc chiến đấu giữa Nam Việt và Âu Lạc trong giai đoạn này được diễn ra chủ yếu trên vùng núi Tiên Du (Tiên Sơn, Bắc Ninh), đến núi Vũ Ninh (núi Trâu, Quế Võ, Bắc Ninh). Ngay tại chiến trường chính này, quân của họ Triệu đã gặp sự kháng cự mãnh liệt của quân dân Âu Lạc, và liên tục bị thất trận bởi thứ vũ khí được mệnh danh là nỏ thần.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "[Triệu] Đà đóng quân ở núi Tiên Du, Bắc Giang đánh nhau với vua [An Dương Vương]. Vua đem nỏ thần ra bắn, Đà thua chạy"[1].

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 138.

*Thủy kinh chú sớ* cho biết: "An Dương Vương có nỏ thần... Nam Việt vương biết không thể đánh được, lui quân về đóng ở huyện Vũ Ninh... huyện này thuộc quận Giao Chi"[1].

Loại nỏ thần nổi tiếng này được thư tịch Việt Nam và Trung Quốc cùng truyền thuyết ghi lại với mức độ khoa trương trong dân gian như: "mỗi lần giương nỏ bắn ra được mười phát tên"[2], "mỗi phát [tên] giết được 300 người"[3], thậm chí sách *Nam Việt chí* còn chép "bắn một phát giết chết quân [Nam] Việt hàng vạn người, bắn ba phát giết đến ba vạn người" hay "mỗi phát tên đồng xuyên qua hơn chục người"[4].

Ngoài loại vũ khí có tác dụng thần diệu trong chiến đấu ra, thắng lợi của Âu Lạc trong những lần giao chiến với Nam Việt, còn thể hiện tiềm lực quân sự đương thời của Âu Lạc rất hùng mạnh. Số quân thường trực được luyện tập thường xuyên trong triều đình Cổ Loa lên đến chục vạn người, sách *[Đại] Việt sử lược* chép: "...An Dương Vương... dạy được một vạn quân lính"[5]. Âu Lạc khi đó là một nước có số lượng quân lính đông đảo, được trang bị bằng các loại vũ khí lợi hại (nỏ thần, mũi tên đồng, rìu, giáo, qua đồng...), cộng thêm quân thành Cổ Loa kiên cố, công thủ toàn diện. Quan trọng hơn, đội quân này lại được sự chỉ huy tài tình của An Dương Vương - vị Chủ soái có kinh nghiệm nhiều năm chiến trận cùng các tướng súy lỗi lạc tiêu biểu như Cao Lỗ, đã lần lượt bẻ gãy từng đợt xâm lược của Nam Việt.

Sau nhiều lần tấn công bằng quân sự đều thất bại, Triệu Đà bàn mưu tính kế cùng quần thần, chuyển đổi thủ đoạn xâm lược.

---

1, 2. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 427.

3. *Giao Châu ngoại vực ký*, được chép lại trong Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 427.

4. Lý Văn Phượng, *Việt kiệu thư*.

5. *Việt sử lược*, Sđd, tr. 15.

Trong những lần chinh phục các nước lân bang thì sử dụng binh lực, đồng thời kết hợp với mua chuộc, hối lộ là phương thức đem lại hiệu quả cho nước Nam Việt. Điều này đã được Tư Mã Thiên chỉ ra trong bộ *Sử ký*: "Cao Hậu chết, tức bãi binh. [Triệu] Đà nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên cảnh, lấy của cải đút lót, khiến Mân Việt và Tây Âu Lạc thần phục"[1]. Triệu Đà áp dụng bài học kinh nghiệm đó vào việc chinh phục Âu Lạc.

Sau khi tìm hiểu kỹ càng nội bộ của triều đình Âu Lạc, Triệu Đà quyết định lựa chọn phương pháp giả vờ cầu hòa, thông hiếu và đưa con trai lớn sang cầu hôn với con gái An Dương Vương. Mục đích quan trọng của họ Triệu là tạo ra cơ hội cài được người thân tín vào kinh thành Cổ Loa, điều tra tình hình phòng ngự, tổ chức quân đội trong thành, lấy cắp bí mật chế tạo, sử dụng của nỏ thần - vũ khí đặc biệt của Âu Lạc.

Sách *Giao Châu ngoại vực ký* chép: "...Nam Việt Vương sai Thái tử tên là Thủy sang xin hàng phục An Dương Vương, xưng thần thờ vua. An Dương Vương không biết Cao Thông[2] là thần nhân, đãi ngộ ông không phải đạo, Thông bèn bỏ đi, nói với vua rằng: "Giữ được nỏ này thì làm vua thiên hạ, không giữ được nỏ này thì mất thiên hạ". Sau khi Thông đi rồi, có người con gái tên là Mỵ Châu thấy Thủy là người đoan chính, cùng Thủy qua lại với nhau. Thủy hỏi Châu, bảo Châu lấy nỏ của bố cho xem. Thủy thấy nỏ, bèn lấy trộm, đem cưa đứt nỏ, rồi trốn về báo với Nam Việt Vương. Khi Nam Việt Vương đem quân đánh, An Dương Vương bắn nỏ, nỏ gẫy, nên thua. An Dương Vương xuống thuyền chạy ra biển"[3].

Sách *Việt kiệu thư* của Lý Văn Phượng cũng chép câu chuyện về mưu kế xảo trá, ăn cắp nỏ thần của họ Triệu có nội dung tương tự như trên: "Triệu Đà sai con sang ở rể. Không đầy 3 năm học được

1. *Sử ký*, quyển 113, *Nam Việt liệt truyện* 53, Sđd.
2. *Việt sử lược* lại chép là Cao Lỗ, Sđd, tr. 15.
3. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 427 - 428.

phép chế nỏ và phá nỏ. Bèn sai đi đánh, bắt được vua Man đem về"[1]. Câu chuyện có chi tiết hơi khác là con gái của An Dương Vương tên là Lan Châu chứ không phải là Mỵ Châu.

Trong các bộ chính sử, tư sử và truyền thuyết dân gian của Việt Nam cũng ghi lại âm mưu cùng thủ đoạn mà Triệu Đà đã sử dụng để chinh phục Âu Lạc, được phản ánh sâu sắc trong truyền thuyết Mỵ Châu - Trọng Thủy.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "...Đà biết vua có nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui giữ núi Vũ Ninh, sai sứ sang giảng hòa", "...Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ, cầu hôn con gái vua là Mỵ Châu... Trọng Thủy dỗ Mỵ Châu để xem trộm nỏ thần, rồi ngầm bẻ gãy lẫy nỏ, thay cái khác vào, giả vờ về Bắc thăm cha mẹ... Trọng Thủy về báo cho Đà biết... Đà đem quân đến đánh vua [An Dương Vương]. Vua không biết lẫy nỏ đã mất, ngồi đánh cờ cười mà bảo: "Đà không sợ nỏ thần của ta sao?" Quân của Đà tiến sát đến nơi, vua giương nỏ thì lẫy đã gãy rồi. Vua thua chạy, để Mỵ Châu ngồi trên ngựa, cùng chạy về phía nam"[2]. Truyện *Rùa vàng* ghi trong sách *Lĩnh Nam chích quái* có nội dung tương tự như sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép.

Vào cuối thế kỷ XIX, Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* - một tác phẩm văn vần về lịch sử Việt Nam - đã viết về câu chuyện này như sau:

*"...Bình Giang rạch nửa sơn hà,*
*Bắc là Triệu úy, Nam là Thục vương,*
*Mặt ngoài hai nước phân cương*
*Mà trong Triệu lại mượn đường thông gia.*
*Nghĩ rằng hai nước một nhà,*

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 203.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 138 - 139.

*Nào hay hôn cẩu lại ra khẩu thù*
*Thục cơ tên gọi My Châu,*
*Gả cho Trọng Thủy, con đầu Triệu vương,*
*Trăm năm đã tạc đá vàng,*
*Ai người Thế tử ra đường phụ ân*
*Tóc tơ tỏ hết xa gần,*
*Thừa cơ đem máy nỏ thần đốt đi.*
*... An Dương cậy có nỏ thần,*
*Vi kỳ còn hãy ham phần vui chơi*
*Triệu quân ruổi đến tận nơi,*
*Máy thiêng đã mất, thế người cũng suy"*[1].

Nhà thơ Tố Hữu đã cảm thán viết thành những câu thơ bi thương về kết cục của mối tình Trọng Thủy - My Châu:

*Tôi kể ngày xưa truyện My Châu,*
*Trái tim lầm lỡ để trên đầu,*
*Nỏ thần vô ý trao tay giặc,*
*Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu.*

Sau khi Trọng Thủy trở về Phiên Ngung, thông báo cụ thể tình hình đã điều tra, Triệu Đà lập tức đưa một đội quân hùng mạnh sang xâm lược Âu Lạc, bất ngờ tấn công vào kinh thành Cổ Loa. An Dương Vương trở tay không kịp, chỉ một trận chiến đã khiến kinh thành thất thủ, vua phải bỏ thành rút chạy. Quốc gia Âu Lạc sụp đổ, quân Triệu vào chiếm đóng Âu Lạc từ năm đó. Tư Mã Thiên chép trong bộ *Sử ký*: nước Âu Lạc rơi vào tay Triệu Đà sau khi Cao Hậu (tức Lã [Lữ] Hậu) nhà Hán chết tháng 7 năm 180 TCN, tức sớm nhất vào năm 179 TCN. An Dương Vương sau khi chạy xuống phía nam, đã nhảy xuống biển tự vẫn. Nơi nhà vua trẫm mình,

---

1, 2. Lê Ngô Cát - Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 78 - 80.

hiện còn đền thờ tại xã Cao Xá, huyện Diễn Châu, Nghệ An và được ghi lại trong *Quốc sử*[2] và truyền thuyết dân gian.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Triệu đã bị thất bại, Nhà nước Âu Lạc được vun đắp trên sự hòa hợp, nỗ lực chung của liên minh hai tộc Tây Âu và Lạc Việt trải qua bao gian khổ, hy sinh mới gây dựng nên, bị đổ vỡ. Nguyên nhân dẫn đến sự thất bại to lớn này, trước hết phải quy về nhà vua An Dương Vương. Sau khi giành được ngôi báu, nhà vua đã tập trung xây dựng quốc gia vững mạnh, liên tiếp chủ động đánh bại kẻ thù trên chiến trường Tiên Du - Vũ Ninh. Nhưng kết cục, An Dương Vương đã "ngủ quên trên chiến thắng", xa rời nhân dân, không tăng cường củng cố khối đoàn kết trong nội bộ triều đình. Vua đam mê hưởng thụ, khi giặc đến nơi vẫn còn ung dung ngồi đánh cờ, có sách còn chép vua đang say rượu chưa tỉnh. Nhiều tướng lĩnh tài giỏi như Cao Lỗ, Nồi Hầu, Đinh Toán... người thì bị bạc đãi, người thì bị sát hại, hoặc bất mãn đã giã từ triều đình ra đi. Điều này được phản ánh rõ trong ghi chép của sử sách và truyền thuyết dân gian như chuyện nằm mơ của Cao Biền, thấy một người tự xưng là Cao Lỗ nói: "Ngày xưa giúp An Dương Vương, có công đánh lui giặc, bị Lạc hầu gièm pha phải bỏ đi"[1]. Vua chủ quan ỷ vào vũ khí mạnh, thành Cổ Loa kiên cố, coi thường kẻ địch, mắc mưu cầu thân của chúng. Thêm vào đấy, bằng những thủ đoạn thâm độc như hối lộ, gây bất hòa, chia rẽ giữa vua tôi Âu Lạc, Triệu Đà từng bước khiến An Dương Vương mất cảnh giác để quân thù lọt vào giữa quân doanh, lấy và phá hỏng vũ khí bí mật, làm suy yếu lực lượng phòng vệ của Âu Lạc.

Những nguyên nhân chủ quan và khách quan trên đã tác động mạnh mẽ làm cho Nhà nước Âu Lạc càng ngày suy yếu, tư tưởng chống giặc trong quân tướng triều đình cũng dần bị trễ nải, không còn tinh thần chiến đấu mãnh liệt như trước nữa. Vì thế, khi kẻ thù

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 137.

bất ngờ tấn công, triều đình An Dương Vương không đủ sức chống cự, nhanh chóng tan vỡ. Kết cục, giang sơn Âu Lạc rơi vào tay họ Triệu, trở thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân của nước Nam Việt.

Thất bại của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu không những làm cho cơ đồ Âu Lạc bị tan vỡ, mà hệ quả tiếp theo của nó là đến năm 111 TCN khi Nam Việt bị nhà Tây Hán thôn tính thì toàn bộ vùng đất Âu Lạc cũng trở thành quận, huyện thuộc Hán. Người dân của quốc gia Âu Lạc oai hùng xưa kia phải sống trong cảnh mất nước kéo dài từ triều Hán đến triều Đường, đằng đẵng hơn nghìn năm của đêm trường Bắc thuộc. Sử gia Ngô Thì Sĩ đã phán xét như sau: "Nước ta nội thuộc Trung Hoa từ Hán đến Đường, truy nguyên thủ họa chính là Triệu Đà"[1].

Quốc gia Âu Lạc, kế thừa truyền thống Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng, là tinh hoa của cả một thời đại dựng nước và giữ nước Hùng Vương - An Dương Vương với một nền văn minh Đông Sơn rực rỡ, vẫn rạng tỏa trong lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam. Chúng ta tự hào về Tổ tiên cùng những vị vua Hùng Vương, An Dương Vương đã tạo dựng cơ sở ban đầu vững chắc cho Tổ quốc Việt Nam thân yêu một bề dày văn hiến bản địa, một sức sống trường tồn trước mọi thử thách khốc liệt của thời gian, thiên nhiên và con người. Quá trình dựng nước và giữ nước vĩ đại của cha ông chúng ta mãi mãi là bài học kinh nghiệm quý giá để cháu con các đời sau gìn giữ và noi theo.

1. *Việt sử tiêu án*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội, 2001, tr. 137.

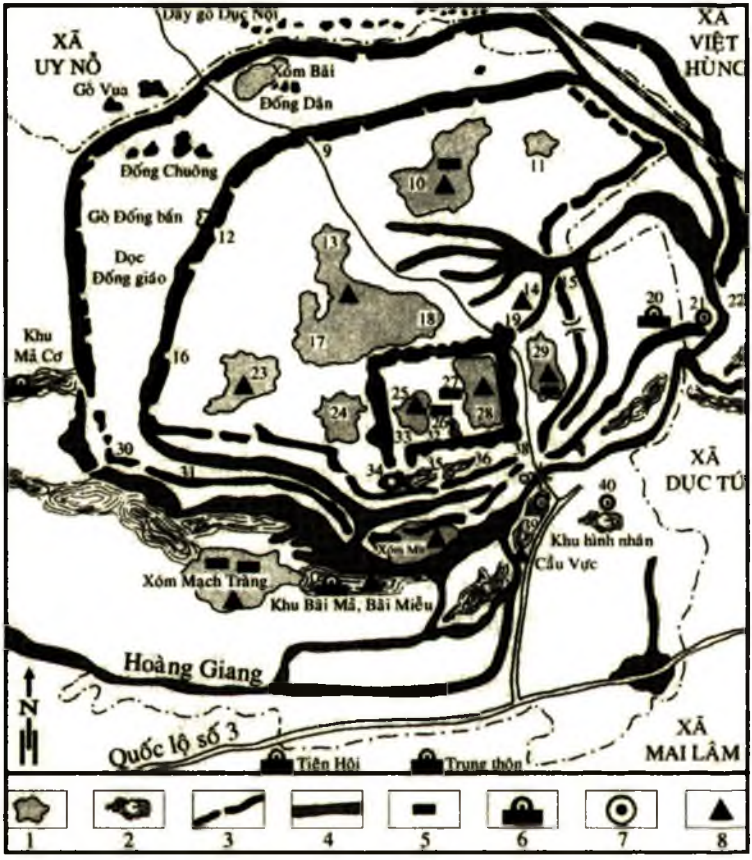


*Ảnh 9.* Sơ đồ Khảo cổ học khu Cổ Loa

*Nguồn:* Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam,* tập III, *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội. 2002, tr. 465.

*Ảnh 10.* Di tích một đoạn thành Cổ Loa phía tây

*Nguồn:* Vũ Duy Mền.

*Ảnh 11.* Đền Cuông, Diễn Châu, Nghệ An - nơi thờ Thục An Dương Vương

*Nguồn:* Vũ Duy Mền.

## Chương IV

# CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NHÂN DÂN (TỪ CUỐI THẾ KỶ II TCN ĐẾN THẾ KỶ VI SCN)

## I. NƯỚC ÂU LẠC ĐẦU CÔNG NGUYÊN VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

### 1. Âu Lạc dưới ách thống trị của Nam Việt (179 TCN - 111 TCN)

Nước Nam Việt được thành lập vào năm 206 TCN, thời điểm nhà Tần sụp đổ, Triệu Đà nhân cơ hội đó đã chiếm lấy quận Quế Lâm và quận Tượng, tự xưng là Nam Việt Vũ vương, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu, Trung Quốc)[1]. Sau khi nhà Hán thống nhất được Trung Quốc thì Triệu Đà thần phục nhà Hán, nhưng sau này bị Cao Hậu ức chế, Triệu Đà lại xưng đế và hùng cứ một phương, chống lại các cuộc tấn công của nhà Hán. Tiểu vương quốc Nam Việt của Triệu Đà lúc này gồm 3 quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng quận tức vùng đất thuộc Quảng Đông và một phần Quảng Tây, Quý Châu của Trung Quốc ngày nay. Sau khi Cao Hậu chết, nhà Hán bãi binh, Triệu Đà lập tức uy hiếp Âu Lạc để mở mang lãnh thổ về phía nam.

---

1. Triệu Đà vốn người huyện Chân Định, quận Hằng Sơn (nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc). Triệu Đà lập nên nước Nam Việt, xưng là Nam Việt Vũ vương hay Nam Việt Vũ đế. Năm sinh của Triệu Đà có nhiều thuyết khác nhau, các sách sử Việt Nam thì cho rằng Triệu Đà sinh năm 257 TCN. Các nhà nghiên cứu hiện nay dựa vào ghi chép của sử Trung Quốc cho rằng Triệu Đà sinh năm 239 TCN. Về năm mất của Triệu Đà thì các nguồn sử liệu đều thống nhất là năm 137 TCN.

Âu Lạc là một quốc gia ở phía tây nam của nước Nam Việt, được thành lập bởi sự liên minh của hai bộ lạc Tây Âu và Lạc Việt, đứng đầu là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa. Sau nhiều lần mở các cuộc tấn công, cả việc mua chuộc và dùng quỷ kế, năm 179 TCN, Triệu Đà mới chiếm được Âu Lạc.

Để thiết lập chế độ cai trị ở Âu Lạc, về mặt hành chính, nhà Triệu đã chia đất đai Âu Lạc thành 2 quận là Giao Chỉ và Cửu Chân. Khoảng từ thế kỷ II TCN đến thế kỷ I TCN địa giới quận Giao Chỉ gồm vùng đất Bắc Bộ, còn quận Cửu Chân bao gồm vùng đất Bắc Trung Bộ ngày nay. Theo *Tiền Hán thư*, dân số hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân của Âu Lạc lúc này là 912.250 khẩu[1].

Triều đình Phiên Ngung của nhà Triệu cai quản Âu Lạc một cách gián tiếp. Đứng đầu mỗi quận là một vị sứ giả gọi là "Quan sứ". Sách *Quảng châu ký* (thế kỷ V) viết: "Nam Việt vương Úy Đà đánh phá An Dương Vương, sai hai Quan sứ trông coi hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân, tức Âu Lạc vậy"[2]. Bên dưới cấp quận, họ Triệu vẫn giữ nguyên tổ chức hành chính của Nhà nước Âu Lạc cũ, nghĩa là vẫn duy trì chế độ Lạc tướng của người Việt cổ. Giúp việc cho các sứ giả của nhà Triệu là một số quan chức, có cả người Hán và người Việt. Ở mỗi quận cũng đặt chức Tả tướng để coi giữ việc quân sự. Nam Việt thu lợi về kinh tế ở Âu Lạc qua hình thức phú, cống. Các sản phẩm này cũng do các Lạc hầu, Lạc tướng thu thuế ở người dân bản địa rồi nộp lại cho các sứ quan. Sách *Thủy kinh chú* còn ghi lại sự kiện năm 111 TCN, hai viên sứ giả ở hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đã đem 100 con bò và 1.000 hũ rượu nộp cho tướng sĩ nhà Hán[3].

Hình thức cai trị theo kiểu "dùng người Việt trị người Việt" của Triệu Đà tỏ ra khôn ngoan và có hiệu quả bởi cơ sở xã hội

---

1. *Tiền Hán Thư*, Địa lý chí, Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 200.
2. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 23.
3. *Thủy kinh chú sớ*, Quyển XXXVII, Sđd.

của Âu Lạc không có sự biến động, xáo trộn nhiều mà nhà Triệu vẫn thu lợi về kinh tế và tạo nên được thế mạnh về chính trị và quân sự trong khu vực.

### 2. Đế chế Hán và cuộc chinh phục Nam Việt

***Sự lớn mạnh của Đế chế Hán***

Cuối đời Tần, phong trào nông dân khởi nghĩa ở Trung Quốc lan rộng, các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi. Năm 202 TCN sau khi diệt được nước Sở của Hạng Vũ, Lưu Bang lên ngôi Hoàng đế, lập nên nhà Hán, đóng đô ở Trường An (Tây An, Thiểm Tây, Trung Quốc).

Không kể nhà Chu thì nhà Hán là triều đại có thời gian tồn tại dài nhất trong lịch sử Trung Quốc (trên 4 thế kỷ, từ năm 206 TCN đến năm 220)[1]. Thời Hán bao gồm hai giai đoạn:

- Tiền Hán (cũng gọi là Tây Hán), từ năm 206 TCN đến năm 8 SCN. Kinh đô ở Trường An (Tây An ngày nay).

- Hậu Hán (cũng gọi là Đông Hán), từ năm 25 đến 220, Kinh đô ở Lạc Dương (Hà Nam).

Sau khi nắm trọn quyền lực ở Trung Quốc, ban đầu Hán Cao Tổ cai trị quốc gia theo hệ thống của nhà Tần. Mọi chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại không có gì thay đổi.

Về *hành chính*, chế độ quận huyện vẫn được duy trì với 3 loại quan chức là quân sự, dân sự và giám sát. Các đơn vị hành chính như châu, quận, huyện, hương, lý, đình vẫn được duy trì.

Về *chính trị*, để tập trung quyền lực, việc đầu tiên nhà Hán quan tâm là hạn chế thế lực của các chư hầu. Các công thần được phân phong lần lượt bị phế truất hoặc trừ khử, thay vào đó là con cháu họ Hán. Cuộc khởi loạn của 7 nước chư hầu ở thời Cảnh đế

1. Nhà Hán cũng có 16 năm bị gián đoạn, bởi Vương Mãng cướp ngôi vua lập nên nhà Tân, từ năm 9 đến năm 25.

(năm 157 TCN - 141 TCN) bị đánh tan. Năm 124 TCN, Lưu An khởi binh bị thất bại. Các cuộc nổi dậy của nông dân như vụ "Đảng Xích mi" hay "giặc Hoàng Cân (Khăn Vàng)"... cũng gây nên một số biến động trong xã hội, nhưng sau đó đều bị chính quyền trung ương đánh dẹp.

Về *kinh tế*, để phục hồi sau giai đoạn chiến tranh, nhà Hán đã ra một số sắc lệnh giảm thuế và phát triển nông nghiệp. Kinh tế thương nghiệp thời kỳ này bị hạn chế bởi các chính sách thuế và sự kiểm soát khắt khe của Nhà nước.

Thời Hán Cao Tổ, tư tưởng Nho gia đã dần dần thay thế tư tưởng Pháp gia; đến thời Võ đế, Nho giáo đã được coi là quốc giáo. Luật pháp hà khắc ở thời Tần cũng được nới lỏng dần.

Về *đối ngoại*, nhà Hán kế tục đường lối bành trướng ở thời Tần Thủy Hoàng, chủ trương mở rộng biên giới quốc gia, xâm lược các nước láng giềng, cụ thể với:

- Hung Nô ở phương bắc.

- Các bộ lạc Tây Vực ở phương đông.

- Triều Tiên ở vùng đông bắc.

- Các chủng tộc ở tây nam và đông nam.

Suốt thời Hán, hầu như đời vua nào cũng phải vất vả đối phó với Hung Nô. Nhà Hán đã phải dùng đủ thủ đoạn, lúc mạnh thì tấn công quân sự, khi yếu thì mua chuộc bằng cống phẩm chức tước, lúc lại dùng quan hệ hôn nhân ràng buộc, v.v... Đến khoảng năm 54 TCN, Hán mới dẹp yên được Hung Nô và các bộ lạc Tây Vực, làm chủ cả vùng Trung Á, mở rộng cương vực từ Mông Cổ, Tân Cương đến tận biên giới Nga.

Đến đời Võ đế (năm 108 TCN), Hán chiếm được Triều Tiên ở phía đông bắc. Như vậy, Đế chế Hán đã được mở rộng sang miền Liêu Đông và Bắc Triều Tiên ngày nay.

Công cuộc bành trướng về phía nam Trường Giang được bắt đầu với cuộc chinh phục Nam Việt vào năm 111 TCN và nước Mân Việt vào năm 110 TCN. Tiếp sau là nước Điền vào năm 109 TCN. Từ năm 86 TCN đến năm 82 TCN, nhà Hán đã thu phục được các bộ lạc ở Côn Minh.

***Cuộc chiến thôn tính nước Nam Việt của nhà Tây Hán***

Nam Việt trở thành mục tiêu của nhà Hán trong công cuộc bành trướng lãnh thổ ở phương Nam.

Thủ đoạn mua chuộc dụ dỗ Nam Việt của nhà Hán được tiến hành ngay từ năm 196 TCN, khi nhà Hán sai Lục Giả sang phong vương cho Nam Việt Vương Triệu Đà. Bằng hành động này, nhà Hán mong muốn tìm cách kiềm chế, ràng buộc Nam Việt với danh nghĩa chư hầu. Nhưng Triệu Đà khi đó không những không chịu thần phục mà còn ra sức củng cố sức mạnh bằng các cuộc tấn công quân sự nhằm mở rộng lãnh thổ như đánh chiếm Trường Sa vào năm 181 TCN, đánh Âu Lạc vào năm 179 TCN. Để răn đe, năm 181 TCN, nhà Hán đã cử Lâm Lư hầu Chu Táo đem quân sang đánh Nam Việt, nhưng sau đó quân Hán đã buộc phải rút lui bởi không chịu được khí hậu và bệnh dịch.

Sau khi đã kết hợp cả biện pháp bao vây kinh tế, với thủ đoạn cấm Nam Việt mua bán đồ sắt ở vùng biên giới và biện pháp tấn công quân sự mà vẫn không đem lại hiệu quả, nhà Hán quay lại mua chuộc dụ dỗ Triệu Đà. Năm 179 TCN, thời Hán Văn đế, Lục Giả lại một lần nữa được cử mang theo thư và tặng vật của nhà Hán sang Nam Việt. Trong thư vua Hán chỉ yêu cầu Triệu Đà đừng xưng đế, rồi xác định việc sẽ không xâm phạm bờ cõi Nam Việt: "cõi đất từ Ngũ Lĩnh trở về Nam, Vương cứ việc trị lấy"[1] và thiện chí giao hảo: "Trẫm nguyện cùng với Vương đều bỏ hiềm trước, từ nay trở đi thông hiếu với nhau như cũ"[2]. Triệu Đà nhận lời và

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 75.

gửi tặng vua Hán nhiều phẩm vật quý của Nam Việt. Sử cũ còn ghi rằng: "Lục Giả đem thư về báo, Hán đế rất mừng. Từ đấy Nam Bắc giao hiếu với nhau, thôi không đánh nhau, dân được yên nghỉ"[1].

Triệu Đà mất vào năm 137 TCN, sau khi đã trị vì Nam Việt 70 năm. Cháu nội Triệu Đà là Triệu Hồ lên thay tức Triệu Văn vương.

Năm 135 TCN, Mân Việt tấn công miền biên ải của Nam Việt, Triệu Văn vương không lo chống đỡ mà cầu cứu nhà Hán. Đây chính là cơ hội trời cho để nhà Hán thực hiện mưu đồ xâm lược.

Một mặt lấy danh nghĩa giúp Triệu Văn vương, nhà Hán đã phát binh đánh Mân Việt. Mặt khác, triều đình nhà Hán đã lợi dụng sự non nớt, hèn yếu của Triệu vương mà khích động, chia rẽ triều đình nhà Triệu với các thủ lĩnh người Việt.

Quân Hán lấy danh nghĩa phát binh đánh Mân Việt để cứu giúp Nam Việt, nhưng quân Hán chưa vượt qua núi Ngũ Lĩnh thì Mân Việt đã đầu hàng. Nguyên do bởi trong hoàn cảnh bị nhà Hán đe dọa, chính anh em của Mân Việt vương đã đánh giết lẫn nhau để tranh giành ngôi báu rồi xin thần phục nhà Hán. Sau khi lấy được Mân Việt quá dễ, nhà Hán đã cử Nghiêm Trợ sang Nam Việt để răn đe, phủ dụ, muốn Nam Việt đầu hàng. Nam Việt vương Triệu Hồ đã phải cho con trai là Anh Tề sang Hán làm con tin. Sau 10 năm ở Hán, Anh Tề đã lấy vợ người Hán. Khi Triệu Hồ chết, Anh Tề lên thay, tức Triệu Minh vương, lập người vợ Hán là Cù thị làm Hoàng hậu, con trai Cù thị là Hưng được lập làm Thái tử.

Năm 113 TCN, Triệu Minh vương chết, Thái tử Hưng lên thay, tức Triệu Ai vương, Cù thị được phong Thái hậu. Nhà Hán vẫn tiếp tục chính sách dụ dỗ mua chuộc Nam Việt. Triều đình Nam Việt lúc này chia làm 2 phái, phái Triệu vương và Cù thị muốn thần phục nhà Hán, còn phái khác đứng đầu là Thái phó Lữ Gia (một cựu thần cũ, có uy tín lớn ở Nam Việt) lại kiên quyết duy trì nền độc lập của Nam Việt. Nhà Hán đã cử tướng Hàn Thiên Thu

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 75.

đem 2.000 quân sang Nam Việt, muốn bắt giết Lữ Gia. Năm 112 TCN, Lữ Gia tiêu diệt phái đầu hàng là Ai vương Triệu Hưng và Thái hậu Cù thị, giết hết các sứ giả nhà Hán. Con của Triệu Minh vương là Thuật Dương hầu Kiến Đức được lập làm vua Nam Việt. Năm 111 TCN, nhà Hán phát binh tấn công Nam Việt.

Đội quân của Hán có hơn 10 vạn người chủ yếu là các tội nhân và dân sông nước ở vùng Giang, Hoài, cùng một số người Việt đầu hàng dưới sự chỉ huy của Lộ Bác Đức và Dương Bộc chia làm 5 cánh quân tiến sang Nam Việt. Quân Nam Việt chặn đá giữa sông (Thạch Môn) để ngăn quân Hán và mở một con đường tải lương. Quân tiên phong của Nam Việt dũng cảm nghênh chiến và diệt được đội quân của Hàn Thiên Thu khi chúng ở cách thành Phiên Ngung 40 dặm[1]. Nhưng trước sức tấn công của đạo quân Hán do Lộ Bác Đức chỉ huy, quân Nam Việt đã không chống đỡ nổi, bị đánh tan và bị bắt đến vài vạn. Các thuyền chở lúa của Nam Việt cũng bị quân Hán bắt giữ. Quân Hán tiến đánh Phiên Ngung. Cuộc chiến ở thành Phiên Ngung đã được ghi lại trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Vua và Lữ Gia đều giữ thành. Dương Bộc tự chọn chỗ tiện lợi, đóng ở đông nam thành, Lộ Bác Đức đóng ở phía tây thành. Vừa chập tối, Dương Bộc đánh bại quân Triệu, phóng lửa đốt thành. Lộ Bác Đức không biết quân trong thành nhiều hay ít, bèn đóng dinh, sai sứ chiêu hàng. Kẻ nào ra hàng đều cho ấn thao, lại tha cho về để chiêu dụ nhau"[2]. Như vậy, quân Hán vừa tấn công quân sự vừa dùng thủ đoạn dụ dỗ mua chuộc, nên đã nhanh chóng hạ được đô thành của Nam Việt. Lữ Gia phò tá Kiến Đức cùng đám tuỳ tùng vài trăm người chạy ra vùng biển. Trong hoàn cảnh ấy, nội bộ Nam Việt lúc này có nhiều kẻ muốn đầu hàng. Hiệu úy Tư mã của Nam Việt là Tô Hoàng bắt vua Kiến Đức, Quan lang Nam Việt là Đô Kê bắt được Lữ Gia đem nộp cho Lộ Bác Đức, các quan lại Nam Việt lần lượt quy hàng nhà Hán.

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, Sđd, tr. 102.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 86- 87.

***Cuộc nổi dậy của người Tây Vu trên đất Âu Lạc***

Nam Việt lúc này đã ở tình thế nguy ngập, triều đình không còn, quan lại hầu hết đã quy hàng, nhưng trên đất Âu Lạc cũ, một thủ lĩnh ở huyện Tây Vu đã nổi dậy chống lại bọn sứ giả họ Triệu.

Sau khi nhà Hán chiếm Nam Việt đã chia nước ta làm 3 quận; trong đó có quận Giao Chỉ (Bắc Bộ). Trong quận Giao Chỉ có huyện Tây Vu. Địa hạt huyện Tây Vu có thể gồm Bắc Ninh, Đông Ngàn là vùng đất của Âu Lạc cũ với diện tích khoảng vài nghìn dặm đất, dân có vài vạn hộ, trung tâm là đất Cổ Loa. Một thủ lĩnh ở huyện Tây Vu được cho là con cháu của Thục An Dương Vương đã thống xuất quần chúng ở đất Âu Lạc nổi dậy chống lại bọn quan lại ở quận Giao Chỉ (trị sở của châu đặt ở trung tâm của quận này là đất Mê Linh). Cuộc nổi dậy bị thất bại nhanh chóng bởi bọn quan lại họ Triệu muốn đầu hàng nhà Hán.

Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên chép rằng: Khi nghe tin quân Hán đến, Thương Ngô vương Triệu Quang đang cai trị ở phần đông và bắc Quảng Tây đã cùng Huyện lệnh Yết Dương tên là Định đầu hàng quân Hán. Cư Ông (người gốc Việt) đang giữ chức quan Giám ở Quế Lâm (phần tây và nam Quảng Tây, giáp giới Âu Lạc) đã dụ dỗ bọn sứ giả nhà Triệu ở Âu Lạc quy hàng quân Hán.

Sách *Giao châu ngoại vực ký* cũng chép lại sự kiện khi Lộ Bác Đức đem quân đến Hợp Phố (vùng bán đảo phía nam Quảng Đông), hai sứ giả của Việt vương đã đem 100 con trâu bò, 1.000 hũ rượu cùng sổ hộ khẩu của dân ở hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đến nộp. Hai sứ giả đầu hàng đã được cử làm Thái thú ở hai quận đó[1]. Chính sự hèn yếu của các quan lại đã khiến nhà Hán chiếm được Âu Lạc dễ dàng.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 87, cũng ghi lại sự kiện này nhưng con số lại khác: "3 quan người Việt đầu hàng, đem đến 300 con trâu, sau được cử làm Thái thú ở 3 quận, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam".

### 3. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng

***Nam Việt dưới ách thống trị của nhà Tây Hán***

Sau khi chiếm được đất Nam Việt, nhà Hán đã chia đất này thành 9 quận: Đạm Nhĩ, Chu Nhai (ngoài đảo Hải Nam), Nam Hải, Hợp Phố (Quảng Đông), Uất Lâm, Thương Ngô (Quảng Tây), Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh), Nhật Nam (Từ Hoành Sơn trở vào cho đến vùng đất Quảng Nam)[1].

Năm 106 TCN nhà Hán đặt châu Giao Chỉ (Giao Châu), thống suất 7 quận ở lục địa. Theo ghi chép của *Tiền Hán thư*, số hộ khẩu ở các quận thuộc Giao Châu như sau:

| Tên quận | Số huyện | Số hộ | Số nhân khẩu |
|---|---|---|---|
| Nam Hải | 6 | 19.613 | 94.253 |
| Uất Lâm | 12 | 12.415 | 71.142 |
| Thương Ngô | 10 | 24.379 | 146.160 |
| Hợp Phố | 5 | 15.398 | 78.980 |
| Giao Chỉ | 10 | 92.440 | 756.237 |
| Cửu Chân | 7 | 35.743 | 166.013 |
| Nhật Nam | 5 | 15.460 | 69.485 |

Nếu chỉ tính riêng ở quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam thì số hộ khẩu là 143.643 hộ với 981.735 nhân khẩu[2].

Đất Long Uyên (Long Biên) là nơi đặt trụ sở chính của quận Giao Chỉ, quận lớn nhất và quan trọng nhất của Giao Châu. Đứng đầu châu là Thứ sử, phụ trách toàn bộ công việc của các quận. Mỗi

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 87.
2. *Tiền Hán thư*, Q 28 hạ, Phần Địa lý chí.

quận đứng đầu là 1 viên Thái thú và 1 viên Đô úy, phụ trách về dân sự và quân sự. Dưới quận là huyện, tại đây nhà Hán vẫn dùng các Lạc tướng trị dân như trước. Như vậy, trên danh nghĩa chính quyền đô hộ đã đặt ra chế độ quận huyện để thống trị nước ta, song thực tế từ cấp huyện trở xuống, nhà Hán vẫn phải duy trì chế độ Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính... để cai quản người dân. Sự thay đổi chỉ là hình thức ở chỗ, các bộ lạc được đổi thành huyện, các Lạc tướng được mang danh Huyện lệnh với "ấn đồng tua xanh" mà thôi[1]. Điều này không chỉ chứng minh chính quyền đô hộ nhà Hán chưa đủ mạnh để với tay xuống can thiệp vào cơ sở xã hội cổ truyền của người dân Âu Lạc. Tại đây, thiết chế chính trị, kết cấu xã hội, nền tảng văn hóa vẫn được giữ nguyên. Đó là điều mà các sách sử cũ của Trung Quốc đều công nhận: "lấy tục cũ của nó mà cai trị".

Năm 110 TCN, Thạch Đái được cử làm Thứ sử Giao Châu[2]. Khi Đái chết, Chu Chương được Hán Vũ đế cử đến thay.

Buổi đầu thời Hán chưa đặt ra chính sách phú thuế nhất định, hình thức bóc lột chính vẫn là cống nạp. Đồ cống nạp là những đặc sản ở phương Nam như ngọc trai, sừng tê, ngà voi, đồi mồi... và cả những chim muông, thú lạ, hoa quả, v.v... Thời Hán Vũ đế, các quận "Cửu Chân, Giao Chỉ, Nhật Nam dùng 2 sừng tê dài 9 tấc và 1 mai đồi mồi, Uất Lâm dùng 1 ngà voi dài 3 thước trở lên và 20 bộ chim Trĩ để thay cho vàng..." góp vào cuộc lễ tháng 8 do triều đình Hán tổ chức[3]. Các loại hoa quả phương Nam như vải, chuối, nhãn, quýt... cũng trở thành những món đồ cống phẩm thường xuyên của

1. *Quảng Châu ký* viết: "Các huyện tự gọi là Lạc tướng, có ấn đồng và dây tua xanh, tức là Quan lệnh ngày nay". Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 27.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 1. Hà Nội, 1972. Tr. 87 chép: "Thạch Đái được cử làm Thái thú", nhưng theo quan chức của nhà Hán thì ở châu phải là Thứ sử, quận mới là Thái thú, nên *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 110, sửa là Thứ sử.

3. *Hán nghi thức* của Linh Phù. Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 27.

Giao Chỉ. Triều đình nhà Hán đã đặt ra chức Phố tu quan ở Nam Hải và Tu quan ở Liên Lâu, Quất quan ở Giao Chỉ để lo việc thu gom và vận chuyển hoa quả, thức ăn về phương Bắc.

Các chức quan do nhà Hán đặt ra đều có lương. Đứng đầu châu Giao Chỉ là chức Thứ sử. Thứ sử không can thiệp trực tiếp vào công việc của các quận mà chỉ giữ trách nhiệm hàng năm đi xem xét thanh tra công việc ở các quận. Thứ sử ban đầu chỉ ăn lương 600 thạch. Từ năm 106 TCN ăn lương 2.000 thạch. Dưới chức Thứ sử là chức Thái thú cầm đầu 1 quận cũng hưởng lương 2.000 thạch. Chức Đô úy nắm lực lượng quân sự lo việc bảo vệ chính quyền và trấn áp sự chống đối của người dân, cũng được hưởng mức lương 2.000 thạch. Các loại quan lo chuyên trách một công việc như Quất quan (quan thu quýt) cũng được hưởng mức lương 200 thạch lúa mỗi năm. Các Lạc tướng, Lạc hầu ở dưới huyện có nhiệm vụ đốc thúc thu gom các cống phẩm nộp lên quận, Thái thú lại nộp các loại cống phẩm ở quận chuyển lên cho chính quyền trung ương.

Ngoài hình thức bóc lột kiểu cống nạp các quan lại nhà Hán còn tranh thủ mua bán các sản vật quý và nô tỳ của Giao Chỉ. Sử Trung Quốc còn ghi về việc năm 54 TCN, một viên hầu tước nhà Hán là Ích Xương: "Khi làm Thái thú Cửu Chân đã trộm sai người mua sừng tê và nô tỳ, tang vật có trăm vạn trở lên..."[1].

Dưới ách thống trị của nhà Tây Hán, người dân Giao Chỉ phải chịu sự áp bức bóc lột nặng nề. Từ sau cuộc khởi nghĩa của Tây Vu vương, tình hình an ninh của Âu Lạc luôn trong tình trạng không ổn định. Để có thể nhanh chóng trấn áp sự phản kháng của người dân cũng như các thủ lĩnh quý tộc Việt, các quan lại và quân đội vùng Hoa Nam luôn bị nhà Hán điều động đến các quận mới thành lập. Chính sử nhà Hán đã phải ghi lại: "cách một năm lại phải điều động hàng vạn người", quân sĩ miền Kinh Sở (Hồ Quảng) mỏi mệt vì Âu Lạc" ...Sự phản kháng của người dân Lạc Việt đã

1. *Tiền Hán thư*, Q17, 13b, Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 28.

khiến nhà Hán buộc phải bỏ hai quận Đạm Nhĩ, Châu Nhai thuộc châu Giao Chỉ.

***Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng***

** Tình hình Giao Chỉ những năm đầu Công nguyên*

Nhà Tây Hán (còn gọi là Tiền Hán) bị Vương Mãng cướp ngôi vào năm 8. Từ năm 25 đến năm 220 ở Trung Quốc, nhà Đông Hán (hay còn gọi là Hậu Hán) đã thay thế triều đại Tân do Vương Mãng lập nên. Người lập nên nhà Đông Hán là Lưu Tú, vốn thuộc dòng dõi Hán, được sự ủng hộ của tầng lớp đại địa chủ và thương nhân ở Trung nguyên, trước hết là đại địa chủ vùng Hà Nam. Lưu Tú đã trấn áp được các phong trào nông dân khởi nghĩa như Lục Lâm, Xích Mi, dẹp yên được các cuộc nội loạn trong cung đình để khôi phục nhà Hán. Kinh đô của nhà Hán chuyển dịch từ Trường An (Thiểm Tây) về Lạc Dương (Hà Nam).

Trong khoảng 50 năm đầu ở thời Đông Hán, tình hình chính trị ở Trung Quốc khá ổn định. Bên ngoài, phía bắc, Hung Nô đã suy yếu, không còn khả năng đe dọa. Sau nhiều cuộc viễn chinh xâm lược của quan tướng nhà Hán, ở Trung Á đã có trên 50 nước chịu nộp cống cho Lạc Dương. Chính vì vậy, phía nam là hướng để quốc Hán muốn bành trướng thế lực.

Cuộc chinh phục bằng kinh tế được tiến hành ngay với chính sách "di dân khẩn thực" của chính quyền Đông Hán ở Giao Chỉ. Hàng nghìn tội nhân, tù binh chiến tranh và dân nghèo người Hán đã được đưa đến đây cho ở lẫn với người Việt để khai canh lập ấp. Như vậy, nhà Hán đã đạt được mục đích khai thác đất đai phương Nam và phần nào đồng hoá cư dân Việt. Nhiều địa chủ người Hán cũng di cư xuống phía nam, dựa vào chính quyền đô hộ để lấn cướp ruộng đất lập trang trại và khai thác sản vật của người dân bản địa. Và những người dân Lạc Việt, Âu Việt đã trở thành các gia nô, nô tỳ trong các trang trại của địa chủ Hán. Mô hình trang trại (bằng đất nung) đã được các nhà khảo cổ tìm thấy nhiều ở các mộ Hán trên

đất Việt Nam. Sách sử Việt Nam đã chứng minh nguồn gốc của Lý Bí, người lập nên nước Vạn Xuân độc lập trên đất Việt vào thế kỷ VI, mà tổ 9 đời[1] cũng nằm trong dòng người Hán di cư đến đất Giao Chỉ ở thời điểm đó.

Vào thời điểm Trung Quốc xảy ra biến loạn do Vương Mãng diệt nhà Tây Hán rồi lập nên triều Tân, sau đó lại tiến hành một loạt cải cách về kinh tế và chính trị, các quan lại ở Giao Chỉ do nhà Tây Hán bổ nhiệm đều tỏ ra bất phục tùng chính quyền trung ương. Điển hình là Châu mục Giao Chỉ, Đặng Nhượng cùng Thái thú Tích Quang và nhiều Thái thú khác đều có ý đồ chống đối Vương Mãng. Một số quan lại nhà Hán cũng tỏ sự bất bình với những chính sách của Vương Mãng nên chọn con đường di cư xuống phương Nam. Vào thời kỳ này, tổ của Sĩ Nhiếp - Thái thú Giao Chỉ cuối thời Hậu Hán - vốn người nước Lỗ (Sơn Đông) cũng lánh nạn đến Giao Chỉ, đến Sĩ Nhiếp đã được 6 đời. Thái phó Hồ Quảng đời Đông Hán cũng có ông tổ 4 đời là Hồ Cương đã trốn sang Giao Chỉ vào thời Vương Mãng.

Chính quyền Vương Mãng đã thi hành một số cải cách về hành chính ở châu Giao như: rời quận trị Nam Hải từ Phiên Ngung đến Yết Dương, đổi tên quận Uất Lâm thành quận Uất Bình, đổi tên quận Thương Ngô thành quận Tân Quảng, đổi tên quận Hợp Phố thành quận Hoàn Hợp, quận trị Cửu Chân từ Tư Phố đổi ra Hoan Thành, rời quận trị đến Vô Biên (Cửu Chân đình), rời quận trị Nhật Nam từ Chu Ngô đến Tây Quyển (Nhật Nam đình). Chức Thái thú cũng đổi sang Đại doãn. Đến cuối thời Tân, chính quyền trung ương của Vương Mãng suy yếu vì vấp phải sự chống đối của giai cấp địa chủ đã bị những cải cách kinh tế xâm hại về quyền lợi, cùng làn sóng khởi nghĩa nông dân ở Trung Quốc. Nhân lúc này, các Thái thú ở Giao Chỉ đã đóng cửa biên giới và ra mặt chống lại Vương Mãng. Việc cát cứ, tổ chức các hình thức trang trại và khai thác về chăn nuôi,

1. Minh Tú, "Về: Lý Nam Đế", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1991, tr. 62-68.

trồng trọt được sử nhà Hán cho rằng các Thái thú như Tích Quang đã "dạy dỗ" người dân Giao Chỉ, "giáo hóa theo lễ nghĩa", thực chất là việc thi hành các chính sách bóc lột về kinh tế và đồng hóa về văn hóa của chính quyền đô hộ phương Bắc.

Khi nhà Đông Hán lật đổ nhà Tân, các quan lại Giao Chỉ như Châu mục Đặng Nhượng, Thái thú Tích Quang... theo lời dụ của Chinh Nam Đại tướng quân Sầm Bành đã quy phục và nhận chức tước của triều đình Lạc Dương.

Năm 29, Quang Vũ đế của nhà Đông Hán tiếp tục cử Tích Quang làm Thái thú ở Giao Chỉ và bổ nhiệm Nhâm Diên - một viên quan trẻ - làm Thái thú ở Cửu Chân. Các quan Thái thú làm việc xa chính quyền trung ương vẫn kiêm quản việc quân sự và dân sự. Triều đình Đông Hán tiếp tục thi hành chính sách bóc lột về kinh tế đi đôi với việc đồng hoá dân Việt về lối sống, văn hóa và phong tục. Từ việc canh tác đất đai cho đến việc cưới hỏi, ăn mặc... đều phải theo "lễ nghĩa" của người Hán. Cũng có những viên Thái thú gần dân, thậm chí lấy vợ người Việt rồi sinh con cháu ở đất này.

*Hậu Hán thư* chép về việc Tích Quang, Nhâm Diên: "dạy cho dân cày cấy, chế tạo mũ giày, bắt đầu đặt mối lái, dân mới biết đến hôn nhân. Dựng học hiệu, dạy dân lễ nghĩa..."[1]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép về việc Nhâm Diên khi làm Thái thú ở Cửu Chân: "Tục người Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá, đi săn, không biết cày cấy, Diên mới dạy dân khai khẩn ruộng đất, hàng năm cấy trồng"... lại tổ chức cưới hỏi cho người dân đến tuổi, một lúc đến 2.000 người[2]. Thực tế, người dân Giao Chỉ trước thời Bắc thuộc đã biết trồng lúa nước. Chính thư tịch của Trung Quốc cũng đã phản ánh điều này.

Hình ảnh bông lúa, cảnh người giã gạo bằng chày tay được khắc trên một số đồ đồng có niên đại thuộc Văn hóa Đông Sơn cũng chứng

---

1. *Nam man truyện*, Q116, 5b, Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 37.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 89.

minh rằng người Lạc Việt chính là những cư dân nông nghiệp. Dĩ nhiên, nông nghiệp ở thời kỳ này chỉ phát triển ở vùng đồng bằng lưu vực sông Hồng, còn khu vực miền núi chủ yếu vẫn là săn bắn, hái lượm, hoặc mới biết đến nông nghiệp làm nương rẫy - trồng lúa nương hay trồng rau, củ. Ngay chính ở vùng trung tâm của đất Cửu Chân xưa (tức thuộc Thanh Hóa ngày nay) các nhà khảo cổ học đã tìm được rất nhiều công cụ bằng đồng thau như xẻng và lưỡi cày đồng có niên đại xác định vào cuối thời Tây Hán và đầu thời Đông Hán (thế kỷ I TCN đến thế kỷ I SCN).

Như vậy, không thể nói như sử nhà Hán rằng "người Cửu Chân chưa biết cày bằng trâu bò"[1]. Nhưng trình độ phát triển của vùng núi có sự chênh lệch với đồng bằng nên dân ở Cửu Chân thường thiếu ăn và phải nhờ nhiều vào thóc lúa mang từ Giao Chỉ tới. Với những thủ thuật trị dân khéo léo, có thể những viên Thái thú của nhà Hán như Tích Quang, Nhâm Diên... đã đem những kinh nghiệm sản xuất của người Trung nguyên, bổ sung vào kho tàng kinh nghiệm sản xuất sẵn có của người dân Việt. Dòng người Hán di cư theo chính sách đồng hóa của chính quyền đô hộ cũng là một kênh chuyển tải kinh nghiệm sản xuất và văn hóa Hán đến đất Việt. Kết quả là, diện tích sẽ được mở mang và sản xuất phát triển sẽ đem lại nguồn lợi về phú thuế cho chính quyền đô hộ và đời sống của người dân Giao Chỉ cũng sẽ được cải thiện phần nào.

Về văn hóa, trải qua gần hai thế kỷ thống trị của họ Triệu và nhà Tây Hán, cùng với sự nhập cư của những người Hán thuộc nhiều tầng lớp ở những thời điểm khác nhau, dẫn đến sự xâm nhập của văn hóa Trung Hoa vào xã hội Lạc Việt. Bên cạnh việc chính quyền đô hộ thi hành chính sách đồng hóa thông qua những hành động cưỡng bức người dân bản địa phải học tập và làm theo những phong tục lễ nghi Trung Hoa như tang ma, cưới hỏi, phục trang...,

1. Trần Quốc Vượng, *Mấy nét sơ lược về tình hình sản xuất nông nghiệp Việt Nam dưới thời Bắc thuộc. Thông báo khoa học*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 98.

chính cơ sở kinh tế phong kiến nảy sinh và dần hoàn thiện cũng tạo điều kiện cho sự tiếp thu những yếu tố văn hóa mới. Bản lĩnh văn hóa cổ truyền của người dân bản địa qua đó cũng được va chạm, thử thách để chứng minh sức mạnh trường tồn. Những trường học phong kiến được các đại biểu của chính quyền đô hộ như Tích Quang, Nhâm Diên... lập ra nhằm vào con cháu các quan lại ở Giao Chỉ để đào tạo nên những thuộc viên phục vụ cho chính quyền đô hộ. Nho giáo theo đó được truyền bá vào xã hội Lạc Việt, thành cơ sở cho chính quyền phong kiến nhà Hán trên đất Giao Chỉ.

** Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa*

Năm 34, Thái thú Tô Định được cử đến Giao Chỉ thay Tích Quang. Đây là một tên quan nổi tiếng gian tham và tàn bạo. Sách *Lĩnh nam chích quái* viết: "Bấy giờ Thứ sử Giao Châu là Tô Định tham lam tàn bạo, người trong châu quận khổ vì hắn"[1]. Các sách sử Trung Quốc cũng khẳng định đây là một viên quan tàn ác và bạo ngược. *Việt kiệu thư* viết: "Thái thú Tô Định tham lam độc ác, dùng pháp luật trói buộc"[2]. Chính sách áp bức bóc lột của nhà Đông Hán đối với người dân Giao Chỉ ngày càng tàn tệ. Người dân không những bị cướp ruộng đất, còn phải nộp các loại thuế muối, thuế sắt, thuế sản vật... dưới hình thức nộp cống. Các quan lại cấp huyện dòng dõi các Lạc hầu, Lạc tướng bị thu hẹp về quyền lực chính trị và kinh tế, bị thúc ép, đè nén nên rất bất bình. Bất chấp sự khác biệt trong phong tục tập quán và truyền thống của người Việt, Tô Định đã sử dụng luật nhà Hán làm công cụ trấn áp, khủng bố sự phản kháng của các quan lại địa phương và người dân Giao Chỉ.

Vào năm Kiến Vũ thứ 16 tức năm 40, một cuộc khởi nghĩa lớn của người dân Giao Chỉ do hai người phụ nữ họ Trưng khởi xướng đã được sự ủng hộ nhiệt thành của nhân dân các quận Cửu Chân,

1. Vũ Quỳnh - Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái. Truyện Hai Bà Trinh Linh phu nhân họ Trưng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

2. Lý Văn Phượng, *Việt kiệu thư*, Q 3. Dẫn theo: Nguyễn Vinh Phúc, *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1983, tr. 79.

Nhật Nam, Hợp Phố, lật đổ chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán, giành được nền độc lập.

Theo ghi chép của các sách sử Việt Nam và Trung Quốc, Hai Bà Trưng tên thật là Trưng Trắc và Trưng Nhị, vốn là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh. Về thân thế và nguồn gốc của Hai Bà, sách *Lĩnh Nam chích quái* cho rằng hai Bà mang họ Hùng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì ghi rõ hai Bà: "tên húy là Trắc, họ Trưng. Nguyên là con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh Phong châu"[1]. Theo truyền thuyết dân gian và thần tích ở miếu Mèn, thần tích đền Nam Nguyễn, Hai Bà Trưng là con của bà Man Thiện, người làng Nam Nguyễn. Ở đây tương truyền có mộ của bà mà người dân quen gọi là gò Mả Dạ (Dạ là tiếng Việt cổ chỉ người đàn bà đáng kính trọng). Như vậy, dù cho rằng Hai Bà mang họ nào đi nữa, có một điều tất cả các loại thư tịch đều khẳng định, Hai Bà là dòng dõi quý tộc Lạc Việt. Bà Trưng lấy chồng là Thi Sách, cũng là con trai một Lạc tướng đất Chu Diên. Đây là cuộc hôn nhân "môn đăng hộ đối" giữa hai dòng họ quý tộc trên đất Giao Chỉ.

Sử cũ đều ghi quê hương của Hai Bà là huyện Mê Linh, thuộc đất Phong Châu. Đây là vùng đất cổ của của các vua Hùng. Thời Hán, Mê Linh là lỵ sở của huyện này, đồng thời là quận trị quận Giao Chỉ và trị sở của bộ Giao Chỉ. Theo chỉ dẫn của sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Thời Tây Hán, trị sở của Thái thú (Giao Châu) tại Long Uyên (tức Long Biên). Thời Đông Hán tại Mê Linh tức Yên Lãng"[2]. Các học giả sau này như Lê Quý Đôn trong sách *Vân Đài loại ngữ* hay Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng nhắc đến địa danh Mê Linh với chú dẫn như vậy. Các nhà sử học ngày nay đã căn cứ vào đó để xác định quê hương Hai Bà nằm ở tả ngạn sông Hồng - vùng đất có tên Hạ Lôi thuộc huyện Yên Lãng cũ, nay là huyện Mê Linh, Hà Nội. Tại khu vực này có đền thờ Hai Bà, các mộ Hán cổ và khá nhiều di tích, truyền thuyết liên

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 91.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Hà Nội, 1972, tr. 89.

quan đến thời kỳ Hai Bà Trưng. Nhưng những năm gần đây, một số nhà khoa học lại đưa ra ý kiến xác định vị trí của huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng nằm ở hữu ngạn sông Hồng mà trung tâm là khu vực giáp ranh các huyện Thạch Thất, Quốc Oai (Hà Nội). Tại đây cũng có làng mang tên Hạ Lôi (còn có tên Nôm là Kẻ Lói) cùng hàng loạt các di tích, đền thờ của Hai Bà Trưng[1]. Tuy nhiên, giả thuyết này cũng cần phải tiếp tục nghiên cứu để có thêm sức thuyết phục.

Về nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa đầu tiên dưới thời thuộc Hán, các sách sử Việt Nam và Trung Quốc đều cho rằng vì Tô Định bạo ngược đã giết Thi Sách nên Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị nổi dậy. Sự thật dưới ách thống trị của quan quân nhà Hán mà đại biểu chính thức lúc bấy giờ là tên Thái thú tham lam tàn bạo Tô Định, người dân Giao Chỉ phải chịu sự bóc lột nặng nề về kinh tế, áp bức về chính trị và đồng hóa về văn hóa. Từ người dân thường cho đến các Lạc hầu, Lạc tướng ở địa phương đều hết sức phẫn nộ, bất bình. Việc Tô Định giết hại Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc, một người thuộc hàng ngũ quan nhỏ ở địa phương, chính là hành động trấn áp thẳng tay sự phản kháng của tầng lớp quý tộc bản xứ. Qua các tài liệu ở dạng thần tích, thần phả ở vùng Hà Tây cũ (nay là Hà Nội) và Vĩnh Yên có thể thấy khá nhiều Lạc tướng, Huyện lệnh bị hại bởi tên Thái thú cường bạo này. Thần tích làng Nghĩa Lộ, xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức kể về việc Tô Định đã giết Nguyễn Viên là Trưởng doanh Cổ Châu (Thanh Oai) vì ông này không chịu phục tùng. Thần tích làng Cổ Ngõa (xã Phương Đình huyện Đan Phượng) cũng cho biết Tô Định đã giết Nguyễn Anh là quan Doãn ở Đan Phượng vì tội ông không chịu nộp thuế cho Thái thú. Thần tích làng Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh cũng kể Trưởng bộ hộ Vũ Ninh là Đinh Đạm cũng bị

1. Tham khảo các bài của Đinh Văn Nhật. "Huyện Mê Linh thời Hán", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 172, 1977; "Đất Mê Linh trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 190-191, 1980.

Tô Định giết hại. Danh sách các nạn nhân của Tô Định còn có các Lạc tướng vùng Hạ Trì là Hùng Linh, Lại viên ở Thiên Trường là Cao Cự v.v...[1] Những hành động vô đạo của Thái thú Tô Định đã thổi bùng lên ngọn lửa âm ỉ cháy trên đất Giao Chỉ bấy lâu.

** Diễn biến*

Hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị vốn là con gái Lạc tướng, từ nhỏ đã tinh thông võ nghệ. Theo thần tích ở vùng Quốc Oai, thầy dạy võ cho Hai Bà là Đỗ Năng Tế, sau trở thành một chủ tướng trong đoàn quân khởi nghĩa. Một số quyển sử Trung Quốc như *Hậu Hán thư*, *Thủy kinh chú* đều công nhận Trưng Trắc là người "rất hùng dũng", "có can đảm, dũng lược"...

Theo ghi chép của hầu hết các sách sử Việt Nam và Trung Quốc, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng nổ ra vào mùa Xuân năm Canh Tý (khoảng tháng 3 năm 40). Diễn biến của cuộc khởi nghĩa đã được sử sách của nước ta ghi lại nhưng chỉ bằng vài dòng sơ sài. Sách *Việt sử lược* ghi: "Tô Định dùng pháp luật trói buộc. Trắc giận bèn cùng em gái là Nhị đem binh Phong Châu đánh hãm các quận huyện. Cửu Chân, Nhật Nam đều hưởng ứng. Bà lược định 65 thành, tự lập làm Vua"[2]. Các sách sử đời sau như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*... cũng đều chép lại với nội dung tương tự. Bằng những nguồn sử liệu khác như thần tích, thần phả, truyền thuyết... với sự phân tích, giám định, các nhà nghiên cứu có thể bổ sung thêm những chi tiết về diễn biến của cuộc khởi nghĩa này.

Hầu hết các tư liệu đều cho rằng Hai Bà Trưng khởi binh sau khi Tô Định sát hại Thi Sách[3]. Nợ nước, thù chồng đã khiến người phụ nữ can đảm cùng em gái dấy binh. Các nguồn thần phả và truyền thuyết cũng cho biết cuộc khởi nghĩa được mở đầu bằng cuộc tụ

1. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 82-83.

2. *Việt sử lược*, Sđd, tr. 24.

3. Riêng *Thủy kinh chú* lại cho rằng Trưng Trắc cùng Thi Sách khởi binh.

nghĩa tế cờ, hội thề đã diễn ra ở cửa sông Hát thuộc khu vực Mê Linh lúc đó (nay là Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Nội). Lời thề sau này đã được diễn lại bằng lời thơ trong sách *Thiên Nam ngữ lục*[1]:

*Một xin rửa sạch nước thù*
*Hai xin lập lại nghiệp xưa Vua Hùng*
*Ba kẻo oan ức lòng chồng*
*Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này.*

Thần tích ở Hạ Lôi và Yên Lãng cũng ghi về sự kiện này của nghĩa quân: "tổ chức đại hội ở bãi Trường Sa". Truyền thuyết ở khu vực Mê Linh còn cho biết đại hội được tổ chức vào ngày mùng 4 tháng 9. Trong ngày này, quân sĩ tập trung bạt ngàn ở bãi sông. Có cả thuyền chiến đậu ở cửa sông Hát[2].

Cũng theo ghi chép của các thần tích, người ta đoán định số quân tham gia khởi nghĩa có thể lên đến 3 vạn người. Thần tích hai làng Hạ Lôi (Yên Lãng) và Hát Môn chép: "Trưng Vương khởi binh được 1 năm, tướng sĩ nam nữ có tới 3 vạn người". Con số có thể chưa chuẩn xác nhưng theo các nhà nghiên cứu, chỉ căn cứ vào số nhân khẩu của quận Giao Chỉ vào khoảng 74 vạn người thì số lượng nghĩa quân như vậy cũng không phải là quá mức[3]. Họ là những người dân của các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đã tập hợp dưới cờ của hai nữ tướng họ Trưng vùng lên đánh đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán.

Về đội ngũ tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, các sách sử không thấy ghi chép, nhưng hệ thống thần tích, thần phả trên khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ cung cấp cho chúng ta rất nhiều tài liệu bổ sung (dĩ nhiên những nguồn tư liệu này vẫn cần

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr. 264.
2. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 91.
3. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 96.

thiết phải thẩm định thêm bằng những phương pháp nghiên cứu khoa học). Đó là các vị tướng nổi tiếng đã và đang được thờ phụng trong hàng trăm đình, đền trên một địa bàn rộng lớn bao gồm Hà Nội, các tỉnh Vĩnh Yên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng... như các Bà, các Cô: Diệu Tiên, Bát Nàn, Đào Kỳ, Lê Thị Hoa, Lê Chân, Thánh Thiên, Thiều Hoa, Xuân Nương, Liễu Giáp, Ả Tắc, Ả Dì, Ả Lã, Nàng Đê...

Ngoài ra, còn có rất nhiều vị tướng nam cũng được truyền tụng là các vị có nhiều công tích trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng như Đỗ Năng Tế, ông Đống, ông Nà, ông Cai, Hoàng Đạo, Đông Bảng, Đô Chinh, Đô Dương, v.v... Chắc chắn trong hàng ngũ các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng có nhiều người là thủ lĩnh những đội quân ở địa phương và cũng có nhiều người là con cháu các dòng họ quý tộc Lạc Việt; bởi ở các địa phương, họ chính là những người có uy tín, có quyền lực chính trị và kinh tế. Thần tích ở các địa phương cũng nhắc đến những vị tướng của Hai Bà đem quân sĩ từ nhiều vùng miền khác nhau đến tập trung dưới cờ khởi nghĩa. Ở phía bắc có bà Nguyệt Đạo ở Tây Cốc, hai ông Trần Tuấn và Vương Đạo ở Phương Trung (Phú Thọ). Phía tây có Ả Nàng ở Kim Phượng (Thanh Sơn, Phú Thọ). Phía đông có bà Lê Chân ở An Biên (Hải Phòng), bà Thánh Thiên ở Ngọc Lâm (Yên Dũng, Bắc Giang), bà Thánh Hậu ở Hạ Phán (nay thuộc huyện Quỳnh Côi, Thái Bình). Phía Nam có bà Chu Tước ở Miếu Môn (Chương Mỹ, Hà Nội), bà Trinh Thục ở Ngọ Xá (Mỹ Đức, Hà Nội), ba chị em Chiêu Nương ở Xà Cầu, Ứng Hòa (Hà Nội)[1]... Qua thần tích ở đền Càn, xã Kê Sơn, Lạng Giang, người ta còn thấy có cả quan chức người Hán tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Đó là hai ông Đô Thiên và Minh Giang, vì căm giận triều đình nên chạy sang Giao Chỉ đầu quân chống lại nhà Hán[2].

1. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 97.

2. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 109.

Việc người khởi xướng cuộc nổi dậy đầu tiên chống lại chính quyền đô hộ thời Hán là hai người phụ nữ và những tướng lĩnh tham gia phong trào phần lớn là phụ nữ chứng tỏ có thể tàn dư của chế độ mẫu quyền vẫn còn khá sâu sắc trong xã hội của người Lạc Việt lúc bấy giờ .

Mùa Xuân năm Canh Tý (năm 40), Hai Bà Trưng từ đất Phong Châu đưa quân đi đánh các quận huyện.

Có lẽ trước tiên quân khởi nghĩa tiến công các đồn trại và trị sở của quận Giao Chỉ ở Mê Linh. Tiếp theo đó là tiêu diệt các đồn sở ở huyện Tây Vu, chiếm thành Cổ Loa. Thần tích đền Mỵ Châu ở Cổ Loa nói đến việc Hai Bà Trưng đã kéo quân qua đây. Từ Cổ Loa, nghĩa quân dùng thuyền vượt sông Hoàng, sông Đuống rồi xuôi sông Dâu đánh chiếm thành Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), đây chính là châu trị và quận trị của quận Giao Chỉ. Bằng cuộc tấn công chiến lược, nghĩa quân Hai Bà Trưng đã tiến thẳng đến thủ phủ của chính quyền Đô hộ nhà Hán. Sách sử của ta đã ca ngợi khí thế của quân sĩ: "Trưng Trắc thực là hùng dũng, đi đến đâu như có gió cuốn"[1]. Hai Bà còn liên lạc, phối hợp với các lực lượng nổi dậy ở các địa phương. Truyền thuyết về Bà Man Thiện cũng kể về việc bà đã đi khắp vùng núi, vùng biển để liên kết với các Lạc hầu, Lạc tướng, Huyện lệnh, Hào trưởng ở các địa phương. Thần tích làng Cổ Ngõa, xã Liên Minh (Đan Phượng, Hà Nội) chép việc bà Hải Diệu - một tướng của Hai Bà người làng này - đã lên đường vào Cửu Chân ngay sau hội thề ở Hát Môn[2].

Bất ngờ và hoảng sợ trước sức tấn công mãnh liệt của quân khởi nghĩa, Thái thú Tô Định cùng lũ quan quân nhà Hán không chống đỡ nổi. Tô Định phải cải trang "cắt tóc, cạo râu", bỏ chạy một mạch về Nam Hải. Sử Trung Quốc sau này còn ghi lại lời Mã Viện tố cáo sự hèn yếu của Tô Định: "Thấy tiền thì giương mắt lên, thấy

1. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Q3, Bản dịch của nhóm Dương Thị The, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 73.
2. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 105.

địch thì cụp mắt xuống". Có lẽ, sau trận tấn công chiến lược phá tan được thủ phủ của chính quyền đô hộ nhà Hán ở quận Giao Chỉ, tin tức chiến thắng truyền đi và các quận khác như Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng nhân đó mà nổi dậy. Điều này đã được chính sử của ta xác nhận: "Người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng"[1].

Tô Định đã xuống tay giết Thi Sách vào thời điểm trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra[2]. Điều này đã khiến vị nữ tướng họ Trưng ra trận trong tâm thế phải "trả thù chồng, đền nợ nước". Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ còn dẫn theo dã sử và cho biết thêm một chi tiết: "Lúc Vua (tức Bà Trưng) xuất quân, tang chồng chưa hết, bà trang điểm rất đẹp, các tướng hỏi, bà nói: Việc binh không để ảnh hưởng. Nếu giữ lễ mà làm xấu dung nhan thì nhuệ khí tự nhiên suy kém. Cho nên ta mặc đẹp để mạnh thêm màu sắc của quân, và khiến cho bọn giặc trông thấy động lòng, lợi là chỉ tranh đấu, thì dễ giành phần thắng. "Các tướng nghe bà nói vậy bèn tạ từ và tự thấy "mình không theo kịp" chí lự đàn bà"[3].

Cuộc nổi dậy đồng loạt với khí thế ngút trời vào năm Canh Tý trên đất Giao Chỉ dẫn đến kết quả quân khởi nghĩa đã thu phục được 65 thành. Hầu hết các sách sử của ta đều ghi nhận Hai Bà đã "lược định được 65 thành" nhưng riêng Ngô Thì Sĩ lại cho rằng con số thực chỉ là 56 thành. Ông đã viết: Hai Bà "chiếm được đất đai 56 thành dễ như người phủi bụi trên rương hòm, khiến cho các quan thú, quan úy cai trị đã 150 năm nay cũng bó tay chẳng làm gì được"[4].

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 114.
2. Có thể Tô Định đã phát hiện ra điều gì đó trong sự chuẩn bị của nghĩa quân nên đã giết Thi Sách (TG).
3. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 73.
4. Ngô Thì Sĩ cho rằng các sách sử trước kia của ta theo sử nhà Hán đã chép lại sai, bởi từ thời Đông Hán đã chia đất Nam Việt thành 7 quận, có tổng số 56 huyện, mỗi huyện là 1 thành.

- *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 73.

Còn Lê Văn Hưu đã từng viết những dòng đầy tự hào về chiến công của Hai Bà: "Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng. Việc dựng nước và xưng Vương dễ như trở bàn tay"[1]. Như vậy, sau khi đã đánh đổ được chính quyền đô hộ nhà Hán, Bà Trưng đã xưng Vương, sách sử nước ta đều ghi rằng Hai Bà "tự lập làm Vua, đóng đô ở Mê Linh". Đây chính là sự khẳng định quyền độc lập tự chủ của quốc gia[2]. Sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã ghi lại một cách tự hào về sự kiện này:

*Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,*
*Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.*

Trưng Vương lên ngôi được 3 năm. Chúng ta chưa tìm được tư liệu nào cho biết Hai Bà đã điều hành, xây dựng đất nước ra sao ? Duy nhất *Thủy kinh chú* cho biết Hai Bà đã xá thuế 2 năm cho dân 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Có tư liệu cho biết thời kỳ này đã có luật lệ. Sách *Hậu Hán thư* có ghi khi Mã Viện sang đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã có bàn tâu về cho vua Hán nói rằng: "luật Việt khác luật Hán hơn 10 điều". Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây có thể là thứ *luật tập quán* (tập quán pháp) chứ không phải thứ luật mang tính pháp chế, loại luật này có thể đã được lưu hành từ trước thời Hai Bà Trưng[3]. Có thể Trưng Vương vẫn duy trì hệ thống quản lý của nhà Hán lập nên, nhưng dùng người Việt để quản lý điều hành.

Nghe tin Trưng Trắc khởi nghĩa và xưng vương, vua Quang Vũ nhà Hán đã lệnh cho Mã Viện chuẩn bị tấn công xâm lược nước ta. Mã Viện là một lão tướng nhiều kinh nghiệm chinh chiến, được vua Hán phong chức Phục Ba Tướng quân, gấp rút tiến hành chuẩn bị quân lương, vũ khí và hậu cần. Đi theo Mã Viện còn có các tướng

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 74.

2. Các nhà nghiên cứu cho rằng có thể thời đó Hai Bà chưa đặt quốc hiệu.

3. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 117.

như Trung lang tướng Lưu Long, Lâu thuyền Tướng quân Đoàn Chí, Bình Lạc hầu Hoàn Vũ... Các quận Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ được lệnh sắm sửa xe cộ thuyền bè, mở mang cầu đường, khơi thông sông núi chuẩn bị cho cuộc tấn công này.

Quân số của Mã Viện được tuyển ở các quận Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô khoảng 2 vạn người, trong đó có 1.200 quân tinh nhuệ, cùng 2.000 cỗ xe ngựa, các loại thuyền lớn nhỏ.

Đội quân của Mã Viện chia theo 2 cánh thủy và bộ xuất phát từ Hồ Nam xuống Quảng Tây, Quảng Đông, tới Hợp Phố là nơi hai cánh quân hợp với nhau để cùng tiến vào Giao Chỉ. Tại đây, Lâu thuyền Tướng quân Đoàn Chí bị chết nên Mã Viện được giao thống suất cả quân thủy và bộ. Từ đây chiến thuyền của quân Hán men theo ven biển Hạ Long, qua miền Hồng Quảng rồi theo đường sông Bạch Đằng mà tiến đến Lục Đầu. Cánh quân bộ hành quân men theo ven biển, tức con đường Móng Cái - Tiên Yên - Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại ngày nay. Hai cánh quân thủy bộ đều do Mã Viện chỉ huy nên không thể đi cách nhau quá xa. Ở tuyến đường này, quân Hán phải bạt rừng phá núi đến hơn nghìn dặm. Mục tiêu của hai cánh quân là hội quân ở Lục Đầu trước khi tiến sâu vào vùng Tây Vu, Lãng Bạc.

Trước những động thái của triều đình nhà Hán, chắc chắn chính quyền của Trưng Vương cũng phải có sự chuẩn bị đối phó. Không có tư liệu từ chính sử nhưng qua các nguồn truyền thuyết và thần tích thần phả, có thể thấy Trưng Vương đã bố trí các bộ tướng chỉ huy quân địa phương đóng ở những vị trí quan trọng. Ở vùng biên giới phía bắc có bà Thánh Thiên trấn giữ đồn trại Ngọc Lâm (Bắc Giang), vùng biển có các bà Lê Chân ở An Biên (Hải Phòng ngày nay), bà Bát Nàn quản vùng Tiên La (Duyên Hà, Thái Bình), bà Phạm Thị Hồng ở vùng Tức Mặc (Nam Định)...[1]

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 239-240.

Ở vùng sông Hồng, sông Lô, sông Tích, sông Đáy có thể thấy hệ thống các di tích về Hai Bà Trưng dày đặc. Dường như quân đội của Hai Bà đã lợi dụng những con sông này để lập nên phòng tuyến bảo vệ kinh đô Mê Linh[1].

Ven sông Lô (vùng đất Đoan Hùng, Phú Thọ ngày nay) có Trần Tuấn đóng ở Phương Trung, Hùng Dũng ở Quế Lâm, hai tướng là Mạnh Đạo, Nguyệt Diện đóng ở Tây Cốc.

Ven sông Hồng có Ả Lan đóng ở Văn Lang (Hạ Hòa, Phú Thọ ngày nay); Xuân Nương đóng ở Hương Nha, Hương Nộn; Thiều Hoa ở Hiền Quan (Tam Nông); Ngọc Trinh ở Đồng Hòa, Đồng Vịnh ở Thượng Lập (Vĩnh Phúc). Vùng đất Mê Linh cũ có Hồ Đề ở Tráng Việt, Vĩnh Gia ở Chu Phan... Đặc biệt có nhân vật bà Phật Nguyệt được cử giữ chức "quản lĩnh Thượng Thao giang"...

Ven sông Đáy là vùng tập trung khá nhiều di tích cho thấy các tướng lĩnh của Hai Bà đã có mặt ở đây. Bên tả ngạn có Hải Diệu ở Ngõa Thượng, Lôi Chấn ở Tháp Miếu (Đan Phượng), Ả Lã, Nàng Đê ở Yên Lộ, Nghĩa Lộ (Hoài Đức), Vương Cai ở Thượng Thanh (Thanh Oai), Chiêu Trung ở Yên Trường (Ứng Hòa). Bên hữu ngạn có Hoàng Đạo ở Hạ Hiệp (Phúc Thọ), Ngọc Ba ở Kim Cốc (Chương Mỹ), Nguyễn Lai ở Tuy Lai (Mỹ Đức), Cao Thị Lỗ ở Thạch Tổ (Thanh Liêm). (Toàn bộ các địa điểm ven sông Đáy kể trên nay đều thuộc về Hà Nội).

Ven sông Đuống có lẽ cũng có một số đồn trại của quân đội Hai Bà với các tướng lĩnh chỉ huy là ông Đống, ông Hựu ở Kim Hồ (Gia Lâm, Hà Nội), Ả Tắc, Ả Di ở Văn Quan (Thuận Thành, Bắc Ninh), Ả Lã, Rồng Nhị, Tĩnh Trai (Gia Lương, Bắc Ninh)...

Theo truyền thuyết, những người thân trong gia đình Hai Bà Trưng như bà Man Thiện (mẹ đẻ của Hai Bà) cũng lập một đồn riêng ở Nam Nguyễn. Bà Trưng Nhị cùng chồng là Hùng Nguyên có đồn trại

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 240.

ở An Duyên (Thường Tín), ông thày dạy võ của Hai Bà là Đỗ Năng Tế thì đem quân vào đóng tận Cư Phong (Cửu Chân)...[1]

Thư tịch Trung Quốc chỉ ghi vắn tắt là đầu năm 42, quân Mã Viện đã tới vùng Lãng Bạc. Nhưng qua một vài tư liệu cho biết: quân Mã Viện vừa qua biên giới đã đụng độ với một toán quân của Hai Bà Trưng do bà Thánh Thiên chỉ huy và chính trận chiến này đã làm chậm tốc độ bước tiến của quân Mã Viện.

Trước khi đến được vùng Lãng Bạc, đại quân của Mã Viện đã phải dừng lại ở đất Tây Vu, đó là điều các sách sử của nhà Hán đều công nhận. Huyện Tây Vu vốn có trung tâm là thành Cổ Loa, kinh đô cũ của nước Âu Lạc. Thần tích làng Gia Lộc ở đông bắc thành Cổ Loa (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội) cũng ghi về vị tướng Đông Bảng đã hy sinh khi chặn đoàn quân Mã Viện[2]. Có nhiều giả thiết cho rằng tại đây đã diễn ra một trận kịch chiến giữa quân Mã Viện và quân của Hai Bà. Học giả Đào Duy Anh cho rằng quân nhà Hán nhằm thẳng tới Mê Linh nhưng vì vấp phải sự chống trả quyết liệt của quân Hai Bà tại Tây Vu, nên cuối cùng phải rút về Lãng Bạc[3].

Lãng Bạc, nơi Mã Viện đóng đại quân, là vùng đồi núi phía Nam thị trấn Từ Sơn ngày nay[4]. Có lẽ vào những năm đầu Công nguyên đây là nơi có vị trí chiến lược vì chính Triệu Đà cũng đã từng lập đại bản doanh ở vùng núi Vũ Ninh, sau lần bại trận ở

---

1. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 120.
2. *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 129.
3. Cùng quan điểm với Đào Duy Anh, Nguyễn Vinh Phúc khẳng định đã có một trận Tây Vu xảy ra và quân Hán bị thua nghĩa quân Hai Bà Trưng.
4. Về vị trí của địa danh Lãng Bạc có rất nhiều giả thuyết.
   - Các sử gia đời xưa cho rằng đó là vùng Hồ Tây, nội thành Hà Nội bây giờ.
   - Từ ý kiến của các học giả người Pháp như H. Maspéro, ngày nay giới nghiên cứu đã khẳng định Lãng Bạc ở vùng đồi núi huyện Tiên Du.
   - Xem thêm Đinh Văn Nhật, "Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 155-156, 1974.

Cổ Loa. Triệu Đà cũng đóng ở vùng Tiên Du, điều này đã được các sách sử của ta xác nhận. Từ vị trí này, quân Hán có thể khống chế được một vùng rộng lớn trong đó có Long Biên, nằm trên trục đường giao thông bộ quan trọng nối liền trung tâm Giao Chỉ thông sang Trung Hoa theo hành lang Móng Cái, Tiên Yên, Uông Bí, Đông Triều, Phả Lại, Luy Lâu. Trục đường này lại gần như song song với hai con sông là sông Thiếp ở phía bắc và sông Đuống ở phía nam, rất tiện lợi cho việc phối hợp tác chiến giữa hai đoàn quân thủy và bộ.

Đây là lúc thời tiết đang chuyển từ Xuân sang Hạ, trời đang nóng dần lên và mưa ẩm ướt. Đại quân vừa di chuyển một chặng đường dài mỏi mệt, lại gặp thời tiết nóng ẩm, nên bệnh dịch phát sinh. Viên tướng Hàn Vũ đã bị chết vì bệnh. Tình cảnh khốn đốn khiến Mã Viện cũng tỏ ra chán nản. *Hậu Hán thư* có ghi lại câu nói của Mã Viện với thuộc hạ: "Lúc ta đang ở giữa miền Lãng Bạc và Tây Lý (Vu), quân giặc chưa dẹp được, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, trông lên thấy diều hâu đang bay bỗng sa xuống nước chết". Mã Viện còn tự trách mình: "Ham giàu sang, thích công nghiệp là tự làm khổ mình".

Sau khi đã quan sát hướng tấn công của quân địch, từ Kinh đô Mê Linh, Hai Bà Trưng đã kéo quân qua Cổ Loa, tấn công quân Mã Viện ở Lãng Bạc.

Đây là một trận đánh lớn của nghĩa quân, quân ta đã tiến công với khí thế quyết liệt trong vài ngày, nhưng về lực lượng cũng như vũ khí, quân Hai Bà đều không thể địch lại quân Hán, kết quả là nghĩa quân bị chết hơn 1.000 người và bị bắt hơn 1 vạn (theo *Hậu Hán thư*).

Bàn về trận Lãng Bạc, các nhà nghiên cứu về lịch sử và quân sự đều cho rằng, quân ta đã vấp phải sai lầm về chiến thuật trong trận đánh này.

Về phía quân địch, mặc dù lúc này quân tướng Mã Viện đã có dấu hiệu mỏi mệt do đường xa và không quen thủy thổ, lam chướng

nhưng đây vẫn là một đội quân chinh chiến có kinh nghiệm với lực lượng đông đảo và vũ khí hoàn bị. Bản thân Mã Viện đã khá dày dạn trong các cuộc chinh phạt. Hai Bà Trưng và đội quân chưa có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, lại chọn cách đối đầu trực tiếp cùng mũi chủ công của quân địch sẽ không tránh khỏi sự thất bại nặng nề. Có lẽ trong hoàn cảnh như thế, việc trường kỳ kháng chiến, lợi dụng địa hình địa vật, lấy nhỏ đánh lớn, tiêu hao dần quân địch, đợi khi chúng suy yếu mới làm trận tổng phản công... sẽ mang lại hiệu quả tích cực hơn.

Sau thất bại ở Lãng Bạc, Hai Bà Trưng phải lui binh. Có lẽ sau một thời gian ngắn cầm chân quân địch ở Cổ Loa và thành Mê Linh, lực lượng còn lại phải lui hẳn về Cấm Khê. Vùng Cấm Khê trước đây được xác định thuộc huyện Yên Lãng (Mê Linh, Hà Nội), nay có nhiều căn cứ để cho rằng Cấm Khê (tức thung lũng Suối Vàng), ở chân núi Ba Vì[1], tiếp liền với miền núi hiểm trở chạy dài cho tới Tam Điệp (Ninh Bình), ngăn cách vùng đồng bằng Bắc Bộ với vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ. Đây là một căn cứ phòng ngự thích hợp.

Theo *Hậu Hán thư*, mục Mã Viện truyện chép: "Viện đuổi bọn Trưng Trắc đến Cấm Khê, đánh bại họ mấy lần". Điều này chứng tỏ trận chiến diễn ra ở đây rất ác liệt. Quân Hán giao tranh với quân Hai Bà nhiều lần. Trận Lãng Bạc diễn ra vào mùa Xuân năm 42 và phải đến đầu Hè năm 43, quân Hán mới đánh bật được quân Hai Bà ra khỏi căn cứ Cấm Khê. Trận Cấm Khê là cuộc đọ sức cuối cùng của đội quân chủ lực do Hai Bà lãnh đạo. Nghĩa quân đã chiến đấu kiên cường, nhưng do sự chênh lệch về quân số, cũng như trình độ tác chiến, quân Hai Bà bị tổn thất lớn[2], Hai Bà đã anh dũng hy sinh

1. Đinh Văn Nhật, "Đất Cấm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-43", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 148-149, 1973.

2. Theo sử nhà Hán, chỉ riêng cánh quân của Lưu Long đã tiêu diệt hơn 1.000 nghĩa quân và bắt sống 2 vạn người.

tại trận tiền. *Hậu Hán thư* chép rằng, Mã Viện giết được Hai Bà và đem đầu về tận kinh đô Lạc Dương. *Đại Việt sử ký toàn thư* của ta ghi: "Trưng nữ vương cùng em gái là Nhị chống cự với quân nhà Hán, thế cô, đều thua chết"[1]. Các sách sử của ta đều chép như vậy. Nhưng theo truyền thuyết thì Hai Bà đã chạy đến cửa sông Hát và cùng tuẫn tiết ở đó:

*Cẩm Khê đến lúc hiểm nghèo,*
*Chị em thất thế phải liều với sông.*

Theo *Hậu Hán thư*, sự kiện này diễn ra vào tháng 4 năm Kiến Vũ thứ 19 tức khoảng tháng 5 năm 43. Các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng hy sinh trong trận Cẩm Khê rất nhiều. Chỉ riêng trong vùng Hà Nội, có thể thống kê được như sau[2]:

| Địa phương | Tên các tướng lĩnh |
|---|---|
| Đan Phượng | Ả Tú, Ả Huyền, Ả Cát, Hải Diệu |
| Hoài Đức | Ả Lã, Nàng Đê, Nguyễn An |
| Từ Liêm (Thượng Cát) | Quách Lãng |
| Gia Lâm | Thành Công |
| Đông Anh | Vợ chồng Đào Kỳ, Phương Dung |
| Phúc Thọ | Tạ Cẩn Nương |
| Yên Lãng | Chàng Hối |
| Sóc Sơn | Đồng Nghị |

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Hà Nội, 1972, tr. 93.
2. *Khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 143.

Sau khi Hai Bà hy sinh, các tướng lĩnh của Hai Bà vẫn không chịu khuất phục, họ tản ra khắp các vùng rừng núi để tiếp tục cuộc kháng chiến. Theo sách *Thủy kinh chú*, lúc này nhà Hán vẫn tiếp tục cho một số quân Tây Thục sang tiếp viện cho quân Mã Viện ở Giao Chỉ. Một bộ phận của nghĩa quân Hai Bà do hai vị tướng Đô Dương và Chu Bá đã dẫn quân chạy vào vùng Cửu Chân tiếp tục cuộc chiến đấu. Tháng 11 năm 43, Mã Viện đã tổ chức một cuộc hành quân lớn vào đất Cửu Chân, quyết tiêu diệt quân khởi nghĩa. Đại quân của Mã Viện gồm 20.000 lính bộ cùng 2.000 lâu thuyền lớn nhỏ theo hai đường thủy và bộ tiến vào phía nam. Theo sông Đáy và vùng lưu vực sông Đáy, quân Mã Viện đến cửa Thần Phù. Để tránh sóng to gió lớn, quân Hán đã phải tiến hành đào sông thông qua dải núi Cửu Chân và xếp đá làm đê ngăn sóng biển để đi từ Giao Chỉ vào Cửu Chân. Chỗ núi đào đó gọi là Tạc Sơn, chỗ cửa biển ngăn sông gọi là Tạc Khẩu[1].

Tại huyện Vô Công (vùng Ninh Bình), thủ lĩnh nghĩa quân đầu hàng. Đến huyện Dư Phát, quân Mã Viện tấn công thành lũy ở đây. Trước sức tấn công mạnh mẽ của quân địch, quân của thủ lĩnh Chu Bá phải rút vào rừng sâu. Đến Cư Phong (Thiệu Hóa, Triệu Sơn) bây giờ, quân Mã Viện đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của nghĩa quân Hai Bà. Tại vùng núi Trịnh, các nhà khảo cổ đã phát hiện một di chỉ trên triền núi, tại đây có rất nhiều mũi tên đồng và các di cốt, tàn tích của một trận giao tranh ác liệt[2]. Trận chiến này có thể Mã Viện đã phải đối đầu với đội quân Hai Bà do tướng Đô Dương chỉ huy.

Các tài liệu ở dạng thần tích, thần phả cho thấy có khá nhiều các tướng lĩnh từ phía bắc tham gia cuộc chiến đấu ở vùng Cửu Chân

1. Maspéro, "L'expédition de Ma Yuan", *BEFEO XVIII*, dẫn theo *Khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 45.

2. Lê Văn Lan. "Khảo cổ học và nghiên cứu thời kỳ Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 148, 1973.

như Nàng Tía ở làng Vĩnh Ninh (Thanh Trì, Hà Nội) hy sinh ở trận chiến bên cửa Thần Phù; Chàng Hối người ở Thịnh Kỳ (Mê Linh, Hà Nội) đã chiến đấu dũng cảm bên cạnh tướng Đô Dương không tiếc thân mình; Tướng Thành Công ở Gia Lâm từ Cấm Khê rút lui về Cửu Chân và hy sinh ở trang Tâm Quy (Tống Sơn)...[1]

Sử nhà Hán ghi rằng trong cuộc chinh phạt các dư đảng của khởi nghĩa Hai Bà ở Cư Phong chúng đã "giết và bắt bớ hơn 5.000 người". *Thủy kinh chú* còn cho biết riêng "tướng giặc không hàng đều bị chém tới hàng trăm người". Hơn 300 (Cừ súy) thủ lĩnh khác bị bắt đưa đi đày ở vùng Linh Lăng (Hồ Nam). Đây là cuộc tàn sát đẫm máu của chính quyền Hán tộc, thực hiện quyết tâm tiêu diệt đến cùng sự phản kháng của người dân Giao Chỉ.

Cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng đã bị thất bại, đất nước ta lại rơi vào vòng thống trị của chính quyền phong kiến Hán tộc. Đầu năm 44, Mã Viện rút quân về nước. Sau 2 năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo, đàn áp dã man sự phản kháng của người dân Giao Chỉ, hơn một nửa số quân đã phải bỏ mạng trên mảnh đất này. Sử nhà Hán đã xác nhận: quân đi 10 phần chỉ còn lại 4, 5 phần.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa đầu tiên dưới thời thuộc Hán. Nổ ra trên đất Mê Linh, làn sóng khởi nghĩa đã nhanh chóng lan rộng nhằm lật đổ ách thống trị của triều đình phương Bắc. Sau khi đánh đuổi được quân Đông Hán, Trưng Trắc đã xưng vương và đóng đô ở Mê Linh, đây chính là hành động khẳng định quyền độc lập tự chủ của người dân Giao Chỉ. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà đã chứng minh vai trò, khả năng to lớn của người phụ nữ trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, là một dấu son đầu tiên và sáng chói trong lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt.

---

1. *Khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 45.

## II. GIAO CHÂU DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA CHÍNH QUYỀN PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC TỪ THỜI ĐÔNG HÁN ĐẾN LỤC TRIỀU

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị đàn áp, đất nước ta lại bị đô hộ lần thứ hai bởi chính quyền phong kiến phương Bắc. Đây là giai đoạn mà các nhà nghiên cứu vẫn gọi là "Bắc thuộc lần thứ hai". Giai đoạn này tương đương với thời kỳ tồn tại của các triều đại phong kiến ở Trung Quốc như sau:

- Đông Hán (Từ năm 25 đến năm 220).
- Tam quốc: Nguỵ, Thục, Ngô (Từ năm 220 đến năm 280).
- Lưỡng Tấn: Đông Tấn, Tây Tấn (Từ năm 265 đến năm 420).
- Nam Bắc triều: Tống, Tề, Lương, Trần (Từ năm 420 đến năm 581).

Từ Lưỡng Tấn đến Nam Bắc triều, các sách sử gọi chung là thời Lục triều.

### 1. Một số cải cách về chính trị và hành chính của chính quyền đô hộ từ thời Đông Hán đến Lục triều

Từ năm 43, sau khi tiêu diệt được chính quyền của Trưng Vương, nhà Hán một lần nữa thiết lập nền thống trị trên đất nước ta. Mã Viện thay mặt chính quyền nhà Hán tiến hành một số cải cách về chính trị và hành chính để có thể kiểm soát được tình hình ở Giao Châu.

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã chứng tỏ sự bất hợp tác của tầng lớp quý tộc Việt với chính quyền đô hộ phương Bắc, bằng sự tham gia của các Lạc hầu, Lạc tướng với vai trò các tướng lĩnh của Hai Bà. Họ không chỉ tham gia trên danh nghĩa cá nhân mà còn đem theo các lực lượng quân sự ở địa phương để góp sức cho phong trào. Chính vì thế, các Lạc hầu, Lạc tướng cũng trở thành đối tượng bị đàn áp dã man. Ngoài những người hy sinh trong trận mạc, đã có 300 tướng lĩnh bị bắt và đi đày ở vùng Linh Lăng

(Hồ Nam, Trung Quốc). Nếu như trước kia chính quyền đô hộ vẫn sử dụng các Lạc hầu, Lạc tướng cai quản ở cấp quận, huyện theo tục lệ cha truyền con nối của người bản địa, thì nay Mã Viện cho xóa bỏ hoàn toàn danh hiệu Lạc tướng. Chế độ Huyện lệnh bị bãi bỏ hoàn toàn, thay vào đó là chức Lệnh trưởng do quan lại người Trung Hoa được triều đình phương Bắc bổ nhiệm. Chỉ còn rất ít người Việt được sử dụng. Chức Đô úy chuyên coi việc quân sự cũng bị bãi bỏ. Như vậy, quyền lực ở Giao Châu vẫn do một viên Thứ sử đứng đầu. Giúp việc cho Thứ sử có các quan lại tòng sự. Đứng đầu quận là một viên Thái thú, kiêm cả việc chính quyền và quân sự. Bên cạnh Thái thú có các quan chuyên trách trông coi các mặt về kinh tế và xã hội như Thiết quan (trông coi việc về kim khí như khai thác hoặc chế tạo các công cụ đồng, sắt), Công quan (trông coi các công việc về thủ công nghiệp), hay Thủy quan (trông coi các nghề thủy sản). Như vậy, chính quyền đô hộ ở giai đoạn này đã với tới cấp huyện chứ không phải chỉ dừng ở cấp quận như trước kia[1].

Mã Viện đã thực hiện việc phân chia lại một số các đơn vị hành chính, với hai ý đồ. *Thứ nhất*, phân chia dân theo khu vực để dễ bề quản lý. *Thứ hai*, dùng cách chia nhỏ các huyện để triệt tiêu cơ sở vật chất của chế độ Lạc tướng thế tập trước kia. Một số huyện lớn như huyện Tây Vu, có số dân đến 32.000 hộ đã bị chia nhỏ ra thành 3 huyện là Tây Vu (vùng Tiên Du ngày nay), Phong Khê (trung tâm là Cổ Loa, ở giữa sông Thiếp và sông Đuống), Vọng Hải (phía bắc sông Cà Lồ, miền Thái Nguyên, Tuyên Quang ngày nay).

Khi sắp xếp lại các đơn vị hành chính như vậy, 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam được chia thành 22 huyện[2]. Thông qua việc khảo cứu các thư tịch, bằng phương pháp địa lý học lịch sử, kết hợp với việc điền dã tại các địa phương, một số nhà nghiên cứu,

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 256.
2. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 53.

tiêu biểu là Đinh Văn Nhật, đã cho rằng có thể Giao Châu có 21 huyện với tên gọi như sau:

| Tên quận | Số lượng các huyện | Tên các huyện | Trung tâm quận |
|---|---|---|---|
| Giao Chỉ | 12 | Mê Linh, Chu Diên, Long Biên, Liên Lâu, Khúc Dương, An Định, Câu Lậu, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Vọng Hải, Phong Khê. | Long Biên |
| Cửu Chân[1] | 4 | Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Biên. | Tư Phố |
| Nhật Nam | 5 | Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyền, Tượng Lâm. | Ban đầu ở Chu Ngô, sau chuyển về Tây Quyền. |

Không chỉ liệt kê tên các huyện, các tác giả còn cho biết địa giới cụ thể của từng huyện và xác định trung tâm của các huyện[2]. Việc xác định địa danh cụ thể của từng huyện cũng như trung tâm của các huyện ở thời điểm này trong điều kiện thiếu sự chỉ dẫn của các nguồn thư tịch là việc làm hết sức khó khăn, cần phải có thời gian cũng như sự đầu tư công sức của nhiều ngành khoa học. Bởi vậy, chúng tôi chỉ coi đây là một ý kiến để các nhà nghiên cứu tiếp tục tham khảo.

1. Quận Cửu Chân theo thống kê có 5 huyện nhưng do 2 huyện Đô Lung và Dư Phát thời Tây Hán đã bị sáp nhập vào các huyện khác nên trong thống kê chỉ còn 4 huyện và như vậy con số các huyện ở của Giao Châu chỉ có 21 huyện chứ không phải 22 huyện.
2. Thí dụ: *Huyện Mê Linh* vốn là vùng đất cũ của bộ Văn Lang xưa. Gồm miền đất thuộc thung lũng sông Hồng từ phía Lào Cai, Yên Bái về Việt Trì, thông ra sông Đáy, sông Đà, sông Lô, phía nam đến Nho Quan. Trung tâm huyện là vùng chân núi Ba Vì...

Sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, việc cần phải củng cố các trụ sở hành chính tại các trung tâm quận, huyện cũng được Mã Viện đặc biệt chú ý. Sử nhà Hán đã chép về việc Viện đi qua nơi nào đều xây thành quách cho các quận huyện[1]. Cứ mỗi huyện đều có 1 thành. Trụ sở hành chính cũng đồng thời là căn cứ quân sự. Sách *An Nam chí* cũng ghi về nền cũ Kiển Thành và thành Vọng Hải ở châu Tam Đái (Đới).

Đi đôi với việc chia đặt lại các đơn vị hành chính và củng cố các căn cứ quân sự, Mã Viện có một số cải cách về mặt kinh tế và xã hội ở Giao Châu.

Kinh tế nông nghiệp được chú trọng để tăng cường cơ sở vật chất cho chính quyền phong kiến. Mã Viện đã tiến hành việc đào đắp các kênh mương làm thủy lợi. Việc đào sông thông qua các dải núi ở vùng Cửu Chân không những giải quyết được việc tưới tiêu mà còn đem lại lợi ích trong giao thông, vận chuyển của cải khai thác được ở vùng đất này. Sách *Giao Châu ký* nói ở huyện Phong Khê (Cổ Loa) có đê phòng lụt. Sách *Nam Việt chí* mô tả con đê ngăn nước biển ở vùng Tạc Khẩu (Ninh Bình): Mã Viện "chất đá làm thành đê để ngăn sóng biển"[2]. Việc chuyển quân hay điều động binh lính trấn áp các cuộc nổi dậy của người bản xứ nhờ những con sông đào cũng sẽ dễ dàng hơn.

Trong lĩnh vực văn hóa, người Việt vẫn lưu giữ được những phong tục thuần hậu, chất phác của thời kỳ công xã. Là đại biểu của chính quyền đô hộ, Mã Viện tiếp tục đường lối đồng hóa mà các Thái thú của nhà Hán đã tiến hành. Việc quảng bá và ép buộc người Việt phải theo lối sống và phong tục của người Hán trong ma chay, cưới xin vẫn được duy trì. Đặc biệt, Mã Viện quan tâm đến việc thi hành pháp chế phong kiến ở giai đoạn này nhằm xiết chặt ách thống trị của chính quyền nhà Hán ở Giao Châu. *Hậu Hán thư* ghi lại

---

1. *Hậu Hán thư, Hậu Hán ký và Thủy kinh chú* đều chép về sự kiện này.
2. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 358.

lời tâu trình của Mã Viện gửi về triều đình phương Bắc: "Viện tâu rằng luật Việt và luật Hán khác nhau hơn 10 việc, (nay) xin làm sáng tỏ cựu chế đối với người Việt để ước thúc họ"[1]. Như vậy có thể khẳng định, trước thời điểm này trên đất nước ta đã có pháp chế. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu "luật Việt" mà Mã Viện nói đến có thể đã được lưu hành từ xa xưa. Đó là một hệ thống các quy định của cộng đồng về tổ chức, tục lệ, và quan hệ giữa các thành viên của cộng đồng... Luật này mang tính chất dân chủ hơn luật Hán và có thể chỉ được truyền miệng...[2] Rõ ràng, việc áp dụng luật Trung Quốc vào chế độ cai trị ở Giao Châu, chính quyền đô hộ nhằm vào mục đích tăng cường việc quản lý hành chính và trấn áp sự phản kháng của tầng quý tộc và nhân dân Lạc Việt. Tuy vậy, kể từ thời Mã Viện trở về sau, trong thực tế, chính quyền đô hộ cũng không thể áp dụng hoàn toàn các điều luật của ngoại tộc trên đất nước ta. Tại các địa phương, luật Việt vẫn được duy trì bởi sức sống trường tồn của nó, nếu không có sự thi hành uyển chuyển với các yếu tố đan xen thì "Phép vua vẫn phải thua lệ làng".

Mùa Thu năm 44, sau một năm tiến hành nhiều biện pháp chấn chỉnh, nhằm ổn định tình hình chính trị và kinh tế ở Giao Châu, Mã Viện đưa đại quân trở về nước. Ngoài rất nhiều xe chở nặng các sản vật của Giao Chỉ, Mã Viện còn đem theo một con ngựa lớn đúc bằng đồng. Sử cũ Trung Hoa nói rõ Mã Viện đã phá rất nhiều trống đồng Lạc Việt để đúc nên con ngựa này.

Cuối thời Đông Hán, khoảng từ sau năm 88, tình hình Trung Quốc lại trở nên rối loạn, cục diện Tam quốc hình thành. Ba thế lực Đông Hán, Lưu Biểu và Tôn Quyền không chỉ chia sẻ quyền lực ở Trung Hoa mà còn tranh giành ảnh hưởng ở Giao Châu. Thứ sử Giao Châu là Chu Phù lợi dụng chế độ trưng tập danh sĩ của nhà Đông Hán lôi kéo anh em họ hàng cùng làm quan ở Giao Châu. Chúng ra sức vơ vét của cải, bóc lột tàn khốc người dân bản xứ.

1. *Hậu Hán thư*, Q.54, 8b.

2. *Khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Sđd, tr. 117.

Sau Chu Phù là Trương Tân được cử làm Thứ sử. Giao Châu lại liên tục bị lôi kéo vào cuộc chiến tranh giành quyền lực với thế lực Lưu Biểu ở Kinh Châu.

Từ năm 186, Sĩ Nhiếp được nhà Hán cho kiêm chức Thứ sử Giao Châu. Sĩ Nhiếp là con Sĩ Tứ Thái thú quận Nhật Nam từ thời Hán Hoàn đế. Đến đời Sĩ Nhiếp, 3 anh em đều được nhà Hán cho cai quản các quận của châu Giao. Sĩ Nhất làm Thái thú Hợp Phố, Sĩ Vĩ làm Thái thú Cửu Chân, Sĩ Vũ làm Thái thú ở Nam Hải. Như vậy, toàn bộ quyền lực ở châu Giao đều tập trung trong tay họ Sĩ. Sĩ Nhiếp đã gần như cai quản một triều đình riêng biệt ở Giao Châu, duy trì tình trạng hòa bình, phát triển về kinh tế và văn hóa trong giai đoạn Trung Quốc nội chiến liên miên. Tuy tồn tại độc lập nhưng Sĩ Nhiếp vẫn khéo léo và mềm dẻo trong ứng xử với triều đình trung ương thể hiện ở việc giữ lệ triều cống đều đặn. Năm 226, Sĩ Nhiếp chết, con là Sĩ Huy tự lên thay cha chống lại thế lực của Ngô Tôn Quyền, bấy giờ đã làm chủ vùng Giang Đông và Giang Nam. Nhà Ngô muốn khống chế thế lực họ Sĩ bèn chia Giao Châu làm hai phần: Quảng Châu và Giao Châu. Quảng Châu bao gồm các quận Hợp Phố, Thương Ngô, Uất Lâm, Nam Hải. Giao Châu bao gồm các quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Lữ Đại làm Thứ sử Quảng Châu, còn Đái Lương được cử làm Thứ sử Giao Châu. Trần Thời được nhà Ngô chỉ định thay vị trí của Sĩ Nhiếp, còn Sĩ Huy cho làm Thái thú Cửu Chân. Sĩ Huy muốn thay cha cát cứ ở Giao Châu bèn đem quân chống lại Đái Lương, Trần Thời. Nhà Ngô sai Lữ Đại sang diệt được Huy. Lữ Đại lĩnh luôn chức châu mục. Nhưng sau đó, tình hình Giao Châu không ổn định. Lữ Đại đem quân chinh phạt đất Cửu Chân, tàn sát hàng vạn người. Nhà Ngô lại cho sát nhập Quảng Châu và Giao Châu.

Dưới ách thống trị của nhà Ngô, người dân Giao Châu bị đàn áp, bóc lột nặng nề. Năm 264, chính quyền họ Ngô lại một lần nữa tách Giao Châu làm hai phần Quảng Châu và Giao Châu (như trước

đã làm). Lỵ sở của Quảng Châu đóng ở Phiên Ngung còn lỵ sở Giao Châu đóng ở Long Biên.

Trong khoảng thời gian từ năm 264 đến năm 271, Ngụy Tấn tranh giành đất Giao Châu với nhà Ngô. Người dân Lạc Việt đã phải chịu nhiều đau khổ do những cuộc chinh chiến liên miên của hai thế lực. Kết thúc nhà Ngô lại giành được đất Giao Châu. Đào Hoàng được nhà Ngô cử sang làm Thứ sử Giao Châu. Đào Hoàng đã mở rộng phạm vi thống trị và tổ chức lại việc hành chính ở Giao Châu, tiến hành việc chia nhỏ các đơn vị cấp quận, thay đổi tên gọi các huyện ở Giao Châu. Chắc chắn về địa giới, diên cách các quận, huyện cũng có những thay đổi nhưng ngày nay không có tư liệu để khảo sát. Quận Giao Chỉ đã được tách ra thành 3 quận là Giao Chỉ, Tân Xương và Vũ Bình. Quận Cửu Chân tách làm 2 quận là Cửu Chân và Cửu Đức. Toàn bộ Giao Châu lúc này bao gồm 6 quận: Giao Chỉ, Tân Xương, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam.

Năm 280, nhà Tấn lại tấn công và giành lại được Giao Châu. Đào Hoàng sau khi đầu hàng nhà Tấn vẫn tiếp tục được ở lại làm Thứ sử Giao Châu. Tuy vậy, do tình trạng phân liệt, rối ren ở Trung Quốc, chính quyền nhà Tấn hầu như không kiểm soát được vùng Giao Châu. Chính vì vậy, trong khoảng thời gian từ thời Tấn đến thời Lục triều, chính quyền Giao Châu thực sự là chính quyền cát cứ. Chức Thứ sử của họ Đào đã trở thành thế tập, kéo dài đến năm, sáu đời. Từ Đào Hoàng, Đào Uy, Đào Thục, Đào Tuy. Sau đó, chức Thứ sử chuyển sang họ Cố và cũng truyền lại đến 3 đời: Cố Bí, Cố Tham, Cố Thọ. Sau này, họ Đỗ cũng làm Thứ sử ở Giao Châu đến 3 đời. Chính sự lỏng lẻo trong quan hệ với chính quyền Giao Châu càng làm cho tình hình chính trị Giao Châu bất ổn bởi sự tranh giành quyền lực của các Thái thú đã có thế lực với các Thứ sử do triều đình cử đến. Tình trạng tranh chấp quyền lực dẫn đến việc chính quyền đô hộ nhiều khi phải chấp nhận trao quyền cai quản cho những kẻ mạnh nhất. Thậm chí, khi nhà Lương cướp ngôi nhà Tề vào năm 502, Thứ sử Giao Châu là Lý Khải còn ra mặt chống lại nhà Lương.

**Tên các quận, huyện ở châu Giao thời Tam Quốc**[1]

| Tên quận | Số lượng huyện | Tên huyện |
|---|---|---|
| Giao Chỉ | 14 | Long Biên, Câu Lậu, Vọng Hài, Liên Lâu, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Ngô Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Vũ An, Quân Bình. |
| Tân Xương | 6 | Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo. |
| Vũ Bình | 7 | Vũ Linh, Vũ Hưng, Tiến Sơn, Căn Ninh, Vũ Định, Phù Yên, Phong Khê. |
| Cửu Chân | 6 | Tư Phố, Di Phong, Trạm Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc. |
| Cửu Đức | 7 | Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Thành, Phù Linh, Khúc Tư, Đô Hào. |
| Nhật Nam | 5 | Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyển, Tỷ Ảnh. |

Như vậy, trong giai đoạn lịch sử từ thời Đông Hán đến Lục triều, Giao Châu đối với Trung Quốc chỉ là miền "ngoại địa", bị ràng buộc yếu ớt bởi chính quyền trung ương. Các Thứ sử ở Giao Châu có toàn quyền cai quản theo chế độ cát cứ. Đây cũng là thời kỳ chính quyền Giao Châu có nhiều lần xung đột với nước Lâm Ấp láng giềng. Người dân Giao Châu không những bị các quan lại Trung Hoa bóc lột ngay trên đất nước mình mà luôn phải chịu cảnh chiến tranh tranh giành ảnh hưởng của các thế lực. Những áp lực

1. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994.
- Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997.
- *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 262.

này đã gây nên sự phản kháng mạnh mẽ bởi thế nhiều đời Thứ sử thường tâu về chính quyền trung ương ở Trung Quốc về thói quen "thường hay phản loạn" của người dân Giao Châu. Chính sự ly tâm của chính quyền Giao Châu cũng là cơ hội cho các phong trào đấu tranh giành độc lập của người dân bản xứ.

**2. Tình hình kinh tế và chính sách khai thác, bóc lột của chính quyền đô hộ ở Giao Châu**

***Tình hình kinh tế***

*Kinh tế nông nghiệp*

Nghề trồng lúa nước ở Giao Chỉ đã xuất hiện từ rất sớm. Đây là nền nông nghiệp thâm canh, đến thế kỷ I SCN, người Giao Chỉ đã biết trồng lúa nước 2 mùa, Hè và Đông. Khi nhận xét về tình hình trồng lúa ở Tượng Lâm (Quảng Nam) khoảng đầu thế kỷ VI, sách *Thủy kinh chú* viết: "Nơi gọi là Thạch điền thì trồng lúa trắng, tháng 7 làm thì tháng 10 lúa chín. Nơi gọi là Xích điền thì trồng lúa đỏ, tháng 12 làm thì tháng 4 lúa chín"[1]. Bấy giờ người Giao Châu đã biết trồng lúa nếp (nhu) và dùng lúa đó để nấu rượu[2].

Ngoài lúa, bấy giờ người dân Giao Châu còn trồng thêm rất nhiều loại cây có bột như khoai, củ từ, sắn, củ mài... để bổ sung nguồn lương thực.

Bên cạnh nghề làm ruộng, ở châu Giao, nghề làm vườn cũng khá phát triển. Theo các thư tịch Trung Quốc, ở đây đã có những ruộng riêng trồng rau gọi là *sơ phố*. Các loại rau được trồng ở thời kỳ này là rau muống, cà, hành và gừng. Rau muống còn được các sách mô tả trồng theo bè thả trên mặt nước[3]. Ngoài ra còn có những

1. *Thủy kinh chú*. Q. XXVI, dẫn theo Trần Quốc Vượng, *Thông báo khoa học*. Sđd, tr. 105.

2. *Nam phương thảo mộc trạng*, Q. Thượng, dẫn theo *Thông báo khoa học*. Sđd, tr. 107.

3. *Nam phương thảo mộc trạng*, Q. Thượng, tờ 7b, dẫn theo *Thông báo khoa học*, Sđd, tr. 107.

vườn trồng quả riêng. Các loại quả như chuối, vải, nhãn, cam, quýt, lựu, dừa, thanh yên... đều đã từng được đưa vào danh sách đồ tuế cống triều đình phương Bắc. Theo sách *Nam phương thảo mộc trạng*, người Giao Châu đã biết đến phương pháp chiết cành để gây giống quả. Cũng theo sách này, người Giao Châu đã biết dùng phương pháp sử dụng côn trùng để bảo vệ cây quả. Thí dụ như nuôi tổ kiến trên cây cam, để kiến diệt hết các loài sâu bọ. Cây cau được trồng ở khắp vùng từ Giao Chi đến Nhật Nam, bởi người dân ở đây có tục ăn trầu với vôi nung từ vỏ con hàu.

Các loại cây công nghiệp như tre, cói, bông... cũng được trồng và khai thác để phục vụ đời sống như làm giấy, dệt vải, dệt chiếu, phục vụ nhu cầu khi có chiến tranh như làm giáo mác, đan thuyền, xây thành lũy...

Về chăn nuôi gia súc, thời kỳ này người ta đã biết chăn nuôi trâu bò để giải quyết vấn đề sức kéo và giết thịt. Các loại gia súc nhỏ như chó lợn, gà vịt đã được nuôi phổ biến. Trong các mộ táng thuộc giai đoạn này có nhiều tượng lợn và mô hình chuồng lợn trong các trang trại.

Từ thời Mã Viện, việc đào sông đắp đê, làm thủy lợi đã được chú ý. Những công trình này đã giải quyết, đảm bảo phần nào nhu cầu tưới tiêu trong canh tác nông nghiệp. Việc sử dụng phân bón ở Giao Châu xưa, chủ yếu nhờ vào việc đốt cỏ thành than để bón ruộng; nay học tập kinh nghiệm của người phương Bắc, người dân Giao Chỉ đã biết dùng phân để bón ruộng, khiến cho năng suất được tăng cao. Đầu thời Bắc thuộc, nhà Hán còn phải chở lúa gạo từ Trung Quốc sang Giao Chỉ để nuôi quan lại và quân lính, nhưng tới khoảng đầu Công nguyên, số thóc thuế nhà Hán thu được ở Giao Chỉ đã đủ nuôi quan lại và binh lính.

Kỹ thuật cày bừa bằng trâu bò, kết hợp với việc sử dụng những công cụ lao động bằng sắt đã khiến cho việc canh tác nông nghiệp ở Giao Châu năng suất và có hiệu quả hơn nhiều.

*Thủ công nghiệp*

Giai đoạn lịch sử từ thời Đông Hán đến Lục triều theo như sự phát hiện của khảo cổ học Việt Nam, ứng với thời kỳ đồ sắt ra đời và phát triển. Đây là giai đoạn các nghề thủ công nghiệp đã có những bước tiến dài.

- *Nghề đúc đồng và rèn sắt*

Đây là thời kỳ nghề đúc đồng vẫn tiếp tục phát triển với các sản phẩm đồ dân dụng như chậu, ấm, chén, đồ tế tự, đồ trang sức... Nhưng các loại trống đồng đúc ra ở thời kỳ này không có được nét tinh xảo và hoành tráng như ở thời kỳ trước đó. Công cụ bằng sắt tìm thấy ở thời kỳ này rất nhiều. Đó là các loại công cụ sản xuất như cuốc, mai, thuổng. Các loại vũ khí như kiếm, dao, kích, giáo... Các loại dụng cụ như nồi, đèn, đinh xuất hiện ngày càng nhiều.

- *Nghề gốm* tiếp tục phát triển ở thời kỳ này. Kỹ thuật gốm đã được nâng lên nhờ những kinh nghiệm cổ truyền cùng sự tiếp thu kinh nghiệm của người Trung Quốc. Khảo cổ học đã phát hiện nhiều lò gốm có niên đại ở thời kỳ này trên địa bàn Thanh Hóa, Bắc Ninh... Sản phẩm gốm là các loại đồ dùng như vò, bình, chén, bát, đĩa... Trên các đồ gốm có hoa văn. Đã xuất hiện một số dụng cụ là đồ sành tráng men, hoặc nửa sành, nửa sứ... Những di vật tìm thấy trong các mộ cổ có niên đại từ thời Đông Hán trở về sau cho thấy gốm của ta có chịu ảnh hưởng ít nhiều kỹ thuật chế tác của Trung Quốc[1]. Cùng phát triển với nghề gốm là nghề làm gạch ngói phục vụ các công trình xây dựng, thành quách, chùa tháp, mộ táng, v.v... gạch nhiều viên có niên hiệu bằng chữ Hán.

- *Nghề dệt:* Nghề nuôi tằm và ươm tơ khá phát triển đã cung cấp nguyên liệu cho nghề dệt. *Thủy kinh chú* chép nghề nuôi tằm ở Giao Châu cho năng suất là 1 năm 8 lứa. Bông và gai cũng là những sản phẩm nông nghiệp được trồng và thu lượm ở thời kỳ này.

1. *Hùng Vương dựng nước*, Sđd, tập IV, tr. 384.

Trong các di chỉ đã phát hiện, các nhà khảo cổ tìm ra được nhiều mảnh vải, lụa. Vải Cát bá và loại vải dệt từ tơ chuối được gọi là vải Tiêu cát chính là cống phẩm đặc biệt của châu Giao cho triều đình phương Bắc. Sách *An Nam chí* đã dẫn từ *Tây Việt ngoại kỷ* khi viết về các sản phẩm lụa ở Giao Châu: "vải lụa thì có sa cát liễu, sa bình văn tảo tâm, hợp sa, láng, bông, ỷ, lăng, giầy bằng tơ, các thứ này cũng khá tốt. Tơ đay, tơ chuối, có thể kéo sợi làm vải mỏng như the, lượt rất hợp với mùa bức..."[1]. Các loại vải được nhuộm màu bằng nguyên liệu là các loại cây phương Nam. Sách *Nam phương thảo mộc trạng* nói người Giao Chỉ đã dùng cây Vang (cây Tô phương) để nhuộm vải thành màu đỏ sẫm.

*- Nghề làm đường*

Sách *Dị vật chí* của Trung Quốc viết về cây mía ở Giao Châu: "cây mía có chu vi vài tấc, dài hơn 1 trượng, giống như cây tre, đem dẫn ăn rất ngọt, ép lấy nước làm thành đường"[2]. Người Giao Châu biết dùng mía ép ra, đun, rồi phơi để làm đường cát và đường phèn (Thạch mật). Đây là những loại cống phẩm của Giao Châu.

*- Nghề làm giấy*

Nghề làm giấy đã xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc và được du nhập vào Giao Châu vào thế kỷ III.

Tiếp thu kỹ thuật của người Trung Quốc, người Giao Châu đã chế tạo nên những loại giấy từ các nguồn nguyên liệu sẵn có như vỏ cây dó và rêu biển. Trong giai đoạn này đã xuất hiện một loại giấy có mùi thơm đặc biệt được làm ra từ lá và vỏ cây trầm hương, một hương liệu được coi là đặc sản của phương Nam. Sử Trung Quốc đã ghi nhân sự kiện các lái buôn nước Đại Tần đã mua 3 vạn tờ giấy này ở Giao Chỉ để dâng lên cho vua Tần[3].

---

1. *An Nam chí*, Bản đánh máy, Viện Sử học, Sđd.
2. Dẫn theo *Thông báo khoa* học, Sđd, tr. 113.
3. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 363.

Ngoài những nghề thủ công khá phát triển như đã điểm qua, ở Giao Châu thời kỳ này còn nhiều nghề thủ công khác như nghề mộc, nấu rượu, đan lát, chế tạo đồ trang sức, sơn, khảm, v.v... Sự phong phú, đa dạng của các nghề thủ công đã chứng tỏ người dân Lạc Việt cần cù và khéo léo. Chính sách đồng hóa của các triều đại Trung Quốc cũng tạo nên cơ hội cho các thợ thủ công tiếp thu, học hỏi được kinh nghiệm bên ngoài để cải tiến kỹ thuật và tạo nên những ngành nghề mới. Qua các tài liệu thư tịch ở Trung Quốc, có thể thấy rất nhiều sản phẩm thủ công độc đáo của Giao Châu đã được thu gom đem về Trung Quốc như vải Trúc sơ (vải dệt bằng tơ của cây Đàm trúc ở miền Cửu Chân) hay vải Tiêu cát (dệt bằng tơ của cây chuối tiêu ở Giao Chỉ), Thạch mật làm từ mía, hoặc giấy Mật hương làm từ cây trầm, v.v...

Những người thợ thủ công tài khéo ở các quận Giao Châu cũng bị chính quyền đô hộ đưa về phương Bắc để làm các công trình xây dựng cung điện, lăng tẩm... Khi kinh đô Kiến Nghiệp (ở Nam Kinh ngày nay) được xây dựng vào thời Ngô, Thái thú Giao Chỉ là Tôn Tú đã bắt hơn 1.000 thợ khéo ở Giao Chỉ mang sang để làm việc[1].

Sự kìm hãm, bóc lột về nguồn nguyên liệu và sản phẩm, việc bắt bớ, trưng tập những người thợ khéo đem về phương Bắc của chính quyền đô hộ không thể khiến các nghề thủ công ở Giao Châu bị mai một. Sự phát triển của các ngành nghề thủ công qua cả nghìn năm Bắc thuộc đã khẳng định sức sống trường tồn của dân tộc Việt.

*Giao thông vận tải và thương nghiệp*

Trong giai đoạn từ thời Đông Hán đến Lục triều, Giao Châu đã có sự phát triển về nông nghiệp và thủ công nghiệp. Đây chính là nền tảng kinh tế cho sự phát triển thương nghiệp ở Giao Châu. Nhưng việc trao đổi buôn bán phải có một điều kiện cần thiết đó là

1. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, Q. Thượng, *Tập san Đại học Sư phạm*. Hà Nội, 1956, tr. 49.

sự phát triển của hệ thống giao thông. Giao Châu với vị trí địa lý giáp biển và mạng lưới sông ngòi tự nhiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế thương nghiệp thời cổ.

Việc trao đổi, liên hệ giữa các vùng ở Giao Châu ngoài đường biển còn phụ thuộc vào những con sông lớn. Ở phía bắc sông Hồng, sông Đuống, sông Lục Đầu, sông Cầu... đã nối liền các quận với vùng trung tâm như Luy Lâu, Long Biên. Những con sông đã giúp người dân Giao Châu ngược xuôi các ngả ở vùng châu thổ sông Hồng, rồi lên tận miền núi khu vực Đông Bắc, Tây Bắc...

Hệ thống đường bộ từ thời xa xưa vẫn được sử dụng để liên hệ và vận chuyển hàng hóa giữa các vùng. Chính quyền đô hộ trong quá trình khai thác bóc lột của cải ở Giao Châu cũng phải tiến hành đào vét sông ngòi và mở mang, sửa chữa hệ thống đường thiên lý cũ. Đó là những con đường chính như:

- Đường từ vùng Kinh Bắc đến Phả Lại, Đông Triều, Quảng Ninh ngày nay. Đây là con đường mà các đội quân xâm lược phương Bắc từ Triệu Đà, Mã Viện cho tới các triều đại sau này, thường dùng để tấn công Giao Châu.

- Con đường thứ hai xuôi về phía nam, tới Từ Hồ (Thuận Thành), Yên Vĩ gần Khoái Châu, ngược lên sông Đuống, sau đó nối với Long Biên, rồi Cổ Loa, Mê Linh... Con đường thứ ba đi ven theo sông Đáy, nối miền thượng châu thổ (Mê Linh) và miền trung châu thổ (Chu Diên) với miền hạ châu thổ (Vô Công). Từ sau khi Mã Viện cho đào sông ở vùng Tạc Khẩu, việc giao thông đi lại giữa hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân được dễ dàng hơn[1].

Cũng giống như mô hình các thành thị phương Đông thời cổ đại và trung đại, thời kỳ này ở Giao Châu, các trung tâm chính trị, trụ sở chính của chính quyền đô hộ cũng đồng thời là các trung tâm kinh tế. Tại các thành thị như Long Biên, Luy Lâu (Bắc Ninh), Tư Phố (Thanh Hóa) đã xuất hiện các phường. Sách *An Nam chí lược*

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 365.

của Lê Tắc có nhắc đến địa danh phường Hàng Thịt ở Long Biên. Ở những thành thị lớn đã xuất hiện những ngoại kiều như người Hồ (Trung Á), người Ấn Độ, người Khơ Me. Họ qua lại hoặc trú ngụ tại đây với tư cách là những thương nhân hoặc nhà truyền giáo.

Tại các địa phương có các chợ, đây là nơi tụ tập, trao đổi buôn bán của người dân trong vùng, phục vụ cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày. Thư tịch Trung Quốc có nhắc đến các chợ ngọc, chợ cam, chợ san hô, chợ hương liệu ở các miền khác nhau thuộc châu Giao[1]. Những chợ buôn bán các loại đặc sản như thế này chắc chắn có mặt những thương nhân nước ngoài, bởi đây không phải những mặt hàng dùng cho cuộc sống hàng ngày của người Việt. Người mua bán trao đổi những mặt hàng có giá trị cao như vậy phải là những thương nhân có vốn lớn, thu gom hàng vượt biên giới để bán thu lãi suất cao.

Cho đến nay chưa tìm được những nguồn tư liệu cho biết về việc buôn bán, trao đổi giữa các vùng miền trên đất Giao Châu. Nhưng việc sản xuất nông nghiệp ở các quận trên đất Giao Chỉ không đồng đều. Quận Giao Chỉ được coi là vựa lúa, hàng năm đã cung cấp nhiều lương thực cho các quận khác như Cửu Chân, Hợp Phố. Quận Hợp Phố lại là nơi chuyên sản xuất và bán các loại châu báu. Người vùng này đã bán châu báu để mua thóc từ Giao Chỉ về. Riêng các loại hàng hóa đặc biệt như muối và sắt thì Nhà nước độc quyền quản lý, không cho mua bán tự do.

Việc giao thông và buôn bán giữa Giao Chỉ và các miền nội địa của Trung Quốc được thực hiện chủ yếu bằng đường biển và đường bộ ven biển, ven sông ở vùng Đông Bắc. Đường bể chính là đường giao thương giữa Giao Chỉ với hai vùng Quảng Châu và Phúc Kiến của Trung Quốc, con đường hàng hải quốc tế. Theo đường sông Hồng có thể đi sang Trung Quốc, từ Mê Linh (Hà Nội) đến vùng

1. Theo *Thuật dị ký*, *Nam phương thảo mộc trạng*, dẫn theo *Thông báo khoa học*, Sđd, tr. 109.

Bôn Cổ (thuộc huyện Kiến Thủy, Vân Nam, Trung Quốc), đây là con đường đã được Mã Viện gọi là gọi là "con đường binh xa vận tải".

Sử Trung Quốc ghi sự kiện vào năm 83, niên hiệu Kiến Sơ, Đại Tư nông Trịnh Hoằng đã xin phép được mở một con đường bộ xuyên qua núi ở quận Linh Lăng và quận Quế Dương (Hồ Nam) để tránh việc 7 quận Giao Châu đưa đồ cống phải vượt bể theo đường Phúc Kiến không an toàn[1]. Con đường này chắc chắn được mở rộng từ con đường mòn đã có sẵn trước đó. Như vậy, từ cuối thế kỷ I đã hình thành con đường bộ từ Giao Châu sang Trung Quốc. Bắt đầu từ đường bộ dọc thung lũng sông Thương ở nước ta qua Bằng Tường, Quế Lâm, vượt Ngũ Lĩnh đến đất Hồ Nam.

Cũng theo *Hậu Hán thư*, con đường này được đặt các trạm dịch, 5 dặm có 1 quán, 10 dặm có 1 trạm dịch. Con đường ngày càng đóng vai trò quan trọng bởi việc vận chuyển văn thư, cống phẩm và những sản vật mà chính quyền đô hộ vơ vét đem về từ Giao Châu. Đây cũng là con đường chính để quân đội của chính quyền đô hộ phương Bắc tiến sang đất Giao Châu, đàn áp các cuộc nổi dậy. Song cũng chính con đường này đã đóng vai trò quan trọng trong việc giao thương hàng hóa, sản phẩm giữa Trung Quốc và Giao Châu.

Các lái buôn Trung Quốc mang đến Giao Châu các loại hàng hóa như vũ khí, gương đồng, bình đồng, đồ gốm sứ, đồ trang sức. v.v... Họ mua về các loại lâm thổ sản, các loại hương liệu, các loại ngọc, châu, sừng tê, ngà voi. Sự giao thương của quận Hợp Phố với quận Giao Chỉ cũng được Ngô Thì Sĩ nhắc đến qua tài liệu của *Hán Thư*: vào cuối đời Hán, khi Mạnh Thường làm Thái thú ở Hợp Phố, "quận không sản xuất thóc lúa, nhưng có nhiều châu báu, sát địa giới với Giao Chỉ, buôn bán, mua lương thực

1. *Hậu Hán thư*, Q. 33, dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 68.

với Giao Chỉ"[1]. Người ta tìm được rất nhiều loại tiền tệ Trung Quốc có niên đại thuộc giai đoạn lịch sử từ thời Đông Hán đến Lục triều như tiền thời Vương Mãng (Hóa tuyền, Đại tuyền ngũ thập, tiền bó), tiền Ngũ thù... ở nhiều địa điểm trên đất Giao Châu.

Từ thời xa xưa, Trung Quốc buôn bán, trao đổi với các bộ lạc vùng Trung Á, Ấn Độ và Ba Tư qua "con đường tơ lụa" truyền thống. Nhưng từ giữa thời Đông Hán, các bộ lạc Tây Vực nổi dậy, chống đối nên con đường tơ lụa đã trở ngại, nguy hiểm. Khi kỹ thuật hàng hải đã có những bước phát triển, việc giao thương qua đường biển trở nên thuận lợi hơn. Giao Châu với vị trí địa lý thuận lợi đã trở thành một trạm trên đường hàng hải ven biển Trung Quốc.

Thư tịch Trung Quốc đều ghi nhận rằng các nước ở phương Nam và phương Tây (Trung Quốc) muốn giao thiệp với Trung Quốc "đều phải đi theo con đường Giao Chỉ". Điều đó có nghĩa là, từ các sứ giả làm nhiệm vụ ngoại giao hoặc các thương nhân ở Diệp Điều (Gia va), Thiện (Miến Điện), Thiên Trúc (Ấn độ), An Tức (I Ran) hay Đại Tần (Đông La Mã) đều phải dừng chân ở Giao Châu trước khi đến Trung Quốc. Giao Châu lại có lợi thế vì có các cảng biển sâu, kín gió, thuận lợi cho việc tiếp tế nước ngọt và neo đậu thuyền bè. Giao Châu lại là nơi có khá nhiều đặc sản phương Nam quý hiếm như ngọc trai, sừng tê, ngà voi, trầm hương... là những mặt hàng có sức hấp dẫn với các thương nhân ngoại quốc... Ngoài ra, các sản phẩm thủ công độc đáo của Giao Châu như vải, lụa, giấy, đường, đồ gốm, v.v... cũng được các thương nhân nước ngoài mua, bán để đem tới những miền đất xa xôi của thế giới. Khi đến Giao Châu, các lái buôn nước ngoài cũng mang theo hàng hóa để trao đổi, buôn bán. Những cổ vật được phát hiện ngày một nhiều trong một số di chỉ, mộ táng... đã chứng minh sự có mặt của các hàng hóa ngoại quốc ở Giao Châu.

---

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 80.

Hoạt động thương nghiệp ở Giao Châu trong giai đoạn lịch sử từ thời Đông Hán đến Lục triều, kéo dài khoảng 6 thế kỷ, đã có những bước phát triển nhờ sự khôi phục, củng cố hệ thống giao thông và sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp. Chính sách bóc lột, tận thu các nguồn lợi về của cải ở Giao Châu cùng sự áp đặt về thuế khóa của chính quyền đô hộ phương Bắc chính là trở ngại lớn nhất đối với thương nghiệp. Sử Trung Quốc ở thời Ngụy Tấn ghi chép nhiều về việc các quan lại Trung Quốc đã thu được nguồn lợi từ những thuyền buôn nước ngoài đến Giao Châu. *Tấn thư* chép: "Xưa các nước ngoài cõi thường đem báu vật đi đường bể đến buôn bán. Nhưng Thứ sử Giao Châu và Thái thú Nhật Nam phần nhiều tham lợi, lấn hiếp, mười phần lấy tới hai, ba phần"[1].

Tuy các nguồn buôn bán chính trong và ngoài nước ở thời kỳ này đều bị lũng đoạn bởi các lái buôn Trung Quốc, nhưng sự phát triển của thương nghiệp trong thời kỳ này đã có tác dụng kích thích sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp ở Giao Châu. Hàng hóa Giao Châu đã được xuất cảng tới thị trường ngoại quốc. Qua sự trao đổi buôn bán với các thương nhân nước ngoài, dân ta có điều kiện để tiếp nhận những tiến bộ về khoa học kỹ thuật tiến tiến. Việc giao lưu, tiếp xúc về văn hóa giữa người dân Giao Châu với thế giới cũng được mở mang.

***Chính sách khai thác bóc lột của chính quyền đô hộ***

Sau khi đã dẹp xong khởi nghĩa Hai Bà Trưng - cuộc phản kháng lớn nhất của người dân Giao Chỉ thời thuộc Hán, chính quyền Đông Hán lại tiếp tục chế độ đô hộ trên đất nước ta. Kể từ đó đến thời Lục triều, tiếp 5 thế kỷ, chính quyền đô hộ phương Bắc luôn thi hành chính sách khai thác bóc lột tàn bạo đối với người dân trên mảnh đất này.

---

1. *Tấn thư*, Q. 97, dẫn theo Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*. T.1, Sđd, tr. 370.

*- Sự ra đời của những đồn điền thời Bắc thuộc*

Để củng cố cơ sở vật chất cho chính quyền đô hộ và tăng cường sự bóc lột đối với người dân, ngay từ thời Mã Viện cai quản Giao Châu đã xuất hiện hàng loạt các trang trại của các địa chủ Hán tộc. Đây là những quan, lại Trung Quốc đã định cư lâu dài và "địa chủ hóa". Những thành phần quan lại, quý tộc Trung Quốc khi quyết định sinh cơ lập nghiệp ở Giao Châu thường mang theo rất nhiều thuộc hạ mà người ta gọi là các "gia nô", "gia khách" hay "bộ khúc". Phần lớn trong số họ là những thành viên công xã, những nông dân bị phá sản phải phụ thuộc vào chủ nhân là những quan lại, quý tộc. Với lực lượng sẵn có, lại dựa vào sự ủng hộ của chính quyền thống trị ở Giao Châu, bọn quan lại, quý tộc Trung Quốc đã tiến hành chiếm đoạt ruộng đất của nông dân bản xứ, đồng thời khai khẩn, mở rộng thêm diện tích đất để lập nên những trang trại mang dáng dấp đồn điền. Từ thời Thái thú Nhâm Diên đã có việc khai khẩn ruộng đất, giảm bớt binh lính, bắt họ làm ruộng để nộp tô cho chính quyền. Đến thời Mã Viện tiếp tục mở ra những ấp trại, đồn điền.

Ở thời kỳ này có nhiều binh lính người Hán ở hẳn đất Giao Chỉ và sau này sử nhà Hán gọi là người "Mã lưu". Những tù nhân chiến tranh cùng những người dân mất ruộng đất chính là nguồn nông nô, nô tỳ trong các trang trại của địa chủ Trung Hoa, họ phải làm việc theo hình thức cưỡng bức lao động với thân phận thấp kém. Nhiều mô hình bằng đất nung của những trang trại này đã được tìm thấy dưới dạng đồ tùy táng trong những ngôi mộ Hán trên đất nước ta. Mô hình thu nhỏ của những trang trại cũng có những tòa ngang dãy dọc, vựa lúa, chuồng trâu, chuồng bò, chuồng lợn, giếng nước, cối gạo. v.v...[1]

Do bị mất ruộng đất và bị bóc lột nặng nề, cuối thế kỷ II, ở Giao Châu đã xuất hiện ngày càng nhiều "dân lưu tán" tức những

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 73.

người phải bỏ quê hương đi tha phương cầu thực. Cuối thế kỷ V, sử cũng ghi hiện tượng xuất hiện nhiều những người "dân vong mệnh", tức những người nông dân phá sản phải lưu vong. Chính quyền đô hộ đã chiêu tập những người này, tập trung vào các ấp, trại, lập nên những đồn điền. Đồn điền là một loại ruộng công gọi là "ruộng Quốc khố" do Nhà nước trực tiếp quản lý. Các tội nhân và những người dân công xã bị phá sản ở chính quốc cũng được đưa sang làm việc trong những đồn điền này. Những người lao động trong đồn điền dù là người Việt hay người Hán, thân phận đều bị trói buộc như một thứ nông nô của chính quyền đô hộ.

Đến thời Ngô, có lẽ hình thức đồn điền đã rất phát triển nên chính quyền ở Giao Châu đã đặt ra chức quan gọi là "Điền nông Đô úy" hay "Đô úy" để chuyên trách việc cai quản đồn điền.

*- Bóc lột bằng hình thức cống nạp và tô, thuế*

Phương thức bóc lột chủ yếu của chính quyền đô hộ Trung Quốc với những miền "ngoại vực" như Giao Châu là cống nạp. Việc cống nạp có những ưu thế là không cần sự điều hành trực tiếp của chính quyền trung ương mà được giao cho Thứ sử và các quan thái thú trong bộ máy chính quyền địa phương đảm nhiệm. Các quan lại địa phương muốn được triều đình trung ương chiếu cố để có thể tự tung tự tác ở phương xa, phải tự nguyện và hết lòng cống nạp. Giao Châu lại là nơi có nhiều sản vật quý, hoa quả lạ, sản phẩm của miền nhiệt đới khiến người phương Bắc khao khát.

Hình thức cống nạp trong giai đoạn này chưa được quy định rõ ràng về định mức mà nó phụ thuộc vào tình hình thực tế ở địa phương. Chính vì vậy, bọn quan lại cấp châu, quận nhân cơ hội cần phải thu gom các sản vật tiến cống mà mặc sức vơ vét, chiếm đoạt của cải của người dân. *Hậu Hán thư* đã cho biết về tình trạng này: "Xưa đất Giao Chỉ có nhiều sản vật quý, ngọc minh cơ, lông trả, sừng tê, ngà voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ đẹp, thứ gì cũng có. Các Thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên thì bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi tiền thì

xin dời đổi"[1]. Cũng theo *Hậu Hán thư* thời Đông Hán, Giao Châu luôn phải cống vải, nhãn cùng các thứ đồ tươi sống[2].

Thời Sĩ Nhiếp: "thường sai sứ sang nước Ngô, đem cống những thứ hương quý, vải nhỏ, kể có hàng nghìn, các của quý như ngọc trai, ốc lớn, lưu ly, lông trả, đồi mồi, sừng tê, ngà voi và các thứ quả lạ như chuối, dừa, long nhãn, không năm nào không tiến"[3]. Các mặt hàng thủ công Giao Châu với nguồn nguyên liệu lạ luôn là thứ đồ ưa thích của các vua chúa và quan lại Trung Quốc. Giao Châu đã từng phải cống loại vải dệt bằng tơ chuối, tơ tre, giấy làm từ vỏ và lá trầm hương, v.v...

Đời Tống, Tề, Giao Châu vài năm lại phải cống mũ Đâu mâu bằng bạc. Các loại súc vật phương Nam cũng nằm trong danh sách đồ tiến cống. Thời Tam Quốc, Sĩ Nhất em trai của Sĩ Nhiếp đã cống cho vua Ngô mấy trăm con ngựa[4]. Các loại voi đã được thuần phục gọi là thuần tượng cũng được đem cống cho Trung Quốc. Thậm chí, ở Giao Chỉ và vùng Cửu Chân có loại gà gáy tiếng dài vào buổi sáng gọi là "Trường kê minh" cũng phải đem nộp cho các vua từ thời Thánh đế đến thời Ngô[5]. Người dân Giao Châu không những phải nộp cống phẩm mà còn phải đi lao dịch để chuyên chở những cống phẩm đó về triều đình Trung Quốc. Sử gia Ngô Thì Sĩ từng viết, ở thời đó: "vật quý giá như châu báu phải đóng sọt tiến hằng năm, vật nhỏ nhen như hoa quả cũng chạy trạm hàng ngàn dặm"[6].

Bên cạnh hình thức bóc lột bằng cống nạp, từ thời Đông Hán đến thời Lục triều, Giao Châu còn phải chịu sự bóc lột bằng tô, thuế của chính quyền đô hộ phương Bắc. Theo ý kiến của các nhà

1. *Hậu Hán thư, Giả Tông truyện*, dẫn theo *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr 274.
2. *Hậu Hán thư*, Q.4, dẫn theo *Thông báo khoa học*, tr. 116.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập I, tr. 102.
4. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 84.
5. *Thông báo khoa học*, Sđd, tr. 122.
6. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 84.

nghiên cứu, có thể phương thức bóc lột bằng tô thuế đã xuất hiện vào cuối thời Tây Hán, bởi đầu thời Tây Hán theo *Hán thư*, ở Giao Châu vẫn chưa có thuế, nhưng khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa vào năm 40 (thời Đông Hán), đã xá thuế 2 năm cho dân.

Sau khi nhà Đông Hán đã bình định được đất Giao Châu, việc bóc lột tô thuế ngày càng tăng, từ chỗ nhà Hán vẫn phải chở lương thực đến để nuôi quân sĩ ở đây, đến thời điểm này số thóc do bóc lột được bằng tô thuế đã đủ để nuôi toàn bộ quan lại, quân sĩ ở Giao Châu. Sử cũ chép rằng số thóc thuế mà chính quyền đô hộ thu được ở Giao Châu thời Đông Hán lên tới 13.600.000 hộc tương đương với 272.000 tấn thóc[1]. Thóc lúa mà chính quyền Giao Châu có được là do thu thuế các hộ làm nông nghiệp, còn ở vùng biển, các hộ đánh cá, làm muối, mò ngọc... đều phải chịu mức thuế rất nặng.

Sử nhà Hán và sử của ta đều nhắc đến việc Thứ sử Chu Phù "tàn bạo với dân chúng, cưỡng bức thu thuế của dân. Một con cá vàng (Hoàng ngư) thu thuế một hộc lúa, dân chúng oán giận"[2]. Thời Nam Triều có hàng trăm thứ thuế, dân nghèo phải bán cả vợ con để nộp thuế.

Chính sách vơ vét bóc lột bằng những hình thức như tiến cống, tô thuế nặng nề của chính quyền đô hộ ở Giao Châu đã khiến người dân lâm vào cảnh bần cùng, cực khổ mà sử cũ đã phản ánh: "trăm họ xác xơ". Những người dân bị cướp ruộng đất phải phiêu tán khỏi làng quê hoặc bị biến thành nông nô trong các trang trại, đồn điền của những địa chủ người Hán và người Việt. Như một quy luật tất yếu, người dân Giao Châu lại vùng lên trong phong trào đấu tranh giành quyền sống, giành độc lập.

***Chính sách di dân và đồng hóa dân tộc***

Do những biến động xảy ra ở Trung Hoa vào cuối đời Đông Hán, đầu thời Tam Quốc, một trào lưu di dân xuống phương Nam

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 274.
2. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 87.

đã diễn ra. Ban đầu chỉ là những dòng họ quý tộc, sĩ phu bất đồng chính kiến với triều đại mới hoặc đơn giản chỉ đi lánh nạn binh đao mà kéo cả họ hàng con cái sang đất Giao Châu. Sau này, chính quyền đô hộ đã lợi dụng trào lưu này để thực hiện chính sách di dân đồng hóa dân tộc ở đất Giao Châu.

Hồ Cương "Thái phó nhà Hán ở Hồ Quảng, là người thanh cao có khí tiết gặp lúc Vương Mãng soán ngôi, treo mũ áo ở cửa phủ mà đi, lưu lạc ở Giao Chỉ"[1]. Thời Sĩ Nhiếp đang làm Thứ sử Giao Châu, sĩ phu Trung Quốc sang Giao Chỉ lánh nạn, nương tựa Sĩ Nhiếp có hàng trăm người. Nguyên nhân của luồng di cư này đã được ghi lại trong lời tựa của sách *Mâu Tử*: "Sau khi Linh đế chết (năm 189) thiên hạ đại loạn, chỉ có đất Giao Chỉ khá yên ổn, các sĩ đại phu miền Bắc chạy cả sang đó"[2]. Trong số này có Hoàn Diệp, khoảng năm 190 đến 193 vì thiên hạ loạn lạc, Diệp chạy đến Cối Kê rồi từ đó vượt bể sang Giao Chỉ[3]. Viên Trung cũng vượt biển đến Giao Chỉ lúc Tôn Sách phá vỡ Cối Kê[4]. Hứa Tĩnh vì tránh loạn Đổng Trác mà chạy đến Cối Kê, rồi chạy sang Giao Chỉ cũng được Sĩ Nhiếp "Tiếp đãi rất hậu"[5]. Cuộc loạn Ngũ Hổ cũng khiến người dân và các sĩ tộc Trung Hoa chạy sang Giao Chỉ rất nhiều[6].

Trong làn sóng quan lại và sĩ phu Trung Quốc di cư sang nước ta, có một số chỉ ở lại một thời gian, nhưng phần đông trong số họ đã lập nghiệp ở đất này. Nhiều người đã được thu nạp vào tầng lớp quan liêu ở Giao Châu, đặc biệt ở thời Sĩ Nhiếp làm Thái thú. Chính tổ tiên Sĩ Nhiếp cũng đã từng sang lánh nạn ở Giao Chỉ vào thời loạn Vương Mãng, đến cha Sĩ Nhiếp là 6 đời. Sĩ Nhiếp đã thu nạp Trình Binh, một sĩ phu người quận Nhữ Nam "học rộng thông

1. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế xuất bản, 1961, tr. 88.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 270.
3. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 88.
4. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 88.
5. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 88.
6. *Bác vật chí*, dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 72.

hiểu Ngũ kinh", sang Giao Châu lánh nạn, cho làm chức Trưởng sử[1]. Việc tham gia của các sĩ phu Trung Hoa vào hàng ngũ quan lại đã củng cố bộ máy của chính quyền đô hộ ở Giao Châu.

Một số quan lại được chính quyền Trung Hoa phái sang Giao Châu cũng ở lại sinh cơ lập nghiệp lâu dài. Không chỉ dòng họ Sĩ, tổ của Sĩ Nhiếp, mà còn rất nhiều dòng họ khác sau này con cháu vẫn tham gia hàng ngũ quan lại. Thí dụ như Thái thú Giao Chỉ đời Hán là Lại Tiên, con cháu sau này là Lại Ích Quy, làm An phủ sứ đời Trần. Họ Đào ở đời Ngô, họ Cố ở đời Tấn. Nguyễn Phu, Thứ sử Giao Chỉ đời Tấn là tổ tiên Lê Tắc đời Trần, Thái thú Giao Chỉ đời Tấn là Đỗ Viện có gốc tích là người đất Kinh Triệu di cư sang Giao Chỉ...[2]

Một phần lớn những người dân vì cớ sinh nhai tìm đến Giao Châu đã làm đủ mọi nghề từ lao động phổ thông đến buôn bán, thày thuốc, đạo sĩ, bói toán...

Giao Châu sau khi đã bị thôn tính, cũng là nơi chính quyền phong kiến các triều đại đày ải các phạm nhân, không chỉ vì đây là nơi xa Trung nguyên nên bị coi là rừng thiêng nước độc, mà hành động này còn ẩn chứa ý đồ sâu xa: đồng hóa dân tộc. Có thể kể ra rất nhiều trường hợp mà các sách sử Trung Quốc đã nhắc đến như: vào năm Vĩnh Hòa đời vua Minh đế (năm 61), Lương Tùng viết sách chê bai chính sự nên cả họ bị đày sang đất Cửu Chân. Năm 102, hai người em của Âm Hoàng hậu là Âm Dật và Âm Xưởng cũng bị đày sang vùng Nhật Nam. Năm 178, Thái thú họ Lưu bị cũng bị đày sang Giao Chỉ[3]. Sách *An Nam chí lược* cũng ghi về trường hợp Cố Đàm, Thượng thư nước Ngô có tội bị Tôn Quyền đày sang Giao Chỉ[4]. Còn có các nhân vật khác như Trương Hưu, Trần Tuân, Ngu Phiên, Lưu Huyền... đều là các quan lớn, nhỏ mắc

1. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 89.
2. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 72.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 271.
4. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 89.

tội bị đày sang đất Giao Châu. Đó là những người đi đày thuộc hàng ngũ quý tộc, họ thường mang theo gia đình, con cháu. Họ ra đi và ở lại vĩnh viễn trên đất Giao Châu. Nhưng có lẽ, còn có số đông những người bình dân bị trọng tội phải đày ải đến những vùng xa xôi hoang vu, không ai biết đến ở Giao Châu, nếu may mắn sống sót thì con cháu họ sẽ hòa huyết với người Việt và sinh sôi trên mảnh đất này.

Là chủ một đế quốc lớn, chính quyền phong kiến Trung Quốc vẫn coi những tộc người xung quanh là *Di, Địch*. Những quốc gia nhỏ bị phụ thuộc hoặc bị đô hộ bởi chính quyền phương Bắc là mục tiêu cho chính sách xâm lược và đồng hóa lâu dài. Từ vùng châu thổ sông Hoàng Hà, người Hán đã từng rất thành công trong việc tiến dần xuống phương Nam để mở mang bờ cõi. Việc cộng cư diễn ra trong suốt thời Tây Hán, khi mà hàng vạn người Trung Quốc đã bị đày sang Giao Chỉ. Nhưng đến đầu Công nguyên, chính sách di dân và đồng hóa dân tộc ở Giao Châu đã không đem lại hiệu quả như chính quyền nhà Hán mong đợi. Dù xuất thân từ tầng lớp nào trên đất Trung Hoa, trải qua nhiều đời sống trên đất Việt, giữa một cộng đồng cư dân có sức sinh tồn mạnh mẽ, họ đã dần Việt hóa, trở thành một bộ phận của dân tộc Việt. Trường hợp Lý Bí, tổ tiên là người Hán lánh nạn sang Giao Châu, sau 9 đời trở thành người Việt, là một thí dụ về sức mạnh chống Hán hóa của người Việt.

***Sự phát triển văn hóa, xã hội***

Trong hơn 5 thế kỷ từ thời Đông Hán đến Lục triều, đất nước ta bị đô hộ bởi nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc. Những biến đổi về chính trị và kinh tế đã diễn ra và tất yếu trong lĩnh vực văn hóa, xã hội cũng có những thay đổi quan trọng. Nét đặc trưng nhất của thời kỳ này là sự duy trì nền văn hóa Việt trong xu thế xã hội phát triển với sự tiếp thu nhiều yếu tố phù hợp của văn hóa Hán và một số nền văn hóa khác.

*Sự du nhập và truyền bá Nho giáo*

Cho đến nay chưa có tài liệu nào đủ sức thuyết phục chứng minh người Việt đã có văn tự trước khi chữ Hán du nhập vào Giao Châu. Trong khi tiếp xúc với ngôn ngữ Hán, ngôn ngữ Việt dần dần tiếp thu những yếu tố của ngôn ngữ Hán và ngày càng phát triển. Tuy nhiên vẫn có rất nhiều từ vay mượn của Hán ngữ nhưng lại được đọc theo âm Việt và ngữ pháp Việt vẫn khác xa với ngữ pháp Hán. Văn tự Trung Hoa đầu tiên được lưu hành trong tầng lớp quý tộc bản địa, sau mới lan dần ra trong các giai tầng xã hội khác, nó không những phục vụ cho nhu cầu hành chính của chính quyền thực dân mà còn là công cụ để truyền bá Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Nho giáo, còn được gọi là Khổng giáo, là một hệ thống tư tưởng, chính trị, triết học, luân lý, đạo đức và giáo dục quan trọng nhất ở Trung Quốc. Người đặt cơ sở đầu tiên cho Nho giáo là Khổng Tử (551 TCN - 479 TCN), sống ở thời Xuân Thu. Về sau Mạnh Tử thời Chiến Quốc và Đổng Trọng Thư thời Tây Hán đã phát triển thêm học thuyết này làm cho nó ngày càng hoàn chỉnh.

Kinh điển Nho gia của Trung Quốc bao gồm Ngũ kinh (*Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Xuân Thu*) và Tứ thư (*Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung dung*, *Mạnh Tử*). Từ thời Hán trở về sau, Nho giáo đã được coi là hệ tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị ở Trung Hoa. Nho giáo chủ trương: "tôn quân, đại thống" với ba rường mối "tam cương" cơ bản là đạo: "vua - tôi", " cha - con", " vợ - chồng". Cùng với "tam cương" là "ngũ thường" tức năm phép ứng xử luân lý và đạo đức là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, về đường lối chính trị là tu - tề - trị - bình (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ).

Ngay từ thời Tây Hán, trong chừng mực nhất định, Nho giáo đã bắt đầu thâm nhập vào xã hội Việt cổ để làm công cụ nô dịch nhân dân ta về tư tưởng và tinh thần. Nho giáo du nhập vào Việt Nam thời Bắc thuộc, không còn là Nho giáo nguyên sơ nữa mà là Nho giáo được Hán Nho trước nhất là Đổng Trọng Thư cải tạo cho thích hợp

với chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Nho giáo ở thời kỳ này, ban đầu có lẽ chỉ dành cho đối tượng là người Hán ở Giao Châu, chứ không được phổ biến rộng rãi. Dần dần do cần sự trợ giúp của các quý tộc Lạc Việt, cũng nằm trong ý đồ đồng hóa dân tộc, Nho giáo đã được chính quyền chủ động truyền bá ở phạm vi hẹp. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã chép lại bức thư của Thái thú Hợp Phố gửi cho vua Ngô cho biết: Thời Hán Vũ đế đã: "Đặt quan Thứ sử để trấn thủ và cai quản, rồi đưa người Trung Quốc sang ở lẫn với dân bản thổ, cho dân bản thổ học viết qua loa và võ vẽ biết được ngôn ngữ Trung Quốc; lại có sứ thần thường đi lại, (họ) trông thấy lễ nghi mà tự thay đổi theo"[1].

Đến buổi đầu Công nguyên, Nho giáo đã được truyền bá trong các trường học ở Giao Châu. Hai Thái thú Tích Quang, Nhâm Diên đã "dựng học hiệu để dạy lễ nghĩa" ở Giao Chỉ, Cửu Chân. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi về hai nhân vật này: "Tích Quang là người quận Hán Trung, khi ở Giao Chỉ lấy lễ nghĩa dạy dân", còn Nhâm Diên khi ở Cửu Chân đã dạy dân lễ nghĩa: "dân không biết lễ phép giá thú, bèn dạy cho biết trai gái tuổi ngang nhau thì kết làm vợ chồng, dân nghèo không có sính lễ thì Diên bảo các Trưởng lại trở xuống bớt bổng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến 2.000 người"[2]. Về kinh điển Nho gia được truyền bá lúc này, trong các sách chỉ thấy nhắc đến hai quyển là *Thượng thư* và *Xuân Thu Tả thị truyện*, nhưng có thể còn nhiều loại sách khác nữa.

Cuối đời Tây Hán, khi Vương Mãng khởi loạn cướp ngôi, một làn sóng sĩ phu di cư sang Giao Chỉ. Đây là lực lượng không chỉ giúp chính quyền Giao Châu trong việc quản lý, hành chính mà còn góp phần truyền bá tư tưởng Nho giáo trong xã hội.

Ở thời Hán, trong số các sĩ phu người Giao Chỉ học hành thành đạt, một số đã được chính quyền đô hộ bổ nhiệm vào các vị trí

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, Q. 3, Tập I, Sđd, tr. 139.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Hà Nội, 1972, tr. 87.

ở châu, quận. Thí dụ như Trương Trọng, người Giao Châu, vào đời Hán Minh đế (năm 58 - 75 SCN) do chăm học, lại có tài ăn nói nên được cử làm Kế lại quận Nhật Nam, sau được cử làm Thái thú Kim Thành. Lý Tiến, người Giao Chỉ, được bổ vào chức Công tào (phụ trách một bộ phận thủ công nghiệp), sau dần được thăng chức đến năm (184 -189) được bổ làm Thứ sử Giao Châu.

Vào thời điểm này, Lý Tiến đã đề nghị triều đình Hán cho một số người đỗ Hiếu liêm (tương tự như Cử nhân), Mậu tài (tương tự như Tú tài), được giữ chức Trưởng lại ở Giao Châu. Sau này, một số quan lại người Giao Chỉ như Lý Cầm, Bốc Long làm Túc vệ ở Kinh thành Lạc Dương và một số người khác đã tâu xin triều đình cho phép những người dân Giao Châu đã đỗ Hiếu liêm và Mậu tài được làm quan ở Trung nguyên, nhưng triều đình Hán chỉ bổ nhiệm một hai trường hợp lấy lệ...

Khi Sĩ Nhiếp làm Thái thú ở Giao Chỉ, Nho học đã được phổ biến rộng rãi hơn trong tầng lớp quý tộc. Năm 187, Sĩ Nhiếp đang làm Huyện lệnh ở Vu Dương thì được vua Hán cử sang làm Thái thú quận Giao Chỉ[1]. Sĩ Nhiếp đã nắm toàn bộ quyền hành ở Giao Chỉ như một chính quyền cát cứ, đóng trị sở ở Luy Lâu, xây dựng Luy Lâu thành một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa trong hơn 40 năm. Sĩ Nhiếp là người được các sách sử Trung Quốc và Việt Nam đánh giá cao[2]. Viên Huy, người nước Trần lúc bấy giờ

---

1. Về tiểu sử của Sĩ Nhiếp, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã dẫn *truyện Sĩ Nhiếp* trong *Ngô chí* như sau : "Nhiếp tên tự là Nghiện Uy, người đất Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tiên tổ Sĩ Nhiếp gốc người đất Vấn Dương nước Lỗ", Nhiếp đã đỗ Hiếu liêm và Mậu tài (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr. 131).

2. Một số sử gia phong kiến chính thống, trong đó có Ngô Sĩ Liên, đánh giá rất cao Sĩ Nhiếp, gọi ông là Sĩ Vương, sánh ngang với các bậc vương giả, đồng thời coi Sĩ Nhiếp là ông tổ của Nho học ở Việt Nam. Tuy nhiên, các sử gia triều Nguyễn khi soạn sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* lại cho rằng: *"Sĩ Nhiếp theo lệnh triều đình Trung Quốc phái sang làm Thái thú, không từng xưng vương bao giờ, thế mà sử cũ cũng chép riêng*

đang ngụ ở Giao Châu đã viết: "Ông Sĩ Nhiếp ở quận Giao Chỉ đã là người học giỏi, biết rộng, lại trội về chính trị"...[1] Những sách vở mà Sĩ Nhiếp thường nghiên cứu và chú giải tường tận đều là những kinh điển của Nho gia như *Xuân Thu Tả thị truyện, Thượng thư.*

Sách *Việt sử thông giám cương mục* còn cho biết: "Sĩ Nhiếp tính nết khoan hậu khiêm tốn, nhã nhặn, trọng đãi nhân sĩ, nên những nhân sĩ từ Trung Quốc sang, phần nhiều tới đó nương nhờ"[2]. Chính đội ngũ sĩ phu này đã cùng Sĩ Nhiếp khuếch trương Nho học ở đất Giao Châu. Trong số đó, có các nhân vật như Hứa Tĩnh, người quận Nhữ Nam, đậu Hiếu liêm, làm Thượng thư lang, tránh loạn Đổng Trác đến Giao Châu. Ông từng được khen là "bậc anh tài sỹ vĩ, từ ngày lưu lạc đến nơi rừng núi xa xôi vẫn được các nhân sĩ đi theo"[3]. Lưu Hy người Bắc Hải tỵ nạn sang Giao Châu vào đời Kiến An (196 - 219). Theo sách *Bách Việt tiên hiền chí,* ông là người: "học rộng biết nhiều, tiếng tăm lừng lẫy". Trên đất Giao Châu, ông đào tạo được rất nhiều học trò giỏi, ông còn là một nhà ngôn ngữ học. Có 3 môn đệ đã theo Lưu Hy sang đất Giao Châu và cũng trở nên nổi tiếng trong giới Nho học phương Nam là Hứa Từ, Trình Bình, Tiết Tông. Chữ Hán lúc này đã trở thành công cụ chuyển tải tri thức, không chỉ riêng Nho giáo mà cả Phật giáo và Đạo giáo trên đất Giao Châu.

---

*thành một kỷ, nay tước bỏ đi"* (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr. 131). Các nhà nghiên cứu sau này cho rằng Sĩ Nhiếp là người có công trong việc truyền bá Nho học vào Giao Châu. Ông đã xây dựng, tổ chức nên một hệ thống trường học để đào tạo, chuẩn bị cho đội ngũ trí thức làm quan lại ở châu Giao, nơi Sĩ Nhiếp có ý đồ hùng cứ, tách khỏi nhà Hán. Hiện nay, ở vùng Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) vẫn còn khá nhiều di tích liên quan đến Sĩ Nhiếp. Đền thờ ông tương truyền được dựng ở nơi ông từng mở trường dạy học. Chùa Bình, chùa Định là nơi ông cho học trò bình văn và định tài văn chương, bến Gạo được cho là nơi các bậc cha mẹ chở lương thực đến cho con em ăn học. v.v... Thần tích địa phương coi Sĩ Nhiếp là "Nam Giao học tổ".

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, Tập I, tr. 132.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, Tập I, tr. 132.
3. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 177.

Từ thời Tam quốc trở về sau, khi chế độ Sĩ tộc đã thịnh hành ở Trung Hoa, thì các chức Thứ sử, Thái thú cho đến các chức Công tào, Huyện lệnh đều phải những người thuộc dòng họ thế gia ở Trung Hoa mới được bổ nhiệm. Còn những người "hàn tộc" (không phải Sĩ tộc thế gia) thì dù tài giỏi cũng chỉ được bổ làm những chức quan nhỏ mà thôi. Người Trung Hoa di cư sang Giao Châu lâu đời cũng bị coi là hàn tộc. Người Giao Châu trừ khi loạn lạc, không thể được bổ chức quan to[1]. Điều này cho thấy mục tiêu tuyên truyền Nho học của chính quyền đô hộ chỉ nhằm đào tạo một tầng lớp quan lại hạ cấp, phục vụ cho mưu đồ thống trị của người Hán trên đất Giao Châu. Lúc này ở Trung Quốc, Nho giáo đang tạm thời thất thế, Phật giáo và Đạo giáo đang thịnh hành hơn, nhưng ở Giao Châu, Nho giáo vẫn đang được truyền bá mạnh mẽ.

Sách *Tam quốc chí* của Trần Thọ cho hay vào thời Tôn Quyền, Ngu Phiên bị đày sang Giao Châu; "tuy thân tù tội, nhưng giảng học không biết mệt mỏi, môn đồ thường có vài trăm người". Các sách mà ông dùng để giảng dạy đều là kinh điển của Nho gia như *Luận ngữ, Quốc ngữ, Kinh dịch.* Ngoài ra, ông còn thuyết giảng sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử... Đời Tấn có Đỗ Tuệ Độ cũng mở mang nhiều trường học ở Giao Châu. Các sĩ phu truyền giảng Nho giáo ở thời kỳ này chú trọng truyền bá *Kinh lễ,* cũng như phong tục tập quán về tang ma, cưới xin của người Trung Hoa, đả phá những tín ngưỡng cổ truyền của người Việt.

Trong quá trình du nhập, tồn tại và phát triển ở Việt Nam, cho đến thời Lục triều, Nho giáo - một trường phái tư tưởng, triết học lớn ở Trung Quốc đã được truyền bá trong một chừng mực nhất định ở Giao Châu. Sự phát triển của Nho giáo ở thời kỳ này một phần là kết quả tất yếu của sự giao thoa văn hóa; phần khác là chủ ý của chính quyền đô hộ Trung Quốc nhằm đào tạo nên một lớp quan lại cấp thấp ở bản xứ phục vụ cho chính sách khai thác, bóc lột.

---

1. *Lịch sử Việt Nam*, Q. Thượng, Sđd, tr. 50.

Việc truyền bá Nho giáo cũng nằm trong ý đồ quảng bá văn hóa Hán để đồng hóa dân tộc. Tuy nhiên, việc tiếp thu những giá trị văn hóa của một bộ phận quý tộc, Nho sĩ chủ yếu ở các trung tâm như châu trị, quận trị cũng không gây ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của văn hóa Việt ở thời kỳ này. Trong suốt tiến trình lịch sử, văn hóa Hán và Nho giáo được người Việt tiếp biến có chọn lọc, thể hiện ở sự bảo tồn giống nòi và văn hóa Việt. Trong tiếng Việt, người ta thấy có nhiều yếu tố của ngôn ngữ Hán. Nhiều từ gốc Hán xuất hiện cả trong vốn từ vị cơ bản, nhưng những từ ngữ ấy đã được Việt hóa trong cách dùng, cách đọc để tạo thành một lớp từ mới mà người ta gọi là từ Hán - Việt.

Như vậy, qua lăng kính của người Việt, Nho giáo bị "khúc xạ" và mang những nội hàm mới, góp phần to lớn trong việc kiến tạo bộ mặt văn hóa Việt Nam.

*Sự du nhập của Phật giáo*

Đạo Phật là một trong những dòng tư tưởng xuất hiện ở Ấn Độ vào giữa thiên niên kỷ I TCN. Người sáng lập ra đạo Phật là Xitđacta Gotama (Siddharta Gautama), sau khi thành Phật được đệ tử tôn xưng là Xakia Muni (Thích Ca Mâu Ni).

Trong vòng hai thế kỷ đầu Công nguyên, đạo Phật đã du nhập vào nước ta theo hai con đường từ Ấn Độ và từ Trung Quốc.

Con đường thứ nhất là đường biển. Xuất phát từ các cảng vùng Nam Á rồi qua các ngả Srilanca, Giava, Phù Nam, Champa, Giao Châu rồi sang miền Giang Nam, Trung Quốc. Những thương nhân Ấn đã tới các vùng này để buôn bán bằng những con thuyền buồm. Trong các chuyến đi viễn dương này, các thương nhân thường cung thỉnh một hay hai vị tăng để cầu nguyện cho thủy thủ đoàn và các vị tăng này nhờ đó mà đến truyền bá đạo Phật vào các dân tộc ở Đông Nam Á. Giao Châu, tiêu biểu bấy giờ là trung tâm Luy Lâu, là nơi tụ điểm nghỉ chân giao lưu của các thương thuyền.

Con đường thứ hai là đường bộ. Các sư tăng Ấn Độ đã theo "con đường tơ lụa" nối liền Trung Quốc với Ấn Độ để tới truyền giáo ở Bắc Trung Quốc, rồi từ đó truyền bá xuống Giao Châu.

Căn cứ vào ghi chép của *Thủy kinh chú* và một số sách sử Trung Quốc, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra ý kiến rằng vào năm 240 TCN, Mahoda - con vua A dục (Asoka) ở Ấn Độ đã đưa đạo Phật vào Việt Nam. Tại thành Nê Lê ở Đồ Sơn (Hải Phòng) còn có bảo tháp của vua Asoka[1].

Theo *Lĩnh Nam chích quái* thì từ thời Hùng Vương, Chử Đồng Tử đã theo một thương nhân nước ngoài đi thuyền ra một hòn đảo, gặp một nhà sư Ấn Độ. Ông ở đó học đạo Phật, khi về được nhà sư cho một cái nón và cây gậy có phép lạ. Sau này, Chử Đồng Tử đã truyền đạo Phật cho công chúa Tiên Dung và nhiều người khác... Bỏ qua những yếu tố huyền thoại, có thể nghĩ đến một giả thuyết về sự hiện diện của đạo Phật ở Việt Nam trong giai đoạn này.

Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, giai đoạn từ thế kỷ II đến thế kỷ V được coi là thời kỳ du nhập và hình thành của Phật giáo Việt Nam. Sau khi đã truyền vào đất Việt, nhờ sự hoạt động tích cực của các sư tăng Ấn Độ, Luy Lâu - thủ phủ của đất Giao Chỉ đã nhanh chóng trở thành một trong ba trung tâm Phật giáo ở khu vực[2]. Vị sư nổi tiếng với những hoạt động hoằng pháp ở khu vực này là Khâu Đà La (Ksudra). Ông là người Ấn Độ đã đến Luy Lâu vào khoảng năm 168 - 169. Truyền thuyết về Thạch Quang Phật và Man Nương Phật Mẫu ở vùng Thuận Thành ngày nay đã thể hiện sự du nhập và Việt Nam hóa đạo Phật trên vùng đất cổ này.

---

1. Đây là ý kiến của một số tác giả như Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, GS. Minh Chi, Hoàng Miễn Trai, Ngô Đăng Lợi..., *Lược dẫn một số ý kiến về thành Nê Lê ở Đồ Sơn*, SPOT LICHT MEDTA (diemsang.com.vn).

2. Ba trung tâm Phật giáo ở thời Hán là trung tâm Lạc Dương ở Hà Nam (Kinh đô của nhà Đông Hán), trung tâm Bành Thành ở Giang Tô, thuộc hạ lưu sông Trường Giang và trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu trung tâm Luy Lâu có thể ra đời sớm nhất.

Phật giáo vào Giao Châu đã hòa đồng với các tín ngưỡng dân gian để tồn tại và phát triển. Bốn chùa Tứ Pháp ở Luy Lâu chắc chắn là sự kết hợp việc thờ các nữ thần nông nghiệp gồm mây - mưa - sấm - chớp ở bản địa với Phật giáo. Sách *Thiền uyển tập anh* có ghi lại cuộc trao đổi giữa Thái hậu Linh Nhân với Thiền sư Thông Biện ở thời Lý về nguồn gốc của đạo Phật ở Việt Nam. Thiền sư đã dẫn ra lời sư Đàm Thiên trả lời vua Tùy Văn đế như sau: "Xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc. Phật giáo vào Trung Quốc, chưa phổ cập đến Giang Đông mà xứ ấy đã xây ở Liên Lâu hơn 20 bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ Kinh rồi. Thế là xứ ấy theo đạo Phật trước ta"[1]. Cũng theo lời sư Đàm Thiên, thời điểm đó các vị cao tăng nổi tiếng như Ma - la - kỳ - vực (Marajivaka) người Ấn Độ; Khương Tăng Hội người vùng Khương Cư (Sogdiane)[2]; Chi Cương Lương người nước Nhục Chi và Mâu Bác đang truyền đạo ở Giao Châu.

Tập luận thuyết đầu tiên về đạo Phật của Mâu Bác được viết bằng chữ Hán mang tên *Lý hoặc luận* đã được viết ở Giao Châu vào cuối thế kỷ II. Ông là người gốc Thương Ngô, sinh khoảng năm 165 đến 170, theo mẹ sang Giao Châu vào đời Hán Linh đế. Ông đã học Phật ở đất Giao Châu, nghiên cứu cả các kinh sách của đạo Nho và đạo Lão.

Thời kỳ sau, có hai vị thiền sư ở Giao Châu được nhắc đến trong sách *Tục cao tăng truyện* là Đạt - Ma - Đề - Bà và sư Huệ Thắng. Hai ông chuyên giảng về các phương pháp thực hành Thiền học. Đạt - Ma - Đề - Bà người Ấn Độ, ông đến Giao Châu vào khoảng thế kỷ V. Sư Huệ Thắng tu ở chùa trên núi Tiên Du, ông là học trò xuất sắc của Đạt - Ma - Đề - Bà. Ông đã vân du khắp các miền trong nước để giảng đạo và đã từng được mời sang trung

1. Khuyết danh, *Thiền uyển tập anh*, Q. thượng, *Truyện Thông Biện*, Bản dịch đánh máy, Viện Sử học.

2. Có người cho rằng Khương Tăng Hội sinh ra và tu ở Việt Nam. Ông được coi là ông tổ của phái Thiền Việt. Trần Tiến Đạt, Đaitangkinhvietnam.org.

tâm Phật giáo Bành Thành ở vùng Giang Đông để truyền giảng Phật pháp...

Cũng do có con đường truyền trực tiếp từ Ấn Độ sang từ đầu Công nguyên, nên trong các truyện cổ tích Việt Nam xuất hiện từ Bụt, đây được coi là danh xưng Budha (Bậc Giác ngộ) trong tiếng Phạn, phiên âm trực tiếp sang tiếng Việt (người Trung Quốc dịch là Phật). Trong con mắt của người Việt, Đức Phật được ví như một vị thần toàn năng có mặt ở khắp nơi, sẵn sàng chở che và cứu giúp mọi người.

Như vậy, trong khoảng từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ V, Phật giáo đã du nhập vào đất Việt một cách hòa bình, nó đã tiếp xúc với các tín ngưỡng bản địa trong xu thế dung hòa, hội nhập để tồn tại và bước đầu đi vào đời sống dân tộc Việt, góp phần làm phong phú thêm bản sắc Văn hóa Việt.

*Sự du nhập của Đạo giáo*

Từ thời cổ đại, trong xã hội Trung Quốc đã tồn tại các hình thức mê tín như cúng tế quỷ thần, phù phép, đồng bóng, bói toán, đặc biệt là tư tưởng tin vào thần tiên. Đến thời Đông Hán, những hình thức mê tín ấy kết hợp với học thuyết Đạo gia, dẫn đến sự ra đời của Đạo giáo, với hai đại biểu xuất sắc là Lão Tử và Trang Tử... Đạo giáo khác Nho giáo ở chỗ, nó không dạy cho người ta phương châm ứng xử (*nhập thế*) mà nó lại chủ trương *xuất thế*, chủ trương con người phải sống thoát tục vô vi, cởi bỏ mọi ràng buộc với xã hội để hòa quyện với thiên nhiên. Sau này, với sự ra đời của Đạo Kim Đan mà đại biểu là Vu Cát, Đạo giáo đã khai thác những khía cạnh thần bí và xuất thế để biến thành một thứ *đạo thần tiên*, tôn Lão Tử làm *Thái thượng Lão quân* với những phương pháp luyện đan, tịch cốc, đi tìm những vị thuốc trường sinh bất tử...

Bên cạnh đó, ở Trung Quốc cũng có một trường phái Đạo giáo mang tính chất dân gian, người ta thường gọi là *đạo Phù thủy*. Đây

cũng là một học phái của Đạo gia, tôn thờ Hoàng đế và Lão Tử. Đạo có nguồn gốc từ những tín ngưỡng sa-man giáo và ma thuật của núi, kết hợp với nhiều hình thức cầu cúng mang tính chất mê tín trong dân gian và cả ở cung đình như xem sao, bói rùa, cúng quỷ thần, đồng cốt, cầu tiên, thánh, chữa bệnh bằng bùa phép, bói toán, v.v...

Đạo giáo là luồng tư tưởng và tín ngưỡng truyền vào nước ta từ khoảng cuối thế kỷ II. Sau khi vua Hán Linh đế băng hà, "Thiên hạ nhiễu nhương, chỉ có đất Giao Châu tương đối yên ổn, người phương Bắc đều sang đó, phần nhiều là các đạo sĩ luyện phép trường sinh theo cách nhịn ăn (tịch cốc). Người thời đó phần nhiều đều có học"[1]. Nhiều quan lại Trung Hoa sang cai trị nước ta, cũng dùng những phương thuật ấy. Trương Tân, Thứ sử Giao Châu thích việc lễ bái quỷ thần, thường trùm một khăn tím và gảy đàn, đốt hương, đọc sách Đạo giáo. *Tấn thư* chép việc Cát Hồng kể lại là Sĩ Nhiếp đã từng mắc bệnh chết đến 3 ngày, sau được một đạo sĩ là Đồng Phụng cho một viên thuốc ngậm uống sau tỉnh lại ngay[2].

Đạo giáo có hai phái là phái Thần tiên và phái Phù thủy.

Đạo giáo Thần tiên dạy tu tiên, luyện thuốc trường sinh bất tử. Sau khi xuất hiện ở Nam Trung Hoa phái này du nhập vào nước ta, có thể vì hầu hết các nguyên liệu mà các Đạo sĩ dùng để chế Kim Đan như Thần sa là sản phẩm của các đảo ở phía bắc và vùng Cù Lao Chàm (Quảng Nam). Những dược liệu này trước đó đã được các thương nhân Trung Quốc mang về từ Giao Chỉ. Theo ghi chép của sách sử Trung Quốc, Mã Viện khi sang đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng đã từng cho quân đi tìm các mỏ Thần sa. Đời Đông Tấn (316 - 334), Cát Hồng đang làm quan ở triều đình

1. *Hoằng Minh tập* do Thích Tăng Hựu người đời Lương soạn, quyển 1.

2. *Tấn thư, Cát Hồng truyện*, q. 72, dẫn theo Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 393.

Trung Hoa, xin đi làm Tri huyện ở Câu Lậu để có dịp đi tìm Thần sa luyện thuốc trường sinh cho riêng mình.

Phái Thần tiên vào nước ta chỉ hạn chế ở tầng lớp trên gồm các quan lại đô hộ và tầng lớp quý tộc bản địa. Những hình tượng của các vị thần sông núi và nhân thần đã gắn bó với các truyền thuyết về quá trình hình thành dân tộc, cương giới, địa vực chống ngoại xâm, v.v... như Tản Viên sơn, Lạc Long quân, Chử Đồng Tử, Phù Đổng Thiên vương đều được thần tiên hóa.

Đạo giáo Phù thủy dùng pháp thuật trừ tà, trị bệnh giúp người. Trước đó, người Việt đã từng sùng bái ma thuật, phù phép. Họ tin rằng những lá bùa, những câu thần chú có thể chữa được bệnh tật và trị được tà ma. Tương truyền, Hùng Vương vì giỏi phù phép nên có uy tín thu phục được 15 bộ để lập nên nước Văn Lang. Cũng theo các ghi chép của sử Trung Quốc, bấy giờ ở vùng Giao Châu ngoài các chùa tháp thờ Phật còn có các loại đền thờ khác mà bị gán chung là "Dâm từ". Đạo giáo đi vào Việt Nam, đặc biệt là *Đạo giáo Phù thủy* tìm thấy ngay rất nhiều điểm tương đồng với tín ngưỡng ma thuật của người dân Việt nên ăn sâu vào người Việt rất dễ. Nó đã hòa quyện với những đền miếu và những tín ngưỡng dân gian cổ truyền của người Việt... Những phong trào khởi nghĩa nông dân ở Trung Quốc mang màu sắc Đạo giáo cũng nhiều lần tác động đến phong trào khởi nghĩa chống đô hộ trên đất nước ta (có dư đảng Hoàng Cân (Đảng Khăn vàng) sang hoạt động ở Giao Chỉ).

Tóm lại, các luồng tư tưởng như Nho giáo, các tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo từ nhiều ngả đường truyền bá vào đất nước ta trong thời điểm này. Để có được sức sống lâu bền, phát triển ở đất nước ta, các tôn giáo, các luồng tư tưởng phải tuân theo một quy luật hòa đồng với các tín ngưỡng dân gian bản địa và ở một mức độ nhất định phải trung hòa với nhau. Trong quá trình phát triển này, các tôn giáo, các luồng tư tưởng đều có những mặt tích cực được phát huy và có những mặt tiêu cực ảnh

hưởng đến tâm lý cũng như sự phát triển của xã hội người Việt ở Giao Châu.

### 3. Các cuộc khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ

***Các cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ trong những năm đầu thế kỷ II***

** Cuộc khởi nghĩa của người Chăm ở quận Tượng Lâm và sự thành lập nước Lâm Ấp*

Thời Đông Hán, sau khi đã dẹp yên được cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chính quyền đô hộ tăng cường củng cố chế độ cai trị, bóc lột trong thời điểm phong trào đấu tranh của nhân dân đang tạm lắng xuống. Qua ghi chép của sử cũ Trung Quốc, tình hình Giao Châu có vẻ yên ổn nên các quan lại trị nhậm ở đây ra sức vơ vét của cải, Thái thú Giao Chỉ là Trương Khôi đã bị tố cáo: "ăn hối lộ một nghìn vàng, sự việc quá lộ liễu nên Khôi phải triệu về Kinh chịu tội, của cải tịch thu"[1]. Lớp Hào trưởng bản xứ lúc này bị chèn ép nhiều bởi các quan lại và địa chủ Trung Hoa nên rất bất bình.

Mùa Hè năm 100, tại huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của người dân Chăm. Đầu thế kỷ II, huyện Tượng Lâm nằm ở điểm cực Nam của quận Nhật Nam[2]. Nhân dân Chăm đã tập hợp một lực lượng khoảng hơn 2.000 người nổi dậy, đốt phá chùa công và nhà cửa, dinh thự của bọn quan lại. Chính quyền đô hộ đã phải huy động quân ở các quận, huyện lân cận đến Tượng Lâm để đàn áp. Chúng tàn sát dã man ở huyện Tượng Lâm, lãnh tụ khởi nghĩa bị bắt chém đầu. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên ở Giao Châu trong thế kỷ II bị dập tắt.

---

1. *Hậu Hán thư*, Q. 71, dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 82.
2. Đào Duy Anh xác định huyện này tương đương với miền từ Ải Vân đến Đại Lãnh.

- *Lịch sử Việt Nam*, Q. Thượng, Tập san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956, tr. 55.

Sau cuộc khởi nghĩa lớn của người Chăm, vùng đất phía nam của Giao Châu đã khiến chính quyền đô hộ phải chú ý. Chính sách áp bức bóc lột của bọn quan lại nhà Hán cộng với những biến đổi thất thường và sự khắc nghiệt của thời tiết trong giai đoạn này, đã khiến hàng loạt người dân ở quận Nhật Nam bị rơi vào tình trạng bần cùng phá sản. Chính quyền nhà Hán phải thực thi hàng loạt biện pháp vỗ về. *Hậu Hán thư* chép việc tháng 3 và tháng 8 năm 101 phải phát chẩn cho người dân ở vùng trồng dâu nuôi tằm ở Tượng Lâm vì họ bị "mất nghiệp". Năm 102, lại có lệnh tha phú thuế, tô ruộng trong 2 năm cho dân huyện Tượng Lâm. Đi đôi với việc vỗ về để trấn an tinh thần dân chúng, chính quyền đô hộ còn đặt thêm chức Tướng binh, Trưởng sử để đề phòng sự phản kháng, nổi dậy ở vùng đất này.

Cuối năm 136, người Chăm ở Tượng Lâm nổi dậy khởi nghĩa. Tháng 5 năm 137, một cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra ở Tượng Lâm, sau đó lan ra toàn quận Nhật Nam. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này là Khu Liên[1], một hào trưởng bản xứ, con viên Công tào huyện Tượng Lâm. Theo *Hậu Hán thư* ghi lại: "Man Di ở ngoài cõi Tượng Lâm quận Nhật Nam là bọn Khu Liên vài nghìn người đánh huyện Tượng Lâm, đốt thành, chùa, giết Trưởng lại"[2]. Thứ sử Giao Chỉ là Phàn Diễn phải tập hợp hơn 1 vạn binh mã ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân vào đánh dẹp. Nhưng việc điều động của chính quyền đô hộ đã vấp phải sự chống đối của các quân sĩ, họ không chịu đi xa và đánh lại các Trưởng quan. Cuối cùng chính quyền đô hộ phải nhượng bộ, cuộc binh biến này đã khiến cuộc nổi dậy ở Nhật Nam càng bùng phát trên diện rộng. Triều đình Trung Hoa phải cử Giả Xương, một viên quan đang đi sứ ở Nhật Nam, giúp sức cho chính quyền Giao Châu đàn áp cuộc khởi nghĩa. Quân Hán

1. Có sách viết là Khu Quỳ, Khu Đạt hay Khu Vương. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*. T.1, Sđd, tr. 291.

2. *Hậu Hán thư*, Q. 116, dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 83.

phản công nhưng bị nghĩa quân bao vây hơn một năm trong tình thế rất khốn đốn.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nhật Nam đã gây tiếng vang lớn ở Giao Châu khiến triều đình Trung Quốc lo lắng. Hán Thuận đế đã tập hợp các quan lại trong triều đình để bàn bạc việc đối phó. Kế sách đầu tiên được đưa ra là huy động 4 vạn quân ở các châu Kinh, Duyên, Dương, Dự đi đàn áp để dập tắt cuộc khởi nghĩa. Nhưng sau khi bàn bạc, các quan lại ở triều đình Đông Hán cho rằng tình hình tại Trung Quốc lúc này không ổn định, có rất nhiều khó khăn, đặc biệt tại hai các châu Kinh, Dương cũng đang có phiến loạn. Việc điều động một số lượng quân viễn chinh lớn lại phải đi đường xa, không quen thủy thổ, mệt mỏi sẽ dẫn đến việc hao binh tổn tướng.... Tướng quân Lý Cố đưa ra kế sách rời hết quân lính, quan lại Trung Hoa ở hai quận Nhật Nam và Cửu Chân về Giao Chỉ, sau đó dùng nội gián mua chuộc, chia rẽ để dẹp yên cuộc khởi nghĩa. Sự chần chừ cân nhắc của triều đình Đông Hán xuất phát từ những khó khăn của việc không giải quyết nổi ở chính quốc, đã tạo thời cơ cho sự phát triển của cuộc khởi nghĩa ở Nhật Nam.

Nhà Hán cử hai viên quan là Chúc Lương làm Thái thú Cửu Chân và Trương Kiều làm Thứ sử Giao Chỉ thực hiện âm mưu ly gián, mua chuộc, phá hoại hàng ngũ nghĩa quân. Năm 138, sau hơn một năm tồn tại, cuộc khởi nghĩa đã bị tan rã.

Vào năm 144, nhân dân Nhật Nam lại một lần nữa vùng lên khởi nghĩa. Cũng như những lần trước đây, quận Tượng Lâm lại trở thành tâm điểm của cuộc chiến. Hàng nghìn người dân đã kéo đến đập phá huyện trị, thành ấp của chính quyền địa phương. Cuộc khởi nghĩa còn liên kết với phong trào nổi dậy ở quận Cửu Chân. Thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương phải dùng nhiều thủ đoạn mới đối phó được với phong trào. Những năm tiếp sau (từ 157 đến 160), người dân Nhật Nam lại ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt khi họ bị đánh dạt sang địa phận Nhật Nam. Có lúc lực lượng nghĩa quân cả hai quận đã lên đến 2 vạn người, gây thế áp đảo với chính quyền đô hộ

nhà Hán. Trong cuộc khởi nghĩa của Lương Long ở quận Giao Chỉ (năm 178) cũng có sự tham gia liên kết của người dân Nhật Nam.

Cuối thế kỷ thứ II, đời Sơ Bình (190 - 193), chính quyền Đông Hán suy yếu. Trung Quốc biến động, bên ngoài biên giới thì bị Tây Khương đe dọa suốt gần chục năm chưa dứt. Trong nước thì người dân đói khổ vì lụt lội ở vùng sông Hoàng Hà, vì phải đi phu đi lính phục vụ cuộc chiến với Tây Khương. Đây cũng là thời điểm đạo Lão biến tướng phát triển với các phong trào nông dân như *đạo Thái Bình, đạo Năm đấu gạo, Hoàng Cân* lôi cuốn hàng chục nghìn người tham gia, chống lại chính quyền, gây nên nhiều biến động lớn, phá vỡ trật tự xã hội.

Ở Giao Châu lúc này chính quyền đô hộ cũng đang phải đối phó với hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ ở vùng Giao Chỉ và Cửu Chân, có sự hợp tác phối hợp với người dân ở quận Nhật Nam. Lợi dụng thời cơ, người dân Tượng Lâm nổi lên giết Huyện lệnh, giành quyền tự chủ và thành lập quốc gia riêng. Được sự hỗ trợ của nhân dân Giao Chỉ, nhân dân Cửu Chân cũng nổi lên giết Thứ sử nhà Hán là Chu Phù (năm 190), khiến nhà Hán trong mấy năm không đặt nổi quan cai trị. Trên đất Tượng Lâm, một quốc gia mới đã ra đời, đó là nước Lâm Ấp, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Khu Liên đã tự lập làm Vua[1]. Sách *Thủy kinh chú* giải thích rõ: Lâm Ấp, là Tượng Lâm huyện hoặc Tượng Lâm Ấp, về sau bớt chữ "Tượng" mà thành "Lâm Ấp". Cư dân nước Lâm Ấp bao gồm chủ yếu là người Chăm. Đây là một Nhà nước được thành lập đầu tiên ở

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr 291.

- Hầu hết các sách sử đều cho rằng nước Lâm Ấp ra đời vào thời điểm năm 190, riêng Đào Duy Anh cho rằng, nước Lâm Ấp ra đời vào thời điểm nổ ra cuộc nổi dậy đầu tiên của người Chăm ở quận Tượng Lâm, tức vào năm 137.

- Có 1 điểm trùng lặp là tên người lãnh đạo ở 2 cuộc khởi nghĩa này đều là Khu Liên. Theo ý kiến một số nhà nghiên cứu, Khu Liên không phải là tên người mà có thể là sự chuyển âm của ngôn ngữ cổ Đông Nam Á, Khu Liên - Kurung, có nghĩa là Tộc trưởng, Vua.

phía nam Giao Chỉ và Cửu Chân. Theo thư tịch Trung Quốc, khoảng thế kỷ VII, tên nước Lâm Ấp đổi thành Hoàn Vương và mấy thế kỷ sau mới đổi là "Chiêm Thành" (Champa).

** Các cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ ở Giao Chỉ và Cửu Chân*

Cuộc đấu tranh đầu tiên ở thế kỷ II trên địa bàn hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân chính là cuộc binh biến của quân lính hai quận khi bị chính quyền đô hộ điều động đi đàn áp cuộc khởi nghĩa đầu tiên ở huyện Tượng Lâm (Nhật Nam) vào năm 137. Đây có thể coi là sự phối hợp đầu tiên của phong trào khởi nghĩa trên đất Giao Châu.

Năm 156, người huyện Cư Phong, quận Cửu Chân là Chu Đạt đã nổi lên khởi nghĩa. Theo thư tịch và truyền thuyết ở địa phương, Chu Đạt quê ở huyện Cư Phong nay thuộc làng Phú Hào, xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn. Ông xuất thân trong một gia đình giàu có và thế lực trong vùng. Chu Đạt đã chiêu mộ dân binh vây đánh huyện thành Cư Phong, giết chết Huyện lệnh và chiếm được thành. Cuộc khởi nghĩa đã được nhân dân Cửu Chân hết lòng ủng hộ, số lượng nghĩa binh lên đến 5.000 người. Từ Cư Phong nghĩa quân đã tiến đánh quận trị Tư Phố, giết chết tên Thái thú bạo ngược. Chính quyền đô hộ ở Cửu Chân tan rã, nhà Hán phải cử Thứ sử Hạ Phương đem quân sang đàn áp, tàn sát đến 2.000 người[1]. Nghĩa quân sau đó phải tạm lui vào Nhật Nam để bảo toàn lực lượng. Đến năm 160, cuộc khởi nghĩa mới bị dập tắt.

Sau cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt, năm 178, người quận Giao Chỉ là Lương Long đã hiệu triệu nhân dân quận Hợp Phố và bộ lạc Ô Hử (thuộc miền Đông Bắc quận Giao Chỉ) nổi lên đánh phá các quận huyện, đuổi giết bọn quan lại. Thứ sử Giao Châu là Chu Ngung đánh dẹp không nổi. Đến năm 181, nhà Hán cử Chu Tuấn, Huyện lệnh Lan Lăng, đem gia binh và binh sở bộ tổng số 5.000 quân, hợp với quân sở tại ở Giao Chỉ, cùng tiến đánh Lương Long. Sau mấy

1. Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 48.

tháng trời vất vả, quân Chu Tuấn mới dẹp yên được quân khởi nghĩa. Sau khi khởi nghĩa Lương Long bị đàn áp, quân và dân ở Giao Chỉ vốn oán ghét tên Thứ sử tàn bạo Chu Ngung nên nổi lên giết chết, sau đó gửi sớ về triều đình nhà Hán vạch tội tên Thứ sử này. Vua Hán phải cử sang một Thứ sử khác là Hà Mạnh Kiên, đồng thời ra lệnh tha bớt phú dịch cho dân, trị tội những tên quan tham nhũng, hà lạm, tình hình Giao Chỉ lúc đó mới tạm yên.

Năm 184, binh lính Giao Chỉ lại nổi dậy chống đối lại chính quyền. Thứ sử Giao Châu là Giả Tông phải dùng nhiều biện pháp trấn áp và mua chuộc mới dẹp yên được.

***Khởi nghĩa của Triệu Thị Trinh***

** Giao Châu dưới ách thống trị của nhà Ngô*

Từ khoảng giữa thế kỷ II, nhà Đông Hán đã có những dấu hiệu suy yếu. Từ sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân, vì không đủ sức để triệt hạ các dư đảng, triều đình Hán đã cho phép các Thứ sử địa phương có quân đội riêng, tự mình dẹp loạn (gọi là các chức Mục). Từ 188, triều đình đã không thể khống chế được các chức Mục, dẫn đến tình trạng cát cứ, phân liệt của các Sứ quân. Trong cuộc chiến này, Tào Tháo đã nổi lên nắm quyền trong triều đình Hán. Sau khi Tào Tháo mất, con trai là Tào Phi đã phế bỏ nhà Đông Hán lập nên nhà Ngụy ở miền Bắc Trung Quốc. Từ đây, Trung Quốc bước vào thời Tam quốc (Bắc Ngụy, Tây Thục, Đông Ngô) kéo dài 60 năm từ 220 - 280.

Năm 220, nhà Ngô đã thay thế nhà Đông Hán cai trị Giao Châu. Nhưng trong thực tế từ cuối thế kỷ II, khi tình hình ở Trung Quốc rối loạn, quan lại nhà Hán ở Giao Châu đã như một chính quyền cát cứ. Những người cầm đầu như Thứ sử, Thái thú dùng con em, họ hàng, đồng hương đưa vào hệ thống chính quyền để tha hồ vơ vét của cải, đục khoét làm giàu. Sau thời nắm quyền của anh em Sĩ Nhiếp, đến thời con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy, sử cũ ghi đã "cự lại" triều đình nhà Ngô. Nhân một cuộc nổi dậy ở vùng Cửu Chân, nhà Ngô

đã cử Lữ Đại sang đàn áp và tiêu diệt cả thế lực họ Sĩ ở Giao Châu. Cũng ở thời điểm này, nhà Ngô đã tách vùng Lưỡng Quảng (đã Hán hóa) ra khỏi Giao Châu, gọi là Quảng Châu. Vùng Giao Châu còn lại chỉ thu hẹp trong cương vực của nước Âu Lạc cũ[1].

Dưới ách thống trị của họ Ngô, người dân Giao Châu phải chịu nhiều nỗi thống khổ. Có lẽ bắt đầu từ thời kỳ này, từ "giặc Ngô" đã được người dân Việt dùng để chỉ chung cho quân xâm lược phương Bắc, nó đã đi vào tục ngữ, ca dao của người Việt. Sử Trung Quốc, thời Tam quốc, cũng ghi: "giặc Ngô chính hình bạo ngược, phú liễm không biết thế nào là cùng"[2]. Trong cuộc chiến tranh giành đất đai quyền lực thời Tam Quốc, nhà Ngô đã bắt hàng vạn trai tráng người Việt đưa về phương Bắc để tham chiến. Khi Tôn Quyền dời đô từ Vũ Xương về Kiến Nghiệp, hàng nghìn thợ thủ công người Việt đã bị bắt đi xây dựng kinh đô mới cho nhà Ngô.

Vùng Cửu Chân trong thời điểm này đã là trung tâm của những cuộc nổi dậy. Sau cuộc tàn sát của Lữ Đại, người dân càng nung nấu chí căm thù, sự dồn nén quá mức đã bùng phát trong cuộc khởi nghĩa động trời của người thiếu nữ họ Triệu vào năm 248, mà sau này người dân tôn kính lập đền thờ ở vùng Nông Cống, xứ Thanh.

** Khởi nghĩa Bà Triệu*

Bà Triệu là cách người đời sau gọi tên Triệu Trinh Nương hay Triệu Thị Trinh. Các sách sử Việt Nam thì gọi là Bà Triệu.

Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu đã được các sách sử Việt Nam ghi chép lại. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Mậu Thìn (248), người Cửu Chân nổi lên đánh hãm thành ấp. Châu quận rối động. Ngô vương

1. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 342.
- Việc tách này bắt đầu từ năm 226, sau có thời gian nhập lại và đến năm 264 thì tách hẳn, nhưng riêng bán đảo Hợp Phố vẫn thuộc châu Giao suốt thời Lục triều.

2. *Ngụy chí*, Q4, dẫn theo Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd, tr. 342.

cho Hành dương đốc quân đô úy là Lục Dận làm Thứ sử kiêm Hiệu úy. Dận đến nơi, lấy ân tình ra hiểu dụ hàng phục đến ba vạn nhà, trong châu lại yên. Đến sau người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Ẩu (Ẩu vú dài ba thước vắt lên sau lưng, thường ngồi đầu voi đánh nhau với giặc) họp quân đánh cướp quận huyện, Dận dẹp yên được"[1].

Truyền thuyết và thần tích ở Thanh Hóa cho biết, bà Triệu sinh ngày 2-10 năm Bính Ngọ (226). Bà là em gái của Triệu Quốc Đạt, một Huyện lệnh có thế lực trong vùng. Cha mẹ mất sớm, bà ở với vợ chồng anh trai, năm 20 tuổi, bà không lấy chồng mà bỏ vào trong núi rồi chiêu nạp binh sĩ luyện tập võ nghệ, hợp binh với anh trai khởi nghĩa. Câu nói nổi tiếng thể hiện khí phách của người nữ anh hùng đã được người dân Thanh Hóa bao đời truyền tụng: "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá Kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta".

Quê hương của Bà được ghi chép trong thư tịch, nhưng sách *Đại Nam nhất thống chí* đã cho ta chỉ dẫn cụ thể nhất: "Triệu Ẩu người huyện Quân Yên (nay gọi là Quan Yên)[2], Cửu Chân, họp đồ đảng trong núi Bồ Điền. Nay xét huyện Quan Yên xưa tức huyện Yên Định bây giờ và Bồ Điền xưa tức xã Phú Điền bây giờ"[3].

Ở địa phận xã Định Công, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa hiện nay vẫn còn một ngọn núi có tên là Quan Yên. Tại đây, khảo cổ học đã tìm thấy di tích vật chất có niên đại cùng thời với Núi Đọ. Quanh khu vực này hiện vẫn rất nhiều di tích, truyền thuyết, văn hóa dân gian gắn với cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu.

Thôn Cẩm Trướng còn lưu truyền câu chuyện về con voi trắng một ngà hung dữ hay phá hoại mùa màng, Bà Triệu đã vây bắt và

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 106.
2. *Lịch sử Thanh Hóa*, Tập I, Sđd, tr. 27: "Núi Quan Yên".
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr 285.

hàng phục được nó. Từ đó, con voi trở thành người bạn đồng hành trong chiến trận của vị nữ tướng họ Triệu. Cũng theo truyền thuyết ở địa phương, núi Nưa, cách quê Bà hơn 30km là căn cứ của nghĩa quân. Sau một thời gian gấp rút xây dựng lực lượng, nghĩa quân Bà Triệu đã đủ sức để tấn công thành Tư Phố. Cuộc tấn công giành được thắng lợi, bà đem quân vượt sông Mã tiếp tục tấn công xuống Phú Điền. Truyền thuyết và thần tích quanh khu vực này cho biết, trên núi Chung Chinh, bà Triệu với sự trợ giúp của ba vị tướng họ Lý đã xây dựng liên tiếp 7 đồn lũy và 1 đồn quân doanh. Tại Bồ Điền đã xảy ra 30 trận đánh lớn nhỏ giữa quân Bà Triệu và quân Ngô[1].

Nhân dân Cửu Chân đã nô nức đi theo vị nữ tướng trẻ. Bài ca dao lưu truyền ở hầu hết các vùng trên đất Thanh Hóa đã phản ánh điều này:

*Ru con con ngủ cho lành*
*Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi.*
*Muốn coi lên núi mà coi,*
*Coi Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng.*
*Túi gấm cho lẫn túi hồng,*
*Têm trầu cánh phượng cho chồng tòng quân.*

Trước sức tấn công như vũ bão của nghĩa quân, các thành ấp của giặc Ngô ở Cửu Chân lần lượt bị hạ. Bọn Thái thú, Huyện lệnh bị giết hoặc bỏ trốn. Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng lan ra vùng Giao Chỉ, vào tận Cửu Đức, Nhật Nam.

Để đối phó với phong trào đang ngày càng mở rộng tầm ảnh hưởng, nhà Ngô đã cử Lục Dận sang làm Thứ sử Giao Châu. Lục Dận đã đem 8.000 quân với lâu thuyền yểm trợ, hùng hổ kéo sang nước ta. Một phương án đã được quân Ngô thống nhất để đối phó với lực lượng nghĩa quân tuy lớn mạnh nhưng tổ chức không chặt

1. *Lịch sử Thanh Hóa*, Tập II, Sđd, tr. 56.

chẽ. Bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, quân Ngô khi thì dùng binh lực, lúc lại mua chuộc các thủ lĩnh và quân lính bằng tiền của, chức vị. Chỉ sau một thời gian, hàng ngũ nghĩa quân đã có những dấu hiệu bị chia rẽ. Lúc này, quân Ngô tập trung binh lực để tấn công áp đảo. Lực lượng nghĩa quân ở Giao Chỉ đã bị tan rã.

Quân Ngô dồn binh lực tấn công vào đất Cửu Chân, quê hương của cuộc khởi nghĩa. Chúng đã sử dụng thế mạnh của thủy quân, tiến theo 2 đường. Một từ Tạc Khẩu tiến vào qua hành lang Hoàng Cương - Chính Đại - Bạch Ác ngược sông Lèn vây bức phía bắc. Mũi thứ 2 vòng qua cửa sông Sung và Vích (Lạch Trường) tiến vào phía Nam. Từ căn cứ Bồ Điền, nghĩa quân đã theo sông Lèn, rồi theo sông Đào, tập trung chặn địch ở Yên Mô. Quanh vùng này có nhiều di tích của trận quyết chiến và có cả đền thờ Bà Triệu[1]. Suốt 2 tháng sau đó, quân Ngô đã vây hãm căn cứ Bồ Điền. Sau hơn 30 trận lớn nhỏ, quân Bà Triệu đã không thể chống chọi được với sức mạnh quân sự của kẻ thù. Bà Triệu đã hy sinh vào ngày 22 - 2 năm Mậu Thìn (248). Cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp.

Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu tuy thất bại nhưng đã để lại một dấu son chói lọi trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Đây chính là cuộc nổi dậy mạnh mẽ nhất, có phạm vi rộng lớn nhất, đỉnh cao trong phong trào đấu tranh của nhân dân ta ở thế kỷ II - III.

Trong cuộc khởi nghĩa này, ngoài vai trò lớn của Bà Triệu người ta không thấy sự có mặt của nhiều tướng lĩnh, "Cử súy", "Hào trưởng", quý tộc người Việt như ở khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Có thể đến đây, vai trò của tầng lớp quý tộc cũ về cơ bản đã chấm dứt.

***Cuộc khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập nước Vạn Xuân***

Trong thời kỳ Nam Bắc Triều ở Trung Hoa (420 - 589), Bắc Triều có năm triều đại: Bắc Ngụy (386 - 534), Đông Ngụy (534 - 550),

---

1. *Lịch sử Thanh Hóa*, Tập II, Sđd, tr. 57.

Tây Ngụy (535 - 557), Bắc Tề (550-577) và Bắc Chu (557 - 581). Nam Triều gồm bốn triều đại: Tống (420 - 479), Tề (479 - 502), Lương (502 - 557) và Trần (557 - 589) đều đóng đô tại Kiến Khang thống trị toàn miền Nam Trung Hoa.

Tính đến thế kỷ VI, Giao Châu đã trải qua 4 thời kỳ nội thuộc vào các triều đình phong kiến Trung Quốc:

- Giao Châu thời thuộc Tấn (265 - 420);
- Giao Châu thời thuộc Tống (420 - 479);
- Giao Châu thời thuộc Tề (479 - 502);
- Giao Châu thuộc Lương (502 - 557).

** Giao Châu dưới ách thống trị của nhà Lương (502 - 557)*

Năm 502, Tiêu Diễn cướp ngôi nhà Tề lập nên nhà Lương (502 - 557).

Lúc này ở Giao Châu, Thứ sử cũ của nhà Tề là Lý Khải muốn chiếm giữ Giao Châu. Sau khi diệt Lý Khải, nhà Lương đã sắp đặt dần tổ chức thống trị ở Giao Châu. Tiêu Tư, một tôn thất nhà Lương, đã được cử làm Thứ sử ở Giao Châu.

Về mặt hành chính, chính quyền nhà Lương không chi đặt một châu là châu Giao thống lĩnh các quận: Giao Chỉ, Tân Xương, Vũ Bình, Cửu Chân, Nhật Nam, Cửu Đức như trước kia, mà tiến hành việc chia nhỏ các đơn vị hành chính. Châu Giao được chia thành 6 châu:

1) Giao Châu (đã thu nhỏ lại), bao gồm vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

2) Hoàng Châu: Miền biển đông bắc Giao Châu cũ (Quảng Ninh).

3) Ái Châu: Vùng đất Cửu Chân xưa (Thanh Hóa).

4) Minh Châu.

5) Đức Châu.

6) Lợi Châu.

Việc làm này không chỉ là sự sắp đặt đơn thuần các đơn vị hành chính mà còn nằm trong chính sách ưu đãi Sĩ tộc của chính quyền nhà Lương. Đây là cách mở rộng cánh cửa quan trường cho các Sĩ tộc phương Bắc ở đất phương Nam, với ý đồ nhận được sự ủng hộ của tầng lớp này đối với chính quyền Trung ương. Điều này tất yếu dẫn đến hậu quả ra đời bộ máy cai trị cồng kềnh của chính quyền đô hộ ở các châu.

Sự ưu đãi của chính quyền Nam triều nói chung và đặc biệt của nhà Lương với tầng lớp Sĩ tộc phương Bắc đã gây sự bất bình trong hai nhóm quý tộc ở Giao Châu. Thứ nhất, với những Sĩ tộc người Trung Hoa đã định cư lâu đời ở Giao Châu, bị Việt hóa nhiều, bị coi là tầng lớp hàn tộc, bị phân biệt đối xử dù họ đang giữ một vị trí nào đó trong chính quyền cấp châu, quận... Nhóm thứ hai là tầng lớp Hào trưởng người Việt. Những người này không được nhiều bổng lộc của triều đình nhưng lại phải lo tất cả việc thu gom thuế má, cống phẩm, đốc thúc lao dịch, v.v...

Nhà Lương tiếp tục duy trì chính sách bóc lột của nhà Tề, trong đó có chính sách thuế rất nặng. Người dân Giao Châu phải chịu hàng trăm thứ thuế, thậm chí phải bán vợ đợ con để nộp thuế cho triều đình. Hậu quả của chính sách này khiến người dân bị bần cùng hóa, bị biến thành nô bộc, tá điền.

Sách *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ đã viết: "Lúc đó Thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư vì hà khắc tàn bạo nên mất lòng dân"[1]. Trong bối cảnh xã hội đầy mâu thuẫn, Giao Châu đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa lớn do Lý Bí cầm đầu, cuộc khởi nghĩa không chỉ đánh đổ ách thống trị của nhà Lương, mà còn dẫn đến sự ra đời của một quốc gia độc lập - Nhà nước Vạn Xuân.

---

1. *Việt sử tiêu án*, Sđd, tr. 101.

** Thân thế và quê hương Lý Bí*

Lý Bí (hay còn gọi là Lý Bôn)[1] là một Hào trưởng địa phương ở Giao Chỉ. Thư tịch Trung Quốc ghi ông là người châu Giao, còn theo thư tịch Việt Nam ông là người gốc Trung Hoa. Tiên tổ của ông di cư sang Giao Châu từ thời Tây Hán. Chính vì vậy, đến thời Lương, ông bị coi là tầng lớp hàn tộc, không được trọng dụng, mặc dù

---

1. Trước đây các nhà sử học thường gọi là Lý Bôn, thư tịch cổ chép: "Vua họ Lý, húy là Bôn" (*Việt sử tiêu án*). Nhưng ngày nay, qua khảo sát ở các vùng có đền thờ ông đều thấy ghi tên là Bí, nhân dân những vùng trên đều gọi quả bí thành quả bầu để kiêng tên ông.

- Nguyễn Đình Hưng. "Quê hương Lý Nam Đế qua các di tích ở huyện Hoài Đức - Hà Tây", *Xưa và nay*, số 335, tháng 7- 2009, tr. 23, có ghi lại Bản thần tích do Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572); sau đấy được khắc vào bia đá năm Tự Đức thứ 5 (1852), dựng tại đền Giang Xá, huyện Hoài Đức, Hà Tây (cũ). "Nội dung bản sự tích nói rõ nguồn gốc về quê hương của Lý Nam Đế như sau: - Xưa kia, nước Việt ta bị giặc nhà Lương đô hộ. Vào niên hiệu Đại Đồng nhà Lương, tướng Tiêu Tư được cử làm Thứ sử đất Giao Châu. Tiêu Tư vốn tính tham nhũng, hà khắc và bạc ác. Nhân dân ta sống một cuộc sống cơ cực, lầm than khốn cùng.

- Lúc đó, ở châu Gia Năng, xứ Kinh Bắc có ông Lý Toàn lấy vợ người châu Ái (nay là Thanh Hóa) vợ là Lê Thị Oánh. Hai ông bà tính tình từ thiện hay giúp đỡ người khốn khó. Ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi, hai ông bà sinh được một người con trai khôi ngô, tuấn tú, tướng mạo khác thường. Ông bà đặt tên con là Bí. Khi Lý Bí lên 5 tuổi thì bố chết, hai năm sau thì mẹ chết. Lý Bí cùng anh là Lý Bảo chịu tang cha mẹ, gia tài bị tiêu tán hết. Hai anh em về ở với người chú ruột. Sau người chú ruột đem bán cho nhà sư làm con nuôi. Lúc ấy có ba người họ Lê, Nguyễn và họ Trần ở thôn Giang Xá (xứ Sơn Tây), thấy nhà sư có đức hạnh bèn đón về trụ trì ngôi chùa trong làng. Lý Bí theo nhà sư về sống ở chùa Bảo Linh thuộc làng ấy. Nhà sư cho Lý Bí học hành. Lý Bí là người có tài văn võ, lại có chí lớn, căm ghét chế độ đô hộ của nhà Lương, bất mãn về sự tham lam tàn bạo của Tiêu Tư. Lý Bí ngầm chiêu mộ quân sĩ ở các châu, huyện như Đan Phượng, Gia Năng, Chu Diên được hơn ba nghìn người. Ở các nơi khác thì chiêu mộ được tướng Tinh Thiều, Triệu Túc, Phạm Tu. Quân sĩ kéo về tụ hợp cùng Lý Bí."

theo ghi chép "ông vốn có tài văn, võ". Ông từng ra làm quan với nhà Lương, giữ chức vụ Giám quân ở Đức Châu. Trong một xã hội đầy sự bất công, người dân bị bóc lột tàn tệ và đối xử hà khắc, ông bất mãn bỏ quan về quê, chiêu tập nhân sĩ và các Hào trưởng địa phương, nổi dậy chống lại nhà Lương.

Các sách sử và thư tịch cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Việt điện u linh*... đều chép Lý Bí quê ở huyện Long Hưng, Thái Bình. Cũng có sách như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã nghi ngờ về tư liệu này bởi tên Thái Bình mới xuất hiện từ thời Đường (năm 621) còn tên Long Hưng được đặt từ đời Trần, đời Lương chưa thấy có địa danh này[1].

Qua khảo sát điền dã tại nhiều địa phương, đối chiếu với ghi chép của các thư tịch về các địa danh, dấu tích đền thờ, trận chiến, trong lịch sử, v.v... cho đến nay, phần đông các nhà khoa học nghiêng về giả thuyết cho rằng quê hương Lý Bí có thể là ở ấp Thái Bình, châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc, nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên[2].

** Cuộc khởi nghĩa Lý Bí*

Cuộc khởi nghĩa do Lý Bí khởi xướng nổ ra vào mùa Xuân năm 542. *Lương thư* và *Trần thư* đều ghi rằng ông đã: "liên kết với hào kiệt các châu đồng thời làm phản"[3]. Điều này cho thấy cuộc khởi nghĩa đã được chuẩn bị hết sức cẩn thận. Lý Bí đã phải gặp gỡ,

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Tập I, tr. 168.

- Minh Tú, "Về: Lý Nam Đế", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1991, căn cứ vào bản thần tích do Nguyễn Bính viết năm 1572, về Lý Nam Đế; cho rằng quê Lý Bí ở Thái Bình, thuộc Giang Xá, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội.

2. Huyện ủy, HĐND - UBND huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên - Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, *Một số vấn đề về Vương triều Lý và quê hương của Lý Nam Đế*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.

3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 330.

móc nối với những người cùng chí hướng ở các châu để có thể tổ chức lực lượng rồi phối hợp, đồng loạt nổi dậy trong cùng một thời điểm như vậy.

Thư tịch Việt Nam ghi chép về cuộc khởi nghĩa của Lý Bí đều nói đến những vị tướng giỏi phù tá cho ông trong sự nghiệp giành độc lập. Nhân vật thứ nhất được nhắc đến là Tinh Thiều. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép ông: "học giỏi, văn hay, đã sang triều Lương ứng tuyển để ra làm quan, nhưng Thượng thư bộ Lại là Sái Tốn cho rằng tiên tổ họ Tinh không có người hiển đạt nên chỉ bổ cho làm Quảng Dương môn lang (chức quan coi cổng). Tinh Thiều xấu hổ, trở về mưu việc binh với Lý Bôn"[1]. Tinh Thiều là một trí thức giỏi người Việt đã học hành đỗ đạt ở triều đình nhà Lương, nhưng ông chính là một nạn nhân của chế độ Sĩ tộc mà triều đình Nam Triều coi trọng. Sĩ tử phương Bắc nếu là con nhà danh gia vọng tộc vào trường thi cũng được ưu đãi, nếu thi đỗ sẽ được nâng đỡ, cất nhắc vào những vị trí có quyền lực chính trị và kinh tế khác hẳn với các sĩ tử con nhà hàn sĩ. Sĩ tử phương Nam nhìn chung có địa vị thấp kém, bị phân biệt đối xử. Tinh Thiều lại là người Việt ở vùng Lĩnh Nam thì dù tài giỏi vẫn bị coi thường, rẻ rúng. Uất hận vì bị làm nhục, có lẽ ông đã thấu hiểu thân phận kẻ sĩ ở một nước nô lệ, để rồi tự nguyện tìm đến với Lý Bí và trở thành một vị tướng tài trong hàng ngũ nghĩa quân.

Vị tướng thứ hai đóng góp nhiều công lao trong cuộc chiến đấu chống quân Lương được sử sách nhắc đến là Triệu Quang Phục. Ông là con Triệu Túc, một Tù trưởng ở vùng Chu Diên (vùng Đan Phượng, Hoài Đức, nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Hai cha con Triệu Túc do ở gần quê Lý Bí, chứng kiến việc ông chiêu tập binh mã, nể phục con người và chí khí của ông, đã đem lực lượng địa phương đến tham gia. Ngô Thì Sĩ khẳng định Triệu Túc là người "đem quân theo vua đầu tiên"[2]. Triệu Quang Phục là một vị tướng

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương* mục, Tập I, Sđd, tr. 167.

2. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Q.5, Sđd, tr. 101.

tài, có công diệt giặc, được Lý Bí rất tín nhiệm, phong cho chức Tả tướng. Thần tích xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên (Vĩnh Phúc) kể về việc gặp gỡ của Lý Bí với Triệu Quang Phục ở trại Táo Tuyến. Hai ông đã đọc binh thư, luyện võ, bày đặt mưu kế chống giặc tại đây. Khi Lý Bí phất cờ khởi nghĩa, dân làng Đông Lỗ đã có rất nhiều người tham gia vào nghĩa quân[1].

Theo thần tích và truyền thuyết ở các làng trong khu vực dọc sông Đáy thuộc các huyện như Hoài Đức, Quốc Oai, Đan Phượng... nay thuộc ngoại thành Hà Nội, có một vị tướng không được nhắc đến trong sử sách nhưng đã có công lớn trong khởi nghĩa của Lý Bí, đó là Lý Phục Man. Ông là người làng Yên Sở huyện Hoài Đức. Ông có sức khỏe và tài nghệ phi thường, đặc biệt là tài cưỡi ngựa, bắn cung... Khi Lý Bí phất cờ khởi nghĩa, ông đã cùng nhân dân trong vùng nổi dậy hưởng ứng. Trong các trận chiến đấu với quân Lương, ông thể hiện tài năng và lòng dũng cảm nên được Lý Bí phong cho chức Đại tướng. Sau này, ông được cử đi trấn thủ ở vùng Đỗ Động. Tài năng và đức độ của ông đã khiến các tộc người Di, Lão ở miền biên giới phải nể phục. Ông còn lập công lớn trong trận đánh giặc Lâm Ấp xâm lấn, được Lý Bí trọng thưởng và gả con gái cho. Ông đã làm đến chức Thái úy trong triều đình Vạn Xuân.

Tham gia cuộc khởi nghĩa còn có Phạm Tu[2], một tướng giỏi quê ở làng Thanh Liệt, Hà Nội. Ông đã theo Lý Bí trong những ngày đầu khởi nghĩa và sau này có công đánh bại cuộc xâm lấn của Lâm Ấp. Ông đã hy sinh trong trận chiến khi quân Lương sang diệt nước Vạn Xuân.

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr 331.
2. Hiện nay, theo một số nhà nghiên cứu cho biết, Phạm Tu và Lý Phục Man là một người. Phạm Tu là người có công chinh phục được quân Lâm Ấp, khi Lâm Ấp tấn công châu Hoan. Sau chiến công đó, ông được ban Quốc tính và được mang tên Lý Phục Man. Ông còn được gọi là Phục Man tướng quân Phạm Tu. Xem thêm Yên Sơn - Nguyễn Bá Hân, *Sự tích Đức thánh Giá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

Thần phả đình Trâu Tảo (Gia Lâm) thờ Lý Công Tuấn người ở trại Cổ Sở, Quốc Oai nhưng sống ở thôn Trâu Tảo huyện Gia Lâm. Ông là người tài giỏi và đức độ, luôn bênh vực người nghèo nên được dân làng tôn là Ông trưởng. Căm thù bọn giặc nhà Lương, ông đã thu nạp các bậc hào kiệt, chuẩn bị binh lương để nổi dậy. Lý Bí khởi nghĩa, cho người đến mời ông hợp tác đánh giặc. Ông mang theo 2.000 người đã thu nạp tham gia nghĩa quân.

Chỉ qua khảo sát ở khu vực phía tây Hà Nội, trên địa bàn bao gồm Hà Nội và Hà Tây trước kia thấy khá nhiều các tướng lĩnh tham gia khởi nghĩa Lý Bí. Với mục đích chính nghĩa, ngọn cờ của Lý Bí đã tập hợp được đông đảo của các anh hùng hào kiệt trong vùng, phát động cuộc nổi dậy đồng loạt của quần chúng nhân dân châu Giao, rồi từ đó như triều dâng lan nhanh ra hầu hết các châu quận trên đất nước ta. Các sách sử không ghi chép nhiều về diễn biến của cuộc khởi nghĩa này, có thể nó đã phát triển thuận lợi và thành công nhanh chóng. Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào năm thứ 7 niên hiệu Đại Đồng (542) của nhà Lương, chỉ sau 3 tháng, nghĩa quân Lý Bí đã làm chủ được thành Long Biên, thủ phủ của chính quyền đô hộ. Sử nhà Lương ghi rằng Thứ sử Tiêu Tư quá sợ hãi đã cho người đem vàng bạc để đút lót cho Lý Bí, nhưng việc không thành phải bỏ chạy về Việt Châu (Quảng Đông). Bộ máy của chính quyền đô hộ tan rã hoàn toàn.

** Quân Lương phản công*

Sau khi giành được thắng lợi, bộ chỉ huy quân khởi nghĩa vẫn đóng ở thành Long Biên và chuẩn bị đối phó với quân Lương, bởi thực chất quân khởi nghĩa mới thu phục được toàn bộ vùng Bắc Bộ. Từ vùng Ái Châu trở vào phía nam vẫn bị sự chi phối của nhà Lương.

Thần tích làng Lưu Xá kể về việc Lý Bí cử người anh ruột của mình là Lý Thiên Bảo làm Giám quân, tổ chức bố phòng ở Tân Xương (Vĩnh Phú). Lý Phục Man làm Uy Viễn tướng công đóng

vùng Nhật Nam[1]. Ba tháng sau, nhà Lương chính thức mở cuộc phản công. Như vậy, Lý Bí đã lường trước được tình hình và có sự chuẩn bị chu đáo cho cuộc đụng đầu tất yếu này. Sử nhà Lương chép việc triều đình huy động Thứ sử các châu tham gia trận chiến: "Sai Thứ sử Việt Châu là Trần Hầu, Thứ sử La Châu là Ninh Cự, Thứ sử An Châu là Lý Tri, Thứ sử Ái Châu là Nguyễn Hán cùng đi đánh Lý Bí ở Giao Châu"[2]. Không có tài liệu ghi chép về diễn biến của cuộc phản công này, nhưng có lẽ quân Lương đã thất bại vì đến cuối năm nhà Lương lại mở cuộc phản công thứ hai, còn Lý Bí ngay sau đó đã kiểm soát được các châu ở khu vực phía nam. Ông đã vươn tới vùng Đức Châu, nơi trước kia ông đã làm quan cho nhà Lương, có uy tín và nhiều mối liên hệ với các hào trưởng địa phương.

Cuộc phản công thứ hai của nhà Lương được tổ chức trong tình hình nội bộ chưa thống nhất. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* ghi chép cụ thể về sự kiện này: "Nhâm Tuất năm thứ 2 (542), mùa Đông tháng 12, vua nhà Lương sai Lô Tử Hùng và Tôn Quýnh sang xâm lấn. Bấy giờ là mùa Xuân, khí độc đang bốc lên, Tử Hùng xin đợi đến mùa Thu sẽ đi đánh. Thứ sử Quảng Châu là Tân Du hầu Tiêu Ánh không cho, Vũ Lâm hầu là Tư lại thúc giục, Tử Hùng bất đắc dĩ đành phải đi. Đến Hợp Phố, mười phần chết tới sáu, bảy, quân tan vỡ phải quay về"[3]. Từ những ghi chép của các thư tịch cổ, giới nghiên cứu cho rằng: quân nhà Lương trong quá trình chuẩn bị cuộc phản công lần thứ hai, do nội bộ thiếu sự thống nhất, tinh thần quân lính giảm sút, thời tiết bất lợi nên tự tan rã ở Hợp Phố (Trung Quốc).

---

1. Đỗ Đức Hùng, *Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lý Bí* (542 - 548), Khóa luận tốt nghiệp Khoa Sử Đại học Tổng hợp, 1973.
2. La Châu và An Châu này thuộc Quảng Đông, *Lương Thư*, Q.3. Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 100.
3. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Q. 5, Sđd, tr. 102.

** Đánh bại cuộc xâm lấn của Lâm Ấp*

Hai lần phản công bị thất bại, quân Lương đã nhụt chí, còn quân đội Lý Bí ngày càng tự tin ở sức mạnh chính nghĩa. Thanh thế của nghĩa quân ngày càng vang dội. Lý Bí đã làm chủ toàn bộ lãnh thổ đất nước ta thời đó.

Sau khi đập tan cuộc xâm lược của nhà Lương ở phía bắc, Lý Bí lập tức phải đối phó với sự gây hấn của Lâm Ấp ở phương Nam.

Nước Lâm Ấp (Champa) đang dưới thời Vua Rudravarman I, phía bắc phân cách với châu Giao bởi dải Hoành Sơn, nghĩa là tiếp giáp với châu Đức. Lợi dụng tình hình chính quyền đô hộ của Nhà Lương ở châu Giao đã sụp đổ, quân khởi nghĩa lại đang phải đối phó với cuộc tấn công của quân Lương ở phía bắc, tháng 5 - 543 Lâm Ấp đem quân đánh phá Đức Châu. Ngay lập tức, Lý Bí đã cử tướng Phạm Tu mang một lực lượng lớn tiến về phương Nam. Với khí thế đang lên, nghĩa quân đã đập tan đội quân Lâm Ấp tại châu Cửu Đức, vua Rudravarman I phải bỏ chạy về nước. Sự kiện này đã được *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi lại: "Quân nước Lâm Ấp xâm lấn quận Nhật Nam, Lý Bôn sai tướng Phạm Tu đi đánh và phá được ở Cửu Đức"[1].

Sách *Việt điện u linh* và truyền thuyết địa phương ở các vùng như Hoài Đức, Quốc Oai cho biết tướng Lý Phục Man đang đóng quân ở vùng Đỗ Động, cũng được Lý Bí cử đi phá tan cuộc xâm lấn của Lâm Ấp. Ngọc phả đình Ngọc Than và Lưu Xá thì ghi ông được lệnh đem 5.000 quân vào giữ Nhật Nam. Khi quân Lâm Ấp quấy phá, Lý Bí còn cử Phạm Tu làm Bình Lâm úy đem quân vào tiếp ứng. Kết quả quân Phạm Tu đã chém chết hơn 1 vạn quân Lâm Ấp[2].

Sau trận này, Lý Phục Man đã được thưởng rất hậu, Lý Bí cho ông mang họ Lý và đặt tên là Phục Man (chinh phục man di). Ông còn được Lý Bí gả con gái cho.

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 168.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 339.

** Thành lập nước Vạn Xuân*

Kể từ khi giành được độc lập vào mùa Xuân năm 542 cho đến hơn 1 năm sau, nghĩa quân Lý Bí đã phải liên tục chiến đấu. Sau những thắng lợi trên cả hai chiến trường biên giới phía bắc và phía nam, chống trả cuộc phản công của nhà Lương và cuộc xâm lấn của Lâm Ấp, thành quả của cuộc khởi nghĩa được bảo toàn. Đây là sự kế tục truyền thống đấu tranh của dân tộc được mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Điểm khác biệt chính là ở thời kỳ này, vai trò lãnh đạo khởi nghĩa của các Lạc hầu, Lạc tướng đã được thay thế bằng tầng lớp hào trưởng địa phương.

Mùa Xuân năm Giáp Tý (544), Lý Bí lên ngôi Hoàng đế, dựng nên một quốc gia mới với quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội). Các sách sử của ta đều dành những dòng trang trọng ghi lại sự kiện này. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Vua nhân đánh được giặc, tự xưng là Nam Việt đế, lên ngôi, đổi niên hiệu, đặt ra trăm quan. Dựng quốc hiệu là Vạn Xuân là ý mong xã tắc truyền đến muôn đời vậy"[1].

Lý Bí là người Việt đầu tiên xưng đế, ông phế bỏ niên hiệu của nhà Lương, đặt niên hiệu mới là Thiên Đức. Việc dựng nước Vạn Xuân độc lập nói lên sự trưởng thành của ý thức dân tộc, của lòng tự tin vững chắc ở khả năng vươn lên làm chủ vận mệnh đất nước của Lý Bí.

Tổ chức triều đình Vạn Xuân chắc hẳn còn sơ sài, sử ghi Lý Nam Đế "đặt trăm quan", nhưng thực chất chỉ có hai ban văn võ, Tinh Thiều làm Tướng văn, Phạm Tu làm Tướng võ, Triệu Túc làm Thái phó, Lý Phục Man làm được cử làm tướng coi giữ vùng biên giới. Ông đã cho xây điện Vạn Xuân làm nơi triều hội của bá quan. Thời điểm này, Phật giáo ở nước ta đang thịnh hành, ông đã cho xây dựng ngay một ngôi chùa lớn mang tên Khai Quốc. Ông còn cho đúc tiền Thiên Đức để khẳng định sự tồn tại của quốc gia độc lập.

---

1. *Đại việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 118.

*Cuộc kháng chiến của Lý Nam Đế và Triệu Việt vương*

Hai lần phản công hòng đè bẹp lực lượng khởi nghĩa của Lý Bí đều thất bại thảm hại, khiến triều đình nhà Lương ôm mối hận. Sự ra đời của nước Vạn Xuân, càng khiến chúng đứng ngồi không yên. Mùa Xuân năm 545, triều Lương lại phát động cuộc phản công chinh phục lần thứ ba.

Cố tình lờ đi việc Lý Bí đã xưng đế và lập nên quốc gia riêng, triều đình nhà Lương cử Dương Phiêu sang làm Thứ sử Giao Châu. Trần Bá Tiên được cử làm Tư mã Giao Châu giúp Dương Phiêu tấn công đàn áp nước Vạn Xuân. Thứ sử Định Châu là Tiêu Bột hội với Dương Phiêu ở Giang Tây. Trần Bá Tiên là một viên tướng xuất thân từ tầng lớp hàn môn, nhưng rất giỏi võ nghệ, đã từng lập được công lớn trong những trận đàn áp các cuộc nổi dậy ở Quảng Châu, nên được nhà Lương trọng dụng. Trần Bá Tiên đã tổ chức được một đội quân thiện chiến riêng gồm 3.000 người, trang bị những vũ khí tốt nhất. Như vậy, đoàn quân xâm lược bao gồm: quân tinh nhuệ của Trần Bá Tiên, quân huy động của triều đình và các đội quân của Thứ sử mấy châu ở phương Nam. Tất cả được tập hợp ở Phiên Ngung, rồi thủy bộ phối hợp theo con đường ven biển Đông Bắc tiến sang nước ta vào khoảng tháng 7 năm 545.

Cuộc chiến diễn ra gay go và ác liệt, theo *Trần thư*, quân của Lý Nam Đế chỉ có 3 vạn người, được điều động ra miền đất Chu Diên để đón đánh địch. Hai bên giao chiến ác liệt, quân Lý Nam Đế lui về cố sức để giữ thành ở cửa sông Tô Lịch. Thành nhỏ, quân ít, Lý Nam Đế không chống cự nổi với đại quân của Trần Bá Tiên, phải rút lui theo sông Hồng lên khu vực thành Gia Ninh (Trung Hà, Việt Trì). Theo thần tích đền Thanh Liệt, trong cuộc chiến ở thành Tô Lịch, tướng quân Phạm Tu đã hy sinh.

Trần Bá Tiên thừa thắng truy đuổi lực lượng của Lý Nam Đế tận thành Gia Ninh. Lý Nam Đế cố thủ ở thành Gia Ninh được khoảng vài tháng trong mùa khô. Quân nhà Lương do Dương Phiêu chỉ huy kéo lên tiếp viện cho Trần Bá Tiên. Tháng 2 năm 546, quân Lương

tấn công quyết liệt, quân ta phải rút chạy vào vùng rừng núi ở động Lão ở Tân Xương trên lưu vực sông Lô (Vĩnh Phúc).

Sau một thời gian chinh đốn lực lượng, tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế kéo quân từ động Lão hạ thủy ở khu vực hồ Điển Triệt (Lập Thạch, Vĩnh Phúc). Truyền thuyết dân gian ở vùng hồ cho biết: nghĩa quân đã đóng trại trên những dải đồi, thuyền bè thả đầy mặt hồ. Tại đây còn có di tích thành Dền, thành Lĩnh, tương truyền là đại bản doanh của triều đình Vạn Xuân. Có một quả đồi cao nhất có tên đồi Vua ngự, tương truyền là nơi Lý Nam Đế hàng ngày lên đó quan sát tình hình... Tại bốn thôn của xã Tứ Yên hiện nay đều có đền thờ Lý Nam Đế, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử...

Quân Lương lại bắt đầu đợt tấn công mới quyết liệt hơn. Ngược dòng sông Lô, quân Lương tiến về phía hồ, nhưng trước khí thế dàn trận chờ đón của quân Lý, Trần Bá Tiên có chút do dự, chưa quyết định tấn công. Nhưng đêm hôm ấy, nước sông Lô bất ngờ dâng cao, lên đến hơn 7 thước, chảy vào hồ. Bá Tiên lợi dụng cơ hội đó, theo dòng nước tiến đánh... Quân nhà Lý không kịp đề phòng, thua to, quân sĩ tan vỡ hết. Lý Nam Đế phải rút chạy vào động Khuất Lão (còn gọi là Khuất Liêu).

Sau khi rút vào động, Lý Nam Đế muốn dựa vào địa thế hiểm trở để chờ cơ hội phục dựng lại lực lượng, nhưng lúc này sức khỏe ông đã giảm sút nhiều. Lý Nam Đế đã quyết định bàn giao quyền bính cho Triệu Quang Phục, để tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến. Hai năm sau, Lý Nam Đế qua đời (548), lực lượng kháng chiến còn lại chia thành hai nhánh. Một nhánh do Lý Thiên Bảo cầm đầu rút vào miền Trung. Một nhánh do Triệu Quang Phục chỉ huy lui về xây dựng căn cứ ở đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên).

Lý Thiên Bảo chạy vào Cửu Chân (Thanh Hóa), cùng với Lý Thiệu Long đem hai vạn quân đánh phá Đức Châu (Hà Tĩnh) giết chết Thứ sử Trần Văn Giới rồi tiến ra vùng châu Ái (Thanh Hóa), nhưng bị quân Bá Tiên đánh bại. Lý Thiên Bảo phải rút lên vùng

thượng du châu Ái (Thanh Hóa, giáp Lào), trú tại động Dã Năng và xưng là Đào Lang vương.

Triệu Quang Phục là một vị tướng trẻ, đã từng cùng cha tham gia nghĩa quân từ những ngày Lý Bí khởi binh. Ông trưởng thành trong chiến đấu, được Lý Nam Đế tín nhiệm giao cho chức Tả tướng quân. Từ đây ông đảm nhận trách nhiệm lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân Vạn Xuân.

Đầm Dạ Trạch là vùng đầm lầy sát ngay sông Hồng. Nơi đây cây cối um tùm, rất khó tìm được đường vào. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mô tả về đầm này như sau: "Chằm này nằm ở huyện Chu Diên, chu vi không biết bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi dậm che kín, ở giữa có thớ đất cao có thể ở được, bốn xung quanh bùn lầy, người ngựa khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc nhỏ chống bằng sào đi lướt trên cỏ mới có thể đến được. Nhưng nếu không quen đường lối thì không biết đằng nào mà vào, lỡ sa xuống nước thì bị rắn cắn chết"[1]. Rõ ràng, đây là một căn cứ lý tưởng cho việc ẩn náu của hơn hai vạn nghĩa quân. Ban ngày, nghĩa quân tắt hết khói lửa, đến đêm dùng thuyền độc mộc tiến đến các căn cứ của quân Lương, tiêu diệt địch, cướp vũ khí và lương thực. Triệu Quang Phục đã thực hiện phương châm đánh lâu dài nhằm tiêu hao lực lượng quân địch. Trần Bá Tiên bị sức ép, muốn tiến đánh mà không thể được, hai bên giằng co trong thế trận du kích như vậy. Triệu Quang Phục được người dân yêu mến đặt cho tên gọi: "Dạ Trạch vương". Sau khi Lý Nam Đế qua đời ở động Khuất Lão, Triệu Quang Phục xưng là Triệu Việt vương. Qua bốn năm chiến đấu, lực lượng nghĩa quân ngày càng mạnh lên, cục diện chiến tranh trở nên có lợi cho ta.

Tình hình Trung Quốc thời nhà Lương từ cuối những năm 548-552 trở nên rối loạn. Năm 547, Trần Bá Tiên trở về Trung Quốc để làm Thứ sử Cao Yên, năm 551 làm Thứ sử Giang Châu, sau đó được thăng đến chức Thừa tướng. Năm 557, Trần Bá Tiên cướp ngôi

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 119.

nhà Lương lập nên nhà Trần. Nhân cơ hội đó, Triệu Quang Phục từ căn cứ Dạ Trạch đã tung quân ra, mở một loạt các trận tấn công lớn, chiếm lại thành Long Biên, đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi. Đất nước ta lại giành được quyền độc lập, tự chủ. Triệu Quang Phục lên ngôi vua xưng là Triệu Việt vương, đóng đô ở Long Biên.

***Hậu Lý Nam đế***

** Cuộc chiến tranh giành quyền lực*

Sau khi thua trận ở Ái Châu, Lý Thiên Bảo xưng là Đào Lang vương, cố thủ ở động Dã Năng trên khu vực biên giới Việt Lào. Ở đây, Lý Thiên Bảo cũng cho đắp thành lũy, có trong tay khoảng một vạn quân, lấy tên đất đặt quốc hiệu là Dã Năng. Năm 555, Lý Thiên Bảo chết, một viên tướng họ Lý là Lý Phật Tử lên thay. Năm 557, Lý Phật Tử tìm về vùng Thái Bình, gây chiến với Triệu Việt vương. Nhiều lần giao chiến không phân thắng bại. Các sách sử chép rằng khi Lý Phật Tử xin giảng hòa, Triệu Việt vương không nỡ tranh giành với người họ Lý nên đồng ý. Hai bên tính chuyện giảng hòa, chia đôi địa giới, lấy bãi Quần Thần ở vùng Thượng Cát (Từ Liêm, Hà Nội) ngày nay làm ranh giới. Theo đó từ bãi Quần Thần trở về phía đông thuộc quyền kiểm soát của Triệu Việt vương. Từ bãi Quần Thần trở về phía Tây là của Lý Phật Tử. Họ Triệu đóng đô ở Long Biên, họ Lý đóng đô ở Ô Diên, nay thuộc Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội[1], sau lại chuyển về Phong Châu... Quang Phục còn gả con gái là Cảo Nương cho con trai Phật Tử là Nhã Lang để tỏ tình hòa hiếu.

Năm 571, Lý Phật Tử nhân sơ hở của Triệu Quang Phục đã tổ chức đánh úp, tiêu diệt họ Triệu, chiếm toàn bộ quyền hành, đất đai. Các sách sử đều ghi lại truyền thuyết về chiếc mũ Đâu Mâu như một lời cảnh báo về câu chuyện mất nước do quan hệ thông gia (giống như ở thời An Dương Vương). Theo truyền thuyết này, con trai

1. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr. 84: Ô Diên nay thuộc Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

Nhã Lang của Lý Phật Tử đã dùng mưu kế để lấy được những bí mật về chiếc mũ Đâu Mâu, Triệu Việt vương bị bất ngờ không chống cự nổi, mang con gái chạy đến bờ biển phía nam, đến cửa biển Đại Nha, cùng đường phải tự vẫn.

Lý Phật Tử cũng xưng Nam đế nên đời sau gọi là Hậu Lý Nam đế.

** Cuộc xâm lược của nhà Tùy và sự thất bại của Hậu Lý Nam đế*

Năm 581, ở Trung Quốc nhà Tùy thành lập. Năm 589, nhà Tùy diệt nhà Trần ở Giang Nam, thống nhất toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc.

Đối với các vùng đất xa xôi như Giao Châu, trước mắt, nhà Tùy có chính sách ràng buộc. Để củng cố quyền lực và tăng cường sự kiểm soát, nhà Tùy đặt phủ Tổng quản ở Quế Châu để trông coi các châu quận thuộc Lĩnh Nam. Tổng quản Quế Châu là Linh Hồ Hy còn thay đổi tên gọi một số châu quận ở nước ta như An Châu đổi thành Nhân Châu, Đức Châu đổi thành Hoan Châu... Nhà Tùy còn bắt thủ lĩnh địa phương ở Lĩnh Nam phải vào chầu Hoàng đế. Theo lệnh của nhà Tùy, năm 602 Lý Phật Tử phải đến chầu Hoàng đế Trung Hoa. Nhưng sách *Tùy thư* cũng chép việc Lý Phật Tử "muốn làm loạn", "làm phản"... chứng tỏ Lý Phật Tử bên ngoài thì tỏ ra thần phục, nhưng đã có ý chống lại các mệnh lệnh của nhà Tùy, mong muốn được cai quản đất Giao Châu, duy trì nền độc lập cho đất nước.

Sau khi đã ổn định tình hình trong nước, triều đình nhà Tùy quyết định tiến đánh Giao Châu tiếp tục đặt ách đô hộ. Tháng Giêng năm 603, Tùy Văn đế cử Lưu Phương làm Giao Châu đạo hành quân Tổng quản, Kinh Đức Lượng làm Trưởng sử, thống suất 27 đạo quân doanh, quân số khoảng 10 vạn tiến vào nước ta.

Trước những đòi hỏi ngang ngược của nhà Tùy, Lý Phật Tử và triều đình đã lường trước phải đối phó với một cuộc tấn công xâm lược. Việc chuẩn bị kế hoạch phòng ngự đã được gấp rút tiến hành. Lý Đại Quyền (anh của Lý Phật Tử) được cử đến giữ thành Long Biên. Tướng Lý Phổ Đính được giao giữ thành Ô Diên. Lý Phật Tử giữ đại quân trấn giữ ở thành Cổ Loa.

Quân nhà Tùy theo đường Vân Nam tiến sang, đến vùng Tụ Long, chúng vấp phải trận địa mai phục của 2.000 quân Vạn Xuân. Cuộc chiến diễn ra ác liệt, nhưng vì quân địch mạnh với số lượng áp đảo, khí thế tấn công mạnh mẽ, nên quân Vạn Xuân không địch được. Quân Lưu Phương nhanh chóng tiến xuống vây chặt thành Cổ Loa. Ở đây, quân địch vừa đánh vừa mua chuộc, dụ hàng. Lý Phật Tử không chống đỡ nổi phải đầu hàng, rồi bị bắt đưa về Kinh đô Trường An. Những tướng lĩnh khác trong triều đình Vạn Xuân còn tiếp tục chống cự với quân Tùy ở nhiều nơi, song cuối cùng đều bị đàn áp.

Sự đầu hàng của Lý Phật Tử khiến Giao Châu một lần nữa bị rơi vào vòng nô lệ. Các sử gia sau này đã không đồng tình với việc Phật Tử dùng kế gian để diệt Triệu Việt vương, càng cực lực lên án hành động đầu hàng của Lý Phật Tử. Ngô Sĩ Liên viết: "Vua dùng mưu gian trá để kiêm tính nước, thấy bóng giặc đã hàng trước, việc làm trước sau đều phi nghĩa"[1]. Ngô Thì Sĩ lại cho rằng: "Quân nhà Tùy kéo đến, chưa bắn mũi tên nào mà đã đầu hàng. Thực là quái lạ", "Sao trước thì khôn mà sau lại ngu, trước thì mạnh mà sau lại hèn thế?"[2].

Thất bại của Lý Phật Tử trước cuộc tấn công xâm lược của nhà Tùy thực chất bắt nguồn từ sự suy yếu của nước Vạn Xuân thời Hậu Lý Nam đế. Nước Vạn Xuân non trẻ, vừa kết thúc cuộc kháng chiến giữ nước lâu dài, gian khổ với quân Lương, lại lập tức rơi vào vòng xoáy của cuộc nội chiến tranh giành quyền lực. Tình trạng đó làm cho thế nước suy yếu. Vị quân vương là Lý Phật Tử lúc này không đủ uy tín và tài năng để tập hợp lực lượng, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc để tổ chức một cuộc chiến tranh chống lại cuộc xâm lược của nhà Tùy. Lịch sử lại đi vào khúc quanh co, lần thứ ba, đất nước ta lại rơi vào vòng đô hộ của phong kiến phương Bắc.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 124.
2. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Q5, Sđd, tr. 113.

*Ảnh 12.* Lời thề của Hai Bà Trưng -
Đền Hai Bà Trưng, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội

*Nguồn:* Vũ Duy Mền.

*Ảnh 13.* Đền thờ Hai Bà Trưng,
xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội

*Nguồn:* Vũ Duy Mền.

## Chương V

# TÌNH HÌNH KINH TẾ, VĂN HÓA GIAO CHÂU (THẾ KỶ VI - X)

## I. KINH TẾ

### 1. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp

Trải qua mấy trăm năm đô hộ từ Tam quốc (Ngụy - Thục - Ngô) đến Nam Bắc triều luôn chiến tranh loạn lạc, phu thuế nặng nề khiến nông dân lưu tán, phá sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến lực lượng sản xuất nông nghiệp ở chính quốc. Tình hình đó cũng ảnh hưởng xấu đến kinh tế nông nghiệp ở Giao Châu thời bấy giờ. Tuy nhiên, sang thời Trần và sơ Tùy, khu vực Giao Châu tự trị tương đối tạm yên ổn so với Trung Quốc, nên tình hình kinh tế cũng dần dần được khôi phục. Nhưng sau đó diễn ra cuộc chinh phạt của Lưu Phương xâm lược Lâm Ấp, nhân dân bị cuốn theo và bị giết hại rất nhiều. Ít lâu sau, nhà Tùy suy yếu, các tướng lĩnh, quan lại ở Trung nguyên đánh cướp lẫn nhau, nhân dân bị tổn hại, khốn đốn.

Đầu thời nhà Đường thế kỷ thứ VII, chính quyền đô hộ chủ trương khôi phục nền kinh tế nông nghiệp, khiến những người nông dân phải khai thác ruộng đất để nộp tô thuế. Vì chính quyền có thu được tô thuế ruộng đất mới có lương thực và tiền bạc để duy trì bộ máy cai trị và quân đội thường trực. Kinh tế nông nghiệp có phát triển thì nguồn cung ứng tô thuế mới có thể thu vào nhiều hơn, nền thống trị của đế chế sẽ được củng cố hơn.

Theo ghi chép của sử sách cho biết: Dưới thời thuộc Đường việc trồng lúa hai mùa tiếp tục được mở rộng. Ở Ái Châu cũng có trồng loại lúa chín hai mùa. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* ghi chép:

Thổ sản ở châu Giao còn có giống Cam chư (khoai lang)... Ngoài ra còn trồng cây ăn quả, cây có sợi (bông, gai), cây chè, cây làm mật, đường; nghề trồng dâu nuôi tằm và chăn nuôi gia súc.

Sách *Tư trị thông giám*, cho biết cách trồng bông ở phương Nam và cách chế tạo ra sợi bông để dệt vải như sau: "*Mùa Xuân vào tháng hai tháng ba, người ta bắt đầu gieo giống, mỗi tháng xới đất xung quanh gốc cây ba lần. Đến mùa Hè cây đã tốt, mùa Thu ra hoa vàng, rồi kết quả. Khi quả chín thì nứt cả bốn mặt, ở trong có sợi bông. Người dân bản địa lấy thanh sắt cán bỏ hạt đi, lấy búi bông ra. Họ lại dùng thanh tre uốn làm cái cần cong như cái cung, dài khoảng 4 thước 5 tấc, buộc dây ngang như dây cung, bật các nọn bông cho tơi đều, rồi đem cuốn thành từng ống nhỏ, lại lấy cái guồng xa mà xe thành sợi, giống như bó tơ tằm, không cần phải kéo, cứ thế mà dệt thành vải. "Người Man" ở Nhật Nam dệt bông làm thành những chiếc khăn, trên thêu như hình chữ nhỏ và các thứ hoa văn rất khéo, gọi là vải bướm trắng*"[1].

Về thức uống ở Giao Châu có cây chè khá nổi tiếng. Sách *Trà kinh* của Lục Vũ đời Đường viết: "*Chè là một loại cây quý ở phương Nam, cây như cây Qua lô, lá như lá Dành dành (chi tử), hoa như hoa Tường vi trắng, nhị như nhị Đinh hương, vị rất hàn.... Giao Châu rất quý chè, khi có khách đến chơi thì pha mời. (theo) Sách* Quảng bác vật chí *thì... Qua lô là một thứ chè lá to nhị nhỏ, người Nam dùng nó để uống.*"[2]

Dưới dự bảo trợ của chế độ đô hộ nhà Đường, quan lại Trung Hoa sang Giao Châu đã chiếm đất công của nhân dân các làng xã, thiết lập nên các trang ấp riêng; hoặc các tự viện rộng lớn. Kết quả đã biến một bộ phận nông dân làng xã - những người mất đất thành

1. Kiều Thu Hoạch, *Lịch sử văn hóa Việt Nam thời kỳ thiên niên kỷ đầu Công nguyên (Văn hóa tiền Đại Việt - Văn hóa Chămpa - Văn hóa Phù Nam)*, Tập II, Bản vi tính, Hà Nội, 2011, tr. 339.
2. *Lịch sử văn hóa Việt Nam thời kỳ thiên niên kỷ đầu Công nguyên*, Tập II, Sđd, tr. 340.

lệ thuộc, buộc phải phục vụ sản xuất hoặc phục dịch trong các trang ấp hoặc tự viện đó. Bộ phận nông dân còn lại trong các làng xã hoặc trở thành tá điền làm thuê phụ thuộc vào tầng lớp hào trưởng, quý tộc địa phương (bản địa); hoặc cày cấy ruộng công nộp tô thuế, gánh chịu lao dịch cho chính quyền đô hộ.

Từ thế kỷ thứ VII trở đi, kinh tế nông nghiệp Giao Châu được củng cố hơn, nhưng người nông dân cũng đã bắt đầu phải chịu cảnh đánh tô thuế nặng hơn thời kỳ trước. Cho nên, khoảng năm 687, Lưu Diên Hựu khi ra giữ chức Đô hộ Giao Châu đã bắt thu toàn bộ số thuế khóa của Lĩnh Nam, mà trước đó theo quy định chỉ thu một nửa[1]. Đặc biệt, sang thế kỷ thứ VIII - IX, với sự thống trị hà khắc, tàn bạo của chế độ nhà Đường, tô thuế luôn luôn nặng nề, các phú thuế ngoại xuất ngày một nhiều thêm. Sách *Cựu Đường thư* cho biết: Lý Trác giữ chức "An Nam" Đô hộ phủ từ khoảng năm Đại Trung thứ 7 đến thứ 10 (853 - 856) "*tham lam ăn hối lộ, đánh phú thuế tàn bạo*"[2].

Chiến tranh liên miên, bởi nạn xâm chiếm cướp bóc của Chiêm Thành, Chân Lạp và Nam Chiếu diễn ra thường xuyên đối với Giao Châu, nhân dân bị giết hại quá nhiều, lại cộng thêm phú thuế nặng nề, tình trạng hạn hán, lụt lội xảy ra liên tục, khiến cho nền kinh tế Giao Châu thời kỳ từ thế kỷ VI - X bị tàn phá nghiêm trọng, không thể phát triển mạnh được.

Nông nghiệp bị kìm hãm, riêng nghề thủ công đã có bước phát triển mới. Các nghề khác như nghề rèn sắt, đúc đồng; chế tạo gạch ngói, đồ gốm sứ được mở rộng hơn.

Theo kết quả nghiên cứu của khảo cổ học, cho đến thế kỷ VII - X truyền thống gốm thô Đông Sơn vẫn được bảo lưu ở đồ gốm đất nung. Thông qua việc phát hiện và tìm hiểu các lò nung gốm đã cung cấp cho rất nhiều thông tin của quá trình sản xuất đồ gốm. Bởi

1. *Cựu Đường thư*, quyển 182, phần *Cao Biền liệt truyện*.

2. *Cựu Đường thư*, quyển 190, phần *Văn Uyển, Thượng*.

lò nung gốm là nơi còn lưu lại nhiều dấu vết kỹ thuật chế tác gốm. Qua các đồ gốm hỏng và các phế tích khác, sẽ góp phần quan trọng vào việc xác định nguồn gốc của các đồ gốm; kỹ thuật cùng trình độ làm gốm; các mối quan hệ sản xuất, tiêu dùng và trao đổi sản phẩm trên thị trường. Tác giả Trần Anh Dũng và Nguyễn Mạnh Cường cho biết khá chi tiết kết quả khai quật khu lò Thanh Lãng (một trong 8 khu lò gốm tiêu biểu được phát hiện, khai quật, có niên đại từ thế kỷ I đến thế kỷ X, SCN - thuộc xã Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc):

Khu lò này nằm cách khu lò Đồng Đậu khoảng 80m về phía bắc. Đây là một khu lò lớn có tới hàng chục lò gốm và phế tích lò gốm xuất lộ (hiện nay đã bị san ủi hết). Tháng 12 năm 1984, Viện Khảo cổ học đã khai quật 2 lò gốm còn tương đối nguyên vẹn nhất ở khu lò này. Sản phẩm của hai lò gốm này gồm có đồ đất nung (gốm cứng, sành và đồ gốm tráng men). Đồ sành ở các lò này có 1.784 hiện vật, hầu hết là loại vò hình quả lê, vai có 4 núm, xung quanh vai trang trí băng sóng nước khắc chìm. Đồ sành chủ yếu có màu xám đen và xám trắng, gồm các loại vò, chậu, lọ, chum.

Gốm cứng xương đen tuyền, mịn, độ nung rất cao, mỏng, trang trí hoa văn sóng nước, ca rô nhỏ, trám đơn, vặn thừng, đắp nổi, ấn que. Gốm men có 29 hiện vật chủ yếu là bát được làm từ đất cao lanh, dày, nặng, tráng men màu lục, xỉn, những chỗ đọng men dày thì màu sắc tươi hơn, mang sắc xanh lá cây, xương bát màu trắng hoặc trắng ngà, độ nung cao, đanh. Những đồ gốm có men khi nung trong lò, người ta không dùng con kê mà sử dụng phương pháp chống dính men bằng cách tạo men trong lòng bát thành 5 vệt dài hình chữ nhật xung quanh lòng bát giống như những cánh hoa. Niên đại của khu lò này khoảng cuối thời Lục triều - đầu thời Đường (khoảng thế kỷ VI, thế kỷ VII - VIII)[1].

1. Trần Anh Dũng, "Các khu lò gốm 10 thế kỷ Công nguyên ở Việt Nam", *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 338.

Nhìn chung, các lò gốm này đều được xây dựng trong phạm vi khu vực cư trú của cộng đồng cư dân Việt cổ từ thời đại kim khí. "*Vật liệu xây dựng lò chủ yếu làm từ đất sét và bùn... chỉ có ở phần cửa lò, hậu lò và cửa ngang để đưa đồ gốm ra vào lò là có sử dụng gạch*"[1]. Có thể "*chia các ô lò gốm ra làm 3 loại: lò rồng, lò cóc và lò hình ống.*

*a- Lò rồng: là loại lò nung dài có nhiều bậc cấp cao thấp khác nhau. Thông thường các lò rồng có 3 bộ phận: bầu đốt, thân lò và hậu lò.*

*b- Lò cóc: là loại lò theo cách gọi của dân gian, lò ngắn nên nhìn rất dốc, giống như con cóc.*

*c- Lò ống: thực ra lò ống cũng chỉ là loại lò cóc có kích thước lớn. Cấu trúc của nó cũng gồm 2 phần: bầu đốt và thân lò. Tuy nhiên, kích thước của nó tương đối dài nên độ dốc tương đối lớn. Tiêu biểu cho loại lò này là lò 4A Tam Thọ, dài tới 9,15m. Độ chênh lệch từ đuôi lò đến cửa lò là hơn 1m*".

Các khu lò gốm đó được xây dựng luôn thích ứng với môi trường tự nhiên, lợi dụng thế đồi gò, gần sông nước; cửa lò tuân theo chế độ gió mùa nước ta, xu hướng sử dụng nhiên liệu dễ kiếm... "*Đó là những tập quán sản xuất được hình thành hoàn toàn xuất phát từ môi trường Việt, mà trước đó là môi trường Việt của Văn hóa Đông Sơn*"[3]. Sức sống của Văn hóa Đông Sơn là cơ sở cho sự tiếp biến văn hóa diễn ra trong ngàn năm Bắc thuộc theo xu hướng tích cực; khiến con cháu hậu duệ của cư dân Đông Sơn không những không bị hòa tan vào Văn hóa Hán, mà còn tích hợp được những yếu tố tích cực của Văn hóa Hán, tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của người Việt.

Với kỹ thuật lò nung gốm tiến bộ hơn so với trước đây và sự thay đổi trong cơ cấu chất liệu gốm sét tạp truyền thống, đó là việc

---

1, 2. "Các khu lò gốm 10 thế kỷ Công nguyên ở Việt Nam", *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 340.

3. "Các khu lò gốm 10 thế kỷ Công nguyên ở Việt Nam", *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 345.

sử dụng cao lanh trong thiên niên kỷ đầu SCN, đã làm ra loại đồ gốm mỏng, cứng bền và chịu nhiệt cao; đun nấu nhanh hơn. Trên cơ sở đó, đồ đựng trong dân gian dần dần được thay thế bằng đồ sành với nhiều tiện dụng.

Nghề làm gốm luôn được kết hợp với nghề làm ruộng để duy trì cuộc sống ổn định trong các làng quê, nhất là ở những làng chuyên sản xuất gốm đất nung như: Vân Đình (Hà Tây cũ); Làng Hoa, Định Trung, Hiền Lễ (Vĩnh Phúc), gốm Quao (Hải Dương); gốm Chợ Bông (Nghệ An), gốm làng Vồm (ở Thiệu Khánh - Thanh Hóa)[1]... Chính điều đó khẳng định thêm truyền thống gốm Văn hóa Đông Sơn được bảo lưu và được nâng cao hơn, đặc biệt về yếu tố kỹ thuật.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, bên cạnh đồ gốm Trung Hoa vừa đẹp, mẫu mã phong phú hơn, để nghề gốm bản địa duy trì, tồn tại, đồ gốm vẫn có thể đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng đòi hỏi những người thợ gốm không thể không tiếp thu một cách sáng tạo kỹ thuật làm gốm tiên tiến của Trung Hoa. Trên cơ sở đó, những người thợ gốm bản địa đã làm ra nhiều sản phẩm mới như: con giống, tượng, mô hình tháp; hoặc mang phong cách Trung Hoa như: nồi, vò, bình, bếp lò, mô hình nhà[2]... Chính những sản phẩm gốm đó cho thấy văn hóa Hán đan xen với văn hóa Việt. Sự tồn tại và phát triển của đồ gốm còn là một minh chứng khẳng định văn hóa cổ truyền của người Việt vẫn được bảo tồn sống động.

Các nghề khai mỏ, luyện kim, nhất là khai mỏ vàng bạc rất phát triển do chính quyền đô hộ quản lý, khai thác, sử dụng vào mục đích chế tạo binh khí xây dựng quan xưởng, dinh phủ, chùa chiền, đóng thuyền chiến... Đó cũng là nơi tập trung thu hút những thợ thủ công có sức khỏe, tay nghề cao, họ thường bị trưng tập từ các làng

1. "Các khu lò gốm 10 thế kỷ Công nguyên ở Việt Nam", *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 344.

2. "Các khu lò gốm 10 thế kỷ Công nguyên ở Việt Nam", *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 345.

xã đến làm việc ở phủ thành đô hộ. *An Nam chí lược* cho biết Đô hộ Kinh lược sứ Trương Châu, năm Nguyên Hòa thứ 3 (808) cho sửa đắp lại thành Đại La (thành trước do Trương Bá Nghi đắp): "*Trước kia có chiến thuyền vài mươi chiếc rất chậm chạp, Châu khiến đóng thành kiểu thuyền Đồng Mông*[1] *32 chiếc, mỗi chiếc chở thủy thủ 25 người, trạo phu 23 người, 2 cây nỏ bắn xe, thuyền chèo tới lui, mau như gió*"[2].

Sau đó, Tiết độ sứ Cao Biền nhân việc xây đắp La Thành kiên cố "*lại làm hơn 40 vạn gian nhà*"[3]; chắc chắn cũng phải huy động những người thợ thủ công giỏi quanh khu vực La Thành và trong dân gian.

Do tình hình kinh tế đương thời quy định có lẽ các nghề thủ công ở các làng quê chưa tách khỏi nông nghiệp mà vẫn gắn bó với nông nghiệp, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trước hết ở địa phương. Trong các nghề thủ công, nghề rèn sắt rất phát triển. Nhà Đường thu được số thuế sắt muối ở các vùng Lĩnh Nam hàng năm, trong đó có Giao Châu, lên đến 40 vạn quan tiền. Việc dùng đồ sắt trong nhân dân thông dụng hơn. Đồ sắt làm nông cụ hoặc dùng để cán bông. Trong một số ngôi mộ gạch được khai quật đã tìm thấy kiếm sắt... chứng tỏ nghề khai mỏ, luyện sắt, chế tạo đồ sắt và việc buôn bán trao đổi đồ sắt đã đem lại khoản thu nhập lớn cho chính quyền đô hộ nhà Đường.

Nghề đúc đồng nổi tiếng từ thời Văn hóa Đông Sơn nhưng giờ đây không còn giữ vai trò chủ yếu trong việc chế tạo đồ điền khí và vũ khí như trước. Đồng đã được sử dụng rộng rãi trong việc chế tạo đồ gia dụng như ấm, chậu... Ở Hoan Châu, nhân dân đúc được mâm đồng lớn. Đồng còn dùng để đúc tiền Khai Nguyên thông bảo mà

1. Thuyền Đồng Mông là loại thuyền chiến hẹp và dài.

2. *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2001, tr. 196.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, Hà Nội, 1971, tr. 141.

các nhà khảo cổ học đã tìm thấy khuôn đúc tiền bằng đá[1]. Việc sử chép đến những cột đồng để đánh dấu mốc cương giới của đế chế Đường trên đất Giao Châu ở Hoan Châu, Nhật Nam, rất có thể bấy giờ đã xuất hiện quan xưởng để chế tạo các loại đồ đồng nêu trên, phục vụ chính nhu cầu của nhà Đường và các quan lại thực dân ở thuộc quốc.

Nghề khai thác vàng bạc cũng rất được coi trọng. Bấy giờ, việc tiến cống các sản phẩm ở Giao Châu, trong đó có vàng, cho chính quyền trung ương cũng rất phổ biến. Sách *Tân Đường thư*; *Nguyên Hòa quận huyện chí* đều ghi rằng: "*Trường Châu cống vàng, Hoan Châu cống vàng, Phong Châu cống bạc, Lục Châu cống vàng. Trong các mộ gạch thời Đường cũng tìm thấy những chiếc lược bằng vàng*"[2]. Ngoài việc cống nạp, bất cứ viên quan đô hộ nào cũng tìm cách vơ vét nhiều vàng bạc châu báu làm của riêng; bất chấp nỗi thống khổ của nhân dân sở tại.

Nghề tằm tang, dệt lụa bấy giờ khá phát triển. "*Nhà sư Vân Kỳ ở Giao Châu được tín đồ quyên cúng một lúc mấy trăm tấm lụa*"[3]. Chính quyền đô hộ quy định nhân dân phải nộp thuế... quy ra tơ lụa. Nghề dệt vải lụa, lĩnh, gấm, vóc đều có bước cải tiến hơn trước. Bên cạnh việc duy trì kỹ thuật cổ truyền, những người thợ thủ công Giao Châu trong quá trình làm nghề đã tiếp thu học hỏi kỹ thuật thủ công tiên tiến từ những người thợ thủ công phương Bắc, chế tạo ra những sản phẩm thủ công nổi tiếng như sa, the ở Ái Châu, bạch lạp ở Phúc Châu, Phong Châu... dùng làm cống phẩm rất được ưa chuộng cho triều đình phương Bắc.

Sách *Thái Bình hoàn vũ ký*, *Nguyên Hòa quận huyện chí* đều chép ở Ái Châu, Phong Châu có tằm tám lứa kén. Nghề dệt trong gia đình khá phổ biến, khiến chính quyền thực dân quy định có thể

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 263.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 363-364.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 362.

dùng tơ để nộp tô (ruộng) điền. Các loại sa, the sản phẩm dệt nổi tiếng ở Ái Châu, vải Tiêu cát đều được dùng làm cống phẩm. Do nghề trồng bông phát triển ở Ái Châu nên dân vùng này hàng năm phải đóng nộp phú thuế về bông. Bông để dệt vải Cát bố nổi tiếng bền. Vùng Trường Châu thường dệt loại vải Triêu hà. Ngoài những loại vải tốt trên, thời kỳ này còn xuất hiện các loại vải đay, gai.

Về nghề dệt ở Giao Châu thời Đường theo ghi chép của *Tây Việt ngoại kỳ* được dẫn lại trong *An Nam chí*: "*về hàng dệt vải, lụa, sa cát liễu, sa bình văn tảo tân có hoa, sa hợp, lụa quang, tơ, nhiễu, lĩnh, là, lượt, giầy hài bằng đồ tơ, v.v. Họ rất thích hai thứ gai tể ma và gai tiêu ma vì có thể kéo sợi dệt làm vải mịn như lượt là, nhất là mặc vào mùa nực lại càng hợp lắm*"[1].

Như vậy, sản phẩm dệt ở Giao Châu thời thuộc Đường khá phong phú. Sản phẩm dệt phục vụ đời sống nhân dân vừa là thứ hàng hóa giá trị, có thể dùng làm cống phẩm và là thứ để bọn quan lại thực dân vơ vét làm giàu. Các lái buôn thu mua tơ lụa Giao Châu đem trao đổi, thông qua những con đường giao thương đã được mở ra từ những thế kỷ trước.

Bên cạnh các sản phẩm của các nghề thủ công được khai thác và giao lưu trao đổi, thì một loại hàng hóa của Giao Châu là dược liệu cũng được chính quyền thuộc địa cùng các thương nhân phương Bắc buôn bán để phục vụ việc chữa bệnh, tận thu kiếm lời. "*Vào đời Nam Tề, phu nhân của Âm Kiên sinh sống tại Giao Châu, nhân vì khí hậu ẩm thấp mà sinh ra bệnh tê thấp mãn tính và thành chứng sưng phổi, không có cách chữa, sau may gặp Đạo sĩ Thương Ngô là Lâm Thắng đến vùng đất Giao Châu hái thuốc. Lâm Thắng cho uống thuốc "Ôn bạch hoàn" bệnh thuyên giảm mà khỏi". Một thày thuốc người Trung Quốc ở đời Đường là Thân Quang Tốn từng dùng các loại dược liệu như hồ tiêu, gừng khô (Can khương) để chữa khỏi bệnh đau đầu cho Tôn Trọng Ngạo*

1. *An Nam chí*, Bản dịch Viện Sử học, Sđd, tr. 89.

*người An Nam*"[1]. Nhất là vào đời Đường thế kỷ VII-X, khi đó giao thông trên bộ và trên biển phát triển, việc vận chuyển buôn bán dược liệu của Giao Châu vào Trung Quốc càng thuận tiện và số lượng hàng càng được gia tăng nhiều hơn. Theo ghi chép của sách *Đường bản thảo* do Tô Cung soạn và *Bản thảo thập di* của Trần Tạng, dược liệu từ Giao Châu chuyển sang Trung Quốc có các loại: bạch hoa đằng, am ma lặc, đinh hương, tô phương mộc, bạch mao hương, lư mộc.... Trong đó, tô phương mộc được đưa sang số lượng nhiều nhất và cũng bán chạy nhất[2].

**2. Thương nghiệp**

Về phía tây bắc, đường bộ dọc theo sông Hồng ngược lên miền Ích Châu (Vân Nam), Thục (Tứ Xuyên, Trung Quốc), nối với tuyến đường đi đến Tây Vực (Trung Á); đi tiếp đến nước Thiện (San, Miến Điện) và Thân Độc (Ấn Độ) vào Giao Châu. Chính con đường này mà Lưu Phương nhà Tùy từng kéo quân sang đàn áp Lý Phật Tử vào nửa sau thế kỷ thứ VI và quân Nam Chiếu tiến xuống đánh phá Giao Châu vào năm 862.

Trải qua mấy trăm năm phát triển mở mang, ở Giao Châu đã hình thành nên một hệ thống đường giao thông trên bộ, nối liền trung tâm đất nước (Đại La - Hà Nội) với các miền mà trung tâm là các huyện lỵ và châu lỵ ở đồng bằng và miền trung du châu thổ Bắc Bộ với miền Trung Bộ - Thanh Nghệ và Nhật Nam; nối liền Giao Châu, Chiêm Thành, Chân Lạp...

Đường bộ từ Bắc vào Nam là con đường dọc theo lưu vực sông Đáy, qua cửa Tạc Khẩu (Thần Phù, Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) đến Cửu Chân thuộc Ái Châu. Theo *Tùy thư* miêu tả cho biết: con đường này... "*Qua sông Đỗ Lê* (sông Ròn) *đi 30 dặm sang sông (Gianh)*

1. Phùng Lập Quân, "Cổ đại Trung Việt trung y trung dược giao lưu sơ thám", *Tạp chí Hải giao sử nghiên cứu*, 2002, kỳ số 1, tr. 47-48. (Trung văn).
2. "Cổ đại Trung Việt trung y trung dược giao lưu sơ thám", Tlđd, tr. 47-48. (Trung văn).

*đến Khu Túc... tiến đến sông Đại Duyên* (Nhật Lệ). *Đi qua cột đồng của Mã Viện, về phía nam, 8 ngày đến quốc đô Lâm Ấp* (Trà Kiệu, Quảng Nam)"[1].

Đến thời Đường, con đường đó được Giả Đam ghi lại: "*Từ Hoan Châu (châu trị Cửu Đức - Đức Thọ, Hà Tĩnh), đi về Đông hai ngày đến huyện An Viễn châu Đường Lâm* (Kỳ Anh, Hà Tĩnh), *đi về Nam qua sông Cổ La* (sông Ròn) *hai ngày thì đến sông Đàn Động* (sông Gianh) *của nước Hoàn Vương*"[2].

Hoặc "*từ Hoan Châu đi về phía tây ba ngày, vượt qua núi Vụ Ôn* (Hương Sơn, Hà Tĩnh) *đi hai ngày đến Nhật Lạc thuộc Đường Châu; qua sông La Luận và núi Thạch Mật của Cổ Lãng động, đi ba ngày đến huyện Vân Dương, châu Đường, lại qua lạch Li Li, đi bốn ngày đến huyện Toán Đái nước Văn Đan, lại đi ba ngày đến ngoại thành Văn Đan, lại đi một ngày đến nội thành, còn gọi là Lục Chân Lạp*"[3].

Theo sách *Thái bình hoàn vũ ký* và *Nguyên Hòa quận huyện chí*, giữa các châu, huyện trị và phủ trị đô hộ đã hình thành một mạng lưới giao thông thủy, bộ tiện cho việc đi lại và cai trị của chính quyền đô hộ đối với Giao Châu. Nhờ có các tuyến đường thủy bộ đó mà nối liền Trung Quốc với các nước Nam Hải và Ấn Độ; phục vụ thiết thực cho nền thương mại quốc tế vẫn đang thịnh hành thời Đường. Tình hình khách quan làm cho sự lưu thông hàng hóa ở Giao Châu được thuận lợi hơn trước đây.

Việc giao lưu buôn bán giữa các vùng miền trong nước cũng được đẩy mạnh hơn, chợ phiên được duy trì hoạt động theo định kỳ ở địa phương, khiến hàng hóa được lưu thông: "*Người động Bằng Sơn* (Hoan Châu) *lập chợ trong núi, 10 ngày họp một lần*"[4].

---

1. *Tùy thư* q. 53, 6a, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 141.
2. *Tân Đường thư* q. 43 hạ, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TI, Sđd, tr. 141.
3. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TI, Sđd, tr. 141.
4. *Thái bình ngự lãm*, q. 172, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TI, Sđd, tr. 141.

Trong thời kỳ trung Đường, kinh tế công thương rất phát triển. Đặc biệt, nhu cầu xa xỉ của tầng lớp thống trị tăng lên. Để đáp ứng nhu cầu đó, nhà Đường định lệ: từ các châu huyện vùng Giang Hoài trở về Nam lấy lúa tô đem bán đi, đổi mua lấy những thứ hàng nhẹ, quý chuyển về kinh sư. Như các loại đồ đồng, áo vóc, lụa là, các loại hải vị, đồi mồi, trân châu, trầm hương, mật trăn, lông chim trả, ngà voi... Các thứ đặc sản trên ở Giao Châu có rất nhiều. Bọn quan lại thực dân bán tô lúa, mua các thứ sản vật trên do thương nhân cung cấp đem về chính quốc. Chính tình hình đó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển thương nghiệp ở Giao Châu. Tiền tệ được sử dụng trong thời kỳ này, do khảo cổ học phát hiện là tiền đồng thuộc về một số niên đại nhà Đường như tiền "*Khai Nguyên thông bảo*" (713 - 741) và tiền "*Càn Nguyên trọng bảo*" (758-760). Gần đây, khảo cổ học tìm thấy khuôn đúc bằng đá tiền "*Khai Nguyên thông bảo*" và một số đồng tiền khác ở khu vực thành phố Thái Nguyên[1].

Như vậy, cùng với việc nối liên hệ thống đường giao thông thủy bộ không những tạo thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán mà tăng thêm mối liên kết giữa các địa phương ở Giao Châu; củng cố thêm tinh thần độc lập dân tộc ngày một lớn mạnh hơn trong dân chúng cả nước.

Bấy giờ nền thương mại quốc tế trên bộ và trên biển đều do nhà Đường nắm giữ. Sách *Đường hội yếu* cho biết: đầu thế kỷ thứ IX "*các đạo (Trung Quốc) đều xin buôn bán với An Nam*"[2]. Năm 863, nhà Đường ra lệnh cấm các đạo không được ngăn cản thương nhân Trung Quốc qua lại Giao Châu buôn bán. Theo đường sông Hồng, giống ngựa Thục được đưa xuống bán ở Giao Châu. Cũng theo

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 363 ghi rõ thêm về "Mảnh khuôn tìm thấy tại Núi Voi. Khuôn có 8 hình tiền Khai Nguyên thông bảo, Chí Đạo nguyên bảo, Hy Ninh nguyên bảo và Nguyên Phong thông bảo. Do vậy, khuôn đúc này ra đời sau thời Đường. Tiền Khai Nguyên được đúc rất nhiều lần."

2. *Đường hội yếu*, q. 73, An Nam Đô hộ phủ. Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TI, Sđd, tr. 142.

con đường này mà nhiều thương nhân Trung Á đã đến Giao Châu buôn bán.

Trong khoảng thế kỷ VII - IX, Giao Châu và Chân Lạp từng có chung biên giới ở Hoan Châu (Nghệ Tĩnh). Giữa Hoan Châu và Chân Lạp có đường bộ nối liền. Thương nhân Chân Lạp từng qua lại Giao Châu buôn bán. Có lúc chính quyền Giao Châu ra lệnh cho *"Đô hộ An Nam và Phong Châu có nhiệm vụ đề phòng đường bộ, đừng cho người nước Chân Lạp vào Lĩnh Nam mua khí giới và ngựa"*[1].

Ngoài việc buôn bán trên đường bộ, thời kỳ này buôn bán theo đường biển là chủ yếu giữa Giao Châu và các nước trong khu vực. Quảng Châu, Giao Châu, Chiêm Thành là những trung tâm buôn bán lớn trên con đường thương mại quốc tế giữa Trung Quốc với Ấn Độ và các nước phương Tây. Theo sách *Lĩnh biểu lục dị: "hàng năm ở Quảng Châu thường có nhiều thuyền đồng sang Giao Châu đổi chác, buôn bán. Thuyền buôn nước Nam Hải "Côn Luân"* (Mã Lai), *"Chà Và"* (Gia Va), *Ấn Độ "Bà La Môn" và phương Tây* (Ba Tư, Đại Thục...) *cũng qua lại Giao Châu buôn bán"*[2].

Trong khoảng thế kỷ thứ VIII - IX quan hệ buôn bán giữa Ả Rập và Ấn Độ, Trung Quốc phát triển mạnh. Có lúc quan lại ở Quảng Châu tham lam đã bóc lột thuyền buôn ngoại quốc quá mức (mua rẻ báu vật, đánh thuế nặng, hạch sách...) khiến phần lớn thuyền buôn phải chuyển sang Giao Châu buôn bán. Do mất mối lợi lớn nên quan lại Quảng Châu tâu xin triều Đường cấm Giao Châu không được buôn bán với ngoại quốc. Sách *Tư trị thông giám* cho biết: *"Năm Trinh Nguyên thứ 8 (792) Tiết độ sứ Lĩnh Nam tâu với vua Đường rằng: "Gần đây thuyền biển mang đồ quý lạ phần nhiều tới An Nam buôn bán, chúng thần định sai phái quan tới An Nam cấm buôn, xin Bệ hạ cho một viên Trung sứ cùng đi". Vua Đường toan đồng ý. Thượng thư Lục Chi tâu rằng: "Các nước xa xôi tới*

1. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 288.

2. *Giám chân hành ký* (thế kỷ thứ VIII). Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TI, Sđd, tr. 143.

*buôn bán cốt tìm cái lợi, yên ổn thì tới, sách nhiễu thì đi, Quảng Châu vốn là nơi thuyền bè tụ tập, nay bỗng nhiên chuyển sang An Nam, nếu không phải do đè nén quá tệ thì ắt vì đối đãi không tốt, đã không tự xét lại còn làm phiền lòng bề trên. Huống Lĩnh Nam hay An Nam đâu chẳng là đất của vua, há lại tin Lĩnh Nam mà tuyệt tình với An Nam, trọng Trung sứ mà khinh Ngoại sứ sao? Vua Đường nghe nói phải, bèn thôi*"[1]. Sau những cuộc bàn thảo, rốt cuộc lời tâu trên không được vua Đường chấp thuận.

Đoạn ghi chép trên cũng cho thấy chủ trương mở rộng cửa giao thương với thương nhân nước ngoài của Giao Châu trong những năm trước 792. Đấy chính là thời kỳ tự chủ của Phùng Hưng trên đất Giao Châu. Dựa vào sử liệu trên, theo đánh giá của nhà sử học K. Taylor: "*Thời Phùng Hưng là thời kỳ phồn thịnh của Việt Nam*"... (sau đó khi đến Giao Châu) "*Các lái buôn thường cầu thân Phùng Hưng cho được lợi nhiều*"[2]. Tuy có cuộc tranh chấp quyền lợi giữa các đại thương ở Giao - Quảng cũng cho thấy tình hình phát triển của ngoại thương Trung Quốc lúc bấy giờ. Mãi đến đầu thế kỷ IX, Quảng Châu mới giành lại được vị thế trước đó. Quảng Châu vẫn là trung tâm thương mại lớn của Trung Quốc, nổi trội hơn so với Giao Châu.

Thương nhân Trung Quốc thường đem đồ sứ, chè Tàu, thuốc Bắc... sang An Nam[3]. Thuyền buôn Ấn Độ, Ba Tư, Ả Rập... thường mang hương liệu, thuốc men, châu báu, ngà voi, tê giác, đồ thủy tinh, đồ sắt, thiếc, gia vị... tới Quảng Châu và Giao Châu buôn bán. Lúc bấy giờ, các thuyền buôn này còn buôn bán cả nô tỳ[4].

---

1. Trương Hữu Quýnh, *Vị thế của hai người anh hùng Phùng Hưng và Ngô Quyền trong lịch sử dân tộc*; in trong *Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng khu di tích lịch sử - văn hóa Đường Lâm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 24-25.
2. *Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng khu di tích lịch sử- văn hóa Đường Lâm*, Sđd, tr. 25
3. *Cựu Đường thư*, q. 19. Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TI, Sđd, tr. 143.
4. *Cựu Đường thư* q. 154. Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TI, Sđd, tr. 143.

Hàng hóa của Giao Châu được thương nhân ngoại quốc mua chủ yếu là tơ lụa, cùng các thứ thổ sản như hương liệu, lông trả, mật trăn, ngọc châu...

Hoạt động ngoại thương, trong đó có thương nhân của Giao Châu thời Tùy, đặc biệt thời thuộc Đường đều chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt của chính quyền đô hộ quan lại và bị Hoa thương lũng đoạn. Chúng ngăn trở, cấm đoán, đánh thuế nặng thuyền buôn nước ngoài khiến ngoại thương không thể phát triển bình thường như tiềm năng vốn có. Tuy nhiên, về khách quan, hoạt động kinh tế trong nước cùng với hoạt động ngoại thương đã mở đường và cũng có những tác động đáng kể đến tình hình văn hóa, giáo dục ở Giao Châu.

## II. GIÁO DỤC VÀ VĂN HÓA - TƯ TƯỞNG

### 1. Giáo dục

Những ghi chép trực tiếp về giáo dục ở nước ta thời kỳ chống Bắc thuộc, nhất là từ thế kỷ thứ VI trở đi rất hiếm hoi, chỉ được chép rất sơ lược trong chính sử Việt Nam và Trung Quốc. Giáo dục truyền thống chủ yếu vẫn tiếp tục được nuôi dưỡng trong cộng đồng từ gia đình, họ tộc đến làng xã, nhằm duy trì và bảo lưu phong tục tập quán cổ truyền của tộc Việt.

Trong khi đó, giáo dục quan phương nằm trong tay chính quyền đô hộ phương Bắc. Nếu như vào thời Nam Bắc triều ở Trung Quốc từng thịnh hành chế độ Sĩ tộc với nhiều đặc quyền, ưu đãi thì sang thời Tùy chế độ quan lại Sĩ tộc dần dần được thay đổi bằng chế độ khoa cử. Từ thời Đường trở đi chế độ khoa cử trở nên khá phổ biến. Triều Đường theo định kỳ đã tổ chức các khoa thi Tiến sĩ ở kinh đô. Những người đỗ Tiến sĩ được bổ quan chức, tham gia vào bộ máy quản lý nhà nước của vương triều. Tình hình đó cũng đã ảnh hưởng đến Giao Châu.

Ở Giao Châu thời thuộc Đường, giáo dục và khoa cử Nho học trước hết ưu tiên con em các quan lại đô hộ, thứ đến là con em các

quan lại người bản địa; hoặc con em một số hào trưởng, "Man trưởng", một số gia đình khá giả đến học Hán học ở các học hiệu của chính quyền đô hộ. Học hiệu và những người đi học chưa nhiều, có lẽ mới được mở ra ở phủ thành đô hộ như Luy Lâu (Thuận Thành), Long Biên (Quế Võ thuộc Bắc Ninh), Đại La (Hà Nội), hoặc một số lỵ sở, quận trị, châu trị như Tư Phố (Thanh Hóa), Cư Phong (Nghệ Tĩnh)...

Mục đích của việc giáo dục đào tạo bấy giờ nhằm phục vụ trực tiếp chính quyền đô hộ; với một mức độ rất hạn chế. Do vậy, đại đa số con em nhân dân không có điều kiện học tập Hán học. Những người đi học thi đỗ muốn tham gia quan trường cũng bị đè nén, giới hạn. Đời Đường, năm Hội Xương thứ 5 (845) quy định về cách tuyển cử: "*An Nam đưa vào thi Tiến sĩ không được quá tám người, minh kinh không được quá mười người*"[1]. Tuy vậy vẫn có con em người Việt sang du học và thi đỗ ở kinh đô Trường An (Trung Quốc), tiêu biểu như anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục người Ái Châu[2] học thi đều đỗ Tiến sĩ. Đời Đường Đức Tông (780 - 804), Khương Công Phụ đỗ Tiến sĩ, "*bổ làm Hiệu thư lang, nhờ làm chế sách hay, được thăng chức Hữu thập di, Hàn lâm học sĩ... Công Phụ có tài cao, mỗi lần thấy việc gì, chân tấu minh bạch, rất được vua Đức Tông kính trọng...* (sau) *thăng Công Phụ lên chức Gián nghị đại phu, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự...*"[3]. Em là Khương Công Phục cũng đậu Tiến sĩ, "*làm đến chức Tỷ bộ lang trung*"[4]. Hai anh em ruột họ Khương cùng với Liêu Hữu Phương

1. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 288.
2. Sách *Địa chí huyện Yên Định*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, tr 860: "Ông quê ở thôn Cẩm Cầu, xã Sơn Ôi của Ái Châu - xứ Thanh xưa (thời thuộc Đường, đất này thuộc huyện Quân Ninh, còn trước đó là huyện Quân Yên. Từ cuối Trần trở đi đổi là huyện Yên Định. Hiện nay là đất của thôn Tường Vân, xã Định Thành, huyện Yên Định, Thanh Hóa).
3. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 268.
4. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 269.

người Giao Châu được mệnh danh là Đường An Nam tam hiền giả (Ba người hiền tài nước An Nam đời Đường)[1].

Như vậy, người nước ta học Hán học không thua kém người Hán ở Trung Quốc. Những thành tựu nêu trên cho thấy Hán học hay Nho học theo chân chính quyền đô hộ đã thâm nhập ngày càng sâu vào Giao Châu. Dân Giao Châu học chữ Hán để tiếp thu những kiến thức hay của người Hán, hiểu biết về lịch sử văn hóa, văn minh Hán nổi tiếng thời bấy giờ để làm giàu cho vốn tri thức của mình; bồi bổ tinh thần dân tộc độc lập, tự chủ, tiến tới giành quyền cho chính mình. Ngoài việc học tập quan phương, dưới thời phụ thuộc Tùy, Đường còn thịnh hành việc học tập ở một số chùa chiền tiêu biểu. Ở đó, chính các nhà sư trụ trì đồng thời là thầy dạy các học trò - Phật tử về Phật học và cả Nho học...

Theo *Thiền uyển tập anh* thì Thiền sư Pháp Hiền (? - 626) thuộc dòng pháp của Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ở chùa Pháp Vân (Luy Lâu, Thuận Thành, Bắc Ninh). Khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Quảng Châu đến chùa Chúng Thiện, núi Thiên Phúc[2] (Tiên Du, Bắc Ninh) để truyền giảng, Pháp Hiền đã học được thiền chỉ của sư. Sau khi Tỳ Ni Đa Lưu chi viên tịch, Pháp Hiền càng chú tâm vào việc tu tập thiền định... khiến tiếng tăm vang nổi, nhiều người đương thời nghe tiếng đến học không thể đếm xiết. "*Nhân đó, Sư lập*

1. Trương Tú Dân, *Đường đại An Nam văn học sử tư liệu tập dật*, Đài Bắc, Văn sử triết xuất bản xã, 1991 (Trung văn), Nguyễn Hữu Tâm dịch.

2. Theo Nguyễn Duy Hinh trong *Văn minh Đại Việt*, Sđd, tr. 379: Tì Ni Đa Lưu Chi từ Ấn Độ sang Trung Quốc, gặp Tăng Xán, đến Quảng Châu, năm 580 đến chùa Pháp Vân dịch kinh *Tổng trì* rồi mất năm 594. Ông được coi là người sáng lập sơn môn Dâu với một cặp thầy trò Ấn - Việt: Tì Ni Đa Lưu Chi - Pháp Hiền. Thực tế, sơn môn Dâu hình thành từ thế kỷ thứ II và ngay thế kỷ thứ VI thì có Pháp Duyên trụ trì chùa Pháp Vân, Pháp Hiền đã thụ cụ túc giới với sư Pháp Duyên rồi sau đó mới gặp Tì Ni Đa Lưu Chi...

*chùa, dạy dỗ học trò. Tăng chúng đến ở thường hơn 300. Thiền học phương Nam nhờ thế mà thịnh*"[1].

Ở chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng (Gia Lâm, Hà Nội) Thiền sư Vô Ngôn Thông (759?-826) đã "*tâm truyền tâm*" cho sư Cảm Thành (?-860) người Tiên Du (Bắc Ninh). Thiền sư Vân Phong (?-956) người Từ Liêm (Hà Nội) theo hầu học Thiền sư Thiện Hội (?-900) trụ trì chùa Định Thiền, làng Siêu Loại (Thuận Thành - Bắc Ninh) mà "*Thiền học ngày càng tiến triển...*".

Nhà chùa từ thế kỷ thứ VI trở đi đã góp phần đào tạo nên nhiều nhà sư - trí thức danh tiếng thuộc hai dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông thâm nhập vào Giao Châu, ngày một ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội.

Do việc học chữ Hán còn rất hạn chế, đối tượng chủ yếu là con em quan lại của chính quyền đô hộ và một số ít con em của những gia đình khá giả thuộc thành phần hào trưởng, cự tộc địa phương. Vì thế, việc sáng tác văn học Hán học thời kỳ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ X vốn đã nghèo nàn, lại do bị mất mát, nên tác phẩm còn đến ngày nay rất khiêm tốn.

Cùng với sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh giành độc lập tự chủ của người Việt là sự du nhập ngày càng sâu rộng của chữ Hán trong xã hội Việt. Giờ đây, ngôn ngữ này không chỉ là công cụ cai trị của đô hộ phương Bắc nữa mà nó còn trở thành công cụ cho những người trí thức yêu nước Việt mở rộng tầm nhìn, vốn kiến văn của mình, hiểu biết thêm về văn hóa của đối phương, để có thể tìm được con đường giải phóng dân tộc. Do đó, chữ Hán đã dần dần được người Việt chấp nhận học và sử dụng. Trong giai đoạn phụ thuộc này, số lượng các tác phẩm chữ Hán của người Việt và số lượng người Việt cầm bút dần tăng lên đáng kể. Họ thuộc nhiều tầng lớp khác nhau, sáng tác nhiều thể loại phong phú như: tụng, kệ, sấm vĩ, ngữ lục, thơ.

---

1. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 1999, tr. 253-254.

**2. Văn hóa - Tư tưởng**

***Các tác phẩm chữ Hán của người Việt***

*Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* (Bài văn bia ở đạo tràng Bảo An)

Bài văn bia được khắc trên tấm bia đá trong ngôi đền thờ Lê Cốc, tức Lê Ngọc là Thái thú quận Cửu Chân ở đời Tùy; thuộc địa phận thôn Trường Xuân, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nay đã được đưa về Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Hiện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn giữ được bản rập ký hiệu 20945.

Tác giả bài văn bia là Nguyên Nhân Khí, người Việt gốc Hoa, giữ chức Kiểm hiệu quận Giao Chỉ, Tán trị quận Thừa Nhật Nam, trước kiêm Nội sử xá nhân. Người lập bia là Sứ quân họ Lê, tước hầu, làm Thứ sử quận Cửu Chân đời Tùy. Bia được dựng năm "*Đại Nghiệp thập tứ niên*" (618)[1]. "*Những chữ trong lòng bia thì mòn nhiều, khó đọc, nhiều chữ mòn hết*". Nội dung bài văn bia chủ yếu để ca tụng sự nghiệp và nhất là đạo học của viên quan Thứ sử quận Cửu Chân Lê Cốc. Nhân cuối đời Tùy suy yếu, các hào kiệt nổi lên cát cứ các địa phương. Lê Cốc làm quan với nhà Tùy, khi nhà Đường thay thế nhà Tùy, Lê Cốc không phục, đã chống lại nhà Đường, chia con em nắm giữ, cát cứ quận Cửu Chân và bố phòng lực lượng để giữ gìn bờ cõi. Vì thế, sau khi Lê Cốc và các con ông chết, nhân dân nhiều nơi ở huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa. Nông Cống... thuộc Thanh Hóa đều thờ họ làm thần thành hoàng làng, tôn làm phúc thần, vì đã không đầu hàng nhà Đường, có công chống giặc phương Bắc. Theo "*Thanh Hóa kỷ thắng thì cả tỉnh có đến hơn trăm đền thờ Lê Cốc và gia đình*"[2]. Hiện đây là tấm bia cổ

1. Đào Duy Anh, "Cái bia cổ ở Trường Xuân với vấn đề nhà Tiền Lý", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 50-1963, tr. 22: "lạc khoản của bia đề "Đại Nghiệp thập tứ niên" (618) cũng là một điểm lạ, bởi vì thông thường người ta chỉ ghi niên hiệu Đại Nghiệp đến năm thứ 13 (bởi năm sau) là Vũ Đức nguyên niên (618) rồi".

2. "Cái bia cổ ở Trường Xuân với vấn đề nhà Tiền Lý", Tlđd, tr. 23.

nhất tìm thấy trên đất Việt Nam. Tấm bia cung cấp nhiều thông tin đáng quý về tình hình chính trị, xã hội quận Cửu Chân thời cuối Tùy, đầu thời nhà Đường. Đặc biệt, bài văn bia và những thần tích liên quan còn lại ở Thanh Hóa giúp ích rất nhiều cho việc tìm hiểu sinh hoạt tín ngưỡng dân gian ở quận Cửu Chân những thế kỷ đầu Công nguyên.

*Bài văn khắc trên chuông Thanh Mai*

Đây là bài văn khắc trên chiếc chuông đồng được tìm thấy ở xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (cũ) năm 1986. Hiện chuông đang được bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Hà Tây (cũ). Toàn bộ bài văn có 1.542 chữ, trong đó có khoảng 30 chữ mờ không còn nhận dạng được. Quả chuông được đúc "*Vào ngày Canh Tuất, 30 tháng 3 năm Mậu Dần, niên hiệu Trinh Nguyên 14 (tương đương với ngày 20 tháng 4 năm 798 Dương lịch), Hội tùy hỷ gồm 53 người cùng làm một quả chuông lớn để đi cúng dàng lưu động*"[1].

Phần mở đầu cho biết niên đại đúc chuông (798); lực lượng đứng ra tổ chức việc đúc chuông gồm: Hội chủ Đỗ Tiên Quỳ, Tướng sĩ lang, nguyên giữ chức Úy huyện An Lạc, châu Tư Lăng[2], Hội phó, cùng các Hội viên và Thư ký hội, Bình luận viên, Điều hành viên, Hội viên danh dự (3 hưu quan cùng 64 quan chức); và trọng lượng quả chuông "*chuông nặng 90 cân Nam*". Tiếp đến là họ và tên, chức vị (thành phần xã hội) của 77 Thí chủ, 5 Tín tài thí chủ và 84 Lại tài thí chủ tham gia đúc chuông. Một bài tán gồm 12 câu, nói lên nguyện vọng đúc chuông để được hưởng phúc lành của Phật.

Như vậy có 53 người đứng ra tổ chức việc đúc chuông, cùng với 166 Thí chủ, Tín tài thí chủ, Lại tài thí chủ tham gia đóng góp.

---

1. Trần Nghĩa, *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 321. Xem toàn văn bản Hán văn, phiên âm, dịch nghĩa *Bài văn khắc trên chuông Thanh Mai*, trong sách dẫn trên, tr. 309- 327.

2. Châu Tư Lăng ở đạo Lĩnh Nam (theo *Tân Đường thư*), thuộc Phong Châu Đô hộ phủ.

Trong số người Việt chủ yếu là phụ nữ tham gia việc đúc chuông, còn có những người Việt gốc Hoa và nhiều quan viên văn võ (32 họ) giữ những chức vụ quan trọng như: Thái thường khanh, Tả kim ngô vệ, Tả vệ, Tả uy vệ, Tả kiêu vệ, Phó đô hộ sứ, Biệt tướng phủ, Chiết xung đô úy phủ, Binh tào tham quân, Tư hộ tham quân, Thứ sử, Triều nghị lang, Biệt giá châu, Thất ty viện trưởng, Lệnh huyện, Úy huyện, Lục sự... thuộc 14 phủ: Thanh Cốc, An Lạc, Vạn Cát, Âm Bình, Dung Sơn, Long Sơn, Thượng Đức, Tứ Môn, Đại Bân, Ly Thạch, Cát Xương, Hạ Tập, Diêm Xuyên, Nghĩa Vương; 18 châu: Tư Lăng, Nghi, Tấm, Trường, Văn, Vi, Tuy, Diêm, Quý, Sóc, Kinh, Liễu, Thạch, Từ, Hạ, Ái, Hồng, Tây Bình; 4 huyện: An Lạc, Văn Dương, Hán Hội, Nhật Nam thuộc chính quyền nhà Đường ở Giao Châu

Hiện đây là quả chuông đồng cổ nhất tìm được, mà giá trị sử liệu rất quý, giúp ích cho việc tìm hiểu lịch sử nước ta thời thuộc Đường.

Bài phú của Khương Công Phụ: *Bạch vân chiếu xuân hải*

Dịch nghĩa:

*PHÚ MÂY TRẮNG RỌI BIỂN XUÂN*

(Lấy các chữ *không, bích, tiên, kính, hải, xuân* làm vần)[1]

*Mây trắng mênh mang, kéo nhau bay trên mặt biển xuân, ùn ùn vân hán, trinh trắng trời không. Gợn bóng sâm si, khoác ánh mờ nơi cõi nhật; phớt mầu lấp lánh, chia vẻ rạng chốn tiên cung.*

*Mới đầu thì: cửa trời mở rộng, ánh dương tích. Bèn phiêu diêu để theo rồng; liền thướt tha mà phủi thạch. Vượt núi sâu để bay cao; đè biển chắn mà xa tếch. Vậy nên: biển ánh mây mà đượm xuân; mây soi biển mà sinh bạch. Hoặc phau phau vì chứa trắng,*

1. Nguyên văn bản A chép: "Dĩ tiên, bích, không, kính, xuân, hải vi vận" (lấy các chữ *tiên, bích, không, kính, xuân, hải* làm vần). Chúng tôi đảo lại trật tự ba chữ "tiên, bích, không" thành "không, bích, tiên" cho phù hợp với thực tế hiệp vần của bài phú.

*hoặc sẫm sẫm vì ngưng biếc. Vòm trời thoắt mở, màu tốt đẹp trải trang; hơi thần*[1] *vừa thâu, ánh trong lành chiếu vạch. Mây thật vô tâm mà co dãn; biển đâu hữu ý lúc sớm chiều.*

*Một đằng thì lắng nguồn trên đất, một đằng thì tung bóng khắp trời. Bóng chạm sóng nên thường lay động; hình theo gió mà hay đổi dời. Gặp sóng cồn mà đều ánh; soi nước biếc mà cùng tươi.*

*Bấy giờ thì: gò đảo băng tan*[2] *bãi bờ mây sạch. Lâu đài hiện rõ chốn Tam Sơn*[3]*; hoa cỏ gồm thâu về một cảnh, gần cây quỳnh mà rỡ ràng; phủ đài dao mà óng ánh. Chim liệng rộn ràng; cá bơi đứng đỉnh. Vật nào cũng: hởi dạ hởi lòng, thỏa tình thỏa tính.*

*Lên gò cao ấy, trông biển mây này. Mây liên bóng chiều bàng lảng; biển đúc sắc biếc dày dày.*

*Sắc nào chuộng hơn trinh trắng, năm thì thơm nhất đầu xuân. Duy sắc xuân thời khoe màu tươi thắm; duy mây trắng thời ngợi vẻ thanh chân. Có thể rong chơi vào ngày ấy; tha hồ ngắm cảnh ở lúc này. Người xinh đẹp kia ngoảnh bảo: Không gì sánh kịp! Buông chèo quế, gảy bèo xanh. Lòng chơi vơi nơi bến thẳm; trông vời vợi chốn đò cùng. Mây ơi, người ngọc một vầng... (mất)*[4].

---

1. *Hơi thần*: trên mặt biển khi lặng sóng, đôi khi thấy như có thuyền bè cung điện lơ lửng tầng không, người xưa cho đó là hơi của con thần phả ra. Sự thực, đây chỉ là hiện tượng khúc xạ ánh sáng qua hơi nước.
2. Nguyên văn là *lãng* 朗 (sáng sủa), nghĩa không được ổn lắm theo ngữ cảnh. Chúng tôi đoán có lẽ là chữ *tiêu* 消 (tiêu tan) do viết nhầm mà thành, nên đã tạm chữa lại khi dịch, trong khi chờ tra cứu thêm.
3. *Tam Sơn*: ba ngọn núi giữa biển, theo thần thoại Trung Quốc, gồm Phương Trượng, Bồng Lai và Doanh Châu. Cũng có thuyết nói là Phương Hồ, Bồng Hồ và Doanh Hồ. Sở dĩ gọi là "hồ", vì chúng đều có hình dạng giống quả bầu dùng đựng rượu, tức bầu rượu.
4. Bài phú mất phần cuối, nhưng mất không nhiều, vì vần cuối của bài phú cũng đã xuất hiện trong văn bản. Đây là điều mà trước nay chưa ai chú ý tới. Phần dịch nghĩa và chú thích trên in trong *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 283-285.

Bài phú do Khương Công Phụ làm trong lúc thi Tiến sĩ tại Trung Quốc, hiện còn 318 chữ. Trong bài phú, tác giả đã có những ưu ái nhất định đối với Lão Tử và Đạo giáo. Tác giả đã khẳng định tính ưu việt của sự hợp tác và vai trò chủ thể của con người trước cảnh vật thiên nhiên.

Bài văn sách của Khương Công Phụ: *Đối trực ngôn cực gián cách*

Đây là bài văn sách do Khương Công Phụ làm trong lúc thi Tiến sĩ tại Trung Quốc. Bài văn dài 1.500 chữ, trong đó phần đề mục dài 243 chữ và phần đáp án gồm 1.257 chữ. Tác giả chia đầu bài ra làm nhiều vấn đề nhỏ để giải đáp. Tất cả có 5 câu hỏi và 5 câu trả lời tương ứng thuộc 3 lĩnh vực: quan hệ quân - thần, phương diện đối nội và phương diện đối ngoại.

Bài văn sách cho thấy phần nào chính kiến của một trí thức Giao Châu thời kỳ bị mất nước trong vấn đề tổ chức và điều hành công việc quốc gia. Bài văn sách được đánh giá cao và Khương Công Phụ đã giành giải Khôi nguyên, được bổ làm Hiệu thư lang đời Đường.

Bài phán của Khương Công Phục: *Đối Binh bộ thí xạ phán*

Đây là bài phán của Khương Công Phục - em ruột của Khương Công Phụ khi đang giữ chức Tỳ bộ lang trung tại Bộ Hình đời Đường. Bài phán dài 109 chữ, viết theo thể biền văn.

Bài phán chủ yếu nhằm giải quyết đơn khiếu nại của bộ Binh về việc xin dùng nhạc trong cuộc thi bắn bia tầm xa, nhưng viên quan Thái thường phụ trách vấn đề nhạc không chấp thuận. Tác giả bài văn cho rằng, thái độ của viên quan Thái thường là đúng. Bài phán cho thấy một số vấn đề trong chính quyền nhà Đường, đó là sự ngang ngược của binh sĩ, sự khinh rẻ của dư luận đối với binh lính và giữa hàng quan võ và quan văn trong triều đình có mâu thuẫn sâu sắc. Bài phán lại là một góc nhìn khác, cho thấy quan niệm của một trí thức người Việt trong việc tổ chức và điều hành công việc nhà nước nói chung.

Bài thơ của Đại Thừa Đăng[1]: *Điếu Đạo Hy Pháp sư*

Đây là bài thơ của Đại Thừa Đăng làm khi đang sống ở nước ngoài để khóc một người bạn thân tên là Đạo Hy. Bài thơ được chép trong *Đại Đường Tây Vực cầu pháp cao tăng truyện.* Trong sách này cho biết về tiểu sử của nhà sư: Ông vốn là người Ái Châu, thuở nhỏ theo cha mẹ đi thuyền đến vương quốc Môn ở lưu vực sông Mesnam rồi sau đó xuất gia. Sau theo sư nhà Đường vào Trường An, thọ giới pháp sư Tam Tạng Huyền Trang tại chùa Từ Ân. Ở Kinh được vài năm thì sang nước Xrilanca xem lễ Răng Phật, chứng kiến nhiều chuyện linh dị. Ông còn sang Ấn Độ, Đông Thiên và một số nước khác. Ông tịch tại chùa Tuyền Niết Bàn thành Cụ Thị. Như vậy, ông đã đi nhiều nơi để nghiên cứu đạo Phật từ ngọn nguồn của nó. Mục đích nghiên cứu là để cứu độ chúng sinh trong đó có dân tộc ông ra khỏi cảnh bị đô hộ khổ ải mà họ đang phải chịu đựng.

Bài thơ của Liêu Hữu Phương: *Đề lữ sấn* (tịnh ký)

*Dịch nghĩa:*

*ĐỀ NẤM MỒ BƠ VƠ (cùng lời dẫn)*

*Ta năm Ất Mùi*[2] *niên hiệu Nguyên Hòa*[3] *thi trượt, đi lên miền Tây, đến nơi này bỗng thấy có tiếng rên, thầm nghe mà lòng xao xuyến. Hỏi thăm nỗi niềm, quê quán, người ấy đáp rằng: "Lận đận mấy kỳ thi cử mà chưa gặp tri âm". Rồi đảo mắt trông lên, gục đầu lạy, hồi lâu*

---

1. Nguyễn Công Lý, "Góp phần tìm hiểu diện mạo văn học Phật giáo Việt Nam trước thế kỷ X", Tạp chí *Hán Nôm*, số 4 (42), 1999, tr. 13-14: Bài thơ (*Điếu Đạo Hy pháp sư* của Đại Thừa Đăng) đã được Nghĩa Tịnh chép trong *Đại Đường cầu pháp cao tăng truyện*, quyển Thượng, tờ 4c, 11-13.
2. *Ất Mùi*: Đây chỉ năm 815.
3. *Nguyên Hòa*: đây chỉ niên hiệu của vua Hiến Tông nhà Đường. Xem toàn văn bản chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa bài thơ của Liêu Hữu Phương, trong *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 328-332.

*mới thốt ra tiếng, chỉ mong gửi nắm xương tàn, ngoài ra không nói được gì thêm. Được một chốc thì qua đời. Ta bèn bán con ngựa đang cưỡi cho một kẻ hào phú thôn bên, sắm quan tài chôn cất, chỉ ân hận không biết được tên họ người xấu số. Lúc sắp chia biệt, bùi ngùi làm thêm bài minh rằng:*

*Ôi bác qua đời, gửi xác cho kẻ rỗng túi,*
*Bao phen nhọc lòng chốn bút nghiên.*
*Thế cũng là quen nhau, tôi khóc bác,*
*Chẳng hay quê quán ở nơi nào?*

*Dịch thơ:*

Ôi bác lìa đời, tôi túi không,
Bao phen lều chõng những long đong.
Tương tri tỏ chút tình thương cảm,
Nhà cửa nơi nào để ngóng trông?

Bài thơ do Liêu Hữu Phương soạn khi sang thi Tiến sĩ tại Trung Quốc. Phần ký là 1 đoạn văn xuôi gồm 87 chữ, như phần tựa dẫn của thơ. Phần thơ gồm 4 câu, mỗi câu 7 chữ, làm theo lối thơ cổ thể. Đây cũng là một bài thơ viết để khóc một người bạn thi trượt ông vừa gặp trong lúc đi đường đã đột ngột mất. Bài thơ cho ta hình dung về một khía cạnh khác trong chốn thi cử, thật nhiều cám dỗ mà cũng lắm gian truân.

Danh nhân Liêu Hữu Phương người Giao Châu nổi tiếng về thơ văn, đã từng đàm đạo với nhà thơ nổi tiếng đời Đường là Liễu Tông Nguyên. Nhà thơ họ Liễu đã viết lời tựa cho tập thơ của Liêu Hữu Phương, trong đó, có những câu ca ngợi đặc sản của nước ta như:

*Giao Châu có nhiều vàng Nam,*
*ngọc trân châu, đồi mồi, sừng tê đều là những thứ kỳ lạ hiếm có*[1].

1. *Đường đại An Nam văn học sử tư liệu tập dật*, Đài Bắc, Sđd, Nguyễn Hữu Tâm dịch.

Cuối lời tựa, Liễu Tử Hậu[1] ca ngợi Phương là người "*Nay ông Liêu thường ngày có tính cương nghị, trọng hậu, [đạo] hiếu để trung tín nhường nhịn. Bên trong thì chân chất mà biểu hiện bên ngoài thì rực rỡ. Khi làm thơ Đường thì mang phong cách Đại nhã*"[2].

Bài thơ khuyết danh: *Tống Mã Thực*

*Dịch nghĩa:*

*TIỄN MÃ THỰC*[3]

*Mã Thực tên chữ là Tồn Chi, bị bãi chức An Nam Đô hộ. Đến ngày được lệnh về nhận chức ở Kiềm Nam*[4]*, rất đỗi không bằng lòng. Một hôm buộc thuyền cạnh ngôi chùa cổ lưng đèo, trước chùa có con đê dài. Trăng đêm vằng vặc, thấy có một người mặc áo trắng thong thả bước trên đê ngâm rằng:*

*Cắt trúc thành ống để làm sáo thổi,*
*Bên hồ Phượng hoàng*[5] *chim phượng hoàng bay.*

---

1. Tức là Liễu Tông Nguyên, một trong bát đại danh gia đời Đường, Tống gồm: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Tăng Củng, Vương An Thạch.
2. *Đường đại An Nam văn học sử tư liệu tập dật*, Đài Bắc, Sđd, Nguyễn Hữu Tâm dịch. Xem thêm: *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 269-270: "*có đức tính cương thiệp trọng hậu, thảo thuận, tin nhường trong thì chất mà ngoài thì văn có điệu đại nhã...*".
3. Đầu đề do chúng tôi (Trần Nghĩa) đặt. Mã Thực sang làm quan ở nước ta vào khoảng đầu năm Khai Thành (836-840), vốn là một viên Đô hộ có chính sách cai trị khôn khéo, mị dân mà *Đường thư* gọi là "có chính tích", "dân các động đều yên". Xem toàn văn bản chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa, chú thích bài thơ, trong *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 333-335.
4. *Kiềm Nam*: nay là vùng đất phía nam tỉnh Quý Châu, Trung Quốc. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép là Kiềm Trung, tức Quý Châu.
5. *Hồ Phượng hoàng*: truyện Tuân Húc ở *Tấn thư* có chép: "Húc từ chức Trung thư giám chuyển sang chức Thượng thư lệnh, người ta đến chúc mừng thì Húc bảo rằng: "cướp hồ Phượng hoàng của ta các ngài còn chúc nỗi gì!" Nguyên tòa Trung thư đặt gần chính quyền trung ương, Trung thư giám vốn là chức béo bở..., ai đã giữ chức này thì không muốn rời nó nữa, và Tuân Húc gọi nó là hồ Phượng hoàng.

*Phiền ông trở sang đất Kiềm Nam cho,*
*Đây tức là lúc đúc nặn ra muôn thứ.*

...

*Dịch thơ:*

Cắt trúc ra làm sáo thổi chơi,
Trên bờ hồ Phượng, phượng hoàng bay.
Kiềm Nam ông tạm về bên đó,
Đúc nặn từ đây chán vạn loài.

Đây là bài thơ khuyết danh do một người Việt làm tặng cho viên quan đô hộ người Trung Quốc tên Mã Thực. Bài thơ gồm 4 câu, mỗi câu 7 chữ, soạn theo lối cổ thể. *Toàn Đường thi thoại* có ghi chép vài thông tin về bài thơ này. Mã Thực bị bãi chức An Nam Đô hộ, được lệnh về nước để nhận chức mới ở Kiềm Nam nên trong lòng rất hậm hực. Một hôm, Mã Thực đến ngôi chùa cổ, đêm đến có một người mặc áo trắng ngâm bài thơ này rồi biến đâu mất. Bài thơ là một lời mai mỉa của nhân dân Giao Châu đối với những viên quan Đô hộ người Trung Quốc, những tên quan tham lam, chỉ chăm lo bòn rút của dân, mà Mã Thực là một trường hợp điển hình.

*Bảy cuộc đối thoại về Thiền học Việt Nam từ thế kỷ VI đến thế kỷ X*, bao gồm:

Cuộc đối thoại giữa một hành giả chưa rõ họ tên và Thiền sư Cảm Thành để hiểu "*Thế nào là Phật*".

Cuộc đối thoại giữa Hành giả Thiện Hội và Thiền sư Cảm Thành về vấn đề "*Tâm tức là Phật*": *... Nhà sư hỏi: "Như thế cái tâm này là Phật nào?" Thành đáp: "Xưa có người hỏi Mã Tổ "tâm tức Phật, vậy cái nào là Phật", Mã Tổ hỏi lại rằng"thế anh ngờ cái gì không phải là Phật thì chỉ ra xem", người kia không trả lời được. Tổ nói: "Đạt sự thể thì đâu đâu cũng thấy Phật; không tỉnh ngộ thì mãi mãi xa lìa". Riêng câu này thôi, ngươi hiểu được chứ?" Nhà sư nghe xong liền đáp: "Con hiểu rồi ạ". Thành hỏi: "Ngươi hiểu ra làm sao?" Nhà sư đáp: "Khắp cả mọi nơi, không đâu không là tâm Phật".*

*Rồi bèn sụp lạy. Thành nói: "Có thể chứ". Do đó đặt tên nhà sư là Thiện Hội"*[1].

Hành giả Thiền sư Thiện Hội và Vân Phong đối thoại về vấn đề *"Sống chết là việc lớn":"...(Thiện) Hội từng bảo sư: "Sống chết là việc lớn, cần phải để tâm tới". Sư hỏi rằng:"Sống chết xảy tới, làm sao tránh khỏi?" Hội đáp: "Tránh khỏi bằng cách nắm lấy chỗ không sống chết?". Lại hỏi: "Thế nào là chỗ không sống chết?" Hội đáp: "Biết lấy từ trong sống chết mới được". Nhà sư hỏi: "Làm thế nào để biết lấy?" Hội đáp: "Thôi ngươi đi đi, chập tối hãy tới". Nhà sư làm theo lời dặn. Hội bảo: "Đợi sáng ngày mai, người ta sẽ chứng minh cho ngươi". Nhà sư bừng tỉnh ngộ, bèn sụp lạy. Hội hỏi: "Ngươi đã thấy điều gì?" Nhà sư đáp: "Con lĩnh hội được rồi ạ". Hội bảo: "Ngươi lĩnh hội như thế nào?" Nhà sư giơ nắm tay lên nói: "Ngu con phen này bèn thôi"...*[2]

Hành giả Pháp Hiền và Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đối thoại xoay quanh vấn đề *"Hòa thượng họ gì":"... Thiền sư Pháp Hiền người Chu Diên... Ban đầu, nhà sư đến thụ giới đầy đủ nơi Đại sư Quán Duyên chùa Pháp Vân*[3]*, ngày ngày nghe giảng yếu lĩnh đạo Thiền cùng đám đồ đệ. Bấy giờ Tì Ni Đa Lưu Chi từ Quảng (Châu) tới, nghỉ chân tại chùa này, thấy nhà sư, bèn nhìn chằm chằm mà hỏi: "Ngươi họ gì?" Nhà sư hỏi lại: "Hòa thượng họ gì?" Chi bảo: "Ngươi không có họ sao?" Nhà sư đáp: "Họ thì không phải là không có, nhưng Hòa thượng làm sao mà biết? Chi quát lớn: "Biết để làm gì?". Nhà sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bèn sụp lạy, liền được Thiền chi..."*[4]

---

1. *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 341 - tr. 342: "Thiện Hội" có nghĩa là chóng hiểu.
2. *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 344.
3. *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 347: Chùa Pháp Vân ở Cổ Châu, Siêu Loại, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.
4. *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 346.

Hành giả Thanh Biện với Thiền sư Pháp Đăng, Thiền sư Huệ Nghiêm với một Thiền khách chưa rõ tên họ; Thiền sư Thanh Biện với Thiền sư Huệ Nghiêm đối thoại xoay quanh vấn đề "*Đọc riết kinh Kim Cương*": *...Thiền sư Thanh Biện, người Cổ Giao*[1]*, họ Đỗ, năm mười hai tuổi theo học Pháp Đăng ở chùa Phổ Quang (chưa rõ ở đâu). Lúc Đăng sắp tịch, nhà sư hỏi rằng: "Sau khi hòa thượng đi rồi, đệ tử sẽ nương tựa nơi đâu?"Đăng đáp: "Ngươi chỉ cần Sùng nghiệp mà thôi". Nhà sư hoang mang không hiểu. Sau khi Đăng mất, nhà sư bèn chuyên đọc kinh Kim Cương...*"[2]

Thiền sư Định Không đối thoại với Hành giả Thông Thiện về "*Tên hương Cổ Pháp*".

Cuộc đối thoại giữa Thiền sư La Quý An với Hành giả Thiền Ông xoay quanh việc "*Gặp vua sáng thì ra*": *Trưởng lão La Quý An Chân nhân họ Đinh. Hồi còn nhỏ tuổi đi khắp đó đây, tầm sư học đạo, nhưng qua nhiều năm mà không gặp cơ duyên, có phần nhụt chí. Sau nghe được một câu nói của Thông Thiện ở chùa Thiền Chúng nhân một ngày hội mà lòng bừng sáng, bèn xin nhờ Thông Thiện làm thầy. Khi Thiện sắp viên tịch, có nói với nhà sư rằng: "Xưa thầy ta là Định Công từng dặn: "Ngươi gắng giữ lấy phép của ta, gặp người họ Đinh thì truyền". Nay ngươi hãy nhận lấy, ta đi đây".*

*Nhà sư sau khi đắc đạo, đã tùy nơi mà phát triển, chọn đất dựng chùa. Mỗi một lời nhà sư nói ra đều trở thành câu sấm. Tại chùa Lục Tổ, nhà sư từng đúc tượng Lục Tổ bằng vàng, sau sợ kẻ trộm đánh cắp, bèn đem chôn ở cổng chùa và nhủ rằng: "Gặp vua sáng thì ra, gặp hôn quân thì ẩn...."*[3].

---

1. *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*, Sđd, tr. 351: Cổ Giao nay là thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
2. *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*, Sđd, tr. 350-351.
3. Bảy cuộc đối thoại trên đều được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh*. Toàn văn bản chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, in trong *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Sđd, tr. 336-362.

Mỗi cuộc đối thoại trên đều có một nội dung riêng, rất súc tích, sâu sắc, biểu đạt dưới hình thức Hán văn của các thiền sư chủ yếu là người Việt, thời kỳ thuộc Đường. Nhưng nhìn chung vẫn xoay quanh các vấn đề căn bản của đạo Phật: đó là mối quan hệ giữa đạo và đời. Làm thế nào để giải quyết tốt các chiều cạnh của mối quan hệ ấy một cách hợp lý để không vì đạo mà xa đời, hay vì đời mà bỏ đạo.

Như vậy là, con đường đi của chữ Hán vào Giao Châu đã cho thấy một hành trình đầy gian truân. Trong khoảng 10 thế kỷ đầu Công nguyên, một loại chữ viết là đại diện cho một nền văn hóa lớn nhất, có sức ảnh hưởng sâu rộng tới cả khu vực Đông Á đã được truyền vào nước ta. Chữ Hán và Văn hóa Hán là công cụ chuyển tải Nho giáo theo chân chế độ đô hộ đã thâm nhập vào được Giao Châu. Hành trình dài và gian nan này đã cho thấy sức "đề kháng" của một nền văn hóa bản địa có nguồn cội sâu xa và có tính độc lập cao là Văn hóa Việt. Vì thế, sự du nhập của chữ Hán dẫu có đạt được thành công cuối cùng là được người Việt sử dụng như văn tự chính thức trong xã hội thì đó cũng chỉ là biểu hiện của một sự chấp nhận có sự chọn lựa cần thiết.

Văn tự Hán đã được một bộ phận người Việt sử dụng như một công cụ thường nhật, đồng thời cũng nhân đó để tìm hiểu về Văn hóa Hán - một nền văn hóa đã đạt trình độ phát triển cao của kẻ đô hộ. Bởi chỉ có thể trên cơ sở hiểu biết được đối phương thì mới có thể giành lại nền độc lập tự chủ bền lâu cho dân tộc Việt. Thực thể lịch sử cho thấy khi nền cai trị của người Hán đã bị lật đổ thì chữ Hán vẫn được người Việt giữ lại và sử dụng lâu dài về sau, nhưng nó đã biến đổi thành thứ chữ Hán của người Việt. Việc tiếp thu tinh hoa Văn hóa Hán trong đó có chữ Hán và Nho giáo đã trở thành một thành tố quan trọng đóng góp nhiều giá trị và làm phong phú Văn hóa Việt.

Hiện nay, theo những thống kê trên mới chỉ tìm được khoảng 20 tác phẩm viết bằng chữ Hán của người Việt từ thế kỷ X trở về

trước. Chắc chắn con số này không phải là một phản ánh đầy đủ diện mạo của tình hình sáng tác chữ Hán của người Việt ở thời kỳ này. Tuy nhiên, trong điều kiện tài liệu chưa cho phép, con số 20 đó cũng có thể cho ta một số hình dung ban đầu. Đó là số lượng người sáng tác bằng chữ Hán ngày càng nhiều lên, thành phần người sử dụng chữ Hán ngày càng đa dạng, các tác phẩm bao gồm nhiều thể loại hơn... Những sáng tác đó là nền tảng ban đầu để nền văn học chữ Hán Nôm sẽ phát triển đồ sộ ở nước ta trong giai đoạn kế tiếp sau này khi bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ. Hy vọng ngày càng có nhiều tác phẩm chữ Hán của người Việt trước thế kỷ X sẽ được tìm thấy, nghiên cứu, giúp chúng ta có thể nhận thức đầy đủ, toàn diện hơn về văn tự đã gắn bó với Nho giáo và lịch sử dân tộc Việt.

*Nho giáo*

Thông qua những trước tác chữ Hán nêu trên cho thấy Nho giáo thời kỳ này khi du nhập vào Giao Châu ảnh hưởng chủ yếu ở tầng lớp trên, gồm những quan lại chính quốc; những quan lại người bản địa từng hợp tác với chính quyền đô hộ, hoặc con em những gia đình khá giả, cự tộc, Hào trưởng có điều kiện tham gia học chữ Hán ở các Học hiệu thuộc các trị sở châu, quận trong nước hay du học sang Bắc quốc. Theo một số nhà nghiên cứu[1] thì Nho giáo thời kỳ đầu ở Giao Châu ảnh hưởng Nho giáo Lưỡng Hán (Tây Hán và Đông Hán), mà tiêu biểu là tư tưởng của Đổng Trọng Thư (179-104 TCN). Trên đại thể, Nho học thời họ Đổng bao gồm ba thành tố: "*Tam cương ngũ thường*" của Khổng Mạnh để đảm bảo an ninh chính trị và trật tự xã hội cho chế độ phong kiến. "*Hình danh*" của Hoàng Lão, nhằm củng cố chính thể trung ương tập quyền. Kết hợp với "*Vận mệnh luận*" của các nhà âm dương ngũ hành; đồng thời lấy tư tưởng "*tông pháp*" và "*vương quyền thần thụ*" làm nòng cốt. Thuyết "*Vận mệnh luận*" khiến mọi người đều phải an phận

1. Trần Nghĩa, "Thử bàn về thời điểm du nhập cùng tính chất, vai trò của Nho học Việt Nam thời Bắc thuộc", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (68), 2005, tr. 1- 10.

thủ thường; không dám tự mình thay đổi thân phận, hoặc gây ra những biến cố lớn trong xã hội.

Chính thứ đạo Nho pha trộn với thần học thời Lưỡng Hán nêu trên đã phục vụ tối đa những lợi ích chính trị cho các vương triều từ Hán trở về sau này. Vì thế, chúng được các đế vương triệt để lợi dụng xiểm dương. Song đấy chính là những sợi dây vô hình trói buộc cá nhân con người, nhất là những bậc Sĩ - Quân từ "*an phận*", không dám chống lại, hoặc lật đổ chế độ phong kiến cho dù là hôn quân, bạo chúa, ruỗng nát. Nho học qua tay chế biến của họ Đổng được truyền vào Giao Châu, nhưng sự ảnh hưởng lan tỏa chưa được là bao.

Từ sau thời Lưỡng Hán đến Tam quốc, Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường, Nho giáo ở chính quốc cũng như ở Giao Châu không còn giữ được địa vị độc tôn như thời Tiên Tần hay Lưỡng Hán, mà Nho giáo đã phải luôn luôn đấu tranh, dung nạp thêm sắc màu huyền bí của Đạo Lão, tiếp thu thêm thuyết "*vô ngã vô thường*", hay "*tu nhân tích đức*" của nhà Phật để tồn tại phát triển. Tam giáo - Nho - Phật - Đạo thời kỳ từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ X có xu thế hòa đồng, nương dựa vào nhau cùng tồn tại. Nhưng trong đó, đạo Phật thịnh hơn, địa vị tư tưởng xã hội của Nho học mờ nhạt. Về mặt học thuật thì Nho học lại càng lép vế so với đạo Phật. Song với sự tham gia của Đạo giáo vào đời sống tư tưởng xã hội Giao Châu bấy giờ cũng chiếm một vị trí nhất định không thể phủ nhận.

*Đạo giáo*

Theo kết quả của các nhà nghiên cứu cho biết Đạo giáo là một tôn giáo lớn ra đời ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ II[1]. Lịch sử Đạo giáo cũng rất phức tạp. Trong đó gồm hơn 1.000 bộ kinh, với nhiều

1. Nguyễn Thế Hùng, *Vấn đề Đạo giáo và quán đạo ở Bắc Việt Nam*, trong *Một trăm năm khảo cổ học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 532.

thần điện khác nhau. Đặc biệt về kinh tạng và triết lý tư tưởng của Đạo giáo có tiếp thu và sử dụng một phần tư tưởng Đạo gia do Lão Tử sáng lập, đồng thời cũng dựa vào các tôn giáo và những phương pháp tu tập từ cổ xưa trong lịch sử Trung Hoa truyền lại.

Đạo giáo cũng được truyền sang Giao Châu, song vào thời gian nào? Địa điểm nào? Cho đến nay vẫn thiếu tài liệu chỉ dẫn. Sử sách có chép đến một số nhân vật như Yên Kỳ Sinh vào cuối thời Đông Hán (thế kỷ thứ II) đã đến núi Yên Tử thuộc huyện Đông Triều, Quảng Ninh tu thành tiên rồi bay đi đâu mất... Giờ núi đó mang tên ông... Đạo sĩ Cát Hồng đời Tam quốc thế kỷ thứ III, nghe nói ở núi Câu Lậu (thuộc huyện Thạch Thất, Hà Nội) có đan sa, muốn đến đó để luyện đan. Sau Cát Hồng ở lại núi La Phù thuộc Quảng Châu, Trung Quốc luyện đan và viết sách thần tiên. Ông đặt tự hiệu là Bão Phác Tử (kẻ ôm ấp sự chất phác), làm ra sách *Bão Phác Tử*, sách của Đạo giáo. Hoặc tiên ông Đổng Phụng chữa thuốc khiến Sĩ Nhiếp (thế kỷ thứ III) đã chết 3 ngày rồi bỗng sống lại bình thường. Theo *Báo cực truyện* thì *Sĩ Vương giỏi phép nhiếp dưỡng*[1]. *Đem chôn dưới đất đến cuối đời Tấn thì kể được hơn một trăm sáu chục năm. Thế mà khi người Lâm Ấp vào ăn cướp, đào mộ lên, thấy thân thể vẫn không nát, mặt mũi vẫn như lúc còn sống. Chúng sợ quá bèn vội chôn lấp lại. Dân địa phương lưu truyền việc ấy, coi là thần linh, lập miếu để thờ, gọi là Sĩ Vương tiên*"[2].

Truyện *Nhất dạ trạch* chép trong *Lĩnh Nam chích quái* cho biết: Chử Đồng Tử cùng Tiên Dung công chúa kết duyên thành vợ chồng. Một lần trên đường làm ăn buôn bán, Đồng Tử ghé đảo Quỳnh Viên ở biển, gặp tiều Tăng Ngưỡng Quang (Phật Quang), rồi được Sư truyền phép "*tiên*"... Hoặc những câu hỏi và giải đáp liên quan đến cả Nho - Phật - Đạo giáo trong *Lý hoặc luận* của Mâu Tử (thế kỷ

1. *Việt điện u linh tập*, Sđd, tr. 43: Nhiếp dưỡng: thuật tu dưỡng của kẻ theo đạo thần tiên (tức Đạo giáo), giữ gìn tinh khí không cho hao phí để sống lâu khỏe mạnh.

2. *Việt điện u linh tập*, Sđd, tr. 43 - 44.

thứ III). Các ông thầy của Mâu Tử đều theo tiên đạo, lấy tịch cốc làm chính, để cầu trường sinh bất tử. Đó là Đạo giáo theo phái thần tiên. Đây là Đạo phái chính thống, thường được Sĩ tộc và triều đình ủng hộ. Ngoài ra, Đạo giáo theo phái phù chú dân gian cũng ảnh hưởng ít nhiều đến dòng thiền Mật tông thông qua phương pháp tu thiền với kinh kệ, chú, sớ, mang tính thần bí; kết hợp với việc chữa bệnh bằng thuốc để lôi cuốn nhân dân; thường là chỗ dựa tư tưởng cho những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Chính Đạo giáo theo phái phù chú cũng được truyền đồng thời sang Giao Châu. Với nội dung giáo lý có phần phù hợp với tín ngưỡng dân gian bản địa vốn còn nhiều mê tín bấy giờ.

Đến thời Tùy - Đường, Đạo giáo ở Trung Quốc ngày càng được mở rộng, khuyến khích theo hướng "*Quốc giáo hóa*", bởi được chính quyền đương thời đỡ đầu. Có thể do Đường Thái Tông Lý Thế Dân (627 - 649) trùng họ với Lão Tử (tức Lý Nhĩ) mà được coi như là ông tổ của vương thất nhà Đường. Đương nhiên, *Đạo đức kinh* được phổ biến ở trong nước.

Đặc biệt, dưới thời Đường Huyền Tông Lý Long Cơ, Đạo giáo càng được coi trọng hơn. "*Niên hiệu Khai Nguyên thứ 21 (733), lệnh cho kẻ sĩ cùng thứ dân đều phải cất giữ trong nhà một bản Đạo đức kinh. Mỗi năm các cống sĩ đều giảm bớt dung lượng bài thi văn sách Thượng thư, Luận ngữ, mà thêm vào bài văn sách về Đạo đức kinh. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 29 (741) đời Huyền tông, tôn sùng Huyền học, lệnh cho các Sinh đồ phải học tập Đạo đức kinh Trang tử, Văn Trung Tử, Canh Tang Tử.... Lão Tử đã được tôn làm "Huyền Nguyên hoàng đế". Niên hiệu Thiên Bảo năm đầu (742), Đường Huyền Tông, bốn cuốn sách vừa nêu trên đều đổi gọi là "chân kinh"... Niên hiệu Thiên Bảo thứ 13 (754), lại ban hành ngự chú (tức sách do nhà vua chú giải) Đạo đức kinh ra thiên hạ. Chính vua Đường Huyền Tông thân hành nhận bùa phép của Đạo giáo trở thành vị Hoàng đế Đạo sĩ. Do đó, Đạo giáo đã trở thành tôn giáo hoàng tộc, nên sách Lão Tử cũng trở thành Thánh điển, và*

*sách Lão Tử nguyên là tác phẩm vĩ đại của học phái triết học Đạo gia cũng trở thành Đạo đức chân kinh*"[1]. Tình hình Đạo giáo ở Trung Quốc như vậy, ít nhiều cũng ảnh hưởng tới Giao Châu.

Tư liệu về Đạo giáo ở Giao Châu thời thuộc Đường rất hiếm hoi. Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép *truyện thần sông Bạch Hạc:* khoảng các năm Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông (650 - 655), Lý Thường Minh làm chức Đô hộ đất Phong Châu thấy khoảng đất này kéo dài tới ngàn dặm, có sông núi vây quanh, bèn xây Đạo Thánh linh quán ở ven sông Bạch Hạc, đặt tượng Tam thanh trong quán để phụng thờ. Lại xây hai ngôi am ở phía trước và phía sau để phụng thờ... Thổ Lệnh được thờ ở am trước. Thạch Khanh thờ ở am sau. Thần uy linh hiển hách, người trong châu đều kính sợ, hương lửa thờ cúng. Thần là vị phúc thần của ba con sông. Phàm cầu đảo đều rất ứng nghiệm. Đời Trần phong làm Trung Dực Võ Liệt phụ quốc hiển uy vương.

Sách *Việt điện u linh tập* chép về *Hiệu úy uy mãnh anh liệt phu tín đại vương* (Lý Ông Trọng): Đầu niên hiệu Trinh Nguyên (785), đời vua Đường Đức Tông, Triệu Xương làm đô hộ An Nam thường đi chơi ở trong nước ta. Một đêm thấy cùng Lý Ông Trọng nói truyện về những điều trọng yếu trong đạo trị bình và giảng sách *Xuân Thu tả truyện*. Nhân đó bèn về thăm nơi nhà cũ của ông, thì chỉ thấy mây khói ngang trời... Bèn lập ra đền miếu[2] để thờ cúng. Khi Cao Biền đánh quân Nam Chiếu, ông thường hiển linh giúp đỡ. Biền lấy làm kinh lạ, sai thợ sửa đền miếu lại, to hơn quy mô cũ, sai tạc sơn tượng, sắm lễ dâng tế.

Hoặc trong truyện *Bảo quốc trấn linh định bang, quốc đô thành hoàng đại vương*, chép về thần Long Đỗ: Theo sách *Giao châu ký*

1. *Lịch sử văn hóa Việt Nam thời kỳ thiên niên kỷ đầu Công nguyên*, Tập II, Sđd, tr. 436.

2. Đền thờ Lý Ông Trọng hiện nay ở làng Chèm, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

và *Báo cực truyện*, thì Vương họ Tô, tên Lịch, làm chức quan Lệnh ở Long Đỗ... Vì Vương có công mà lấy tên Tô Lịch đặt làm tên làng... Vào đời Đường Mục Tông, niên hiệu Trường Khánh thứ 3 (823), quan Đô hộ là Lý Nguyên Gia tìm đến nơi đất cũ của nhà Vương và tỏ ý muốn tâu nhà vua xin thờ làm Thần hoàng. Trên dưới cùng lòng theo ý đó, bèn khởi công xây dựng một đền thờ[1] nguy nga tráng lệ. Ngày làm lễ khánh thành thật náo nhiệt, tưng bừng. Đêm ấy, có một người cưỡi hươu trắng từ trên trời xuống, tóc và lông mi đều bạc phơ, quần áo thắm tươi, bảo Nguyên Gia rằng:

- Tôi được Sứ quân ủy cho làm Thành hoàng ở đây. Mong Sứ quân làm quan cho xứng chức... Hốt nhiên tỉnh dậy Sứ quân mới biết là giấc mộng.

Đến khi Cao Biền xây thành Đại La, nghe thấy thần rất là linh dị, bèn sắm lễ vật dâng tế, tôn làm Đô phủ thành hoàng thần quân. Theo *Lĩnh Nam chích quái*: Cao Biền đã lập đàn, niệm chú, lấy kim đồng thiết phủ để yểm... Song kim đồng thiết phủ đều bật ra khỏi đất, biến thành tro, bay trên không. Biền càng kinh hãi than rằng: "*xứ này có thần linh dị, ở lâu tất chuốc lấy tai vạ*". Sau Ý Tông triệu Biền về, quả nhiên Biền bị giết và Cao Tầm được cử sang thay.

Những mẩu truyện dân gian liên quan đến Đạo giáo thần tiên và việc xây dựng Đạo quán nêu trên cho thấy Đạo giáo khi mới du nhập vào Giao Châu khoảng thế kỷ thứ II đến thời thuộc Đường, thế kỷ thứ VII đầu thế kỷ X, đều đã sớm hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian bản địa để tồn tại, phát triển lâu bền.

*Phật giáo*

Phật giáo Giao Châu thời kỳ này gắn với sự phát triển của hai tông phái: Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Đây là hai phái Thiền được truyền từ Trung Hoa sang. Thiền là một phương pháp

1. *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Văn hóa - Viện Văn học, 1960, tr. 71: "Đền thờ (thần Long Đỗ) đặt ở phường Đông Tác, huyện Thọ Xương" (nay ở khu vực Nhà thờ lớn, Hà Nội).

tu hành có xuất xứ Ấn Độ, từ trước khi Phật giáo ra đời. Thiền tông Trung Hoa lấy Thiền định khái quát toàn bộ tu tập Phật giáo, chứ không chỉ coi đó là một trong những phương pháp tu hành. Chính vì vậy gọi là Thiền tông, hay Phật Tâm tông vì cho truyền Phật tâm ấn theo lý luận chúng sinh đều có Phật tính.

Người sáng lập ra Thiền tông Trung Hoa, theo truyền thuyết là Bồ Đề Đạt Ma (Boddhidharma), con trai thứ nước Ta Ba của vị vua Nam Ấn. Ông sang Trung Quốc năm 520, mất năm 529. Bồ Đề Đạt Ma truyền *Kinh Lăng già* cho Huệ Khả (494 - 601), Huệ Khả truyền cho Tăng Xán (mất năm 602). Tăng Xán là thầy của Tì Ni Đa Lưu Chi, Tăng Xán truyền cho Đạo Tín (580 - 651), Đạo Tín truyền cho Hoàng Nhẫn (602 - 675), Hoàng Nhẫn truyền *Kinh Kim cương* thay vì *Kinh Lăng già* cho Huệ Năng (638 - 675). Sau Huệ Năng, dòng Thiền này phân thành hai phái lớn: Nam Nhạc và Thanh Nguyên, phát triển Thiền tông đến những đỉnh cao mới.

Ở Việt Nam, có khuynh hướng cho rằng Thiền học là từ Trung Hoa truyền sang, lần đầu tiên do Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi (học trò của Tăng Xán, tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa), vào nửa sau thế kỷ VI[1]. Thực ra, Thiền học Giao Châu khởi đầu từ thế kỷ III với Khương Tăng Hội, tiếp đó là Huệ Thắng vào thế kỷ V. Ngay khi Tì Ni Đa Lưu Chi sang Giao Châu, ông đến chùa Pháp Vân thì ở đó đã có Thiền sư Quán Duyên giảng về Thiền pháp cho các đệ tử, trong đó có Pháp Hiền, người mà sau Tì Ni Đa Lưu Chi đã chọn để truyền tâm ấn. Như vậy, các Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông đều có nguồn gốc ở Trung Hoa, nhưng không vì lý do ấy mà nói rằng Thiền pháp tại Giao Châu là hoàn toàn từ Trung Hoa truyền sang.

*- Dòng Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci)*

Thiền phái này mang tên người sáng lập - Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi. Ông là người Nam Thiên Trúc (Nam Ấn Độ) dòng Bà La

1. *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 120.

Môn. Thuở nhỏ Tì Ni Đa Lưu Chi đã có chí khác thường, đi khắp miền Tây Trúc (Tây Ấn Độ) để tham khảo Thiền tông. Sư đến Trường An (Trung Quốc) vào đời Trần Tuyên đế niên hiệu Đại Kiến năm thứ 6 (574). Gặp thời Chu Vũ đế phá diệt Phật pháp, sư lại phải sang đất Nghiệp (Hồ Nam)[1]. Tại đây sư gặp tổ Tăng Xán, liền theo học và đắc pháp. Sau khi đắc pháp với Tam tổ, Tổ khuyên Tì Ni Đa Lưu Chi mau đi về phương Nam để hóa độ chúng sinh, không nên ở lại đây lâu. Trước tiên sư đến Quảng Châu, bắt đầu dịch kinh *Tượng Đầu tinh xá* và *Nghiệp báo sai biệt*. Sáu năm sau, vào niên hiệu Kiến Sơ thứ hai (580), sư đến Giao Châu, ngụ tại chùa Pháp Vân (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh). Tại đây, ngài đã dịch kinh *Tổng trì*. Năm 594, ngài truyền pháp đã nhận được từ Tăng Xán cho đệ tử tâm đắc là Pháp Hiền rồi viên tịch.

Như vậy, Thiền ở Giao Châu trở thành tông phái bắt đầu từ Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi hình thành từ năm 580, kéo dài cho đến cuối thời Lý, đầu thời Trần (trong vòng 6 thế kỷ), gồm 19 thế hệ và 28 vị thiền sư còn ghi lại trong *Thiền uyển tập anh*.

Trong hai bộ kinh mà ông tổ Tì Ni Đa Lưu Chi dịch, *Kinh Tượng Đầu tinh xá* và *Nghiệp báo sai biệt* có tính chất Thiền học, nội dung cơ bản là lời Phật thuyết pháp về giác ngộ (bồ đề) về Đại Thừa pháp.

*Kinh Tổng trì* là gọi tắt của *Đại thừa phương quảng tổng trì kinh*, là dịch nghĩa thuật ngữ Phạn, chỉ năng lực siêu việt để nắm bắt, ghi nhớ tất cả lời Phật thuyết pháp. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là kinh của Mật giáo. Có thể thấy Thiền phái này là sự kết hợp giữa Thiền với Mật trên cơ sở nòng cốt là Thiền. Sự có mặt của yếu tố Mật giáo là một trong những đặc điểm của Thiền phái này.

---

1. Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Sài Gòn, Tu viện Chơn Không, 1972, tr. 11.

Có quan niệm chia Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi thành hai nhóm nhỏ[1]. Nhóm thứ nhất gồm có Tì Ni Đa Lưu Chi, Pháp Hiền, Thanh Biện với đặc trưng cơ bản là truyền bá kinh *Kinh Lăng già* và *Kinh Kim cương* - kinh nổi tiếng của hệ Bát Nhã. *Kinh Lăng già* là kinh khai tông của Thiền Tông do Bồ Đề Đạt Ma truyền, đề cao Tâm thay vì Phật. Điều đó phù hợp với những lời Tì Ni Đa Lưu Chi dạy Pháp Hiền "*Tâm ấn của chư Phật, không có dối lừa, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư...*". *Kinh Kim cương* tên đầy đủ là *Kim cương Bát nhã ba la mật kinh* hay *Kim cương Bát nhã kinh.*

Ngoài ra, Thiền phái này còn quan tâm tới kinh *Bát nhã*, kinh *Pháp hoa*. Kinh *Pháp hoa* là kinh Đức Phật nói ra lúc cuối đời, có tên đầy đủ là *Diệu pháp liên hoa.*

Nhóm nhỏ thứ hai là Định Không, La Quý An và Pháp Thuận với đặc trưng cơ bản là sấm vĩ. Sấm vĩ là một phương thuật trong văn hoá Trung Hoa thường dùng vào việc dự báo điềm lành dữ, đoán vận nước thịnh suy. La Quý An có thể phá những nơi yểm bùa của Cao Biền. Thiền sư Pháp Thuận dùng nghệ thuật phù sấm để giúp Lê Đại Hành (980 - 1005) nắm quyền bính, chấm dứt tình trạng xáo trộn trong triều đình thời kỳ cuối nhà Đinh (năm 979). Sau này, Thiền sư Vạn Hạnh cũng dùng phương pháp sấm truyền và tiên tri, dự báo thành công việc lên ngôi của Lý Công Uẩn[2]. Như vậy, với khả năng sấm vĩ, những nhà sư trí thức, giỏi Tam giáo đã trở thành người yêu nước, cứu nước theo khả năng của mình.

Các sư trong Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi đều là những trí thức lớn, giỏi cả tiếng Phạn, tiếng Hán như Thiền sư Ma Ha; thông suốt Tam giáo, đặc biệt là Phật, Nho, như Vạn Hạnh, Viên Thông, Sùng Phạm (sang tận Thiên Trúc học 9 năm); có người đỗ đạt cao

1. *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Sđd, tr. 288.

2. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr. 138.

như Trí Thiền (Lê Thước), Viên Thông... Là những bậc trí thức đương thời nên nhiều người trong số họ có công phò vua, giúp nước, được sử sách ghi nhận.

Các nhà sư trong Thiền phái này phần lớn tu theo hạnh đầu đà. Đầu đà (Dhuta) là phép tu hành tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, nơi ở. Tu theo đầu đà thường đi khất thực, sống theo lối khất thực; chỉ ăn bữa chính một lần vào trước hay đúng giờ Ngọ, chỉ ăn cơm trong bát của mình hết thì thôi; ở nơi xa lánh dân cư; thường ngồi kiết già chứ không nằm... Theo một số nhà nghiên cứu, lối tu này là nét nổi bật của Phật giáo Ấn Độ, cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ khá đậm nét trong Thiền phái này.

Tì Ni Đa Lưu Chi là dòng Thiền được ghi lại một cách tương đối đầy đủ trong tài liệu Phật giáo. Sự xuất hiện của Thiền phái này cũng tạo ra bước ngoặt cho Phật giáo Việt Nam[1]. *Bước ngoặt thứ nhất* được đánh dấu bằng một quan niệm mới về Phật, thể hiện qua lời Tì Ni Đa Lưu Chi khi truyền tâm ấn cho Pháp Hiền: "*Tâm ấn của chư Phật, không có dối lừa, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại...*". Đây là quan niệm về Phật không có yếu tố thần linh.

*Bước ngoặt thứ hai* thể hiện ở vai trò Phật giáo trong đấu tranh giải phóng dân tộc, với việc dùng những tri thức của Mật giáo, sấm vĩ, phong thủy...

Dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi xuất hiện do những điều kiện chủ quan và khách quan của xã hội Giao Châu đương thời chi phối. Trong buổi đầu dựng nước và giữ nước, đây là dòng tư tưởng tiến bộ, có nhiều đóng góp cho đời sống xã hội bấy giờ. Dòng Thiền này chứa đựng yếu tố của Mật giáo với những giáo lý mang đậm màu sắc Ấn Độ. Như vậy, kể từ những thế kỷ đầu tiên khi Phật giáo

1. *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội, 1986, tr. 165.

du nhập cho đến thế kỷ IX (trước khi Thiền phái Vô Ngôn Thông xuất hiện), Phật giáo Giao Châu ít nhiều vẫn mang ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ.

*- Dòng Thiền Vô Ngôn Thông*

Cũng giống dòng Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, dòng Thiền này mang tên người sáng lập - Thiền sư Vô Ngôn Thông. Vô Ngôn Thông người Quảng Châu, họ Trịnh, từ nhỏ đã mộ đạo, không màng gia sản, đến thụ nghiệp tại chùa Song Lâm ở Vũ Châu (một địa danh đời Đường, nay là huyện lỵ huyện Vụ Xuyên, Quý Châu, Trung Quốc). Tính tình sư trầm hậu, ít nói, im lặng mà biết, rõ hiểu mọi việc một cách tổng quát, cho nên người đương thời gọi là Vô Ngôn Thông[1].

Vô Ngôn Thông là học trò của Bách Trượng Hoài Hải trong phái Nam Nhạc (cũng gọi là Tào Khê), tức phái Trưởng của Thiền tông Huệ Năng. Từ Huệ Năng, qua hai thế hệ nữa thì đến Bách Trượng. Như vậy, dòng Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi là thuộc giai đoạn trước Huệ Năng, còn dòng Vô Ngôn Thông thuộc giai đoạn Thiền tông Huệ Năng.

Năm Canh Tý, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 đời Đường (820), Thiền sư Vô Ngôn Thông đến Giao Châu, trú ở chùa Kiến Sơ, nay thuộc làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Trong nhiều năm, ngài tu Thiền theo lối bích quán (quan bích - ngồi quay mặt vào tường) và truyền pháp cho đệ tử là Cảm Thành, rồi viên tịch vào ngày 12 tháng Giêng năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Lịch thứ 2 đời Đường (826), trụ thế 68 năm.

Đây là Thiền phái thứ hai từ Trung Quốc truyền vào Giao Châu. Thiền phái này tồn tại trong vòng 479 năm, gồm 15 thế hệ, 38 Thiền sư (trừ tổ Vô Ngôn Thông) còn được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh*. Cũng bắt đầu từ đây, Phật giáo Giao Châu mang đậm màu sắc của Thiền tông Trung Hoa, đặc biệt là dòng Nam phương của Huệ Năng.

---

1. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Sđd, tr. 170.

Những kinh điển mà Thiền phái Vô Ngôn Thông sử dụng là *Kim cương, Viên giác, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Nhân vương và Tuyết Đậu ngữ lục*. Đây là những kinh điển của Phật giáo Đại Thừa.

Các Thiền sư phái Vô Ngôn Thông đều là những người xuất gia: Thiền sư Ngô Chân Lưu (Khuông Việt, 933 - 1011), Cứu Chỉ, Mãn Giác... Sau này nhiều người thông Tam giáo như Thiền sư Thông Biện, Hiện Quang, Tịnh Giới; hoặc có người ra làm quan sau đó bỏ quan đi tu như Thường Chiếu. Chính vì là những bậc trí thức lớn nên các Thiền sư của phái Vô Ngôn Thông đã có công lớn trong việc giúp vua, giúp nước. Thiền sư Ngô Chân Lưu, thế hệ thứ 4, được Đinh Tiên Hoàng (968 - 979) ban hiệu Khuông Việt đại sư (năm 971), vì có công giúp vua mở mang văn hóa, phát triển đất nước.

Các Thiền sư phái Vô Ngôn Thông đều chú tâm vào đạo, bởi vậy gần như không thấy chuyện phù phép, bùa chú... như Thiền phái Ti Ni Đa Lưu Chi. Điểm nổi trội của Thiền phái Vô Ngôn Thông là chú tâm đạo Thiền, làm nổi bật những nguyên tắc, biện pháp để đưa hành giả tới giác ngộ. Có thể thấy Thiền phái Vô Ngôn Thông ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa, đặc biệt là Thiền của Huệ Năng sâu đậm hơn Phật giáo Ấn Độ.

Sự xuất hiện của dòng này là do sự phát triển mạnh mẽ của Thiền tông Nam Trung Hoa và Phật giáo Giao Châu lúc bấy giờ. Mặt khác, có thể cũng do nhu cầu phát triển văn hóa xã hội Giao Châu khi đó đòi hỏi có sự đa dạng hơn, phong phú hơn, bởi vậy, bên cạnh một tông phái Thiền mang đậm màu sắc Ấn Độ, Thiền phái Vô Ngôn Thông đã xuất hiện mang màu sắc Trung Quốc.

Như vậy, theo chân những tăng sĩ và thương nhân Ấn Độ, Phật giáo được truyền vào Giao Châu trong khoảng thế kỷ đầu Công nguyên. Tiếp sau người Ấn, người Hán truyền bá Phật giáo Bắc tông vào. Rồi những nhà sư Giao Châu tìm đường sang Ấn Độ và Trung Quốc học Phật, cũng trở về tiếp tục truyền bá. Bằng nhiều

con đường khác nhau, Phật giáo đã tìm được chỗ đứng trong xã hội Giao Châu.

Như vậy, ở những thế kỷ I - III, Luy Lâu là một trong ba trung tâm Phật giáo lớn nhất thời bấy giờ (Luy Lâu ở Giao Châu; Lạc Dương thuộc Hà Nam và Bành Thành thuộc Giang Tô, Trung Quốc), với 20 ngôi chùa, 15 bộ kinh, 500 tăng sĩ và những tên tuổi như Mâu Tử, Khương Tăng Hội... Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của Phật giáo Giao Châu. Thời kỳ này cũng xuất hiện dòng Phật giáo dân gian, kết hợp giữa tín ngưỡng cổ sơ của người Việt với giáo lý Phật giáo, được bắt đầu từ Khâu Đà La (Kalacarya).

Thế kỷ IV - V, Phật giáo Giao Châu vẫn phát triển mạnh mẽ, xu hướng Phật giáo quyền năng ngày càng được xác lập. Giáo lý vẫn mang đậm ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ.

Thế kỷ VI - IX với sự xuất hiện hai Thiền phái từ Trung Hoa truyền vào là Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông khép lại giai đoạn Phật giáo Việt - Ấn, mở ra một giai đoạn mới - giai đoạn Phật giáo Việt - Trung. Các Thiền sư Giao Châu thời kỳ này đều là những trí thức, thông giỏi tam giáo, giúp ích nhiều cho công cuộc xây dựng và mở mang đất nước. Với hai Thiền phái này, yếu tố Mật tông và Tịnh độ tông đã xuất hiện trong Phật giáo Giao Châu, tuy nhiên không hình thành tông phái độc lập.

Với 10 thế kỷ đầu tiên, Phật giáo ở Giao Châu đã trải qua những bước phát triển thăng trầm cùng lịch sử dân tộc, để khẳng định được sức sống bền vững trong xã hội của người Việt. Cho dù Phật giáo có thể thay đổi như mọi hiện tượng *vô thường*, song với tinh thần của Phật giáo Giao Châu, Phật giáo đã được dân tộc hóa - Việt hóa thì mãi mãi trường tồn.

Thời kỳ này, các hệ tư tưởng: Nho - Phật - Đạo đã thâm nhập sâu và có nhiều điều kiện nảy nở trong đời sống tinh thần của các trí thức người Hán ở Giao Châu cũng như những trí thức người Việt sở tại. Sự du nhập của đạo Nho cùng chữ Hán, đạo Phật và Đạo giáo -

"*Tam giáo đồng nguyên*" - Văn hóa Hán một cách có chủ đích hay theo con đường truyền giáo của cá nhân cũng đã tạo điều kiện cho sự lựa chọn đa dạng, phong phú về mặt tư tưởng của trí thức Việt đương thời. Như vậy, sự phát triển về mặt văn hóa - tư tưởng trong xã hội, thời kỳ này đã tạo ra một tiền đề cho công cuộc giành tự chủ của dân tộc đi tới thắng lợi cuối cùng, khi mà cả điều kiện khách quan và chủ quan của xã hội Giao Châu thời thuộc Đường đã chín muồi mở ra thời cơ thuận lợi.

## Chương VI

# CHẾ ĐỘ ĐÔ HỘ TÙY - ĐƯỜNG VÀ NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN TỰ CHỦ Ở GIAO CHÂU

## I. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA NHÀ TÙY

### 1. Sự ra đời của nhà Tùy

Năm 581, Thống soái là Dương Kiên (541 - 604) - người cầm đầu tầng lớp quý tộc vùng sông Vị và miền Đông Cam Túc - đã cướp ngôi nhà Bắc Chu lập ra nhà Tùy, tức Tùy Văn đế. Trước đó, miền đất Tứ Xuyên được sáp nhập vào Tây Ngụy từ năm 553, Hoa Bắc đã thống nhất trở lại. Những định chế quân sự thiết lập từ thời Tây Ngụy (535 - 557) như chế độ Phủ binh là nhân tố quan trọng mà Tùy Văn đế đã dựa vào để thực hiện việc thống nhất Trung Quốc vào năm 589, kết thúc một quá trình mấy chục năm cát cứ. Tùy Văn đế thi hành nhiều biện pháp và chính sách mới nhằm củng cố chế độ trung ương tập quyền.

Cái gọi là "bạo chính" của Tùy Dạng đế (605-617) thực ra chỉ là sự kế tục công việc của tiên đế; trong đó có cả đường lối chính trị bành trướng.

Tùy Dạng đế cho xây dựng một hạm đội thuyền chiến để bành trướng về phía biển..., huy động quân đội tiến đánh chinh phục Đài Loan và quần đảo Lưu Cầu.

Tùy Dạng đế đã mở rộng xây dựng Giang Đô (thuộc Dương Châu - thời cổ đại Dương Châu bao gồm nhiều vùng đất thuộc các tỉnh An Huy, Chiết Giang, Giang Tô, Giang Tây, Phúc Kiến ngày nay) thành kinh đô thứ hai.

Nhà Tùy chinh phục Tây Đồ (Chituguo) vùng Palem bang, thuộc đảo Xumatora.

Năm (598), quân Tùy tiến đánh Vương quốc Cao Cú Ly (Kyguryo) trên bán đảo Triều Tiên bằng cả đường bộ và đường biển.

Năm (605), nhà Tùy cho quân xâm lược Lâm Ấp (Chăm Pa).

Trong 3 năm từ năm 612 đến năm 614, nhà Tùy tiếp tục xâm chiếm Cao Cú Ly.

Việc Tùy Dạng đế đã thi hành bạo chính, tiến hành nhiều cuộc xâm lược các tộc người xung quanh đã gây ra nhiều đau khổ cho nhân dân.

Vì thế vào thời cuối Tùy từ năm 611 nhiều cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra bắt đầu từ vùng Sơn Đông, sau lan sang nhiều khu vực khác.

### 2. Sự thống trị của nhà Tùy

Đầu đời Tùy vì có hiện tượng quận huyện quá nhiều, nên vào năm 583 nhà Tùy đã bỏ quận lập ra châu nhằm "để lại cái cần thiết, bỏ cái thừa, gộp nhỏ thành ra lớn"[1]. Đất nước ta thời kỳ đó cũng được chia thành các châu như dưới đây:

Giao Châu thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Hưng Châu tức vùng đất thuộc Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ (năm 598, được đổi làm Phong Châu).

Hoàng Châu là vùng đất thuộc ven biển vịnh Hạ Long ở Bắc Bộ (năm 598 được đổi là Ngọc Châu).

Ái Châu thuộc vùng đất Thanh Hóa.

Đức Châu thuộc vùng đất Nghệ Tĩnh (năm 598 được đổi là Hoan Châu).

Lợi Châu thuộc miền đất Hà Tĩnh (năm 598 được đổi là Trí Châu).

---

1. *Tùy thư*, Q. 31, 7b.

Năm 607, thời Tùy Dạng đế lại đổi châu làm quận. Các quận phụ thuộc trực tiếp vào chính quyền trung ương.

Miền đất nước ta dưới thời Tùy gồm các quận sau đây[1]:

1- Quận Giao Chỉ (khu vực Bắc Bộ ngày nay), gồm 9 huyện: Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Giao Chỉ, Bình Đạo, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân với 30.056 hộ.

2- Quận Cửu Chân (Thanh Hóa), gồm 7 huyện: Cửu Chân, Di Phong, Tư Phố, Long An, Quân An, An Thuận, Nhật Nam với 16.135 hộ.

3- Quận Nhật Nam (Nghệ Tĩnh), gồm 8 huyện: Cửu Đức, Hàm Hoan, Phổ Dưỡng, Việt Thường, Kim Ninh, Giao Cốc, An Viễn, Quang An với 9.915 hộ.

4- Quận Tỉ Cảnh (Bình Trị Thiên), gồm 4 huyện: Tỉ Cảnh, Chu Ngô, Thọ Lãnh, Tây Quyện với 1.815 hộ.

5- Quận Hải Âm (Bình Trị Thiên), gồm 4 huyện: Tân Dung, Châu Long, Đa Nông, An Lạc với 1.100 hộ.

6- Quận Lâm Ấp (Bình Trị Thiên), gồm 4 huyện: Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực với 1.220 hộ.

7- Quận Ninh Việt (do Ngọc Châu hợp với Khâm Châu[2] tức miền Hồng Quảng và Khâm Châu của Quảng Đông). Số hộ khẩu không rõ.

Đất ba quận Tỉ Cảnh, Hải Âm, Lâm Ấp vốn do Lưu Phương xâm chiếm của Lâm Ấp.

Năm 607, nhà Tùy rời quận trị từ Long Biên đến Tống Bình (Hà Nội). Từ đó Tống Bình trở thành trung tâm hành chính của nước ta[3].

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 351-352.

2. *Tùy thư*, Q. 31.

3. *Tùy thư*, Q. 31.

Dưới thời thuộc Tùy, trên danh nghĩa các châu, quận đều phụ thuộc trực tiếp vào sự quản lý của chính quyền trung ương. Nhưng trên thực tế, các quận thuộc nước ta chỉ là "đất ràng buộc lỏng lẻo".

Vào những năm rối loạn cuối Tùy, Giao Châu hoàn toàn cách tuyệt với Trung Quốc.

*Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* cho biết: Thứ sử Giao Châu lúc đó là Khâu Hòa, người Lạc Dương, lúc nhỏ tập võ, khi lớn lên theo về văn, làm quan với nhà Bắc Chu. Dưới thời Tùy, Khâu Hòa làm Thái thú tại nhiều quận vùng Hoa Bắc; được tiếng trị dân tốt, "vỗ về dân chúng hết lòng, miền xa xôi hoang vu trở nên yên tĩnh".

*Tùy thư* cho biết "vào cuối đời Đại Nghiệp (605-617) miền Nam Hải bị bọn quan lại nhũng nhiễu, nhân dân oán hận, nhiều lần nổi lên". Triều đình nhà Tùy không đủ sức chinh phục, nên chỉ còn cách chọn những quan lại thanh liêm, có tài cai trị bổ đi các châu quận để làm dịu lòng oán ghét của dân chúng. Khâu Hòa lúc đó đã ngoài 60 tuổi tình nguyện đi sang Giao Châu trị nhậm. Khâu Hòa đã giữ được đất Giao Châu tương đối yên bình, trong khi nội quốc lâm vào cảnh rối loạn. Khi Khâu Hòa đến Giao Chỉ đã xoa dịu được các hào tộc ở địa phương và sự thần phục của các giống "man di"; tất cả các "tộc man" ở phía tây Lâm Ấp đã gửi cống Khâu Hòa trân châu, sừng tê, vàng bạc và những đồ trân quý.

Bấy giờ Lâm Sĩ Hoằng khởi nghĩa ở Giang Tây tự xưng là Sở đế, chiếm cứ từ Cửu Giang (Giang Tây) đến Phiên Ngung (Quảng Châu). Nhân đó, bọn địa chủ quan liêu các nơi cũng nổi dậy cát cứ. Tiêu Tiễn tôn - thất cũ của nhà Lương chiếm Ba Lăng thuộc Nhạc Dương, Hồ Nam, sau lại chiếm đất của Lâm Sĩ Hoằng. "Nịnh Trường Chân đem đất Uất Lâm đi theo Tiêu Tiễn, Phùng Áng đem đất châu Nhai, Phiên Ngung đi theo Lâm Sĩ Hoằng[1]. Tùy Dượng đế băng hà mà Thái thú Giao Chỉ là Khâu Hòa không biết. Khâu Hòa bóc lột nhân dân Giao Chỉ và các nước phương Nam, thu về

1. *Cựu Đường thư*, Q. 59, *Khâu Hòa truyện*, 4b.

nhiều minh châu, sừng tê, vàng bạc, "giàu ngang vương giả"[1]. Tiêu Tiễn nghe tin, hám lợi, bèn sai Nịnh Trường Chân đem quân đánh Hòa. Hòa sai Trưởng sử là Cao Sĩ Liêm đem quân đánh thắng, nhưng sau đó Khâu Hòa cũng theo Tiêu Tiễn.

Như vậy, vào "cuối đời Đại Nghiệp (605-617), miền Nam Hải bị bọn quan lại nhũng nhiễu; (nhân dân) nhiều lần oán hận nổi lên"[2] cho đến khi nhà Tùy mất. Bấy giờ đất nước ta trở thành nơi cát cứ của quan lại Trung Quốc; nơi xảy ra những cuộc đánh cướp tranh giành lẫn nhau giữa họ.

Bạo chính bên trong và bành trướng bên ngoài gây bao đau khổ cho nhân dân Trung Quốc. Sau những trận lụt ở hạ lưu sông Hoàng Hà từ năm 611, Các cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra liên tiếp ở Hà Bắc, Sơn Đông. Năm 613 xảy ra bạo loạn của giới quý tộc do Dương Huyền Cảm cầm đầu. Năm 617, viên tướng Lý Uyên lưu thủ ở Thái Nguyên, miền trung Sơn Tây, chống giữ dân du mục, bằng tài năng và thực lực của mình, lại được sự ủng hộ của tập đoàn địa chủ Quan Lũng và liên minh với các bộ lạc Đột Quyết đã nổi loạn kéo quân về Trường An lật đổ nhà Tùy, lập ra nhà Đường vào năm 618. Mãi đến khi nhà Đường được thiết lập, các thế lực cát cứ mới bị đánh bại. Giao Châu lại chịu sự thống trị trực tiếp của chính quyền phương Bắc. Theo *Tân Đường thư*: "Đầu đời Vũ Đức (618-626), các đất Ninh Việt, Uất Lâm đầu hàng, bấy giờ mấy châu Giao, Ái mới thông"[3]... Thứ sử Ái Châu của nhà Tùy là Lê Ngọc, không thần phục nhà Đường đã cùng các con chia quân xây đắp thành trì chống cự nhà Đường, nhưng sau đó đã bị quân Đường đánh bại[4].

---

1. *Tân Đường thư*, Q. 90, *Khâu Hòa truyện* 7a b.
2. *Tùy thư*, Q. 31.
3. *Tân Đường thư*, Q. 222 hạ, 16 b.
4. Theo *Bi ký* nhà Tùy đề năm Đại Nghiệp thứ 14, mới phát hiện ở Thanh Hóa và theo sự tích của Lê Ngọc.

## II. SỰ THỐNG TRỊ CỦA TRIỀU ĐƯỜNG

### 1. Triều Đường thành lập và phát triển thịnh trị dưới thời Đường Thái Tông

Năm 616, phong trào khởi nghĩa nông dân ngày một lan rộng, Tùy Dạng đế bỏ kinh đô Trường An, chạy xuống Giang Đô (ở miền Nam Trung Quốc). Năm 617, một viên quan của nhà Tùy là Lý Uyên cùng con trai là Lý Thế Dân khởi binh ở Thái Nguyên (Sơn Tây) rồi tấn công Trường An. Vào kinh đô Trường An, Lý Uyên liền tuyên bố xóa bỏ hết mọi pháp lệnh hà khắc của triều Tùy. Lý Uyên tạm thời đưa cháu của Tùy Dạng đế là Dương Hựu lên làm vua. Một năm sau, năm 618, sau khi Tùy Dạng đế bị giết, Lý Uyên tự xưng là Hoàng đế (tức Đường Cao Tổ), đổi quốc hiệu là nhà Đường.

Tiếp đó, nhà Đường đã tập trung lực lượng tấn công phong trào khởi nghĩa của nông dân và tàn quân của nhà Tùy. Năm 623, các lực lượng đối lập bị tiêu diệt, đánh dấu mốc kết thúc công cuộc thống nhất quốc gia của nhà Đường.

Sau khi Lý Uyên lên ngôi đã phong cho ba con trai là Lý Kiến Thành làm Thái tử, Lý Thế Dân là Tần vương, Lý Nguyên Cát là Tề vương. Trong ba người con, Lý Thế Dân là người có trí dũng toàn vẹn, có nhiều đóng góp trong việc thống nhất đất nước. Nội bộ ba anh em mâu thuẫn, Lý Kiến Thành và Lý Nguyên Cát âm mưu đầu độc Lý Thế Dân. Việc anh em tàn sát nhau ở cửa Huyền Vũ (hoàng thành) đã dẫn tới sự lên ngôi của Lý Thế Dân năm 626, tức Đường Thái Tông, lấy niên hiệu là Trinh Quán (623 - 649).

Đường Thái Tông có những năm trải nghiệm trong chiến tranh đã khiến ông thấu hiểu nhân dân là nền tảng vững chắc cho sự vong tồn của một đất nước. Chính vì vậy, sau khi lên ngôi, Đường Thái Tông đã thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định xã hội và khôi phục nền kinh tế (ban hành chế độ quân điền, giảm bớt lao dịch, giảm nhẹ

hình phạt, hạn chế lãng phí...). Nhờ đó, cuộc sống của nhân dân được cải thiện, kinh tế phát triển, trật tự xã hội ngày một ổn định. Lịch sử Trung Quốc gọi thời kỳ này là "Trinh Quán chi trị" - nền thịnh trị thời Trinh Quán[1].

Dưới thời nhà Đường đã bãi bỏ các quận do nhà Tùy lập ra, khôi phục lại hệ thống các châu nhỏ đời Nam Bắc triều. Năm 622, nhà Đường đặt Giao Châu Đô hộ phủ để khống chế toàn bộ nước ta. Do chính quyền mới được thiết lập nên nhà Đường vẫn giao những miền biên viễn cho các thủ lĩnh cát cứ đã hàng phục cai quản. Họ Nịnh ở Uất Lâm (Quảng Đông) trước kia theo Tiêu Tiễn nay vẫn được làm quan[2]. Khâu Hòa được phong tước Đàm quận công, cử làm Đại tổng quản Giao Châu...

Dần dần nhà Đường đã xây dựng được chính quyền vững mạnh, tiến hành các cuộc chiến tranh ra bên ngoài nhằm mở rộng lãnh thổ, biến đế quốc Đường thành một đế quốc rộng lớn hơn cả đế quốc Tây Hán thời kỳ cực thịnh.

### 2. Chế độ cai trị ở Giao Châu

***Chia đặt châu huyện, nạp cống phú thuế***

Nhà Đường chia đất Giao Châu ra làm 12 châu[3].

1. Giao Châu (vùng đồng bằng Bắc Bộ ngày nay), gồm 8 huyện: Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

2. Phong Châu (Sơn Tây,Vĩnh Phúc, Phú Thọ), gồm 5 huyện: Gia Ninh, Thừa Hoa, Tân Xương, Cao Sơn, Châu Lục.

---

1. Lâm Hán Đạt, Tào Du Chương, *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 317.
2. *Tân Đường thư*, Q. 222 hạ, 16b.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 353-354.

3. Trường Châu (Ninh Bình), gồm 4 huyện: Văn Dương, Đồng Sái, Trường Sơn, Kỳ Thường.

4. Ái Châu (Thanh Hóa), gồm 6 huyện: Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Quân Ninh, Nhật Nam, Trường Lâm.

5. Hoan Châu (Hà Tĩnh), gồm 4 huyện: Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.

6. Diễn Châu (Nghệ An), gồm 6 huyện: Trung Nghĩa, Hoài Hoan, Long Trì, Tư Nông, Vũ Dũng, Vũ Kim.

7. Phúc Lộc Châu (Nghệ An), gồm 3 huyện: Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.

8. Lục Châu (Lạng Sơn), gồm 3 huyện: Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.

9. Thanh Châu (Tuyên Quang), gồm 3 huyện: Thang Tuyên, Lục Thủy, La Thiều.

10. Chi Châu (Hưng Hóa), gồm 7 huyện: Hân Thanh, Phú Châu, Bình Tây, Nhạc Quang, Nhạc Diêm, Đa Vân, Tư Long, Võ An châu

11. Vũ Nga Châu (Thái Nguyên), gồm 7 huyện: Vũ Nga, Như Mã, Vũ Nghĩa, Vũ Di, Vũ Duyên, Vũ Lao, Lương Sơn.

12. Vũ Yên Châu (Quảng Ninh), gồm 2 huyện: Vũ Yên, Lâm Giang.

Như vậy, trong tổng số 12 châu chia ra làm 59 huyện, địa bàn từ Bắc Bộ đến Đèo Ngang và một phần đất phía nam tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Trung Quốc. Các châu đều đặt Thứ sử. Nhà Đường mở rộng sự cai trị xuống bên dưới cấp huyện. Bên dưới huyện nhà Đường chia thành các hương. Tiểu hương từ 70 đến 150 hộ, đại hương từ 150 đến 540 hộ. Dưới hương là xã. Tiểu xã từ 10 đến 30 hộ, đại xã từ 40 đến 60 hộ.

Đối với những vùng thượng du, nhà Đường đặt ra các châu cơ mi (ràng buộc lỏng lẻo). An Nam Đô hộ phủ có 41 châu cơ mi. Năm 791, nhà Đường lập Phong Châu Đô hộ phủ và Hoan Châu

Đô hộ phủ kiêm quản một số châu cơ mi khác. Châu mục các châu cơ mi thường là thủ lĩnh bộ lạc thuộc các mường, bản thiểu số. Họ phải nạp cống phú hàng năm. Vì thế đối với các thủ lĩnh địa phương nhà Đường vừa nhượng bộ và mua chuộc. Một số Tù trưởng được cử làm Thứ sử. Chẳng hạn như Dương Thanh là một Tù trưởng được cử làm Thứ sử Hoan Châu. Theo *Tân Đường thư*: Năm Khai Thành thứ 3 (838) An Nam Đô hộ là Mã Thực xin đổi huyện Vũ Lục làm châu Vũ Lục (châu cơ mi), lấy thủ lĩnh làm Thứ sử[1].

*Tân Đường thư* cho biết: "Đô hộ trước là Điền Tảo bắt làm lũy gỗ. Tiền suất người dân đóng hàng năm đã không đúng hạn nộp đủ mà việc trách đòi ngày càng gấp[2]. Chứng tỏ nhân dân Giao Châu phải chịu thuế má, lao dịch rất nặng nề. Giao Châu cũng phải theo chế độ phú thuế giống như ở Trung Quốc, như phép tô dung điệu thời sơ Đường và phép lưỡng thuế đời trung Đường. Điều đặc biệt là số tô điệu ở An Nam hàng năm phải dùng tơ để nộp cho triều đình[3].

Năm 692, khi mà An Nam bị quân Nam Chiếu tấn công và chiếm đóng, nhà Đường xuống chiếu tha lưỡng thuế, đình tiền cho An Nam trong hai năm[4]. Trước đó, số phú thuế ở Giao Châu phải đem về Trung Quốc, hoặc trích lại một phần để xây đắp các thành lũy ở sở tại. Lệ thuế đời Đường vốn rất nặng, mà quan lại đô hộ lại tự quyền tăng thuế, nên ảnh hưởng nghiêm trọng đến mức thu nhập và đời sống của nhân dân Giao Châu. Chính sử nhà Đường ghi chép những viên quan Đô hộ như Cao Chính Bình "trọng phú liễm"[5]. Lý Trác "tham ăn hối lộ, phú thuế bạo ngược"[6]. Lý Tượng Cổ

1. *Tân Đường thư*, Q. 184, *Mã Thực truyện*.
2. *Tân Đường thư*, Q. 167.
3. *Tân Đường thư*, Thực hóa chí.
4. *Tân Đường thư*, Q. 9. 2b.
5. *Tư trị thông giám*, Q. 233. 21a.
6. *Cựu Đường thư*, Q. 182. 5b.

"tham túng bất pháp"[1]. Theo quy định của nhà Đường dân Lý, Lão (tộc người ở miền núi) chỉ phải nộp một nửa số tô, nhưng bọn quan lại đô hộ vẫn ngang nhiên thu gấp đôi. Năm 687, Đô hộ Lý Diên Hựu bắt dân Lý nộp cả số tô, đã làm bùng phát cuộc khởi nghĩa của nhân dân[2].

Theo quy định của nhà Đường, tổng số cống phẩm hàng năm của mỗi quận trị giá bằng 50 tấm lụa[3]. Hàng năm, các châu thuộc An Nam phải tiến cống những sản vật địa phương như đậu khấu, lông trả, đồi mồi, mật trăn, vải tơ chuối, hương liệu, vàng bạc, lông công... Các sản phẩm dệt như sa, the ... ; sản phẩm thủ công như đồ gốm, đồ đan... Theo ghi chép trong *Thông điển*, hàng năm An Nam Đô hộ phủ phải cống 10 tấm vải tơ chuối, 2.000 quả cau, 20 cân da cá, 20 cái mật trăn, 200 hộp lông trả. Quận Nhật Nam phải cống 2 cặp ngà voi, 4 sừng tê, 20 cân trầm hương, 4 thạch vàng thiếp vàng quý[4].

Ở miền núi, các Tù trưởng đốc thúc nhân dân cống nạp sản vật, rồi đem nộp cho quan Đô hộ. Ở miền xuôi, các Hương trưởng, Huyện lệnh đốc thúc nhân dân chịu thuế dịch, khai thác tài nguyên nộp cho chính quyền đô hộ. Ngoài ra, nhân dân Giao Châu còn phải đóng rất nhiều phú liễm khác. Nhà Đường lại giữ độc quyền về buôn bán muối và sắt, làm muối và buôn bán muối riêng đều nghiêm cấm. Hàng năm chính quyền đô hộ thu về từ số tiền nấu muối ở Lĩnh Nam trong đó có cả Giao Châu được tới 40 vạn quan[5]. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* cho biết: nhân dân châu Lục thuộc An Nam chủ yếu sống bằng nghề nấu muối và mò ngọc châu mỗi năm phải nộp một khoản thuế cố định là 100 hộc gạo mỗi hộ[6]. Kinh lược

1. *Tân Đường thư*, Q. 80. 11a.
2. *Tân Đường thư*, Q. 201. 4 b.
3. *Văn hiến thông khảo*, Q. 22.
4. *Văn hiến thông khảo*, Q. 22.
5. *Cựu Đường thư*, Q. 178; *Tân Đường thư*. Q. 185.
6. *Thái bình hoàn vũ ký*, Q. 181. 11a.

sứ An Nam Lý Trác từng đổi cho dân một đấu muối lấy một con trâu. Đó là hình thức bóc lột siêu lợi nhuận và tàn ác của quan lại đô hộ nhà Đường đối với những tộc người ở miền núi, gây nên nỗi bất bình ngày càng được tích tụ thêm đối với người dân.

Bọn quan lại nhà Đường ở Giao Châu ngoài việc thu tô thuế cống phẩm cho triều đình còn tranh thủ vơ vét của cải làm giàu cho bản thân. Theo *Tân Đường thư*: Đô hộ An Nam Hàn Ước là kẻ "do tiền gạo mà tiến thân, hơn nữa đất An Nam là nơi giàu có, tích lũy, tụ tập được của cải, vốn liếng càng nhiều[1]. Tôn thất nhà Đường Lý Thọ đời Trinh Quán (627 - 649) làm Đô hộ Giao Châu "vì tham lam bị tội"[2]. Năm Thùy Củng thứ 3 (687), Lưu Diên Hựu làm An Nam Đô đốc. "Lệ cũ dân quê hằng năm nạp nửa thuế. Diên Hựu bắt nạp toàn phần..."[3]. Vy Công Cán làm Thứ sử Ái Châu, thấy trong châu có cột đồng, muốn chiếm lấy để bán nhưng nhân dân phản đối, phải thôi[4]. Từ thời trung Đường trở đi, Giao Châu trở thành địa chỉ hấp dẫn đối với những viên tham quan nhà Đường. Chúng đến đó để vơ vét của cải làm giàu, gây nên nhiều nỗi thống khổ cho nhân dân và sự bất bình của tầng lớp Thổ hào, Thổ tù, Hào trưởng, "Man hào", Nam hào, Khê động hào, Tù trưởng địa phương, do bị thống trị chèn ép quá mức. Sự đô hộ của nhà Đường đối với Giao Châu, thể hiện rõ nét và đầy đủ nhất qua chế độ Đô hộ phủ.

***Đặt Đô hộ phủ***

Năm 640, nhà Đường đặt An Tây Đô hộ phủ nhằm khống chế các tộc người Thổ Phồn, Đột Quyết (miền Tân Cương, Thanh Hải, cao nguyên Khang Tạng ngày nay). Năm 668 đặt An Đông Đô hộ phủ nhằm khống chế Cao Ly. Ngoài ra còn đặt An Bắc Đô hộ phủ

1. *Tân Đường thư*, Q. 179.
2. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 190.
3. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 193.
4. *Thái bình hoàn vũ ký*, Q. 171. 4b.

(miền đất Mông Cổ), Thiền Vu Đô hộ phủ, Bắc Đình Đô hộ phủ để khống chế các thuộc quốc vùng biên cảnh.

Vào năm 679, nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam Đô hộ phủ để khống chế nước ta và các nước phương Nam. Tên An Nam bắt đầu từ đó.

An Nam Đô hộ phủ là một tổ chức chính quyền, mà quyền hạn rất lớn; lúc đầu phụ thuộc vào chính quyền trung ương, nhưng sau phụ thuộc vào Tiết độ sứ Lĩnh Nam (trị sở ở Quảng Châu). Tiết độ sứ thay mặt Hoàng đế toàn quyền ở miền biên cương được đặt từ thời Vĩnh Huy (650 - 655). Đến đời Huyền tông, các vùng biên cảnh Trung Quốc đã có 10 Tiết độ sứ; Tiết độ sứ Lĩnh Nam đặt năm Chí Đức thứ 2 (757) (*Đường hội yếu Q 78*).

Sử sách ghi chép về quá trình thực thi chế độ An Nam Đô hộ phủ tuy có chỗ tường tận, có chỗ giản lược không giống nhau, song đều rất rõ ràng. Phần Địa lý 4 "*Cựu Đường thư*" quyển 41, chép: An Nam phủ ở phía tây của Ung Quản, "Quận Giao Chỉ đời Tuỳ. Tháng 8 năm Vũ Đức thứ 5, đổi làm Giao Chỉ Tổng quản phủ, quản mười châu: Giao, Phong, Ái, Tiên, Diên, Tống, Từ, Hiểm, Đạo, Long... Tháng 8 năm Điều Lộ thứ nhất, đổi Giao Châu Đô đốc phủ thành An Nam Đô hộ phủ. Tháng 4 năm Đại Túc thứ nhất, đặt Vũ An (Yên) châu, Nam Đăng châu đều lệ thuộc An Nam phủ. Tháng 9 năm Chí Đức thứ hai, đổi làm Trấn Nam đô hộ phủ, sau là An Nam phủ. Thứ sử sung làm Đô hộ, quản 4.200 binh. Trước kia quản lĩnh 8 huyện, gồm 17.523 hộ, 88.788 nhân khẩu. Năm Thiên Bảo quản lĩnh 7 huyện, gồm 24.230 hộ, 99.652 nhân khẩu. (Từ trị sở của Phủ) đến Kinh Sư 7.523 dặm, đến Đông Đô 7.225 dặm. Phía tây đến cửa sông Tiểu Hoàng địa giới châu Ái, đường thủy 416 dặm; tây nam 150 dặm đến trấn Tĩnh Giang huyện Văn Dương địa giới châu Trường; tây bắc đến cửa sông Luận huyện Gia Ninh châu Phong, đường thủy 150 dặm; phía đông đến cửa sông Tiểu Hoàng địa giới huyện Chu Diên, đường thủy 500 dặm; phía bắc đến cửa sông A Lao châu Chu Diên, đường thủy 549 dặm; phía bắc 252 dặm

đến sông Vũ Định địa giới huyện Vũ Bình; đông bắc 10 dặm đến Phúc Sinh địa giới huyện Giao Chỉ.

Từ những ghi chép trên, có thể nhận thấy: quá trình thiết lập chế độ An Nam Đô hộ phủ rất rõ ràng: năm Điều Lộ thứ nhất (679), đổi từ Giao Châu Tổng quản phủ thành Đô hộ phủ; năm Chí Đức thứ hai (757), đổi làm Trấn Nam Đô hộ phủ, năm Đại Lịch thứ 3 (768), khôi phục lại An Nam Đô hộ phủ, cho đến tận cuối đời Đường. Trong cả quá trình này, đã nhiều lần do nhân dân ở Giao Châu nổi dậy phản kháng, hoặc nội loạn của quân đồn trú đã khiến cho Đô hộ phủ phải phế bỏ hay phải dời đi nơi khác.

An Nam Đô hộ phủ có 4.200 quân thường trực. Quân lính đồn trú ở biên giới Giao Châu buổi đầu đều trưng tập từ nội địa Trung Quốc; nhưng từ đời Trung Tông trở về sau dân đinh Giao Châu phải đảm đương việc tuần thú biên giới. Các thủ lĩnh phải cung cấp cho thú binh 300 con ngựa. Để đề phòng quân Nam Chiếu tấn công nhà Đường bắt dân đinh Lâm Tây (Hưng Hóa) đi lính và đóng cùng với thú binh Trung Quốc. Quan lại ở Giao Châu được lệnh xét xem nơi nào có bộ lạc lớn, hoặc họ to thì bắt cung cấp giáp binh, kê tên cùng hạnh kiểm, tài cán tâu về triều để bắt lính bổ sung vào đội quân túc vệ[1].

Về chế độ tuyển chọn Đô hộ An Nam, thư tịch chép chưa được chính xác. Song, về tình hình nhậm chức Đô hộ An Nam thời Đường có tính liên tục cao hơn so với những Đô hộ thời trước. Có thể tham khảo bảng (*Phụ lục I*):

Qua bảng trên, về các viên quan giữ chức Đô hộ đã cung cấp thêm cơ sở cho việc tìm hiểu chế độ Đô hộ Giao Châu của triều Đường.

Về chức vụ và trách nhiệm của An Nam Đô hộ phủ:

"*Tân Đường thư*' quyển 49 hạ, phần "Bách quan tứ hạ" đã chép về chức vụ và trách nhiệm của Đô hộ được khái quát như sau:

1. *An Nam chí lược*, Sđd.

"Thống quán các phiên, gồm các việc vỗ về, đánh dẹp, thưởng công, phạt tội, quyết định chung các việc trong phủ". Các sách sử khác cũng ghi chép nội dung tương tự như vậy.

Nhiệm vụ cụ thể của các viên quan Đô hộ ở Giao Châu được triều đình nhà Đường quy định khá cụ thể:

*- Bố trí hệ thống phòng ngự, đặt đồn binh lính thú, ngăn chặn tấn công từ bên ngoài.*

Để ngăn ngừa các cuộc đấu tranh của nhân dân và đối phó với các cuộc xâm lược của người Chà Và, Mã Lai, Lâm Ấp và Nam Chiếu, quan lại nhà Đường đốc thúc dân chúng và binh lính đắp thêm nhiều thành trì. Năm 767, Kinh lược sứ Trương Bá Nghi xây La Thành ở Tống Bình (Hà Nội). Năm 801, Đô hộ Bùi Thái thay Triệu Xương bắt quân lính lấp bỏ những hào rãnh trong thành hợp làm một thành; lại đắp các thành ở châu Hoan, châu Ái. Năm 808, Trương Chu cho sửa lại hai thành Hoan, Ái. Vào năm 824, Đô hộ là Lý Nguyên Hĩ rời phủ trị sang phía bắc, năm 825, trở lại thành Tống Bình. Trong những lần rời thành, đắp thành như thế nhân dân phải chịu nhiều vất vả khốn đốn.

Theo *Tư trị thông giám*, quyển 249, phần ghi về tháng Giêng, năm thứ 12 niên hiệu Đại Trung (858) chép: "Vương Thức làm Đô hộ, Kinh lược sứ An Nam... Khi đến Giao Chỉ, Thức cho trồng cây có gai, có thể sống tới vài chục năm. Đào hào sâu bên ngoài, đưa nước từ trong thành đổ vào, ngoài hào trồng tre, giặc trộm không thể xâm nhập được". *Tân Đường thư* quyển 224, "Bạn thần liệt truyện hạ": "Khoảng giữa niên hiệu Hàm Thông, vua (Đường)... cử Cao Biền làm Đô hộ... đánh bại bọn "man Nam Chiếu", thu rất nhiều của cải cung cấp cho quân lính... thăng Biền làm Kiểm hiệu Hình bộ Thượng thư, vẫn được trấn trị An Nam, lấy Đô hộ phủ thành Tĩnh Hải quân, Biền nhậm chức Tiết độ kiêm Hành doanh Chiêu thảo sứ các đạo. Bắt đầu đắp thành An Nam" (Thành Đại La).

Về việc đồn trú của quân đội phòng ngự vùng đất Giao Châu được *Cựu Đường thư* quyển 41, phần "Đại lý tự" chép: Đô hộ An Nam

có đội quân thường trực "bốn nghìn hai trăm"; *Tân Đường thư* quyển 42 thượng, phần "Địa lý thất thượng" lại chép: Phủ Đô hộ An Nam "có quân Kinh lược". *Tân Đường thư* quyển 222, phần "Nam man liệt truyện trung" chép: "Người Đào Lâm ở An Nam, sống tại Lâm Tây Nguyên, Lý Do Độc, thủ lĩnh động Thất Quản làm chủ vùng đó, hàng năm tuần thú biên cương. Khi ấy, Lý Trác trị nhậm tại An Nam, dâng sớ tâu bãi bỏ 6.000 lính phòng đông, cho rằng Do Độc có thể đảm đương một đội quân khống chế được người (sở tại)". *Cựu Đường thư* quyển 13, phần "Đức Tông kỷ hạ" chép: Tháng 5, năm Trinh Nguyên thứ 7 (791), "đặt quân Nhu viễn tại An Nam đô hộ phủ"...

Như vậy, lực lượng phòng ngự Giao Châu của vương triều Đường gồm ba bộ phận: quân đội thường trực, thuộc hạ Đô hộ và dân binh các dân tộc địa phương cấu thành. "Bốn nghìn hai trăm" quân thường trực, quân Kinh lược, quân Nhu viễn, quân Tĩnh hải mà sử chép đều thuộc về quân đội thường trực và là những tên gọi khác nhau qua các thời kỳ. Số quân này do Đô hộ An Nam trực tiếp chỉ huy, nhằm duy trì trật tự và chống lại các cuộc tấn công từ bên ngoài vào Giao Châu.

Vào cuối triều Đường, chính quyền đô hộ suy nhược. Thực lực quân đội nhà Đường ngày càng sa sút, không đủ sức chống lại sự xâm lược của các tộc láng giềng, càng không đủ sức trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân. Dân đinh bị bắt lính đi phòng thủ biên giới, đi đánh nhau với Chiêm Thành, Nam Chiếu, chịu nhiều tổn thất nặng nề. Vì thế vào cuối thời Đường, binh lính giữ phủ thành Giao Châu thường hay nổi dậy chống bọn quan lại đô hộ. Những viên quan Đô hộ hèn kém đã không ngăn nổi nhiều cuộc tấn công xâm lấn, cướp bóc, tàn hại của quân Chiêm Thành, Nam Chiếu đối với Giao Châu, điển hình là cuộc tấn công của Nam Chiếu.

Từ cuối những năm niên hiệu Đại Trung, Nam Chiếu bắt đầu trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với Giao Châu. Sách *Tư trị thông giám* quyển 249, phần tháng 6 năm Đại Trung thứ 12 chép:

"Trước kia, Lý Trác (Trọc), Đô hộ An Nam cai trị tham tàn, bạo ngược, cưỡng ép trâu ngựa trong chợ "người man", một con trâu (ngựa) chỉ đổi được một đấu muối. Lại giết Đỗ Tồn Thành, Tù trưởng...". Các tộc người miền núi oán giận, dẫn đến việc Nam Chiếu tấn công An Nam đô hộ phủ. Từ đó trở đi, việc Nam Chiếu xâm lược Giao Châu và việc nhân dân Giao Châu phải đứng lên chống lại sự xâm lược của Nam Chiếu, thường xuyên được ghi lại trong các sách sử. Năm thứ 4 niên hiệu Hàm Thông (863), An Nam phủ bị chiếm đóng và thậm chí sau này triều Đường có một thời gian triệt bỏ việc đặt An Nam Đô hộ phủ đều do sự tấn công, chiếm đóng của Nam Chiếu. Những cuộc xâm chiếm của Nam Chiếu đã gây nên biết bao nỗi thống khổ cho nhân dân Giao Châu.

Nước Hoàn Vương (Champa) tiếp giáp với Giao Ghâu, không chỉ xâm nhiễu Giao Châu, mà hơn nữa còn thường xuyên tham gia vào những cuộc khởi nghĩa của nhân dân Giao Châu... Sách *Tư trị thông giám* quyển 238, phần tháng 8 năm Nguyên Hòa thứ 4 (809) chép: Bính Thân, Trương Đan, Đô hộ An Nam dâng tấu: đã phá tan được ba vạn quân Hoàn Vương". *Tân Đường thư* quyển 222 hạ, phần "Nam man liệt truyện" chép: Nước Hoàn Vương, những năm đầu Nguyên Hòa ... không triều cống, Trương Đan, Đô hộ An Nam bắt "ngụy đảng" Đô thống châu Hoan, châu Ái, chém được hơn 3 vạn thủ cấp, bắt sống 59 vương tử, thu được voi chiến, thuyền nhỏ, áo giáp". *Cựu Đường thư* quyển 17, phần "Kính Tông kỷ" chép: Tháng 11, năm Trường Khánh thứ 4 (824)... Lý Nguyên Gia, Đô hộ An Nam tâu rằng: giặc Hoàng Gia hợp lực với nước Hoàn Vương vây hãm Lục Châu, giết Thứ sử Cát Duy". *Cựu Đường thư* quyển 19, phần "Ý Tông kỷ" chép: Tháng 5, năm Hàm Thông thứ 6 (865), Cao Biền, Đô hộ An Nam tấu rằng: Ung Quản bị đại bại bởi... (quân) Lâm Ấp"...

Tóm lại, chính sách thống trị của triều Đường đối với Giao Châu về cơ bản được An Nam Đô hộ phủ thực thi cụ thể. Đồng thời, An Nam

Đô hộ phủ cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển kinh tế, văn hóa của Giao Châu. Những chính sách này có khi thành công và cũng có lúc thất bại. Sự thành công, khi tình hình ở Giao Châu yên ổn. Sự thất bại biểu hiện ở chỗ, có lúc xảy ra những cuộc nổi dậy, khởi nghĩa của nhân dân Giao Châu, hoặc bùng phát những cuộc phản loạn từ trong nội bộ quân đồn trú. Vào thời cuối Đường, do gặp phải sự xâm lấn hoặc quấy nhiễu từ các nước láng giềng như Hoàn Vương, Nam Chiếu gây ra, khiến Đô hộ bất lực, phải bỏ nhiệm sở hoặc trốn về nước...

## III. NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA GIÀNH QUYỀN ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA NHÂN DÂN GIAO CHÂU

### 1. Sự khủng hoảng của triều Đường

***Sự chuyên quyền của Võ Tắc Thiên***

Năm 649, Đường Thái Tông mất, Thái tử Lý Trị lên ngôi (tức Đường Cao tông). Giải quyết việc triều chính, Đường Cao tông đều nhờ vào cậu là Trưởng Tôn Vô Kỵ chỉ bảo. Về sau này, ông ta lập Võ Tắc Thiên - vốn là một tài nhân (cấp bậc thấp trong hàng phi tần) làm Hoàng hậu, khiến tình hình thay đổi hẳn. Năm 683, Cao Tông mất, Trung Tông và Duệ Tông lần lượt được cử lên làm vua, nhưng thực chất quyền lực nằm trong tay Hoàng hậu họ Võ.

Tháng 9 năm 690, Võ Tắc Thiên tự xưng là Hoàng đế, đổi quốc hiệu là Chu (690 - 705). Trong suốt mấy chục năm chấp chính, đặc biệt từ khi lên làm Hoàng đế, Võ Tắc Thiên đã thẳng tay khủng bố những quý tộc chống đối bằng nhiều loại nhục hình man rợ. Nhiều tôn thất, quý tộc, công thần đã bị giết hại. Nhân dân vừa phải chịu cảnh thuế khoá, lao dịch, binh dịch nặng nề, lại bị bọn tham quan tàn bạo nhũng nhiễu nên đời sống ngày càng khổ cực. Năm 705, Võ Tắc Thiên ốm nặng, trong cung đình xảy ra chính biến, buộc Võ Tắc Thiên phải thoái vị. Triều Chu của vị nữ Hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Quốc chấm dứt.

***Vụ loạn An - Sử và sự suy thoái của triều Đường***

Năm 710, sau khi Trung Tông chết, con của Duệ Tông là Lý Long Cơ đón Duệ Tông về, trở lại ngôi vua. Hai năm sau, Duệ Tông nhường lại ngôi vua cho Lý Long Cơ (tức Đường Huyền Tông, 713 - 756). Trong thời kỳ trị vì, Đường Huyền Tông lấy hai niên hiệu là Khai Nguyên (713 - 742) và Thiên Bảo (743 - 756).

Trong hơn hai mươi năm đầu sau khi lên ngôi, Đường Huyền Tông đã thi hành một số chính sách nhằm ổn định tình hình trong nước.

Về chính trị, ông đã chỉnh đốn lại bộ máy chính quyền ở trung ương và địa phương, phái các vương đi làm Thứ sử ở các châu để tránh hậu họa chính biến ở kinh đô.

Về kinh tế, ông chú ý đến việc phát triển sản xuất (tiếp tục duy trì chế độ quân điền, cử quan về địa phương lo diệt nạn châu chấu phá mùa màng...) và tiết kiệm (ra lệnh ngừng một số công trình xây dựng, bỏ các xưởng dệt gấm ở hai kinh đô Trường An và Lạc Dương)... Sau một thời gian, kinh tế - xã hội ngày càng ổn định và phát triển, chính quyền nhà Đường thêm vững vàng. Thời kỳ này triều Đường bước vào giai đoạn cực thịnh mà sử sách gọi là "Khai Nguyên chi trị" - nền thịnh trị thời Khai Nguyên[1] (niên hiệu của Đường Huyền Tông năm 713 - 742, sau đó ông lấy niên hiệu Thiên Bảo, 743 - 756).

Đến cuối đời, Đường Huyền Tông say mê Dương Quý Phi, việc triều chính giao cho Dương Quốc Trung (anh trai của Dương Quý Phi) và những người thân tín, do đó những người này đã làm mưa làm gió ở kinh đô, nhà Đường bắt đầu suy vong. Một trong những biểu hiện của sự suy vong đó là nạn phiên trấn cát cứ. Miền biên cương của đế quốc Đường nằm trong tay các Tiết độ sứ. Lúc đầu, các Tiết độ sứ chỉ nắm quân quyền, về sau quyền lực được mở rộng

1. *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm*, Tập II, Sđd, tr. 365.

dần, tạo nên tình hình phiên trấn cát cứ, ảnh hưởng của triều đình ngày càng bị thu hẹp.

Ở các địa phương, giai cấp địa chủ tăng cường chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, chế độ quân điền tan rã, mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn giữa trung ương và địa phương ngày càng gay gắt.

Trước tình hình triều chính rối ren, một số Tiết độ sứ đã âm mưu phản loạn. Năm 755, An Lộc Sơn - Tiết độ sứ người Hồ đã cùng với Sử Tư Minh khởi binh chống lại triều Đường. Sử sách Trung Quốc gọi đây là vụ "loạn An - Sử".

Vụ biến loạn này cuối cùng thất bại, nhưng để lại hậu quả khá nghiêm trọng. Trải qua mấy năm binh lửa chiến tranh, sinh mạng và tài sản của nhân dân bị tổn thất nghiêm trọng. Sau loạn An - Sử, cảnh thịnh trị của nhà Đường không còn nữa. Triều Đường trượt dài từ chỗ cường thịnh đến suy yếu. Nhiều dấu hiệu biến loạn và chia rẽ đã chín muồi, đưa một triều đại từng đạt tới đỉnh cao huy hoàng của chế độ phong kiến Trung Quốc đi dần tới chỗ diệt vong.

***Phong trào chiến tranh nông dân cuối đời Đường***

Vụ loạn An - Sử đánh dấu giai đoạn khủng hoảng của triều Đường. Từ đó về sau trong triều đình, vua Đường chỉ làm bù nhìn, mọi quyền hành thực chất đều do hoạn quan điều hành. Sự lũng đoạn của các hoạn quan ngày càng tăng lên. Bọn chúng có thể tự ý phế lập các vua, khống chế các quan từ Tể tướng trở xuống. Bị hoạn quan o ép, các quan trong triều đã nhiều lần liên kết với nhau để chống lại, nhưng đều thất bại. Ở các địa phương, thế lực các Tiết độ sứ ngày càng lớn mạnh, trở thành những lực lượng cát cứ độc lập không chịu sự quản lý của chính quyền trung ương. Tình hình đó kéo dài suốt bốn mươi năm. Lịch sử gọi thời kỳ này là "Bằng đảng chi tranh" (sự tranh chấp bè phái)[1].

1. *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm*, Tập II, Sđd, tr. 493.

Sau loạn An - Sử, chế độ quân điền bị phá vỡ, hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ ngày càng phổ biến.

Thuế khóa cũng là gánh nặng mà nhân dân không chịu đựng nổi. Đến kỳ thu thuế, nhân dân thường phải dỡ nhà bán ngói, bán gỗ, bán vợ, đợ con để lấy tiền đóng thuế. Bên cạnh đó, muối là mặt hàng bị Nhà nước quản lý rất chặt, thương nhân lại đầu cơ nâng giá nên nông dân không có muối ăn. Nhiều nông dân nghèo bỏ việc canh tác, đi làm nghề buôn bán muối để kiếm sống. Cảnh sưu cao thuế nặng, thiên tai liên tiếp (đê Hoàng Hà bị vỡ, nạn lụt xảy ra) khiến nông dân phá sản, lưu tán khắp nơi.

Cuộc sống khốn khổ cùng cực là nguyên nhân dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy liên tiếp của nông dân vào cuối đời Đường.

Năm 860, ở vùng Chiết Đông nổ ra một cuộc khởi nghĩa, từ một trăm người phát triển lên tới ba vạn, duy trì cuộc chiến đấu suốt tám tháng, làm rung động cả Việt Châu (trị sở ở Thiệu Hưng, Chiết Giang ngày nay).

Tám năm sau, 800 binh sĩ đồn trú tại Quế Lâm, vốn đại đa số quê quán ở Từ Châu, vì đã hết hạn mà quan trên không cho về, đã giết luôn kẻ chỉ huy, phát động khởi nghĩa. Họ từ Quế Lâm tiến quân lên phía bắc về quê hương. Dọc đường tiến quân, nông dân rầm rộ hưởng ứng. Khi tới Từ Châu, số người tham gia đã lên tới hai mươi vạn quân. Hai cuộc khởi nghĩa trên đều bị quân triều đình đè bẹp, nhưng tinh thần phản kháng của nông dân ngày càng cao, quy mô của những cuộc khởi nghĩa sau ngày càng lớn.

Năm 874, năm phong trào khởi nghĩa nông dân bùng nổ ở Sơn Đông. Người lãnh đạo lúc đầu là Vương Tiên Tri - một thủ lĩnh dân buôn muối. Ông đã tụ tập mấy ngàn nông dân nổi lên khởi nghĩa ở Trường Đản (Hà Nam ngày nay). Quân khởi nghĩa tuyên cáo vạch trần tội ác của quan lại triều đình tạo nên sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội. Lời tuyên cáo nhanh chóng được nông dân nghèo hưởng ứng.

Không lâu sau ở Oan Cư (nay ở phía bắc huyện Tào, Sơn Đông), một người buôn muối là Hoàng Sào cũng nổi binh. Sau khi hai đội quân khởi nghĩa của Vương Tiên Tri và Hoàng Sào hợp với nhau, hoạt động suốt dải Sơn Đông, Hà Nam (hơn 10 tỉnh) liên tiếp đánh chiếm nhiều châu huyện, thanh thế mỗi ngày một lẫy lừng.

Năm 880, nghĩa quân Hoàng Sào bao vây thành Trường An. Kinh đô nhà Đường bị rơi vào tay nghĩa quân. Vua Hy Tông cùng các quần thần nhà Đường phải chạy trốn. Chiếm được kinh đô, Hoàng Sào từ lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân tự xưng là Hoàng đế, phong chức và chuẩn bị việc phòng thủ. Như vậy, ở trong nước nhà Đường không khống chế được nội loạn, bên ngoài thì đại địch là Nam Chiếu lại thường xuyên quấy phá, khiến tình trạng suy thoái của vương triều này càng trầm trọng hơn.

Trước nguy cơ sụp đổ của đế chế Đường, bọn lãnh chúa phiên trấn và người Hồ theo lời cầu cứu của vua Đường đã hợp lực kéo về Trường An tấn công nghĩa quân. Cuộc nội chiến diễn ra quyết liệt. Nghĩa quân Hoàng Sào mặc dù chiến đấu anh dũng nhưng vì thiếu tổ chức nên không địch nổi được lực lượng có tổ chức của các lãnh chúa. Hoàng Sào thất thế phải tự tử.

Khởi nghĩa Hoàng Sào (874-884) tuy "chưa lật đổ được nền thống trị của nhà Đường, nhưng đã làm cho đế quốc Đường bị chia năm xẻ bảy"[1], triều đình hỗn loạn, chính quyền trung ương của triều Đường chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa. Cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào đã góp phần dẫn đến sự sụp đổ của nhà Đường năm 907.

Năm 882, một viên tướng của Hoàng Sào là Chu Ôn đầu hàng nhà Đường, được ban tên là Toàn Trung và giao cho quyền cao chức trọng, dần dần trở thành một thế lực quân phiệt hùng mạnh. Năm 900, Đường Chiêu Tông có mưu toan chống lại tập đoàn quan hoạn nên bị quan hoạn cầm tù. Chu Ôn được gọi về kinh đô để tiêu diệt bọn quan hoạn. Trừ xong quan hoạn, Chu Ôn đã làm phản nên

1. Nguyễn Gia Phu - Nguyễn Văn Ánh - Đỗ Đình Hãng, *Lịch sử thế giới trung đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 211.

mọi quyền hành lại rơi vào tay hắn. Năm 904, Chu Ôn giết Đường Chiêu Tông lập một Hoàng đế bù nhìn là Đường Chiêu Tuyên đế, còn gọi là Ai đế.

Tháng 2, mùa Xuân, năm Ất Sửu (905), Chu Toàn Trung thấy Chu Toàn Dục (là anh của Toàn Trung) đương chức Giao Châu Tiết độ sứ đồng bình chương sự, là người ngu đần, chất phác không có tài cán gì, tự xin bãi đi[1].

Sau khi Toàn Dục bị bãi chức, cùng trong năm 905 lấy Tể tướng thời Chiêu Tông là Độc Cô Tồn làm Tĩnh hải Tiết độ sứ. Người trong châu gọi Độc Cô Tồn là "ngục Thượng thư" (Thượng thư tàn ác), làm Tiết độ sứ được 2 tháng thì bị biếm làm Thứ sử Lệ Châu, sau đó bị giết. Độc Cô Tồn là viên quan đô hộ cuối cùng của nhà Đường ở Giao Châu.

Năm 907, Chu Ôn phế Ai đế, tự lập Hoàng đế, đổi quốc hiệu là Lương, đóng đô ở Biện Lương (Khai Phong, Hà Nam ngày nay). Chu Ôn trở thành Lương Thái Tổ - mở đầu nhà Hậu Lương. Triều Đường thống trị Trung Quốc gần 300 năm (Kỷ thuộc Tùy Đường từ 603-906)[2] tới đây chấm dứt.

Nhà Hậu Lương, cùng với nhà Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu chính là thời Ngũ Đại (907 - 959), Thập quốc (năm đời mười nước) ở Trung Quốc. Chính trong thời kỳ này, điều kiện khách quan với những thời cơ thuận lợi đã đến với nhân dân Giao Châu trong cuộc đấu tranh bền bỉ, lâu dài giành lại độc lập, tự chủ.

### 2. Những cuộc khởi nghĩa giành quyền độc lập, tự chủ của nhân dân

#### *Tình hình kinh tế - chính trị Giao Châu*

Từ giữa năm 622, nền đô hộ của nhà Đường ở Giao Châu bắt đầu được củng cố. Nhà Đường coi Giao Châu là một trọng trấn để chúng thực hiện chính sách đô hộ.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 143.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 143.

Về kinh tế, nhà Đường vẫn thực hiện lối bóc lột cổ truyền là bắt nhân dân Giao Châu cống nạp. "Hàng năm các châu huyện thuộc An Nam phải cống nạp cho triều đình nhà Đường các loại lâm thổ sản quý hiếm (ngà voi, sừng tê giác, đồi mồi, ngọc trai, trầm hương, vàng, bạc...), nhiều sản phẩm thủ công địa phương (tơ lụa, sa, the, đồ mây...). Cống phẩm của mỗi châu trị giá bằng 50 tấm lụa"[1]. Ngoài những hình thức bóc lột giống như các triều đại trước, nhà Đường còn thực hiện hình thức bóc lột nặng nề hơn đối với nhân dân Giao Châu là hình thức tô thuế.

Phương thức bóc lột cơ bản mà nhà Đường thi hành ở Giao Châu là tô thuế như phép *tô, dung, điệu* (*tô* là thuế ruộng đất, *dung* là thuế lao dịch và *điệu* là căn cứ vào hộ khẩu mà thu thuế - thuế thân). Theo phép tô, dung, điệu thì đinh nam có ruộng quân điền, hàng năm phải nộp *tô* hai thạch lúa, phải nộp thuế *điệu* bằng 2 tấm lụa, 2 trượng lĩnh, the, 3 lượng bông và phải chịu sai dịch (*dung*), đinh nam mỗi năm chịu sai dịch 20 ngày, không ứng dịch thì cứ mỗi ngày nộp 2 thước lụa[2].

Đến năm 780, nhà Đường đổi hình thức tô dung điệu thành lưỡng thuế. Theo hình thức này, một mặt căn cứ vào chi xuất tài chính mà định tổng ngạch thuế, một mặt dựa vào cấp giàu nghèo mà định cấp bậc, trưng thu theo hai vụ Hạ và Thu[3].

Bên cạnh việc nộp thuế, người dân Giao Châu hàng năm còn phải cống nạp nhiều sản vật quí như: ngà voi, đồi mồi, lông chim trả, hương liệu, vàng bạc... cho chính quyền trung ương ở Trung Quốc.

Ngoài chế độ cống nạp, nhà Đường còn thu thêm nhiều loại thuế khác. Đặc biệt, mặt hàng muối và sắt bị thu thuế rất nặng. Hàng năm chính quyền đô hộ thu thuế muối ở Lĩnh Nam (trong đó có Giao Châu) lên tới hơn 40 vạn quan tiền. Nhân dân châu Lục

1. *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 120.
2. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 132.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 356.

thuộc Giao Châu chủ yếu sống bằng nghề nấu muối và mò ngọc châu mỗi năm phải nộp khoản thuế cố định là 100 hộc gạo mỗi hộ[1].

Những chức vụ quan trọng như Đô hộ và Kinh lược xứ An Nam thì nhà Đường thường cử người gốc Trung Quốc nắm giữ. Những chức vụ không quan trọng ở cấp châu, huyện nhà Đường giao cho tầng lớp Hào trưởng, Tù trưởng bản xứ. Bọn thống trị nhà Đường làm như vậy chính là nhằm mục đích mua chuộc, thu dùng các Hào trưởng, Tù trưởng địa phương với hy vọng làm mai một, đi đến dập tắt ý chí đấu tranh giành độc lập của nhân dân Giao Châu.

Tiếp tục chính sách thống trị nhà Tùy, nhà Đường ráo riết thi hành các hình thức và thủ đoạn cai trị xảo quyệt và ngu dân. Chúng khống chế Giao Châu một cách chặt chẽ, nhưng về hình thức lại tỏ ra "ràng buộc lỏng lẻo", mua chuộc tầng lớp trên của xã hội.

Chính sách đô hộ của nhà Đường đã dẫn đến những thay đổi ở Giao Châu không chỉ về kinh tế - chính trị mà còn trên cả lĩnh vực văn hóa - xã hội.

***Tình hình xã hội Giao Châu***

Về mặt xã hội, chính sách bóc lột nặng nề của triều đình nhà Đường và sự tham lam vơ vét của bọn quan lại đô hộ đã nhanh chóng đẩy người dân Giao Châu vào con đường bần cùng hóa. Sự phân hóa giai cấp trong xã hội ngày càng sâu sắc. Đặc biệt, từ nửa sau thế kỷ VIII, lụt lội và hạn hán xảy ra thường xuyên, chiến tranh liên tiếp do các nước láng giềng là Hoàn Vương (Champa) và Nam Chiếu gây ra, khiến sức sản xuất bị phá hoại, đời sống nhân dân ngày càng thêm cơ cực.

Về mặt văn hoá, nhà Đường đã du nhập đạo Nho, đạo Phật và đạo Giáo với mục đích dựa vào sự phát triển văn hóa để nô dịch nhân dân Giao Châu.

---

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 133.

Nho giáo thời Đường ở Giao Châu chưa thể xem là phát triển, song cũng được truyền bá sâu rộng trong tầng lớp trên của xã hội. Trường học dạy chữ Hán được mở nhiều ở các phủ, châu. Trong tầng lớp Hào trưởng người Việt, một số gia đình đã cho con em học hành. Họ được tham gia thi cử và đỗ đạt ở Bắc triều, một số người được tuyển dụng vào bộ máy của chính quyền đô hộ, như trường hợp anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục. Tuy nhiên, việc học và thi cử ở Giao Châu vẫn bị hạn chế. Lệ nhà Đường năm Hội Xương thứ 5 (845) quy định: "An Nam đưa vào thi Tiến sĩ không được quá tám người, Minh kinh không được quá mười người"[1].

Dưới triều Đường, đạo Phật được truyền bá vào Giao Châu với hai phái Thiền tông của Phật giáo Trung Quốc. Phái thứ nhất do Tì Ni Đa Lưu Chi sáng lập, truyền bá vào Giao Châu cuối thế kỷ VI, trung tâm là chùa Pháp Vân (Thuận Thành, Bắc Ninh). Phái thứ hai do Vô Ngôn Thông sáng lập, truyền vào Giao Châu đầu thế kỷ IX, trung tâm là chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, ngoại thành Hà Nội).

Bên cạnh đạo Phật, Đạo giáo cũng khá phát triển và chịu ảnh hưởng sâu sắc của Trung Quốc. Nhà Đường đã cho nhiều đạo sĩ, phù thủy sang Giao Châu, trong đó có Tiết độ sứ Cao Biền với những phương thức tà ma, bùa chú để yểm trừ "long mạch"...

Tuy nhiên, sự phát triển của đạo Nho, đạo Phật và Đạo giáo đều dung hòa được với tín ngưỡng dân gian cổ truyền của người Việt (như tục thờ thần sông, thần núi, thờ các vị anh hùng dân tộc...), tạo nên sức mạnh của dân tộc Việt, chống lại sự nô dịch văn hoá của ngoại bang.

***Những cuộc khởi nghĩa của nhân dân Giao Châu***

Chính sách bóc lột của nhà Đường đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho kinh tế - xã hội của Giao Châu. Đời sống của nhân dân lao động ngày càng thêm cơ cực, xã hội ngày càng phân hóa sâu sắc. Hệ quả tất yếu là những cuộc khởi nghĩa của nhân dân

1. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế, 1961, tr. 251.

Giao Châu nổi lên ngày càng rộng khắp, chống lại ách đô hộ nhà Đường, bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ VII trở đi.

*Khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (687)*

Đây là cuộc khởi nghĩa đầu tiên dưới thời thuộc Đường.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào năm 687, do một người Giao Châu là Lý Tự Tiên lãnh đạo. Chính sách bóc lột tô thuế nặng nề của chính quyền đô hộ nhà Đường là nguyên nhân xảy ra khởi nghĩa.

Theo định ngạch chung của nhà Đường thì các hộ người thiểu số (dân "Di Lão") chỉ phải nộp một nửa số tô thuế, nhưng viên quan đô hộ Lưu Diên Hựu khi đó bắt nhân dân miền núi Giao Châu nộp toàn bộ số tô thuế (giống như dân miền xuôi). Sách "*Cựu Đường thư*" quyển 190 thượng, phần "Văn uyển thượng" chép: Lưu Diên Hựu "Từ tuổi thiếu niên đã được lấy là Tiến sĩ trong bản châu, nhiều lần được bổ làm Vị Nam Úy. Là một viên lại có tài năng về cung đao và sách bút, đứng đầu vùng ngoại ấp kinh kỳ đương thời... Sau từng giữ các chức Hữu ty Lang trung, Kiểm hiệu ty Tân thiếu khanh, được phong Tiết huyện Nam. Sau (Diên Hựu) được làm Thứ sử Cơ Châu, chuyển thăng làm Đô hộ An Nam". Nhân dân căm phẫn đã cùng với Lý Tự Tiên nổi dậy chống lại chính quyền độ hộ. Lưu Diên Hựu mang quân đi đàn áp giết hại thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa là Lý Tự Tiên. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào năm 687, mùa Thu, tháng 7, "các hộ người Lái ở Lĩnh Nam, theo như lệ cũ, nộp nửa thuế; Hựu bắt phải nộp cả. Các hộ Lái mới oán giận, mưu làm loạn. Lý Tự Tiên làm chủ mưu, Diên Hựu giết đi"[1].

Mặc dù thủ lĩnh Lý Tự Tiên bị giết, nhưng cuộc khởi nghĩa không bị dập tắt. Những người bạn của ông là Đinh Kiến và Tư Thận đã tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân tiến về vây quanh phủ thành Tống Bình[2]. Quân lính chống cự không nổi phải đóng cửa thành, đắp lũy cầm cự để đợi quân cứu viện. Nghĩa quân

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 130.

2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 370.

tận dụng thời cơ phá tan thành lũy, tiến vào giết chết quan đô hộ Lưu Diên Hựu, làm chủ thành Tống Bình một thời gian.

Nhưng sau đó viện binh nhà Đường do Tư mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh và Đô đốc Quảng Châu là Phùng Nguyên Thường chỉ huy, đưa quân theo hai đường thủy bộ sang đánh. Các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa như Đinh Kiến, Tư Thận bị giết hại. Nghĩa quân bị đàn áp, cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên bị dập tắt, nhưng hơn bốn mươi năm sau lại bùng lên cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan.

*Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713 - 722)*

Khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra vào đầu thế kỷ VIII[1]. Đây là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở nước ta thời Bắc thuộc.

Trước đây, một số tác giả cho rằng: nguyên nhân trực tiếp làm bùng phát cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan là do việc cống vải cho nhà Đường; gần đây, có ý kiến cho rằng lý do đó thiếu cơ sở khoa học và không có sức thuyết phục[2]. Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan có nguyên nhân sâu xa từ chính sách cai trị tàn bạo - bóc lột thuế khóa và sưu dịch nặng nề của triều đình nhà Đường, từ những mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Giao Châu với chính quyền đô hộ (nêu trên). Cũng từ nguyên nhân này có thể lý giải vì sao khởi nghĩa có được sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp xã hội lúc bấy giờ.

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Mai Thúc Loan. Quê ông ở Mai Phụ, một làng chuyên làm muối ở Hoan Châu (nay thuộc xã Mai Phụ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh).

---

1. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký tiền biên* đều chép Mai Thúc Loan khởi nghĩa năm Nhâm Tuất (722), và cùng thời gian này nhà Đường cử Dương Tư Húc và Quang (Nguyên) Sở Khách sang đàn áp.
2. Phan Huy Lê, "Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan những vấn đề cần xác minh", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc Mai Thúc Loan với khởi nghĩa Hoan Châu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr 24-46.

Theo *Việt điện u linh*, mục "*Hương Lãm Mai đế ký*" ghi: "Nhà vua họ Mai, tên Thúc Loan, người đất Hoan Châu, Nhật Nam vậy. Cha là Mai Sinh, mẹ là Vương thị, đều là người hiền đức... Năm lên mười, thì mẹ đi hái củi bị hổ giết hại, chẳng bao lâu cha cũng mất.

Bạn của cha là Đinh Thế thấy vậy thương tình đem về nhà nuôi, coi như con đẻ. Đến khi lớn lên tự nhiên có chí lớn, đầu hổ, mắt rồng, tay vượn, dũng cảm, đa tài vượt ra ngoài sự tưởng tượng của người ta. Đinh Thế yêu mến quý trọng đem con gái là Tô Ngọc gả cho. Tô Ngọc hiền mà đa trí, giỏi việc cửa nhà, lại càng giỏi việc nông tang, cho nên gia sản ngày một nhiều, môn hạ ngày một đông, trước sinh hai trai, sau sinh hai gái... Con trưởng là Báo Sơn, con thứ là Kỳ Sơn, đều có trang mạo kỳ vĩ, đến khi lớn lên, văn mô võ toán, không gì là không đầy đủ. Mai đế mừng vì trong nhà có điềm vui, việc trong việc ngoài không có gì là không quan tâm. Một hôm bảo phu nhân rằng:

... Nay ta vốn có chí bình định thiên hạ, đi khắp hải nội để giao kết với hào kiệt bốn phương, cùng lập sự nghiệp. Nàng ở nhà nuôi giữ con ta, lại chăm việc nông tang, tích trữ lương thảo để chờ lúc lâm thời dùng đến... đừng phụ lòng ta..."[1]. Sau khi chiêu tập được hào kiệt bốn phương, "nhà vua (Mai Thúc Loan) thấy lòng mọi người hoàn toàn hợp nhau, bèn mở tiệc lớn, đem gia tài để cung phụng tân khách. Thế là chiêu binh mãi mã, dựng lũy xây thành. Trong một tuần, xa gần hưởng ứng, có quân hơn mười vạn. Dùng Phòng Hậu làm Quân sư, Thôi Thặng làm Thái úy, Thục Trường Thủ làm Tham mưu, Đàn Vân Du làm Tán nghị, Mao Hoành làm Thái trung đại phu, Tùng Phụ làm Trị trung nội sử, Khổng Qua làm Thảo lỗ tướng quân, Cam Hề làm Định biên hiệu úy, Sĩ Lâm làm Hộ quân, Bộ Tân làm Lang tướng. Lại chia binh làm bốn đạo, mỗi đạo lại chia làm ba quân, mỗi quân một nghìn người do một Trung úy suất lĩnh... Lại sai Tiết công làm Lâm Ấp Thông vấn sứ, Hoắc Đan làm Chân Lạp Cáo dụ sứ. Mọi việc trong ngoài đâu vào đấy cả,

1. *Việt điện u linh*, Sđd, tr. 51-53.

thanh thế quân đội đại chấn. Bọn quan thú mục nhà Đường, trông ngọn gió mà chạy tán loạn. Nhà vua bèn đem quân chiếm Châu Thành chia quân đóng giữ. Quần thần đều mừng, đều xin lên ngôi báu. Nhà vua bèn lên ngôi Hoàng đế ở phía nam Hương Lãm..., xưng là Hắc đế. Đó là năm Quý Sửu mùa Hạ, tháng Tư, vào thời Đường Huyền Tông, niên hiệu Khai Nguyên thứ nhất (713). Do đó, chốn hải nội được đại định. Viên Thứ sử là Tào Chân Tĩnh lui về giữ Quế Sơn. Năm sau, năm Giáp Dần (714), bọn Tiết Anh, Hoắc Đan phụng chỉ đi tuyên dụ hai nước phiên. Hai nước phiên lâu nay bị khổ nhục vì người Đường, đến nay thấy nhà vua cáo dụ, đều nghe theo mệnh. Vua Lâm Ấp là Phạm Hồ Dĩnh sai tướng là Chư Hương An đem quân mười vạn, vua Chân Lạp là Hề A Khiêm sai tướng là Tham Ninh Na đem quân mười vạn đến hội hợp.

Nhà vua vì có người phương xa đến triều đình cho nên uy danh ngày càng sáng tỏ. Người Đường kẻ nào kẻ nấy dần dần tự bỏ trốn về. Nhà vua bèn định kinh đô, lập phủ đệ, nay ở địa đầu đất Hương Lãm, mở rộng cung điện để ở. (Vua) có hùng binh hơn ba chục vạn.

... Đến năm Nhâm Thìn (Nhâm Tuất, 722 - TG), việc nội loạn trong nhà Đường đã dẹp xong. Vua Đường nghe tin nhà vua (Mai Hắc đế) chống lại mệnh lệnh, bèn sai quan Nội thị Dương Tử Húc làm chức Tả giám môn vệ tướng quân. Nguyên Sở Khách làm Đô hộ phủ, đốc suất bảy mươi nhăm dinh quân thủy bộ, người ngựa hơn ba chục vạn, hai đường thủy lục cùng tiến, xâm phạm vào thành Long Biên. Quan, tướng của nhà vua thua trận, quân sĩ chết không kể xiết. Người Đường thừa thắng kéo thẳng đến, vây bức phủ thành. Nhà vua bị hãm trận mà chết. Quốc thống lại dứt. Bề tôi văn võ phần lớn bị người Đường giết hại. Người Lâm Ấp, người Chân Lạp cũng bị người Đường giết, thấy thua quân, họ cũng thu quân chạy về phương Nam. Nhà vua dấy binh năm Quý Sửu (713), chết năm Nhâm Dần, ở ngôi báu mười năm..."[1].

1. *Việt điện u linh*, Sđd, tr. 54-56.

Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan ở Hoan Châu được lưu truyền trong trí nhớ dân gian sống động và được ghi lại trong *Việt điện u linh* là vậy. Truyền thuyết thường phản ánh lịch sử, chứa đựng cái cốt lõi của lịch sử nên thông qua truyền thuyết vẫn có thể thấy được những ảnh xạ của lịch sử, khiến chúng ta không thể không chú ý tìm hiểu.

Trong khi đó, sử sách của Việt Nam và Trung Quốc cũng ghi chép về khởi nghĩa của Mai Thúc Loan.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Năm Nhâm Tuất (722), "tướng giặc" là Mai Thúc Loan chiếm giữ châu xưng là Hắc đế, bên ngoài liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là có 30 vạn người. Đường đế sai Nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc và Đô hộ là Quang Sở Khách đánh dẹp được"[1].

Trong *Đại Việt sử ký tiền biên,* cũng chép: "Nhâm Tuất [722] (Đường Huyền Tông, Khai Nguyên năm thứ 10), bấy giờ người Hoan Châu là Mai Thúc Loan chiếm cứ Hoan Châu tự xưng là Hắc đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, quân số có tới 30 vạn (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép 40 vạn). Quân nhà Đường sai Nội thị tả Đô hộ là Nguyên Sở Khách dẹp yên được (Thúc Loan người Hương Lãm, huyện Nam Đường, nay có đền thờ ở thôn chợ Sa Nam, tức là nhà ông. Tư Húc tính tàn nhẫn, bắt được tù binh hoặc lột da mặt, hoặc bóc da đầu, mọi người đều khiếp sợ)"[2].

Sử gia Ngô Thì Sĩ bàn (thêm rằng): "Đương lúc nội thuộc, Mai Hắc đế ở Nam Đường khởi binh chiếm giữ châu, không chịu sự trói buộc của bọn quan lại bạo ngược, cũng là tay lỗi lạc trong bậc Thổ hào. Thành công thì có Lý Bôn, Triệu Quang Phục, không thành công thì có Phùng Hưng, Mai Thúc Loan. Họ đáng được nêu ra mà biểu dương. Nhưng sử cũ lại chép là "tướng giặc" là sai lầm...."[3].

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 43.
2. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 119.
3. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 119.

Các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn khi viết *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tỏ ra nghi ngờ lực lượng của Mai Thúc Loan và cho rằng "số quân có 30 vạn có lẽ cũng cứ dựa qua vào *Đường thư*, chứ chưa xét đến sự thực."[1]

Qua lời chua (chú) cho biết thêm: Mai Thúc Loan: "người Mai Phụ, huyện Thiên Lộc, huyện Hoan Châu, bây giờ thuộc huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Thúc Loan người đen lắm, nên người Hoan Châu gọi là Hắc đế. Nay còn có vết thành cũ ở núi Vệ thuộc huyện Nam Đường và có đền thờ ở xã Hương Lãm thuộc huyện ấy. Đền này được liệt vào hàng đền thờ để vương các triều đại"[2].

Những sự kiện chính trong cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan được một số bộ sử của ta chép đều dựa vào *Đường thư* của Trung Quốc.

Triều Đường tồn tại trong vòng gần 300 năm (618-907), viết về triều Đường hiện có hai bộ sử lớn được xếp vào những bộ quốc sử của Trung Quốc. Đó là bộ *Đường thư* (hay còn gọi là *Cựu Đường thư*) do Lưu Húc, Trương Chiêu Viễn biên soạn vào đời Hậu Tấn, hoàn thành vào năm Khai Vận thứ 2 (945), gồm 200 quyển viết về lịch sử đời Đường từ Đường Thái tổ năm Vũ Đức thứ nhất (618) đến Đường Ai đế năm Thiên Hựu thứ 4 (907).

Bộ thứ 2 là *Tân Đường thư*, được biên soạn trên cơ sở bộ *Đường thư*. Vào năm Khánh Lịch thứ 4 đời vua Tống Nhân Tông (1044), triều đình giao cho Tống Kỳ, sau này là Âu Dương Tu chủ trì việc biên soạn lại *Đường thư*. Sau 17 năm biên soạn với sự tham gia của nhiều trí thức đương thời, bộ sách với tên gọi là *Tân Đường thư* được hoàn thành vào năm Gia Hựu thứ 5 (1060). Bộ sách gồm 225 quyển phản ánh toàn bộ hoạt động chính trị, kinh tế, quân sự, xã hội, nhân vật... của triều Đường; trong đó phần Đế kỷ 10 quyển,

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr. 188.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 188-189.

Chí 50 quyển, Biểu 15 quyển, Liệt truyện 150 quyển. (Sau đó để phân biệt với bộ sách này, người đời thường gọi *Đường thư* thành *Cựu Đường thư*).

Có thể khẳng định giá trị đích thực của hai bộ *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* là vô cùng đáng quý và luôn hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau, cung cấp sử liệu cần thiết phục vụ hiệu quả cho việc nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về triều Đường. Vì thế, muốn tìm hiểu kỹ về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, không thể không khai thác *Đường thư*.

*Cựu Đường thư*, quyển 8, phần Bản kỷ 5 có chép: năm thứ 10 niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông - năm 722), tháng 8 Bính Tuất, Bùi Trục Tiên là Án sát sứ Lĩnh Nam dâng thư viết: "Cầm đầu giặc An Nam là bọn Mai Thúc Loan tiến công vây châu huyện, (triều đình) sai Dương Tư Húc là Phiêu kỵ tướng quân kiêm Nội thị dẹp loạn"[1].

Cũng trong bộ *Cựu Đường thư*, phần Liệt truyện chép về Dương Tư Húc cung cấp thêm thông tin như sau:

Năm đầu niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông), Thủ lĩnh An Nam là Mai Huyền Thành làm phản, tự xưng là (Mai) Hắc đế, cùng thông mưu với các nước Lâm Ấp và Chân Lạp vây hãm phủ (Đô hộ) An Nam. (Đường Huyền Tông) ban chiếu cho (Dương) Tư Húc đem quân dẹp loạn. Tư Húc đến vùng đất Lĩnh Biểu tập hợp con em của các thủ lĩnh được hơn 10 vạn người, tiến theo con đường cũ của Phục Ba (Mã Viện), xuất kỳ bất ý (đánh vào). Huyền Thành nghe tin quân (Tư Húc) đến hoảng hốt không nghĩ ra kế sách gì, rốt cuộc bị quan quân bắt được, chém ngay tại trận, giết hết dư đảng, sau đó chất xác chết thành gò đống cao rồi trở về[2].

---

1. *Cựu Đường thư*, Súc ấn bách nạp *Nhị thập tứ sử*, Thương vụ ấn thư quán. *Cựu Đường thư*, Q.8, Bản kỷ 5, tờ 10b.
2. *Cựu Đường thư*, Sđd, Q. 184, Liệt truyện 134, tờ 2a.

Bộ *Tân Đường thư* quyển 5, phần Bản kỷ cũng chép:

Năm thứ 10 niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông - năm 722), (tháng) Bính Tuất, Mai Thúc Loan người An Nam làm phản, bị chém chết[1].

Phần Liệt truyện cho biết thêm tư liệu về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan:

Năm đầu niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông), thủ lĩnh "man An Nam" là Mai Thúc Loan làm phản, xưng là Hắc đế tập hợp dân chúng 32 châu, bên ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Kim Lân chiếm cứ vùng Nam Hải, số lượng đông tới 40 vạn người. (Dương) Tư Húc xin được thi hành chiếu chỉ, chiêu mộ con em các thủ lĩnh được 10 vạn cùng với Đại Đô hộ An Nam là Quang Sở Khách theo con đường cũ của Mã Viện xuất kỳ bất ý, quân giặc kinh hãi, không nghĩ ra kế sách gì bị đại bại, quân nhà Đường xếp xác chết thành gò đống cao rồi trở về[2].

Nhà sử học Tư Mã Quang, đời Tống, trong bộ sử *Tư trị thông giám* đã cung cấp thêm sử liệu về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan:

Năm thứ 10 niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông, Nhâm Tuất, năm 722 sau Công nguyên)... cầm đầu "giặc An Nam" là bọn Mai Thúc Yên tấn công bao vây châu huyện, (triều đình) sai Phiêu kỵ tướng quân kiêm Nội thị là Dương Tư Húc đi dẹp. Tư Húc chiêu mộ được hơn 10 vạn quân lính là con em "các man", tiến hành tập kích, đại phá, chém được Thúc Yên, chất xác chết thành gò đống cao rồi trở về[3].

Như vậy, các thư tịch của đời Đường, đời Tống đều chép về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan xưng là Hắc đế khá thống nhất.

---

1. *Tân Đường thư*, Sđd, Bản kỷ 5, tờ 7a.

2. *Tân Đường thư*, Sđd, Q. 207, Liệt truyện 132, tờ 7a.

3. Tư Mã Quang, *Tư trị thông giám*, Quyển 212, Đường kỷ 28.

Từ những sử liệu trên, có thể rút ra một số thông tin về cuộc khởi nghĩa này như sau:

- Vào những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên của vua Đường Huyền Tông, tức khoảng năm 713-715, nổ ra cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, đã tập hợp được một lực lượng dân chúng nhiều vùng trong nước, cùng nhau chống lại ách áp bức tàn bạo, hà khắc của chế độ cai trị nhà Đường, do các viên Trưởng quan hành chính tối cao (Đô hộ, Thái thú, Thứ sử) trực tiếp gây ra. Cuộc khởi nghĩa này diễn ra trên một phạm vi khá rộng lớn, nhân dân rất nhiều vùng đã nhất tề tham gia chiến đấu. Theo chính sử của nhà Đường chép "tập hợp dân chúng 32 châu", không chỉ ở các vùng đồng bằng, mà bao gồm cả các châu, động, sách của các dân tộc ở vùng miền núi Giao Châu. Cuộc khởi nghĩa còn liên kết được với nhiều nước lân cận như Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lân hợp sức chiếm đóng đến tận Hải Nam, phản kháng lại bọn đô hộ cầm quyền của triều Đường.

- Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Mai Thúc Loan xưng là Hắc đế, được sử sách đời Đường, Tống ghi chép với nhiều tên gọi khác nhau: Mai Thúc Loan, Mai Huyền Thành[1], Mai Thúc Yên. Thủ lĩnh Mai Thúc Loan là người của địa phương Hoan Châu, có khả năng đã chết trong chiến trận.

- Lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa rất đông đảo với nhiều thành phần, số lượng lên tới 40 vạn người[2].

- Trong vòng không đầy 10 năm, cuộc khởi nghĩa phát triển nhanh chóng tại các vùng miền của Giao Châu và lân cận. Vào năm 722, Mai Thúc Loan đưa một đội quân lớn tiến ra bao vây Phủ đô hộ An Nam khi đó đóng tại Tống Bình (Hà Nội ngày nay).

---

1. *Cựu Đường thư*, Quyển 8, phần Bản kỷ 5, chép là Mai Huyền Thành. Phần chú thích *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, tr. 190 ghi là Mai Lập Thành.
2. *An Nam chí lược*, tr. 118 và *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, tr. 190 đều chép "số quân là 30 vạn".

- Cuộc khởi nghĩa đã gây biến động mạnh mẽ vùng đất phía nam của triều Đường, Đô hộ An Nam khi đó là Quang Sở Khách[1] cai trị từ năm 713, năm đầu Khai Nguyên, hoảng sợ đã phải bỏ trị sở, rút về nước xin chi viện. Cho đến tháng 8 năm 722, cuộc khởi nghĩa đã phát triển mạnh mẽ, uy hiếp trực tiếp đến sự thống trị của triều Đường tại Giao Châu. Án sát sứ Lĩnh Nam là Bùi Trục Tiên, vội vàng dâng thư cấp báo diễn biến cuộc khởi nghĩa về triều đình. Đường Huyền Tông đang trị vì cùng các đại thần lo lắng, lập tức bàn bạc kế sách chọn cử những viên tướng tài giỏi đi đánh dẹp. Phiêu kỵ tướng quân kiêm Nội thị Dương Tư Húc[2] cùng với viên Đô hộ An Nam đương thời là Quang Sở Khách được lệnh tập trung khoảng hơn 10 vạn lính theo đường cũ của Mã Viện đời Đông Hán, tức là đường ven biển từ Quảng Châu, Trung Quốc tiến quân sang vùng biển Quảng Ninh, rồi từ đó đi sâu vào nội địa Giao Châu.

Khi đó, đang là thời kỳ thịnh trị và xã hội khá ổn định, kinh tế phát triển của nhà Đường, do vậy triều đình không muốn bất cứ một sự phản kháng nào ảnh hưởng đến trật tự xã hội. Bên ngoài, cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan ở Giao Châu cùng những cuộc khởi nghĩa khác đã tạo thành một xu thế uy hiếp sự tồn vong của triều Đường.

Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 713 - 722 đã tiếp nối tinh thần dân tộc độc lập, tự chủ, không chịu sự áp bức ngoại bang của nhân dân Giao Châu. Tuy cuộc khởi nghĩa cuối cùng bị đàn áp, song tinh thần bất diệt đó cùng với các cuộc khởi nghĩa khác đã góp phần tạo nên một cao trào phản kháng mạnh mẽ của nhân dân Giao Châu trong giai đoạn cuối của thời kỳ Bắc thuộc.

---

1. *An Nam chí lược*, tr. 118 và *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, tr. 190 đều chép là Nguyên Sở Khách. *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* đều chép là Quang Sở Khách.

2. *An Nam chí lược*, tr. 414 chép là Dương Tư Miễn. Chúng tôi cho rằng sách đã nhầm chữ *Húc* thành chữ *Miễn*. Vì tự dạng hai chữ này tương tự nhau.

*Cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng (766 - 791)*

Khởi nghĩa do là ba anh em Phùng Hưng, Phùng Hãi và Phùng Dĩnh[1] lãnh đạo, trong đó Phùng Hưng có vai trò quan trọng nhất.

Anh em Phùng Hưng vốn xuất thân dòng dõi hào trưởng đất Đường Lâm thuộc Giao Châu (nay là Sơn Tây, Hà Nội).

Theo "*Bia Phùng Hưng*" cho biết: tổ tiên Phùng Hưng là Phùng Trí Cái, vốn làm Thổ tù, tục gọi Quan lang ở đất Đường Lâm. Gia đình rất giàu và có uy tín lớn với nhân dân quanh vùng. Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh (đời thứ 6) là một người hiền tài đức độ. Khoảng năm Nhâm Tuất (722), đời Đường Khai Nguyên, ông theo Mai Hắc đế khởi nghĩa. Sau đó, việc bị phát giác, bị mất chức, ông về điền viên, thường phiền muộn không vui. Phùng Hạp Khanh có một người vợ họ Sử; sau theo lời khuyên của vợ, ông hết sức chăm nom vườn ruộng. Chỉ trong vài năm, ông trở nên giàu có, gia tài tích luỹ kể hàng trăm vạn. Ông bà sinh một lần được ba người con trai khôi ngô, tuấn tú. Con lớn là Hưng, tự là Công Phấn, con thứ hai là Hãi, tự là Tử Hào, con thứ ba là Dĩnh, tự là Danh Đạt. Lớn lên ai cũng có sức khỏe, có thể lôi trâu đánh hổ. Năm 18 tuổi, cha mẹ mất, ba anh em đều đôn thuận, hiếu kính, hay làm những việc nhân đức ân nghĩa[2].

Nửa sau thế kỷ VIII, khoảng đời Đại Lịch (766 - 779), chiến tranh liên miên giữa các "phiên trấn" đã làm cho quyền thống trị của triều đình nhà Đường ngày càng suy yếu. Sau loạn An - Sử, tư tưởng ly tâm, phân tán trong triều Đường, ngoài châu quận, biên trấn càng lộ rõ. Nhiều thế lực phong kiến địa phương, bao gồm cả những viên đô hộ Giao Châu, tìm mọi cách tăng cường quyền lực, cát cứ, xa dần sự khống chế của chính quyền trung ương. Trong khi đó, nhiều tiểu quốc xung quanh phát triển hùng mạnh, đã đem quân đánh chiếm lãnh thổ của nhà Đường. Năm 767, các nước như

1. Trần Huy Bá, "Bia Phùng Hưng", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3, 1977, tr. 73.
2. "Bia Phùng Hưng", Tlđd, tr. 73.

Côn Luân, Chà Và, Nam Chiếu tiếp nối nhau đem quân cướp phá, gây nên bao tổn thất cho nhân dân Giao Châu. Lúc đó, chính quyền đô hộ suy yếu và bất lực. Song uy quyền của Tiết độ sứ và bọn đô hộ ngày một tăng. Cao Chính Bình - tên quan đô hộ ở An Nam lúc đó - đã ra sức bòn rút của cải của nhân dân, tự ý trưng thu thuế má rất nặng. Sự tham lam tàn bạo của bọn quan lại đô hộ khiến cho các Hào trưởng địa phương người Việt rất bất bình và trăm họ không chịu nổi sự nhũng nhiễu ấy... Khởi nghĩa của Phùng Hưng đã nổ ra trong bối cảnh như vậy.

Khởi nghĩa ban đầu ở vùng Đường Lâm rồi phát triển rộng ra các miền xung quanh, nhưng chủ yếu là nhân dân ở Giao Châu tham gia, tạo dựng được thanh thế rất lớn mạnh. Phùng Hưng cùng hai em Hãi và Dĩnh mưu thu phục lấy phủ thành Tống Bình, có quân đến vài vạn người. Phùng Hưng bèn xưng là Đô quân, Phùng Hãi xưng là Đô Bảo, Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng. Nghĩa quân trấn giữ ở những nơi hiểm yếu, tích lương, nuôi quân, tự thủ chống lại nhà Đường. Tên quan đô hộ Cao Chính Bình nhiều lần đem quân đi đàn áp nhưng không được. Lần lữa tháng ngày gần 20 năm, hai bên cầm cự nhau, được thua chưa quyết[1].

Năm Tân Mùi (791), đời Trinh Nguyên nhà Đường, Phùng Hưng tiến quân xuống vây đánh phủ thành (La Thành). Cao Chính Bình lúc đó có hơn 4 vạn quân, ra sức chống lại. Cuộc chiến đấu diễn ra trong khoảng bảy ngày, quân địch chết nhiều vô kể. Cao Chính Bình thấy thế quân ta lớn quá, không dám đánh nữa, rút chạy vào thành, đóng chặt cửa cố thủ.

Theo kế của Sa Bà tướng quân A Gia và Đỗ Anh Hàn (là anh Đỗ Anh Luân, và là em Đỗ Anh Nho, người cùng làng. Anh Hàn học rộng, mưu cao; có danh vọng thời ấy, Phùng Hưng thường đối đãi như bậc thầy và bạn - Văn bia), Phùng Hưng chia quân làm tám mặt, sai tướng tập hợp quân lại để bao vây, Cao Chính Bình

1. "Bia Phùng Hưng", Tlđd, tr. 73.

lo sợ phẫn uất thành bệnh mà chết, quân tướng nhà Đường đều xin hàng hết[1].

Chiếm được phủ thành Giao Châu, Phùng Hưng lên ngôi ngự trị, không được bao lâu, bị bệnh mất. Theo *Việt điện u linh*: "Phùng Hưng vào phủ đô hộ coi việc được 7 năm thì mất". Còn theo *Việt Nam tiền cổ vĩ nhân liệt truyện*, "Phùng Hưng làm vua được 7 năm thì mất"[2]. Nhưng theo *Đại Nam nhất thống chí*, Phùng Hưng "trị nước 11 năm, trong nước yên ổn"[3]. Trong thời gian làm chủ đất nước, chưa rõ sự nghiệp của Phùng Hưng ra sao, vì thiếu tài liệu ghi chép.

Theo như văn bia: các tướng muốn lập Phùng Hãi nối ngôi, nhưng có một đại thần vào hạng Đầu mục tên là Bồ Phá Lặc không theo, bèn đưa người con trai của Phùng Hưng là Phùng An lên nối ngôi, rồi đem quân chống lại Phùng Hãi. Để tránh cốt nhục tương tàn, Phùng Hãi cùng Phùng Dĩnh trút bỏ vũ khí, đổi họ thay tên vào ẩn trong động Chu Nham. Về sau không rõ kết cục ra sao? Phùng An - con trai Phùng Hưng nối nghiệp cha, tôn cha danh hiệu là "Bố Cái đại vương"- hàm ý tôn vinh ông như vua cha của dân chúng.

---

1. "Bia Phùng Hưng", Tlđd, tr. 74. *Tân Đường thư, quyển 170*, phần *"Triệu Xương liệt truyện"* chép: "Khi Đỗ Anh Hàn, Tù trưởng An Nam làm phản, Đô hộ Cao Chính Bình vì lo sợ mà chết. Triệu Xương được phong chức Đô hộ, bọn man di đều theo về giáo hoá mà không dám chống đối. Trị nhậm được 10 năm, chân mắc bệnh, xin được về triều, lấy Bùi Thái, Lang trung bộ Binh thay, Xương về triều giữ chức Quốc tử Tế tửu. Không bao lâu sau, Thái bị (dân) châu đó đuổi, Đức Tông vời Triệu Xương hỏi rõ tình hình vùng đất An Nam, năm đó Xương độ hơn 70 tuổi mà ứng đối rất mạch lạc, vua Đức tông lấy làm lạ, lại phong Xương giữ chức Đô hộ An Nam. Khi Chiếu thư đưa tới, các quan đến chúc mừng, binh lính làm phản lại tự yên".

2. GS. Trương Hữu Quýnh, "Vị thế của hai người anh hùng Phùng Hưng và Ngô Quyền trong lịch sử dân tộc", *"Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng khu di tích lịch sử - văn hóa Đường Lâm"*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 24.

3. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 223.

Phùng An lên nắm binh quyền được hai năm, sau bị Đô hộ Triệu Xương nhà Đường dụ hàng. Nhà Đường kiểm soát lại Giao Châu.

Như vậy, sự nghiệp khởi xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống chế độ đô hộ của nhà Đường của Phùng Hưng là sự tiếp nối ý thức giành quyền độc lập, tự chủ và là người mở đầu xu thế Việt hóa tầng lớp lãnh đạo đất nước đã được khẳng định. Vì thế công lao của Bố Cái đại vương - "Vua cha mẹ" đã được ghi trong sử sách; nhân dân lập đền, lăng, thờ phụng mãi mãi không quên.

*Khởi nghĩa của Dương Thanh (819 - 820)*

Khoảng đời Nguyên Hòa (806 - 820), Lý Tượng Cổ vốn là một tôn thất nhà Đường được cử làm Đô hộ An Nam. Y vốn nổi tiếng tham bạo, hung hãn. Khi sang nhậm chức, y đã kéo theo hơn một nghìn gia thuộc hòng vơ vét tiền bạc của nhân dân Giao Châu.

Lúc này, nhà Đường áp dụng chính sách "dùng người Việt trị người Việt" nên đã sử dụng một bộ phận quan lại và quân lính người Việt trong chính quyền đô hộ. Nhưng do tác động của phong trào yêu nước của đông đảo nhân dân, số quan lại và binh lính người Việt này ngày càng bị phân hóa sâu sắc.

Khi Lý Tượng Cổ sang cai trị Giao Châu, một viên Tù trưởng người Việt rất có danh tiếng là Dương Thanh đang giữ chức Thứ sử Hoan Châu, được Tượng Cổ cho làm Nha môn tướng. Việc này càng khiến Dương Thanh bất bình, căm tức chế độ đô hộ Bắc thuộc, chỉ chờ thời cơ là đứng lên chống lại chúng.

Năm 819, tộc người thiểu số ở miền Tả Hữu giang[1] (sử nhà Đường gọi là "Man Hoàng động", tức tộc người Choang) luôn nổi dậy chống lại nhà Đường. Lý Tượng Cổ bèn phát khí giới, trao cho Dương Thanh 3.000 quân sai đi đánh dẹp Hoàng động. Sẵn có lực lượng quân đội trong tay, được những binh lính yêu nước ủng hộ, Dương Thanh đem quân trở lại tập kích phủ thành An Nam, giết chết

1. *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 195.

Lý Tượng Cổ cùng hơn một nghìn gia thuộc, bộ hạ của hắn, chiếm giữ phủ thành.

Vua Đường đã dùng âm mưu xảo quyệt, hạ chiếu "tha tội" cho Dương Thanh và cử ông giữ chức Thứ sử Quỳnh Châu (ở đảo Hải Nam), thực chất là đày ông đi biệt xứ rồi tìm cách ám hại. Không mắc mưu giặc, Dương Thanh đã chống lại mệnh lệnh nhà Đường, kiên quyết giữ thành Tống Bình[1].

"*Cựu Đường thư*" quyển 131, phần "Lý Cao Tông liệt truyện" chép: "Dương Thanh, thay làm Hào trưởng phương Nam, do Lý Tượng Cổ tham lam hoành hành, lòng dân không phục, (Cổ) lại sợ thế lực Dương Thanh mạnh, liền đưa Thanh từ Thứ sử Hoan Châu về làm Tướng nha môn, (Thanh) uất ức không vui. Chẳng bao lâu, giặc Hoàng Gia ở Ung Quản phản loạn, ban chiếu cho Tượng Cổ đem theo mấy đạo quân cùng tiêu diệt. Tượng Cổ lệnh cho Dương Thanh dẫn ba nghìn quân tiến thẳng đến nơi đó. Thanh cùng với con là Chí Liệt, cùng thân nhân là Đỗ Sĩ Giao ngầm mưu phản. Đang đêm tập kích An Nam, vài ngày sau thành bị hạ, Tượng Cổ bị chết trong đó. Triều đình mệnh cho Quế Trọng Vũ là Thứ sử Đường Châu giữ chức Đô hộ, đồng thời lại chiêu dụ Thanh. Sau đó ban chiếu xá tội, cho Dương Thanh làm Thứ sử Quỳnh Châu. Trọng Vũ đến biên giới, Thanh không chịu, lại kiềm chế các quan thuộc, dùng hình phạt ngược đãi, mọi người sống rất khó khăn. Trọng Vũ cho chiêu dụ các Hào phú, Tù trưởng, được mấy tháng thì theo nhau về quy phụ, ước khoảng hơn 7 nghìn người, thu lại được thành, giết được Thanh cùng con là Chí Trinh, tịch thu toàn bộ gia sản. Chí Liệt cùng với Sĩ Giao bị thua, cố thủ tại vùng khe núi Trường Châu, kịp quân lính dần tìm đến đầu hàng."

Nhà Đường đã cử viên quan đô hộ mới là Quế Trọng Vũ làm Đô hộ An Nam. Quế Trọng Vũ dùng nhiều thủ đoạn chia rẽ nghĩa quân và Dương Thanh, mua chuộc binh sĩ dưới quyền ông và sau

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 195.

đó tiến đánh phủ thành An Nam, đánh chém được Dương Thanh, tru di cả họ[1]. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Dương Thanh

* Nguyên nhân thất bại

Từ diễn biến của cuộc khởi nghĩa cho thấy ngay từ đầu Dương Thanh và các nghĩa binh đã giành được thắng lợi - giết chết viên quan Đô hộ Lý Tượng Cổ, gia quyến của y cùng hơn một nghìn thuộc hạ; làm chủ phủ thành Tống Bình. Như vậy, trong cuộc chiến ở phủ thành, Dương Thanh cùng nghĩa quân là người chiến thắng.

Nhưng một thời gian sau, Dương Thanh cùng các Hào trưởng và quân sĩ tham gia khởi nghĩa đã bị thất bại trước âm mưu ly gián, mua chuộc của viên quan Đô hộ Quế Trọng Vũ. "Trọng Vũ đi dụ riêng từng người đầu sỏ trong đám "dân Man" - "Thổ hào" trong vòng mấy tháng, đã giết chết Dương Thanh, thu lại thành, thu phục khoảng 7.000 quân lính.

Bằng cách nào mà Quế Trọng Vũ đã chia rẽ, mua chuộc được các Thổ hào, quân lính tham gia hoặc ủng hộ Dương Thanh? Có ý kiến cho rằng: rất có thể Quế Trọng Vũ đã phải nhờ đến các sư tăng đang có mặt ở Giao Châu thời đó. Đáng chú ý là vào năm 820, Đại thiền sư Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang Giao Châu ở chùa Kiến Sơ (nay thuộc Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội) và truyền tâm ấn cho sư Cảm Thành đang trụ trì ở đó. Vô Ngôn Thông là người khai mở dòng Thiền thứ hai ở nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc. Không biết Quế Trọng Vũ có phải nhờ đến Thiền sư Vô Ngôn Thông nhằm thực hiện âm mưu chính trị trên hay không? Cho đến nay vẫn chưa tìm thấy mối liên hệ nào về việc đó[2].

Nguyên nhân thất bại căn bản do Dương Thanh và nghĩa quân gồm các Hào trưởng và binh lính trực tiếp tham gia hay ủng hộ có thể

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr 195.

2. *Nhìn lại sử Việt từ tiền sử đến tự chủ*, Sđd, tr. 231.

vẫn còn những khoảng cách về địa vị xã hội, hay vùng miền giữa Giao Châu với các châu Hoan, Ái, châu Phong, châu Trường hoặc thiếu sự gắn kết bền vững từ trong hàng ngũ nghĩa quân. Mặt khác, Quế Trọng Vũ là viên quan Đô hộ cáo già, nhiều kinh nghiệm đã biết khai thác điểm yếu đó bằng cách chia rẽ, chiêu dụ "người đầu sỏ" trong đám nghĩa quân... cuối cùng đã dẹp được cuộc khởi nghĩa.

* Ý nghĩa lịch sử

Gần ba trăm năm dưới ách đô hộ của nhà Đường, nhân dân ta đã liên tục tiến hành nhiều cuộc khởi nghĩa như khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến, khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... trong đó khởi nghĩa của Dương Thanh là một trong những cuộc khởi nghĩa mang ý nghĩa lịch sử trọng đại. Mặc dù cuối cùng đã bị đàn áp, nhưng qua cuộc khởi nghĩa, tinh thần quốc gia tự chủ, ý thức dân tộc được củng cố và phát triển mạnh mẽ. Cuộc khởi nghĩa đã thể hiện tinh thần quật khởi của tộc Việt, báo hiệu một thời kỳ mới trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Các cuộc khởi nghĩa dưới thời thuộc Đường nói chung, khởi nghĩa Dương Thanh nói riêng, đã khiến cho chính quyền nhà Đường ở chính quốc cũng như ở Giao Châu ngày một suy yếu, góp phần đưa triều Đường đi đến diệt vong. Cuộc khởi nghĩa của Dương Thanh mặc dù chưa đi tới thắng lợi trọn vẹn, song nó là sự tiếp nối và khơi dậy tinh thần độc lập tự chủ lớn lao của người Việt trong cuộc đấu tranh chống Hán hóa và Bắc thuộc. Lịch sử mãi mãi ghi nhớ công lao của Dương Thanh - một người con anh hùng của dân tộc Việt, của dòng họ Dương trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

***Khúc Thừa Dụ và công cuộc đấu tranh giành lại quyền độc lập, tự chủ***

Tình hình Trung Quốc vào cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X có nhiều yếu tố thuận lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta. Ở chính quốc, khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi với đỉnh cao là

khởi nghĩa Hoàng Sào (874 - 884), đã làm lung lay đến tận gốc rễ nền thống trị của nhà Đường.

Ở Giao Châu, chính quyền đô hộ cũng không còn giữ được sự thống trị như trước. Năm 863, trước sự tấn công mạnh mẽ của quân Nam Chiếu, nhà Đường đã phải bỏ An Nam Đô hộ phủ rút về phòng giữ đất Ung Châu.

Cuối năm 865, Cao Biền đánh bại quân Nam Chiếu phục hồi nền đô hộ nhà Đường tại Giao Châu. Từ năm 866, nhà Đường đặt Tĩnh Hải quân ở Giao Châu, dùng Cao Biền làm Tiết độ sứ. Cao Biền ra sức xây đắp thành trì, khôi phục và mở rộng sự đô hộ của nhà Đường trên đất Giao Châu. Tuy nhiên, mọi cố gắng ấy cũng không cứu vãn được sự tan rã của chính quyền đô hộ trên đất nước ta. Liên tiếp từ năm 868 đến năm 905, nhà Đường đã phải thay tới 7 Tiết độ sứ ở Giao Châu. Tiếp sau các cuộc khởi nghĩa lớn, từ cuối thế kỷ IX, các quan lại địa phương nổi dậy cát cứ khắp nơi. Đây chính là thời cơ thuận lợi cho nước ta giành lại độc lập. Đặc biệt thời kỳ này, tầng lớp Hào trưởng người Việt đã tỏ rõ vai trò và sứ mệnh của mình, quyết tâm lãnh đạo nhân dân đánh đổ chính quyền đô hộ. Khúc Thừa Dụ và con cháu ông đã nắm được quyền điều hành đất nước trong bối cảnh như vậy.

Khúc Thừa Dụ là một Hào trưởng xuất thân từ một vọng tộc ở đất Hồng Châu[1] (Nay là làng Cúc Bồ (tên cổ gọi là Gọc) thuộc xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương). Làng Cúc Bồ là nơi phát tích và dựng nghiệp của họ Khúc. Nhưng đến nay ở Cúc Bồ

1. Về quê hương họ Khúc hiện vẫn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau: Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 520 có chép: "Xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng, có đền thờ Khúc Tiên chúa. Tương truyền Tiết độ sứ họ Khúc quê quán ở đây. Nay trong xã nhiều người mang họ Khúc".

- *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 378: "Dòng họ Khúc là một vọng tộc lớn, lâu đời ở đất Hồng Châu (miền đất tỉnh Hải Dương ngày nay)".

không còn họ Khúc sinh sống. Trải qua nhiều thế kỷ vì những lý do khác nhau, họ Khúc đã từ Cúc Bồ phải lánh đi nơi xa lập nghiệp hoặc đổi sang một họ khác[1]. Tổ tiên của họ Khúc từ đâu đến? Các tài liệu lịch sử cũng không ghi chép rõ ràng. Chỉ biết trong các gia phả họ Khúc của Việt Nam có nhắc đến ấp Khúc Ốc, nay ở phía đông bắc huyện Văn Hỷ, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc và một nhân vật Khúc Hoàn, người đã từng giữ chức Tiết độ sứ tại Giao Châu, nhưng chưa rõ tiểu sử cùng hành trạng và trong các bộ chính sử Việt Nam cũng không thấy ghi chép[2]. Sử cũ cho biết, họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Khúc Thừa Dụ tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn[3].

Đầu năm 905, nhân cơ hội chính quyền nhà Đường ở chính quốc suy yếu, chính quyền đô hộ ở Giao Châu đang tan rã, Khúc Thừa Dụ nhân danh Hào trưởng một xứ, lại được nhân dân ủng hộ, tự xưng là Tiết độ sứ[4] và giành quyền quản lý đất nước.

Năm 906, nhà Đường buộc phải công nhận chính quyền của Khúc Thừa Dụ và phong ông làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ đồng bình chương sự. Tuy mang danh một chức quan của nhà Đường, nhưng trong thực tế và về thực chất, chính quyền của Khúc Thừa Dụ là một chính quyền tự chủ, đặt cơ sở cho nền độc lập bền lâu của nước ta.

---

1. Đỗ Danh Huấn, "Bàn thêm về quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 10, 2009, tr. 25 cho biết thêm một số thông tin về quê hương của Khúc Thừa Dụ. Theo đó, làng Cúc Bồ, xưa thuộc tổng Can Trì, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương. Nay là làng Cúc Bồ (tên cổ gọi là Gọc) thuộc xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.
2. Nguyễn Hữu Tâm, "Thông tin thêm về Khúc Hoàn, một nhân vật lịch sử đời Đường thế kỷ VIII". *Thông báo Hán Nôm học năm 2008*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 834-839.
3. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 217.
4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 218.

Giành lấy chính quyền từ tay bọn phong kiến nước ngoài, Khúc Thừa Dụ đã kết thúc về cơ bản ách thống trị hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc[1]. Lịch sử ghi nhớ công lao của Khúc Thừa Dụ như một trong những người đặt nền móng cho nền độc lập, tự chủ của đất nước.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất. Ngay sau đó con là Khúc Hạo nối nghiệp cha. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết: "Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành, tự xưng là Tiết độ sứ, chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ: đặt ra Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng, bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch; lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán, giao cho Giáp trưởng trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui"[2].

Trong Lời chua (chú) của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* còn cho biết thêm: "... theo sách *An Nam kỷ yếu*, Khúc Hạo người Giao Chỉ. Cuối đời Đường, Khúc Hạo làm Tiết độ sứ thay cho Độc Cô Tồn: đổi các hương ở các huyện làm giáp, đặt mỗi giáp một Quản giáp và một Phó tri giáp để giữ việc đánh thuế. Khúc Hạo giữ chức Tiết độ sứ được 4 năm thì mất"[3].

Khúc Hạo tiếp nối sự nghiệp của người cha là Khúc Thừa Dụ, đã nắm quyền cai quản An Nam. Khúc Hạo đã tiến hành cải cách hành chính, thay thế chế độ của nhà Đường.

Trước đây, nhà Đường chia Giao Châu làm châu, huyện, châu cơ mi ở miền núi, hương và xã.

Khúc Hạo đặt ra lộ, phủ, châu, giáp (giáp thay cho hương). Theo *An Nam chí nguyên*: "Trong đời Khai Bình nhà Hậu Lương (907-911), Tiết độ (sứ) Khúc Hạo đổi hương thành giáp đặt thêm 150 giáp, cộng với những giáp trước thì có 314 giáp"[4] (địa bàn của hương - giáp

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 379.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 218.
3. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 219.
4. *An Nam chí nguyên*, Sđd, tr. 112.

tương đương với đơn vị tổng từ thời nhà Mạc về sau), xã. Ở xã đặt ra Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng. Đặt mỗi giáp một Quản giáp và Phó tri giáp để giữ việc đánh thuế. Riêng giao cho Giáp trưởng trông coi lập sổ hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán của người khai, để quản lý được hộ khẩu. Chính quyền Khúc Hạo thực hiện "bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch... Chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui".

Khúc Hạo lên nắm quyền năm 907, khi mà nhà Đường đã mất, nhà Hậu Lương lên thay cũng công nhận Khúc Hạo làm Tiết độ sứ. Lúc đó Lưu Ẩn chiếm cứ Phiên Ngung (Quảng Châu). Ẩn chết, con là Lưu Yêm[1] kế lập, xưng quốc hiệu là Nam Hán. Nhưng năm sau 908, nhà Hậu Lương lại phong cho Lưu Yểm kiêm nhiệm luôn chức Tĩnh Hải quân tiết độ, An Nam Đô hộ. Mâu thuẫn giữa Nam Hán và họ Khúc nảy sinh từ đó.

Năm Đinh Sửu (917), Khúc Hạo sai con là Khúc Thừa Mỹ sang thông hiếu với nhà Nam Hán ở Phiên Ngung (Quảng Châu). Thực chất chuyến đi đó của Khúc Thừa Mỹ nhằm dò xét tình hình hư thực ở Phiên Ngung.

Khúc Hạo mất, Khúc Thừa Mỹ lên thay năm 917. Sách *An Nam ký yếu* cho biết: Thừa Mỹ (từng) sai sứ sang nhà Lương xin lĩnh "Tiết việt"; nhân thế, nhà Lương cho làm Tiết độ sứ, coi quản Giao Châu[2].

"... Lưu Cung (vua Nam Hán) nghe nói Thừa Mỹ đã nhận "Tiết việt" của nhà Lương, giận lắm, [mùa Thu, tháng 7, năm Quý Mùi (923)] sai tướng giỏi là Lý Khắc Chính[3] đem quân sang đánh, bắt được Thừa Mỹ đem về"[4].

---

1. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 225. Lưu Yêm - Lưu Nghiễm.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 219.
3. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 225 - ghi là Lương Khắc Chính.
4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 220.

Sau khi chiếm được Giao Châu, Lý Khắc Chính đem quân đánh Chiêm Thành, cướp nhiều báu vật mang về. Nam Hán cử Lý Tiến[1] giữ chức Thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành Đại La. Năm 931, Dương Diên Nghệ[2] một Hào tộc (thủ lĩnh) vùng Ái Châu là "tướng của Khúc Hạo"[3] đã kéo quân ra bao vây thành Đại La, đánh bại quân Nam Hán. Dương Diên (Đình) Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, đồng thời phân phong các tướng thân tín đi trấn trị các châu trong vùng châu thổ Bắc Bộ. Đinh Công Trứ (thân phụ của Đinh Bộ Lĩnh) coi giữ Hoan Châu, Ngô Quyền phong giữ Ái Châu và được Dương Diên (Đình) Nghệ gả con gái cho...

Dương Diên (Đình) Nghệ cai quản Giao Châu trong khoảng thời gian[4] từ năm 931 đến năm 937. Tình hình Giao Châu trong thời gian đó ra sao? Không thấy tài liệu lịch sử ghi chép. Nha tướng của Dương Diên (Đình) Nghệ là Kiều Công Tiện[5] đã giết Dương Diên (Đình) Nghệ để đoạt chức Tiết độ sứ. Nhằm đối phó với đạo quân của Ngô Quyền, Nha tướng vừa là con rể của Dương Diên (Đình) Nghệ từ châu Ái kéo ra, Kiều Công Tiện phải cầu cứu vua Nam Hán đem quân sang giúp. Ngô Quyền đã diệt trừ Kiều Công Tiện và chuẩn bị lực lượng đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938; mở ra kỷ nguyên hoàn toàn độc lập, tự chủ lâu dài cho đất nước ta.

Như vậy, từ Khúc Thừa Dụ, đặc biệt từ Khúc Hạo - Khúc Thừa Mỹ đều đã nắm được quyền quản lý đất nước đến tận cơ sở là các

1. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 225, ghi là Lý Tấn.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 145 và *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 225 đều ghi là Dương Đình Nghệ.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 145 và *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 225, cũng đều ghi Dương Đình Nghệ là tướng của Khúc Hạo.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 145 và *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 225, cũng đều ghi Dương Đình Nghệ là tướng của Khúc Hạo.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 145 và *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 225 đều ghi là Kiều Công Tiễn.

làng xã - điều mà chính quyền đô hộ trước kia chưa làm được, chúng mới chỉ nắm đến cấp huyện. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, hay ngay cả thời thuộc Đường, làng xã vẫn được coi là khu vực tự trị của người Việt, chỉ chịu sự cai trị gián tiếp của chính quyền đô hộ. Làng xã của người Việt chưa mất, vẫn tồn tại kiên cường với một sức sống mãnh liệt. Chính từ làng mà nhân dân ta đã giành lại được nước. Họ Khúc chính là đại diện cho những Hào tộc bản địa, tầng lớp lãnh đạo mới của dân Việt, giành lấy quyền quản lý đất nước, chấm dứt hơn một ngàn năm Bắc thuộc. Họ Khúc, đã sáng tạo ra mô hình quản lý đất nước, đặt nền móng cho việc xây dựng và phát triển quốc gia độc lập, tự chủ của Ngô - Đinh - Tiền Lê và Lý - Trần... sau này.

## Chương VII

# LÀNG XÃ - ĐƠN VỊ CƠ SỞ THỜI BẮC THUỘC

Từ làng-chạ (kẻ-chiềng) đến làng xã trước và trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên - thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc đều giữ vai trò là đơn vị cơ sở. Trong đó bao hàm cả về mặt kinh tế - hành chính và văn hóa, xã hội. Do vậy, việc tìm hiểu quá trình hình thành làng xã mà trước hết là cơ sở kinh tế là điều rất cần thiết.

## I. TIẾN TRÌNH NÔNG NGHIỆP LÚA NƯỚC - CƠ SỞ KINH TẾ CỦA TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ XÃ HỘI CỔ TRUYỀN

Tài liệu lịch sử và truyền thuyết đều cho biết người Lạc Việt, trong đó bao gồm cả người Việt (Kinh) và người Mường vốn cùng một nguồn cội. Thoạt kỳ thủy họ cùng sinh sống ở vùng núi rừng Hòa Bình và vùng chân núi Ba Vì, Tam Đảo. Sau hàng ngàn năm sinh tồn, cộng đồng Lạc Việt dần dần đã có sự phát triển, chia tách. Những nguyên nhân dẫn đến sự chia tách Việt - Mường vào khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XI vẫn còn đang được thảo luận, chưa ngã ngũ. Sự chia tách Việt - Mường đã đánh dấu mốc về sự phát triển xã hội, văn hóa và nhiều mặt khác của cộng đồng Lạc Việt. Người Mường ở lại vùng Hòa Bình và Phú Thọ trong hàng ngàn năm qua đã bảo lưu được khá nhiều phong tục, tập quán và truyền thống cổ xưa. Trong khi đó, người Việt đã tiến xuống khai thác miền châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả (sông Lam), mở ra đồng bằng phì nhiêu; rồi áp sát biển, khai thác biển cả. Trên bước đường dịch chuyển, mưu sinh họ may mắn đã gặp gỡ được các nền văn hóa lớn đến từ Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây và văn hóa Đông Nam Á. Tuy có thâu nhận thêm nhiều giá trị cao của các nền văn hóa đó,

song cái giá phải trả cũng không phải là nhỏ. Sau khi chia tách, xã hội của người Việt đã phát triển ở một trình độ cao hơn; song dư ảnh về một xã hội truyền thống của họ ở làng xã trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên đã bị mất mát quá nhiều, không còn được bảo lưu nguyên vẹn. Muốn tìm hiểu được truyền thống đó trước hết chúng ta phải dựa vào việc tìm hiểu xã hội cổ truyền của người Mường anh em để tham khảo và truy nguyên.

Trước khi tìm hiểu về sự tiến bộ của nền nông nghiệp lúa nước, thiết nghĩ không thể không lướt qua hoạt động kinh tế nương rẫy vốn là hoạt động kinh tế khởi thủy của cư dân Lạc Việt ở vùng Hòa Bình.

Khi mà cộng đồng Lạc Việt chưa bị chia tách, từ hàng ngàn năm trước đây họ đã biết "*đao canh hỏa chủng*"- làm nương rẫy. Quá trình canh tác trên nương rẫy đơn giản. Người ta dùng dao phát cây để một tháng sau cây khô, đốt nương và dùng gậy gỗ vót nhọn chọc lỗ, gieo hạt lúa. Sau đó làm cỏ vun gốc. Suốt trong quá trình từ sau khi gieo hạt cho đến lúc thu hoạch người ta phải dựng lán coi nương đuổi muông thú về phá nương.

Kinh tế nương rẫy phụ thuộc chặt chẽ vào thiên nhiên. Nơi nào đất màu mỡ tơi xốp, gặp năm mưa thuận gió hòa thì lúa nương được mùa. Ở Mường Bi, năm lúa nương được mùa thu khoảng 1,5 tấn một ha[1]. Những năm mưa quá nhiều, hoặc nắng hạn lúa nương thất bát. Theo truyền lại ở Mường Bi có tới "*pa mươil tổng ló roong*" - 30 loại lúa nương. Trên nương, ngoài cây lúa, nhân dân còn trồng ngô, sắn, bông phụ thêm cho nhu cầu đời sống thường nhật.

Thường gắn với nương rẫy là một cuộc sống không ổn định, bấp bênh về kinh tế. Khi được mùa thì dân có ăn, mất mùa thì đói kém, phải vào rừng kiếm rau măng và củ mài để sống qua ngày.

---

1. Nguyễn Ngọc Thanh, "Sinh hoạt kinh tế truyền thống", trong *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, UBND huyện Tân Lạc, Sở Văn hóa Thông tin Hà Sơn Bình, 1988, tr. 51.

Đương nhiên, rừng vẫn là nguồn lợi lớn mà cư dân Lạc Việt đều phải dựa vào đó khai thác hỗ trợ cho cuộc sống. Kinh tế nương rẫy không thể đảm bảo sự ổn định lâu dài và phát triển cộng đồng, dù là cộng đồng nhỏ bản - làng hoặc mường. Vì nếu canh tác mãi trên một thửa nương mà không chăm bón (do chưa có thói quen dùng phân bón), chỉ qua vài năm thửa nương đó bạc màu; việc trồng trọt trên đó cho thu hoạch rất thấp hoặc thất thu, trong khi nhu cầu đời sống ăn tiêu sinh hoạt không thể bỏ qua được. Vì thế, dân các bản mường buộc phải du canh, du cư đến vùng đất mới. Họ lại bắt đầu dựng nhà mới, phát nương mới vất vả, nhọc nhằn. Vòng cuộc sống du canh, du cư luẩn quẩn không biết kéo dài bao nhiêu đời và bao nhiêu lần trong một đời người mà tàn dư còn đến ngày nay ở người H' Mông thuộc Đà Bắc và ở các vùng rẻo cao khác thuộc Tây Bắc đất nước.

Cho đến nay, chưa có tài liệu để khẳng định chắc chắn khi nào thì cộng đồng Lạc Việt định cư ở các thung lũng ven sông, suối ở Hòa Bình? Có thể tạm cho rằng khi mà cư dân Lạc Việt biết trồng cấy lúa nước, thì cũng là lúc cần định cư để khai thác đất đai trong thung lũng. Khi mà sản xuất nông nghiệp lúa nước tăng trưởng, diện tích được mở rộng, năng suất và tổng sản phẩm đều tăng, tình hình đó đã hạn chế dần việc làm nương rẫy trong cộng đồng; chấm dứt cuộc sống du canh, du cư. Tuy nhiên, việc thiên di đôi khi vẫn thường xảy ra. Đó là vấn đề mang tính xã hội, không loại trừ nguyên nhân kinh tế. Khi việc trồng cấy lúa nước đã trở nên phổ biến khắp các bản mường, đảm bảo được cuộc sống tự cấp tự túc ở mức bình thường của người dân, mức cao đối với tầng lớp thống trị Lang Đạo, Phìa Tạo..., song không phải vì thế mà nương rẫy bị triệt tiêu. Những gia đình không có ruộng vẫn phải sống nhờ vào rẫy; những nhà ít ruộng không đủ sống lại phải trông cậy vào nương.

Như vậy, trong hàng ngàn năm lịch sử, kinh tế nương rẫy đã hỗ trợ đắc lực cho việc duy trì đời sống bản mường. Nhưng sản xuất nương rẫy hầu như ít có sự tiến bộ cả về kỹ thuật canh tác, nông cụ

và giống lúa. Khi mà xã hội ở giai đoạn thấp, kém phát triển thì phù hợp với kinh tế nương rẫy; gắn liền với việc làm nương rẫy là cuộc sống du canh, du cư đã trở thành tập quán kinh tế; xã hội truyền thống có mặt bảo thủ, lạc hậu của cộng đồng. Nhưng khi xã hội phân chia thành đẳng cấp, giai cấp, được tổ chức quản lý chặt chẽ hơn, nhu cầu đời sống ngày một cao thì việc khai thác nương rẫy có phần bị thu hẹp. Tuy nhiên, ngoài việc làm ruộng nước, cư dân Lạc Việt ở Hòa Bình ít nhiều vẫn còn canh tác trên nương rẫy (đốt rừng làm nương) phụ thêm cho cuộc sống nông nghiệp. Song kinh tế nương rẫy không còn là nguồn sống chính của người Lạc Việt sở tại ở vùng Hòa Bình. Có thể đó là nguồn sống chính của một số tộc người đến Hòa Bình muộn hơn sau này như người H'Mông ở Mai Châu và một số dân tộc ít người khác. Việc ra đời và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp trồng cấy lúa nước có thể coi là một cuộc cách mạng kinh tế, khởi đầu của một xã hội tiến hóa và văn minh hơn ở vùng miền núi Hòa Bình.

Trong hàng ngàn năm lao động bền bỉ trên đồng ruộng những Mường lớn: Mường Bi (Tân Lạc), Mường Vang (Lạc Sơn), Mường Thàng (Kỳ Sơn), Mường Động (Kim Bôi); và vùng huyện Mai Châu, Đà Bắc..., người Mường chủ nhân ở đó đã có nhiều sáng tạo và tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm về kỹ thuật trồng cấy cây lúa nước. Trong khi người bà con Kinh (Việt) tiến xuống khai phá đồng bằng ven những dòng sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả đã biết đắp đê, làm thủy lợi vừa đảm bảo an toàn khu cư trú vừa đảm bảo đủ nước tưới tiêu cho đồng ruộng. Cùng thời gian đó, người Mường ở Hòa Bình trên đồng ruộng cũng đã làm mương phai thủy lợi, dẫn nước từ các con suối về tưới cho đồng lúa. Việc đảm bảo nguồn nước cho cây lúa sinh trưởng, đó là một trong những yếu tố rất cơ bản cho mùa màng bội thu. Bên cạnh đó, yếu tố mùa vụ, kỹ thuật chăm sóc cây lúa cũng được chú ý... Tuy kết quả của sản xuất nông nghiệp chưa thực dồi dào, nhưng đó là cơ sở kinh tế cơ bản để duy trì cuộc sống của bản - mường, vượt qua được nhiều thử thách trong ngàn năm tranh đấu, sinh tồn, phát triển.

Trong các thời kỳ quân chủ độc lập, sản xuất nông nghiệp ở Hòa Bình được mở rộng và đẩy mạnh hơn trước. Do sự gia tăng dân số, cộng với áp lực bóc lột ngày càng nặng nề của chế độ nhà Lang- nhà Tạo và chính quyền quân chủ trung ương, đã có những đợt di dân của người Mường từ Mường Bi (Mường gốc) hoặc người Thái từ Mai Châu cũng phải di cư lên miền Tây Bắc (Sơn La, Yên Bái, Nghĩa Lộ), hoặc xuống miền Tây Nam (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh), hoặc sang Lào. Những cư dân còn ở lại bản, mường tự khai phá mở rộng thêm ruộng đất để trồng trọt. Việc khai phá vươn tới những thung lũng hẹp còn lại ở bốn mường lớn và các thung lũng núi khác quanh khu vực; hoặc khai phá vùng vườn đồi gần nước tạo thành những khu ruộng bậc thang trồng cấy lúa nước. Cho đến cuối thế kỷ XIX, diện tích canh tác lúa nước ở Hòa Bình gần như đã phủ kín những thung lũng lớn, vừa và hẹp nơi gần nguồn nước để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Với diện tích ruộng đất được mở rộng, đó là kết quả của bao mồ hôi sức lực và cả máu của nhân dân các dân tộc ở Hòa Bình mới có. Trên những cánh đồng màu mỡ đó, các dân tộc Mường, Thái... cùng chung lưng đấu cật làm ra cây lúa hạt gạo. Đồng ruộng được quy hoạch tương đối hoàn chỉnh.

Theo kết quả nghiên cứu của cố PGS. Nguyễn Từ Chi[1] thì: Người Mường làm ruộng nước theo kiểu Thái. Vì địa thế các thung lũng ruộng nước ở Hòa Bình rất hẹp, chiều ngang chừng nửa cây số, đáy thung lại sâu so với miệng thung. Do vậy, người ta phải phân chia ruộng ra thành từng mảnh nhỏ hẹp (bậc thang) để giữ nước. Trên những mảnh ruộng nhỏ hẹp đó chỉ có thể sử dụng những nông cụ nhỏ, nhẹ, dễ điều khiển mà người Mường tiếp thu của người Thái từ thuở xa xưa truyền lại, khi tổ tiên họ còn cư trú trong những thung lũng hẹp ở Vân Nam, Trung Quốc từ trước thế kỷ X. Trong việc làm ruộng, người Mường không chỉ tiếp thu sử

1. Nguyễn Từ Chi, "Người Mường ở Hòa Bình cũ", "Sinh hoạt kinh tế truyền thống", *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, Sđd.

dụng nông cụ mà hầu hết kỹ thuật làm ruộng nước của người Thái, trước tiên là làm thủy lợi.

Đồng ruộng của người Mường, thường nằm dưới chân núi trong những thung lũng hẹp, có dòng suối tự nhiên chảy qua từ thung này đến thung kia, rồi đổ ra sông. Hoặc nước mưa đổ từ sườn núi xuống thung, chảy ra sông suối, người Mường đã áp dụng cách làm thủy lợi của người Thái.

Dọc theo đoạn suối lớn người Mường cho đắp một phai, phai là loại đập đắp ngăn suối để nước dâng vào mương. Phai hầu hết được kè bằng đá hoặc bằng gỗ cây xếp chồng lên nhau, đóng cọc hai bên để giữ; hoặc đào MƯƠNG (mương) lớn, mương nhỏ để đưa nước vào ruộng. "*Đến nay ở Mường Bi vẫn còn có Mường Ải (xã Phong Phú) là nơi ải Lý, ải Ló đã có công đào mương dẫn nước tưới ruộng đầu tiên ở đây và các cánh đồng Nóng (= đồng em) ở Địch Giáo và các xã khác...*"[1].

Ngoài mương còn có Hạnh, Hạnh là hệ thống dẫn nước nhỏ từ mương đưa vào đồng ruộng. Để đưa nước vào từng thửa ruộng, người ta xẻ bờ ruộng để lấy nước từ Hạnh vào; gọi là Tạng.

Trong trường hợp suối nước ở thấp hơn cánh đồng thì phải làm coọng (guồng nước) để đổ nước vào ruộng. Nếu nguồn nước ở trên cao và xa ruộng phải làm đường ống dẫn nước bằng gỗ hay tre bương, vầu chạy qua nhiều địa hình phức tạp đưa nước vào ruộng; với đường ống như thế rất khó đảm bảo an toàn cung cấp đủ nước cho đồng ruộng...

Trên thực tế, việc làm thủy lợi không chỉ là mối quan tâm của mỗi làng - bản mà của cả mường. Do vậy đòi hỏi tính cộng đồng hợp lực của toàn bộ cư dân trong mường và ngoài mường. Việc đứng ra tổ chức điều hành công việc thủy lợi rất cần vai trò của nhà Lang, nhà Tạo, nhằm đảm bảo nguồn nước cho cả đồng ruộng và

1. Hoàng Lương, "Những dấu tích của người Thái ở vùng Mường Hòa Bình", *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, 2001, tr. 57.

sinh hoạt của cư dân. Kết quả việc làm thủy lợi của người Thái, người Mường rất khả quan, thể hiện sự tiến bộ trong sản xuất nông nghiệp; vượt lên sự lệ thuộc tuyệt đối vào thiên nhiên; chủ động tưới tiêu đồng ruộng; đảm bảo đủ nước cho cây lúa, yếu tố hàng đầu hứa hẹn mùa vàng bội thu.

Không chỉ giỏi làm thủy lợi, những người nông dân ở Hòa Bình đã canh tác thuần thục trên đồng ruộng ven chân núi. Đời truyền đời, họ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu: từ việc chọn giống lúa thích hợp cho từng chân ruộng cao, thấp; loại cấy vào vụ chiêm, loại cấy vào vụ mùa. Các giống lúa ở Mường Bi, Mường Vang, Mường Thàng, Mường Động rất phong phú. Dân gian ở đây đã tổng kết: "*Chin mươi tống ló nã...* "(*Chín mươi thứ lúa ruộng...*) "[1].

Ở Mường Bi riêng lúa nếp có 13 loại: *"Quả Woáng Trláng Khê, Cú, Puột, Bản, Ôi, Boóng, Tiên Hương, Chạc, Mùn, Diện, Hương, Cẩm...*

*Lúa tẻ: Trlắng, Thail, Hé, Tám*"[2].

Cách thức ngâm giống lúa ở Mường Bi và Mãn Đức, cùng việc bừa đất kỹ trước khi gieo mạ đã được học giả Jeanne Cuisinier miêu tả cụ thể. Kỹ thuật cày phơi ải; bừa lượt để đất thục trước khi cấy lúa. Mùa vụ cấy trồng theo nông lịch. Việc chăm bón làm cỏ ruộng theo định kỳ rất được người nông dân chú ý. Việc bảo vệ đồng ruộng được lệ mường, luật mường (thành văn và bất thành văn) ở Mai Châu và 4 mường lớn ở Hòa Bình quy định khá chặt chẽ. Trong đó quy định xử phạt kẻ nào tháo trộm nước làm khô ruộng: "*Nếu tháo nước ruộng của người khác (bộc táng nà: tháo chỗ nước chảy ở bờ ruộng) để ăn cắp nước, người tháo nước phải phạt một lạng bạc... kèm theo rượu và gà cúng vía cho chủ ruộng.*

*Nếu phạm tội vỡ ống nước của người khác (bộc ống táng nà: tháo ống dẫn nước đặt qua bờ ruộng) để ăn cắp nước, người tháo*

1. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, 2001, Tlđd, tr. 60.

2. "Sinh hoạt kinh tế truyền thống", *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, Sđd, tr. 49.

*nước phải phạt ba lạng bạc; kèm theo rượu, gà để cúng vía cho chủ ruộng*[1].

Hoặc lệ luật mường quy định phạt gấp đôi (đền hai con trâu) nếu kẻ nào tự ý gây ra việc để trâu húc chết trâu (bảo vệ sức kéo). Ngoài ra, luật lệ mường còn quy định việc phạt tiền gia chủ khi để gia súc phá hoại ruộng lúa, hoa màu; hoặc phạt kẻ ăn cắp lúa trên cánh đồng: "*Ai ăn cắp lúa ở ruộng (phát khẩu - tức gặt lúa), lúa mùa no, phải phạt 15 lạng bạc (nặng) kèm theo rượu, trâu, phải cúng vía cho chủ lúa 1,5 lạng bạc và trả lại số lúa đã lấy*"[2].

Luật lệ mường đã có tác dụng bảo vệ mùa màng - thành quả lao động của nhân dân các bản mường ở Hòa Bình.

Nhìn chung, với kỹ thuật trồng cây lúa nước, người nông dân các bản mường ở Hòa Bình đã tiến tới quảng canh - từ cấy một vụ mùa nghìn năm trước đã tiến tới cấy hai vụ chiêm - mùa trong năm trên một diện tích rộng lớn hơn so với trước kia. Thóc lúa thu được nhiều hơn, cuộc sống tương đối ổn định.

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XIX, sản xuất nông nghiệp lúa nước ở Hòa Bình đã tiến triển vượt bậc so với trước. Đó là nền kinh tế chính nuôi sống cư dân nơi đây và để cống nạp cho chúa đất, đóng góp cho Nhà nước. Đồng thời, đó chính là nền tảng kinh tế để duy trì chế độ hành chính, đặc biệt là chế độ xã hội cổ truyền ở Hòa Bình.

## II. TỔ CHỨC XÃ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI MƯỜNG HÒA BÌNH

Trong lịch sử Hòa Bình, cư dân sống lâu đời nhất tại đó là người Mường và người Thái. Các dân tộc anh em khác như Dao, H' Mông,...

---

1. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên), Cầm Trọng - Khà Văn Tiến - Tòng Kim Ân, *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 277.

2. *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Sđd, tr. 291.

đến muộn hơn. Vì điều kiện khách quan và chủ yếu do tài liệu khan hiếm, tản mát nên chúng tôi chưa thể trình bày, dù rằng sơ lược về thiết chế xã hội cổ truyền của các dân tộc anh em khác ở Hòa Bình. Trước hết, chúng tôi trình bày thiết chế xã hội cổ truyền của dân tộc Mường. Có thể coi đó như những thiết chế xã hội cổ truyền điển hình trên vùng đất Hòa Bình.

Do trải qua quá trình lịch sử lâu đời, nên người Mường đã sớm hình thành nên một tổ chức xã hội cổ truyền khá điển hình: chế độ Lang đạo hay chế độ Nhà lang.

### 1. Chế độ Nhà lang - tên gọi tổ chức xã hội Mường cổ truyền

Tổ chức xã hội Mường cổ truyền từng tồn tại với nhiều tên gọi khác nhau:

Tài liệu chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép về người đứng đầu một địa phương miền núi xưa (tương đương với một mường gồm một số bản) của các dân tộc thiểu số Nùng, Thái, Mường... với một số tên gọi như:

*Tù trưởng* - người đứng đầu một bộ tộc - một thiết chế xã hội truyền thống. Chế độ Tù trưởng thường cha truyền con nối.

*Phụ đạo* - cũng là hình thức của chế độ Tù trưởng thế tập - cha truyền con nối, quy phục triều đình, được triều đình công nhận. Nếu Phụ đạo đó có công, có thể được triều đình phong thưởng chức tước. Phụ đạo thi hành chế độ tự quản tự trị trong địa hạt (mường) mình quản lý. Ngoài ra, hàng năm Phụ đạo phải cống nạp phu thuế, sản vật địa phương cho triều đình trung ương.

*Thổ tù* - một cách gọi khác cũng tương tự như *Phụ đạo*.

*Quan lang* - *Lang đạo* nhận chức quan của Nhà nước quân chủ[1].

---

1. Trước đây, Quách Điêu một nhà Nho người Mường đầu thế kỷ XX, quê ở Mường Bi, xã Mãn Đức, huyện Tân Lạc, Hòa Bình, khi viết *Hòa Bình Quan lang sử khảo* năm 1925 ít nhiều có ảnh hưởng quan điểm học thuật

*Nhà lang* - chỉ gia đình của Nhà lang.

Những năm đầu thế kỷ XX, các học giả Pháp trong đó có bà Gian Quydiniê (Jeanne Cuisinier) khi nghiên cứu địa lý nhân văn và xã hội học "*người Mường*" cũng gọi tổ chức xã hội cổ truyền của người Mường là "Thổ lang"[1].

Các học giả nước ta, tiêu biểu là cố GS. Đào Duy Anh khi nghiên cứu xã hội Mường ở Thanh Hóa, Hòa Bình, Phú Thọ... đã gọi tổ chức xã hội đặc biệt đó là chế độ Lang đạo[2].

Trong công trình *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình*, Bùi Văn Kín và nhóm tác giả cũng gọi tổ chức xã hội Mường cổ truyền là chế độ *Nhà lang*[3]. Song sự phân tích chế độ đó chưa được sâu sắc.

Cố PGS. Nguyễn Từ Chi để cả đời nghiên cứu Mường đã đưa ra cách gọi riêng: Chế độ Nhà lang[4].

Trong thực tế có thể còn những cách gọi khác chỉ tổ chức xã hội cổ truyền của người Mường. Nhưng nhìn chung những cách gọi trên: Tù trưởng, Thổ tù, Phụ đạo, Quan lang, Lang đạo, Thổ lang, Thổ đạo, Thứ lang, Nhà lang; tuy cách gọi khác nhau song đều phản ánh một đặc điểm chung của xã hội Mường.

---

của bà Côlani (Bởi vì trong những năm 1927 - 1932 Quách Điêu đã nhường hẳn một gian nhà sàn cho hai chị em Côlani ở nhờ để tiến hành nghiên cứu nền Văn hóa Hòa Bình). Năm 1944, trong *Chúc thư* để lại Quách Điêu còn đề cập đến một số khái niệm như:

*Thổ lang* - người đứng đầu một dòng họ quý tộc Mường - con trưởng - Lang cun. *Thứ lang* hay *Thổ đạo* - chỉ ngành thứ, em của Thổ lang hay còn gọi là Lang đạo.

1. Jeanne Cuisinier, *Người Mường - Địa lý nhân văn và xã hội học*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1995, tr. 398.
2. Đào Duy Anh, *Chế độ Lang đạo của người Mường Thanh Hóa*, Bản đánh máy Viện Sử học.
3. Bùi Văn Kín - Mai Văn Trí - Nguyễn Phụng, *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình*, Ty Văn hóa Thông tin Hòa Bình, 1972.
4. Trần Từ, *Người Mường ở Hòa Bình*, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1996.

Tuy vậy, trong tất cả cách gọi trên, chúng tôi vẫn tâm đắc cách gọi chế độ Nhà lang của cố PGS. Từ Chi, mà những nghiên cứu trước đó chưa làm rõ được. Với những kết quả phân tích lột tả xác thực, vừa bao quát tổ chức xã hội Mường truyền thống trước khi thực dân Pháp áp đặt lên vùng Mường Hòa Bình ách thống trị mới, chế độ Nhà lang có khởi nguồn sâu xa từ trong lịch sử xã hội của tộc Mường cổ ở Hòa Bình.

**2. Nguồn gốc của chế độ Nhà lang**

Qua truyền thuyết và lịch sử, đặc biệt với thành tựu khảo cổ học cho phép khẳng định vào thời tiền sử trong các hang động ở Hòa Bình đã có con người cư trú. Họ là chủ nhân sáng tạo ra nền Văn hóa Hòa Bình. Theo đà tiến triển của lịch sử, vào hậu kỳ của Văn hóa Hòa Bình và tiếp theo cộng đồng Lạc Việt, trong đó bao gồm cả người Mường, dần dần tiến xuống khai phá những thung lũng hẹp chạy dài trong bốn mường cổ: Bi, Vang, Thàng, Động ở Hòa Bình. Dần dần trong khối cộng đồng Lạc Việt do Lạc tướng đứng đầu; giúp việc có Quan lang, bên dưới là Lạc dân có sự chuyển dịch, phân hóa, các bộ tộc Mường ở lại những vùng thung lũng chân núi Hòa Bình; duy trì cuộc sống sinh hoạt làm nương rẫy, săn bắt, hái lượm vừa bắt đầu khai thác đất đai làm ruộng nước. Các bộ tộc Việt (Kinh) theo các dòng sông lớn - sông Đà, sông Hồng, sông Mã, sông Lam tiến về khai phá đồng bằng. Sự phân chia Việt - Mường từ đó nảy sinh. Có người cho rằng quá trình phân chia bắt đầu diễn ra vào khoảng trước thế kỷ X - XI hoặc sớm hơn nữa.

Xã hội Mường bấy giờ ở mỗi vùng (mường) bộ tộc vốn do các Tù trưởng đứng đầu cai quản. Một trong những đặc trưng đáng chú ý của chế độ Tù trưởng Mường là cha truyền con nối mang tính tông tộc. Ở đó tàn tích nguyên thủy còn khá rõ nét; Tù trưởng - thủ lĩnh được suy tôn tuyệt đối. Tư hữu đã xuất hiện, tuy chưa phát triển. Sự phân hóa giàu nghèo đã hình thành song chưa tới mức sâu sắc. Chế độ Tù trưởng tồn tại và kéo dài trong lịch sử tộc Mường ở Hòa Bình.

Để thấy rõ hơn "*tiền kiếp*" hay nguồn gốc của chế độ Nhà lang khi nghiên cứu thực địa, cố PGS. Từ Chi đã cho biết sự tái hiện tập tục cổ xưa của người Mường diễn ra trong đám tang Lang cun ở Mương Đeek (Mường Đeek) trên đất huyện Kim Bôi và Mường Bi ở huyện Tân Lạc.

Trước hết cần giải thích sơ qua sự phân hóa của xã hội Mường truyền thống về cơ bản gồm hai "*đẳng cấp*": Nhà lang - thống trị và "người ở mường" - dân - bị trị. Ngoài ra còn những người nông dân tự do ở bên lề xã hội, nhà cửa của họ không phải ở trong thung lũng mà thường ở ven đồi, họ không có ruộng đất truyền lại; mà nguồn sống chính dựa vào làm nương rẫy. Họ không lệ thuộc chặt chẽ vào Lang. Người Mường gọi họ là "*Đứa nương*". Thân phận "*Đứa nương*" gần giống với dân ngụ cư ở các làng miền xuôi, tương đối tự do. Trong các "*Mương Roong*" (mường nương) cũng có Tạo cai quản. Tạo cũng là "*Đứa nương*" cha truyền con nối, lo việc tự quản của mường nương. Về mặt xã hội, quan hệ giữa Tạo và "*Đứa nương*" tương đối bình đẳng. Tạo không có quyền thống trị bóc lột "*Đứa nương*" như Lang tạo ở mường; "*Đứa nương*" có thể giúp Tạo nương trong các công việc cần thiết. Tạo mường nương cũng phải tự làm nương rẫy mà sống. Quan hệ giữa Tạo nương và "*Đứa nương*" rất gần gũi gắn bó.

Trước đây, khi Lang cun ở mường Đeek chết thì toàn bộ "*Đứa nương*" trên địa hạt mường phải đến dự tang lễ, họ được coi như người nhà Lang, được ăn cùng mâm, ngủ cùng chiếu, cùng người nhà Lang gọi nhau là Eng - Un (anh - em) thân mật. Nhưng sau khi đám tang kết thúc thì cách đối xử thân mật trên cũng chấm dứt ngay.

Khi xưa ở Mường Bi, Lang cun qua đời, dân trong mường đến khóc; họ không khóc "*Lang ơi...*" như ở nhiều mường khác, mà lại khóc "*Chúa ơi..*". Vì Mường Bi là mường lớn nhất trong số bốn mường cổ ở Hòa Bình; thế lực của Lang cun ví ngang với chúa đất một vùng. Tương truyền, Lang cun Mường Bi từng được

triều đình phong tặng chức tước và chiếc vạc đồng thau bốn quai tượng trưng cho quyền lực của Lang trong vùng. Chiếc vạc đó không để ở nhà Lang mà cất giấu trong một làng chuyên làm nương rẫy. Khi cần đến vạc để tiến hành các nghi lễ, Lang cho người đến lấy, xong việc lại cất vào chỗ cũ. Lang cun qua đời, cả nhà Lang phải chờ bằng được Tạo của "mường nương" đến rồi mới làm lễ phát tang. Suốt tang lễ, ông ta đóng vai con cả của người đã khuất và làm chủ tang. Các con của Lang cun, không trừ người con cả sắp thay bố đều phải gọi ông là Eng (anh). Mọi "*Đứa nương*" đến dự tang lễ đều được coi như người nhà[1]. Sau đám tang, trật tự cuộc sống trở lại bình thường.

Từ chút ít tài liệu hồi cố trên về đám tang Lang cun ở Mường Đeek và Mường Bi cho thấy sự tái hiện tục lệ cổ xưa khi cuộc sống người Mường chủ yếu dựa vào nương rẫy, chưa biết đến làm ruộng nước. Xã hội khi đó chưa phân thành "*đẳng cấp*" Lang tạo - thống trị và "người ở mường"- bị trị mà quan hệ xã hội chủ yếu diễn ra theo kiểu tông tộc. Người Tộc trưởng - Tù trưởng đứng đầu quan hệ khá mật thiết, gắn bó với các thành viên tông tộc... Có thể cho rằng đấy là những biểu hiện khá rõ nét về nguồn gốc của chế độ *Nhà lang*. Tuy nhiên, điều đó cần nghiên cứu thêm. So với các tổ chức xã hội của một số tộc người đồng đại thì chế độ Nhà lang của người Mường mang sắc thái riêng.

### 3. Tổ chức xã hội của Nhà lang

Các nhà nghiên cứu trước đây khi khảo sát bốn mường cổ: Bi, Vang, Thàng, Động ở Hòa Bình đã rất chú ý đến điều kiện tự nhiên và việc phân chia khu vực dân cư và hành chính trong mường. Ví dụ Mường Bi trước đây là mường lớn nhất chạy dài từ đầu xã Phú Vinh tới cuối xã Do Nhân, dài hơn 30km, rộng tới 25km,

1. Nguyễn Từ Chi. *Người Mường ở Hòa Bình cũ*, trong "Sinh hoạt kinh tế truyền thống", trong *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, Sđd, tr. 369.

thuộc huyện Tân Lạc[1]. Mường Bi trước kia gồm hơn một trăm làng; trong đó gồm nhiều mường nhỏ như: "*Mường Cá, mường Dâm, mường Lò, mường Cần, mường Si, mường Dọi, mường Bận, mường Nhung, mường Khạy. v.v...*[2] Một mường nhỏ có thể gồm vài làng đến chục làng. Thường ở trung tâm của mường, được người Mường gọi là chiềng. Trung tâm của Mường Bi, tương truyền xưa ở đất Phú Vinh. Nhân dân ngày nay còn lưu truyền câu phương ngôn: "*Trước Đung Ngau sau Lầm Ải*" - "*có nghĩa là thế lực cai quản mường đầu tiên ở mường Đung, mường Ngau thuộc xã Phú Vinh; sau đó mới về mường Lầm, mường Ải thuộc xã Phong Phú bây giờ*"[3].

Trong tổ chức xã hội mường cổ - Nhà lang trước kia "*tự phân thành hai tầng lớp khép kín, không chuyển hóa lẫn nhau về mặt con người... xin cứ gọi là "đẳng cấp*". Tất nhiên đẳng cấp ở Mường không phải đẳng cấp như ở Ấn Độ. "*Đẳng cấp*" thống trị Nha Lang (Nhà lang) tập hợp thành những tông tộc phụ hệ. Mỗi tông tộc như vậy chiếm giữ một mường. Mường đó bao gồm một thung lũng hẹp dưới chân núi hay gồm nhiều thung lũng chạy dài nối liền nhau như ở Mường Bi. Địa giới cũng để phân định mường này với mường kia, tộc này với tộc khác.

Ngoài ra, mỗi tông tộc Nhà lang còn có sự phân biệt ở tộc danh riêng - ví dụ như họ Đinh Thế, Đinh Công, họ Quách, Quách Đình, Bạch Công, Hoàng.... Theo tập quán ở Mường Hòa Bình, "*đẳng cấp*" thống trị cha truyền con nối làm Lang. Dĩ nhiên, không loại trừ những trường hợp biệt lệ, ngoại lệ khi Nhà lang chống lại triều đình trung ương; bị tiêu diệt hoặc bị thất bại trong cuộc tranh giành

---

1. Bùi Văn Nhịn, *Đất nước con người Mường Bi*, trong "Sinh hoạt kinh tế truyền thống", trong *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, Sđd, tr. 15.
2. "Sinh hoạt kinh tế truyền thống", trong *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, Sđd, tr. 16.
3. "Sinh hoạt kinh tế truyền thống", trong *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, Sđd, tr. 18.

quyền lợi tông tộc; hay ức hiếp nhân dân trong mường quá mức bị nhân dân hạ bệ, thay thế.

"*Đẳng cấp*" bị trị MọL (người), hoặc theo tiếng Mường: MọL Mương (người ở trong mường). Họ không tập hợp nhau thành tông tộc mà ở phân tán trong nhiều mường thành các gia đình nhỏ, hoặc gồm các gia đình cùng tông tộc nhưng lại cư trú ở những mường khác nhau. Điều đáng chú ý là "người ở trong mường" không có tộc danh hoặc cùng mang một tộc danh chung là Bùi. Tên tộc danh này vô hình chung chỉ "*đẳng cấp*"[1] bị trị trong xã hội Mường.

Tổ chức bộ máy thống trị do Nhà lang thiết lập trong từng mường, từng làng thuộc chiềng hay mường cũng phỏng theo tổ chức tông tộc từ xưa truyền lại: con trai trưởng trong chi nhánh trưởng của tông tộc Nhà lang trên danh nghĩa được quản toàn mường, gọi là Lang Cun. Mặc dù trên thực tế, Lang cun chỉ quản một số làng ở trung tâm mường mà người Mường gọi là Chiềng.

Các con trưởng của các chi nhánh thứ thì quản từng làng hay một cụm làng ở ngoài chiềng gọi là Lang tao (Lang tạo - Lang đạo). Lang tạo phụ thuộc vào Lang cun.

Trong bộ máy Nhà lang, Lang cun và Lang tạo đều có một số người giúp việc gọi là Ậu. Ậu đều là những người ở trong mường do Lang chọn ra. Số Ậu nhiều hay ít còn tùy thuộc vào thế lực của Lang. Ậu có thể được phân công đảm trách các công việc khác nhau như coi sóc ruộng Lang, lo đảm bảo an ninh, công việc thường ngày hoặc lễ tết, hiếu hỷ ở nhà Lang và các công việc khác trong mường phục vụ Lang. Nhưng Ậu ở vị trí cao nhất được gọi là Âu Eng (Ậu anh - Ậu cả). Quyền lợi mà họ được hưởng mỗi người một khẩu phần Na Cô Ông (ruộng công), hoặc Na Jân (ruộng dân) thuộc loại nhất đẳng điền (ruộng tốt nhất).

Ậu ở vị trí thấp hơn gọi là Âu Ún (Ậu em - Ậu con), thường bị Lang cun, Lang tạo hoặc Ậu anh trực tiếp sai phái. Khẩu phần

1. *Người Mường với văn hóa cổ truyền ở Mường Bi*, Sđd, tr. 358 - 359.

ruộng công mà các Ậu em được hưởng cũng như khẩu phần của những hộ dân ở mường.

Theo lệ Mường ở Hòa Bình cũng như ở Thanh Hóa, Phú Thọ chức Ậu không được cha truyền con nối. Trong trường hợp Ậu vi phạm luật lệ mường, làm hại quyền lợi của Lang thì Lang cun, Tạo có quyền cắt chức Ậu, thay thế người khác. Trường hợp Ậu ở làng Đúp thuộc mường Rếch huyện Kim Bôi trước đây gần như là một biệt lệ; hai chức Ậu anh do bốn gia đình trong làng thay nhau đảm nhiệm.

Từng người trong bốn chủ hộ ấy được nhận "ăn" một phần ruộng công đặc biệt "Na Âu" (ruộng Ậu). Ruộng Ậu đó được cha truyền con nối. Điều đó cho thấy cha làm Ậu anh sau khi chết thì chức Ậu anh truyền cho con trai trưởng. Còn chức Ậu em do các gia đình ở mường đã nhận khẩu phần ruộng công thay nhau đảm nhận[1].

Thực chất Ậu là những chức việc, tay chân đắc lực nhất của bộ máy Nhà lang mường Hòa Bình. Ngoài những quyền lợi mà Ậu được hưởng nêu trên, chức năng và nhiệm vụ của Ậu thể hiện tương đối điển hình thông qua việc quản lý và khai thác ruộng Lang; mà trước đây học giả J. Cuisinier từng gọi là Thổ lang.

Như vậy, ngoài Lang cun, Lang tạo - những người trực tiếp thống trị mường, con trai và những người đàn ông khác thuộc tông tộc Lang được gọi là Lang. Họ không đảm nhận chức vị gì trong bộ máy thống trị ở mường và ở làng; mà thường sống nhờ vào Lang cun và Lang tạo. Song không phải vì thế mà họ quên đi vị thế Lang cao cả so với những người cùng sống ở mường. Những Lang này có quyền kết hôn với con gái những người họ Bùi khi hai người yêu nhau và không vi phạm luật mường. Trong khi đó, những người con gái thuộc tông tộc nhà Lang được gọi là Nang (nàng) chỉ có thể kết hôn với Lang khác họ; không thể lấy chồng họ Bùi. Một khi

1. *Người Mường ở Hòa Bình*, Sđd, tr. 12.

nàng không lấy được chồng Lang thì thường ở vậy đến già. Còn nếu nàng lấy chồng họ Bùi (thứ dân) thì nàng sẽ bị khai trừ - đuổi khỏi dòng họ Lang của mình. Nghịch lý này thể hiện sự bất bình đẳng, đề cao chế độ phụ quyền thường xảy ra trong tông tộc Lang.

Trong xã hội Mường cổ truyền chủ yếu gồm hai "*đẳng cấp*" tông tộc Nhà lang và tầng lớp bị trị gồm những người dân ở trong mường. Sự hình thành hai tầng lớp này từ lâu đời, cố định, dường như không chuyển đổi cho nhau. Lang cun hay Lang tạo thì đời này sang đời khác họ vẫn là Lang. Thậm chí, Lang cun chết mà không có con trai kế nghiệp thì truyền cho mẹ Lang cun. Khi người mẹ đó già yếu, không cai quản được mường thì nhường cho con rể Lang cun. Trong trường hợp như vậy thì con rể Lang phải đổi họ của mình sang họ của Lang cun mà mình thay thế. Đương nhiên, người con rể ấy phải là dòng dõi một Lang cun khác thuộc mường khác. Sự thay đổi thân phận Lang là bất di bất dịch.

Đối với dân - người ở trong mường, thân phận càng không thể thay đổi, chuyển dịch. Không biết từ bao giờ, họ đã là người ở trong mường chịu sự thống trị của Nhà lang; họ phải phục dịch Nhà lang gần như là nghĩa vụ tự nhiên. Cuộc sống của họ gắn bó chặt chẽ với Nhà lang; đời này sang đời khác, bản thân họ hay con cháu họ đều là con dân của Lang, phục vụ Nhà lang tự nguyện, dân thì mãi mãi vẫn là dân, không thể và không bao giờ chuyển hóa thành Lang.

Ngoài hai tầng lớp chủ yếu của xã hội Mường xưa còn có một tầng lớp phụ mà ở trên đã nhắc tới đó là những gia đình Đứa nương hay người mường Hòa Bình còn gọi là "*Noọc Klot*" (nóc trọi)[1] vừa để chỉ bề ngoài của những gia đình nghèo; nhà cửa của họ dựng tạm không phải dưới chân thung lũng mà ở trên sườn đồi, gần nương, để tiện việc làm nương rẫy; vì họ không có ruộng. Cuộc sống của họ chủ yếu dựa vào nương rẫy. Họ là những lưu dân đến

1. *Người Mường ở Hòa Bình*, Sđd, tr. 14.

mường sau muộn so với người ở trong mường. Con cái của những Đứa nương lấy nhau, không thể lấy con của những người ở trong mường. Cuộc sống của những gia đình Đứa nương diễn ra bên lề xã hội Mường. Họ ít bị lệ thuộc vào Lang cun, có lẽ vì thế mà thân phận của họ có phần được tự do hơn những người ở trong mường. Song thân phận thấp kém, thiệt thòi của Đứa nương là thực tế lịch sử, rất khó thay đổi trong hoàn cảnh xã hội xưa; trừ khi họ được Nhà lang cất nhắc lên chức Ậu.

Xem qua bức tranh đẳng cấp xã hội Mường truyền thống sẽ giúp mở ra cánh cửa để đi vào tìm hiểu sâu hơn chế độ Nhà lang. Chế độ Nhà lang tồn tại trên cơ sở xã hội thừa nhận tập quán truyền thống cha truyền con nối, được cố định thành luật lệ Mường truyền đời. Về mặt kinh tế, chế độ Nhà lang dựa vào quyền chiếm hữu và khai thác ruộng Lang. Thông qua chế độ ruộng Lang thể hiện tương đối đầy đủ quyền lực thống trị của Lang ở từng mường. Các hình thức khai thác ruộng Lang cho thấy nghĩa vụ lao động nặng nề của những người dân ở trong mường - những kẻ bị trị của chế độ Nhà lang. Lang cun còn được coi là chúa đất như ở Mường Bi. Toàn bộ rừng núi, đặc biệt là ruộng đất trong phạm vi mường đều thuộc về chúa đất. Chúa đất vùng mường Hòa Bình không giống như các lãnh chúa làm chủ các lãnh địa ở Tây Âu thời Trung đại.

**4. Ruộng Lang**

Số ruộng đất mà Nhà lang chiếm hữu người Mường gọi là Na Lang (ruộng Lang). Tất cả đất đai thuộc phạm vi cai quản của Lang cun được gọi là Thổ lang. Hoặc theo chính sử - quốc sử thì Thổ lang, Lang cun còn được gọi là Quan lang - Lang đạo - Thổ tù; thời cận đại gọi là Thổ ty. Vậy nguồn gốc của ruộng Lang do đâu mà có?

Kết quả nghiên cứu của một số học giả cho rằng: ruộng Lang, đất mường thoạt kỳ thủy do một người tìm ra và dốc công sức khai phá. Sau khi ông ta qua đời, ruộng đất ấy để lại cho con cháu; cứ thế

truyền tiếp cho đến hậu duệ sau này; như dòng Lang họ Đinh ở Mường Bi và họ Quách ở Mường Vang. Những người có công khai canh lập Quêl (làng) về sau được dân làng thờ làm thành hoàng. Ở một số nơi, tổ tiên Nhà lang được thờ làm thành hoàng làng. Hoặc theo cách giải thích của người Mường thì ruộng Lang, đất mường vốn là của Nhà lang truyền lại không rõ từ đời nào? Ít ra cho đến giữa hay cuối thế kỷ XIX ruộng Lang và trật tự xã hội Lang đã có sẵn như thế. Thảng hoặc còn những vùng đất mới chưa khai phá thì Nhà lang cung cấp phương tiện gồm dụng cụ, trâu bò, lương thực cho dân đến khai phá, mở ra đồng ruộng và làng xóm mới. Trong trường hợp như thế cho thấy nguồn gốc ruộng Lang - Thổ lang khá rõ ràng. Tiếc rằng tài liệu cụ thể để soi sáng thêm cho cách giải thích trên quá hiếm hoi. Cho đến cuối thế kỷ XIX, hiện tượng đó ít xảy ra ở bốn mường cổ ở Hòa Bình; mà có thể xảy ra ở những nơi khác khi người Mường thiên di đến vùng đất mới thuộc Thanh Hóa - Sơn La hay Yên Bái...

Trên thực tế cho thấy: ruộng Lang, đất mường do Nhà lang chiếm hữu chính là biểu hiện quyền thừa kế tập thể của chế độ tông tộc của các dòng Lang. Quyền đó được triều đình trung ương và tập quán - luật lệ mường thừa nhận. Sự thống trị của Nhà lang - dòng họ quý tộc ở mường thể hiện khá tập trung ở quyền chiếm hữu ruộng Lang và đất mường mà Lang cun là người đứng đầu, đại diện thông qua việc phân chia, quản lý, sử dụng ruộng Lang.

Trong các vùng Mường ở Hòa Bình trước khi Pháp đô hộ ruộng đất (ruộng nước) được phân làm hai loại chính Na Lang (ruộng Lang) và Na Jan (ruộng dân) hay Na Coong (ruộng công).

Ruộng Lang ở chiềng hay ở làng ngoài chiềng thường là những mảnh ruộng tốt nhất ở gần làng, gần nguồn nước dành riêng cho Lang cun hay Lang tạo sử dụng. Những mảnh ruộng Lang đó từ xưa truyền lại, cha truyền con nhận. Nếu người chủ ruộng Lang là Lang cun hoặc Lang tạo chết thì ruộng đó truyền lại nguyên khối cho con trai cả của Lang, những người em thứ chỉ còn biết sống nhờ

vào anh cả nhà Lang, ruộng đó tuyệt đối không được phân chia theo định kỳ hoặc không được đem cầm bán đứt. Trong những trường hợp gặp khó khăn ngặt nghèo, Nhà lang chỉ có thể bán đoạn trong thời gian ngắn một hoặc hai năm, sau đó phải chuộc về; khiến ruộng Lang không suy xuyển. Nhà Lang được trực tiếp hưởng ruộng Lang hay "*ăn ruộng*" thuộc quyền mình sử dụng. Điều đó còn phụ thuộc vào tập quán của người Mường. Nếu một vị Lang tạo đối xử quá khắc nghiệt, tàn tệ với dân ở mường dưới quyền mình; lại không được lòng các Ậu; tình trạng đó kéo dài thì những Ậu ấy có thể đánh trống tụ tập dân làng hay cụm làng họp lại bàn bạc rồi tuyên bố hạ bệ Lang tạo, thay thế một người khác cũng thuộc dòng Lang ở chi nhánh khác vào vị trí đó. Tập tục này người Mường gọi là Cu Lao (cù lão - nghĩa không rõ ràng). Người bị hạ bệ đương nhiên bị mất hết quyền đối với phần ruộng Lang. Phần ruộng ấy về tay Lang tạo mới. Như vậy, ruộng Lang không phải là ruộng tư với đầy đủ ý nghĩa của từ đó.

Loại ruộng thứ hai trong chế độ nhà Lang là ruộng dân hay ruộng công, ruộng này được phân cho một số gia đình nhất định ở trong làng thuộc mường. Ruộng này cha truyền con nối. Thường người cha chết đi thì truyền lại ruộng đất đó cho người con cả? Ruộng đó góp phần nuôi sống các gia đình trong làng. Người anh cả phải có trách nhiệm đối với các em của mình. Người anh có thể chia tạm vài mảnh ruộng cho các em của mình để duy trì cuộc sống; do truyền nhiều đời nên anh em con cháu ngày thêm đông đúc, nếu các gia đình ấy chỉ trông cậy vào ruộng nước thì không đủ sống, ít nhiều họ đều làm thêm nương rẫy.

Số ruộng dân hay ruộng công mà các hộ gia đình (người Mường gọi là nóc) sử dụng nhưng không có quyền đem bán, dù là bán đoạn. Ruộng dân không được phân chia lại theo định kỳ như trong các làng xã cùng thời ở miền xuôi. Vì một lý do nào đó, nóc được nhận - ăn phần ruộng công có thể trả lại ruộng cho Nhà lang, đồng thời trả luôn những nghĩa vụ đối với Nhà lang mà lẽ ra nóc đó phải gánh vác. Tuy nhiên, trường hợp như vậy hãn hữu xảy ra.

Nếu nóc ăn ruộng công vi phạm luật lệ mường, luật lệ làng, không đủ khả năng nộp phạt thì Nhà lang thu lại phần ruộng đất được ăn đó, chia cho một nóc khác trong làng, hoặc nhập vào ruộng Lang. Gia đình người bị thu ruộng mất chỗ dựa kinh tế, bị biến thành tôi tớ cho Nhà lang; hoặc phải bỏ làng, bỏ mường tìm nơi khác để sinh sống.

Theo tập quán Mường, những chủ nóc chết đi mà không có con trai nối dõi coi như nóc đó không còn nữa. Nhà lang có quyền tịch thu hết những của cải chính của chủ nóc để lại như ruộng tư, đồ đồng, trâu bò, nông cụ sản xuất, tư trang vàng bạc của phụ nữ. Phần ruộng công của nóc đó cũng bị Nhà lang thu lại... Người Mường gọi là Thu Luyck (thu lụt - nghĩa không rõ)[1].

Như vậy, ruộng dân của các nóc ở trong làng thuộc mường còn được gọi là ruộng công. Nhưng xem ra tính chất ruộng công không giống như ruộng công ghi trong sổ điền (điền bạ) lập từ thời Gia Long bao gồm trong đó cả vùng Mường Hòa Bình. Ngoài hai loại ruộng Lang và ruộng dân là chính, còn loại ruộng (phụ) mà người Mường gọi là ruộng rườm (Na Rươm - rườm rà, bị che khuất). Ruộng rườm có thể coi là loại ruộng tư được khai phá muộn ở nơi đầu nguồn cuối bãi, diện tích nhỏ hẹp không đáng kể; rất khó canh tác, hoặc chỉ cấy được một vụ do thiếu nước. Số ruộng rườm đó chủ yếu thuộc một số nóc ở mường; hiếm khi thấy ruộng rườm thuộc Nhà lang.

Do đặc điểm ruộng rườm nêu trên nên chúng không được ghi vào sổ ruộng đất của làng xã; cho nên không phải chịu thuế điền.

Như vậy, ở xã hội Mường cổ truyền ở Hòa Bình từng tồn tại 3 loại hình ruộng đất; trong đó chủ yếu là loại ruộng Lang và ruộng dân - ruộng công. Theo luật lệ Mường, quyền chiếm hữu ruộng đất thuộc về Nhà lang, mà Lang cun là người đại diện cho dòng Lang quý tộc thống trị mường đó. Các dòng Lang: Đinh, Quách, Bạch,

1. *Người Mường ở Hòa Bình*, Sđd, tr. 66.

Hoàng thuộc tầng lớp thống trị ở Mường Bi, Mường Vang, Mường Thàng, Mường Động... Tầng lớp thống trị không phải trực tiếp lao động mà bóc lột dân Mương vừa thể hiện quyền thống trị của mình thông qua việc khai thác ruộng đất dưới hai hình thức xâu và no (xâu - nõ).

Xâu - nõ xuất hiện từ bao giờ? Chỉ biết rằng hai hình thức lao động này đã tồn tại từ rất lâu đời trong xã hội Mường. Trong lịch sử Mường ở Hòa Bình cho thấy những người ở trong mường - nhà nóc được hưởng (ăn) phần ruộng dân. Về danh nghĩa phần ruộng ấy được tổ tiên Nhà lang quản lý, họ chia cho tổ tiên của các hộ gia đình. Tổ tiên hộ đã truyền lại ruộng đất đó cho con cháu ngày nay. Bởi thế, họ không có cách gì trả cái ơn truyền kiếp ấy bằng cách truyền kiếp lao động không công trên ruộng Lang. Lao động không công đó diễn ra dưới hai hình thức xâu và nõ. Về hai hình thức lao động này người Mường ở Hòa Bình thường nói câu cửa miệng: "*Cun xâu, Đạo nõ*". Nghĩa là những hộ nhà nóc trong mường phải có nghĩa vụ làm xâu cho Lang cun và làm nõ cho Lang đạo trên những thửa ruộng mà Nhà lang trích ra. Thông thường thửa ruộng xâu của Lang cun có diện tích từ 200 mạ (bó mạ)[1] trở lên. Ruộng nõ diện tích từ 100 đến 200 mạ.

Xâu là đặc quyền của Lang cun. Những người dân trong làng ngoài chiêng được nhận phần ruộng công thì hàng năm mỗi vụ phải cử người đến làm ruộng xâu cho Lang cun. Những người đi xâu (làm xâu) dưới sự quản lý trực tiếp của Ậu. Tên gọi Ậu coi việc làm ruộng xâu - nõ (xâu - no chưa rõ nghĩa) có nhiều cách gọi khác nhau, tùy theo từng địa phương. Ở Mường Bi gọi là Âu Chậu (Ậu Chấu). Trước ngày làm ruộng xâu, Ậu phải bố trí nhân lực trên từng ruộng xâu và đốc thúc họ khi làm việc cày, cấy, làm cỏ, đắp bờ. Những người đi xâu phải mang trâu bò nông cụ của mình đến - làm xâu là hình thức lao động tập thể. Cùng một lúc có nhiều người

1. Mỗi bó mạ cấy được khoảng diện tích $10m^2$.

tham gia canh tác trên thửa ruộng xâu; lúc thu hoạch mùa màng cũng vậy. Ậu có trách nhiệm trông nom quán xuyến đến khi nào thóc lúa được mang từ đồng về nhà Lang hoặc đặt vào kho mới coi là hoàn thành. Toàn bộ thóc lúa thu được từ ruộng xâu hoàn toàn là của Lang cun.

Ngoài ruộng xâu, Lang cun còn có ruộng nõ. Những thửa ruộng nõ nhỏ hẹp, thường được phân cho từng hộ nhà nóc tự cày cấy. Đến mùa thu hoạch toàn bộ thóc lúa của ruộng nõ đều phải nộp cho Lang cun. Hình thức làm nõ cho Lang tạo - Lang đạo cũng diễn ra tương tự. Trách nhiệm quản lý lao động nõ của Ậu có phần nhẹ nhàng hơn. Trước ngày làm ruộng, nõ Ậu đến chăng dây hoặc đóng cọc phần ruộng nõ, khi thu hoạch Ậu theo dõi xem lúa có được chuyển hết về nhà Lang hay không. Như vậy, cũng giống như làm ruộng xâu, người làm ruộng nõ cũng không được hưởng thành quả lao động của chính mình.

Họ đều là những người đi làm ruộng không công cho Nhà lang. Quyền lợi mà họ được hưởng là một bữa ăn thịnh soạn có rượu cần, rượu ngang, cơm thịt đầy đủ mà Nhà lang mời họ sau mỗi công đoạn của mùa vụ như cày bừa xong, cấy xong...

Như vậy, xâu, nõ là đặc trưng của chế độ Nhà lang ở Hòa Bình. Qua đó thể hiện đặc quyền và bản chất bóc lột trắng trợn nặng nề của chế độ Nhà lang thống trị đối với nhân dân Mường. Xâu có thể ra đời trước nõ? Về hình thức lao động tuy có khác nhau: xâu là lao động tập thể; nõ là lao động cá thể (từng gia đình); song về bản chất đều là thứ lao động làm thuê không công của tầng lớp bị trị phục vụ tầng lớp quý tộc Lang thống trị toàn mường. Có thể cho rằng, xâu, nõ là chìa khóa để tìm hiểu bản chất chế độ Nhà lang cổ truyền của người Mường Hòa Bình, cũng như ở nhiều vùng mường khác, tuy nhiên cũng có sự biến dạng ít nhiều. Khi xâu, nõ còn thì quyền lực của Nhà lang vẫn còn; xâu, nõ mất đồng nghĩa với việc quyền lực Nhà lang biến mất cùng với chế độ Nhà lang. Ngoài bản chất và ý nghĩa của xâu, nõ trình bày ở

trên, đồng thời thông qua đó thể hiện luật lệ bất thành văn ở mường. Luật lệ mường là sản phẩm của chế độ Nhà lang, hay còn được gọi là luật lệ Nhà lang.

### 5. Luật lệ Nhà lang

Trong lịch sử mỗi mường trước kia đều do một chúa đất - Lang cun thống trị. Muốn cai quản được dân trong mường, bắt họ khuất phục, tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà lang như làm xâu, làm nõ trên ruộng Lang; hoặc đi phiên làm nô bộc, phục vụ cống nạp lễ vật trong các lễ tiết hiếu hỷ và trong cuộc sống ngày thường... không thể không có luật lệ. Luật Mường do Nhà lang đặt ra, dân trong mường phải thi hành. Luật lệ ban đầu có thể bắt nguồn từ tập quán của xã hội Mường cổ truyền. Dần dần, do ảnh hưởng giáo hóa của triều đình, đặc biệt từ thời Hồng Đức (1470 - 1497) trở đi và do sự phân hóa ngày càng sâu sắc giữa đẳng cấp Nhà lang thống trị và dân bị trị trong mường, khiến tập quán pháp bất thành văn (xâu, nõ...) được nâng lên thành luật lệ. Những bản luật lệ Mường đầu tiên có thể do những trí thức Mường biên soạn dưới hình thức văn bản Hán Nôm. Trong bốn mường lớn: Bi, Vang, Thàng, Động hay ở Mai Châu trước kia đều có luật lệ riêng (đương nhiên luật lệ đó không phương hại đến luật pháp Nhà nước), nhưng chúng hầu hết đã bị thất lạc, chỉ còn nghe nói đến tục lệ xưa ở mường; hoặc một vài ước thúc giữa Nhà lang và dân ở trong mường ghi trên giấy cũ.

Theo cố Giáo sư Đào Duy Anh: "*Tại Hòa Bình một đôi nơi, nhà Đạo (Lang đạo) có quyền sở dụng đối với con gái nhà dân (tối đầu tiên khi ra lấy chồng, người con gái nhà dân phải đến hầu họ nhà Đạo).*

*Đổi lại với những nghĩa vụ của dân chúng thì các Lang đạo cũng có một ít ước thúc như sau:*

1. *Khi nhà Đạo có lễ hiếu hỉ hay trong dịp lễ yết, lễ cơm cá cùng các lễ khác, hoặc những dịp làm nhà, cày ruộng, dân chúng*

*đến phục dịch thì nhà Đạo phải làm thịt trâu bò hoặc lợn để dọn ăn đầy đủ, nếu thiếu lễ thì dân chúng có quyền chỉ trích.*

2. *Con trai trưởng và con gái trưởng của nhà Đạo, bắt buộc phải do dân chúng trong biệt ấp làm lễ cưới. Nếu không do dân chúng làm lễ cưới thì họ không thừa nhận việc hôn nhân. Nếu con gái trưởng lấy chồng trước thì những sính lễ thu được, nhà Đạo phải giữ tại một nhà hào mục trong dân để sau dân lấy của ấy mà cưới cho con trai trưởng. Người vợ do dân cưới cho đó phải làm lễ ra mắt dân để dân công nhận. Những của hồi môn của người vợ như chăn, nệm, gối phải chia phần cho các hào mục trong dân.*

3. *Nhà Đạo phải cấp điền khí trâu bò cho dân khai khẩn đất đai thành ruộng. Ruộng ấy, nhà Đạo phải cho dân được giữ làm công điền khẩu phần.*

4. *Nhà Đạo đối đãi sai khiến dân chúng mà làm quá lẽ, thì dân chúng có thể do những hào mục của họ khiển trách và bắt vạ (nhà Đạo phải tạ lỗi bằng trâu, bò). Nhất là khi con gái nhà Đạo mà có hoang thai thì dân có quyền bắt vạ rất nặng, người con gái có lỗi phải thân ra trước mặt đại biểu của dân đặt lễ mà tạ tội"*[1].

Hoặc may mắn còn lại một bản luật lệ Mường ghi trong gia phả họ Quách được tìm thấy ở xã Hạ Bì, huyện Mỹ Lương, phủ Quảng Oai, xứ Sơn Tây thời Hậu Lê thế kỷ XVIII (nay là xã Hạ Bì, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình); trong đó gồm 11 điều đã dịch ra Quốc ngữ:

"Lệ 1 - *Hễ con trai trưởng được quản thúc nhân dân các khuê (làng); còn các con khác nếu có lòng hiếu kính, thì cho làm Phụ Đạo (Lang đạo) không được quản dân. Hễ con trai trưởng không may tuyệt tự, thì con trai thứ mới được thế làm con trưởng và kế tập quản coi nhân dân.*

Lệ 2 - *Hễ hàng năm đến mùa làm ruộng, nhân dân các khuê cùng đem nhau ra cày cấy ruộng cho Đại thủ quan (Lang cun) đi hết mọi*

1. *Chế độ Lang đạo của người Mường Thanh Hóa*, Sđd, tr. 6.

*xuất, nếu ai thiếu thì phạt lợn 1 con, rượu 1 chum. Đến mùa lúa chín, nhân dân các khuê cùng nhau đem hết mọi xuất ra thu hoạch, đem về kho cho xong hoàn hảo, ai thiếu (không có mặt) cũng phạt như trên.*

Lệ 3 - *Đại thủ quan có việc cưới vợ, Châu Hóa (Ậu) phải xuất tiền nộp lễ cưới; Phụ Đạo các khuê phải chịu việc nuôi, tiếp tân khách và phải nghe theo Đại thủ quan chia bổ nhiều hay ít, y theo lời dạy, nếu ai tự ý cưỡng không theo, thì tước đoạt mất phần (ruộng chia).*

Lệ 4 - *Phụ Đạo các khuê, hễ nhà nào có việc tang lớn và việc cầu đảo hoặc việc gì có mổ trâu, bò, dê, lợn thì phải để ra nộp phần biếu cho Đại thủ quan một miếng vai liền xương bả (3 xương) và chân giò, lại một mâm cỗ đồ chín và phẩm vật bày trên chiếu ngồi.*

Lệ 5 - *Các nhà nhân dân ở các khuê hễ có việc tang lớn, cầu đảo, tế lễ mổ trâu, bò, dê, lợn phải kính biếu Đại thủ quan một miếng vai liền xương bả và chân giò với một mâm cỗ đồ ăn chín cùng các phẩm vật.*

Lệ 6 - *Đại thủ quan có việc làm nhà ở thì nhân dân các khuê phải tạm xuất mọi người ra làm các việc: đẵn gỗ, tre, nứa, cắt cỏ gianh để dùng đủ việc làm nhà, xong rồi lại làm rào gỗ, phên thưa, nghi môn kín; khi việc làm nhà hoàn thành, các khuê phải chịu lần lượt phục dịch canh giữ, mỗi phiên 2 người, cả ngày và đêm, ai thiếu thì phạt.*

Lệ 7 - *Hễ Đại thủ quan khi có ngày giỗ chạp thì nhân dân các khuê phải dự bị trước ngày, hết thảy mọi người phải đi săn, đánh cá, ai thiếu thì phạt về tội bất kính. Về phần Phụ Đạo các khuê mỗi Đạo phải lợn 1 con, rượu 1 chum và phải tề tựu đến lễ bái, ai thiếu thì phạt về tội bất kính và tước đoạt mất dân.*

Lệ 8 - *Đại thủ quan mỗi năm thu lợn, gà của nhân dân trong bản xã, mỗi nhà phải nộp lợn 1 con, gà 2 con, nếu không có gà thì thế một đôi vịt; và phải nộp lá dâu nuôi tằm. Mỗi nhà nộp 1 bồ cao 1 thước 5 tấc, khoát (rộng) 1 thước 3 tấc.*

Lệ 9 - *Nhân dân các khuê bản xã, mỗi nhà mỗi năm phải nộp bông 5 cân, tơ sống 5 nén, gai 1 nén, quả thầu dầu 15 bát, rượu hàng 2 vò.*

Lệ 10 - *Đại thủ quan có việc tang lớn báo hiếu, nhân dân các khuê bản xã, mỗi nhà phải nộp trâu 1 con, lụa 10 thước, vải trắng 20 thước, rượu 1 chum để tiếp đãi các bậc tân khách... Nhà nào cũng phải cắt tóc để tang y như tang bố mẹ đẻ; và xây nhà mồ, mộ đá, chung quanh rào gỗ, đầy đủ các hạng.*

Lệ 11 - *Nhân dân các khuê ai có phạm điều gì phải tạ lễ. Nếu bỏ thiếu thì bắt người làm nô tỳ, hoặc nhà ấy không có con trai thì cho thay thế bằng trâu 1 con, không có trâu thì bắt con gái làm nô tỳ. Nếu không có con gái thì tịch thu ruộng nương của cải và nhà cửa...*"[1].

Qua mấy điều luật lệ Nhà lang dẫn trên cho thấy: luật lệ do Nhà lang đặt ra nhằm đảm bảo quyền thống trị tuyệt đối của Nhà lang với toàn bộ dân trong mường. Từ "*thượng ngọn cây, hạ ngọn cỏ*" đều thuộc về Nhà lang. Luật lệ cũng để khẳng định thứ bậc trong bộ máy cai trị của dòng Lang; quyền lợi là chủ yếu mà Lang cun, Lang đạo được hưởng và phần trách nhiệm thứ yếu đối với dân. Luật lệ quy định: quyền thống trị mường thuộc về Lang cun; các em trai dòng thứ Nhà lang làm Phụ Đạo (Phụ tạo) giúp Lang cun - anh cả dòng trưởng gián tiếp cai trị dân mường thông qua các Ậu. Khi người con cả dòng Lang là Lang cun chết thì con thứ của dòng Lang ấy mới có quyền kế tập thay Lang cun cai quản mường. Qua luật lệ truyền khẩu và thành văn anh em Nhà lang được hưởng rất nhiều đặc quyền đặc lợi: chẳng hạn đến kỳ làm ruộng xâu - nõ hàng năm của Lang cun, Lang đạo thì mọi người dân trong mường phải đến làm đầy đủ.

Hoặc khi Lang cun làm nhà thì mọi người dân đều phải đến phục vụ lấy tre, gỗ, cắt cỏ tranh..., dựng nhà xong phải cắt cử người thay phiên nhau trông nhà Lang...

1. *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình*, Sđd, tr. 44 - 45.

Khi Lang cun cưới vợ thì Châu hóa (chức Ậu) phải xuất tiền nộp lễ cưới. Phụ Đạo phải chịu sự phân công của Lang cun lo tiếp đãi tân khách. Tất cả tiền bạc, lễ vật phục vụ cho đám cưới đều thu của dân theo lệ cống nạp.

Lang cun có việc đại tang thì mỗi nhà trong mường phải nộp 1 con trâu, 10 thước lụa, 20 thước vải trắng, 1 chum rượu (quá nặng)... nhà nào cũng phải để tang y như để tang bố mẹ mình...

Khi nhà Lang cun có giỗ chạp thì hôm trước đó mọi người dân phải đi săn, đánh cá để làm lễ cúng...

Nếu nhà Phụ Đạo hay nhà dân có việc tang, việc cầu đảo tế lễ có mổ trâu, bò, dê, lợn đều phải kính biếu nhà Lang cun một miếng vai, cùng một mâm đồ ăn chín.

Ngoài ra, luật lệ bắt buộc hàng năm mỗi nhà phải nộp cho Lang cun gồm: 1 con lợn, 1 con gà, lá dâu, bông, tơ sống và nhiều thứ khác.

Những luật lệ trên nếu Phụ Đạo vi phạm đều bị tước mất phần ruộng Đạo (ruộng được chia) hoặc phần quản dân gián tiếp ở trong làng ngoài mường.

Đối với dân ai vi phạm luật lệ Lang, bị phạt rất nặng: có thể bị bắt làm nô tỳ; hoặc nộp thế tội bằng một con trâu, nếu không có trâu thì bắt con gái làm nô tỳ, không có con gái thì tịch thu toàn bộ nhà cửa ruộng nương.

Đối với Lang đạo luật lệ quy định: con trai trưởng, con gái trưởng của Lang đạo bắt buộc phải do dân trong làng (ấp) làm lễ cưới, nếu con cái nhà Lang đạo không tuân theo lệ đó thì hôn nhân không được dân làng thừa nhận. Đương nhiên, việc đóng góp cho hôn lễ lại bổ vào các gia đình trong làng.

Trong những dịp nhà Lang đạo có lễ hiếu hỷ, lễ yết, dựng nhà, cày ruộng nỡ, dân trong làng đến phục dịch, Đạo phải có trách nhiệm làm thịt trâu, bò hoặc lợn lo cho bữa ăn của dân được đầy đủ, nếu thiếu thì cũng bị khiển trách. Con gái nhà Đạo hoang thai thì dân có quyền bắt vạ nặng....

Cũng cần nhắc lại rằng nghĩa vụ của dân đối với Nhà lang quá nặng nề: làm ruộng xâu, ruộng nõ không công; đi phiên phục dịch Nhà lang đủ mọi thứ việc như dựng nhà, hiếu hỷ, giỗ chạp, các lễ tiết cầu cúng... Ngoài ra, hàng năm, dân mường phải đóng góp - cống nạp nhiều lễ vật khác nhau để Nhà lang tiêu sài. Chưa tính đến việc phạt vạ vô cớ mà Nhà lang xử lý tùy tiện theo ý thích, khiến dân làng vốn đã nghèo túng trở nên sạt nghiệp; hoặc bị biến thành tôi tớ. Điều đáng sợ đối với người dân là luật lệ Nhà lang truyền đời.

Như vậy, luật lệ mường - luật lệ Lang thể hiện khá điển hình sự thống trị, áp bức của đẳng cấp Nhà lang đối với người dân Mường. Thân phận những người nông dân gần như nông nô, sống lệ thuộc chặt chẽ vào Nhà lang. Đời này qua đời khác, họ chưa thoát ra được. Mặc dù sống trong chế độ Nhà Lang bất công nhưng sự phản kháng của nhân dân Mường xảy ra lẻ tẻ tự phát, như nhiều người ở Mường Bi trước đây đã bỏ mường đi tìm đất mới ở Thanh Sơn (Phú Thọ), Yên Bái, Sơn La, sang Lào, hoặc đến miền thượng du Thanh Hóa tiếp tục cuộc sống. Hoặc nhân dân tập trung phản đối Lang hiện hành thay bằng Lang khác. Song cuộc đấu tranh của nhân dân chưa quyết liệt tới mức đánh đổ hoàn toàn chế độ Nhà lang như phong trào cách mạng sau này.

Trên đây là phần trình bày có tính khái quát về cơ sở kinh tế nông nghiệp lúa nước vùng thung lũng núi ở vùng Hòa Bình. Đấy chính là nền tảng để hình thành nên tổ chức xã hội cổ truyền của người Mường tồn tại khá lâu dài trong lịch sử. Thông qua việc tìm hiểu xã hội cổ truyền của người Mường sẽ cho thấy được dư ảnh của xã hội Việt trước đây. Giới nghiên cứu có thể tham chiếu khi tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của làng xã người Việt trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên.

## III. SỰ HÌNH THÀNH LÀNG XÃ CỔ TRUYỀN

Làng xã cổ truyền Việt Nam vốn có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, gắn với điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội

khá phức tạp. Quá trình hình thành và phát triển của mỗi làng xã thường liên quan trực tiếp với nền sản xuất kinh tế thích ứng; đồng thời gắn bó chặt chẽ với quá trình chinh phục và khai phá đồng bằng. Chính trong quá trình chinh phục tự nhiên (đồng bằng) và gắn kết xã hội, làng xã đã tạo ra cơ cấu tổ chức phù hợp, dần dần hình thành nên chức năng truyền thống - đoàn kết cộng đồng, tự quản, tự trị của làng xã; làm cơ sở xã hội tương đối vững chắc của Nhà nước trong công cuộc đấu tranh chống thiên tai, địch họa chống ngoại xâm (chống Bắc thuộc) để trường tồn và phát triển tự chủ, độc lập.

Với cách nhìn nhận nêu trên, trước hết cần xem xét điều kiện kinh tế - sự xuất hiện nền sản xuất kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước kết hợp với thủ công nghiệp và chăn nuôi - là cơ sở, điều kiện cho sự ra đời và phát triển làng xã Việt Nam trong thời kỳ dựng nước đến các thời kỳ sau này.

Theo ghi chép của *Tiền Hán thư Thực hóa chí*: đời Hán Vũ đế, Sưu Túc Đô úy Triệu Quá đã phát minh ra phép đại điền, chế ra cày hai người, hoặc đôi trâu kéo rất tiện lợi. Mỗi mẫu ruộng chia làm ba, luân phiên để cày. Lối canh tác đó được đem dạy cho miền biên quận. *Hậu Hán thư* khi chép về Cửu Chân (vùng Thanh Nghệ) dẫn lại *Tiền Hán thư* cho rằng: *Sưu Túc Đô úy Triệu Quá, dạy dân cày bằng trâu bò*[1]. Như vậy, rất có thể từ đời Tây Hán việc cày ruộng dùng người hay trâu bò làm sức kéo đã được áp dụng ở Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân. Tuy nhiên, hình thức canh tác nông nghiệp (làm ruộng) đó chưa phổ biến rộng khắp.

*Hậu Hán thư* quy công *khai hóa* cho hai viên Thái thú: Tích Quang ở Giao Chỉ và Nhâm Diên ở Cửu Chân. Vì đã... *dạy cho* (dân) *cày cấy, chế tạo mũ, giầy, bắt đầu đặt mối lái,* (dân) *mới biết kết hôn, dựng học hiệu, dạy* (dân) *lễ nghĩa*[2].

---

1. Dẫn theo, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 42
2. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 48.

Cũng theo *Hậu Hán thư ở Cửu Chân, tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp, không biết cày ruộng bằng trâu bò*[1].

Ghi chép của *Hậu Hán thư*, thiếu trung thực, vì sách *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV) đều dẫn lại trong *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên (thời Bắc Ngụy) có viết: *Lúc Giao Chỉ chưa có quận huyện, đất đai có Lạc điền, ruộng này theo thủy triều lên xuống, dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân*[2].

Sách *Đông Quan Hán ký* chép rằng: *Cửu Chân tục đốt cỏ mà trồng trọt ở ruộng*[3].

Đoạn ghi chép trên cho thấy người Lạc Việt dựa theo mùa nước lên xuống để lấy nước vào ruộng cày cấy; hoặc đốt cỏ mà trồng trọt ở ruộng.

Vào thời kỳ đầu Công nguyên khi mà cư dân Việt tiếp xúc với nền văn hóa Hán thông qua con đường ngoại nhập đã tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến trong việc chế tạo các công cụ cày sắt, làm đồ gốm khiến nền sản xuất trong các công xã nông thôn được đẩy mạnh hơn trước. Những phát hiện của khảo cổ học thuộc nền Văn hóa Đông Sơn với cả kho hiện vật phong phú góp phần minh chứng nhận định trên.

Các nhà khảo cổ học Việt Nam tương đối thống nhất khi phân chia văn hóa Đông Sơn làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn phát triển độc lập thời dựng nước và giữ nước đầu tiên (thời Hùng Vương - An Dương Vương).

- Giai đoạn tiếp xúc mạnh mẽ với văn hóa Hán, đầu thời kỳ Bắc thuộc[4].

---

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 48.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 130
3. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 50.
4. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 115.

Số di vật Đông Sơn rất lớn, đa dạng về hình loại. Phản ánh những bước tiến bộ *cách mạng* trong sản xuất nông nghiệp - dùng cày đồng, cày sắt... kỹ thuật đúc đồng... Trong số các di vật Đông Sơn, đồ đồng nổi tiếng hơn cả.

Với việc xuất hiện lưỡi cày đồng (hiện nay đã tìm được khoảng 200 lưỡi cày), mở đầu cho nền nông nghiệp dùng cày - dùng sức kéo (người hoặc trâu) để làm đất. Phương pháp canh tác bằng cày đưa lại năng suất lao động cao hơn trước. Diện tích khai khẩn được mở rộng hơn; năng suất thu hoạch từ ruộng cũng nhiều gấp bội. Theo sử cũ: *Lúa mỗi năm trồng hai lần về mùa Hè và mùa Đông, sản xuất từ Giao Chỉ*[1]... Vào đầu thời kỳ Bắc thuộc, Tây Hán phải chở thóc gạo cung cấp cho bọn quan lại và binh lính ở Giao Chỉ, thì đến thời Đông Hán riêng số thóc thuế mà chính quyền đô hộ thu được của nhân dân Giao Chỉ là 13.600.000 hộc, tương đương 272.000 tấn thóc[2].

Trên cơ sở việc trồng cấy lúa nước được mở rộng, nâng cao hơn trước đã tạo đà cho một số nghề thủ công ở các công xã như nghề đúc đồng, nghề làm gốm được đẩy mạnh và phát triển. Bằng chứng cho thấy sản phẩm đúc đồng Đông Sơn rất phong phú, phản ánh trình độ kỹ thuật thẩm mỹ và đạt giá trị cao; trong đó tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn.

Sách *Trống Đông Sơn ở Việt Nam* công bố 130 trống Đông Sơn đã được xác minh và hơn 100 trống Đông Sơn minh khí. Năm 1996 đã lại phát hiện thêm 13 chiếc[3]. Con số về trống đồng Đông Sơn chắc chắn còn được tiếp tục bổ sung.

Trống đồng Đông Sơn, tiêu biểu là trống đồng Ngọc Lũ, là sản phẩm của kỹ thuật đúc đồng điêu luyện bản địa. Kiểu dáng, hoa văn

---

1. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục. Hà Nội 1999. Tr. 74.
2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 74.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 120.

trang trí nghệ thuật sống động khiến nó rất nổi tiếng trong nước, khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Trống đồng Đông Sơn thực sự là niềm tự hào của người Đông Sơn - người Việt cổ.

Như vậy, nghề thủ công nghiệp đúc đồng kỹ thuật cao đã hỗ trợ đắc lực cho nghề nông nghiệp lúa nước của cư dân Việt cổ. Các tài liệu khảo cổ học cho biết: người Việt cổ đã biết đến chăn nuôi gia súc như gà, vịt, chó, lợn phục vụ cho cuộc sống của mình. Họ cũng đã thuần dưỡng được một số loài đại gia súc như trâu, bò, ngựa, voi.

Người Đông Sơn cũng đã chú ý đến việc làm vườn trồng rau quả - rau muống thả bè trên ao hồ, loại khoai Cam chư vỏ tía, thịt trắng như trứng gà ăn rất ngon; các loại bầu, bí. Sau đó, dân cư dùng vỏ bầu khô đựng nước, đựng rượu. Việc trồng trầu cau và dùng trầu cau trong tiệc cưới hỏi của người Việt có từ khá sớm, được phản ánh trong truyền thuyết và tục ăn trầu cau còn truyền lại đến ngày nay. Điều đó chứng tỏ nghề chăn nuôi và nghề làm vườn tuy là nghề phụ, nhưng gắn bó khá lâu đời đối với cuộc sống của người nông dân công xã.

Ngoài nghề phụ chăn nuôi, làm vườn ở thời kỳ đầu Công nguyên, người Việt vẫn duy trì trong một chừng mực nhất định phương thức đánh bắt, hái lượm từ sông hồ, rừng rậm nhằm bổ sung nguồn thực phẩm tươi sống cho bữa ăn thường nhật. Bằng chứng cho thấy người Đông Sơn đã chế tạo ra những con thuyền độc mộc vừa làm phương tiện đi lại, đánh bắt thủy hải sản trên sông và ven biển, thu về các loại tôm, cá, cua, ốc... vốn là món ăn quen thuộc ưa thích của người Việt, vừa dùng làm mộ táng.

Việc hái lượm lâm thổ sản từ rừng một số loại rau củ cho bột như cây Quang lang làm được bánh, hoặc săn bắn thú dữ bổ sung thức ăn thịt cho con người thời Đông Sơn vẫn được duy trì thường xuyên. Điều đó cho thấy rằng nghề làm vườn, chăn nuôi, hái lượm tuy là phụ, song cũng hỗ trợ đắc lực đời sống kinh tế của nông dân các công xã nông thôn bấy giờ.

Như vậy, vào thời kỳ đầu Công nguyên chính do nghề thủ công đúc đồng, sắt phát triển đã cung cấp những dụng cụ nông nghiệp tiến bộ như lưỡi cày, cuốc, lưỡi nhíp, lưỡi liềm, rìu thay thế những nông cụ bằng gỗ, đá đã kém năng suất. Cuộc cách mạng về nông cụ có tác dụng đẩy mạnh thêm một bước tiến bộ vượt bậc của nền sản xuất nông nghiệp lúa nước người Việt. Năng suất cao hơn, thu hoạch nhiều hơn trước, đã tạo cơ sở cho sự chuyển biến của các công xã nông thôn vốn mang nhiều tàn dư của công xã nguyên thủy, thành công xã nông thôn dần dần bị phong kiến hóa. Các công xã ấy tồn tại dưới hình thức làng - chiềng - viềng - chạ hay làng - kẻ - ấp; là đơn vị kinh tế - xã hội cơ sở tương đối độc lập, nằm ngoài sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền đô hộ (phương Bắc) nhà Hán. Theo đà phát triển và đòi hỏi của nông nghiệp ruộng nước, kết hợp với nghề thủ công nghiệp; yêu cầu của công việc trị thủy, thủy lợi - đắp đê đập, khơi sông ngòi được đặt ra thường xuyên, đôi khi cấp bách đối với sự tồn tại của các làng - chạ.

Theo sách *Nam Việt chí*, vào thời kỳ thuộc Tây Hán, Mã Viện đã cho *chất đá làm thành đê ngăn sóng biển* ở vùng Tạc Khẩu (Tam Điệp, Ninh Bình). *Hậu Hán thư* ghi lại việc Mã Viện *sửa sang kênh ngòi*[1]. Thời kỳ thuộc Đông Hán, cư dân Việt ở vùng Ngũ Huyện Khê (Đông Anh - Hà Nội, Từ Sơn - Bắc Ninh) đã đắp đê để phòng lụt lội. Đê có tác dụng bảo vệ khu cư trú vừa bảo vệ đồng ruộng. Bởi vậy, việc đắp đê, hộ đê đòi hỏi phải huy động sức lao động tập thể lớn. Lực lượng không chỉ gồm sức lao động của một làng - ấp mà cần liên làng, nhiều làng mới có thể hoàn thành việc giữ vững được đê điều khi nước sông lên cao. Việc đắp đê và làm thủy lợi là cả một quá trình lịch sử lâu dài trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, khai phá mở mang đồng ruộng xóm làng của cư dân Việt. Chính công cuộc đắp đê trị thủy, thủy lợi là một trong những động lực thúc đẩy việc lập thêm các làng mới. Đi liền với

1. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 73.

quá trình đó là việc cư dân trong các làng - ấp phải đẩy mạnh việc khai hoang vỡ đất, mở mang ruộng đồng, đẩy lùi các khu rừng rậm ven các dòng sông Hồng, sông Mã, sông Cả; kiên trì san lấp các ô trũng tạo nên đồng bằng phì nhiêu. Theo chân những người nông dân khai phá đồng bằng, làng - ấp dần dần được mở rộng ra; làng mới, ấp mới xuất hiện ngày càng nhiều.

Các tài liệu lịch sử và khảo cổ học cho biết cư dân Âu Lạc thời Hùng Vương và An Dương Vương đã tiến từ thung lũng núi miền thượng lưu sông Hồng, qua vùng Việt Trì, làng Cả (Phú Thọ), tiến dần khai phá miền hạ lưu sông Hồng - làng Chủ - Cổ Loa. Cổ Loa trở thành trung tâm nơi đóng đô của An Dương Vương nước Âu Lạc. Những phát hiện khảo cổ học cho thấy ở kẻ Vẽ (làng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội) và ở vùng Duy Tiên (Hà Nam), cách ngày nay gần 2.000 năm, đã có cư dân đến sinh sống. Hoặc theo thần tích và truyền thuyết dân gian cho hay trang La Nhuế (thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, Hà Tây cũ) đã hình thành vào thời vua Hùng Nhuệ Vương - cuối thời đại các vua Hùng, đầu thời Thục An Dương Vương[1].

Từ thế kỷ I đến thế kỷ thứ VII, cư dân Việt đã khai phá thêm nhiều đất đai, lập ra nhiều làng ấp ven hai bên tả ngạn, hữu ngạn sông Hồng, sông Đuống và tiến dần xuống miền hạ lưu của dòng sông: Khương Tự, Lũng Khê (thành Luy Lâu), Tam Á nơi có mộ Sĩ Nhiếp (Sĩ vương); Nội Duệ - Cầu Lim, Nghi Vệ - nơi có bãi mộ Hán - Lục triều hoành tráng mà học giả Pháp gọi là *lâu đài dưới mặt đất*, và nhiều nơi khác như Dạm, Long Khám - Tiên Sơn, Đông Cứu, Thiên Thai, v.v...[2] Sau đó, trị sở Luy Lâu - Long Biên được chuyển về Tống Bình - Đại La (Hà Nội).

---

1. Đảng bộ xã Dương Nội - huyện Hoài Đức - tỉnh Hà Tây cũ, *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Dương Nội (1930 - 2000)*, Dương Nội, 2003, tr. 17.

2. Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc - *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội, 1998, tr. 134.

Quận Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An), cư dân đã khai canh lập ra làng Giàng - Dương Xá (nay thuộc ngoại vi thành phố Thanh Hóa); làng Vạc (ở Nghệ An)...

Đến thời thuộc Đông Hán, Tam Quốc, làng Dương Xá trở thành trung tâm Tư Phố - một trung tâm hành chính, kinh tế quan trọng của quận Cửu Chân.

Nhờ việc đắp đê và xây dựng công trình thủy lợi kênh ngòi để lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cùng với biện pháp sử dụng các loại phân để bón ruộng khiến sản xuất nông nghiệp được mở rộng hơn, năng suất cao hơn. Biểu hiện là ngoài việc nộp tô thuế cho chính quyền đô hộ nông dân các làng ấp có đủ thóc lúa ăn.

Các nghề thủ công cổ truyền như đúc kim khí, dệt, làm đồ gốm do tiếp xúc với kỹ thuật Hán, người thợ thủ công đã học hỏi, tiếp thụ được kỹ thuật tiến bộ, nên đã nâng cao một bước sản phẩm thủ công truyền thống. Một phần hàng hóa làm ra đã tham gia vào việc trao đổi buôn bán với Trung Quốc và các nước láng giềng Đông Nam Á; trong đó trao đổi hàng hóa với Trung Quốc nhiều hơn cả. Vì chứng cứ cho thấy trong vô số những ngôi mộ Hán mà các nhà khảo cổ tìm thấy ở Bắc Bộ và Thanh Nghệ, bên cạnh nhiều hiện vật Hán - mô hình nhà, thành quách đất nung..., còn có rất nhiều hiện vật mang dấu ấn Việt - bản địa - như các đồ đựng bằng gốm.

Trên nền tảng kinh tế nội địa - nông nghiệp ruộng nước, thủ công nghiệp ngày càng được mở rộng, quá trình buôn bán và giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực khiến người Việt vừa giữ gìn vừa tiếp thu, nâng cao truyền thống văn hóa để tồn tại và phát triển. Nhu cầu nội sinh đòi hỏi - áp lực dân số gia tăng, kết hợp với yếu tố ngoại sinh - sự đè nén áp bức của chính quyền đô hộ như tăng cường mức thuế cống nạp, khiến nông dân các làng ấp tiếp tục khai phá đồng bằng, lập ra nhiều làng ấp mới.

Theo *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên* và *Hồ Gia hợp tộc phả ký*, Hồ Hưng Dật quê ở Chiết Giang, Trung Quốc, vốn làm

Thái thú ở Diễn Châu (Nghệ An) thấy hương Bàu Đột (Quỳnh Lưu, Nghệ An) màu mỡ đã đem họ hàng, cùng với họ Hoàng, họ Nguyễn lập ra Quỳnh Đôi trang - (ấp) (làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An). Quỳnh Đôi trở thành làng nổi tiếng về khoa hoạn sau này. Trong dân gian có câu: *Nam Hành Thiện, Nghệ Quỳnh Đôi*, nghĩa là làng Hành Thiện, Nam Định; làng Quỳnh Đôi, Nghệ An đều nổi tiếng đậu đạt, làm quan.

Bước sang thế kỷ thứ IX trong công cuộc chinh phục các dòng sông lớn - sông Hồng, sông Mã, sông Lam - của người Việt nhiều làng ấp mới đã được hình thành. Không riêng người Việt mở làng lập ấp mà cả quan lại nhà Đường gốc Hán hoặc đã bị Hán hóa cùng nhau khai canh lập ấp như trường hợp của họ Hồ ở Quỳnh Đôi, họ Vũ ở Mộ Trạch (xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, Hải Dương).

*Thần phả* và *gia phả họ Vũ* ở Mộ Trạch đều viết rằng: An Nam Kinh lược sứ Vũ Hồn làm quan nhà Đường thời Vũ Tông năm 843. Ông là người thông minh, học rộng, giỏi phong thủy. Trong thời gian ở Giao Châu, ông đã đi thăm thú nhiều nơi. Vì mến địa thế Khả Mộ, nơi có rồng chầu, hổ ấp, đất phát tích Tiến sĩ sào (tổ Tiến sĩ), nên sau khi về trí sĩ ông đã lập ra trang Khả Mộ (làng Mộ Trạch). Con cháu họ Vũ nối đời sinh ra ở đó, đều coi Vũ Hồn là vị Thuỷ tổ, Thần tổ của họ mình. Cũng như nhiều họ khác - Nguyễn, Trần, Lê, Mạc, Trịnh... con cháu các thế hệ họ Vũ còn ở làng Mộ Trạch hoặc tỏa đi sinh sống ở nhiều nơi khác, đều có những cống hiến quý giá cho sự nghiệp trường tồn và sự phát triển của dân tộc...

Đầu thế kỷ X, lịch sử biết đến làng Cúc Bồ (xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, Hải Dương), nơi sinh trưởng Khúc Thừa Dụ - Khúc Tiên Chúa. Ông đã giành quyền tự chủ từ tay nhà Lương, lập ra chính quyền mới xuống tận cơ sở giáp (tương đương hương đời Lý, Trần; tổng đời Lê, Mạc, Nguyễn sau này). Với chính quyền của Khúc Thừa Dụ - Khúc Thừa Mỹ về cơ bản chấm dứt ách đô hộ của phương Bắc sau một ngàn năm Bắc thuộc; mở đầu kỷ nguyên độc lập, tự chủ cho đất nước ta.

Như vậy, đến thế kỷ X, sau hàng ngàn năm lao động bền bỉ, anh dũng trong công cuộc chinh phục thiên nhiên khai phá đồng bằng ven các dòng sông lớn, người nông dân Việt làm chủ vùng đồng bằng phì nhiêu, rộng lớn, đã áp sát biển Đông. Tuy nhiên, tham gia vào quá trình đó có cả một số người Hoa sang nước ta đã bị Việt hóa. Trần Lãm, thủ lĩnh của một trong 12 sứ quân, người gốc Quảng Đông đã sang chiếm cứ làm chủ vùng Bố Hải Khẩu (Kỳ Bố), Vũ Tiên (Kiến Xương, Thái Bình). Họ Lưu, họ Trần đã đến khai phá vùng Hải ấp (huyện Hưng Hà, Thái Bình)... Tuy nhiên, không phải những người nông dân Việt đã có được trọn vẹn cả dải đồng bằng rộng lớn trên lưu vực ba con sông Hồng, sông Mã, sông Lam như ngày nay, mà trên đó vẫn còn nhiều mảng rừng rậm, đầm lầy phải đổ thêm nhiều công sức và máu xương để khai phá tiếp cho đến mãi về sau này, lập nên những làng xóm trù phú, thơ mộng mà cố kết vững chãi bất khuất, trong sự nghiệp dựng làng giữ nước.

Đối với vùng đất phía Nam cho đến thế kỷ X vẫn thuộc các quốc gia Lâm Ấp, Phù Nam. Việc khai thác vùng đất này liên quan đến quá trình Nam tiến sau đó của người Việt. Bắt đầu từ thời Lê Hoàn và tiếp sau là các triều đại Lý - Trần - Lê...; đến thời Gia Long đầu thế kỷ XIX mới có được đất nước thống nhất với sự hòa hợp giữa các dân tộc anh em; cùng nhau đấu tranh thắng giặc ngoại xâm và xây dựng cuộc sống. Trong lịch sử vẻ vang đó, ngay từ thời kỳ Bắc thuộc, làng xã đã có một vai trò quan trọng do tổ chức đặc thù, với việc phát huy chức năng truyền thống của mình.

## IV. TỔ CHỨC LÀNG XÃ VỚI NHỮNG CHỨC NĂNG TRUYỀN THỐNG

Phần trên đã trình bày những nét cơ bản điều kiện kinh tế tương thích cho sự ra đời của các làng - ấp người Việt từ thời kỳ đầu Công nguyên và giai đoạn Bắc thuộc... trên nền cảnh của một vùng sinh thái của đầm lầy và sông, hồ, rừng rậm. Những người nông dân Việt tiên phong đã khai phá chúng, mở mang thành đồng ruộng,

làng - ấp - chiềng - chạ rải rác ven những vùng đồi gò và dọc lưu vực ba con sông lớn: sông Hồng, sông Mã, sông Lam. Làng - ấp là địa bàn sinh, tụ và cư trú của người nông dân Việt, cũng như chiềng - bản là nơi cư trú của người Mường, Thái và các dân tộc anh em khác cùng sinh sống trên lãnh thổ đất nước ta. Việc tổ chức trong các làng - kẻ - ấp đó từ khai canh và trong suốt chặng đường chống Bắc thuộc, chống Hán hóa ra sao? Sử cũ cũng như các nhà nghiên cứu đi trước để lại quá ít tài liệu, khiến hình dung rất khó khăn. Nhưng dù sao, cũng có một con đường nhỏ đã mở, khiến người đi sau thuận lợi hơn.

Vào thời kỳ đầu Công nguyên, các bộ tộc Lạc Việt do nhu cầu tồn tại đã tập hợp thành liên minh bộ lạc dưới quyền Lạc Vương. Đến thời kỳ An Dương Vương, công xã thị tộc vẫn còn tồn tại phổ biến. Công xã thị tộc bao gồm trong đó chế độ gia tộc và tông tộc; quan hệ dựa trên cơ sở huyết thống giữa các thành viên công xã. Kết cấu của công xã đó mang tính phổ hệ, còn in dấu khá rõ nét trong các tộc phả của nhiều dòng họ ở Việt Nam ngày nay.

Sau đấy, xã hội Lạc Việt bị các triều đại phong kiến phương Bắc xâm chiếm, đô hộ. Dưới quyền thống trị của nhà Triệu (Triệu Đà) và Tây Hán, chế độ Lạc tướng vẫn được dung dưỡng, tồn tại. Công xã là tổ chức cơ sở xã hội vẫn được duy trì. Thời kỳ nhà Đông Hán, từ sau cuộc chinh phục của Mã Viện, việc cai trị được thắt chặt hơn. Chế độ Lạc tướng bị bãi bỏ; chính quyền đô hộ cử quan cai trị người Hán xuống tận huyện. Đối với huyện to đặt chức Lệnh trưởng, huyện nhỏ đặt Huyện lệnh.

Nhưng khi đó các công xã nông thôn vẫn nằm ngoài sự thống trị trực tiếp của chính quyền đô hộ. Sự xuất hiện của công xã nông thôn thường vào thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, dựa trên cơ sở quan hệ khu vực đã thay thế cho quan hệ huyết thống. Theo Các Mác, trong công xã nông thôn, công hữu và đất đai trồng trọt - tài sản không thể nhượng được đều tiến hành định kỳ phân phối cho các thành viên trong công xã nông thôn. Do vậy,

mỗi thành viên có thể dùng sức lực của mình để cày cấy phần ruộng đất do công xã phân phối cho và lấy những sản phẩm thu hoạch làm của riêng[1].

Mỗi công xã nông thôn đều có ruộng đất công, những khu đất để làm bãi tha ma - mộ địa chung. Ngoài ra còn có đầm hồ, hoặc bãi cỏ để chăn thả trâu bò. Sự tồn tại hình thức sở hữu chung đất đai là một đặc trưng quan trọng nhất để tìm hiểu công xã nông thôn phương Đông, trong đó có công xã nông thôn nước ta thời Bắc thuộc. Về nguyên tắc ruộng đất công xã đều thuộc quyền sở hữu (gián tiếp) của Nhà nước mà quyền tối cao là nhà vua. Thời kỳ Bắc thuộc, quyền đó thuộc các Hoàng đế ở Trung Quốc. Các công xã sở hữu trực tiếp ruộng đất, được quyền sử dụng phân phối cho các thành viên cày cấy lấy hoa lợi sinh sống và nộp tô thuế cho Nhà nước. Mọi thành viên công xã đều có quyền sử dụng ruộng đất như nhau. Ở đó, tuyệt nhiên chưa có quyền tư hữu ruộng đất. Sản xuất trong công xã chủ yếu mang tính tự cấp, tự túc; vừa để đáp ứng nhu cầu đời sống, vừa để nộp thuế cống nạp; số rất ít sản phẩm biến thành hàng hóa. Các công xã này tồn tại tương đối độc lập trong một thời gian khá dài; cho đến thời thuộc Đường mới bị lôi cuốn vào vòng thống trị của ngoại bang.

Với quan hệ kinh tế tương đối độc lập có phần lành mạnh như vậy đã có tác dụng cố kết các thành viên - những người nông dân công xã - thành một cộng đồng chặt chẽ trong cuộc vật lộn mưu sinh chống thiên tai, địch họa. Do tài liệu lịch sử để lại khan hiếm, không cho biết phạm vi phân bố cũng như địa giới, dân số của mỗi công xã hay một công xã cụ thể ra sao? Vì thế chỉ cho phép suy đoán rằng: ở miền xuôi trong phạm vi một công xã có thể bao gồm một số chiềng - viềng, kẻ hay làng - ấp; ở miền núi gồm các chiềng - bản họp thành.

Theo các tài liệu, vào thời kỳ Hùng Vương khi đồng bằng mới bắt đầu khai phá, đơn vị cư dân sống trong các công xã là chiềng - bản.

---

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 221.

Người đứng đầu chiềng - bản gọi là Pô chiềng. Pô chiềng là một người già đức độ và có uy quyền trong việc dẫn dắt cộng đồng[1]. Vùng Mường (Hòa Bình) và miền núi Tây Bắc nước ta từng tồn tại chế độ Nhà lang - Phụ đạo - Phìa tạo (cha truyền con nối) từ xa xưa cho đến thời kỳ cận đại. Có thể xem đó là dư ảnh của chế độ Pô chiềng - người già đứng đầu chiềng - ấp.

Dần dần do sự phân hóa xã hội dưới tác động của kinh tế nông nghiệp được mở rộng hơn trước; do Pô chiềng - Bồ chính dựa vào uy quyền, quan hệ thân tộc đã chiếm hữu ruộng đất công của công xã... Pô chiềng - Bồ chính đã trở thành các Hào trưởng, Phú hào ở các địa phương.

Về nguồn gốc xã hội, Hào trưởng hay Phú hào có thể là người Hán được cử sang làm quan, hết hạn rồi ở lại, hoặc đem gia đình lánh nạn sang làm ăn sinh sống ở Giao Châu; qua nhiều đời, những người Hoa đó đã bị Việt hóa và thuộc loại khá giả.

Những người Hoa sang Giao Châu gồm nhiều thành phần: Sĩ tộc - người thuộc *danh gia vọng tộc*, họ có quyền lực chính trị, có ưu thế về kinh tế, nắm quyền lực ở địa phương, được pháp luật bảo hộ. Thậm chí, họ lũng đoạn tuyển cử, có quyền yết bảng *môn đệ*. Sĩ tộc trở thành loại người có thân phận đặc biệt: cử người hiền không ngoài thế tộc, pháp luật không động đến quyền quý, thượng phẩm không có người nghèo, hạ phẩm không có thế tộc[2]. Như vậy, sự phân biệt giữa Sĩ tộc và không Sĩ tộc rất rõ ràng, chặt chẽ.

Ngoài ra, số người Hoa sang Giao Châu gồm: thương nhân, quan lại thất thế, quân sĩ, dân tự do và cả những tội đồ trốn chạy pháp luật... Khi đến nước ta, những người Hoa đó đa phần dựa vào chế độ đô hộ ngoại bang chiếm đoạt đất đai của các làng - ấp, lập đồn điền sản xuất thu nhiều sản phẩm và trở nên giàu có, có thế lực.

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 151.
2. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 143.

Chính quyền đô hộ đều phải dựa vào những người Hoa có thế lực đó để cai trị Giao Châu.

Bấy giờ có Lý Bí ở phủ Thái Bình miền Ba Vì (Sơn Tây - Hà Nội) là một trong những Hào trưởng tiêu biểu, trước đây ông cha đã lánh nạn sang Giao Châu.

Theo *Thần phả* các làng Ngọc Than (xã Ngọc Mỹ, Quốc Oai, Hà Nội) và Lưu Xá (Hoài Đức, Hà Nội), ông tổ bảy đời của Lý Bí là Lý Thuận. Cuối đời Tây Hán ở Trung Quốc có loạn lớn, Lý Thuận đem gia đình về lánh nạn ở phương Nam, trải 7 đời đã thành người Nam. Các sách sử Trung Quốc như *Lương thư*, *Trần thư*, *Tư trị thông giám* đều gọi Lý Bí là Giao Châu thổ nhân[1]. Đến đời Lý Bí đã thành người Việt. Lý Bí trở thành Hào trưởng ở địa phương. Sau đó, ông đã tập hợp nhân dân khởi nghĩa chống lại ách thống trị tàn bạo của nhà Lương năm 542 và lập ra nước Vạn Xuân.

Ngoài một số Hào trưởng gốc Hoa - Hán là Hào trưởng người Việt. Quá trình hình thành của những Hào trường, Phú hào Việt khác với những Hào trưởng gốc Hoa. Do sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, thủ công nghiệp; dưới tác động của chính sách thống trị ngoại bang đã dẫn tới sự phân hóa xã hội, tuy chưa sâu sắc. Trong các làng - ấp đã xuất hiện sự phân hóa giàu nghèo; xuất hiện Hào trưởng hay Phú hào do chiếm ruộng đất công của công xã mà trở nên giàu có, có uy thế trong vùng. Hoặc do trải qua quá trình phong kiến hóa suốt thời kỳ Bắc thuộc, các Tù trưởng, Tộc trưởng người Việt trở thành các Hào trưởng, Phú hào ở địa phương.

Theo tấm bia ở Quảng Bá (quận Tây Hồ, Hà Nội) cho biết: Phùng Hưng có tên tự là Công Phẫn, là cháu 7 đời của Phùng Tơi Cái, người đã từng được vào trong cung vua Đường Cao Tổ (618-626) dự yến tiệc vì làm quan Lang ở đất Đường Lâm. Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh là một người hiền tài đức độ... Phùng Hạp Khanh

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 328.

sinh được ba người con trai đều khôi ngô khác thường. Phùng Hưng đã trở thành một Hào trưởng có uy tín lớn ở ấp Đường Lâm và quanh vùng.

Vào cuối thời kỳ Bắc thuộc thế kỷ IX đầu thế kỷ X, Hào trưởng các địa phương dựa vào quyền uy của mình đều ít nhiều chiếm hữu ruộng đất công của làng ấp. Các Hào trưởng ngày càng giàu thêm. Dương Đình Nghệ sinh ra và lớn lên ở làng Giàng (Giàng), nay là Dương Xá, xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa - ngoại vi thành phố Thanh Hóa. Dương Đình Nghệ là một Hào trưởng ở Ái Châu (Thanh Hóa), là một bộ tướng của họ Khúc; trong nhà nuôi 3.000 *con nuôi*, thực chất là gia nô, lúc hữu sự đó là lực lượng quân đội riêng của Dương Đình Nghệ.

Theo *Thiền uyển tập anh*, đầu thế kỷ thứ IX, trong hương Phù Đổng (Tiên Du, Bắc Ninh), có một nhà Hào phú họ Nguyễn hâm mộ đức hạnh của Thiền sư (Cảm Thành), muốn đem gia trạch cúng làm chùa (Kiến Sơ) để sư đến ở[1].

Do uy tín và thế lực của các Hào trưởng, Phú hào ở địa phương làng - ấp khiến chính quyền đô hộ phương Bắc đều phải dựa vào các Hào trưởng để thi hành chính sách cai trị và bóc lột. Mặt khác, chính quyền đô hộ lợi dụng các Hào trưởng trao cho chức quan hạ cấp để lôi kéo phục vụ chúng. Song trên thực tế, các Hào trưởng bị chèn ép về chính trị và kinh tế. Có lẽ, đó là một trong nhiều nguyên nhân gây ra sự phẫn nộ, khiến các Hào trưởng đứng dậy tập hợp dân làng các địa phương chống lại ách nô dịch ngoại xâm; giành quyền tự chủ độc lập.

Như vậy, việc xuất hiện tầng lớp Hào trưởng, Phú hào địa phương trong các làng - ấp là kết quả của sự phân hóa xã hội cộng với quá trình phong kiến hóa lâu dài. Hào trưởng không phải do bầu bán (như việc bầu Xã trưởng, Lý trưởng sau này) mà mang dáng dấp

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 204.

của chế độ thế tập - cha truyền con nối. Hào trưởng là người giàu có, có uy tín và quyền lực ở trong làng - ấp. Đương nhiên, họ là người đứng đầu, chỉ huy, lãnh đạo nhân dân các làng - ấp trong việc duy trì bảo vệ đời sống cộng đồng, chống lại mọi sự phá hoại từ bên trong hay từ bên ngoài. Song Hào trưởng ít nhiều phải chịu sự chỉ huy, phục tùng Nhà nước cấp trên. Thực tế cho thấy trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ đều phải dựa vào các Hào trưởng để bắt nhân dân các làng - ấp đóng tô thuế, đi phu dịch và cống nạp vật phẩm. Hoặc trong thời gian chính quyền tự chủ, các Hào trưởng đều góp phần quan trọng trong việc giành và giữ chính quyền... Hiện nay, tư liệu chưa cho phép hình dung bộ máy quyền lực cấp cơ sở làng - ấp do Hào trưởng đứng đầu được tổ chức và vận hành ra sao? Có giống phần nào bộ máy hành chính Xã quan, Lý dịch của các triều đại sau này hay không? vẫn chưa tìm thấy lời giải. Một số ý kiến của các nhà sử học cho rằng cho đến trước thời thuộc Đường thế kỷ thứ VII các làng - ấp Giao Châu vẫn nằm ngoài sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền đô hộ. Chưa xuất hiện chế độ trực trị đối với các làng - ấp mà thịnh hành chế độ cai trị gián tiếp. Về mặt nào đó, các làng - ấp của người Việt vẫn duy trì quyền tự trị, tự quản trong phạm vi của mình. Nhưng không bao lâu khung trời riêng hạn hẹp đó đã bị khuấy động. Nhà Đường với việc cải cách hành chính - chia đặt lại một số châu, huyện cho hợp lý đã tăng cường can thiệp đối với các làng - ấp ở nước ta.

Theo *An Nam chí*, đất Giao Chỉ không có những tên thành quách, hương, trấn. Theo *Ngụy Việt ngoại kỷ*, Thứ sử Khâu Hòa nhà Đường mới bắt đầu lấy trong ngoài châu huyện, chia huyện; đặt tiểu hương, đại hương, tiểu xã, đại xã. Tiểu xã từ 10 đến 13 hộ, đại xã từ 40 đến 60 hộ. Tiểu hương từ 70 đến 150 hộ, đại hương từ 160 đến 540 hộ. Trong khoảng đời Trinh Nguyên (785-805), đô hộ Triệu Xương phế bỏ đại tiểu hương, đều gọi là hương cả. Trong đời Hàm Thông (860 - 874), Cao Biền chia đặt hương thuộc, cả thảy

159 hương. Trong đời Khai Bình nhà (Hậu) Lương (907 - 911) Tiết độ Khúc Hạo đổi hương thành giáp đặt thêm 150 giáp, cộng với những giáp trước thì có 314 giáp[1].

Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: Nhân gặp thời loạn lạc (nhà Đường suy yếu) nhân danh Hào trưởng (ở Hồng Châu, Hải Dương) một xứ, (Khúc) Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ. Vua Đường phải công nhận chức ấy.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất. Khúc Hạo (con Thừa Dụ) nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành (Hà Nội), tự xưng là Tiết độ sứ. Chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ. Đặt ra chánh Lệnh trưởng và tá Lệnh trưởng (tương đương với chức Xã trưởng, Xã chính, Xã tư - phó Xã hoặc Lý trưởng, phó Lý sau này), bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch; lập sổ hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị, nhân dân đều được yên vui[2].

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* còn chua thêm: theo sách *An Nam kỷ yếu*, Khúc Hạo người Giao Chỉ. Cuối đời Đường, Khúc Hạo làm Tiết độ sứ thay cho Độc Cô Tồn: đổi các hương ở các huyện làm giáp, đặt mỗi giáp một Quản giáp và một phó Tri giáp để giữ việc đánh thuế...[3]

Như vậy, việc cải cách hành chính của Khúc Hạo không chỉ dừng ở cấp lộ, phủ, châu mà đến tận cơ sở làng xã. Khúc Hạo cho đổi hương thành giáp (hương - giáp quy mô tương đương đơn vị tổng thời Mạc, Lê - Trịnh, Nguyễn). Ở giáp đặt chức Quản giáp, phó Tri giáp coi giúp việc đóng thuế. Trong giáp còn có Giáp trưởng trông coi việc làm hộ khẩu, giúp việc quản lý nhân khẩu.

Ở xã đặt chức chánh Lệnh trưởng, tá Lệnh trưởng. Điều đó chứng tỏ chính quyền thời Khúc Hạo đã vươn đến tận làng xã cơ sở.

---

1. *An Nam chí*, Bản dịch Viện Sử học, Sđd, tr. 112.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*..., Sđd, tr. 218.

3. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*..., Sđd, tr. 218.

Một khi chính quyền trung ương dựa được vào chính quyền làng xã thì mới có thể thực hiện tối đa quyền lực của mình trong việc củng cố tập quyền. Mặc dù cho đến nay chưa có tư liệu để đánh giá hiệu quả thực tế của việc cải cách hành chính của Khúc Hạo, nhất là đối với chính quyền cơ sở, song có thể cho rằng họ Khúc ở Hồng Châu là người mở đầu trong việc xây dựng chính quyền tự chủ, về cơ bản đã kết thúc thời kỳ Bắc thuộc mở ra một kỷ nguyên mới độc lập - tự chủ của đất nước ta.

Những điều trình bày trên cho thấy từ đầu Công nguyên cho đến cuối thời kỳ Bắc thuộc đầu thế kỷ X, dưới chính quyền quận, huyện, trong các chiềng - làng - ấp - bản từng tồn tại chế độ hành chính mang tính truyền thống thế tập - cha truyền con nối (Nhà lang - Phụ Đạo - Phìa tạo). Đứng đầu mỗi chiềng - làng - bản là Pô chiềng - Bồ chính (Già làng, Trưởng bản). Sau đấy là Hào trưởng - Phú hào. Tiếp đến chế độ chánh Lệnh trưởng - đứng đầu xã và phó Lệnh trưởng (người giúp Xã trưởng) thời Khúc Hạo.

Chức năng của người đứng đầu làng xã đương nhiên phải đảm trách việc tự quản đời sống của dân làng. Đó là duy trì sản xuất nông nghiệp lúa nước ở đồng bằng, lúa nương ở miền núi và các hoạt động kinh tế khác cùng các hoạt động văn hóa, xã hội: cưới hỏi, tang ma, lễ hội có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo... nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển cộng đồng.

Một chức năng khác không kém phần quan trọng là duy trì chế độ tự trị trong khuôn khổ làng xã (tất nhiên chế độ tự trị làng xã không phương hại đến Nhà nước hay chống đối pháp luật). Người đứng đầu làng xã có chức năng tập hợp, cố kết cộng đồng; tổ chức tuần phòng làng xóm, đồng ruộng; lúc khẩn cấp đê vỡ, hoả hoạn, kịp thời huy động lực lượng dân làng ngăn chặn, cứu chữa hoặc chống lại bọn trộm cướp, giặc giã từ bên ngoài tấn công vào làng bảo vệ cuộc sống bình yên của làng xã. Dựa vào phong tục tập quán - lệ làng, người đứng đầu làng xã còn có trách nhiệm để răn bảo hoặc trừng phạt những kẻ có hành vi xấu, xâm phạm đến lợi ích cộng đồng;

đảm bảo sự an ninh của làng xã. Pô chiềng, Hào trưởng, chánh Lệnh trưởng là người đại diện quyền lợi của dân làng, đồng thời quyền lợi của chính họ cũng gắn bó chặt chẽ với quyền lợi cộng đồng. Họ là nhân vật trung gian, là cầu nối giữa làng xã với Nhà nước. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ đều phải thông qua họ để bắt nông dân nộp tô thuế, cống nạp sản phẩm và lao dịch. Sự ràng buộc giữa Nhà nước đô hộ với làng xã có phần lỏng lẻo. Tuy từ thế kỷ VII thời thuộc Đường về sau, Nhà nước có can thiệp gián tiếp đến làng xã nhằm vơ vét sưu thuế, cống phẩm nhưng chưa có điều kiện thi hành chế độ trực trị. Làng xã vẫn là một thế giới riêng sống động, với những phong tục tập quán riêng - rất riêng của từng làng. Mặc dù trong đời sống văn hóa ít nhiều chịu ảnh hưởng Hán hóa, một số yếu tố văn hóa Chăm đều được dân làng tiếp nhận để hoàn thiện thêm văn hóa của mình. Trong quá trình tiếp nhận và giao lưu văn hóa, người nông dân Việt không đánh mất văn hóa bản ngã. Trải qua hàng ngàn năm đấu tranh gian khổ, hy sinh mất mát nhờ vào việc các làng xã người Việt vẫn bảo lưu và phát huy chức năng truyền thống - cố kết (đoàn kết cộng đồng) làng xóm - liên làng - làng - nước; thực hành quyền tự quản, tự trị mới khẳng định được sự trường tồn đi lên.

Phần trên đã đề cập đến truyền thống tổ chức hành chính ở làng xã chủ yếu theo tính chất thế tập, đơn giản. Thật khó hình dung bộ máy hành chính cơ sở, trừ nhân vật đứng đầu làng xã với chức năng nhiệm vụ như đã thấy. Song để hiểu được lịch sử và sự tiềm tàng của làng xã không thể không chú ý đến các tổ chức xã hội ở làng xã.

Trong cả thời kỳ đấu tranh chống Bắc thuộc, các làng xã người Việt từng tồn tại chế độ tông tộc, gia tộc. Có ý kiến cho rằng đó là tàn tích của chế độ thị tộc trong điều kiện xã hội đã bị phong kiến hóa. Chế độ tông tộc, gia tộc tồn tại khá lâu dài trong lịch sử nước ta. Đó là một thành tố rất quan trọng góp phần vào việc duy trì chức năng cố kết cộng đồng; chức năng tự quản, tự trị của các làng xã - biểu hiện sức sống bền bỉ của làng xã.

Giở lại những trang lịch sử lập làng cho thấy ban đầu làng được tạo dựng bởi một số thành viên cùng nhau khai canh lập ấp. Trong số đó có thể là người cùng một họ; hoặc thuộc nhiều họ khác nhau. Một số làng đã lấy tên gọi của họ - tộc đầu tiên có công mở làng để đặt tên cho làng. Chẳng hạn Đặng Xá - làng của họ Đặng, tên Nôm là làng Đẳng (xã Cương Chính); Mai Xá - làng của họ Mai (xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên); Phạm Xá - làng của họ Phạm (xã Minh Tiến, huyện Phù Cừ, Hưng Yên); Lê Xá - làng họ Lê (Duy Tiên, Hà Nam); hoặc Dương Xá - làng họ Dương, tên Nôm là làng Giàng... Ở những làng như thế ban đầu chỉ gồm thành viên của dòng họ đến khai canh mở làng. Từ một họ sinh ra nhiều chi, phái, nhân số dòng họ ngày càng đông. Sau thêm một số họ khác đến cùng nhau mở rộng làng ấp, đồng ruộng.

Sau một quá trình khai hoang lập ấp, mỗi một dòng họ đều sở hữu một số diện tích ruộng đất nhất định. Số diện tích đó thuộc ruộng đất công của dòng họ. Có thể một số ruộng đất khai phá được đã trở thành tư hữu. Ruộng đất công đem chia cho các thành viên trong họ làm nhà ở (thổ cư), ruộng để cày cấy lấy hoa lợi sinh sống (thổ canh). Cho đến nay, tư liệu không cho biết cụ thể cách thức phân phối ruộng đất trong các dòng họ cụ thể ra sao? Nhưng căn cứ vào điều tra hồi cố dân tộc học một số làng ở đồng bằng sông Hồng cho biết: có lẽ cách thức phân phối ruộng đất dựa theo số nhân khẩu của mỗi gia đình thành viên là hợp lý. Tuy nhiên, thời hạn phân chia tùy thuộc vào quy ước của mỗi tộc - họ và lệ làng. Trong lệ làng cũng có sự khác nhau. Kỳ hạn phân chia có thể năm một, hoặc 3 năm, 6 năm một lần. Khẩu phần ruộng đất cho mỗi thành viên tùy thuộc vào tổng số diện tích nhiều ít mà họ - tộc đã khai phá được. Sau khi phân chia cho các gia đình, bao giờ cũng để lại một số diện tích ruộng đất nhất định để trong họ luân phiên cày cấy thu hoa lợi dùng vào việc xây dựng nhà thờ họ, cúng giỗ tổ tiên hàng năm... Ruộng họ, ruộng làng là cơ sở để những gia đình hạt nhân (gia đình tiểu nông - có thể gồm 2-3 hay 4 thế hệ cùng sống chung dưới một mái nhà) cày cấy, thu thóc lúa, hoa màu duy trì đời

sống thường nhật; đóng góp vào những sinh hoạt chung của dòng họ và làng xã; cống nộp tô thuế, sưu dịch cho Nhà nước.

Trong một làng ấp như vậy, vai trò của người đứng đầu dòng họ - Tộc trưởng rất quan trọng. Tộc trưởng có quyền uy về tín ngưỡng - chủ trì những kỳ giỗ tổ của dòng họ. Tộc trưởng được cả họ trọng vọng, mời tham dự các lễ hiếu, hỷ, hoặc xin ý kiến những việc *đại sự* của đời người. Tộc trưởng có quyền uy về kinh tế trong việc quyết định phân chia ruộng đất, phẩm vật đối với các thành viên trong họ. Đối với họ lớn - cự tộc trong làng, vai trò của Tộc trưởng càng lớn không những đối với trong họ mà cả với ngoài làng - trong vùng.

Theo sách *Thiền uyển tập anh* chép truyện thiền sư Định Không: sư họ Lý (sách chép là họ Nguyễn theo lệ cấm đời Trần) người (hương) Cổ Pháp. *Họ nhà sư là một cự tộc*. Trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường (785- 805), sư làm chùa Quỳnh Lâm ở trong hương. Hương đó vốn xưa là hương Diên Uẩn, sư đã đổi thành hương Cổ Pháp. Chứng tỏ họ Lý có thế lực lớn ở hương Cổ Pháp. Chính hương Cổ Pháp là nơi phát tích của nhà Lý sau này[1].

Căn cứ vào các tài liệu để lại ở làng Mộ Trạch (thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, Hải Dương) cho biết: làng này xưa là ấp Khả Mộ; vốn do Vũ Hồn - nguyên Kinh lược sứ An Nam thời Đường lập ra vào khoảng những năm giữa thế kỷ thứ IX. Con cháu hậu duệ họ Vũ đời đời sinh ra ở đó. Họ Vũ chiếm số đông ở làng Mộ Trạch. Sau này thêm một số họ khác như: Lê, Nhữ, Nguyễn, Phạm, Trương, Tô, Đoàn, Tạ, Lương, Cao, Mạc... đến cùng nhau khai phá mở rộng ruộng đồng làng xóm Mộ Trạch. Các họ đó đã góp công tô điểm truyền thống khoa bảng rực rỡ cho làng - nước. Từ thời Trần đến thời Lê, làng Mộ Trạch có 36 người đỗ đại khoa: Trạng nguyên, Tiến sỹ. Trong số đó, họ Vũ chiếm 29 người, các họ khác 7 người. Họ Vũ là một cự tộc ở làng, nhiều người đậu đạt làm

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 202.

quan có danh vọng, đóng góp cho dân cho nước. Tiêu biểu như Vũ Hữu, Vũ Quỳnh, Vũ Duy Chí, Vũ Phương Đề, Vũ Huy Tấn... Các họ khác ở Mộ Trạch tuy không phải cự tộc nhưng cũng có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng, phát triển và sự nghiệp giữ làng giữ nước. Trong đó, vai trò người Tộc trưởng là trụ cột; là thủ lĩnh tinh thần của cả họ mạc; có uy tín và khả năng tập hợp các thành viên trong mọi hoạt động chung của họ, tạo nên một cộng đồng gia tộc gắn bó chặt chẽ với nhau và với làng xã với đất nước.

Hoặc ở Giáp Bối Lý (nay là các làng Phủ Lý, Nhân Lý, Mỹ Lý, thuộc huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa), quận Cửu Chân, châu Ái; ở đó có họ Lê là một cự tộc. Theo sách *Thiền uyển tập anh*: Lê Lương làm Châu mục châu Ái thời thuộc Đường. Bia chùa Hương Nghiêm cho biết thêm: Lê Lương làm chức Trấn quốc bộc xạ, nhà giàu có thế lực trong xứ. Thóc trữ đến 110 lẫm. Trong nhà nuôi 3.000 *người khách*. Thời Hậu Đường (923 - 937), chính Lê Lương đã bỏ tiền xây dựng chùa Hương Nghiêm trong giáp đó. Đến thời Đinh nghiễm nhiên trở thành một quý tộc lớn ở Ái Châu[1]. Tuy sử sách không chép Lê Lương là Tộc trưởng, nhưng với một cự tộc có thế lực như họ Lê ở giáp Bối Lý thì vai trò của Tộc trưởng càng có uy thế đối với trong họ và đối với cả vùng Ái Châu.

Đối với những dòng họ lớn - cự tộc ở làng ấp, Tộc trưởng giữ một vai trò hết sức quan trọng. Tộc trưởng đương nhiên phải là con trưởng, ngành trưởng, là người có đức cao vọng trọng (người có đạo đức tốt, các thành viên trong họ đều có thể trông cậy được). Khi Nho giáo thâm nhập vào đời sống làng xã ở các thế kỷ sau này thì vai trò người Tộc trưởng càng được đề cao.

Trong một số việc hệ trọng của đời người, Tộc trưởng có thể thay quyền cha mẹ. Chẳng hạn, trong lễ cưới hỏi nếu cô dâu hay chú rể không còn cha mẹ thì Tộc trưởng có thể đứng ra làm lễ tác thành cho đôi lứa.

---

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Sđd, tr. 201 và 204.

Trường hợp cha mẹ già đã qua đời để lại ruộng vườn, tài sản mà chưa kịp làm di chúc cho các con thì Tộc trưởng có thể thay mặt người quá cố làm trọng tài trong việc phân chia ruộng đất, tài sản giữa anh chị em nhà đó với nhau. Tránh được việc kiện cáo mất tình ruột thịt.

Từ vị thế trên của người Tộc trưởng cho thấy: Tộc trưởng là người đứng đầu mỗi dòng họ. Đối với dòng họ có thế lực ở làng thì vai trò và ảnh hưởng của Tộc trưởng đối với trong họ và ngoài làng càng lớn. Tộc trưởng là trung tâm tập hợp, đoàn kết các thành viên cả họ trong mọi công việc chung và tham gia các công việc chung của làng xã.

Như vậy tộc - họ được coi như một hình thái tổ chức xã hội xuất hiện khá sớm ở làng xã người Việt. Mỗi họ gồm nhiều gia đình thành viên cùng huyết thống họp thành. Một họ hoặc một số họ họp thành một làng. Thực tế lịch sử cho thấy gia đình, dòng họ, làng xã luôn luôn là một cộng đồng gắn bó chặt chẽ; bởi cùng một lợi ích trong việc duy trì đời sống yên ổn, chống lại sự xâm nhập từ bên ngoài vào làng - nước.

Phần trình bày sơ lược trên về quá trình hình thành, cùng tổ chức làng xã từ thời kỳ đầu Công nguyên và trong cả thời kỳ đấu tranh chống Bắc thuộc đến đầu thế kỷ X cho thấy: Ban đầu là chế độ Pô chiềng - Bồ chính còn mang nhiều tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy. Sau đó, do sự phân hóa xã hội, quá trình phong kiến hóa dưới áp lực của chế độ đô hộ khiến Pô chiềng đã được thay thế bằng Hào trưởng, Phú hào - chánh Lệnh trưởng (Xã trưởng) thời Khúc Hạo. Dù dưới hình thức nào, làng xã cơ sở cũng ít bị lệ thuộc vào chính quyền đô hộ phương Bắc, chỉ chịu sự cai trị gián tiếp. Làng - ấp, làng xã bao gồm một dòng họ hay nhiều dòng họ hợp thành vẫn tồn tại tương đối độc lập trong những điều kiện kinh tế, xã hội riêng của mình. Có lẽ vì thế mà làng xã phát huy được chức năng truyền thống trong việc tự quản, tự trị và cố kết cộng đồng; bảo lưu và phát triển làng xã trong mọi thử

thách lịch sử. Đặc biệt, những chức năng truyền thống của làng xã luôn được duy trì và tiếp tục phát huy trong công cuộc chống giặc ngoại xâm giữ vững nền độc lập của đất nước ở các thế kỷ sau này.

## V. LÀNG XÃ VỚI SỰ THÀNH CÔNG CHỐNG HÁN HÓA

Hơn một ngàn năm Bắc thuộc, các triều đại phong kiến phương Bắc đều nhất quán trong nhiều chính sách muốn biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc; biến dân ta "man di" thành "Hoa hạ".

Trong cuộc đấu tranh bền bỉ, đầy hy sinh gian khổ kéo dài hơn một ngàn năm chống Bắc thuộc - chống Hán hóa, giành lại độc lập, tự chủ của nhân dân ta có sự tham gia tích cực và thường trực của các làng xã. Tiêu biểu nhất là hàng ngàn, hàng vạn người từ các làng xã đã trực tiếp tham gia vào các cuộc khởi nghĩa lớn của Hai Bà Trưng năm 40-43; cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu năm 248; cuộc khởi nghĩa của Lý Bí đánh đổ ách thống trị của nhà Lương, lập ra nước Vạn Xuân năm 542; và tiếp tục ủng hộ sự nghiệp của Hậu Lý Nam Đế. Nhân dân các làng xã đã tham gia tích cực các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến chống lại ách đô hộ của nhà Đường năm 687; cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 713; cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng năm 766 - 791; khởi nghĩa của Dương Thanh năm 819 - 820, nhằm xóa bỏ chính quyền đô hộ nhà Đường. Nhân dân các làng xã còn làm hậu thuẫn cho việc nắm chính quyền, đồng thời tiến hành cuộc cải cách hành chính từ cơ sở làng xã của cha con họ Khúc ở Hồng Châu, Hải Dương trong thời gian từ năm 905 - 923... Tất cả những phong trào quật khởi trên thu hút đông đảo nhân dân trong các làng xã tham gia, nhằm đánh đổ ách thống trị của các tập đoàn phong kiến phương Bắc, giành lại quyền độc lập, tự chủ, đều đã được trình bày trong các chương ở trên.

Phải thấy rằng, cuộc đấu tranh lâu dài, quyết liệt, một mất một còn của cộng đồng Việt cổ và các tộc người anh em, mà lực lượng tập trung trong đó có các làng xã, nhằm chống lại sự nô dịch, phụ thuộc, sự Hán hóa, đã đi đến thành công. Vậy tiềm tàng của nguyên nhân thắng lợi đó là gì? cả về điều kiện khách quan và chủ quan.

Về điều kiện khách quan, địa thế của Giao Chỉ - Giao Châu - An Nam (tên gọi nước ta thời kỳ Bắc thuộc) nằm ở phía nam Lĩnh Nam, cách khá xa Trung nguyên. Giao thông đi lại chỉ có hai con đường chính là đường bộ và đường biển. Trên con đường bộ hàng ngàn dặm đó chỉ tính từ miền Hoa Nam trở xuống qua miền Quế Lâm, Thương Ngô (Quảng Tây), Hợp Phố (Quảng Châu) đến Giao Chỉ phải vượt qua rất nhiều lam sơn chướng khí, giặc cướp, thú dữ. Nếu đi nhanh từ Kinh đô Trường An (nay là thành phố Tây An, thuộc tỉnh Thiểm Tây) của nhà Hán hay Kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh) của nhà Ngô đến Luy Lâu (huyện Thuận Thành, Bắc Ninh) hay Long Biên (thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) phủ trị của Giao Châu cũng mất một quý (ba tháng). Còn nếu đi chậm qua chặng đường trên cũng phải mất nửa năm, hoặc một năm. Đối với những cuộc hành quân đàn áp Giao Châu càng không thể đi nhanh hơn. Như vậy, khó khăn trên con đường bộ giữa Trung nguyên và Giao Chỉ không phải là ít. Đặc biệt, công việc vận chuyển hàng hóa, quân trang, lương thảo hoặc mang vác đồ đạc, hành lý thật vô cùng vất vả, nhọc nhằn. Những nỗi gian truân, khó khăn đó khiến nhiều lần các đội quân đánh dẹp của phương Bắc phải khốn đốn, tiến thoái lưỡng nan; phải quay giáo trở về hoặc nếu cố tiến lên thì quân số chưa kịp lâm trận đã ốm chết quá nửa. Cũng có một số vị tân quan được bổ nhiệm đến trấn trị ở Giao Chỉ hay Giao Châu từ trước thời Tùy nhưng đã không đến được nhiệm sở, đành bỏ cuộc vì ngại xa xôi, bất trắc xảy ra có thể đe dọa đến sự an nguy đối với tính mạng bản thân...

Trong khi đó, con đường biển từ Phiên Ngung (Quảng Châu - Quảng Đông) đến Giao Châu đã hình thành khá sớm. Vào năm 44 sau Công nguyên, Phục Ba tướng quân Mã Viện đã đem 20 vạn quân từ Phiên Ngung chia làm hai đường thủy (đường biển) và bộ (dọc theo ven biển; quân của Mã Viện vừa đi vừa phải chặt cây mở đường) cùng tiến sang Giao Chỉ để đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Từ thế kỷ thứ III sau Công nguyên, Trung Quốc đã mở con đường giao thương quốc tế trên biển buôn bán hàng hóa (con đường tơ lụa) với các nước Ấn Độ và phương Tây. Người Hán xuất phát từ Ninh Ba (tỉnh Chiết Giang) - Thương cảng cổ xưa phía tây nam Trung Quốc) để buôn bán với thế giới. Thương cảng Quảng Châu sầm uất nằm ở phía đông nam Trung Quốc cũng là một địa điểm lý tưởng để các thương lái Trung Quốc và nước ngoài tụ tập trao đổi hàng hóa. Từ đây, các thương thuyền Trung Quốc có thể đến buôn bán ở Giao Châu, Champa và các nước Đông Nam Á theo mùa mậu dịch. Thuyền các nước Đông Nam Á và phương Tây cũng có thể đến Quảng Châu buôn bán trao đổi hàng hóa. Con đường biển trên cho đến trước khi Cao Biền nhậm chức ở An Nam Đô hộ phủ năm 864 - 866, thuyền bè đi lại vẫn gặp trở ngại do có nhiều ghềnh đá. Sau đó, Cao Biền đã huy động nhân công phá các ghềnh đá mở đường cho thuyền bè đi lại dễ dàng hơn.

Nhìn chung, cho đến cuối thời Đường đầu thế kỷ thứ X, hai con đường thủy và bộ từ Trung nguyên đến Giao Châu đều được cải thiện hơn. Cùng với quá trình đó là việc Nhà nước cho đặt thêm các dịch trạm làm chỗ trú chân cho khách bộ hành (quan, quân) khi đi công cán; chuyển công văn, chiếu, lệnh và vận tải đồ cống nạp, thuế khóa hàng năm đến kinh đô. Tuy vậy, vẫn còn quá nhiều khó khăn trong suốt thời kỳ Bắc thuộc mà con người chưa vượt qua được đó là hạn chế về phương tiện đi lại, nhất là trên bộ. Việc đi lại, vận chuyển hàng hóa chủ yếu dựa vào sức người và ngựa, hoặc thuyền trên các con sông nội địa. Thời gian trên đường kéo dài gây tốn kém về sức người và tiêu hao nhiều

tiền bạc. Trên con đường xa hàng nghìn dặm đó, phải vượt qua nhiều vùng núi rừng mênh mông thưa vắng bóng người và muôn vàn khó khăn nguy hiểm đang rình rập ở phía trước. Trên con đường biển từ Phiên Ngung đến Giao Châu, sóng gió cũng thường bất trắc xảy ra nhấn chìm nhiều thương thuyền, gây tổn hại đáng kể về con người và tài sản.

Tóm lại, về mặt khách quan, sự xa cách về địa lý nhiều núi rừng hiểm trở, hạn chế về giao thông đã ảnh hưởng đến việc thông đạt và thực thi các chính sách đô hộ - Hán hóa của các triều đình phương Bắc đối với Giao Châu. Mặt khác cho thấy phần đông dân Hán chuyển cư ồ ạt đến vùng Lưỡng Quảng từ thời Lưỡng Hán, Lục triều đến Tùy, Đường; trong khi đó do xa xôi cách trở khiến số ít cư dân Hán đến cư trú ở nước ta. Trong quá trình cộng cư, dân Việt không những không bị đồng hóa - Hoa hóa mà trái lại số người Hoa đó đã bị thu hút vào xã hội Việt cổ (xã hội của cộng đồng người Việt ở Bắc Bộ Việt Nam trong thiên niên kỷ I, sau Công nguyên); hậu duệ của họ đều đã bị Việt hóa như các tài liệu lịch sử Hoa - Việt đã ghi chép. Như vậy, nguy cơ bị đồng hóa trực tiếp đã bị triệt tiêu không giống như người Bách Việt chịu sự Hán hóa ráo riết và bức bách như vùng Lĩnh Nam trong đó bao gồm Lưỡng Quảng; diễn ra cùng thời gian ở các thế kỷ trước sau Công nguyên. Do chịu sự Hán hóa, nên trong cộng đồng Bách Việt ở vùng Quảng Tây có người Choang, người Bạch ở Vân Nam đã bị đẩy lên vùng núi cao ngay chính trên quê hương của họ. Trong khi đó, người Việt cổ vẫn cư trú chính ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã và sông Cả (sông Lam) phì nhiêu, màu mỡ.

Tuy nhiên, cũng không loại trừ những ảnh hưởng tiêu cực về mặt xã hội do những thay đổi của các triều đại, các biến loạn chính trị thường xảy ra hoặc từ những chính sách đô hộ cực đoan; cùng việc cai trị trực tiếp của những viên quan đô hộ tham lam, tàn bạo của các triều đại phương Bắc trong suốt thiên niên kỷ đầu Công nguyên đối với nước ta. Tất cả đã gây nên nhiều nỗi

thống khổ, sự bất bình, phản kháng, khi thì ngấm ngầm, lúc thì quyết liệt công khai chống lại ách đô hộ - Hán hóa thâm độc của các đế chế phương Bắc, giành lại quyền độc lập và tự chủ cho chính mình.

Cuộc đấu tranh chống Hán hóa giành thắng lợi được bắt đầu từ các làng xã cũng chứng tỏ một sức mạnh nội lực chủ quan lâu dài và to lớn của cộng đồng Việt cổ.

Phải thấy rằng, trước khi tiếp xúc với nền văn hóa Hán, quốc gia Văn Lang, Âu Lạc với Văn hóa Đông Sơn bản địa, phát triển rực rỡ dựa trên nền tảng của nông nghiệp trồng cấy cây lúa nước, cơ sở xã hội là những xóm làng đã tương đối ổn định. Theo thống kê của nhà Hán, vào năm 2 sau Công nguyên, dân cư ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Mã khá đông đúc. Riêng số nhân khẩu quận Giao Chỉ gấp 7 lần dân số ở quận Nam Hải (tương đương với tỉnh Quảng Đông ngày nay). Xã hội bấy giờ là một tập hợp của liên minh, liên kết giữa các bộ tộc Lạc Việt với Tây Âu và có thể nhiều tộc người thiểu số khác cư trú trên cùng lãnh thổ, dưới danh nghĩa Nhà nước sơ khai mà người thủ lĩnh đứng đầu là vua Hùng và An Dương Vương. Bộ máy giúp việc đơn giản và chất phác, tướng văn là Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng. Trong xã hội dân Lạc Việt tuy đã có sự phân hóa giai cấp, giàu nghèo nhưng chưa đến mức sâu sắc, gay gắt. Người dân Lạc Việt sống theo phong tục tập quán riêng. Họ thường xăm mình để khi xuống nước tránh được loài thủy quái làm hại; hoặc nhuộm răng đen, ăn trầu; mời trầu khi khách đến chơi nhà hay khi có công việc hệ trọng của cộng đồng, của đời người như lễ tết, cưới hỏi. Cộng đồng người Lạc Việt thần hóa những hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp...; rồi duy trì tục thờ cúng thần linh đó; cùng với việc thờ cúng tổ tiên và những người anh hùng thần thoại, văn hóa, anh hùng cứu nước như mẹ Âu Cơ, Tản Viên, Phù Đổng thiên vương, Chử Đồng Tử, Hai Bà Trưng, Bà Triệu..., những người có công đối với việc mở mang, khai sáng, bảo vệ cộng đồng, trước những

thách thức của lịch sử để tồn tại và phát triển. Đó chính là sức mạnh tâm linh của cộng đồng người Việt cổ.

Xã hội mà trong đó vai trò của người phụ nữ đặc biệt được đề cao, có ý kiến nghiêng về đánh giá đấy còn là biểu hiện của chế độ mẫu hệ (tiêu biểu như Hai Bà Trưng), chưa phải là thời kỳ lên ngôi của chế độ phụ hệ (đề cao địa vị tuyệt đối của người đàn ông theo kiểu Nho giáo Trung Hoa - trọng nam khinh nữ). Dù ý kiến đánh giá về xã hội Văn Lang, Âu Lạc còn có sự khác nhau, song rõ ràng một xã hội có tổ chức và ổn định, với nền Văn hóa Đông Sơn độc đáo là niềm tự hào và chỗ dựa tin cậy của cộng đồng Lạc Việt - Âu Lạc (Việt cổ). Buổi đầu khi nhà Hán đến xâm chiếm đất đai và cai trị dân Việt cổ, không phải đến một xứ sở không có người, hoặc dân ở một trình độ "man mọi" như sự ghi chép miệt thị, thiếu trung thực của sử gia người Hán. Chính trong tình trạng xã hội của người Việt cổ vẫn được duy trì khiến nhà Tây Hán vẫn phải "lấy tục cũ của nó mà cai trị"; ở nhiều nơi "Trưởng lại tuy có đặt, dẫu có cũng như không!". Dân Việt cổ vốn có một cuộc sống văn hóa riêng, mặc dù trong thời kỳ lịch sử đó Văn hóa Hán phát triển hơn văn hóa của người Việt, nhưng dân Việt cổ (người tiền Đại Việt) cũng không muốn và không thích, hoặc "bị" trở thành dân Hán như dân nước Ngô, Việt và Sở ở phía nam sông Dương Tử, cách Trung nguyên không xa. Có lẽ đó là tư tưởng căn cốt khiến cư dân Việt cổ kiên trì đấu tranh chống lại sự Hán hóa đến cùng, dưới mọi hình thức và các chính sách khác nhau nhằm giữ gìn nền văn hóa bản địa. Dĩ nhiên, trong quá trình hỗn dung văn hóa của thời kỳ Bắc thuộc, người Việt cổ đã biết tiếp thu có lựa chọn những gì vượt trội, tiên tiến của Văn hóa Hán và các văn hóa khác ở Đông Nam Á, hoặc xa hơn nữa là Văn hóa Ấn Độ để làm tăng thêm giá trị thực tiễn của văn hóa bản địa. Mặc dù trong quá trình đó dân Việt cổ đôi khi phải tạm thời chấp nhận sự hy sinh một phần văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Lịch sử cho thấy sau thời kỳ cai trị của nhà Hán, từ thế kỷ thứ II trở đi, Văn hóa đồ đồng Đông Sơn có phần bị xuống cấp, mai một. Đây đó dưới lòng đất các nhà khảo

cổ học đã tìm thấy những trống đồng mà hoa văn không đẹp tinh xảo như trước; chứng tỏ Văn hóa Đông Sơn không còn được như xưa; hoặc có thể do điều kiện xã hội Bắc thuộc khó khăn nghiệt ngã đã làm ảnh hưởng đến việc tiếp tục bảo lưu và phát triển văn hóa của người Việt. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp xúc với người Hán, Văn hóa Hán, người Việt cổ đã tiếp thu được từ lĩnh vực kỹ thuật như rèn sắt; dùng trâu bò làm thục đất trước khi cấy lúa; việc làm đồ gốm với độ nung cao hơn, hoa văn phong phú hơn. Với việc tiếp thu kỹ thuật tiên tiến của người Hán, khiến kết quả sản xuất được tăng lên đáng kể, đời sống của dân cư được cải thiện hơn.

Chính trong quá trình đó, ngôn ngữ của người Việt cổ, có thể thuộc hệ ngôn ngữ Nam Á - ngôn ngữ Môn - Khơme; hoặc ngôn ngữ tiền Việt Mường, thuộc hệ ngôn ngữ Tày Thái, nhờ tiếp thu vốn từ vựng Hán, trở nên khá phong phú, nhất là trong thời kỳ thuộc Đường (618 - 905). Theo kết quả nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học thì phần lớn vốn từ Hán - Việt của tiếng Việt ngày nay được du nhập từ thời thuộc Đường; làm phong phú kho tàng ngôn ngữ tiếng Việt... Đó cũng là kết quả của quá trình hỗn dung văn hóa Hán - Việt mà người Việt cổ đã thâu nhận được, không những không đánh mất bản sắc văn hóa, mà còn làm giàu thêm văn hóa của dân tộc mình, trong cuộc đấu tranh một mất một còn để tồn tại và phát triển.

Trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc và chống đồng hóa - Hán hóa, tiếng Việt cổ không những được giữ gìn trong cộng đồng mà còn được bổ sung, vay mượn từ tiếng Hán giúp phản ánh được nhiều mặt thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống thường ngày. Tuy nhiên, tiếng Việt cổ vẫn được dùng phổ biến trong cộng đồng dân Việt mà tiếng Hán không thể thay thế. Tất cả các chính sách từ chính trị đến kinh tế, văn hóa của các triều đại phương Bắc muốn đến được với dân Việt đều phải thông qua tiếng Việt cổ. Khi đó những chính sách đô hộ ít nhiều bị khúc xạ, quan lại đô hộ

người Hán khó có thể kiểm soát được hoàn toàn. Tiếng Việt cổ vẫn được truyền nối trong từng gia đình người Việt từ thế hệ này sang thế hệ khác ở các làng xã. Tiếng Việt cổ vẫn hiện hữu cho thấy văn hóa làng xã còn thì người Việt vẫn còn để chống lại sự đô hộ và sự Hán hóa cho đến khi nào giành lại được độc lập, tự chủ thực sự. Suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc, nước tuy bị mất nhưng văn hóa làng thì vẫn còn. Có lẽ chính do văn hóa còn mà người Việt đã giành lại được nước từ tay chính quyền đô hộ phương Bắc.

## Chương VIII

# SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VƯƠNG QUỐC CHAMPA (THẾ KỶ I - X)

## I. CƠ SỞ CHO VIỆC HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC ĐẦU TIÊN Ở MIỀN TRUNG - NHÀ NƯỚC LÂM ÁP

Từ thập niên đầu của thế kỷ XX, những thông tin đầu tiên của nền Văn hóa Sa Huỳnh đã được công bố trong Niên giám năm 1909 của tập san Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp (BEFEO) về phát hiện "một kho chum khoảng 200 chiếc nằm cách mặt đất không sâu, trong một cồn cát ven biển vùng Sa Huỳnh. Tiếp theo những năm sau đó, hàng loạt cuộc khai quật đã được tiến hành ở Sa Huỳnh cũng như khu vực xung quanh và mở rộng lên phía bắc ra đến Quảng Bình, phía nam vào đến Đồng Nai (địa điểm Dầu Giây, Hàng Gòn...), lên vùng Tây Nguyên (đặc biệt là cuộc khai quật lớn di chỉ Lung Leng (Yaly - Kon Tum) năm 2001..."[1]

Kết quả của khảo cổ học trong hơn một thế kỷ qua đã khẳng định: trên địa bàn miền Trung Việt Nam (từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận và địa bàn Tây Nguyên) đã hình thành cộng đồng cư dân từ rất sớm, quá trình phát triển liên tục từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn. Địa bàn cộng cư với mật độ dày đặc hơn cả là miền duyên hải từ Quảng Bình đến Bình Thuận, do đó có thể xác định tương đối rõ nét chủ nhân của Văn hóa Sa Huỳnh - nền văn hóa sắt sớm mang đậm dấu ấn văn hóa biển. Một số niên đại các bon phóng xạ cho biết Văn hóa Sa Huỳnh thuộc thời đại kim khí,

---

1. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II: *Thời đại kim khí Việt Nam*, Sđd, tr. 293 - 310.

tức khoảng 3.500 năm đến 4.000 năm cách ngày nay (tương ứng với giai đoạn Văn hóa Phùng Nguyên ở miền Bắc Việt Nam)[1]. Qua nghiên cứu các bộ sưu tập hiện vật ở các di chỉ khảo cổ học mà chủ yếu là mộ táng, các nhà khảo cổ học đã khái quát một số nét đặc trưng của Văn hóa Sa Huỳnh. Đây là thời kỳ nền sản xuất nông nghiệp sử dụng chủ yếu các công cụ bằng sắt (như cuốc, thuổng, liềm, dao) thay thế cho cuốc đá, rìu đá thời kỳ Tiền Sa Huỳnh. Hiện vật bằng đồng xuất hiện tương đối phổ biến nhưng chủ yếu là trong các bộ sưu tập đồ trang sức và vũ khí như vòng, nhạc, rìu, giáo, qua. Đồ trang sức được phát triển hoàn mỹ, nhiều thể loại, với chất liệu đá quý hiếm như đá ngọc, mã não... Đồ thủy tinh đã ra đời và chiếm vị trí quan trọng trong kỹ nghệ làm đồ trang sức như khuyên tai ba mấu, hạt chuỗi... Kỹ nghệ gốm của người Sa Huỳnh cũng rất phát triển. Các chum gốm lớn (mộ vò), các bình vò có hoa văn đẹp chứng tỏ kỹ thuật và óc thẩm mỹ của người Sa Huỳnh rất cao trong việc chế tác gốm...[2] Hiện vật khảo cổ học được tìm thấy ở nhiều nơi[3] cho thấy chủ nhân của Văn hóa Sa Huỳnh đã có mối giao lưu rộng rãi với chủ nhân của các nền văn hóa đương đại.

Sự hiện diện dày đặc của các di chỉ khảo cổ học (mộ táng, khu cư trú...) cho thấy rõ các cộng đồng cư dân trên địa bàn miền Trung được hình thành từ rất sớm và có mặt ở hầu khắp các miền địa hình từ ven biển đến vùng núi, tạo nên một không gian văn hóa rộng lớn, đan xen giữa sắc thái văn hóa biển và sắc thái văn hóa núi.

Từ cuối thế kỷ thứ II sau Công nguyên, địa bàn phân bố của Văn hóa Sa Huỳnh đã trở thành nơi định cư của người Chăm và nhiều cộng đồng dân cư khác. Trước khi quốc gia Lâm Ấp được hình thành, miền đất từ Quảng Bình trở vào có tên là Tượng Lâm,

---

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 388.

2. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II: *Thời đại kim khí Việt Nam*, Sđd, tr. 341 - 343.

3. Ví như ở địa bàn phía Bắc (các di chỉ Văn hóa Đông Sơn), phía Nam (Văn hóa Đồng Nai) và trên cao nguyên nước ta cũng như ở khu vực Đông Nam Á (Bản Đon Ta Phét - Thái Lan; Philippin, Đài Loan, Hồng Kông...).

nước Hồ Tôn. Nhiều nguồn thư tịch của Trung Quốc xác định từ thời Tần, Hán, Tượng Lâm là huyện cực Nam của quận Nhật Nam[1]. Sau khi nhà Hán thay thế nhà Triệu đô hộ Giao Châu (năm 111 TCN), ngoài Giao Chỉ và Cửu Chân được đặt từ trước, nhà Hán đặt thêm quận Nhật Nam. Quận Nhật Nam chia làm 5 huyện: Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyển và Tượng Lâm. Địa bàn huyện Tượng Lâm từ Hải Vân đến Đại Lãnh[2].

Như vậy, dưới thời Hán, Tượng Lâm là miền đất xa nhất về phía nam chịu sự đô hộ trực tiếp của chính quyền nhà Hán ở Giao Châu. Không chịu nổi ách đô hộ của nhà Hán, nhiều cư dân từ các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đã hoặc trốn lên các vùng rừng núi phía tây ẩn náu, hoặc chạy xuống các vùng cực Nam (huyện Tượng Lâm) hợp lực với những nhóm dân cư bản địa chống lại quân Hán. Huyện Tượng Lâm trở thành địa bàn tranh chấp quyền lực giữa quan quân nhà Hán với các nhóm cư dân bản địa trong suốt thời kỳ Bắc thuộc.

Trương Tôn, Thái thú quận Cửu Chân (25 - 56 TCN), mô tả dân chúng huyện Tượng Lâm là "những giống người còn man di, chỉ biết bắt cá và săn thú rừng, không biết cày cấy. Bọn người này rất bất trị, thường hay nổi lên chống lại thiên triều, đốt nhà, giết người, cướp của, rồi rút vào rừng sâu mỗi khi quân tiếp viện đến".

---

1. Xem Chương III: *Nước Âu Lạc*, nhà Tần chưa xâm phạm đến cương thổ của các vua Hùng. Nhà Tần đặt Tượng quận thuộc đất tây nam Quảng Tây và một phần Quý Châu, Trung Quốc; sách và bản đồ Trung Quốc hiện còn lưu dấu. Đến đời Hán mới đặt huyện Tượng Lâm thuộc Bắc miền Trung Việt Nam.

2. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr. 48 ghi về vị trí địa lý của quận Nhật Nam như sau: Tây Quyển ở miền Bắc Quảng Bình trong vùng lưu vực sông Gianh; Tỷ Ảnh ở ở miền Nam Quảng Bình trong vùng lưu vực sông Nhật Lệ cho đến sông Bến Hải; Chu Ngô ở vùng Quảng Trị, trong vùng lưu vực sông Thạch Hãn; Lô Dung ở miền Thừa Thiên, trong vùng lưu vực sông Hương và sông Bồ; còn Tượng Lâm là địa bàn từ Hải Vân đến Đại Lãnh, phạm vi của nước Lâm Ấp buổi đầu với kinh đô là Trà Kiệu (Quảng Nam).

Từ những thập niên đầu Công nguyên, tình hình chính trị ở Giao Chỉ bắt đầu có những diễn biến phức tạp. Khi Tô Định thay Tích Quang làm Thái thú đã tăng cường chính sách áp bức, bóc lột đối với nhân dân Giao Chỉ. Năm 40, Trưng Trắc và Trưng Nhị là dòng dõi Lạc tướng Mê Linh đã khởi binh chống lại chính quyền đô hộ. Nhân dân Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nổi dậy hưởng ứng. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng giành thắng lợi, "Thứ sử Giao Chỉ và các Thái thú chỉ còn giữ được mình mà thôi"[1]. Hai Bà thu được 65 thành, chính quyền đô hộ của nhà Hán ở Giao Chỉ tan rã. Hai Bà xưng vương, đóng đô ở Mê Linh, xá thuế cho dân trong hai năm. Như vậy, ngay từ những thập kỷ đầu Công nguyên, nhân dân huyện Tượng Lâm đã tích cực tham gia vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43), tình hình chính trị ở Giao Chỉ tương đối yên bình trong hơn 1 thế kỷ. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam tình hình lại thường xuyên biến động.

Theo thư tịch Trung Quốc[2] ghi lại thì người huyện Tượng Lâm ở quá xa trị sở của chính quyền đô hộ nên thường xuyên tỏ thái độ chống đối lại chính sách cai trị của nhà Hán và thường tranh chấp lẫn nhau về quyền quản lý vùng đất này.

Mùa Hè năm 100, hơn 2.000 dân ở huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam[3] nổi lên đánh phá dinh thự của bọn quan lại. Chính quyền đô hộ phải huy động quân của các quận huyện khác đến dẹp, giết được

1. *Hậu Hán thư*, Q.116, tờ 9a.

2. *Hậu Hán thư*, *Lưu Long truyện*, *Mã Viện truyện*.

3. *Hậu Hán thư*, Q. 4, tờ 11a; chép là hơn 2.000; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 119 chép là 3.000: "Theo *Hậu Hán thư* trước kia, huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam đem hơn 3.000 người cướp bóc nhân dân, đốt cả các dinh thự công; các quận huyện đem quân ra đánh, chém được người đứng đầu, còn dư đảng ra hàng cả. Bấy giờ mới đặt ra quan tướng binh Trưởng sử ở Tượng Lâm, để đề phòng mối lo biến loạn".

thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa, tình hình mới tạm yên. Ngay sau đó (năm 101), chính quyền đô hộ phải thực hiện chính sách xoa dịu nỗi bất bình của nhân dân Tượng Lâm bằng cách phát chẩn lương ăn, thóc giống cho những người trồng dâu chăn tằm ở Tượng Lâm bị mất nghiệp. Tiếp đó, năm 102, nhà Hán lại ban bố miễn tô thuế cho nhân dân Tượng Lâm. Tuy nhiên, nhà Hán cũng tăng cường các biện pháp quân sự để đề phòng sự biến loạn trên miền đất này. Cũng trong năm này, nhà Hán bắt đầu đặt quan tướng binh Trưởng sử ở Tượng Lâm "đế phòng hậu họa".

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Vĩnh Hòa thứ hai (137), nhân dân Tượng Lâm lại nổi dậy khởi nghĩa. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Khu Liên (có sách chép là Khu Lân hay Khu Đạt)[1] đem quân đánh quận huyện, giết Trưởng lại. Thứ sử Giao Châu là Phàn Diễn đem hơn 1 vạn quân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân vào đàn áp, nhưng quân lính ngại đi xa, phản chiến, quay lại đánh chiếm phủ lỵ. Tháng 5 năm Mậu Dần (138), Thị ngự sử là Giả Xương đang đi sứ phía Nam cùng với các châu quận hợp sức đánh quân khởi nghĩa ở Tượng Lâm, bị Khu Liên vây đánh, hơn 1 năm binh lương không được tiếp tế. Vua Hán Thuận đế lo lắng buộc phải gọi các công khanh, thuộc lại của 4 phủ để hỏi phương lược, dự định điều động 4 vạn quân của 4 châu Kinh, Dương, Duyện, Dự sang đàn áp nhân dân Tượng Lâm. Lúc ấy, viên Đại tướng quân tòng sự trung lang là Lý Cố viện dẫn 7 lý do để hoãn binh:

1. "Các châu Kinh, Dương giặc cướp tụ họp chưa tan, Trường Sa, Quế Dương thì lại bắt lính nhiều lần, nếu nay lại làm rối tất lại sinh họa.

2. Người ở châu Duyện, châu Dự phải đi xa hàng muôn dặm, chiếu thư thúc giục tất phải bỏ trốn.

3. Nam châu trời nóng nực ẩm thấp, lại thêm lam chướng dịch lệ, quân lính 10 phần sẽ ốm chết 4 - 5 phần.

---

1. Xem thêm lời chú trong sách *Thủy kinh chú sớ*, Q.36 (bản dịch), Sđd, tr. 357.

4. Đi xa muôn dặm, quân lính mỏi mệt, mới đến Lĩnh Nam thì sẽ không đủ sức chiến đấu.

5. Quân đi mỗi ngày có 30 dặm, mà châu Duyện, châu Dự cách Nhật Nam hơn 9.000 dặm, phải 300 ngày mới đến, tính lương 1 người ăn 1 ngày 5 thăng, phải dùng đến 60 vạn hộc gạo, không kể lương của tướng lại và lừa ngựa.

6. Đặt quân ở đấy, ốm chết rất nhiều, đã không đủ quân chống giặc, lại phải bắt thêm. Thế là xẻo cắt lòng bụng để đắp vá cho tứ chi.

7. Cửu Chân và Nhật Nam chỉ cách nhau 1.000 dặm mà đem lại dân đi đánh họ còn không chịu, huống chi lại làm khổ quân lính ở bốn châu để cứu nạn xa muôn dặm"[1].

Tiếp đó, Lý Cố đưa ra kế sách bình định đất Nhật Nam: "Nay nên chọn người nào có dũng lược, nhân hậu, có thể làm tướng súy được, cho làm Thứ sử, Thái thú, dời lại và dân ở Nhật Nam đến nương tựa với quận Giao Chỉ ở Bắc, trở lại chiêu mộ người Man Di khiến họ đánh lẫn nhau, chuyển vận vàng lụa đến để cấp cho, kẻ nào có thể phản gián, dụ hàng thì cắt đất phong cho".

Kế sách của Lý Cố nhằm ly gián nội bộ nghĩa quân bằng cách mua chuộc các thủ lĩnh, gây chia rẽ nội bộ quân nổi dậy ở Tượng Lâm. Hán Thuận đế theo kế sách của Lý Cố, cử Chúc Lương làm Thái thú Cửu Chân, Trương Kiều làm Thứ sử Giao Châu. Khi Trương Kiều đến nơi "lấy lòng thực dỗ bảo, dân chúng đều hàng phục. [Chúc] Lương đi một xe đến Cửu Chân, tỏ rõ uy tín. Ra đầu hàng đến vài vạn người"[2].

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 95.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 154.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 95.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 154.
- *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 164.

Tháng 8, năm Giáp Thân, niên hiệu Kiến Khang thứ 1 (144), hơn 1.000 dân chúng quận Nhật Nam và huyện Tượng Lâm lại nổi lên "liên kết với nhân dân Cửu Chân đánh phá các thành ấp" nhưng bị Thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương dẹp tan. Tiếp đó, năm 157 (năm thứ 3, niên hiệu Vĩnh Thọ), một người tên là Chu Đạt ở huyện Cư Phong đã tập hợp dân chúng Cửu Chân đông đến 4.000 - 5.000 người nổi lên giết viên Huyện lệnh ở Cư Phong và viên Thái thú Nghê Thức. Nhà Hán cử Ngụy Lãng làm Đô úy quận Cửu Chân đã dùng tiền của phủ dụ binh lính để chúng đi theo đánh dẹp. Ngụy Lãng đã tàn sát hơn 2.000 người[1]. Nghĩa quân lui vào phía Nam, chiếm giữ Nhật Nam, liên kết với dân chúng ở đây chống lại nhà Hán. Sự liên kết giữa dân chúng hai quận Cửu Chân và Nhật Nam gây nhiều lo ngại cho chính quyền đô hộ. Trong ba năm liền, từ 157 đến 160, lực lượng nghĩa quân huyện Tượng Lâm phát triển rất mạnh, tiến lên đánh quân Hán và chiếm nhiều huyện khác của Nhật Nam. Mãi đến năm 160, nhà Hán lại cử Hạ Phương sang làm Thứ sử Giao Chỉ, chính quyền đô hộ mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa.

Chính sách bóc lột tàn tệ của nhà Hán khiến cho Giao Châu "trăm họ xác xơ... dân không biết nhờ vào đâu mà sống được. Năm 178, Lương Long cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Giao Chỉ, lôi kéo theo cả vạn người hai quận Nhật Nam, Cửu Chân chống lại quân Hán, chiếm được nhiều vùng đất từ Giao Chỉ đến Hợp Phố và từ Cửu Chân đến Nhật Nam trong 3 năm (178 - 181). Vua Hán Linh đế cử Chu Tuấn sang làm Thứ sử Giao Chỉ. Khi qua Cối Kê, Chu Tuấn đã mộ thêm gia binh, cùng với binh lính khoảng 5.000 người, chia làm hai đạo tiến vào Giao Chỉ. Đến Giao Chỉ, Chu Tuấn án binh bất động, sai người đem lời phủ dụ và dò xét tình hình nghĩa quân, sau đó điều động quân của quận cùng tiến đánh, giết được thủ lĩnh Lương Long. Cuộc khởi nghĩa tan rã, hơn hai vạn người ra hàng[2].

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 96.

Cuối thế kỷ II, vào đời Sơ Bình (190 - 193), nhân lúc Trung Hoa loạn lạc, chính quyền đô hộ của nhà Hán ở Giao Châu lỏng lẻo, nhân dân huyện Tượng Lâm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đã nổi dậy, giết Huyện lệnh. Cuộc khởi nghĩa đã được nhân dân các quận Cửu Chân, Giao Chỉ nhiệt liệt ủng hộ. Quân khởi nghĩa đánh phá châu thành, giết chết Thứ sử Giao Châu là Chu Phù. Sau thắng lợi này, năm 192, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Khu Liên giành được quyền tự chủ và lập nên quốc gia Lâm Ấp trên địa bàn huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam, thoát ly khỏi ảnh hưởng của chính quyền đô hộ nhà Hán.

Như vậy, trong suốt thời thuộc Hán, nhân dân huyện Tượng Lâm, quân Nhật Nam đã cùng với nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân liên tục nổi dậy chống lại chính quyền đô hộ, với ý thức tách khỏi sự thống trị của nhà Hán. Thành quả đạt được sau một tiến trình đấu tranh bền bỉ ấy là sự ra đời của Nhà nước đầu tiên của người Chăm trên dải đất miền Trung - Nhà nước Lâm Ấp.

## II. SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC LÂM ẤP

Theo thư tịch cổ Trung Quốc, vào thế kỷ II, một người tên là Khu Liên thành lập nên nước Lâm Ấp. Đó chính là quốc gia của người Champa và các cộng đồng dân cư khác trên dải đất miền Trung mà trung tâm chính trị, tôn giáo được xác định là ở Trà Kiệu (tỉnh Quảng Nam ngày nay)[1]. Quốc danh Lâm Ấp xuất hiện lần đầu

1. Nhiều học giả cho rằng cần phân biệt khái niệm dân tộc Chăm và người Champa. Nguyễn Văn Huy cho rằng: "Chăm là nhóm dân cư gốc Nam Đảo (Malayo-Polynésien) sinh sống trên những vùng đất thấp dọc duyên hải miền Trung, Champa là toàn thể các nhóm dân cư thuộc vương quốc Chiêm Thành cũ gồm cả người Chăm đồng bằng lẫn người Thượng (gốc Nam Đảo hoặc Môn Khmer), sinh sống rải rác trên các vùng rừng núi phía tây dãy Trường Sơn, hay Tây Nguyên". G. Maspéro trong cuốn *Le Royaume de Champa*, xuất bản năm 1910, tái bản năm 1928) xác nhận Champa là một vương quốc đa chủng tộc, nhưng cho rằng người Chăm là một dân tộc nắm giữ quyền lực chính trị của vương quốc này. Trái lại,

tiên trong thư tịch Trung Hoa (*Ngô thư*) khoảng năm 230 - 231 và tồn tại cho đến năm Càn Nguyên thứ nhất triều Đường Túc tông (758). Trong bộ chính sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, khi chép về Thừa tuyên Quảng Nam, sử thần triều Nguyễn có đoạn chua: "Khoảng giữa niên hiệu Trinh Quán (607 - 649) nhà Đường, vua Lâm Ấp là Đầu Lê chết, con là Trấn Long bị giết, người trong nước lập con nhà cô của Đầu Lê là Gia Cát Địa lên làm vua, đổi quốc hiệu là Hoàn Vương, thường sang xâm lấn An Nam. Bị đô hộ nhà Đường là Trương Chu đánh phá, nước ấy mới bỏ Lâm Ấp, dời đến Chiêm, gọi là nước Chiêm Thành"[1].

Như vậy, khoảng năm 859 (hoặc 861), Hoàn Vương được đổi gọi là Chiêm Thành. Tuy nhiên, trong các thư tịch của nước ta và Trung Quốc thường có khi chép là Lâm Ấp, có khi chép là Hoàn Vương. Ví như trong *Cựu Đường thư* chép các sự kiện Lâm Ấp vào triều cống (triều đình Trung Hoa) vào năm 639, hay năm 859 Lâm Ấp đánh phá Giao Châu, năm 861 Lâm Ấp đánh An Nam phủ... Cũng trong sách này, năm 809 lại chép việc phá được quân Hoàn Vương quốc. Còn *Tân Đường thư* thì cho biết: sau niên hiệu Chí Đức (756 - 758) Lâm Ấp đổi tên là Hoàn Vương và cho biết: "Hoàn Vương vốn là Lâm Ấp, còn gọi là Chiêm Bất Lao, cũng gọi là Chiêm Bà, từ Giao Châu đi biển về phía Nam 3.000 dặm. Đất nước ấy Đông, Tây hơn 300 dặm, Nam, Bắc nghìn dặm ..."[2]. Sử tịch của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có nhắc đến quốc danh Hoàn Vương: năm 722, Mai Thúc Loan chiếm giữ châu... đắp 2 thành ở châu Hoan, châu Ái vì các thành ấy trước bị quân Hoàn Vương quốc phá hủy... Từ sự ghi chép thiếu nhất quán như vậy nên có ý kiến

---

L. Finot trong các bài viết đăng trên BEFEO (*Pangduranga trong Mélanges Kern* [Brill]), 1903, căn cứ nội dung văn bản trên bia đá cho rằng người Chăm không thể nào là chủ nhân của vương quốc Champa vì nội dung văn bia chưa một lần nhắc đến dân tộc Chăm, vua Champa hay vương quốc Champa...

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 154.
2. *Tân Đường thư*, Q.222 (hạ), Liệt truyện 147 (hạ), tờ 1a.

cho rằng, có thể thư tịch ghi về Hoàn Vương quốc là sự nhầm lẫn từ vương hiệu Hoàn Vương sang quốc hiệu Hoàn Vương.

Quốc danh Chiêm Thành xuất hiện trong *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 858 với sự kiện Chiêm Thành thông sứ trở lại (với chính quyền đô hộ nhà Đường)[1]. Tuy nhiên, qua tài liệu văn bia cho thấy: tên gọi Champa được biết xuất hiện lần đầu tiên trên văn bia của vua Champa là Sambhuvarman (595 - 629), tức khoảng cuối thế kỷ VI, và trên cả bia Chân Lạp gọi là bia Ang Chumnik có niên đại 668.

Về cương vực Lâm Ấp, sách *Thủy kinh chú* cho biết: "Nước Lâm Ấp là biên giới phía nam của nước Việt Thường. Thời Tần, thời Hán là huyện Tượng Lâm của Tượng quận. Phía đông kề biển xanh, phía tây ở bên cạnh nước Từ Lang, phía nam giáp với nước Phù Nam, phía bắc liền với Cửu Đức, sau bỏ tên Tượng Lâm, khôi phục lại tên Lâm Ấp..."[2]. Về danh xưng, sách *Thủy kinh chú* giải thích: "Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm, sau bỏ chữ Tượng để chỉ còn chữ Lâm"[3]. Ngô Thì Sĩ khi chép về Lâm Ấp cho biết: "Lâm Ấp vốn

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 135.

2. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, Q. 36, tr. 376 - 377.

3. Theo ý kiến của Nguyễn Văn Huy trong bài *Tìm lại cộng đồng người Chăm ở Việt Nam* với 6 mục lớn, trong đó mục: *Thời kỳ mở nước và dựng nước*, đăng trên trang Web, nguồn UVYD.com năm 2006 cho hay: Lâm Ấp chỉ là sự biến nghĩa của chữ Tượng Lâm. Đối với nhà Đông Hán, danh xưng Lâm Ấp là một sự khinh miệt vì đó chỉ là một phần đất nhỏ không quan trọng vùng cực Nam để Thiên triều phải quan tâm trực tiếp. Ngôn ngữ Trung Hoa trong thời kỳ này có nhiều hạn chế về việc phiên âm các tên ngoại quốc: Lâm Ấp là cách phát âm Việt hóa từ chữ Lin-i, phiên âm từ chữ Hán "Hindi" hay "Indi", tức người Ấn. Có người nói đó là cách phiên âm từ chữ Phạn "Indirapura" (đất của người Ấn Độ). Về sau, người Chăm đặt tên vùng đất từ Quảng Bình đến Thừa Thiên là Indrapura (đất của Indra, Thần Sấm sét). Lâm Ấp cũng có thể do sự phát âm Việt hóa từ chữ "Krom" hay "Prum" (hai tộc người Việt cổ) mà ra. Bình dân hơn, người ta giải thích: Lâm là rừng, Ấp là thôn nhỏ, v.v... Nói chung, dù diễn giải thế nào, Lâm Ấp là một định chế độc lập với vương triều Trung Hoa tại phía nam Giao Chỉ.

là đất huyện Lâm Ấp thuộc Tượng quận thời Tần. Thời Hán là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam. Phía đông sát bể, phía tây đến Qua Oa, phía nam thông đến Chân Lạp, phía bắc sát với cõi đất châu Hoan của An Nam. Đất đai phía nam gọi là châu Thi Bị, phía tây là châu Thượng Nguyên, phía bắc là châu Ô Lý thống thuộc tất cả 38 châu lớn nhỏ..."[1]

Về thời điểm xuất hiện quốc gia Lâm Ấp hiện cũng còn có sự ghi chép thiếu thống nhất giữa các thư tịch. *Thủy kinh chú* chép về việc này như sau: "Nước ấy dựng nước bắt đầu từ cuối thời Hán trong cuộc nổi loạn thời Sơ Bình [190 - 193], con người có lòng dạ khác, viên Công tào huyện Tượng Lâm họ Khu, có con tên là Liên đánh huyện ấy, giết quan Huyện lệnh, tự xưng làm vua. Gặp buổi loạn ly, nước Lâm Ấp được thành lập, sau cứ nối đời, truyền ngôi cho con cháu"[2]. Dương Thủ Kính dẫn *Hậu Hán thư, Nam Man,* chú rõ: năm Vĩnh Hòa thứ 2 (137), thời Hán Thuận đế, người Man Di ở ngoài biên giới huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam, khoảng vài ngàn người như bọn Khu Liên, đánh huyện Tượng Lâm giết viên Trưởng lại... Tài liệu chính sử nước ta có chép về sự kiện này như sau: "năm Đinh Sửu (137), Hán (năm Vĩnh Hòa thứ 2), tháng 4, mùa Hạ, người Man ở Tượng Lâm quận Nhật Nam, là Khu Liên làm phản".

Theo sách *Hậu Hán thư*, người Man ngoài cõi xa thuộc Tượng Lâm, quận Nhật Nam, là bọn Khu Liên, đem vài nghìn người đánh huyện Tượng Lâm, đốt thành quách công sở, giết người Trưởng lại. Thứ sử quận Giao Chỉ là Phàn Diễn đem hơn 1 vạn quân ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân đến đấy cứu viện. Quân sĩ sợ đi xa quay lại đánh nơi phủ lỵ. Phàn Diễn dẫu có đánh phá được bọn quân sĩ làm phản, nhưng thế lực quân Man mỗi ngày một mạnh[3]. Tìm hiểu về

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Tập I, Sđd, tr. 93.
2. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, Q.36, tr. 376 - 378.
3. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Sđd, tr. 122.

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 9: cũng chép sự kiện trên vào năm 137. Tiếp sau đó chép về sự kiện Chúc Lương và Trương Kiều được nhà Hán cử đi dẹp "giặc" Man Khu Liên vào năm 138.

các viên đô hộ nhà Hán thời kỳ này, được biết có Phàn Diễn, Trương Kiều và Chúc Lương là người đã trực tiếp tham gia đàn áp cuộc nổi dậy của Khu Liên, như vậy niên đại thành lập nước Lâm Ấp là năm 137 không phải là không có cơ sở.

Trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc chép về các viên đô hộ nói trên như sau: "*Phàn Diễn*: trong năm Vĩnh Hòa thứ 2 (137) của Thuận đế, làm chức Thứ sử quận Giao Chỉ. Giặc mọi Khu Liên huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam làm phản, Diễn phát quân ra đánh bị thua; *Trương Kiều*: trong năm Vĩnh Hòa thứ 3 (138), làm Thứ sử quận Giao Châu, sai sứ thần đi ủy dụ bọn giặc mọi ở huyện Tượng Lâm; bọn giặc đều hàng phục; *Chúc Lương*: tự là Thiệu Khanh, người Lâm Tương. Trong năm Vĩnh Hòa (136 - 141), làm Thái thú quận Cửu Chân. Bọn mọi Khu Liên nổi lên làm phản; lúc Lương đến chỉ đi một xe vào nơi giặc hiểu dụ, lấy oai tín mà thuyết phục, người tới đầu hàng có vài vạn, cõi đất Lĩnh ngoại đều yên cả..."[1].

Trong *An Nam chí* [nguyên], tác giả Cao Hùng Trưng cũng cho biết cụ thể về nhân vật *Trương Kiều*: "Đời Hán Thuận đế (126 - 144), Trương Kiều thay Chu Xưởng làm Thứ sử. Bấy giờ có Khu Liên, người Man ở Tượng Lâm, đem quân vào lấn cướp, đánh giết Trưởng lại. Phàn Diễn đem hơn 9 vạn quân trong châu đi cứu. Quân sĩ sợ đi đánh xa, bèn nổi dậy làm phản. Thế lực giặc Man do đó trở thành cường thịnh. Vua Hán xuống chiếu bảo các quận phải hợp sức lại mà đi đánh, nhưng không thắng được. Thuận đế vời các công khanh bách quan và các duyên lại tứ phủ để bàn hỏi sách lược. Thái úy Lý Cố bàn rằng: "Dấy quân đi xa hàng muôn dặm, chi bằng kén dùng một người hiền lương có thể giữ nổi". Bấy giờ, nhà Hán mới dùng Trương Kiều làm Thứ sử, Kiều đi một chiếc xe đến châu, đồ đảng giặc tự yên"[2].

---

1. *An Nam chí lược*, Sđd, 2002, tr. 163 - 164.

2. *An Nam chí* [nguyên], Bản dịch Thư viện Viện Sử học, Sđd.

Tuy nhiên, một số nguồn tài liệu thư tịch đều xác nhận Lâm Ấp dựng nước vào năm 192. Sách *Tấn thư* (q. 97, tờ 9a) chép: nước Lâm Ấp lập về đời Hán mạt. Cuối đời Hán, viên Công tào ở huyện Tượng Lâm họ Khu, có con tên là Liên, giết Huyện lệnh, tự lập làm vua, con cháu nối dõi nhau. Vua sau không có người kế tự, cháu ngoại là Phạm Hùng thay lập. *Nam Tề thư* (q.58, tờ 8b), *Tùy thư* (q.82, tờ 1a) cũng chép Lâm Ấp dựng nước thời Hán mạt nhưng không chỉ định rõ niên đại[1]. Các nhà nghiên cứu sau này đều thống nhất chọn năm 192 là năm thành lập quốc gia Lâm Ấp[2]. Một số ý kiến cho rằng, Khu Liên là vị vua mở đầu cho vương quốc này và đây chính là Sri Mara, người được nhắc đến trong

---

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 115.

2. Đơn cử như trong các bộ thông sử và giáo trình Đại học liên quan đến cuộc nổi dậy năm 137 và năm 192:

- *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sđd.
- Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng..., *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Sđd.
- *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd.
- Phan Khoang, *Việt sử: xứ Đàng Trong*, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970.

  Tác giả Phan Khoang dẫn khảo chứng của Trần Kinh Hòa cho rằng: "Khu Lân hay Khu Liên không phải là tên người mà là dịch âm của thổ âm Lâm Ấp Kalinga nghĩa là chủng tộc lãnh đạo cuộc độc lập". Tác giả Nguyễn Văn Huy cũng cho rằng: Về tên gọi Khu Liên cũng thế, có rất nhiều tranh luận. Sử sách Trung Hoa viết tên vị vua đầu tiên của Lâm Ấp là Khu Liên, có sách viết là Khu Quỳ, Khu Đạt hay Khu Vương. Nhiều sử gia cho rằng Khu Liên thuộc dòng dõi của bộ tộc Dừa ở phía bắc... Thật ra, Khu Liên không là tên của người nào cả, đó chỉ là cách gọi một cách kính trọng một người có ngôi vị cao trong một định chế tập thể (làng, xã, huyện. .) Đối với dân chúng địa phương, "Khu" không phải là tên riêng mà là tước vị của một tộc trưởng (lãnh chúa), phiên âm từ chữ "Kurung" (như các vua Hùng) của người Việt cổ - hay chữ "Varman" của người Chăm từ tiếng Phạn, có nghĩa là tước Tộc trưởng, lãnh chúa hay vua.

- Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học tùng thư, 1974.

nội dung tấm bia Võ Cạnh có niên đại thế kỷ thứ II SCN[1]. Tuy nhiên, có ý kiến bác lại quan điểm trên[2].

Theo tài liệu thư tịch và bi ký thì ngay từ cuối thế kỷ II, Lâm Ấp - Nhà nước đầu tiên của người Chăm và các cộng đồng dân cư khác đã hình thành với vị vua khai sáng là Khu Liên trên địa bàn phân bố của Văn hóa Sa Huỳnh. Niên đại ra đời của quốc gia Lâm Ấp sát với niên đại muộn của Văn hóa Sa Huỳnh.

Xuất phát từ những nét tương đồng và dị biệt (tương đồng là chủ yếu) giữa các yếu tố Văn hóa Sa Huỳnh và Văn hóa Champa mà có nhiều giả thiết đặt ra về mối quan hệ giữa người Sa Huỳnh và cư dân Chăm. Tuy nhiên, thực tế khảo cổ học và thư tịch cổ Trung Quốc cùng với suy luận logic lịch sử, có thể nhận định: Văn hóa Champa nảy sinh từ Văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu của người Sa Huỳnh cổ. Nhà nước của Khu Liên được chép trong *Thủy kinh chú* có thể là sự hồi sinh của Nhà nước cổ Sa Huỳnh sau một quá trình tiếp xúc và tiếp biến nền văn minh Ấn Độ vào những thế kỷ đầu Công nguyên. Người Chăm thuộc dòng Mã Lai - Đa Đảo, còn người Sa Huỳnh có thể thuộc người Indonésien. Rõ ràng, cư dân Sa Huỳnh và người Chăm là bộ phận của cộng đồng người tương đối lớn phân bố trên nhiều hải đảo Đông Nam Á thuộc đại chủng Australoid với đặc trưng da đen, tóc xoăn...[3]

Như vậy, về văn hóa, Tượng Lâm là nơi tập cư của nhiều cộng đồng người xuất thân từ nhiều nền văn hóa khác nhau, với sự pha

---

1. *Việt sử: xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 19.

- *Quảng Nam qua các thời đại*, Sđd, tr. 13.

2. Theo Nguyễn Văn Huy thì: "tấm bia đá tìm được ở làng Võ Cạnh (Nha Trang) cho biết vị vương cai trị vùng đất phía nam vào thế kỷ thứ II tên là Sri Mara, không có phần kế tiếp. Nhiều học giả cho rằng vị vương đó là Khu Liên, người thành lập vương quốc Lâm Ấp ở phía bắc, là sai. Theo họ, Sri Mara chỉ là một tiểu vương Champa ở phía nam (Kauthara), trong khi Khu Liên là một tiểu vương khác ở phía bắc (Indrapura).

3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 338.

trộn văn hóa tự nhiên giữa các nhóm người. Trước tiên là sự pha trộn văn hóa giữa các nhóm Indonésien di cư (Văn hóa Indus) và cổ Mã Lai (Văn hóa Sa Huỳnh), kế là với nhóm Việt tộc sơ sử (Văn hóa Đông Sơn), sau có thêm người Hán (Văn hóa Khổng Mạnh) từ phương Bắc di cư xuống và người Môn Khmer (Văn hóa Óc Eo - Phù Nam) từ tây - nam đi lên. Cuối cùng là những nhóm Malayo-Polynésien (văn hóa Mã Lai - Đa Đảo hay Nam Đảo) từ biển cả tràn vào hồi đầu Công nguyên. Nhóm sau cùng, hùng mạnh hơn, đã thu phục hay đồng hóa những nhóm có trước, để chỉ còn yếu tố Nam Đảo độc tôn, và thiết đặt quyền cai trị lâu dài (thế kỷ I trước Công nguyên - thế kỷ I sau Công nguyên). Một số cư dân bản địa không chấp nhận, hay không chịu nổi sự cai trị của nhóm di dân mới tới, đã di tản lên vùng rừng núi sinh sống và trở thành những nhóm sắc tộc thiểu số ngày nay, nhưng không vì vậy mà quan hệ giữa đồng bằng và miền núi bị cắt đứt, dân cư hai vùng đã nương tựa nhau để tồn tại trong suốt thời gian dài[1].

## III. VƯƠNG QUỐC CHAMPA (THẾ KỶ II ĐẾN THẾ KỶ X) VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI GIAO CHÂU

### 1. Giai đoạn từ năm 192 đến năm 757: Các vương triều phía bắc

Theo *Lương thư*: Khu Liên lên ngôi năm 192, trị vì trong nhiều năm, truyền được mấy đời. Sau thời kỳ Khu Liên trị vì, ở quận Cửu Chân nổ ra cuộc khởi nghĩa do Triệu Thị Trinh lãnh đạo (năm 248) buộc nhà Ngô phải phái danh tướng Lục Dận giữ chức An Nam Hiệu úy sang Giao Châu tổ chức việc đánh dẹp. Lợi dụng tình hình Giao Châu rối loạn, Lâm Ấp đưa quân tiến đánh Giao Châu. Về sự kiện này *Thủy kinh chú* cho biết: "năm Chính Thủy thứ 9 (248) nhà Ngụy, (tương đương năm Xích Ô thứ 11 nhà Ngô), nước Lâm Ấp tiến công

1. Tham khảo thêm: Nguyễn Văn Huy, *Tìm lại cộng đồng người Chăm ở Việt Nam*, Sđd.

xâm lược huyện Thọ Linh để lập cương giới... Huyện này ở phía nam thành Khu Túc, ở phía đông núi Trường Lĩnh..."[1].

Lâm Ấp và Giao Châu tổ chức những trận đánh lớn ở vụng Cổ Chiến. Quân Lâm Ấp chiếm được thành Khu Túc. Theo mô tả của *Thủy kinh chú* thì "thành ấy đóng ở giữa hai con sông, ba phía gần núi, phía nam và phía bắc trông xuống sông; phía đông và phía tây có khe suối chảy tụ lại ở dưới chân thành. Phía Tây thành quanh co thành 10 góc, chu vi 6 dặm 170 bộ, Đông Tây đo được 650 bộ, thành xây bằng gạch cao hai trượng, ở trên xây tường gạch cao một trượng trổ lỗ vuông. Trên gạch thì lát ván, trên ván có gác 5 tầng, trên gác có mái, trên mái có lầu, lầu cái cao là 7,8 trượng, cái thấp là 5,6 trượng. Thành mở 13 cửa, các điện đều hướng về phía nam... binh khí chiến cụ của nước Lâm Ấp đều để tất cả tại thành Khu Túc"[2].

Các đời vua sau không có con nối, lập cháu ngoại là Phạm Hùng (khoảng năm 270)[3]. Thư tịch Trung Quốc cho biết trong các năm 268, 282, sứ Lâm Ấp có đến triều cống và duy trì quan hệ ngoại giao[4].

Dưới thời Phạm Hùng, lãnh thổ Lâm Ấp được mở rộng, phía bắc tới thành Khu Túc[5] và phía nam tới Khánh Hòa (Kauthara). Phạm Hùng cũng đã chinh phục và thống nhất các tiểu vương quốc khác nằm dọc duyên hải miền Trung: Amavarati (Quảng Nam), Vijaya (Bình Định) và một phần lãnh thổ Aryaru (Phú Yên). Từ năm 271 đến năm 282, Phạm Hùng liên kết với vua Phù

---

1. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 360.
2. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 362.
3. *Lương thư*, Q.54, Liệt truyện 48, Chư Di - Hải Nam, tờ 2a
4. *Tấn thư*. Q.3, Đế kỷ 3, Vũ đế, (Tờ 5b) chép: ... Thái Thủy năm thứ 4 (268)... tháng 12... Phù Nam, Lâm Ấp đều sai sứ đến dâng. (tờ 13a)... Thái Khang năm thứ 3 (282)... tháng 12, ngày Canh Ngọ... nước Lâm Ấp, Đại Tần đều sai sứ đến dâng.
5. Có thuyết cho rằng thành Khu Túc nằm ở bờ Nam sông Hương (Thừa Thiên Huế), cũng có thuyết cho rằng thành này ở thôn Cao Lao Hạ, bên bờ Nam sông Gianh, tỉnh Quảng Bình.

Nam là Phạm Tầm nhiều lần đem quân đánh phá các quận huyện ở Giao Châu.

Thứ sử Giao Châu là Đào Hoàng từng dâng thư lên vua Tấn nói rõ hiểm họa của Lâm Ấp ở phía nam như sau: "Giao Châu bên ngoài cách nước Lâm Ấp chỉ vài nghìn dặm. Tướng Di là Phạm Hùng đời đời trốn tránh làm giặc, tự xưng là vương, nhiều lần đánh phá nhân dân. Vả lại liền với nước Phù Nam, chủng loại rất nhiều, bè đảng dựa nhau, cậy thế đất hiểm không chịu thần phục. Khi trước còn thuộc nước Ngô thì nhiều lần cướp bóc, đánh phá quận huyện, giết hại Trưởng lại. Thần trước kia được nước cũ [tức nước Ngô] dùng, cho đóng giữ phương Nam hơn 10 năm, tuy có giết được kẻ đầu sỏ, nhưng ở chỗ rừng sâu hang vắng, vẫn còn có kẻ trốn nấp. Trước kia số quân của thần trông coi là 8 nghìn, vì đất phương Nam ẩm thấp, có nhiều khí độc, lâu năm đánh dẹp, ốm chết hao hụt, hiện nay chỉ còn 2.400 người..."[1].

Năm 282, quân Lâm Ấp bị quân Tấn do Đào Hoàng chỉ huy đánh bại. Phạm Hùng chết, con là Phạm Dật lên thay (năm 283).

Năm 284, Phạm Dật cho một sứ bộ sang Trung Hoa cầu hòa. Dưới thời Phạm Dật, Lâm Ấp tương đối phát triển. Nhờ có bộ tướng là Phạm Văn[2] giúp sức, Phạm Dật xây dựng thành trì sửa sang binh giáp, chấn hưng đất nước. Do có công lao giúp Phạm Dật, Phạm Văn được thăng chức Tể tướng.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 110 - 111. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 91: cho biết số liệu khác "quân lính hơn 7.000 người... còn lại 2.420 người..."

2. Theo *Lương thư*, Q.54, Liệt truyện 48, Chư Di - Hải Nam, Tờ 2a: Phạm Văn vốn là gia nô của di soái huyện Tây Quyển là Phạm Trĩ, thường chăn trâu ở khe núi, được hai con cá lễ hóa thành sắt, nhân đem đúc đao. Đúc xong, Văn hướng vào đá khấn rằng: "Nếu chém đá mà vỡ thì Văn sẽ làm vua nước này. Rồi giơ dao chém đá, đứt như cỏ rơm. Phạm Trĩ thường sai Văn đi buôn bán. Năm 321, Phạm Văn đến Lâm Ấp, dạy vua Lâm Ấp làm cung thất và binh xa, khí giới..."

Phạm Dật qua đời năm 336, Tể tướng Phạm Văn dùng kế đánh thuốc độc giết chết các hoàng tử và giành ngôi báu. Dưới thời Phạm Văn, cương vực của nước Lâm Ấp được mở rộng. Phạm Văn xây dựng một lực lượng quân đội khoảng từ 4 vạn đến 5 vạn người và thường xuyên đem quân thôn tính các nước nhỏ lân cận như Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới và một số bộ tộc khác trên Tây Nguyên. Phạm Văn cũng chú ý cải tổ bộ máy chính quyền, xây dựng thủ phủ tại Khu Túc. Thành này hình chữ nhật, chu vi 2.100 mét, tường cao 8 mét, có 16 cửa, dân chúng sống chung quanh chân thành, mỗi khi có loạn, các cửa thành đều đóng lại.

Năm 340, Phạm Văn sai sứ sang Trung Hoa xin nhà Đông Tấn cho nhập quận Nhật Nam, gồm các huyện Tây Quyển, Tỷ Ảnh, Chu Ngô, Lô Dung và một phần đất phía nam huyện Hàm Hoan (Hà Tĩnh) vào lãnh thổ Lâm Ấp nhưng không được toại nguyện. Năm 347, Phạm Văn liền đem quân tấn công Nhật Nam, chiếm huyện Tây Quyển, giết Thái thú Hạ Hầu Lãm, lấy mũi Hoành Sơn (phía nam Hà Tĩnh ngày nay) làm biên giới phía bắc, cho xây lại thành Khu Túc phòng giữ.

Sự kiện này được *Tấn thư* ghi lại như sau: "Vĩnh Hòa năm thứ 3 (347), mùa Xuân tháng 3, Phạm Văn ở Lâm Ấp đánh chiếm Nhật Nam, giết Thái thú Hạ Hầu Lãm, lấy thây tế trời..."[1]. Tiếp đó, tháng 7, Phạm Văn lại đánh phá Nhật Nam, giết Đốc hộ Lưu Hùng... *An Nam chí lược* cũng cho biết thêm về sự kiện này: "Trong năm Vĩnh Hòa (345 - 356) đời Mục đế nhà Tấn [Hạ Hầu Lãm] giữ chức Thái thú quận Nhật Nam, say rượu quá độ làm rối loạn công việc, dân ở quận đều căm hờn. Có người tướng mọi là Phạm Văn giết Lãm, lấy thây tế trời, rồi chiếm cứ Nhật Nam" ... "Khi trước vua Lâm Ấp là Phạm Văn hùng cứ đất Nhật Nam, [Chu] Phiên sai quan Đốc hộ là Lưu Hùng đi tuần cõi Nhật Nam, Văn đánh hãm rồi đánh luôn cả quận Cửu Chân, quân lính [Cửu Chân] chết trận mười phần

1. *Tấn thư*, Q.3 Đế kỷ 3, Vũ đế, tờ 2a.

hết tám chín... Năm 349, viên Đốc hộ là Đằng Tuấn đem quân Giao Châu và Quảng Châu, đánh Phạm Văn tại Lô Dung, bị Văn đánh bại..."[1]. Đằng Tuấn rút lui về Cửu Chân, nhưng Phạm Văn cũng bị thương rồi chết, con là Phạm Phật lên thay. Thời điểm này, phần lãnh thổ từ phía nam Hoành Sơn trở vào thuộc về Lâm Ấp.

Phạm Phật lên ngôi vẫn đóng đồn binh ở Nhật Nam. Năm 351, Phạm Phật đem quân tiến đánh Cửu Chân nhưng bị Đốc hộ là Đằng Tuấn và Thứ sử Giao Châu là Dương Bình hợp quân đánh tan. Dương Bình, Đằng Tuấn đem quân truy đuổi qua huyện Thọ Linh đến thành Khu Túc, Phạm Phật không chống nổi trốn vào rừng và cho người đến xin hàng. Đằng Tuấn ban lời úy lạo, cùng minh ước không xâm phạm rồi kéo quân về Bắc.

Về các sự kiện diễn ra trong thời gian này, *Thủy kinh chú* chép rõ: "năm Vĩnh Hòa thứ 5, tướng Tây chinh là Hoàn Ôn sai Đốc hộ là Đằng Tuấn dẫn quân Giao Châu và Quảng Châu đi đánh Phạm Văn ở huyện Lô Dung, quận Nhật Nam cũ, bị Văn đánh bại... Tuấn lui về đóng ở Cửu Chân, rồi lại đem quân đánh, Văn bị thương chết, con là Phật lên thay. Năm thứ 7, Tuấn cùng Thứ sử Giao Châu là Dương Bình lại tiến quân đến sông Thọ Linh vào đóng ở Lang Hồ đánh [Phạm] Phật ở lỵ sở cũ của Nhật Nam. Bên Phật quân đông như kiến, lũy đắp liền hơn 50 dặm. Tuấn và Bình đánh tan quân của Phật. Phật chạy trốn vào vùng đầm lạch, sai đại soái trói hai tay ra sau lưng đến quân môn để chịu tội. Tuấn sai vũ sĩ là Trần Diên úy lạo Phật, cùng thề rồi về"[2].

Tuy nhiên, Phạm Phật vẫn có ý dòm ngó miền đất phì nhiêu của Nhật Nam nên thường gây chiến sự miền biên giới buộc chính quyền đô hộ của nhà Tấn ở Giao Châu phải động binh.

Năm 353, Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đem quân vào tiễu phạt Lâm Ấp, phá hơn 50 lũy[3], nhưng Phạm Phật vẫn không chịu

---

1. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 181. *Lương thư*, Q.54, Liệt truyện 48, Chư Di - Hải Nam, tờ 3a.
2. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 367.
3. *Tấn thư*, Q.3, Đế kỷ 3, Vũ đế, tờ 4a.

hàng; trái lại, năm 357, Phạm Phật lại đem quân đánh chiếm Nhật Nam. Năm 359, Thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi đem quân thủy bộ, chia làm hai đường tấn công Lâm Ấp, chiếm huyện Thọ Linh, quân Lâm Ấp đại bại. Phạm Phật cố thủ trong thành và cho người ra xin hàng và trả lại đất Nhật Nam, lấy bến Ôn Công (Chân Mây - Thừa Thiên Huế) làm biên giới phía bắc của Lâm Ấp. Đến năm 361, Lâm Ấp lại động binh, buộc Thứ sử Giao Châu là Đằng Hàm phải đem binh tiến đánh, dẹp yên[1]. Từ đây, Phạm Phật bỏ ý định tấn công Nhật Nam và tỏ thái độ hòa hiếu với nhà Tấn. Trong các năm 372 và 377, Phạm Phật cho sứ bộ sang Trung Hoa triều cống[2]. Phạm Phật mất năm 380, con là Phạm Hồ Đạt lên kế vị.

Thời điểm Phạm Hồ Đạt nối ngôi (380) cũng là lúc tình hình ở Giao Châu rối loạn. Mùa Đông, tháng 10 năm Canh Thìn (380), viên Thái thú quận Cửu Chân là Lý Tốn chiếm giữ châu quận chống lại nhà Tấn. Vua Tấn Hiếu đế sai Thái thú Giao Chỉ là Đỗ Viện đem quân đánh giết được Lý Tốn, Đỗ Viện được thăng làm Thứ sử Giao Châu. Trong thời kỳ trị vì của mình (380 - 413), Phạm Hồ Đạt từng 3 lần đem quân đánh Nhật Nam, Cửu Đức và tiến ra Giao Chỉ.

Tháng 3 năm Kỷ Hợi (399), Phạm Hồ Đạt đem quân chiếm quận Nhật Nam, bắt Thái thú Nhật Nam là Cảnh Nguyên, tiến công quận Cửu Đức, bắt Thái thú Tào Bính và tiến ra xâm lược Giao Châu nhưng bị Thứ sử Giao Châu là Đỗ Viện sai Đốc hộ Đặng Dật đánh tan phải rút về dưới Hoành Sơn[3].

---

- Về việc này, *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 182: [Nguyễn Phu]. Trong năm Vĩnh Hòa thứ 9 (353), làm Thứ sử Giao Châu, đánh vua Lâm Ấp, phá được mười lăm đồn lũy. (Bản chữ Hán, tr. 448 chép rõ là "phá thập ngũ dư lũy").
- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 110 ghi là 50 lũy.

1. *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 182.
2. *Tấn thư*, Q.9, Đế kỷ 9, Hiếu Vũ đế, Tờ 2b.
3. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 94.

Năm Đinh Mùi (407), Phạm Hồ Đạt lại đem quân tiến đánh Nhật Nam, giết quan Trưởng sử. Đỗ Viện sai Hải La, Đốc hộ Nguyễn Phí tiến đánh, giết được quân Lâm Ấp rất nhiều. Tiếp đó, năm Quý Sửu (413), Phạm Hồ Đạt chia hai cánh quân thủy bộ tiến đánh Giao Châu. Phạm Hồ Đạt chỉ huy bộ binh ra chiếm đóng Nhật Nam, còn thủy binh đổ bộ theo đường biển vào Cửu Chân đốt phá các làng xã ven biển. Thứ sử Giao Châu là Đỗ Tuệ Độ mang quân ra đánh, chém được con của Phạm Hồ Đạt là Phạm Trân Trân (tức Giao Long) và tướng Phạm Kiện, bắt làm tù binh hơn 100 người, trong đó có một hoàng tử tên là Tức Na Năng. Phạm Hồ Đạt trốn vào rừng sâu rồi mất tích. Trong khi chưa tìm được một vị vua mới, triều đình Lâm Ấp tiếp tục triều cống Trung Hoa để được yên về chính trị.

Trong thời gian từ năm 413 đến năm 420, con cháu Phạm Hồ Đạt tranh giành ngôi vua, nội chiến xảy ra khắp nơi, nhưng năm 415, Lâm Ấp vẫn cho quân ra cướp Giao Châu và bị đánh bại.

Năm 413, một người con của Phạm Hồ Đạt là Địch Chân lên nối ngôi, nhưng Địch Chân bỏ sang Ấn Độ, em là Địch Khải lên thay. Vì sợ triều thần ám hại nên Địch Khải dẫn mẹ chạy trốn vào rừng. Ngôi báu đành nhường cho người cháu Địch Chân, nhưng vị tân vương bị Tể tướng Tàng Lân giết chết.

Năm 420, con cháu của Tàng Lân ám sát vị vua mới và đưa người em cùng mẹ khác cha của Địch Chân là Văn Địch lên thay. Văn Địch xưng hiệu là Phạm Dương Mại I nhưng trị vì không được lâu và bị chết trong một cuộc tấn công Lâm Ấp của Đỗ Tuệ Độ (năm 420)[1]. Con là Thái tử Đốt, 19 tuổi, được nhà Đông Tấn phong

1. Sự kiện này được *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 112, cũng như Ngô Thì Sĩ ghi lại như sau: Canh Thân (420), mùa Thu, tháng 7, Tuệ Độ sang đánh nước Lâm Ấp, phá được, chém giết đến quá nửa. Nước Lâm Ấp xin hàng, Tuệ Độ cho. Những người bị Lâm Ấp bắt trước sau đều trả về cả... - *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 95:... "Những người bị bắt đều sai về, ai nộp voi lớn, vàng bạc, đồi mồi thì được tha..." "Xét thấy vua

hầu năm 421, hiệu Dương Mại II. Về việc này, *Tống thư*, (Q.97 Liệt truyện 57, Di Man, Tờ 1a) chép: "năm Vĩnh Sơ thứ 2 (421) đời Cao tổ, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại sai sứ cống hiến, liền gia phong tước hầu". Trong thời trị vì của mình, Phạm Dương Mại II nhiều lần sai sứ sang thông hiếu với Trung Hoa (các năm 430, 433, 434, 438, 439, 441), nhưng cũng không ít lần đem quân đánh phá miền đất Giao Châu.

Năm Nguyên Gia thứ nhất (424), Dương Mại II đem quân xâm lấn các quận Nhật Nam, Cửu Đức. Thứ sử Giao Châu là Đỗ Hoàng Văn chỉnh bị lực lượng, rèn tập binh lính chuẩn bị tiến đánh nhưng được tin nhà Tống cử Vương Huy Chi sang thay giữ chức Thứ sử Giao Châu nên Hoàng Văn hoãn binh. Năm 430, Dương Mại sai sứ sang Tống xin tha thứ về việc gây sự bất hòa với Giao Châu, nhưng ngay năm sau (431), Dương Mại II chỉ huy hơn 100 chiến thuyền tấn công các làng ven biển tại cửa Thọ Linh, Tứ Hội (quận Cửu Đức). Thứ sử Giao Châu là Vương Huy Chi sai đội chủ Tướng Đạo Sinh đem 3.000 quân đi đánh, mượn quân của vua Phù Nam nhưng Phù Nam không giúp. Về việc này, các tài liệu thư tịch chép thiếu nhất quán. *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ chép đôi dòng vắn tắt: Tân Mùi (431), [Tống Nguyên Gia năm thứ 8], vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại cướp quận Cửu Chân, quân của châu đánh lui được".

Ngô Thì Sĩ chép như sau: ... Thứ sử Giao Châu sai đội chủ Tướng Đạo Sinh đem quân đi đánh. Đánh vào thành Khu Túc không được lại đem quân về. Về sự kiện này, Lê Tắc chép kỹ hơn: "trong năm hiệu Nguyên Gia (424 - 453) ... vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại xuất ngoại, trong khi ấy có viên tướng của [Nguyễn] Di Chi là

---

Lâm Ấp là Phạm Tu Đạt chết, con là Đích Chân nối ngôi. Đích Chân bỏ sang nước Thiên Trúc. Em là Đích Khải lên thay, đại thần nước ấy là Phạm Chư Nông tự lập làm vua. Chư Nông chết, con là Dương Mại lên thay...".

- Tác giả Phan Khoang cũng cho biết lai lịch của Phạm Dương Mại I là rất mập mờ...

Nguyễn Vô Chi lãnh 7.000 quân sĩ đánh úp thành Khu Túc (?). Di Chi vượt biển gặp gió to, đến ba ngày mà không tìm được chỗ nghỉ hơi, đêm lại gặp giặc ở bãi Thọ Lệnh [Thọ Linh], quân thủy của Dương Mại đến đánh, đông đến 500 chiến thuyền. Di Chi bắn trúng người lái thuyền của Dương Mại, nên thuyền giặc tan vỡ. Có chiếc thuyền nhỏ đến chở Dương Mại chạy trốn. Di Chi bị gió phiêu bạt hơn 100 dặm, liệu thế không thắng được, bèn trở về Bắc...[1]

Năm 433, Phạm Dương Mại lại sai sứ sang cống phẩm vật cho nhà Tống và xin quản lĩnh Giao Châu, nhưng vua Tống viện lý do đường xa không cho[2], vì thế Dương Mại tỏ thái độ bất mãn, thường có ý chống lại. Mặc dù vẫn thường xuyên sai sứ sang Trung Hoa cống phẩm vật nhưng Dương Mại vẫn không từ bỏ ý định xâm lấn Giao Châu.

Tức giận vì thái độ ngạo mạn của vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại, năm 436, vua Tống cử Đàn Hòa Chi làm Thứ sử Giao Châu và sai phát binh thảo phạt Lâm Ấp. Đàn Hòa Chi sai Chấn vũ tướng quân là Tông Xác làm tiên phong. Dương Mại nghe tin quân Tống xuất quân bèn sai sứ dâng biểu xin trả lại những người dân Nhật Nam bị bắt trước kia và nộp 1 vạn cân vàng, 10 vạn cân bạc. Vua Tống ban chiếu cho Đàn Hòa Chi căn dặn: nếu Dương Mại thực có lòng thành thì cho quy thuận. Nhưng Dương Mại nghe lời đại thần là Độc Tăng Đạt can gián nên bội ước. Đàn Hòa Chi đem quân đến đồn thú ở Chu Phẫu [Chu Ngô] sai Hộ tào tham quân phủ Giao Châu là Khương Trọng Cơ đến đọc ân chỉ của vua Tống. Dương Mại bắt đoàn sứ nhà Tống (28 người) rồi sai tướng Phạm Phù Long đưa quân lên đóng ở phía bắc. Đàn Hòa Chi sai Tiêu Cảnh Hiến

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 113.
- *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 95.
- *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 184.
- *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, chép là 300 chiến thuyền.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, chép năm Nhâm Thân (432).

tiến quân vây Phù Long ở thành Khu Túc. Dương Mại sai tướng là Phạm Côn Sa Đạt đến ứng cứu, đánh bại một cánh quân nhỏ của Hòa Chi. Lúc này, Tông Xác ngầm đem quân đến đánh tan quân của Sa Đạt. Đàn Hòa Chi tiến quân hạ thành Khu Túc, chém Phù Long, thừa thắng kéo vào Tượng Phố. Phạm Dương Mại dốc lực lượng cả nước ra đánh, sử dụng voi chiến để đối trận. Tông Xác lập kế, chế hình sư tử để chống lại. Quả nhiên, voi trận của Lâm Ấp trông thấy hình sư tử liền bỏ chạy. Đàn Hòa Chi tiến vào kinh đô Lâm Ấp (Trà Kiệu), cướp bóc của báu, vật lạ không kể xiết, lại nấu các tượng bằng vàng được chục vạn cân vàng[1]. Cha con Dương Mại trốn thoát. Trong lúc chạy trốn về phía nam, Dương Mại II chinh phục luôn các tiểu vương tại Vijaya (Bình Định), Aryaru (Phú Yên), thống nhất lãnh thổ phía bắc, nhưng khi trở về Khu Túc thấy cảnh hoang tàn, buồn rầu mà chết (năm 446). Từ đây, lãnh thổ phía bắc của Lâm Ấp bị đẩy lùi về huyện Lô Dung (Thừa Thiên), con cháu Dương Mại II lại tranh chấp quyền hành.

Năm 455, con Dương Mại II là Phạm Chút (Fan Tou) lên ngôi, hiệu Thần Thành (Devanika). Trung tâm chính trị vẫn tại Khu Túc, nhưng Thần Thành cho xây dựng thêm một trung tâm văn hóa và tôn giáo mới tại Amaravati, gọi là thánh địa Hào Quang (Mỹ Sơn, Quảng Nam). Vương quốc Lâm Ấp tiếp tục được nới rộng xuống phía nam đến tận sông Ba (Tuy Hòa), thuộc lãnh thổ Aryaru (Phú Yên) và vùng núi non phía tây lân cận (cao nguyên Kontum, Đắk lắk), và phía tây tới Champassak (Nam Lào), nhiều bộ lạc Thượng sống trên dãy Trường Sơn cũng theo về triều cống.

Phạm Trần Thành mất năm 472, Lâm Ấp không có vua, nội bộ triều đình có biến động. Lúc này Lâm Ấp đã suy yếu nên tỏ thái độ thần phục nhà Tống. Dưới thời trị vì của Thần Thành, Lâm Ấp

1. Năm 1927, J.Y.Cleays khai quật di tích Trà Kiệu có phế tích đền tháp, thành, thì có căn cứ để tin rằng kinh đô thời sơ kỳ chính là ở Trà Kiệu hoặc vùng Trà Kiệu. Ở giai đoạn đầu của thời sơ kỳ, kinh đô có tên gọi là Sinhapura và cũng có thể là nằm trên địa điểm Trà Kiệu ngày nay.

nhiều lần sang Trung Hoa tiến cống: năm 455, Lâm Ấp sai Trưởng sử Phạm Long Bạt phụng sứ dâng công. Nhà Tống phong Long Bạt làm Dương Vũ tướng quân; năm 458, vua Lâm Ấp lại sai Trưởng sử Phạm Lưu dâng biểu hiến đồ cống vàng bạc và các hương liệu quý cùng vải vóc; năm 472, Lâm Ấp lại sai cống phương vật...[1]

Năm 484, một người Khmer tên Phạm Đăng Căn Thăng (Kieou Tcheou Lo), con vua Phù Nam Jayavarman tị nạn tại Lâm Ấp, cướp ngôi và cầm quyền trong gần 10 năm. Năm 492, con Phạm Thần Thành là Phạm Chư Nông giết Căn Thăng giành lại ngôi báu. Phạm Chư Nông bị chết đuối năm 498, con cháu tiếp tục trị vì đến năm 527: Phạm Văn Tán (Fan Wen Kuoan) trị vì từ 498 đến 502, Phạm Thiên Khải hiệu Devavarman (510 - 514) và Bật Nhuế Bạt Ma hiệu Vijayavarman (526 - 529).

Năm 529, Bật Nhuế Bạt Ma mất không người kế tự. Triều đình Lâm Ấp phong Cao Tất Luật Thi La Bạt Ma lên làm vua hiệu Rudravarman I. Lúc này tình hình Giao Châu có biến động lớn. Năm 542, Lý Bí khởi binh đánh đuổi Thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư, xưng là Lý Nam đế, dựng nước Vạn Xuân. Nhà Lương sai các tướng là Lư Tử Hùng và Tôn Quýnh đem binh sang đánh nhưng bị đại bại. Nhân cơ hội này, Lâm Ấp lại cho quân tiến ra xâm lấn vùng Cửu Đức. Lý Nam đế sai tướng là Phạm Tu đem quân vào đánh tan quân Lâm Ấp ở Cửu Đức.

Năm 577, Thi La Bạt Ma mất, con là Phạm Phạn Chí lên kế nghiệp. Năm 605, vua Tùy Dượng đế nghe bề tôi tâu nói Lâm Ấp có nhiều báu vật, bèn cử Lưu Phương là Hoan Châu đạo Hành quân Tổng quản đi đánh Lâm Ấp. Lưu Phương sai Thứ sử Khâm Châu là Nịnh Trường Chân đem hơn 1 vạn bộ binh và kỵ binh tiến vào Cửu Đức, còn mình tự làm Đại tướng cùng Trương Tốn đem thủy binh tiến vào Tỷ Ảnh (khoảng Kỳ Anh, Hà Tĩnh ngày nay). Vua Lâm Ấp là Phạm Phạn Chí sai quân giữ nơi hiểm trở nhưng bị Lưu Phương

1. *Tống thư*, Q.97, Liệt truyện 57, Di Man, tờ 2b.

đánh bại và đem quân qua được sông Đồ Lê thì gặp quân Lâm Ấp cưỡi voi từ bốn phía xông đến. Lưu Phương đánh không được mới sai quân đào nhiều hố nhỏ, phủ cỏ lên trên rồi cho quân ra khiêu chiến, giả vờ thua chạy. Quân Lâm Ấp đuổi theo, voi bị sa xuống hố, hàng quân rối loạn. Lưu Phương sai lấy nỏ bắn, voi sợ hãi quay đầu chạy, giẫm vào trận địa. Quân Lâm Ấp đại bại, bị giết và bị bắt sống kể đến hàng vạn. Phạm Phạn Chí bỏ thành chạy ra cửa biển. Lưu Phương đem quân vào Kinh đô (Trà Kiệu) lấy đi 18 thần chủ bằng vàng, 1.350 bộ kinh Phật và nhiều sách viết chữ Chiêm Bà, khắc bia ghi công rồi về.

Nhà Tùy chiếm được Lâm Ấp và phân chia thành ba châu: Đăng Châu, Nông Châu và Xung Châu. Sau đó, Đăng Châu được đặt làm quận Tỵ Cảnh gồm 4 huyện (1.815 hộ), là Tỵ Cảnh, Chu Ngô, Thọ Linh và Tây Quyển; Nông Châu đổi là quận Hải Âm gồm 4 huyện (1.100 hộ) là Tân Dung, Châu Long, Đa Nông và An Lạc; Xung Châu đổi là quận Lâm Ấp gồm 4 huyện (1.220 hộ) là Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang và Nam Cực[1]. Khoảng cuối đời Tùy, nhân Trung Hoa biến loạn, Phạm Phạn Chí khôi phục lại lãnh thổ cũ Hoan Châu (Tỵ Cảnh), châu Ái (Hải Âm) và châu Trong (Khương).

Năm 629, Phạm Phạn Chí mất, con là Phạm Đầu Lê kế nghiệp. Từ cuối đời Tùy sang đời Đường, Lâm Ấp vẫn thường sai sứ sang Trung Hoa tiến cống. Năm 630, Phạm Đầu Lê sai sứ dâng "hỏa châu lớn như trứng gà, tròn, trắng muốt, chiếu sáng mấy thước, hình dạng giống như thủy tinh, vào chính Ngọ, hướng về phía mặt trời, hun lá ngải thì lửa cháy lên"[2]. Năm 645, Phạm Đầu Lê qua đời, vương triều Lâm Ấp loạn lạc. Con của Đầu Lê là Phạm Trấn Long vừa giành được ngôi liền bị giết chết, triều thần đưa con trai của một công chúa (em gái của Trấn Long) là Bạt Đà La Thủ La Bạt La lên làm vua. Không bao lâu, triều thần nghĩ đến chủ cũ mới phế Bạt Đà La Thủ La Bạt La đi mà lập con gái đích của

1. *Tùy thư*, Q.31, Chí 26, Địa lý (hạ), tờ 13a.

2. *Cựu Đường thư*, Q.197, Liệt truyện 147, tờ 1b.

Phạm Đầu Lê làm vua nhưng vị Nữ vương này không có khả năng định quốc nên năm 653, một người con cháu ngoại Luân Đà La Bạt Ma I (Rudravarman I) là Chư [Gia] Cát Địa lên làm vua, hiệu là Vikrantavarman I.

Năm 685, Chư Cát Địa (Vikrantavarman I) qua đời, nhường ngôi cho con là Kiến Đa Đạt Ma (tức Vikrantavarman II). Năm 731, Kiến Đa Đạt Ma (Vikrantavarman II) qua đời, con là Luân Đà La Bạt Ma II (Rudravarman II) kế vị và trị vì đến năm 757 thì mất. Con là Bhadravarman II lên thay nhưng bị các vương tôn miền Nam hạ bệ, chấm dứt vai trò lãnh đạo của vương triều miền Bắc.

Trong khoảng 5 thế kỷ các vương triều miền Bắc mở đầu là vua Hằng Hà (Gangaraja) đã có sự cống hiến đáng kể đối với vương quốc Champa. Với sự thống nhất bước đầu, gồm miền Bắc, miền Trung và một phần Nam Champa, Nam đèo Cả, tức là đất Khánh Hòa. Đồng thời với sự sáng tạo chữ Chăm cổ, một kiểu kiến trúc, một nền nghệ thuật, tiêu biểu là nghệ thuật (thể hiện qua hệ thống đền tháp), còn để dấu ấn ảnh hưởng về sau đến Nam Champa và cả Chân Lạp. Đó là sự mở đầu và đặt nền móng cho cả Champa. Từ thế kỷ IV, Vương quốc Lâm Ấp - với sự liên kết của nhiều tiểu quốc - đã trở thành một thế lực chính trị đáng kể trong vùng, dưới thời Bradravarman I (Phạm Hồ Đạt), người sáng lập triều đại Gangaraja phía Bắc. Lãnh thổ Lâm Ấp, phía bắc giáp ranh với quận Cửu Chân, lãnh thổ phía nam trải dài đến mũi Kê Gà (Varella, Phan Thiết).

***Sơ lược về phổ hệ vương triều Gangaraja (192 - 757)***

- Khu Liên (192 - ?)
- *Không rõ thế thứ*
- Phạm Hùng (270 - 282)
- Phạm Dật (283 - 336)
- Phạm Văn (336 - 349)

- Phạm Phật (349 - 380)
- Phạm Hồ Đạt (380 - 413)
- Địch Chân, Địch Khải, cháu Địch Chân (413 - 420)
- Phạm Dương Mại I (420)
- Phạm Dương Mại II (421 - 446)
- *Thời kỳ tranh chấp ngôi vua* (446 - 455)
- Phạm Thần Thành (455 - 472)
- *Thời kỳ tranh chấp ngôi vua* (472 - 484)
- Phạm Đăng Căn Thăng [con vua Phù Nam tị nạn] (484 - 492)
- Phạm Chư Nông (492 - 498)
- Phạm Văn Tán (498 - 502)
- Từ năm 502 đến năm 510 (*không rõ*)
- Phạm Thiên Khải (510 - 514).
- Từ năm 514 đến năm 526 (*không rõ*)
- Bật Nhuế Bạt Ma (526 - 529).
- Cao Tất Luật Thi La Bạt Ma (529 - 577)
- Phạm Phạn Chí (577 - 629)
- Phạm Đầu Lê (630 - 645)
- Phạm Trấn Long, Bạt Đà La Thủ La Bạt La (em gái của Trấn Long), con gái đích của Phạm Đầu Lê (645 - 653)
- Chư Cát Địa (653 - 685)
- Kiến Đa Đạt Ma (685 - 731)
- Luân Đà La Bạt Ma II (731- 757)

**2. Vương triều Panduranga (Hoàn Vương quốc - Chiêm Thành)**

Sau khi Luân Đà La Bạt Ma II (Rudravarman II) qua đời, Bradravarman II lên kế vị, nhưng vào năm 757 vị vua trẻ này đã bị một tiểu vương phía nam nổi lên hạ bệ rồi tự xưng vương, hiệu Prithi Indravarman, chấm dứt dòng Gangaraja phía bắc.

Prithi Indravarman là người đã thống nhất lãnh thổ Champa "thống lãnh toàn bộ đất nước như Indra, thần của các vị thần". Thư tịch Trung Hoa gọi Vương quốc Champa thời kỳ này là Hoàn Vương. Truyền thuyết Chăm cho rằng Hoàn Vương quốc trước kia do nữ vương Po Nagar cai trị trong suốt 200 năm, từ năm 758 đến 958. Thời gian trị vì lâu dài này là thời gian mà Vương triều Panduranga thịnh hành. Nữ vương Po Nagar - còn gọi là Yang Pu Nagara, Po Ino Nagar (Thánh Mẫu Thiên Y Ana)[1]. Po Nagar theo bi ký tên gọi đền thờ Quốc chủ. Cùng với việc thống nhất lãnh thổ, Prithi Indravarman cho dời kinh đô Sinhapura (thành phố Sư Tử hay Trà Kiệu, Quảng Nam) về Virapura (thành phố Hùng Tráng) thuộc tỉnh Ninh Thuận ngày nay[2].

Prithi Indravarman là một vị vua tài giỏi. Dưới thời ông trị vì, đất nước thái bình, phồn thịnh và mở rộng quan hệ buôn bán, bang giao với các lân bang. Đồng thời, chính sự giàu có ấy khiến Hoàn Vương quốc cũng trở thành đối tượng xâm lược của các thế lực từ bên ngoài.

Năm 774, quân Java từ ngoài khơi đổ bộ vào Kauthara (Khánh Hòa) và Panduranga (Bình Thuận), chiếm kinh đô Virapura. Vua Prithi Indravarman đã chống trả quyết liệt và bị tử trận trong đám loạn quân. Một người cháu gọi ông bằng cậu tên Satyavarman được tôn lên kế vị đã đưa toàn bộ triều thần và hoàng tộc chạy lên miền Bắc (Bình Định) lánh nạn. Trong cuộc tấn công này, quân Java

---

1. Sự tích nữ thần Po Nagar được Phan Thanh Giản ghi trong bia thờ tại đền Po Nagar (Nha Trang), năm Tự Đức thứ 9 (1856). Kiều Thu Hoạch, trình bày sự tích đó trong *Tổng tập văn học dân gian Việt Nam*, Tập V: *Truyền thuyết dân gian người Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 645 - 648.

2. Trong minh văn Glai Lamau (Rừng Cây) ở Phan Rang, niên đại 801 tìm thấy ở làng Vĩnh Thuận, xã Hữu Đức, huyện An Phước, nay là huyện Ninh Phước, rất gần Po Nagar Mông Đức đã cho biết vua Indravarman I (khoảng 787 - 801) lập đền thờ Indraparamesvara trên nền hoàng cung cũ của vua Satyavarman (lên nối ngôi Prithi Indravarman)...

cướp đi rất nhiều báu vật, trong đó có tượng nữ thần Bhagavati bằng vàng[1]. Được cộng đồng người Chăm và các nhóm sắc tộc khác giúp đỡ, Satyavarman đã thành lập một đạo quân hùng mạnh tiến xuống Kauthara tấn công quân Java buộc chúng phải lên thuyền bỏ chạy ra khơi. Satyavarman đưa hoàng gia về lại Virapura, bắt đầu công cuộc tái thiết đất nước. Ông cho xây thêm một cung điện mới trong thành Krong Laa, cho trồng cây Kraik - biểu tượng của hoàng gia trước cung điện, dựng lại đền Po Nagar. Đền được xây bằng gạch, hoàn thành sau 10 năm (774 - 784) và tồn tại cho tới ngày nay. Năm 786, Satyavarman mất[2], em trai út của ông được hoàng tộc đưa lên ngôi, hiệu Indravarman I (786 - 801).

Năm 787, quân Java từ ngoài khơi lại tràn vào Virapura cướp phá, phá tháp Hòa Lai - nơi thờ thần Bhadradhipatisvara. Chúng chiếm giữ Panduranga, sát hại rất nhiều binh sĩ và dân chúng, bắt theo nhiều phụ nữ cùng báu vật chở về nước. Mãi đến năm 799, sau hơn 10 năm chiến đấu, Indravarman I mới đánh đuổi được quân Java để kiến thiết lại đất nước. Tại Virapura, Indravarman I xây lại tháp Hòa Lai bằng ba tháp mới, gọi là Kalan Ba Tháp, thờ các thần Indrabhadresvara, Sankara và Narayana. Cũng trong thời gian này, Indravarman I phải lo đối phó với nhiều nhóm nổi loạn ở khắp nơi trong nước như tại Candra (phía bắc), Indra (phía đông - phía bắc), Agni (phía đông), Yama (phía đông - phía nam), quan trọng nhất là loạn Yakshas (phía nam).

Năm 801, Indravarman I mất, em rể là Hoàng thân Deva Rajadhiraja lên thay, hiệu Harivarman I, mở đầu một thời kỳ phát triển vượt bậc của Hoàn Vương quốc.

---

1. Vua Prithi Indravarman sau này được dân chúng tôn thờ dưới pháp danh Rudraloka. Theo nội dung bia ở tháp Po Nagar cho biết về cuộc xâm lược của quân Java năm 774 như sau: "những người đen đủi và gầy yếu từ miền xa đến, ăn những thức ăn khủng khiếp hơn xác chết, lại có tính hung ác. Bọn người này đi mành đến lấy cắp tượng linga của thần Sri Sambhu, đốt phá đền thờ [Po Nagar]".

2. Satyavarman được dân chúng thờ phụng dưới pháp danh Isvaraloka.

Trong những năm đầu trị vì, Harivarman I tập trung xây dựng lại đất nước, tăng cường lực lượng quân sự và bắt đầu tổ chức các cuộc chinh chiến ra bên ngoài. Năm 803, quân Champa nhiều lần tiến quân ra Bắc, san phẳng thành trì hai châu Hoan, Ái và cướp được rất nhiều lương thực và của cải đem về. Với lực lượng hùng hậu, Harivarman xuất dương tấn công Vương quốc Kelantan ở Java và Patani ở Malaysia. Sau đó, Harivarman I cho người lên Tây Nguyên mộ thêm binh sĩ và đã hai lần tiến quân vào cao nguyên Đồng Nai thượng, đánh bại quân Khmer và kiểm soát một vùng đất rộng lớn.

Khi lên ngôi, Harivarman I bỏ triều cống Trung Hoa. Không những thế, quân Champa lại thường xuyên tấn công ra vùng Hoan, Ái đe dọa nền đô hộ của nhà Đường ở An Nam đô hộ phủ. Năm 808, nhà Đường cử Trương Chu làm An Nam đô hộ. Trương Chu cho đắp thêm thành Đại La, "đóng 300 thuyền chiến, mỗi thuyền chứa 25 người lính chiến, 33 phu chèo, thuyền xuôi ngược nhanh như bay...". Lấy lý do Hoàn Vương không chịu tiến cống, Trương Chu xuất quân xuống phía nam trừng phạt. Sự kiện này được chính sử cho biết: "Lúc bấy giờ nước Hoàn Vương không triều cống nhà Đường. [Trương] Chu sai quân đến đánh, bắt được Đô thống châu Hoan, châu Ái của ngụy, chém 3 vạn đầu, bắt được 50 người con của vua nước ấy, thu được voi chiến, áo giáp, khí giới rất nhiều. Lại thấy hai thành của châu Hoan, châu Ái bị Hoàn Vương phá hủy, sai đắp lại toàn vẹn"[1]. Năm 809, Harivarman I lại đem quân tấn công châu Hoan, châu Ái. An Nam đô hộ Trương Chu lại phải đem quân vào trấn áp[2].

Sau khi Harivarman I mất, con trai là tiểu vương đất Panduranga lên kế vị năm 817, hiệu Vikrantavarman III, được Tể tướng Senapati Par

---

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 124. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 133.

2. Ngô Thì Sĩ có chép lại đoạn văn bia của Liễu Tông Nguyên ca ngợi công tích của Trương Chu như sau: "... Hoàn Vương cậy sức bội nghĩa, ông lại cất quân đánh lần thứ hai, tiêu diệt được đồ đảng của chúng, mở mang thêm được mấy khu đất...".

phụ chính. Vikrantavarman III đã tổ chức nhiều cuộc tấn công vào lãnh thổ Kambujas (Kampuchea ngày nay), phá nhiều thành trì Khmer trên cao nguyên Đồng Nai thượng.

Hoàn Vương quốc phát triển thịnh trị dưới thời Vikrantavarman III với lực lượng quân sự hùng mạnh, được trang bị nhiều loại vũ khí khác nhau. Cũng trong thời gian này, Hoàn Vương quốc liên tục bị đế quốc Angkor nhiều lần tiến đánh cướp phá. Năm 854, Vikrantavarman III mất[1], không người kế tự, nội bộ triều đình xảy ra tranh chấp. Cùng với biến loạn trong nội bộ và liên tục chống trả các cuộc xâm lấn của đế quốc Angkor diễn ra trong khoảng 20 năm (854 - 875) đã làm cho Hoàn Vương quốc kiệt quệ. Năm 875, một vương tôn (thuộc dòng phía bắc) có nhiều chiến công trong cuộc chống trả lại các đợt xâm lăng của đế quốc Angkor tên là Laksmindra Bhumisvara Gramasvamin được triều thần đưa lên ngôi, hiệu Indravarman II.

Indravarman II lên ngôi đã dời trung tâm quyền lực chính trị và tôn giáo lên phía bắc tại Indrapura - trên bờ sông Ly Ly (một nhánh sông Thu Bồn, cách Trà Kiệu 20km). Indrapura hay còn gọi là thành phố Sấm Sét (tức Đồng Dương) nằm ở vị trí rất thuận lợi trong việc phòng thủ chống lại những cuộc tấn công của quân Khmer và quân Java. Indravarman II cũng là vị vua đầu tiên sử dụng quốc hiệu Campapura (Chiêm Thành) để tôn vinh đất nước mình.

Dưới thời Indravarman II, Vương quốc Chiêm Thành đã thống nhất được hai miền Nam - Bắc mà không diễn ra xung đột. Với sự phát triển phồn thịnh của đất nước và lực lượng quân sự hùng hậu, Chiêm Thành đã nhiều lần tổ chức chống trả những đợt tấn công của đế quốc Angkor, là một quốc gia rất hùng mạnh và hiếu chiến lúc bấy giờ. Năm 889, vua Angkor là Yasovarman hai lần tiến quân vào Chiêm Thành, nhưng đều bị đánh bại và năm 890 bị chết trong

1. Vikrantavarman III được thờ dưới pháp danh Vikrantasvara.

rừng sâu, một phần đất trên Đồng Nai thượng và lãnh thổ Đông - Bắc Angkor đặt dưới quyền kiểm soát của Chiêm Thành.

Năm 898, Indravarman II mất[1], cháu là hoàng thân Jaya Sinhavarmadeva Campapura Paramesvara kế vị, hiệu Jaya Sinhavarman I. Dưới thời Jaya Sinhavarman I, uy quyền của Vương triều Indrapura nới rộng lên đến Tây Nguyên. Cao nguyên Darlac-Kontum do một tiểu vương người Thượng, tên Mahindravarman cai trị.

Jaya Sinhavarman I mất năm 908, con là Jaya Saktivarman lên thay nhưng trị vì không được bao lâu thì qua đời. Các triều đại tiếp theo là Sri Bhadravarman III (908 - 916) và con là IndravarmanIII (917 - 960); Jaya IndravarmanI (960 - 972) và Paramesvaravarman I (972 - 982)[2].

***Sơ lược về phổ hệ Vương triều Panduranga (757 - 982)***

- Prithi Indravarman (757 - 774)
- Satyavarman (774 - 786)
- Indravarman I (786 - 801)
- Harivarman I (801- 817)
- Vikrantavarman III (817 - 854)
- Từ 854 - 875, nội bộ tranh chấp
- Indravarman II (875 - 898)
- Jaya Sinhavarman I (898 - 908)
- Jaya Saktivarman (908)
- Sri Bhadravarman III (908 - 916)
- IndravarmanIII (917 - 960)
- Jaya IndravarmanI (960 - 972)
- Paramesvaravarman I (972 - 982)

---

1. Sau khi qua đời, Indravarman II được dân chúng thờ dưới tên Paramabuddhaloka.
2. Trong chính sử Việt Nam gọi là Phê Mi Thuế, hay Tỳ My Thế, hoặc Bề Mi Thuế.

Từ triều đại Indravarman III trở đi, Chiêm Thành dần dần suy yếu. Đất nước Chiêm Thành luôn bị người Khmer tấn công. Năm 945, vua Khmer là Rajendravarman II chỉ huy đại quân từ Angkor vào Kauthara, cướp tượng nữ thần Bhagavati bằng vàng - vị thần bảo vệ xứ sở và là biểu tượng uy quyền của Chiêm Thành - trong tháp Yan Po Nagara mang về nước. Từ đây, vương triều Indravarman III suy yếu hẳn. Năm 959, Indravarman III từ trần, con là Jaya Indravarman I lên thay năm 960.

Trong thế kỷ X, diễn biến chính trị ở An Nam Đô hộ phủ dưới ách đô hộ của nhà Đường cũng gây ảnh hưởng nhiều đến vị thế của Chiêm Thành. Năm 905, lợi dụng chính quyền đô hộ của nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ - một Hào trưởng đất Hồng Châu đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành quyền tự chủ. Sau đại thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ Loa, xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ. Nhưng triều Ngô cũng nhanh chóng suy yếu dẫn đến loạn 12 sứ quân kéo dài trên dưới 2 thập kỷ và đến năm 967 mới chấm dứt khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô ở Hoa Lư. Tuy nhiên, triều Đinh tồn tại không dài. Năm 979, hai cha con Đinh Tiên Hoàng bị sát hại, Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi khi mới 6 tuổi có Dương Thái hậu nhiếp chính và Lê Hoàn phò giúp.

Lúc này, lợi dụng triều đình Hoa Lư có biến, cuối năm 979, sứ quân Ngô Nhật Khánh đã liên kết với quân Chiêm Thành đưa quân ra tiến đánh Hoa Lư. Sự kiện này được chính sử cho biết: "Đến bấy giờ nghe tin Tiên Hoàng mất, [Ngô Nhật Khánh] dẫn quân Chiêm Thành vào cướp phá. Chúa Chiêm là Ba Mỹ Thuế Dương Bố Ấn Trà lợi dụng khi nước ta có sơ hở, bèn dẫn thuyền quân hơn nghìn chiếc theo đường biển mà tiến, định đánh thành Hoa Lư, qua cửa bể Đại Nha và cửa bể Tiểu Khang hơn một đêm, gặp cơn gió bão nổi lên, thuyền bị lật đắm. Nhật Khánh và quân Chiêm đều chết đuối. Riêng thuyền vua Chiêm thoát được, bèn thu nhặt quân còn lại rút về"[1].

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 161.

Sau cuộc kháng chiến chống Tống giành thắng lợi (981), để kết hòa hiếu với Chiêm Thành nhằm ổn định miền biên giới phía nam, Lê Đại Hành đã sai Từ Mục và Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, nhưng sứ thần Đại Cồ Việt đã bị vua Chiêm Thành bắt giữ. Năm Nhâm Ngọ (982), Lê Đại Hành liền sai sắm giáp binh, đóng chiến thuyền, thân chinh Chiêm Thành. Xuất quân từ Hoa Lư qua châu Ái, đường núi hiểm trở khó đi, Lê Đại Hành sai đào kênh từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hòa để vận chuyển binh lương. Trong trận này, tướng Chiêm là Tỳ Mi Thuế bị chém tại trận, quân Chiêm Thành đại bại. Lê Đại Hành bắt được một trăm kỹ nữ trong cung và một vị sư người Thiên Trúc, lấy đưa đi những vật quý, và thu được vàng bạc của quý tính đến hàng vạn, san phẳng thành trì, phá tôn miếu, tròn một tháng thì trở về kinh đô[1]. Đến thời điểm này, triều đại Indrapura chấm dứt.

## IV. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

### 1. Tổ chức chính trị và bộ máy chính quyền

Về chính trị, Vương quốc Champa gồm 5 tiểu vương quốc trải dài từ Đèo Ngang (Quảng Bình) đến mũi Kê Gà (Bình Thuận), đó là Indrapura (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế), Amaravati (Quảng Nam), Vijaya (Quảng Ngãi, Bình Định), Kauthara (Phú Yên, Khánh Hòa) và Panduranga (Bình Thuận). Mỗi tiểu vương quốc có một một lãnh thổ riêng cùng cư dân sinh sống trên lãnh thổ đó, hoạt động tương đối độc lập trên lãnh thổ của mình. Với kiểu tổ chức theo định chế liên bang như vậy nên trên thực tế triều đình trung ương chỉ giữ vai trò thần quyền, gìn giữ sự thống nhất và sự vẹn toàn lãnh thổ. Triều đình trung ương nhân danh thần linh

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 168.

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 169: "vừa tròn 1 năm thì trở về kinh sư". Như vậy, chúa Chiêm Thành là Phê My Thuế (Tỳ My Thế, Bề Mi Thuế) bị chết trong trận này, chấm dứt triều đại Indrapura.

bảo vệ vương quốc huy động nhân tài, vật lực của các tiểu vương quốc để xây dựng đền đài thờ vị thần bảo hộ vương quốc, tổ chức lực lượng chinh chiến hay thu nạp cống phẩm một khi phải triều cống những thế lực mạnh hơn, còn những hoạt động khác đều do các tiểu vương quốc địa phương đảm nhiệm.

Đứng đầu vương quốc là vua. Các vị vua Lâm Ấp đều lấy tên mình là tên một thần linh, thường là với Siva (còn gọi là Isvara) để độc quyền cai trị. Quyền lực của nhà vua được tượng trưng bằng một cái lọng màu trắng, chỉ riêng vua mới được dùng. Nhà vua cũng là chủ sở hữu tối cao, tuyệt đối về ruộng đất cũng như thần dân. Vua là người quyết định duy nhất về việc ban tặng ruộng đất cho các đền miếu, ban cấp cho quan lại cũng như định khẩu phần cho người dân.

Phụ tá nhà vua là các quan lại trung ương và địa phương, được phân chia thành ba hạng: đứng đầu là hai vị tôn quan (Tapatica - hai Tể tướng võ và văn), kế là thuộc quan gồm ba hạng: Luân đa đinh, Ca luân trí đế và Ất tha già lan, sau cùng là ngoại quan (quan lại địa phương). Quân lực Lâm Ấp khoảng từ 40.000 đến 50.000 người, gồm kỵ binh, tượng binh và thủy binh.

Giúp việc nhà vua có cả một bộ máy gồm các quan ở trung ương và địa phương. Theo ghi chép khá tỉ mỉ của *Tùy thư*, quan chia làm ba hạng:

1. *Tôn quan*, tức là những chức cao cấp nhất trong triều chỉ có hai người là Senapati (Tây na bà đế), tức người đứng đầu hàng quan võ và Tabatica (Tát bà địa ca), người đứng đầu hàng quan văn.

2. *Thuộc quan*, có thể chia làm ba bậc: Luân đa tinh (Dandavaso bhatah - tướng chỉ huy cấm vệ), Ca luân chí đế (Danay pinang, quan hầu trầu) và Ất tha già lan (Yuvaraja - kế vương).

3. *Ngoại quan*, đây là những quan trị nhậm ở địa phương, gồm hai cấp là: Phất-la và Khả-luân. Theo *Tân Đường thư* cho biết thì về sau hệ thống quan chức của vương quốc càng hoàn chỉnh hơn.

Đứng đầu tất cả các quan có thêm chức Tể tướng, gọi là Bà-man-địa (Adhipati)[1].

Bi ký không cho biết về hệ thống quan lại, nhưng đôi khi nói tới các chức vụ cụ thể như Dandavaso bhatah (chỉ huy cấm vệ?)[2], Danay pinang (quan hầu trầu?) đã nói trên, Senapati (tướng), Mahasenapati (Đại tướng)...

Các bia cũng thường hay nói tới chức Yuvaraja (kế vương), phong cho Thái tử hoặc một quý tộc thân thích, mà *Tân Đường thư* đã phiên âm là A-trường-bô. Bên cạnh đội ngũ quan lại còn có một số tăng lữ Bàlamôn, thường là người Ấn Độ, là những chức sắc cao cấp về tôn giáo và có ảnh hưởng lớn về chính trị, văn hóa ở triều đình Champa.

Lực lượng quân đội - công cụ bảo vệ triều đình - cũng được chú trọng phát triển. Đương thời, Vương quốc Champa có một đội quân thường trực đông tới 4 - 5 vạn người. Họ được cấp lương bằng hiện vật (quần áo, thóc gạo). Theo các thư tịch cổ, binh sĩ "lấy mây đan làm áo giáp, lấy tre làm cung tên", sử dụng các vũ khí như "cung, nỏ, kích, toàn" (một loại vũ khí giống như kích). Họ cũng quen dùng cả mộc và giáo.

Cùng với bộ binh, còn có một binh chủng đặc biệt là kỵ binh và tượng binh gồm 400 ngựa và 1.000 voi, lại chia làm hai đội, tiền quân và hậu quân. Thủy quân đã được đặc biệt quan tâm xây dựng, nên ở đầu thế kỷ V, Champa đã có một đội "lâu thuyền". *Thủy kinh chú* cho biết, năm Nguyên Gia thứ nhất (424), Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Di Chi đánh Lâm Ấp, Phấn uy tướng quân Nguyễn Khiêm Chi đem 7.000 quân đánh Khu Túc, Phạm Dương Mại đã chỉ huy 300 thuyền chiến đến ứng cứu[3]. Theo *Tống thư, Nam Di truyện*, năm Nguyên Gia thứ 8 (431), Phạm Dương Mại từng đem 100 lâu thuyền

1. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 375.
2. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Chăm Pa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004.
3. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 375.

ra đánh phá quận Cửu Đức... Vào mấy thế kỷ sau, thủy quân của Lâm Ấp đã tăng lên đến hơn 1.000 chiến thuyền.

Dưới thời Phạm Văn, kỹ thuật luyện sắt (rèn kiếm, đúc lao) đạt đến tột đỉnh. Phạm Văn theo một thương gia người Lâm Ấp sang Trung Hoa và Ấn Độ buôn bán, nhờ đó đã học hỏi được kỹ thuật luyện kim và xây thành lũy của người Trung Hoa. Thời kỳ này, thủ phủ của Lâm Ấp là thành Khu Túc[1].

Xung quanh thành Khu Túc là hệ thống lũy cao. *Thủy kinh chú* cho biết: "năm 446, Đàn Hòa Chi đánh Lâm Ấp... đóng quân ở Khu Túc, tiến sát vây thành, dùng thang bay, cầu mây lầu treo để lên lũy..."[2]. Dân chúng sống chung quanh chân thành "nhà có hơn 2.100 gian", "mỗi khi có sự biến, các cửa thành đều đóng lại".

**2. Phân hóa xã hội**

Theo bia Võ Cạnh ở Nha Trang có niên đại thế kỷ thứ III, thì Đạo Bàlamôn trở thành tôn giáo chính của Lâm Ấp trong giai đoạn đầu, vì vậy luật Manu của đạo Bàlamôn (Brahmanism) ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội Lâm Ấp trong nhiều thế kỷ. Luật Manu phân chia xã hội thành bốn đẳng cấp. Đứng đầu là Brahman (Phạm Thiên) được cho là sinh ra từ miệng của Brahma, tức giới tăng lữ mà phần lớn là người Ấn Độ, nắm quyền tối cao về văn hóa tư tưởng và học thuật. Tầng lớp thứ hai là Ksatriya (Lý Đế Lợi) được sinh ra từ hai cánh tay của Brahma, tức đẳng cấp vua chúa, quý tộc, chiến binh (phần lớn là người Chăm gốc Nam Đảo), nắm quyền tối cao về chính trị và quân sự. Tầng lớp thứ ba là Vaisya (Phệ Xá) được sinh ra từ hai đùi của Brahma, chủ yếu là những thương gia và phú nông (đa số là người Chăm giàu có và người Thượng gốc Nam Đảo), nắm quyền về kinh tế và xây dựng. Tầng lớp thứ tư là Sudra (Thủ Đà) được sinh từ hai bàn chân của Brahma, tức đẳng cấp

1. Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Sđd, tr. 355.

2. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 365.

thợ thủ công, dân nghèo (đa số là các sắc dân miền núi và tù binh); đây là tầng lớp thấp trong xã hội Champa cổ đại, họ sinh ra để bị sai khiến và làm nô dịch.

Bi ký nhắc tới nhiều lần các từ Brahman, Ksatriya là hai đẳng cấp trên trong xã hội Champa cổ đại, trong đó Ksatriya là tầng lớp quý tộc - quan lại. Các đẳng cấp dưới là Vaisya và Sudra không hề được nhắc trong bi ký. Tuy nhiên, sự phân chia đẳng cấp xã hội như trên biểu hiện rõ ràng nhất trên ở lãnh thổ phía nam của vương quốc, còn trên lãnh thổ phía bắc do chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa và Phật giáo Đại Thừa nên sự phân chia đẳng cấp không thật sự rõ rệt.

Ở đây, sự khác biệt lớn nhất giữa các tầng lớp trong xã hội Champa cổ không chỉ biểu hiện ở quyền uy mà còn ở điều kiện sinh hoạt, trang phục và đi lại. Theo thư tịch cổ Trung Hoa, quốc vương là người duy nhất được ở lầu cao, mặc áo gấm, nằm giường, còn các quan chỉ được nằm chiếu, "chiếu làm bằng lá dừa"[1]. Y phục và trang sức của Quốc vương được mô tả rất xa hoa: "mặc áo Cổ bối bạch điệp, trên đeo trân châu, dây chuyền vàng làm thành chuỗi...". Khi đi ra ngoài thì có 5.000 quân thị vệ... Vua thổi ốc đánh trống, mọi người: "bái yết đều chắp tay, rập trán..."[2].

Một bi ký tìm được tại tháp Po Nagar, mô tả Vikrantavarman III thời Hoàn Vương quốc như sau: "[Người] đeo những dây vàng có đính ngọc trai và ngọc bích, giống như mặt trăng tròn đầy đặn, che một chiếc lọng trắng bao phủ cả bốn phương trời bởi vì lọng còn sâu hơn cả đại dương, thân thể [Người] trang sức phủ kín bởi vương miện, đai, vòng, hoa tai, những tràng hồng ngọc... bằng vàng, từ đó phát ra ánh sáng giống như những cây leo [sáng lấp lánh]". Đẳng cấp quý tộc và phụ nữ cung đình cũng đeo đầy trang sức: "Phu nhân mặc vải Cổ bối triêu hà... mình trang sức dây chuyền

1. *Tân Đường thư*, Q.222 hạ, tờ 1a.

2. *Cựu Đường thư*, Q.197, tờ 1b.

vàng, chuỗi ngọc trai". Trong nhiều bi ký cũng có nhắc đến tầng lớp quý tộc hiến ruộng và các đồ vật cho đền tháp như bia Hòa Lai, bia Bàn Lanh và hệ thống bia Mỹ Sơn...[1]

Khác xa với đời sống vương giả, tầng lớp bình dân "nhà ở đều là nhà sàn, chỗ ở làm thành gác, gọi là can-lan", "cửa đều mở hướng bắc"[2], và đều bằng gỗ, tre, lá; thậm chí "họ sống ngoài đồng, không có nhà cửa, ngủ trên cây, ăn thịt cá sống, thu hái cây cỏ thơm làm nghề nghiệp, trao đổi mua bán với người khác như dân thời thượng cổ vậy"[3].

### 3. Hoạt động kinh tế

***Sản xuất nông nghiệp***

Sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong toàn bộ nền kinh tế của vương quốc Champa và đời sống của cư dân.

Thư tịch cổ cũng nói tới tầm quan trọng của việc trồng lúa: "Người Tượng Lâm biết cày đến nay hơn 600 năm (tức từ khoảng đầu Công nguyên). Phép đốt rẫy để trồng cũng như người Hoa. Nơi gọi là bạch điền thì trồng lúa trắng, tháng bảy làm thì tháng mười lúa chín, nơi gọi là xích điền thì trồng lúa đỏ, tháng mười hai làm thì tháng tư lúa chín. Như thế gọi là lúa chín hai mùa"[4]. Tuy nhiên, đất của Lâm Ấp không nhiều, lại kém màu mỡ nên "Lâm Ấp thiếu ruộng, tham đất Nhật Nam", do đó người Lâm Ấp thường xuyên tấn công ra châu Hoan, châu Ái để chiếm đất đai và sản vật...

Việc vua cấp lương cho binh lính bằng thóc gạo và việc dựng đền bao giờ cũng đi liền với yêu cầu cúng tặng ruộng đất, cũng nói lên địa vị đặc biệt của nông nghiệp trong đời sống kinh tế.

---

1. *Lịch sử vương quốc Chăm Pa*, Sđd.
2. *Nam sử*, Q.78, Tờ 3a.
3. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 373.
4. *Thuỷ kinh chú sớ*, Sđd, tr. 387-88.

Trong sản xuất nông nghiệp, quan hệ sở hữu ruộng đất có lẽ sở hữu công cộng, là ruộng đất chung của công xã. Trong nội dung một số văn bia có nói về việc cúng ruộng lập đền nhưng một ai đó thuộc tầng lớp trên khi cúng ruộng cho đền vẫn phải được sự đồng ý của nhà vua và ruộng đất đem cúng tặng đó được nhà vua chỉ định cho một diện tích nhất định. Về cơ bản, người nông dân vẫn sống theo từng công xã (làng), có thể được Nhà nước giao cho ruộng đất để canh tác mưu sinh và có nghĩa vụ đóng góp tô thuế và thực hiện các nghĩa vụ lao dịch.

Trong nội dung văn bia cũng có nhắc đến quyền sở hữu ruộng đất của tầng lớp quan lại, quý tộc, tăng lữ nhưng không rõ nét. Ví như bia Mỹ Sơn I có niên đại khoảng giữa thế kỷ IV nói về việc lập một ngôi đền thờ và cúng "một tài sản vĩnh viễn"; "đất đai trong phạm vi đó được cúng cùng với cả cư dân. [Hoa lợi] thu được trên đất này, 1/6 sẽ do Quan lớn giữ, còn 1/10 thì cúng thần..."; "...Những kẻ ở đây... đã nộp tô cho thần, thì không phải chịu lao dịch... việc phục vụ hoàng gia cần được hoàn thành...".

Qua nội dung văn bia phản ánh có thể đoán định: đây là ruộng đất mà tầng lớp quan lại được ban cấp cùng với nông dân trên vùng đất ấy. Người nông dân cày cấy trên diện tích ruộng đất ấy nộp tô cho người được ban cấp, coi như là lương bổng Nhà nước cấp cho (1/6 sản phẩm); nộp tô để cúng thần (1/10 sản phẩm) như một dạng nộp thuế và phải chịu dao dịch. Trong trường hợp ruộng đất và cư dân được ban cấp cho đền thờ thì người nông dân cày cấy trên đất ấy phải nộp tô, nhưng số tô này chuyển sang nộp cho đền để cúng thần và người nông dân sẽ được Nhà nước miễn lao dịch.

Hiện tượng cúng tặng ruộng đất hoặc nhà vua ban cấp cho các đền thờ thần tuy khá phổ biến nhưng về thực chất chỉ là việc quy định giới hạn đất mà đền được hưởng.

***Thủ công nghiệp***

** Nghề dệt*

Y phục của cư dân Champa cũng đơn giản, "tục nước đó đều đi chân đất, lấy tấm vải quấn mình, mùa Đông mặc áo bào. Phụ nữ

búi tóc, trải chiếu lá dừa.... "[1], hoặc nói cụ thể hơn "nam nữ đều quấn ngang tấm vải Cát bối từ lưng trở xuống gọi là Đô-nam (hay Can-man)...; xuyên tai đeo vòng nhỏ, người sang đi giày da, người có địa vị thấp kém đi chân đất". Trong một số lĩnh vực nhất định, thủ công nghiệp có những tiến bộ đáng kể, nhất là đối với các ngành nghề truyền thống và các nghề có nhu cầu đặc biệt.

Trước tiên là nghề dệt: trong các di chỉ Sa Huỳnh, khảo cổ học đã phát hiện ra nhiều dọi xe chỉ với những bước tiến bộ vượt bậc chứng minh nghề dệt vải trong vương quốc cổ Champa đã đạt một trình độ phát triển khá và có một truyền thống lâu đời. *Thủy kinh chú* cho biết người Chăm xưa có nghề chăn tằm dệt lụa, "việc tơ tằm thì một năm tám lứa kén"[2], nhưng nổi bật nhất vẫn là nghề dệt vải. Người ta đã biết trồng đay và có lẽ cả bông, có thể cung cấp nguyên liệu để dệt một loại vải trắng rất đẹp mà các tài liệu xưa gọi là "Cát bối". "Cát bối" là tên cây, hoa nở giống như lông ngỗng, rút lấy sợi dệt thành vải trắng muốt chẳng khác gì vải đay, còn nhuộm được năm sắc, dệt thành vải hoa"[3]. Vải này đem nhuộm (có lẽ là màu đen, vì người Chăm chuộng màu này) để dùng chủ yếu làm cái "Can-man" (một kiểu quần bằng mảnh vải quấn từ ngang lưng đến gối), nam nữ đều mặc như nhau. Mùa Đông thì có thêm tấm áo gọi là "áo bào". Hầu hết các tầng lớp trong xã hội từ vua, quan và cả phụ nữ quý tộc đều chỉ dùng loại vải này, tuy họ có mặc áo và đeo đồ trang sức; riêng vua thì có thêm áo bào gấm mua ở nước ngoài. Ngoài ra, vải trắng còn được dùng để làm cáng, tán và cờ phướn. Vải trắng Chăm là một đặc sản đẹp và quý, nên Đỗ Tuệ Độ đánh Lâm Ấp cũng nói cướp được vàng và Cổ bối; thư tịch Đại Việt và Trung Hoa nhiều lần chép Chiêm Thành cống vải trắng.

---

1. *Tùy thư*, Q.82, tờ 2a.
2. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 388.
3. *Lương thư*, Q.54, tờ 1b.

Như thế, việc xe sợi, dệt vải trắng, nhuộm và dệt nhiều màu, đã phổ biến và có kỹ thuật tinh xảo, làm thành một bước tiến đáng kể của nghề thủ công cổ truyền này.

** Nghề gốm*

Trong nền Văn hóa Sa Huỳnh, kỹ thuật chế tạo và trang trí mỹ thuật của đồ gốm đạt đến trình độ tinh xảo và độc đáo. Tuy nhiên, cư dân sau Sa Huỳnh không lưu lại tín hiệu gì đáng kể để có thể xác định được sự tồn tại và phát triển của nghề này. Chắc chắn, các loại hình gốm vẫn là thứ gia dụng thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của cư dân nhưng các thư tịch cổ không hề nhắc đến. Có chăng một số đồ thờ bằng gốm được ghi lại trong bi ký cho thấy sự tồn tại của nghề này, còn khả năng phát triển mở rộng hoặc tiến bộ đến mức độ nào thì khó có cứ liệu để minh chứng.

** Nghề kim khí*

Trước hết là nghề chế tạo đồ trang sức và vũ khí bằng kim loại. Sau những vũ khí và công cụ bằng đồng và sắt tìm thấy ở các di chỉ Sa Huỳnh, ta còn được biết về nghề gia công kim loại qua các tài liệu viết. Chính sử Trung Hoa cho biết: Champa đúc tượng người (tượng thần) bằng vàng và bạc rất lớn. Theo mô tả thì quốc vương Champa trang sức rất cầu kỳ, đeo nhiều đồ trang sức bằng trân châu và kim khí quý. Nội dung bia *Po Nagar* mô tả như đã dẫn trên. Quân đội cũng cần được trang bị nhiều loại vũ khí khác nhau như giáo, lao... là sản phẩm của nghề kim khí.

Với những nhu cầu đó, nghề rèn đúc kim loại và gia công đồ trang sức đương nhiên đã sớm có điều kiện phát triển.

** Nghề đóng gạch và xây dựng*

*Tùy thư* cho biết "Lâm Ấp lấy gạch làm thành, trát bằng vôi hàu". Tuy nhiên, dấu vết của cung điện ở vương quốc Champa xưa hầu như không còn. Phần lớn các kiến trúc gạch còn lại đến ngày nay là hàng trăm công trình kiến trúc tôn giáo. Đó là những đền tháp

được xây dựng chủ yếu bằng gạch và một vài bộ phận làm bằng đá (như cột cửa, bậu cửa...). Nhìn chung, kỹ thuật đóng gạch và nung gạch đạt trình độ cao. Trong xây dựng, người Chăm dùng vỏ hầu tán nhỏ lấy vôi làm vữa để xây và họ cũng đã biết sử dụng chất nhựa thảo mộc trộn với bột gạch để tạo nên một chất vữa có khả năng kết dính rất bền vững qua nhiều thế kỷ. Quan sát các kiến trúc đền đài hiện còn cho thấy giữa các lớp gạch xây có độ kết dính rất bền chắc. Qua nhiều thế kỷ, vách đền có thể bị nứt nhưng chỉ nứt theo đường thẳng đứng mà không nứt theo khe các hòn gạch. Cũng chính vì thế mà tuy tháp được kiến trúc cầu kỳ, theo kiểu mái vòm và nhiều tầng nhưng tường tháp thường không phủ vữa mà vẫn giữ được màu gạch đỏ tươi, bất chấp thời gian và thiên nhiên tàn phá

Bên cạnh nghề xây gạch là nghề chạm và khắc trên gạch, đá. Đó là những mảng chạm khắc tỉ mỉ trên từng phiến đá, từng viên gạch với đường nét điêu luyện. Có khả năng những họa tiết điêu khắc này được tạo ra trên gạch khi đất còn mềm sau đó mới đưa vào nung. Đối với những họa tiết khắc trên đá thì khác, ở đây đòi hỏi trình độ tay nghề cùng óc thẩm mỹ của những nghệ nhân chuyên nghiệp mới tạo ra được những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao.

Để làm những công việc này có thể là phải huy động những nông dân khéo tay ở rải rác khắp thôn quê, nhưng chắc chắn còn cần phải có cả một đội ngũ những thợ xây và những nghệ nhân chuyên nghiệp, có tài năng.

***Kinh tế thương nghiệp***

Là một quốc gia có bờ biển dài, cư dân của Vương quốc Champa gắn với biển bằng cách mở cửa quan hệ với bên ngoài. Không chỉ là hoạt động đánh bắt hải sản mà có lẽ họ còn tổ chức buôn bán với các quốc gia hải đảo khác trong khu vực. Thư tịch cổ từng viết về Phạm Văn theo các thuyền buôn đi buôn bán ở các nước khác, học hỏi được phương pháp xây dựng thành trì, rèn đúc vũ khí. Tuy nhiên, trên thực tế, do nhu cầu tiêu dùng trong nước đơn giản,

sản phẩm thủ công nghèo nàn và "gạo không [xuất] ra ngoài"[1] nên Champa không thực sự phát triển về hoạt động nội thương cũng như ngoại thương.

Trước thế kỷ X, do điều kiện kỹ thuật hàng hải còn hạn chế nên quan hệ trao đổi giữa Champa với nước ngoài bằng đường biển chưa phát triển. Sự trao đổi với các thuyền bè nước ngoài phần lớn do Nhà nước quản lý và bó hẹp trong phạm vi cung cấp cho tàu thuyền một số nhu cầu thiết yếu như nước uống, thực phẩm và bán lâm sản, nhất là gỗ trầm hương, kỳ nam... để đổi lấy các mặt hàng như gấm vóc, vàng bạc, đá quý... với mục đích đáp ứng nhu cầu của vua và quý tộc.

Nhìn chung, nền kinh tế của vương quốc Champa cổ còn mang nặng, tính chất tự cấp tự túc.

### 4. Tôn giáo, phong tục, tín ngưỡng

#### *Tôn giáo*

*Đạo Bàlamôn*

Theo nội dung tấm bia Võ Cạnh (thế kỷ thứ III) cho biết: Đạo Bàlamôn trở thành tôn giáo chính trong giai đoạn đầu của Vương quốc Lâm Ấp, nhưng chỉ giới vương tôn quý tộc mới có quyền hành lễ và dự lễ. Buổi đầu, đạo Bàlamôn phát triển mạnh tại các tiểu vương phía Nam và từ thế kỷ thứ IV bắt đầu phát triển ra miền Bắc, dưới triều vua Bhadravarman I (Fan-houta hay Phạm Hồ Đạt), người sáng lập ra triều đại Gangaraja (sông Gange, Ấn Độ). Dưới triều vua Indravarman II (thế kỷ IX), pháp danh Paramabuddhaloka, đạo Phật và đạo Bàlamôn cùng nhau phát triển, nhiều tu viện và chùa được xây dựng tại Đồng Dương thờ Buddha và thần Siva.

Trong xã hội Champa cổ, đẳng cấp tu sĩ (Brahman) rất được trọng vọng, đạo Bàlamôn rất thịnh hành. Indravarman II rất tự hào

---

1. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 388.

vì các đại thần dưới quyền đều là những người Brahman và Ksatriya, và chính nhà vua cũng là một Brahman.

Jaya Sinhavarman I mất năm 898, con là Jaya Saktivarman lên thay (899-901). Những vị vua tiếp theo - Bhadravarman II (901-918) và con là Indravarman III (918-959) - tiếp tục sự nghiệp của cha ông trong lãnh vực tôn giáo: đạo Bàlamôn trở thành Quốc giáo. Đạo Bàlamôn giữ vai trò độc tôn trong các triều đại cho đến thế kỷ X, sau đó nhường vai trò Quốc giáo cho đạo Phật Tiểu thừa (Thevada).

*Phật giáo*

Dưới thời Phạm Hồ Đạt, Phật giáo Tiểu thừa (Thevada) phát triển mạnh, nhiều nhà sư từ Ấn Độ sang Lâm Ấp truyền đạo. Thành Khu Túc - trung tâm chính trị của vương quốc - được đổi tên thành Kandapurpura, nghĩa là Phật Bao Thành (vì là nơi có nhiều đền đài và hình tượng Phật và Siva). Bên cạnh đó, Phạm Hồ Đạt còn cho xây dựng thêm một trung tâm tôn giáo mới tại Amavarati, tức thánh địa Hào Quang (nay là Mỹ Sơn, một thung lũng cách Đà Nẵng 70km về phía tây). Nhiều đền thờ Bàlamôn được xây dựng tại Mỹ Sơn để thờ thần Siva và tượng Linga, tượng trưng sức mạnh phái nam. Ngôi đền đầu tiên được dựng bằng gỗ vào cuối thế kỷ IV mang tên Bradresvara, kết hợp giữa tên vua Bradravarman I và thần Isvara (hay Siva). Kể từ thế kỷ thứ IV trở đi, lãnh tụ chính trị và tôn giáo tại Lâm Ấp hòa vào làm một: thờ thần tức thờ vua, vua thay mặt thần Siva cai quản muôn dân. Siva vừa là thần bảo hộ xứ sở vừa là vị thần giữ đền (Dvarapala) để dân chúng đến thờ phụng và dâng lễ vật.

Phật giáo Tiểu thừa tuy được du nhập cùng lúc với đạo Bàlamôn, nhưng không phát triển mạnh, vì không thừa nhận tính cực đoan của đẳng cấp xã hội đương thời, do đó chỉ phát triển mạnh trong dân gian. Phật giáo tại Champa có hai phái: phái Arya Sammitinikaya (Tiểu thừa) và phái Sarva Stivadanikaya (Đại thừa). Đa số Phật tử

Chăm trong giai đoạn đầu theo phái Tiểu thừa. Trên địa bàn các tiểu vương miền Nam hầu như không có dấu vết của Phật giáo Đại thừa. Trái lại tại miền Bắc, Phật giáo Đại thừa do các vị sư người Trung Hoa du nhập vào và phát triển mạnh từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ IX; đặc biệt có ảnh hưởng mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân lao động.

Dưới thời Indravarman II, trung tâm quyền lực chính trị và tôn giáo được dời lên phía bắc tại Indrapura - thành phố Sấm Sét (nay là Đồng Dương, cách Đà Nẵng hơn 50km về phía nam) trên bờ sông Ly Ly (một nhánh sông Thu Bồn, cách thánh địa Trà Kiệu 15km). Vị trí của Indrapura rất thuận lợi trong việc phòng thủ chống lại những cuộc tiến công của quân Khmer và quân Nam Đảo.

Phật giáo Đại thừa cũng phát triển mạnh trong giai đoạn này, nhiều nhà sư Trung Hoa được phép đến Indrapura truyền đạo, xây chùa chiền và thu nạp giáo đồ, nhưng không mấy thịnh hành. Indravarman II là người đã dung hòa được hai tôn giáo lớn nhất thời đó (Bàlamôn và Phật giáo) trong dân gian và xã hội: nhiều Phật viện (Vihara), Phật đường, tu viện, đền thờ được xây dựng khắp nơi trên lãnh thổ, một bảo tháp dài 1.330m tên Laksmindra Lokesvara được xây dựng cạnh đền thờ Bàlamôn (một tượng Buddha thời này, cao 1,14m, được tìm thấy tại Đồng Dương năm 1978).

*Đạo Hồi*

Được người Ảrập truyền bá vào Đông Nam Á từ thế kỷ thứ VII, mạnh nhất là trong các quần đảo Sumatra, Java, bán đảo Mã Lai và các hải đảo nhỏ phía đông nam Philippines. Người Java [Indonesia] tiếp nhận giáo lý đạo Hồi qua các giáo sĩ và thương nhân Ả Rập trốn chạy khỏi những cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu đang xảy ra quanh vùng biển Địa Trung Hải và Trung Đông từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IX. Yếu tố hấp dẫn dân cư Nam Đảo theo đạo Hồi là tính (thiện) tuyệt đối của nó: không tôn thờ hình tượng và xây dựng

đền đài như đạo Bàlamôn. Khi người Java (chủ yếu là hải tặc) từ biển Đông đổ bộ lên miền Trung, họ đã mang theo một số sinh hoạt của nền văn minh và văn hóa Hồi giáo đến với các nhóm dân cư bản địa. Do thiếu tính liên tục và những người truyền đạo có trình độ văn hóa thấp, nên ảnh hưởng của đạo Hồi trong giai đoạn này rất mờ nhạt.

Cũng trong các thế kỷ VII - IX, nhiều thuyền buôn Ả Rập từ các hải cảng Basra, Siraf và Oman đã đến buôn bán với Chiêm Thành nhưng không được đón tiếp nồng hậu vì ngôn ngữ bất đồng, do đó không thể truyền đạo cho dân chúng địa phương. Mốc thời gian đạo Hồi được du nhập mạnh mẽ vào Chiêm Thành là thế kỷ X. Dưới thời vua Indravarman III (918 - 959), Tể tướng Po Klun Pilih Rajadvara nhận cho một số gia đình hoàng tộc Rahdar Ahmed Abu Kamil, Naqib Amr, Ali (trốn chạy chính sách cai trị khắc nghiệt của những tiểu vương Java) vào tị nạn. Những người này đã nhân dịp truyền bá luôn giáo lý đạo Hồi cho các gia đình hoàng gia Chiêm Thành.

Trong các thế kỷ sau mới có thêm các giáo sĩ, thương gia và giáo dân Hồi giáo Java đến Chiêm Thành giảng dạy giáo lý và có độ lan tỏa rộng trong quần chúng nhân dân và giáo lý đạo Hồi chinh phục nhanh chóng đức tin của người dân Chiêm Thành. Đạo Hồi được đông đảo quần chúng bình dân tin theo. Cùng với việc truyền giáo, các giáo sĩ, quý tộc tị nạn... truyền bá luôn văn minh và văn hóa Nam Đảo, đặc biệt là lối kiến trúc và cách điêu khắc, cho nghệ nhân Chăm. Qua học hỏi, người Chăm đã nắm vững kỹ thuật đi biển và biết tổ chức buôn bán, xây dựng mối quan hệ với các quốc gia lân bang.

Từ thế kỷ XI trở đi, đạo Hồi trở thành tôn giáo thứ hai của Vương quốc Chiêm Thành, sau đạo Bàlamôn. Tuy nhiên, đạo Hồi được truyền bá vào vương quốc Chiêm Thành qua trung gian các nhà ngoại giao và thương nhân Java và Sumatra, do đó có nhiều khác biệt so với đạo Hồi chính thống.

***Phong tục, tín ngưỡng***

Người Chăm giữ rất lâu một số phong tục của mình. Họ "cho màu đen là đẹp"[1] như các thư tịch cổ Trung Hoa đều ghi, trong đó đặc biệt gắn liền với tục ăn trầu là tục nhuộm răng đen.

Tập tục "cùng họ kết hôn với nhau" (*Nam Tề thư*) được người Chăm bảo tồn trong suốt lịch sử phát triển của vương quốc. Trong xã hội Chăm, địa vị phụ nữ được coi trọng, người con gái đóng vai trò chủ động trong quan hệ hôn nhân, quan hệ tính theo dòng mẹ thường có ý nghĩa rất lớn. Mã Đoan Lâm, một sử gia thời cổ của Trung Quốc đã viết về phong tục hôn nhân ở Champa như sau: "Con gái phải cưới con trai. Hôn thú giữa những người cùng mang một dòng họ không bị cấm"[2]. Việc hôn thú của người Chăm thời cổ được thư tịch cổ Trung Quốc mô tả rất chi tiết. *Nam Tề thư* viết: "Quý nữ, khinh nam, gọi sư quân là Bàlamôn, từng nhóm kết hôn với nhau, phụ nữ trước tiên sai mối xin rể. Con gái lấy chồng, mặc áo già lam, quấn ngang tấm vải may lại như rào giêng, đầu đội hoa báu. Người Bàlamôn dắt người rể và vợ, nắm tay dặn dò nhau, khấn nguyện tốt lành"[3]. *Tùy thư* cũng cho biết: "Mỗi lần có việc kết hôn, sai người mai đem xuyến vàng bạc, hai hồ rượu, mấy con cá đến nhà gái, sau đó chọn ngày, nhà chồng hợp thân thuộc khách khứa, ca múa với nhau. Nhà gái mời một vị Bàlamôn đưa người con gái đến nhà trai. Người rể rửa tay, người Bàlamôn dẫn người con gái đến cho anh ta[4]. Mặc dù quan hệ đẳng cấp ở Champa rất nghiêm ngặt nhưng trong hôn nhân "trường hợp người ở đẳng cấp này lấy vợ hoặc chồng ở đẳng cấp khác là hiện tượng thường xảy ra"[5].

---

1. *Thủy kinh chú sớ*, Sđd, tr. 393.
2. Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chăm Pa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 32.
3. *Nam Tề thư*, Q. 58, Liệt truyện, Man - Đông Nam Di, Tờ 10a
4. *Tùy thư*, Q.82, Liệt truyện 47, tờ 2a.
5. *Văn hóa Chăm Pa*, Sđd, tr. 32. Tác giả dẫn ra một số trường hợp quan hệ hôn nhân ở Champa mà bi ký đã nhắc đến như cháu vua thuộc đẳng cấp Ksatrya lấy chồng là người Bàlamôn...

Người Chăm cũng bảo lưu khá nguyên vẹn tục lệ thờ cúng tổ tiên và việc tang lễ. Tín ngưỡng thực sự bền vững và sâu sắc là tình cảm gắn bó với tổ tiên, là người sáng lập ra dòng họ. Dòng họ gắn liền với tổ tiên và trên hết tổ tiên còn được người Chăm đồng nhất với những vị thần nào đó để thờ phụng và sùng kính.

Trên phương diện tình cảm, tang lễ là một trong những biểu hiện sâu sắc nhất giữa người sống đối với tổ tiên và dòng họ. Trong lịch sử vương quốc Champa, có những hình thức tang lễ gì, hiện chưa xác định được rõ ràng, nhưng chắc chắn hình thức hỏa thiêu được áp dụng khá phổ biến. Khi ai đó qua đời, người ta đã tiến hành hỏa thiêu rồi chôn tro xương hoặc mảnh xương trong các mộ vò. Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều mộ vò đựng tro xương người quá cố ở Tam Mỹ (Quảng Nam), ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) hay ở Hàng Gòn VI (Đồng Nai). Về sau này, tro xương người chết được bỏ vào bình nhỏ bằng vàng, bằng đồng hay đất nung, thả xuống biển, bờ biển hay xuống sông, tùy theo đẳng cấp xã hội của người chết. Đối với tầng lớp quý tộc, đặc biệt là vua chúa, sau khi chết thì vợ và cung nữ cũng lên giàn hỏa thiêu. Chính sử nước ta đã từng chép về sự kiện quốc vương Chiêm Thành là Chế Mân chết năm 1307, công chúa Huyền Trân buộc phải lên giàn hỏa thiêu, sau được Trần Khắc Chung cứu thoát.

### 5. Ngôn ngữ, chữ viết, lịch pháp

***Ngôn ngữ***

Khi đối chiếu văn minh, văn hóa của người Chăm với văn minh, văn hóa của các dân tộc cùng hệ ngôn ngữ tại Đông Nam Á vào thời tạo dựng, nhiều nhà nhân chủng học xếp người Chăm vào dòng Nam Đảo (Malayo Polynésien), nghĩa là có nguồn gốc xuất phát từ các hải đảo phía nam vùng biển Đông Nam Á. Tuy nhiên, qua những khám phá khảo cổ học gần đây, văn minh và văn hóa của người Chăm tại Việt Nam không hoàn toàn do ngoại nhập mà có sự pha trộn yếu tố văn minh và văn hóa của những nhóm cư dân bản địa có mặt từ trước.

Hiện, rất khó xác định ngôn ngữ của người Chăm, họ không có một ngôn ngữ đặc thù. Có lẽ ban đầu, những thổ dân bản địa đã trao đổi với nhau bằng ngôn ngữ cổ Mã Lai, kế là thổ ngữ Nam Đảo. Về sau, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhiều nhóm dân cư từ phía các tiểu quốc phía nam tràn lên miền Bắc và miền cao nguyên sinh sống đã pha trộn ngữ âm Môn Khmer vào tiếng bản địa. Tiếp đó là những đợt di dân từ ngoài biển vào hay từ các nhóm người phía bắc xuống (Văn Lang, Trung Hoa) cùng yếu tố văn hóa, văn minh của người Ấn Độ, Ả Rập liên tiếp gia nhập vào vùng đất này làm cho ngôn ngữ của người Champa biến đổi, phân hóa thành nhiều hệ khác nhau (đặc biệt là các nhóm cư dân cao nguyên). Tuy vậy, xét tổng thể, yếu tố Nam Đảo vẫn nổi trội hơn cả, ảnh hưởng và chi phối đến lối phát âm chính của người Chăm.

***Chữ viết***

Tại khu vực miền Bắc, cho đến trước khi Khu Liên thành lập quốc gia Lâm Ấp, do ảnh hưởng của Trung Hoa, tầng lớp tôn thất, quý tộc Chăm những bậc vương tôn có thể đã sử dụng chữ Hán trong các văn thư trao đổi với các quan lại nhà Hán tại Giao Chỉ, lúc đó còn là lãnh thổ thuộc nhà Hán (quận Tượng Lâm). Sau khi Khu Liên qua đời, chữ Phạn cổ (Sanskrit) - một loại chữ viết xuất phát từ miền Nam Ấn Độ cách đây hơn 2.000 năm - trở thành chữ viết chính thức của các vương triều. Nhiều phái bộ được cử sang Giao Chỉ triều cống, các văn thư đều viết bằng chữ Hồ (chữ của nước Hồ Tôn, tức chữ Phạn cổ). Thư tịch cổ Trung Hoa cho biết chữ Phạn "viết trên giấy làm bằng lá cây"[1], "lá bối đa"[2]. Chữ Phạn được viết và khắc trên bia ca tụng công đức của các vua đương thời nhân dịp lập đền, tặng ruộng và đồ thờ, viết thư giao dịch với các nước và có lẽ cả các văn bản tôn giáo. Điều này chứng tỏ các tu sĩ và thương nhân Ấn Độ vào Lâm Ấp truyền giáo và giao thương

1. *Nam sử*, Q.78, tờ 3a.
2. *Ngũ đại sử ký*, Q.74, tờ 17a.

trước thế kỷ thứ II đã phổ biến chữ viết. Tìm hiểu qua hệ thống bi ký cho thấy những địa danh và tên các vương triều từ thế kỷ thứ II trở đi đều mang tên Ấn Độ, kể cả tên nước (Campapura là tên một địa danh tại miền Bắc Ấn Độ). Chữ Phạn trở thành chữ quốc ngữ của Vương quốc Champa cổ từ thế kỷ II. Dưới thời Prithi Indravarman, văn minh và văn hóa Ấn Độ từ phía nam đưa lên lấn át toàn bộ sinh hoạt của người Chăm phía bắc; chữ Phạn được phổ biến rộng rãi trong giới vương quyền và các nơi thờ phụng. Văn hóa Ấn Độ, từ phía nam đưa lên, trở thành văn hóa của toàn Vương quốc Lâm Ấp.

Bên cạnh chữ Phạn cổ người Chăm đã sáng tạo nên chữ Chăm cổ. Đây là thành tựu lớn nhất. Cùng trong nhóm Mã Lai - Đa Đảo, nhưng người Chăm có tiếng nói riêng, thuộc dòng ngôn ngữ Mã Lai. Trên cơ sở ngôn ngữ này, dựa vào chữ Phạn, người Chăm đã xây dựng thành hệ thống văn tự riêng là chữ Chăm cổ để thể hiện tiếng nói của mình, đánh dấu một sự sáng tạo to lớn. Chữ Chăm cổ gồm 16 nguyên âm, 31 phụ âm, khoảng 32 dấu âm sắc và chính tả. Chữ Chăm cổ đã được hiện diện trên văn bia. Bia đầu tiên viết bằng chữ Chăm cổ là bia Đông Yên Châu, thuộc thế kỷ IV.

***Lịch pháp***

Là một quốc gia nông nghiệp nên người Chăm từ thời xưa đã biết dùng lịch để tính được thời vụ mùa màng cũng như ghi chép một cách chính xác các sự kiện quan trọng. Ban đầu, người Chăm tiếp thu và sử dụng lịch Ấn Độ.

Lịch *Saka* là lịch pháp duy nhất được biết đến qua bi ký. Hệ thống lịch này được áp dụng ở miền Bắc Ấn Độ từ khoảng đầu Công nguyên, sau đó được phổ biến sang nhiều nước khác ở Đông Nam Á, trong đó có Champa. Thời điểm được coi là bắt đầu của lịch *Saka* tương ứng với ngày 3 tháng 3 năm 78 của Công lịch. Người ta cũng tính thời gian theo chu kỳ 12 năm, mỗi năm 12 tháng và lấy mỗi con thú làm biểu tượng cho một số của chu kỳ.

Những con thú này gần giống cả tên và thứ tự của hệ thống "can chi" [thập can, thập nhị chi của Trung Hoa], chỉ có khác tháng Tư, lấy Thỏ chứ không phải là Mèo. Đây cũng là hệ thống âm lịch, nên người ta dựa vào tuần trăng để chia một tháng ra 2 tuần - *tuần sáng (banun)* và *tuần tối* (*ranam)*; lại cũng theo cách của người Ấn mà đặt *tuần lễ* có 7 ngày với cả tên gọi của mỗi ngày theo tên của một trong 7 ngày hành tinh của hệ Mặt trời: Chủ nhật: *Adit* (Mặt trời), thứ Hai: *Sôm* (Mặt trăng), thứ Ba: *Anar* hay *Bhauma* (Hỏa tinh), thứ Tư : *But* hay *Vudha* (Thủy tinh), thứ Năm: *Jip* (Mộc tinh ), thứ Sáu: *Sulk* (Kim tinh), thứ Bảy: *Sanchar* hay *Saura* (Thổ tinh).

Các học giả trong triều đình Champa ngày xưa đã nghiên cứu và tính khá thạo vị trí di chuyển theo thời gian của các hành tinh để định thời gian một cách chính xác. Có khi nói về thời gian hoàn tất của việc dựng một ngôi đền dưới thời đức vua Sri Vikrăntavarman I, năm 653 - 679) đã viết: "Thời vua các *Sakas*, đã trải qua được 579 năm (năm 657 CN), tháng *Tapas* (tháng Tư, tháng con Thỏ), ngày thứ 10 của *tuần tối, Adit* (ngày Chủ nhật), *Vasabha* (Kim ngưu tinh) ở lầu *Aditya* (Mặt trời), 11 *ghatikas* (= 4 giờ 24 phút), sau lúc (mặt trời) mọc, *Lagna* (Tinh số) và các yếu tố khác đều thuận lợi; *Aditya* (Mặt trời), *Vudha* (Thủy tinh) và *Sukra* (Kim tinh) nằm ở cung *Song ngư; Bhaum* (Hỏa tinh) và *Saura* (Thổ tinh) ở cung *Thiên Bình; Jiva* (Mộc tinh) ở cung *Bảo bình; Soma* (Mặt trăng) ở cung *Song nữ*; với sự linh hoạt và lòng khát vọng làm nảy nở những phẩm giá tâm hồn, [Đức vua] đã dựng [đền thờ] đấng tôn chủ của các thế giới, là *S'ri Prabhas es vara*"[1].

### 6. Nghệ thuật kiến trúc, tạc tượng, điêu khắc, âm nhạc và múa Chăm

***Nghệ thuật kiến trúc***

Nghệ thuật kiến trúc Champa ảnh hưởng khá sâu sắc của văn hóa Ấn Độ, đặc biệt là trên các đền tháp hiện còn từ Quảng Nam

1. Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chăm Pa*, Sđd, tr. 41 - 42.

đến Bình Thuận ngày nay. Những đền tháp này thể hiện một cách phong phú các giai đoạn phát triển của nghệ thuật kiến trúc Champa. Thân tháp là một khối vững chắc, có cửa chính và các cửa giả, có những đường nét trang trí khoẻ khoắn, mỗi giai đoạn lịch sử mang một phong cách khác nhau. Nóc tháp gồm nhiều tầng xếp nếp, có nhiều hình trang trí của tầng dưới, nhưng nhỏ dần đi và cuối cùng tụ lại vào một đỉnh nhọn vươn lên cao. Hình trang trí có khi là hoa lá chạm khắc tinh vi, có khi là chính hình mẫu của tháp thu nhỏ lại. Đền tháp gồm 4 mặt, gồm một cửa chính và ba mặt là ba cửa giả. Trong đền tháp thường chỉ có một bệ thờ tượng thần; việc lễ nghi tiến hành chủ yếu ở bên ngoài.

Theo quan niệm nghệ thuật tôn giáo Ấn Độ, thể hiện hình núi Meru mà đỉnh núi là nơi ngự trị của thần thánh nên phần lớn các đền tháp Chăm đều được dựng trên đồi cao, phần nóc bằng phần thân, nhỏ dần và cao vút lên, khoảng 15-25m từ chân đến đỉnh. Tuy ảnh hưởng của Ấn Độ đối với nghệ thuật kiến trúc Champa rất sâu sắc nhưng không phải khi du nhập vào Champa nó còn giữ được một cách nguyên vẹn, rập khuôn, mà đã được gia giảm và thể hiện theo cách Champa tạo nên một phong cách riêng. Tuy được xây dựng theo quan niệm nghệ thuật kiến trúc tôn giáo Ấn Độ, thể hiện những nét đặc trưng gần gũi với kiến trúc của nhiều nước Đông Nam Á mà lúc đầu có nhiều người tưởng nhầm là những "tháp Khmer", đền tháp Champa vẫn tỏ rõ tính chất độc đáo của nó. Tháp Chăm như ta thấy, rõ ràng là nhỏ nhắn hơn đền tháp Ấn Độ, gọn và đơn giản hơn tháp Campuchia. Tháp đền được xây bằng gạch và rất ít dùng những vật gia cố hoặc trang trí bằng đá. Các nhà kiến trúc, xây dựng của Champa đã sử dụng nhiều nếp xếp tinh vi thay cho việc phải làm nhiều tầng bệ, lợi dụng đỉnh đồi cao để thay cho nền đá tượng trưng cho chân núi thần thánh. Nói cách khác, họ đã xử lý những biện pháp đơn giản, ít tốn kém hơn để vẫn đạt được những yêu cầu của quan niệm nghệ thuật Ấn giáo. Trong các loại hình tháp thì hệ thống tháp Mỹ Sơn chiếm một vai trò quan trọng trong nghệ thuật kiến trúc của Champa. Những năm đầu thế kỷ XX,

nhà nghiên cứu người Pháp H. Pácmăngchiê đã thống kê được ở thánh địa Mỹ Sơn có khoảng 70 kiến trúc đền tháp, được chia thành 5 khu vực chính. Tuy nhiên, hiện nay, nhiều đền tháp đã bị tàn phá trở thành phế tích. Về kiến trúc, tháp Mỹ Sơn có hình dáng cân đối, giữa thân với nóc, cửa và tháp. Cửa nhô ra vừa phải vẫn giữ được dáng khỏe khoắn mà không nặng nề. Vòm cửa thường được trang trí hình cành lá uốn cong, mềm mại và sinh động. Thân tháp có nhiều hàng cột, đỉnh và chân cột chạm hình đài hoa; cột có 6 cạnh, lại chia thành 24 rãnh có gờ múi khế làm tăng thêm vẻ duyên dáng. Nóc tháp gồm 4 tầng giả, nhỏ dần, có nhiều hình trang trí tỉ mỉ, tạo cho tháp có hình dáng sinh động, nhẹ nhàng. Nghiên cứu đài thờ trong đền tháp Mỹ Sơn E1 (có niên đại khoảng thế kỷ VIII), có người cho rằng đền tháp E1 đã "trở thành tiêu biểu cho kiến trúc vào loại cổ nhất, đẹp và đặc sắc nhất, trở thành một mốc, một tiêu chí để phân định tiến trình kiến trúc Champa"[1].

Sau Mỹ Sơn thì nhóm đền tháp Hòa Lai[2] được coi là những kiến trúc thành công nhất của phong cách với khối thân hình lập thể mạnh mẽ và bên trên là hệ thống cổ điển của các tầng nhỏ dần. Trang trí giới hạn ở các chỗ: khung của các cột ốp, các đường diềm nhẵn ở các tầng. Trang trí vừa nhấn mạnh, tô điểm cho các cấu trúc đỡ, vừa phô bày ra một thị hiếu hoàn hảo[3]. Trên gân tường và trụ cửa của tháp Bắc có văn cành lá sinh động, đẹp; vòm cửa từ hình cung duỗi đã chuyển thành bó cành lá uốn lượn làn sóng...[4]

*Nghệ thuật tạc tượng và điêu khắc*

Trong bộ ba thần Ấn giáo, Siva được đề cao hơn cả. Siva là thần tượng trưng cho sức mạnh tàn phá của tự nhiên, thường thể hiện

1. *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 24.
2. Nhóm tháp Hòa Lai (Ninh Thuận) gồm 3 tháp tương đối lớn (tháp Giữa, tháp Nam và tháp Bắc). Cả ba tháp này đã bị hư hại nặng. Cụm tháp Hòa Lai có niên đại khoảng đầu thế kỷ thứ IX.
3. *Văn hóa Chăm Pa*, Sđd, tr. 122.
4. *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 46.

dưới hình thức ngẫu tượng linga (dương vật). Ở các quốc gia Đông Nam Á, Champa là quốc gia có nhiều ngẫu tượng linga, kích thước lớn và đẹp hơn cả. Hiện, chúng ta bắt gặp một số linga lớn, thân trên tròn, giữa tám cạnh, dưới bốn cạnh. Siva-linga cũng là ngọn đuốc bốc lửa, đốt cháy vũ trụ, nên Visnu phải lấy tay che, rồi Brahma phải che thêm bên ngoài nữa, vì thế mà có hình dạng nhiều cạnh của các bàn tay. Ngoài ra cũng có cả ngẫu tượng Yoni (âm vật), hoặc tượng Siva và Uma (hay Parvati) - vợ Siva - kết hợp với nhau, thành tượng người, "nửa đàn ông, nửa đàn bà". Ngẫu tượng Linga-Yoni tạc bằng đá cứng, màu hồng nhạt, nét gọn, chính xác và đẹp, giữ được vẻ trang nghiêm "thánh hóa" mà không thô kệch.

Ngẫu tượng thường được đặt trên bệ có hình dáng và đường nét hài hòa. Những phù điêu trên thành bệ có một giá trị riêng biệt, tiêu biểu là một số chân bệ ở Trà Kiệu. Đó là những chân bệ được chạm hoa văn cành lá, đây là mô-típ phổ biến nhất. Cành lá uốn cong thân và hai đầu, xoắn xuýt, trông tươi tắn và chứa đựng sức sống. Chỉ đến cuối giai đoạn Indrapura, cành mới duỗi dần ra, giảm sút dần nét sinh động khỏe khoắn. Ngoài ra, trong một số chân bệ ở Mỹ Sơn, Trà Kiệu có chạm khắc hình vũ nữ thiên thần (Apsaras). Tuy nhiên, Apsaras Trà Kiệu được chạm với thân hình cân đối, mềm mại và duyên dáng, cặp vú không to một cách cường điệu như ở Ấn Độ và một số nước khác.

Trong các đền tháp Chăm có nhiều loại tượng và hầu hết đều là tượng thần. Nhiều pho tượng đẹp, đạt trình độ cao về nghệ thuật điêu khắc như tượng bán thân nữ thần Parvati thuộc thế kỷ VIII, tìm thấy ở Hương Quế (Quảng Nam). Tượng được tạc giống y hệt một người con gái bình thường với nét mặt tươi tắn, thanh tú của "người Nam Á", nụ cười mim hồn nhiên và bộ tóc tết kiểu Chăm độc đáo. Qua pho tượng này cho thấy trình độ tạc tượng điêu khắc của người Chăm xưa chẳng thua kém gì các quốc gia nổi tiếng trên thế giới trong loại hình nghệ thuật này.

Trong nghệ thuật tạc tượng và điêu khắc, người Chăm thể hiện rất sâu sắc truyền thống của dân tộc mình. Ví như, có bức tượng

là một vị thần đứng trong tư thế oai vệ, cầm kiếm và mộc; nhưng mộc là hình tấm mo cau, còn kiếm lại là hình cuống tàu lá dừa. Tấm mo cau là tượng trưng cho tộc Cau, còn cuống tàu lá dừa tượng trưng cho tộc Dừa, là hai bộ tộc hình thành nên quốc gia Champa cổ đại.

Ở Trà Kiệu có khoảng 10 công trình kiến trúc và hàng trăm tượng, phù điêu; Mỹ Sơn có 68 công trình mà phần lớn thuộc triều Gangarajia; còn Đồng Dương có khoảng 30 di tích. Các di vật và công trình thuộc giai đoạn đầu này, từ thế kỷ VII đến thế kỷ X, đã chiếm một vị trí hết sức đặc biệt trong toàn bộ lịch sử của vương quốc cổ Champa. Tuy rằng kích thước của các công trình kiến trúc Chăm cũng như hệ thống tượng thần không lớn, số lượng không nhiều và loại hình không đa dạng lắm nhưng nghệ thuật kiến trúc và tạc tượng của Champa ở giai đoạn thế kỷ VII - X vừa mang tính độc đáo vừa thể hiện được vẻ sinh động, tươi tắn và duyên dáng. Nghệ thuật giai đoạn này đã phản ánh một sức sống mới đang lên của những thế kỷ đầu tiên, thế kỷ cổ điển, mà sau này ta không còn bắt gặp lại nữa.

***Âm nhạc và múa Chăm***

Thư tịch cổ Trung Hoa từng xác nhận, khi thực hiện nghi lễ hôn nhân, người Chăm cũng có "ca múa với nhau" (*Tùy thư*). Điều đó cho thấy, âm nhạc và múa có lẽ đã phát triển trong xã hội Champa cổ đại. Trong sinh hoạt cung đình và lễ nghi Ấn Độ giáo đều có hình thức múa hát làm vui và tôn sự trang nghiêm. Đặc biệt, trong dân gian, nghi lễ đám cưới bao giờ cũng có tổ chức múa hát, đó là thói quen trong sinh hoạt cộng đồng. *Tùy thư* cho biết Champa có nhiều nhạc cụ gồm 3 nhóm chính: nhóm gõ, nhóm kéo và nhóm hơi. Nhóm gõ có hai loại trống quan trọng nhất là trống Baramưng và trống Kynăng. Trống Baramưng không có tác dụng định âm nhưng với cách vỗ khác nhau, trống phát ra những âm thanh khác nhau. Loại trống này có mặt ở các dàn nhạc trong tất cả các nghi lễ của người Chăm. Khác với trống Baramưng, trống Kynăng là loại

nhạc cụ diễn tả được âm thanh đa dạng. Loại trống này được sử dụng trong hầu hết các sinh hoạt văn hóa của người Chăm, đặc biệt là trong các lễ hội truyền thống.

Thuộc bộ kéo trong dàn nhạc Chăm, độc đáo nhất là nhị mu rùa; với bầu cộng hưởng lớn hơn các loại nhị thường, âm thanh của nó khỏe, chắc, vang xa. Loại nhị này thường được sử dụng trong tang ma.

Trong bộ hơi, kèn Saranai có vai trò rất quan trọng trong dàn nhạc truyền thống của người Chăm với sở trường là gây ấn tượng mạnh và tạo ra những âm thanh liền hơi[1].

Ngày nay, khi quan sát các công trình kiến trúc cổ Champa còn nhận thấy trên nhiều bức phù điêu ở đền tháp có khắc hình người đánh trống thổi sáo. Nhạc điệu Chăm có nhiều giai điệu khác nhau phù hợp với từng nghi thức cụ thể. Có nhạc cung đình, cúng lễ, hôn nhân, tang ma... giai điệu buồn ai oán có, vui có.

Người Chăm không chỉ biết sáng tạo ra nhạc cụ, sáng tác nhạc và ca hát mà họ còn có những điệu múa uyển chuyển sinh động. Hình ảnh ấy được thể hiện qua điệu múa Apsaras ở phù điêu "chân bệ Trà Kiệu". Các Apsaras đều mặc một chiếc quần cụt nịt chặt vào đôi chân, có một vạt ở phía trước và những vạt khác bay phấp phới ở phía sau. Khi múa, tuy đầu và mình các apsaras quay theo hướng khác nhau nhưng các tư thế và động tác tay gần như thống nhất: hai chân chùng xuống rồi dang mạnh hai đầu gối về hai bên, tay trái gập lại để tì bàn tay lên bắp vế trái, tay phải gập lại đưa bàn tay cao ngang với tầm đỉnh đầu[2].

Ngoài ra, quan sát bức điêu khắc trên đài thờ ở tháp Mỹ Sơn E1 có hình nhạc công, vũ nữ múa lụa hết sức mềm mại. Trong nhiều phù điêu khác còn lại cho thấy người Chăm có nhiều kiểu múa như:

1. *Văn hóa Chăm Pa*, Sđd, tr. 48.
2. *Văn hóa Chăm Pa*, Sđd, tr. 55.

múa của vũ nữ ở cung đình, ở đền miếu, múa tập thể trong đám cưới và ngày hội. Giai điệu bài hát Chăm và vũ điệu Chăm cổ xưa không chỉ còn được bảo lưu trên miền đất người Chăm sinh sống mà còn đọng lại nhiều dấu ấn ở nhiều vùng miền khác trên đất nước ta, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

*Tóm lại*, trước khi hòa nhập vào cộng đồng người Việt và các tộc người khác trên đất nước Việt Nam ngày nay, cộng đồng cư dân miền Trung trong vương quốc Champa cổ đại đã có hơn 10 thế kỷ hình thành, phát triển và tạo dựng nên một nền văn hóa tiêu biểu, đặc sắc. Dấu ấn văn hóa ấy còn lưu lại đậm nét trong cộng đồng người Chăm và có độ lan tỏa, ảnh hưởng nhất định đến đời sống văn hóa, tinh thần các cộng đồng cư dân khác, nhất là ở một số địa phương ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ ngày nay.

*Ảnh 14.* Tháp Bà Ponaga, Nha Trang, Khánh Hòa, thế kỷ IV-VIII

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

*Ảnh 15.* Múa lụa, Trà Kiệu, Duy Xuyên, Quảng Nam, thế kỷ X

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

## Chương IX

# SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ SUY VONG CỦA VƯƠNG QUỐC CỔ PHÙ NAM

## I. SỰ RA ĐỜI CỦA QUỐC GIA PHÙ NAM

### 1. Tên nước, cương vực, kinh đô

*Tên nước*

Sử liệu chép về quốc gia Phù Nam sớm nhất và tập trung nhất được lưu lại trong nhiều bộ sử của các triều đại Trung Quốc. Tên gọi Phù Nam xuất hiện lần đầu tiên trong sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Dưới triều Thành Vương nhà Chu (Châu), năm Tân Mão (1100 TCN), có sứ giả nước Việt Thường sang triều cống dâng chim trĩ trắng. Vị sứ giả này không biết đường về. Chu Công Đản (Đán?) cho 5 xe chỉ Nam để dò đường. Sứ giả đi qua Phù Nam, Lâm Ấp về nước đúng một năm.

Phù Nam là tên gọi của một vương quốc cổ được các sử gia Trung Quốc phiên âm thành các chữ Hán (âm Hán Việt là Phù Nam 浮 南, Phu Nam 孚 南 hay Bạt Nam 拔 南), theo tiếng cổ của quốc gia này là B'tuNam, BNam, Bnum, Vnum, ngày nay là PhNom nghĩa là núi hoặc đồi (sơn nhạc 山 岳), lại có nghĩa là núi Thánh (Thánh sơn 聖 山). Có nhà nghiên cứu xét dưới góc độ tộc người và ngôn ngữ cho rằng: "Cư dân nước Phù Nam cổ là hai bộ lạc Môn cổ và Nam đảo... Đó là bộ lạc người miền núi hay Người BNơm, M'Nông, P'Nông trên Nam Trường Sơn lại... Phù Nam là cách phiên âm tên

tộc người miền núi như họ tự gọi"[1], hay "Đó là một danh từ riêng (Phù Nam) - tên gọi của tộc người - trong số các nhóm Môn cổ cư trú rải rác hầu khắp Đông Nam Á lục địa, có một nhóm ở xa về phía Đông - Nam, ở Nam Đông Dương, tự gọi là Người Núi - Người Vnam, Bnam, là chính họ tự gọi, do ở gần kề và đối xứng với các nhóm Người Rừng (Orang Glai), Người Biển (Orang Laut). Ngày nay, người Penong ở Đông - Nam dãy Dangrek, người Mnong, Bnơm ở Nam Trường Sơn chính là hậu duệ của nhóm Môn cổ"[2].

Các học giả phương Tây, như E.Aymonier cho rằng, Phù Nam là một từ gốc Khmer, là Pnôm Pênh và lãnh thổ Fu Nan (Phù Nam) bao gồm cả Tchenla (Chân Lạp) mở rộng ra cả Việt Nam, Thái Lan và vùng chung quanh[3]. Paul Pelliot đã thông qua việc phân tích cẩn thận thư tịch cổ Trung Hoa và các văn bia cổ đã phê phán quan điểm của E.Aymonier đồng nhất Fu Nan (Phù Nam) với Tchenla (Chân Lạp). P. Pelliot đã phân biệt rõ ràng Phù Nam và Chân Lạp là hai nước thuộc hai thời kỳ lịch sử khác nhau[4]. Học giả G.Coede's lại cho rằng Founan là phiên âm phát âm đời Đường từ *b'íu-nâm* của tiếng Khmer cổ là *bnam*, hay là *phnom* có nghĩa là núi, vua Founan là "vua Núi", theo tiếng Sanskrit là *pavratabhu'ppâla* hay *cailarâja* và tiếng Khmer là *kurung bnam*[5].

---

1. Lương Ninh, *"Văn hóa cổ Phù Nam - Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long"*, in trong *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, tr. 106-107. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 51.
2. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 51.
3. Aymonier, *Le Cambodge*, Paris, 1901. Dẫn theo Phan Huy Lê, "Qua di tích Văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", *Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 235.
4. Paul Pelliot, *Le Fou Nan*, BEFEO, 1903, tr. 302-303. Dẫn theo Phan Huy Lê, "Qua di tích Văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 235-236.
5. G.Coede's, *Les états hindouisé d'Índochine et d'Indonésie*, Paris, 1948, tr. 68. Dẫn theo Phan Huy Lê, "Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 236.

Nước Phù Nam được hình thành vào đầu Công nguyên (thế kỷ I), theo truyền thuyết lập quốc bằng sự phối hợp giữa hai dòng họ Soma (Mặt trăng) và Kaundynia (thuộc đẳng cấp Bà la môn). Theo sự mô tả của Khang Thái - một trong hai sứ giả của triều Ngô (221 - 236) cử đi sứ Phù Nam, được ghi chép lại trong sách *Tấn thư* như sau: "Vua nước đó vốn là đàn bà, tên là Diệp Liễu. Đương thời có người nước ngoài tên là Hỗn Hội, vốn thờ Thần, một đêm Hỗn Hội nằm mơ thấy Thần ban cho cây cung, lại chỉ bảo cho đi thuyền ra biển. Sáng hôm sau, Hỗn Hội ra miếu thờ Thần, nhặt được cây cung, sau theo thuyền buôn vượt biển. Khi thuyền đến ấp ngoài của Phù Nam, Diệp Liễu đem quân kháng cự. Hỗn Hội giương cung, Diệp Liễu sợ hãi, liền xin hàng. Thế rồi Hỗn Hội lấy Diệp Liễu làm vợ và chiếm luôn Phù Nam. Sau này, hậu duệ của Hỗn Hội suy yếu, con cháu không nối được nghiệp"[1]. Theo các nhà nghiên cứu chữ Hán và chữ Phạn đã xác định được tên gọi của Nữ chúa Phù Nam là Liễu Diệp (柳 葉)[2] và người chinh phục vùng đất đó là một cư sĩ Ấn Độ tên gọi Hỗn Điền (混 填 phiên âm chữ Hán của tiếng Phạn: Kaundynia hay Kundina).

Sau này, các sách khác như *Nam Tề thư, Lương thư, Thông chí, Thông điển*... đều có chép theo kiểu "đại đồng tiểu dị" với *Tấn thư*, như tên gọi của vị nữ chúa là Liễu Diệp và "lại có một người nước Khích tên là Hỗn Điền", ngoài ra còn mô tả nữ chúa trẻ tuổi, có sức khỏe như nam giới. Sách *Lương thư* cho biết: "Tục nước Phù Nam vốn khỏa thân, vẽ mình, xõa tóc và không biết may quần áo, phụ nữ làm vua. Vị nữ vương ấy tên là Liễu Diệp, còn ít tuổi, khỏe mạnh như nam giới"[3].

---

1. *Nhị thập tứ sử, Tấn thư*, Sđd, Quyển 97, Liệt truyện 67, Tứ di, tờ 9b-10a.
2. Cũng có học giả căn cứ vào chữ Hán mà đưa ra nhận định về tên gọi của Liễu Diệp như sau: "Cây dừa là một đặc sản cho nên sử gia Trung Quốc cổ đại đã mệnh danh cho nữ chúa là Liễu Diệp (lá dừa mà họ cho giống lá liễu)". *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*. Sđd. Tr. 434.
3. Nguyễn Hữu Tâm, "Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc", in trong *Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 274.

Vương quốc Phù Nam không chỉ có một nước duy nhất, mà là một tập hợp gồm các nước nhỏ thuộc quốc hoặc gọi là các nước kimi của Phù Nam. Ngay trong thời gian đầu xây dựng vương quốc Phù Nam vào cuối thế kỷ I, Hỗn Hội (Hỗn Điền) đã chia nước đã gồm 7 ấp (hay nước nhỏ) cho các con trai cai quản. Tiếp theo đến cuối thế kỷ thứ III, đã xuất hiện đến 10 nước Phù Nam, sách *Tấn thư* cho biết năm 285: "10 nước Phù Nam sang triều cống" (Phù Nam đẳng thập quốc triều cống). Ngay năm sau, tức năm 286, lại chép: "21 nước Phù Nam sang triều cống" (Phù Nam đẳng nhị thập nhất quốc triều cống)[1]. Như vậy, vào khoảng cuối thế kỷ thứ III, đã có rất nhiều thuộc quốc của Phù Nam tồn tại dưới dạng các quốc gia nhỏ bé và đã thiết lập quan hệ lân bang với các triều đại của Trung Quốc.

Khi chép về nước Đốn Tốn, các nhà sử học cổ đại Trung Quốc cho biết: "có một nước tên là Đốn Tốn, cũng ở trên đảo dốc, chu vi hơn 1.000 dặm. Có 5 vị quốc vương, đều là các nước kimi của Phù Nam"[2]. Nhưng cũng không nên cho rằng, Vương quốc Phù Nam là một tập hợp lỏng lẻo của một số tiểu quốc khác nhau như một số học giả đã từng nhận định[3]. Có thể giai đoạn đầu, khi mới tập hợp thì Vương quốc Phù Nam chưa được gắn kết, chưa thể hiện được sức mạnh. Nhưng sau này, khi đã thống nhất và phát triển thì Vương quốc Phù Nam đã thực sự là một quốc gia hùng cường, có cả sức mạnh kinh tế và quân sự. Vì thế, chỉ sau khoảng hơn 100 năm xây dựng và ổn định chính quyền, tiến hành song song với việc thanh trừng nội bộ trong cung đình, Phù Nam đã có thể đưa một đội quân hùng hậu với những chiến thuyền lớn vượt biển, đi chinh phục đến 10 nước lân bang, oai danh của Phù Nam làm cho nhiều nước phải khiếp sợ, chịu đến thần phục, triều cống. Điều này đã được

1. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 431.
2. *Nhị thập tứ sử, Nam sử*, quyển 78, Liệt truyện 68, tờ 5a -11a.
3. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 45. Huỳnh Lứa, *Về những nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn và diệt vong của vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 351.

phản ánh vào những ghi chép của các sử gia Trung Quốc cổ đại: sau khi Hỗn Điền cai trị nước, lấy nữ chúa Liễu Diệp làm vợ, sinh con, rồi chia nước làm 7 ấp cho các con cai quản "sau đó, một người con tên là Hỗn Bàn Huống dùng kế ly gián các nước khác để họ đánh lẫn nhau, rồi thôn tính tất cả các nước ấy, gọi là "Tiểu vương". Bàn Huống thọ hơn 90 tuổi thì mất và lập người con tên là Bàn Bàn làm vua, đem quyền chính sự trong nước ấy ủy nhiệm cho Đại tướng của y Phạm Mạn. Bàn Bàn làm vua được 3 năm thì mất. Người trong nước nhất trí cử Phạm Mạn làm vua. Phạm Mạn dũng kiện, lại có mưu lược nên lại đem quân đi đánh các nước láng giềng. Các nước này đều phục theo. Phạm Mạn tự xưng là Phù Nam đại vương, rồi cho đóng thuyền lớn, kéo quân đi đánh khắp miền biển lớn. Phạm Mạn đánh và thu được các xứ như Đô Côn, Cửu Trĩ, Điền Tôn, cả thảy hơn 10 nước, chiếm đất đến năm sáu nghìn dặm vuông"[1].

***Cương vực Phù Nam***

Các thư tịch cổ Trung Quốc như *Tấn thư, Nam Tề thư, Nam sử, Lương thư*... trong *Nhị thập tứ sử* và *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên, cùng sách *Thông điển* của Đỗ Hựu, *Thông chí* của Trịnh Tiều, *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm... đều mô tả khá thống nhất vị trí nước Phù Nam như sau:

"Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, ở giữa vịnh phía tây biển. Cách Nhật Nam khoảng 7.000 dặm, ở phía tây nam Lâm Ấp, cách nước ấy 3.000 dặm. Kinh thành nước này cách biển 500 dặm. Trong nước có con sông lớn, rộng 10 dặm, chảy theo hướng tây bắc sang phía đông đổ ra biển. Diện tích cả nước rộng hơn 3.000 dặm. Đất đai nước ấy thấp và bằng phẳng".

"Nước Phù Nam thuộc mạn phía tây biển lớn. Ở phía nam quận Nhật Nam, diện tích rộng hơn 3.000 dặm, nước ấy có một con sông lớn chảy theo hướng tây ra biển".

---

1. *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, Sđd, tr. 274, 281.

"Phù Nam, cách Lâm Ấp về phía tây hơn 3.000 dặm, giữa vịnh lớn trong biển, diện tích khoảng 3.000 dặm. Nước ấy có thành ấp, cung điện, nhà cửa", "Người ta có thể tới nước đó bằng đường bộ hoặc đường thủy"...

Dựa vào sự mô tả khái quát, không chính xác tuyệt đối trên đây, các nhà khoa học ngày nay căn cứ vào phương vị địa lý Đông Nam Á, đưa ra đoán định vị trí tương đối của Phù Nam: "Ở vào phía nam bán đảo Đông Dương, phía nam quận Nhật Nam (phần đất phía nam nước Nam Việt cũ) và Lâm Ấp từ dưới Quảng Nam trở vào, cương vực phía nam và phía tây: "Vịnh phía tây biển lớn chỉ có thể là vịnh Thái Lan ngày nay. Con sông lớn chảy từ hướng tây và đổ ra biển, con sông từ mạn tây bắc về hướng đông rồi đổ ra biển tương ứng với dòng chảy của hạ lưu sông Cửu Long (Mê Kông). Đất từ trên cao đổ xuống và rất bằng phẳng là thế đất châu thổ sông Mê Kông - bao gồm những dòng chảy của sông Tiền, sông Vàm Cỏ, sông Đồng Nai và sông Sài Gòn"[1]. Cũng có nhà nghiên cứu dựa vào sử liệu của các bộ sử Trung Quốc vẫn mặc nhiên coi Phù Nam ít nhất bao gồm nước Campuchia ngày nay, đồng bằng Mê Nam và sông Cửu Long[2]. Trong khi đó, có tác giả xác định: "Lãnh thổ Phù Nam choán cả miền Nam bán đảo Đông Dương vùng hạ lưu sông Cửu Long, vùng Đồng Tháp Mười, các đất sát bờ biển Thái Lan, vùng bình nguyên sông Mê Nam và bán đảo Mã Lai. Trung tâm lãnh thổ ở vùng châu thổ sông Cửu Long"[3]. Các nhà sử học Trung Quốc đương đại cũng căn cứ trên tư liệu được chép trong thư tịch cổ đưa ra nhận định: "Phù Nam được thành lập vào khoảng đầu thế kỷ I. Phạm vi của nước này phía trên tương đương với vùng đất Campuchia, phía nam Việt Nam, đông nam Thái Lan,

1. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập I: *Lịch sử*, Nxb.Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 126-128.

2. Lương Ninh, "Nước Chí Tôn - một quốc gia cổ miền Tây sông Hậu", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1-1981, tr. 36.

3. Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 30.

kéo dài đến phía nam nước Lào, phía tây Thái Lan và suốt đến tận cực Nam bán đảo Malaixia"[1].

Các nhà nghiên cứu nước Pháp như L.Linot và G.Coedes cho rằng cương giới của Phù Nam kéo đến tận miền Nam Trung Bộ Việt Nam - nơi tìm thấy tấm bia Võ Cạnh ở Nha Trang. P.Pelliot căn cứ vào đoạn văn trong *Lương thư* chép rằng: "sứ thần Phù Nam là Tô Vật đi đến Ấn Độ từ cảng Đầu Câu Lợi mà ông cho là phiên âm từ Takkôla để cho rằng cả miền Bắc bán đảo Malaya cũng thuộc lãnh thổ Phù Nam"[2].

Bernard Philipre Groslier xác định trung tâm của Phù Nam là vùng đất giữa Bassac và vịnh Thái Lan và có thể bao gồm cả miền Nam Cambodge, sau đó mở rộng ảnh hưởng, thiết lập nền thống trị trên toàn bộ ven biển vịnh Thái Lan, có thể cả miền Nam Miến Điện[3].

D.G.E.Hall cho rằng vùng định cư ban đầu của Phù Nam dọc theo con sông Mê Kông từ Châu Đốc đến Phnôm Pênh và phát triển thành đại cường quốc đầu tiên của lịch sử Đông Nam Á[4].

Học giả Lương Ninh xác định: "Trung tâm của Phù Nam phải nằm ở khoảng tiếp giáp của vùng Đông Nam Campuchia và Tây Nam Việt Nam ngày nay". Tác giả khẳng định: "Đô thị cảng Óc Eo và hệ thống quần cư miền Tây sông Hậu nằm bên cạnh và tiếp giáp khu trung tâm của Phù Nam". Nếu như học giả L.Malleret mới chỉ ra: Óc Eo không những đứng ngoài mà là "một bộ phận biên hải

---

1. *Trung Quốc đại bách khoa toàn thư - Trung Quốc lịch sử I, Phù Nam*, Nxb. Đại bách khoa toàn thư Trung Quốc, Bắc Kinh - Thượng Hải, 1992, tr. 233 (Trung văn).
2. *Văn hóa cổ Phù Nam - Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Sđd, tr. 36.
3. Bernard Philipre Groslier, *Indochine carrefour des arts*, Paris, 1960, tr. 50. Dẫn theo Phan Huy Lê, "Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 236.
4. D.G.E.Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, Bản dịch Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 50, 64.

của vương quốc Ấn Độ hoặc Phù Nam" thì Lương Ninh nhấn mạnh hơn: "Hơn nữa nó (chỉ Óc Eo) là bộ phận tiên tiến thể hiện bằng vật chất nền văn minh Phù Nam, tiêu biểu cho nhu cầu và sức mạnh Phù Nam"[1]. Lương Ninh khẳng định Văn hóa Óc Eo chính là đại diện cho văn hóa Vương quốc Phù Nam thời kỳ sơ kỳ và nó được phân bố trên một diện rộng ở đồng bằng sông Mê Kông: "Văn hóa Óc Eo thực chất là nền văn hóa sơ sử và sơ kỳ lịch sử của vương quốc cổ Phù Nam hay Văn hóa Phù Nam... trải rộng hầu khắp châu thổ sông Cửu Long với nền tảng là miền Tây sông Hậu"[2].

Tác giả cho rằng cương vực của "Quốc gia Phù Nam không thể không gắn với hệ thống rạch biển, với trục kênh chính Đông - Tây trên miền Tây sông Hậu, đầu Tây là Angkor Borei, (tỉnh Kirivông, Campuchia) và đầu Đông là Cảng thị Óc Eo (Thoại Sơn, An Giang)"[3]. Đồng thời, tác giả Lương Ninh cũng đưa ra một phủ nhận khác về quyền lực của Phù Nam như sau: "Trong một bài viết trước đây, chúng tôi có nêu lên là quyền lực của Phù Nam không thể vươn tới Phú Khánh - Thuận Hải ngày nay. Hơn nữa cũng không có bằng cứ chắc chắn nào về quyền lực của Phù Nam trên tất cả Nam Bộ Việt Nam mà phần lớn lãnh thổ chỉ mới được khai thác trong mấy thế kỷ gần đây. Cả ở lưu vực sông Mê Nam cũng không thấy có những căn cứ cụ thể"[4].

Gần đây, trong một số công trình nghiên cứu có những học giả theo xu hướng chia quá trình tồn tại của Phù Nam thành hai giai đoạn: giai đoạn sớm là Phù Nam quốc và giai đoạn sau là Phù Nam đế chế. Phan Huy Lê cho rằng: "Phân biệt nước hay Vương quốc Phù Nam với đế chế Phù Nam trong lịch sử là rất quan trọng khi xem xét về phạm vi lãnh thổ cũng như quá trình lịch sử và địa bàn

1. Lương Ninh, "Văn hóa Óc Eo và văn hóa Phù Nam", *Tạp chí Khảo cổ học*, 1992, số 3, tr. 25.
2. *Văn hóa cổ Phù Nam - Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Sđd, tr. 114-115.
3. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 55.
4. *Nước Chí Tôn - một quốc gia cổ miền Tây sông Hậu*, Sđd, tr. 36.

trung tâm của Văn hóa Óc Eo cùng mức độ ảnh hưởng, lan tỏa của nền văn hóa này"[1]. Chính từ việc xác định này, cho nên Phan Huy Lê cũng đồng tình với quan điểm của Lương Ninh là "phạm vi của đế chế Phù Nam mở rộng trên một địa bàn to lớn của vùng Đông Nam Á lục địa, bao gồm vùng hạ lưu và trung lưu sông Me'Kong, kéo sang vùng hạ lưu và có thể một phần trung lưu sông Me'Nam và xuống đến tận bán đảo Mã Lai"[2].

Cũng có ý kiến cho rằng Phù Nam ra đời vào thế kỷ II ở vùng hạ lưu sông Mê Kông (bao gồm Nam phần Campuchia và Nam Bộ Việt Nam ngày nay)[3]. Tuy cho đến nay cương vực của Vương quốc Phù Nam chưa có sự thống nhất tuyệt đối trong giới nghiên cứu, song có thể khẳng định trung tâm của Phù Nam nằm trong vùng Đông Nam Campuchia và Tây Nam Việt Nam, mà đô thị - cảng thị Óc Eo, đại diện tiêu biểu cho nền Văn hóa Phù Nam, là nơi giao lưu tiếp xúc của Phù Nam với thế giới bên ngoài.

***Kinh đô Phù Nam***

Như trên đã nêu, hiện nay xuất hiện xu hướng phân chia lịch sử Phù Nam thành giai đoạn Phù Nam quốc (thế kỷ thứ II) và Phù Nam đế chế (từ thế kỷ thứ III), vì thế, dựa theo thư tịch và những phát hiện khảo cổ học, tương ứng với giai đoạn Phù Nam quốc là Kinh đô cảng thị Óc Eo, giai đoạn Phù Nam đế chế là kinh đô hành chính, quân sự Angkor Borei.

Phù Nam quốc tồn tại gắn liền với sự ra đời của kinh đô cảng thị Óc Eo, đồng thời không thể tách rời với sự xuất hiện của họ

1. "Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 238.
2. "Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 238.
3. Huỳnh Lứa, "Về những nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn và diệt vong của vương quốc Phù Nam", *Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 348.

Hỗn (Hỗn Điền) và nữ chúa Liễu Diệp. Trên vùng đất châu thổ màu mỡ và giàu sản vật của Phù Nam, Hỗn Điền (Hỗn Hội) sau khi giành được chiến thắng đã cưới Liễu Diệp (Diệp Liễu) làm vợ, thừa hưởng tất cả tài sản, thành quả của quốc gia do nữ chúa trẻ tuổi, khỏe mạnh như một người đàn ông lập ra và xây dựng nên một triều đại lớn mạnh. Từ trước đến nay, theo ghi chép của *Lương thư* và *Tân Đường thư* cho biết :"Vua (Phù Nam) đặt kinh đô ở thành phố Đặc Mục". Sách *Lương thư* và *Nam sử* trong *Nhị thập tứ sử* cho biết: "Kinh thành nước này cách biển 500 dặm", "Nước ấy có một con sông lớn, rộng 10 dặm, chảy theo hướng tây bắc sang phía đông đổ ra biển"[1]. Các thư tịch cổ ghi chép như vậy, nhưng rất khó khăn để các học giả hiện đại có thể phục dựng được địa điểm cụ thể của kinh đô Phù Nam ở tại đâu? Vì vậy việc xác định kinh đô Phù Nam cũng chưa được nhất trí trong các công trình nghiên cứu về Phù Nam. Nhưng cho đến nay, kinh đô cảng thị Óc Eo đã có thể xác định qua những phát hiện khảo cổ học với một diện tích khá rộng. Thành Óc Eo được đào kênh đắp lũy hình chữ nhật dài 3.000 mét, rộng 1.500 mét, tổng diện tích nội thành lên đến 450ha[2]. Kinh đô Óc Eo này không chỉ đóng vai trò một trung tâm hành chính mà nó còn đảm trách là một trung tâm hệ thống thương mại quốc tế phát triển đương thời.

Việc xác định tên thành và vị trí của Đặc Mục cũng đã được giới nghiên cứu đặt ra và tranh luận từ lâu nay. Nhà nghiên cứu người Pháp G.Coedes vào những năm 40 của thế kỷ XX, căn cứ vào tấm bia ở gần Ba Phnom, cùng việc ghi chép của thư tịch "Vua thích đi săn, mọi người đi săn nhiều tháng, nhiều ngày", và dựa theo sự giải thích của học giả bản xứ, đưa ra một nhận định cho rằng:

1. *Nhị thập tứ sử, Nam sử,* quyển 78, Liệt truyện 68, tờ 5a -11a. *Lương thư,* Sđd, q. 54, Liệt truyện 48, tờ 6b.

2. Đề tài *Nam Bộ từ khởi nguồn đến thế kỷ VII* (Báo cáo Tổng quan kết quả nghiên cứu), Chủ nhiệm đề tài: GS.TSKH. Vũ Minh Giang, Hà Nội, 2011, tr. 207-208. (Bản thảo).

Đặc Mục chính từ chữ Phạn là Vyadhapura có nghĩa là: thành phố (kinh đô) của những người đi săn[1]. Đồng thời, xác định luôn Phnom tinh Pray Veng là kinh đô Phù Nam. Cũng đồng tình với ý kiến của G.Coedes, tác giả Huỳnh Lứa lại chỉ ra kinh đô của Phù Nam ở một địa điểm cụ thể hơn: "Đế đô của của vương quốc này (chỉ Phù Nam) là Vyadhapura (đô thị của các nhà săn bắn) nằm gần đồi núi Ba Phnom và ở gần xã Ba Nam trong tỉnh Preyveng (thuộc Campuchia ngày nay)"[2].

Tuy vậy, một địa điểm khác được không ít học giả ghi nhận là kinh đô Đặc Mục của Phù Nam và ngày càng trở nên hợp lý bởi những hiện vật khảo cổ tìm được tại đây: đó là Angkor Borei. Toàn bộ vùng núi, làng mạc và kinh thành này nằm trên một vùng đất huyện Kirivông tỉnh Takeo, nay là tỉnh Kirivông (Campuchia), một từ có gốc Phạn nghĩa là Dòng tộc Núi. Chính tên gọi kinh đô, đã Khmer hóa, tưởng là một từ Khmer, nhưng thực ra cũng chỉ là chuyển âm của một từ Phạn, gọi từ thời Phù Nam, Naga Pura, nghĩa là Đô thành quốc gia[3]. Nhưng Angkor Borei mới chỉ là kinh đô của Phù Nam trong thời kỳ cuối thế kỷ VI, trước khi rút về Na Phất Na (Naravanaragana - có thể là vùng đô thị - cảng Ba Thê - Óc Eo)[4].

Dựa vào những di vật khảo cổ được phát hiện tại Angkor Borei, nhất là niên đại mở rộng kênh đào nối Óc Eo với Angkor Borei, có tác giả đã suy đoán Angkor Borei trở thành Kinh đô Phù Nam vào đầu thế kỷ III. Quy mô của kinh đô Angkor Borei nhỏ hơn kinh đô Óc Eo, chỉ với 300ha, nhưng do mục đích xây dựng là một kinh đô hành chính và quan trọng hơn là kinh đô quân sự cho nên hệ thống

---

1. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa,* Sđd, tr. 52-53.
2. "Về những nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn và diệt vong của vương quốc Phù Nam", *Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 349.
3. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa,* Sđd, tr. 54-56.
4. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa,* Sđd, tr. 182.

hào kênh và thành lũy kiên cố hơn nhiều. Thậm chí, tại đây đã xuất hiện những hồ dự trữ nước[1].

Nhưng còn có kinh đô nào khác trước Đặc Mục - Angkor Borei, từng tồn tại trong lịch sử Phù Nam đang chờ được nghiên cứu và phát hiện.

**2. Tình hình kinh tế, xã hội và văn hóa**

***Khái quát tình hình kinh tế***

Người Phù Nam sinh sống chính bằng nghề nông, thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Vị trí địa lý của Phù Nam ở vào vùng thấp, bằng phẳng, rất phù hợp với việc phát triển nông nghiệp lúa nước. Theo sử sách Trung Hoa: "Người Phù Nam trồng cấy là nghề nghiệp chính, một năm trồng ba năm thu hoạch"[2]. Người Phù Nam thuần chủng loại lúa trời Oryza prosativa và Oryza nivara proparte[3] hay còn thường gọi là lúa nổi có khả năng chịu được nước ngập đưa vào trồng cấy. Theo các nhà nghiên cứu "lúa nổi được trồng nhiều ở thượng châu thổ, nơi nước ngập sâu nhiều tháng trong năm. Các giống lúa nổi có khả năng chịu được tình trạng ngập sâu, tăng trưởng rất nhanh... ít phải chăm bón nhưng năng suất thấp"[4]. Đã tìm thấy loại lúa này trong di chỉ cư trú Nền Chùa, nó có đặc điểm "dạng hạt thon thuộc loại lúa cổ"[5].

---

1. *Nam Bộ từ khởi nguồn đến thế kỷ VII* (Báo cáo Tổng quan kết quả nghiên cứu), Sđd, tr. 208. (Bản thảo).
2. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958, *Tấn thư*, Phòng Huyền Linh đời Đường soạn, quyển 97, Liệt truyện 67, Tứ di, tờ 9b-10a.
3. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 50.
4. Viện Khoa học xã hội, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
5. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 51.

Phù Nam là một quốc gia có nhiều sông, rạch, và có hệ thống kênh đào rất lớn khắp vùng phía nam sông Hậu để phục vụ nông nghiệp và giao thông. Theo thống kê của các nhà khảo cổ: có con kênh dài nhất khoảng 80km chạy từ Angkor Borei (Campuchia) đến Đá Nổi (tỉnh Kiên Giang). Việc khối lượng kênh đào rộng lớn phục vụ tưới tiêu và giao thông như vậy, đã có thể thấy sự phát triển kinh tế nông nghiệp của cư dân Phù Nam, Óc Eo không còn ở trạng thái tự nhiên, tự phát mà hoàn toàn chủ động, mang tính cộng đồng, có tổ chức với quy mô trên toàn miền Tây Nam Bộ vào những năm đầu Công nguyên[1].

Ngoài việc cấy lúa hàng năm ra, người Phù Nam còn trồng thêm nhiều loại cây lương thực khác như kê, đậu... "Ngũ cốc tốt tươi, tai nạn không có. Đất nước thanh bình, nhân dân no ấm"[2]. Thư tịch cung cấp cho nhiều thông tin về các cây trồng đặc sản của Phù Nam như chuối, cam, lựu, mía, quất..., cây cau cũng khá nhiều và cây cỏ tươi tốt quanh năm. Những sản vật này đã từng được cung tiến cho các vương triều phong kiến Trung Quốc trong các lần sứ giả Phù Nam sang thông hiếu. Năm 285, Phù Nam tiến dâng cho triều Tấn cây mía 3 đốt dài một trượng (khoảng hơn 3 mét)[3]. Có nhiều loại rượu ngon được làm từ các thực vật tự nhiên như dừa, thốt nốt, "Lại có một loại cây để làm rượu, hình dáng giống như cây an thạch lựu. Lấy hoa của nó, ngâm vào trong nước, đựng trong chum, vài ngày sau sẽ hóa thành rượu"[4]. Đặc biệt, dừa là cây tiêu biểu của Phù Nam được trồng dọc các kênh, rạch, ven bờ biển, vì thế các sử gia Trung Quốc cổ đại đã mệnh danh cho nữ chúa là Liễu Diệp (lá dừa mà họ cho giống lá liễu)[5]. Trong các bộ sử Trung Quốc đều có nhắc đến một loại lá tên là Đại nhược, lá dài đến 8, 9 thước, dân chúng thường bện lá lại để

1. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 50.
2. *Nhị thập tứ sử, Nam Tề thư,* quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 10b -16b.
3. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 434.
4. *Nhị thập tứ sử, Nam sử* quyển 78, Liệt truyện 68, tờ 5a -11a.
5. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 435.

lợp mái nhà[1]. Giới khảo cổ đã phát hiện lá dừa lợp nhà trong các di chỉ Óc Eo, Phù Nam, việc lấy lá dừa lợp nhà vẫn còn tồn tại trong các vùng Nam Bộ Việt Nam hiện nay.

Người Phù Nam sớm đã biết thuần dưỡng và chăn nuôi các loài động vật như gà, lợn, trâu, ngựa, voi. Xương trâu bò và xương voi tìm thấy khá nhiều trong các di tích cư trú và kiến trúc thuộc Văn hóa Óc Eo[2]. Sử chép việc người Phù Nam thích chơi chọi gà, chọi lợn, đặc biệt họ đã biết dùng voi làm phương tiện chuyên chở và sử dụng hàng ngày, không những chỉ nam giới mà cả phụ nữ cũng trở thành quản tượng điều khiển voi "Vua nước ấy đi đâu thì cưỡi voi, phụ nữ cũng cưỡi được voi"[3]. Voi cũng từng được Phù Nam tiến cống sang triều Tấn Trung Quốc, "Tấn Mục đế, lại có Trúc Chiên Đàn xưng vương, sai sứ tiến cống voi đã thuần hóa, Mục đế cho là thú lạ nơi khác, e ngại gây ra tai họa cho dân, ban chiếu trả lại"[4].

Phù Nam là một vương quốc có diện tích rừng và ven biển khá lớn, do vậy có các sản vật quý hiếm như vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, ngà voi, lông trả, chim vẹt ngũ sắc, kim cương, đồi mồi, san hô, tê giác... Các thương lái nước ngoài vào những năm trước, sau Công nguyên đã tận dụng khai thác nguồn lợi hương liệu, gia vị - các đặc sản của vùng đất Phù Nam, đặc biệt là trầm hương. "Theo các văn bản cổ của người Na Bát ở Trung Đông cho thấy, trong vài thế kỷ trước và sau Công nguyên, họ đã đến buôn bán nơi thương cảng Óc Eo - mà sản vật chính là "ud" tức là loại trầm hương rất đắt giá, và một thương cảng khác là Ri Nai trước khi theo bờ duyên hải để đến mua hàng gia vị và hương liệu miền Trung"[5]. Trong các

1. *Nhị thập tứ sử, Nam Tề thư,* Sđd, quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 10b -16b. Trịnh Tiều, *Thông chí*, q.198, tr. 3173-3175.
2. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 55.
3. *Nhị thập tứ sử, Nam Tề thư,* Sđd, quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 15a.
4. *Nhị thập tứ sử, Tấn thư,* Sđd, quyển 97, Liệt truyện 67, Tứ di, tờ 10a.
5. Hoàng Xuân Phương, "Giao thương ở đồng bằng Nam Bộ thời kỳ Văn hóa Óc Eo", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 286, tháng 9-2006, tr. 7.

sông, hồ, có nhiều loại cá, rùa, và đặc biệt có loài cá sấu rất hung dữ: "Cá sấu, loại to dài tới hơn hai trượng, hình thù giống như con kỳ đà, có bốn chân, mõm dài tới sáu, bảy thước, hai bên mép có răng sắc như dao kiếm, chìa ra"[1]. Triều đình Phù Nam đã sử dụng loài cá sấu đó cùng với thú dữ để làm công cụ trừng phạt những người có tội nặng vi phạm quy định pháp luật quốc gia. Thư tịch cổ Trung Hoa từng chép: "Ở hồ, ao trong kinh đô lại nuôi cá sấu, ngoài cổng thành có chuồng nhốt thú dữ. Người nào có tội thì bị quăng cho cá sấu và thú dữ ăn thịt. Nếu cá sấu và thú dữ không ăn thì là người ấy không có tội, ba ngày sau sẽ được tha"[2].

Kênh, rạch nhiều nên đánh cá cũng trở thành một nghề chính để cư dân Phù Nam mưu sinh, trong các di chỉ khảo cổ Văn hóa Óc Eo đã phát hiện những di vật như xương cá và chì lưới. Đồng thời, cũng xuất hiện nghề đóng thuyền, có loại thuyền độc mộc làm bằng khưu vân trúc (một loại lồ ô) mỗi đốt dài 2 trượng (khoảng 6 mét), chu vi một hai trượng (khoảng 3 - 6 mét), một số loại thuyền chuyên dụng đi biển như ghi chép của sử sách cho biết, có loại thuyền lớn dài vài chục mét, "Thuyền họ đóng dài tới 8, 9 trượng (khoảng 24 - 25m), lòng thuyền rộng 6, 7 thước (khoảng 2 - 3 m), đầu và đuôi giống hình con cá". Có thể đây chính là loại thuyền mà sử sách chép là "đóng thuyền lớn" được các vua Phù Nam sử dụng khi đi chinh phục các nước trên biển "Phạm Mạn tự xưng là Phù Nam đại vương. Rồi cho đóng thuyền lớn, kéo quân đi đánh khắp miền biển lớn"[3]. Khi đó, Phù Nam đã chế tạo những con tàu lớn có nhiều cột buồm, vài chục người chèo, đủ sức chứa hàng trăm người. Tác giả viết tập ký sự *Chuyện lạ của phương Nam*, "đã mô tả các con tàu Phù Nam đủ lớn để chở hàng trăm người với 40 - 50 tay chèo, tàu có bốn cột buồm với các cánh buồm nằm nghiêng rộng khoảng 10 độ"[4].

---

1. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, q.54, Liệt truyện 48, tờ 9b.
2. *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, Sđd, tr. 282.
3. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, q. 54, Liệt truyện 48, tờ 9a.
4. *Giao thương ở đồng bằng Nam Bộ thời kỳ Văn hóa Óc Eo*, Sđd, tr. 8, 42.

Từ đầu thế kỷ III đến thế kỷ VI, Phù Nam nhiều lần đã cử người theo đường biển sang Kiến Nghiệp (hiện tại thuộc thành phố Nam Kinh) kinh đô của Đông Tấn và các triều Tống, Tề, Lương Trần của Nam triều để triều cống vào các năm 268, 285, 357, 434, 435, 438, 484, 503, 504, 512, 514, 535, 539, 559, 588. Đồng thời, loại thuyền buôn chở hàng hóa sang các nước khác, nhất là vùng Quảng Châu, Trung Quốc cũng được Phù Nam thường xuyên sử dụng. Trong bức thư năm 484 của Đồ Tà Đạt Ma (Kaudinya Jayavarman) gửi vua Tề Vũ đế nói rõ việc chuyên chở hàng sang Quảng Châu, khi trở về vì bão đã phải giạt vào nước Lâm Ấp. Việc phát hiện ra xác con thuyền đi biển bị đắm trong di tích Cạnh Đền (Kiên Giang) càng chứng minh hơn sự phát triển nghề đóng thuyền và thương mại trên biển của Phù Nam. Hoạt động thương thuyền của Phù Nam khi đó có lẽ đã bước đầu hình thành một hệ thống tổ chức tương đối chặt chẽ và gây được niềm tin đối với những thương lái ngoại quốc. Một người tên là Yiyuan từng viết về điều này như sau: "Các chủ tàu của Phù Nam chỉ lấy tiền công khi thuyền của họ đến nơi đúng hẹn"[1].

Thủ công nghiệp của Phù Nam rất phong phú và kỹ thuật nhiều ngành nghề đã đạt tới trình độ tinh xảo đương thời. Các ngành nghề thủ công được phát triển, phục vụ trực tiếp nhu cầu thường ngày của cuộc sống cư dân Phù Nam. Căn cứ theo ghi chép của các thư tịch và thông qua kết quả những cuộc khảo sát, nghiên cứu trước năm 1945 (hơn 300 địa điểm có di tích và di vật kiến trúc), đặc biệt, với bộ sách *L'Archeologie du Delta du Mekong* (Khảo cổ học châu thổ Mê Công) gồm 4 tập của L.Malleeret xuất bản từ năm 1959 đến năm 1963, cộng với nhiều cuộc khảo sát, khai quật quy mô rộng lớn, trên nhiều địa điểm của những vùng có di chỉ Văn hóa Óc Eo - Phù Nam trên địa bàn Nam Bộ trong nhiều năm liên tiếp từ năm 1975 đến nay, chúng ta đã thu nhận được kết quả vô cùng phong phú, toàn diện về Văn hóa Óc Eo, Phù Nam. Hàng loạt các sản phẩm

1. *Giao thương ở đồng bằng Nam Bộ thời kỳ Văn hóa Óc Eo*, Sđd, tr. 42.

đã được phát hiện, biểu hiện sự phân công lao động xã hội đương thời rất đa dạng và ngành nghề chuyên sâu. Trước hết, phải nhắc đến nghề gốm, số lượng và chủng loại đồ gốm được khai quật chiếm một tỷ lệ rất cao, không chỉ đa dạng về loại hình và chất liệu mà kỹ thuật cũng đạt tới trình độ cao, chứng tỏ nghề gốm của Phù Nam đã phát triển mạnh mẽ. Những công cụ chế tác gốm tìm thấy trong các di chỉ như bàn xoay, trục bàn xoay, bàn dập hoa văn, giá nung gốm, dụng cụ gốm nhiều loại nhiều cỡ[1] cho thấy sản phẩm gốm của Phù Nam đương thời không chỉ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của dân cư như khi mới xuất hiện, mà nó đã trở thành một mặt hàng thương phẩm, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế chung của cư dân Phù Nam, Óc Eo.

Nghề làm muối cũng đã được các cư dân Phù Nam khai thác phục vụ cuộc sống thường nhật và đưa vào danh mục hàng hóa trao đổi của mình. Địa điểm khảo cổ Ô Chùa với hàng triệu mảnh chân chạc liên quan đến muối mỏ, đã cho phép chúng ta hình dung về một trung tâm sản xuất muối với khối lượng lớn của vương quốc Phù Nam. Cho đến hiện tại, vẫn chưa tìm thấy những tài liệu hoặc hiện vật liên quan đến nghề làm muối từ nước biển, một lợi thế ven biển của Phù Nam.

Tiếp theo là nghề dệt, nếu hiện vật tìm được còn khiêm tốn (mới chỉ phát hiện dọi xe sợi) thì thư tịch cổ đã bổ sung thêm khá nhiều tư liệu về nghề này của cư dân Phù Nam. Sản phẩm của nghề dệt đã có nhiều loại như: vải thô và gấm vóc... phục vụ ngay nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước, sử chép: "Con trai nhà giầu sang thì cắt gấm làm quần, con gái thì quấn tóc, người nghèo thì lấy vải mà che"[2], loại vải trắng được người dân ưa dùng thay cho chiếu, có loại vải khổ rộng gọi là Can man, để đàn ông quấn (Xà rông) mỗi khi ra ngoài và tiếp khách. Có loại vải đặc biệt dệt từ vỏ cây trồng trên đảo được ghi lại như sau: "... có loại cây sinh ra trong lửa, người dân ở gần bên trái vực bóc vỏ cây ấy về đập ra rồi

1. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 50-51.

2. *Nhị thập tứ sử, Nam Tề thư*, Sđd, quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 14b.

dệt vải, dài vài thước làm thành khăn tay, không khác gì vải gai. Nhưng màu thì hơi xanh đen. Nếu bị bụi vấy bẩn thì người ta ném lửa là khăn sạch ngay. Có khi đem dùng làm bấc đèn, đèn cháy mãi mà bấc không hết"[1]. Vải Phù Nam nổi tiếng cũng đã được đưa sang tiến cống cho các triều đình phong kiến Trung Quốc.

Phù Nam là một quốc gia có nhiều thuộc quốc, lại có địa dư trên các vùng đầm lầy, sông nước nên nghề mộc ở đây cũng khá phát triển để phục vụ cuộc sống thường nhật và tôn giáo tín ngưỡng. Thư tịch cổ và di tích khảo cổ đều đã cho thấy sự ứng dụng phổ biến của nghề này trong sinh hoạt của cư dân Phù Nam, Óc Eo. Nhiều di vật khảo cổ như cột và nhà sàn, lan can, giá đèn, tượng bằng gỗ... đã được tìm thấy trong các di tích cư trú và kiến trúc của Văn hóa Óc Eo, Phù Nam. Kỹ thuật nghề mộc của Phù Nam, Óc Eo đương thời cũng đã đạt đến một trình độ kỹ xảo và tính sáng tạo cao. Cư dân ở đây đã tạo dựng nên những nơi cư trú phù hợp với địa hình sông nước, bằng những nguyên liệu tự nhiên tại địa phương: "Một di tích nhà sàn đã phát hiện cho thấy một sàn gỗ vuông mỗi cạnh dài 0,90m, dày khoảng 0,20m được ghép bằng hai lớp. Lớp trên được ghép bằng ván dày 0,10m - 0,15m, liên kết bằng mộng và chốt. Lớp dưới được ghép bằng những cây tràm nhỏ đường kính 0,05 - 0,07m, xếp song song nhau. Hai lớp gỗ đặt chồng lên nhau, một lớp ngang một lớp dọc"[2]. Đây chính là mô hình của nhà sàn, loại hình cư trú tiêu biểu của cư dân đầm lầy, sông nước thường được sử dụng phổ biến ở các nước Đông Nam Á. Trong các thư tịch cổ Trung Quốc, thường chép là "lan can" (欄 杆), "các" (閣), "trùng các" (重 閣), "trùng đài" (重 臺) được dịch thành "nhà gác", "gác nhiều tầng", "nhà nhiều tầng"[3].

---

1. *Nhị thập tứ sử, Lương thư,* Sđd, q. 54, Liệt truyện 48, tờ 8a.
2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 436-437.
3. *Nhị thập tứ sử, Nam Tề thư,* Sđd, quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 14b. Trịnh Tiều, *Thông chí,* Sđd, q.198, tr. 3173-3175. *Nhị thập tứ sử, Tân Đường thư,* Sđd, quyển 222 hạ, Liệt truyện 147 hạ, Nam man hạ, tờ 2b-3a.

Nghề làm đá cũng được ứng dụng nhiều trong các di tích cư trú và kiến trúc của Văn hóa Óc Eo, Phù Nam, đã phát hiện nhiều di vật được làm bằng đá như chày, bàn nghiền..., đặc biệt là các pho tượng đá - "hiện vật tượng bằng chất liệu đá là một trong loại hình hiện vật được tìm thấy phổ biến trong hầu hết các di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo nói chung..."[1]. Sử dụng nhiều đá nhất và có quy mô lớn trong các công trình kiến trúc được tạo dựng bởi cư dân Phù Nam, Óc Eo phải kể đến các đền thờ tôn giáo. Các công trình này xây bằng gạch đá, thường chia thành nhiều gian, nhiều phòng. Đền thờ Nền Chùa dài 25,60m, rộng 16,30m; đền thờ Gò Cây Trôm đã bị phá hủy còn biết rộng đến khoảng hơn 450m$^2$, chia thành nhiều ô tứ giác 1,50m x 1,50 - 0,80m; đền thờ Gò Tháp dài 20,90m, rộng 13,40m; v.v...[2]

Các nghề thủ công khác như nghề đúc thủy tinh xuất hiện trong đời sống cư dân Óc Eo, Phù Nam với những di vật tìm được như hạt chuỗi thủy tinh, nồi nấu thủy tinh trong các di chỉ. Nghề luyện kim cũng khá phát triển bao gồm cả việc chế tác đồ đồng mà đã tìm thấy thỏi đồng, lá đồng, dây đồng và các sản phẩm đồng như tượng người, tượng thú, giá đèn, chuông nhạc, đồ trang sức... và các dụng cụ khuôn đúc, đã phát hiện 95 khuôn đúc đồng trong các di tích ở miền Đông Nam Bộ. Ngoài ra, còn có nghề chế tác đồ sắt như dây sắt, đục, cuốc và chế tác thiếc như tượng thần, bùa đeo, tiền...

Nghề kim hoàn của Phù Nam, Óc Eo đã phát triển rực rỡ với hàng loạt sản phẩm tìm thấy trong các di tích văn hóa và cư trú. Thư tịch cổ cho biết: Phù Nam là đất nước sản ra rất nhiều vàng, bạc, đồng, thiếc[3], đồ đựng thức ăn phần nhiều làm bằng bạc, thường

1. Nguyễn Hoàng Bách Linh. "Tượng đá thuộc Văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Bảo tàng An Giang", *Nam Bộ đất và người*, Tập VIII, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2011, tr. 507 -526.

2. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 437.

3. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, q. 54, Liệt truyện 48, tờ 6b.

tiến cống đồ bằng vàng, bạc[1]. Năm 484, vua Phù Nam cống tiến cho vua nước Tấn, trong đó có: một pho tượng long ngọc nạm vàng, một pho tượng bạch đàn, hai cái tháp ngà, đồi mồi một đôi, hai bộ bát bằng lưu ly, một buồng cau chạm bằng đồi mồi[2]. Vàng bạc được sử dụng phổ biến trong cư dân Phù Nam như: họ dùng vàng bạc để nạm khảm bát đĩa, làm bồn bằng vàng để đựng bát hương... Mỗi khi có việc kiện tụng thì đem nhẫn vàng, trứng gà bỏ vào nước sôi, sai người bị tình nghi thò tay vào vớt ra.

Đặc biệt, trong các di chỉ văn hóa ở Óc Eo đã tìm thấy số lượng lớn sản phẩm làm từ vàng bạc dưới các hình thức khác nhau: đồ trang sức như nhẫn, bông tai, hạt chuỗi, bông hoa... được phát hiện. Chỉ riêng di chỉ mộ táng ở Đá Nổi (An Giang) khai quật năm 1983, đã tìm thấy 317 hiện vật bằng vàng, phần lớn là những lá vàng mỏng trên khắc những hình tượng người, thần linh, các loại thú và minh văn...[3] Có thể thấy, nghề chạm khắc kim hoàn đã trở thành một trong những nghề thủ công được yêu mến tại Óc Eo, Phù Nam. Sử chép: dân chúng nhiều người thích chạm khắc, và chắc chắn nhiều đôi bàn tay vàng của các nghệ nhân kim hoàn đã được xuất hiện tại đây. Các khuôn sa thạch dùng để đúc và gò dát hiện vật kim loại màu đã được tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ học tại Cảng thị Óc Eo, Nhơn Ngãi (Cần Thơ). Những kim loại quý hiếm ở Phù Nam, không chỉ làm thành các đồ dùng mà chính quyền đương thời còn đặt ra việc thu thuế bằng vàng, bạc, ngọc và hương liệu trong dân chúng để nộp vào quốc khố, chỉ dùng trong triều đình. Vàng đã được sử dụng nhiều trong cuộc sống của cư dân Phù Nam, song song với nó là nghề đãi cám vàng được phát triển.

Trên lĩnh vực thương nghiệp, do địa lý tự nhiên thuận tiện nên Phù Nam được thương nhân nhiều nước quan tâm, thường lui tới buôn bán, rất nhiều hàng hóa quý hiếm được giao dịch tại đây.

---

1. *Nhị thập tứ sử, Tấn thư,* Sđd, quyển 97, Liệt truyện 67, Tứ di, tờ 10a.
2. *Nhị thập tứ sử, Nam Tề thư,* Sđd, quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 13b.
3. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 50-51.

Thư tịch cổ chép "Các nước ngoài thường tới đây giao dịch buôn bán. Sở dĩ như vậy là vì từ Đốn Tốn trở về biển hơn 1.000 dặm. Biển mênh mông vô bờ bến, thuyền bè chưa từng đi qua. Chợ của nước này là nơi hội họp của lái buôn cả phương Đông và phương Tây, hàng ngày có tới hơn một vạn khách buôn. Hàng hóa quý, của báu không thiếu thứ gì"[1]. Khách buôn cả phương Đông và phương Tây mà *Lương thư* phản ánh, đã được Lý Diên Thọ người đời Đường cụ thể hơn trong bộ sách *Nam sử* do ông biên soạn như sau: "Nước Đốn Tốn phía Đông thông thương với các lái buôn Giao Châu, phía Tây giáp với Thiên Trúc, An Tức, các nước bên ngoài"[2]. Tức là từ rất sớm Phù Nam và những nước kì mi của mình đã có một nền ngoại thương khá phát triển, thu hút được nhà buôn nhiều nước ở Đông Nam Á, Ấn Độ, vùng La Mã, Ba Tư, Ả Rập vượt biển đến thông thương. Cho nên, người Phù Nam rất thạo buôn bán và trong nước đã hình thành những đô thị - cảng thị nổi tiếng, tiêu biểu nhất phải kể đến Óc Eo. Đây là một đô thị nằm sát vùng trung tâm của kinh đô Phù Nam, đồng thời là cảng thị đại diện cho Phù Nam, giao tiếp với thế giới bên ngoài[3].

Óc Eo là đầu mối nối Phù Nam với các thương lái Đông Tây. Những đồng tiền bằng bạc, đồng, kẽm, chì cùng các mảnh tiền cắt được phát hiện tại Óc Eo, Nền Chùa (Kiên Giang), Đá Nổi (An Giang), Kè Một (Kiên Giang), Gò Hàng (Long An) và còn được tìm thấy ở Nam Thái Lan, Myanma và bán đảo Mã Lai. Theo các nhà nghiên cứu: tất cả những đồng tiền trên đều mang kiểu cách Địa Trung Hải, phong phú về số lượng và chủng loại, phạm vi phân bố rộng. Ngoài ra, việc phát hiện ra các loại con dấu và các di vật như tượng đồng và gốm Ấn Độ, gương đồng thời Hậu Hán, tượng Phật đồng thời Bắc Ngụy, hình các hoàng đế La Mã chạm trên vàng thuộc các thế kỷ I - II... trong các di tích Óc Eo, đã phản ánh trình độ cao về mậu

1. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, Q. 54. Liệt truyện 48, tờ 6b.

2. *Nhị thập tứ sử, Nam sử*, Sđd, quyển 78. Liệt truyện 68, tờ 5a -11a.

3. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 51.

dịch quốc tế của Óc Eo, Phù Nam, đồng thời cũng thấy được vị trí trung tâm thương mại quốc tế của Phù Nam đương thời.

***Tình hình xã hội và văn hóa***

Phù Nam xuất hiện ở thế kỷ I với tư cách là một vương quốc và đã phát triển mạnh mẽ vươn thành một đế chế Phù Nam từ thế kỷ III với một địa bàn hoạt động rộng lớn ở Đông Nam Á. Văn hóa Phù Nam nổi bật lên tính cách của văn hóa biển và văn hóa thương mại Nông nghiệp trồng lúa nước vùng đầm lầy giữ vai trò cung cấp lương thực cho cộng đồng dân cư, vùng núi phía đông bắc cung cấp lâm thổ sản, nhưng Phù Nam trở nên giàu mạnh là từ kinh tế biển và thương mại[1].

Căn cứ vào ghi chép trong các thư tịch cổ Trung Hoa, cùng với những phát hiện nhân chủng học ở trong các di chỉ Văn hóa Óc Eo, Phù Nam, các nhà nghiên cứu cho rằng Vương quốc Phù Nam là nơi gặp gỡ giao lưu giữa nhiều chủng tộc và tộc người thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau, tuy nhiên yếu tố nhân chủng của các nhóm tộc Malaio-Polynesien có phần nổi trội chiếm ưu thế[2]. Đó là những cư dân có đặc điểm nhân chủng như: da đen, tóc xoăn, ở trần, xăm mình, được phát hiện trong các trang trí kiến trúc sử dụng gạch, đá. Tại một số địa điểm khảo cổ học như Trăm Phố, Cạnh Đền (Kiên Giang), An Sơn, Lộc Giang, Gò Ô Chùa (Long An), Nhơn Nghĩa, Nhơn Thành (Cần Thơ), Gò Me (Đồng Nai), Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (Thành phố Hồ Chí Minh) và Gò Cây Tung (An Giang) đã phát hiện được một số di cốt người cổ, trong đó có nhiều sọ người còn nguyên vẹn. Từ việc phân tích cụ thể về kích thước và chỉ số của sọ

1. "Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 243.

2. Phan An, *Vương quốc Phù Nam - tiếp cận dưới góc độ dân tộc học*, Sđd, tr. 312-313. Phan Huy Lê. "Qua di tích Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 244. Phan Xuân Biên. "Nâng cao nhận thức về cội nguồn lịch sử vùng đất Nam Bộ", trong *Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 381.

cổ đã tìm thấy, các nhà khoa học đã đưa ra nhận xét về đặc điểm về hình thái trên sọ của các cư dân Nam Bộ: Ở nam có sọ ngắn và cao, thường có dạng tròn hay tròn thót đầu, trán rộng trung bình... Ở nữ có sọ trung bình nghiêng về ngắn và cao thường có dạng tròn hay tròn thót đầu, trán rộng... Nam có chiều cao trung bình khoảng 1,65m, nữ có chiều cao trung bình khoảng 1,55m[1].

Trong xã hội Vương quốc Phù Nam đã có sự phân biệt người giàu, người nghèo, quý tộc và bình dân. Ngoài lớp cư dân bản địa cấy trồng lúa nước và săn bắt chài lưới, trong các đô thị lớn, cảng thị nơi thương mại phát đạt, ngay từ sớm đã xuất hiện tầng lớp thương nhân, tăng lữ, đạo sĩ đến từ Ấn Độ trở thành tầng lớp trên, dần dần nắm vai trò thống trị. Cùng thời kỳ đó, còn có những tù binh các nước lân cận bị bắt về làm nô lệ từ những cuộc chiến tranh liên miên của Phù Nam ở thế kỷ III - VI.

Sách *Tấn thư* cung cấp thông tin về người Phù Nam: "Người nước ấy, da đều xấu đen, búi tóc, cởi trần, chân đất", *Lương thư* cũng ghi chép khá thống nhất như vậy: "Tục nước Phù Nam vốn khỏa thân, vẽ mình, xõa tóc và không biết may quần áo", "người nước đó ở trần...". Như vậy, cư dân Óc Eo, Phù Nam có tập tục nam cởi trần, nữ thì mặc áo chui đầu, xăm mình, tóc để xõa, chân đi một loại guốc dép làm bằng gỗ cây, còn nhà vua thì sử dụng guốc làm từ ngà voi. Các con em nhà giàu có dùng tơ lụa, gấm vóc; dân nghèo dùng vải thô; đàn ông ở trần quấn khố, đàn bà mặc váy, đồ trang sức là nhẫn vàng, vòng vàng, bạc đeo cổ, đeo tay, khuyên tai, lưu ly, mã não..., thậm chí cả đồ đeo bằng đất nung.

Người Phù Nam có đặc điểm là rất khôn khéo, thông minh, nhưng thường hay gây chiến tranh, đánh chiếm các nước xung quanh không chịu thần phục mình. Mỗi lần đánh chiếm các nước đều bắt tù binh về làm nô lệ, hoặc lại đổi lấy vàng bạc, hoặc lụa quý. Điều này đã được

1. Nguyễn Lân Cường, *Di cốt người cổ ở Nam Bộ, Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 177-199.

các thư tịch cổ Trung Quốc chép khá rõ ràng: "Người Phù Nam khôn khéo, kiệt hiệt, đánh chiếm các nước láng giềng không thần phục, bắt dân họ làm nô tỳ, đổi chác vàng bạc, lụa bạch"[1].

Người Phù Nam, Óc Eo thường cư trú trên những ngôi nhà sàn, sử dụng những vật liệu tại chỗ như gỗ sao, kiền kiền, giáng hương... làm khung nhà, lá dừa bện lại để lợp mái. Những di vật trong ngôi nhà như cột gỗ được tìm ra ở Óc Eo, đã cho thấy kỹ thuật dựng nhà của cư dân Phù Nam, Óc Eo khá cao. Phần lớn các cột gỗ đều hình tròn, một số cột gỗ được tạo thành hình bát giác, được ghép bằng mộng và chốt, có trang trí hoa văn[2]. Nhà vua và những tu sĩ thì được ở trong những ngôi nhà gác, dinh thự, hoặc những ngôi đền xây dựng kiên cố hơn. Phương tiện giao thông và vận tải của người Phù Nam, chủ yếu là họ dùng thuyền, ngoài ra khi lên bộ thì dùng voi, trâu và ngựa.

Lương thực chính của người Phù Nam là cơm tẻ "bữa ăn thường dùng là gạo tẻ", thức ăn trong những bữa ăn thông thường của họ là những muông thú như hươu, nai, lợn rừng... được săn bắt trong rừng, những động vật đã được thuần dưỡng nuôi trong gia đình như lợn, chó, trâu, ngựa... Ngoài ra, người dân còn tranh thủ tận dụng nguồn thiên nhiên vô tận từ các kênh, rạch, sông, suối quanh nhà như tôm, ốc, cua, cá..., hoặc những thổ sản trên rừng như măng, rau rừng, các củ quả... để tăng thêm chất dinh dưỡng.

Người Phù Nam đã biết nấu thức ăn bằng những nồi đất nung đặt trên cà ràng. Đây là một loại bếp khá đặc thù của cư dân vùng sông nước, được chế tác từ đất nung, bếp có đáy giữ tro tránh tỏa nhiệt, có thành che gió, trên thành bếp có đắp 3 tai để đặt nồi nấu cho chắc, có thể đun củi hoặc than, rất tiện dụng khi dùng trên thuyền hoặc sàn nhà gỗ. Cà ràng có nhiều chủng loại lớn, nhỏ khác

1. *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, Sđd, tr. 271

2. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 54-55.

nhau, có loại thông thường, có loại được trang trí hoa văn cầu kỳ. Theo điều tra của các nhà nghiên cứu, hiện tại người dân nông thôn Nam Bộ vẫn dùng loại bếp này với hình dáng không khác mấy với cà ràng tìm thấy trong những di tích khảo cổ cách nay hai nghìn năm[1].

Về tín ngưỡng tôn giáo, dân cư Phù Nam, Óc Eo thờ đa thần, thờ thần đá, thần lửa, thiên thần được ghi chép trong thư tịch cổ "Họ thờ Thiên thần, dùng đồng mà đúc tượng thần. Thần hai mặt có bốn tay, bốn mặt có tám tay. Mỗi tay đều có cầm một vật gì đó, hoặc đứa bé con, hoặc chim thú, hoặc mặt trăng, mặt trời"[2]. Văn hóa Ấn Độ có ảnh hưởng sâu sắc trong cư dân Phù Nam, Óc Eo, nhưng văn hóa Phật giáo cũng vẫn đóng vai trò nhất định trong cuộc sống tín ngưỡng của họ. Vì thế, cư dân Phù Nam, Óc Eo vừa sùng bái đạo Bà la môn, vừa thờ Phật. Nhà sư tên là Nghĩa Tĩnh (671 - 695), người Trung Quốc, đi Ấn Độ thỉnh kinh, lúc về có lưu lại Phù Nam một thời gian biên soạn sách *Nam Hải ký quy nội pháp truyện* cho biết: "Xưa kia đây là vương quốc của những người khỏa thân, dân chúng thờ rất nhiều thần, rồi thì Phật pháp cũng được truyền bá thịnh vượng"[3].

Trong các di chỉ Văn hóa Óc Eo, biểu hiện của tín ngưỡng Ấn độ giáo và Phật giáo, thậm chí cả tín ngưỡng thờ mặt trời của phương Bắc xen lẫn tồn tại trong đời sống của cư dân Phù Nam rất rõ nét: "Về mặt tôn giáo, hầu như tất cả các thần linh Ấn Độ giáo, các biến tướng của họ và hình tượng Phật giáo... đều được tìm thấy ở các di chỉ Óc Eo, và hơn nữa cả Surya, thần Mặt trời của xứ lạnh phương Bắc mặc áo khoác dài, mang ủng, đội mũ, tay cầm hoa sen, mang vòng cổ tượng trưng cho ánh sáng mặt trời"[4].

Hôn nhân ở Phù Nam giống như Lâm Ấp, tức là theo truyền thống mẫu hệ, nhà gái làm chủ và cưới chồng về. Nam nữ thì tự do

---

1. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 54.
2. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, Q. 54, Liệt truyện 48, tờ 10b.
3. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 28-29.
4. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 63.

tìm hiểu, vì thế trong sách cổ, các tác giả Trung Quốc với quan điểm phong kiến đưa ra nhận xét về hiện tượng này, cho rằng không có lễ nghĩa, không hợp đạo đức: "Tính người nước ấy tham lam bỉ ổi, vô lễ. Con trai, con gái tha hồ rủ rê nhau"[1]. Tục lệ tang lễ của Phù Nam khi cư tang thì phải cắt hết râu và tóc. Lúc tiến hành chôn cất người chết, thường có bốn hình thức: "thủy táng" thì đem vứt xác xuống sông; "hỏa táng" thì đem đốt thiêu thi thể; "thổ táng" thì đào huyệt ngoài đồng ruộng mà chôn; còn "điểu táng" thì vứt xác ra ngoài đồng cho chim ăn. Hiện tại, những mộ cổ thuộc Văn hóa Phù Nam, Óc Eo tìm thấy tại vùng Nam Bộ Việt Nam, phần lớn đều mang phong cách hỏa táng của Ấn Độ. Đặc biệt, những đồ tùy táng được phát hiện trong ngôi mộ hỏa táng này đều là những vật tượng trưng cho các thần linh, là những lá vàng trên đó khắc các hình con ốc, bánh xe, quả cầu, con rùa (thần Visnu), hay hình con bò Nandin, cây đinh ba, vầng trăng khuyết (thần Silva), hình hoa sen (thần Brahma)[2]...

Để phục vụ cho tôn giáo, tín ngưỡng, các công trình kiến trúc của cư dân Phù Nam như đền thờ, đền tháp, mộ hỏa táng... đều được xây dựng với quy mô lớn bằng những vật liệu bền như đá, gỗ, gạch. Đồng thời, những người thợ lành nghề, tài hoa được tuyển chọn ở các nghề đá, mộc, kim hoàn, gốm... đã trổ tài khéo léo của mình vào trong những đồ thờ, tượng thờ, hình chạm khắc trang trí hoa văn... trong các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng trên.

Việc thi hành pháp luật ở Phù Nam mang nhiều tính chất luật tục thời trung cổ. Tuy trong nước không có nhà tù giam giữ phạm nhân, nhưng mỗi khi xét xử, người phạm tội phải trải qua những hình thức của tôn giáo, tín ngưỡng. Sử chép: "Người nào nghi có tội thì trước hết phải ăn chay giới 3 ngày, rồi người ta nung búa thật đỏ lên, sai họ phải cầm, đi bảy bước. Lại lấy vòng vàng hoặc trứng gà bỏ vào nước sôi, bắt họ thò tay vào vớt ra. Nếu người ấy quả thật

1. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, Q. 54, Liệt truyện 48, tờ 11a.

2. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 61-62.

có tội thì bàn tay bị cháy, bị bỏng. Nếu quả thật không có tội thì tay không bị tổn thương gì"[1]. Nếu người nào có tội nặng thì bị hành hình bằng cách cho thú dữ như hổ, cá sấu ăn thịt, ngay trong kinh đô của Phù Nam có đào hồ nuôi cá sấu, chuồng nuôi thú dữ. Thậm chí, trong một thuộc quốc của Phù Nam là nước Tì Khiên (hoặc Kiển), người có tội bị phán xử có sự chứng kiến của nhà vua, sau đó sẽ tiến hành việc ăn thịt: "Pháp luật nước này, khi hành hình tội nhân thì đều đem đến trước mặt vua mà xử tội. Hành hình xong rồi ăn thịt tội nhân"[2].

Phù Nam đã xuất hiện chữ viết từ rất sớm, các sử gia đời Tấn đã cho biết ở nước này: "Cũng có kho tàng, sách vở, văn tự có loại giống chữ người Hồ"[3], sau này *Lương thư* cũng chép: "Vị vua nước ấy cũng biết viết sách bằng chữ Phạn (Thiên Trúc). Sách dài 3.000 chữ, nói về duyên do túc mệnh tương tự như kinh Phật, trong đó bàn về việc thiện"[4]. Bên cạnh những thư tịch chép về chữ viết của Phù Nam, hiện tại còn 4 tấm bia đá được phát hiện có niên đại vào thế kỷ V và đầu thế kỷ VI. Đặc biệt, đã tìm thấy nhiều di vật có minh văn (chữ viết) trong các di chỉ văn hóa, kiến trúc Óc Eo, gồm những từ tiếng Phạn đơn lẻ khắc trên những đồ dùng nhỏ như nhẫn, bùa đeo, con dấu... viết bằng mẫu tự Brahmi. Ngoài ra còn phát hiện những minh văn dài khắc trên bia đá từ thế kỷ V-X ở Đá Nổi (An Giang), Ba Thê, Núi Sam, Gò Tháp..., có một minh văn được khắc trên vàng ở Gò Xoài[5]. Nội dung của một số minh văn đã thể hiện tính bác học, trình độ học vấn cao về chữ Phạn của người viết.

Nếu minh văn ở những thế kỷ đầu được sử dụng bằng Phạn ngữ mang nặng tinh thần Hindu giáo, thì càng về sau nhất là cuối thế kỷ V đầu thế kỷ VI, các văn bia lại thể hiện rõ hơn tinh thần Phật giáo và

1. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, Q. 54, Liệt truyện 48, tờ 9b.
2. *Nhị thập tứ sử, Nam sử*, Quyển 78, Sđd, tờ 5b.
3. *Nhị thập tứ sử, Tấn thư*, Sđd, Quyển 97, Liệt truyện 67, Tứ di, tờ 9b.
4. *Nhị thập tứ sử, Lương thư*, Sđd, Q. 54, Liệt truyện 48, tờ 7b-8a.
5. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 55-56.

địa vị cao cả của tam bảo (Tăng, Phật, Pháp). Tấm bia Phù Nam III - còn gọi là Ta Prohm, khắc trên một phiến đá, dùng làm đà ngang cửa ra vào phía đông, vòng tường trong của đền Ta Prohm (Takeo), niên đại được đoán định đầu thế kỷ VI là một thí dụ tiêu biểu về điều này. Ngay trong đoạn thứ hai của văn bia đã viết về quan niệm bể khổ, giác ngộ, cõi Niết Bàn thuộc phạm trù Phật giáo: "Sau khi cứu vớt thế giới bị chìm trong đại dương của ba điều kiện hiện hữu và đến được bến bờ vô tri vô giác, cao cả, không so sánh được của cõi Niết Bàn (Nirvara)". Tiếp theo đoạn thứ VI, văn bia cho biết: "Ngài... Đức Phật, Đạo Pháp, tăng già, mỗi một cùng với mọi phẩm hạnh... tuyệt vời"[1].

## II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÙ NAM (THẾ KỶ I - VI)

Từ thế kỷ I đến giữa thế kỷ VI là thời kỳ củng cố và phát triển thế lực của Phù Nam trong nội địa cũng như bên ngoài. Thời kỳ này cũng là thời kỳ được đánh dấu bằng những cuộc tranh chấp khốc liệt giữa các thế lực phong kiến cùng những âm mưu thâm độc ở cung đình. Chúng ta có thể tạm phân chia thời kỳ này thành 2 giai đoạn: Giai đoạn khắc phục tình trạng cát cứ, tập hợp quyền lực (thế kỷ I - II) và Giai đoạn ổn định, phát triển thế lực (thế kỷ III - VI).

### 1. Giai đoạn tập hợp quyền lực (Vương quốc Phù Nam, thế kỷ I - II)

Vào nửa sau thế kỷ I, sau khi giành được quyền lãnh đạo quốc gia, lập ra kinh đô, Hỗn Điền bắt tay củng cố vương quyền. Trước tiên, Hỗn Điền tiến hành ổn định hành chính, chia nước làm thành 7 ấp phong cấp cho các con trai[2]. Có nhà nghiên cứu xác định đó là 7 thành thị, bước đầu đã phát hiện được dấu vết của 3

1. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 138, 227-229.

2. Sách *Thông chí* của Trịnh Tiều chép: "Hỗn Hội (Hỗn Điền) chiếm cứ nước Phù Nam, ở đó sinh được 7 người con, rồi chia cho họ làm vua 7 ấp". *Thông chí*, q.198, tr. 3173-3175.

thành thị ở miền Tây sông Hậu và các thành thị khác trên bờ sông Hậu, sông Tiền[1]. Khoảng đầu thế kỷ II, một người con tên là Hỗn Bàn Huống sinh năm 127, dùng mưu kế và vũ lực tìm cách ly gián các ấp để họ nghi ngờ đánh lẫn nhau. Hỗn Bàn Huống dần thôn tính tất cả các ấp ấy. Bàn Huống thống nhất được các ấp, tự mình lên trị vì cả nước, thực hiện chế độ cha truyền con nối, cho các con cháu cai quản các vùng, gọi là "Tiểu vương". Bàn Huống sống đến hơn 90 tuổi thì chết (khoảng năm 217), lập con trai là Bàn Bàn lên làm vua. Đồng thời, đem quyền bính ủy thác cho viên Đại tướng của mình là Phạm Man (Phạm Sư Man)[2] nắm giữ. Phạm Man là một viên tướng khỏe mạnh, tài giỏi, mưu lược, giành được sự tín nhiệm của dân chúng. Bàn Bàn ở ngôi 3 năm, đến năm 220 thì chết. Phạm Man được người trong nước tiến cử lên nắm giữ vương vị.

### 2. Giai đoạn ổn định, phát triển thế lực (Đế chế Phù Nam, thế kỷ III - VI)

Sau khi được chính thức làm vua, Phạm Man nhằm củng cố quyền lực, tăng cường việc mở mang cương giới lãnh thổ, tiến hành một loạt các cuộc xâm chiếm lân bang. Phạm Man nổi tiếng là một viên Đại tướng tài giỏi, lắm mưu nhiều kế, nên các nước láng giềng đều thất bại, phải quy phục phụ thuộc vào Phù Nam. Phạm Man nhân cơ hội, tự xưng là Phù Nam Đại vương, sai đóng thuyền lớn, kéo đại quân đi đánh khắp vùng biển rộng lớn. Phạm Man đánh và thu phục được hơn 10 nước gồm các nơi như Đốn Tốn, Đô Côn, Cửu Trĩ, Điển Tôn... Diện tích mà Phạm Man chiếm đóng lên tới 5, 6 nghìn dặm vuông. Có tác giả cho rằng: Phạm Man hay Fan-shik-man thu phục 10 vương quốc thuộc vùng thung lũng sông Cửu Long,

1. *Văn hóa cổ Phù Nam - Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Sđd, tr. 104-105
2. Học giả người Pháp như L.Finot (1928) và G.Coedes (1944) dựa vào tấm bia Võ Cạnh, Nha Tranh, Khánh Hòa cho rằng Phạm Sư Man hay Phạm Man có tên chữ Phạn là Sri Mara. Xem thêm *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 58-59.

phần đất ở Tonle'sap và vùng đồng bằng. Vị vua này cũng chiếm được phần lãnh thổ chạy từ khoảng sông Cửu Long - Đồng Nai đến vịnh Cam Ranh,... còn gồm cả Bắc Mã Lai và cùng Hạ Miến Điện (Myanma)[1].

Vào khoảng năm 225, trong khi đang dẫn quân đánh nước Kim Lân, Phạm Man bị bệnh, sai Thái tử là Kim Sinh thay nắm quyền. Sau khi Phạm Man chết, có Phạm Chiên là con của chị gái Phạm Man, đem 2.000 quân đang phụ trách tiến hành cướp ngôi và lừa giết Kim Sinh, tự lập làm vua. Phạm Chiên nắm giữ quyền bính trong nước được khoảng 20 năm (225 - 245). Khi Phạm Man chết, có người con nhỏ còn ẵm ngửa tên là Trường được nuôi dưỡng lẩn trốn trong dân gian. Đến khi Phạm Trường 20 tuổi, có sức khỏe và bản lĩnh, tập hợp được các thanh niên trai tráng, phục kích bất ngờ giết chết Phạm Kim Sinh. Nhưng một viên Đại tướng của Phạm Chiên là Phạm Tầm đem quân lính dẹp được lực lượng của Phạm Trường, trong khi chiến đấu Trường bị giết chết. Phạm Tầm tự lập làm vua, gọi tên nước là Tầm.

Khi lên ngôi, Phạm Tầm tập trung củng cố đất nước, xây dựng thêm nhiều công trình kiến trúc. Nhà vua tạo nên một không khí dân chủ thoải mái trong nước, nhân dân được tiếp xúc khá tự do với nhà vua, thư tịch chép: "Thường ngày vua tiếp khách 3, 4 lượt. Dân đem mía, rùa và chim tới dâng cho ông ta"[2]. Phạm Tầm tăng cường mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng. Thời gian trị vì của Phạm Tầm không rõ kéo dài bao lâu, nhưng chắc chắn tương ứng với trung kỳ và hậu kỳ triều Ngô (222 - 280) và những năm niên hiệu Thái Thủy, Thái Khang đời vua Tấn Vũ đế (265 - 289).

Dưới thời Tôn Quyền khoảng những năm 226 - 238, triều Ngô có cử hai sứ giả là Trung lang Khang Thái và Tuyên hóa tòng sự

1. *Về những nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn và diệt vong của vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 350.

2. *Nhị thập tứ sử, Nam sử*, Quyển 78, Sđd, tờ 5a -11a.

Chu Ứng[1] đi sứ Phù Nam. Hai sứ giả này đã gặp Trần Tống và hỏi thăm tường tận về xứ sở và phong tục của nước Ấn Độ. Phải đến hậu kỳ đời vua Tấn Vũ đế, vào những năm 285, 287, mới thấy thư tịch Trung Quốc ghi về việc triều vua Phạm Tầm cử sứ bộ Phù Nam sang tiến cống. Thời kỳ 70 năm tiếp theo từ năm 287 đến năm 357, hầu như không thấy có sách nào của Trung Hoa nhắc đến nước Phù Nam và sứ thần của Phù Nam. Năm 357, Trúc Chiên Đàn (hay Thiên Trúc Chiên Đàn) lên nắm ngôi vua Phù Nam. Ngay trong năm đó, Trúc Chiên Đàn phái sứ bộ sang triều cống triều Tấn. Sách *Tấn thư* chép: Những năm đầu niên hiệu Thăng Bình đời vua Tấn Mục đế, lại có Trúc Chiên Đàn xưng vương, sai sứ tiến cống voi đã thuần hóa, Mục đế cho là thú lạ nơi khác, e gây ra tai họa cho dân, ban chiếu trả lại.

Vua kế vị Trúc Chiên Đàn có họ là Kiều Trần Như (Kaudinya) hay Sritavarman, một người thông hiểu văn hóa Ấn Độ. Kiều Trần Như

---

1. Về thân thế, sự nghiệp của Khang Thái và Chu Ứng, sách sử Trung Quốc cũng chỉ cung cấp được rất ít tư liệu. Cả hai người đều không rõ năm sinh, năm mất. Chỉ biết rằng họ là các viên quan của triều Ngô thời Tam quốc, Khang Thái giữ chức Trung lang tướng, Chu Ứng là Tuyên hóa tòng sự, được Thứ sử Giao Châu là Lữ Đại cử đi sứ các nước trong vùng Nam Hải như Lâm Ấp, Phù Nam.... để tiến hành hoạt động ngoại giao. Thời gian đi sứ của Khang, Chu bắt đầu từ niên hiệu Hoàng Vũ thứ 5 của Tôn Quyền (226) đến khoảng niên hiệu Gia Hòa (232 - 238), ước chừng hơn 10 năm. Sau khi Khang Thái và Chu Ứng đi sứ Phù Nam về đều có viết sách thuật lại toàn bộ những điều thu thập được sau chuyến đi. Chu Ứng biên soạn cuốn *Phù Nam dị vật chí*. Các sách *Tùy thư - Kinh tịch chí, Cựu Đường thư - Kinh tịch chí, Tân Đường thư - Nghệ văn chí* đều có chép sự kiện này. Còn Khang Thái viết cuốn *Ngô thời - Ngoại quốc truyện* (còn có tên khác là *Ngô thời - Ngoại quốc chí* hoặc là *Phù Nam ký, Phù Nam truyện*). Các sách khác như *Thủy kinh chú, Nghệ văn loại tập, Thông điển, Thái bình ngự lãm* đều có trích dẫn sách của Khang Thái. Rất tiếc, cả hai tác phẩm quý của Khang Thái và Chu Ứng đều đã thất truyền, chỉ còn lại những đoạn trích dẫn trong các bộ sách dẫn trên mà thôi. Xem thêm: *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, Sđd, tr. 260.

vốn là người Bà la môn ở Ấn Độ (nước Thiên Trúc), theo như lời thần báo trong mộng (Ứng thiên Phù Nam), được dân chúng Phù Nam đón về làm vua qua nước Bàn Bàn. Kiều Trần Như nhằm xây dựng vương triều đã tiến hành cải cách chế độ, áp dụng luật pháp Ấn Độ vào Phù Nam. Đồng thời, ông còn mở rộng buôn bán với triều Tống. Kiều Trần Như mất khoảng năm 424.

Vua tiếp theo của Phù Nam là Trì Lê Đà Bạt Ma (Srindra Varman hay là Sreshthavarman) tiếp tục nối lại quan hệ ngoại giao và thông thương với triều Tống. Những đoàn sứ bộ của Phù Nam liên tiếp được cử sang và tiến cống sản vật địa phương cho triều Tống vào các năm 434, 435, 438 niên hiệu Nguyên Gia vua Tống Văn đế (423 - 453).

Kiều Trần Na - Đồ Gia Bạt Ma (có sách chép là Đồ Tà Bạt Ma - Kaudinya Jayavarman) lên ngôi khoảng năm 475. Dưới triều đại Kiều Trần Na, vào trước năm 484, nhà vua đã phái thương lái của Phù Nam mang hàng hóa đến tận Quảng Châu, Trung Quốc buôn bán. Sách *Nam Tề thư* chép: có người đạo sĩ người Thiên Trúc (Ấn Độ) là Na Già Tiên đem hàng muốn trở về nước, gặp gió bão phải lánh vào nước Lâm Ấp, bị cướp hết tài sản, trốn theo đường tắt về nước Phù Nam. Trong một tờ Biểu do chính tay đạo sĩ Na Già Tiên (hay Thích Na Già Tiên, hoặc có sách chép là Sa Kỳ Na Già Tiên - Sakya Nagasena) dâng lên vua Vũ đế vào năm Vĩnh Minh thứ 2 Tề Vũ đế (484), có chép lời của Đồ Tà Bạt Ma: "Thần là quốc vương nước Phù Nam Kiều Trần Na - Đồ Gia Bạt Ma dập đầu thưa rằng... Trước đây thần có sai sứ mang một số đồ lặt vặt sang Quảng Châu để buôn bán. Kẻ đạo sĩ người Thiên Trúc là Thích Na Già Tiên áp tải thuyền hàng của thần từ Quảng Châu muốn về Phù Nam, không may giữa biển gặp gió dạt vào Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp cướp hết cả hàng hóa của thần và tài sản riêng của Na Già Tiên... Cho nên nay thần sai đạo sĩ là Thích Na Già Tiên làm sứ giả, dâng biểu kính thăm và mang đồ lễ vật sang dâng cống..."[1]. Cũng thông qua tờ

1. *Nhị thập tứ sử, Nam Tề thư*, Sđd, Quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 10b -16b.

Biểu này, vua nước Phù Nam muốn mượn tay vua Tề Vũ đế trừ diệt một kẻ phản bội của Phù Nam là Cưu Thù La đang làm vua Lâm Ấp...

Đồ Tà Đạt Ma tiếp tục đẩy mạnh quan hệ với triều Lương (502 - 556). Năm Thiên Giám thứ 2 Lương Vũ đế (503), vua Phù Nam sai sứ cống tượng Phật bằng san hô, hiến sản vật địa phương. Lương Vũ đế xuống Chiếu: "Vua Phù Nam là Kiều Trần Như[1] - Đồ Tà Bạt Ma ở ngoài biển xa xôi, đã quy phụ ta, không ngại xa xôi cách trở, ngôn ngữ khác lạ, phải qua nhiều tầng phiên dịch, thành kính đến tiến cống ta. Ta nên ban đáp trọng hậu, cho y được vinh hiệu là "An Nam tướng quân Phù Nam vương"(安南將軍浮南王)[2]. Cùng đi trong sứ đoàn năm 503, có các nhà sư gốc Phù Nam là Sanghapula và Mandrasena sang Trung Hoa tiến hành công việc dịch kinh Phật. Vào những năm 511, 514, các đoàn sứ bộ của Phù Nam lại được tiếp tục phái qua triều Lương để ngoại giao và buôn bán. Triều đại Kiều Trần Na Đồ Tà Bạt Ma - Kaudinya Jayavarman đánh dấu một thời kỳ huy hoàng của vương quốc Phù Nam, đặc biệt trên các lĩnh vực ngoại giao và thương mại với Trung Hoa. Đồ Tà Bạt Ma - Kaudinya Jayavarman chết năm 514, con trai của một thứ phi tên là Lưu Đà Bạt Ma - Rudravarman giết người em là Thái tử, con chính cung Hoàng hậu và tự lập làm vua. Đây là một thời kỳ đen tối của hoàng gia Phù Nam. Theo bài minh trên bia

---

1. Có thể sách chép nhầm từ Kiều Trần Na thành Kiều Trần Như, vì Kiều Trần Như đã mất vào khoảng năm 424, gần 70 năm trước. Theo giải thích của Nguyễn Duy Hinh cho rằng: Kiều Trần Như Xà Gia Bạt Ma (Đồ Tà Bạt Ma, hoặc Đồ Gia Bạt Ma) trong sách *Nam Tề thư* không phải là Xà Tà Bạt Ma, vì giữa hai ông có một ông Trì Lợi Đà Bạt Ma (Trì Lê Đà Bạt Ma). Có thể *Nam Tề thư* nhầm lẫn. Sau Kiều Trần Như Xà Bạt Ma là Trì Lợi Đà Bạt Ma rồi đến Xà Tà Bạt Ma. Có thể ba ông đều là họ Kiều Trần Như và đều dùng vương hiệu Bạt Ma (Varman). *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr. 442.

2. *Nhị thập tứ sử*, Sđd, *Nam Tề thư*, tờ 10b -16b. *Lương thư*, Sđd, q. 54, Liệt truyện 48, tờ 10b.

Prasat Pramloven tìm thấy ở di chỉ Gò Tháp tại Đồng Tháp Mười thì con trai Chính cung của Đồ Tà Bạt Ma là Thái tử Gunarvarman, dù còn nhỏ tuổi đã được chỉ định lãnh đạo một địa phương sùng đạo chinh phục từ bùn lầy, nhờ Ngài là người có đạo đức và phẩm hạnh. Gunarvarman chính là Thái tử con Chính cung Hoàng hậu bị Lưu Đà Bạt Ma - Rudravarman sát hại để cướp ngôi.

Sau khi Lưu Đà Bạt Ma - Rudravarman lên nắm giữ vương quyền, tiếp tục thi hành chính sách ngoại giao, thông thương giữa Phù Nam với các triều vua Trung Hoa của vua cha. Vào những năm 517, 519, 520, 530, 535, 539, các đoàn sứ bộ của Phù Nam được phái sang và cung tiến sản vật cho triều Lương. Thư tịch cho biết, năm Thiên Giám thứ 16 Lương Vũ đế (517), vua Phù Nam sai Trúc Đương Lão Bão dẫn sứ bộ mang biểu sang tiến cống, đem theo nhiều phẩm vật quý của địa phương. Trong số các phẩm vật mà sứ thần cung tiến cho triều Lương được ghi chép lại có: cây Thiên trúc chiên đàn tượng Phật, ngọc "hỏa tề châu", tê giác sống, ngà voi, uất kim, tô hợp hương... Triều Lương cũng từng cử những đoàn sứ giả của mình vào các năm 535 - 545 sang Phù Nam xin kinh Phật, và thỉnh cầu cao tăng sang Trung Hoa giảng dạy Phật pháp. Vua Phù Nam đã phái hòa thượng Ấn Độ tên là Parmatha (hay Gunatatna) đang hành đạo ở Phù Nam đem theo 240 bộ Kinh Phật đến Trung Hoa năm 546. Năm 539, vua Lương Vũ đế sai nhà sư Thích Đàm Bảo (có sách chép là Thích Vân Bảo) đi cùng sứ bộ sang Phù Nam để đón nhận tóc Phật dài một trượng hai thước.

## III. GIAI ĐOẠN SUY VONG CỦA PHÙ NAM VÀ SỰ HÌNH THÀNH CHÂN LẠP (GIỮA THẾ KỶ VI ĐẾN THẾ KỶ VII)

### 1. Sự khủng hoảng triều chính của Phù Nam và sự xâm chiếm của Chân Lạp

Khoảng thập niên 50 của thế kỷ thứ VI, vua Lưu Đà Bạt Ma - Rudravarman từ trần. Nhân cơ hội này, một phong trào quật khởi của anh em Bhavavarman và Chitrasena (Trì Đà Tư Na) lãnh đạo

đã nổ ra ở vùng lưu vực sông Mê Kông (Cửu Long). Các bộ sử lớn của triều Tùy, Đường ghi chép về sự kiện đó như sau: "Nước Chân Lạp ở phía tây nam Lâm Ấp. Vốn là một thuộc quốc của Phù Nam, cách quận Nhật Nam 60 ngày đi thuyền. Phía nam giáp nước Xa Cừ, phía tây giáp nước Châu Giang. Vua nước ấy họ là Sát Lợi (Ksatriya), tên là Chất Đa Tư Na (hay Trì Đà Tư Na - Chitrasena)"[1]. Từ đời ông tổ của vua này, thế nước đã dần dần cường thịnh lên. Tấm bia Baksei Chamkrong đã trình bày khá rõ quá trình phát triển mạnh mẽ của Chân Lạp trong thời kỳ các vị vua đầu trị vì. Bài minh văn của tấm bia miêu tả sự hùng mạnh của các ông vua như sau: "Ngài đã tỏa vinh quang rực cháy và làm suy giảm sức quân thù ở khắp mọi miền"[2], hay: "con trai Ngài là Sri Hasarvarman... có niềm vinh quang không ai bì kịp, thông thái, có uy lực khiến thuần phục được các thuộc hạ của mình"[3]. Đến đời Chất Đa Tư Na (Chitrasena) bèn kiêm tính nước Phù Nam[4]. Các sách *Thông điển* của Đỗ Hựu đời Đường. *Thông chí* của Trịnh Tiều đời Tống, *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm đời Tống, *Thái bình hoàn vũ ký* của Sử Nhạc, đều chép về nước Chân Lạp có nội dung tương tự như trên. Sách *Tân Đường thư* chép tỉ mỉ hơn về việc Kinh đô của Phù Nam là Đặc Mục bị xâm chiếm, nhà vua phải đưa triều đình về phía nam, đóng tại thành Na Phất Na (Naravanagara): "Kinh đô tại thành Đặc Mục, rất nhanh bị Chân Lạp thôn tính, chuyển xuống phía Nam ở thành Na Phất Na (Naravanagara)"[5].

Trong văn bia Han Chey, viết về chiến công của ông vua Isanavarman có đoạn miêu tả như sau: "Sau khi chiến thắng các

---

1. *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, Sđd, tr. 298, 304.
2. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 283.
3. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 285-286.
4. *Nhị thập tứ sử, Tùy thư*, Quyển 82, Liệt truyện 47, tờ 5b-6a.
5. *Nhị thập tứ sử, Tân Đường thư*, Quyển 222 hạ, Liệt truyện 147 hạ, Nam man hạ, tờ 2b-3a.

vua Núi, với thanh gươm yên ngựa, Người lại chiếm hầu như mọi miền lãnh thổ một cách vinh quang, dẫn theo đạo quân công kích của người" và "để chiến thắng các vua Núi đến tận đỉnh núi (của họ). Người đã sai làm vào giữa mùa mưa một cây cầu để đi qua dòng nước sâu có dễ bằng chiều cao con voi"[1]. Có tác giả căn cứ vào sự miêu tả của văn bia Han Chey để đoán định: sau khi phải rời bỏ Kinh đô Đặc Mục, vua Phù Nam đã chạy xuống phía thành Na Phất Na (Naravanagara) như thư tịch Trung Hoa ghi lại và thành Na Phất Na (Naravanagara) chính là địa bàn quanh núi Ba Thê - Óc Eo, nơi kinh rạch chằng chịt, ngập nước, khó đi lại[2].

Năm 550, Trì Đà Tư Na (Chitrasena) là một người thuộc một nhánh trong hoàng tộc Phù Nam trước đã được phong vương trị vì một thuộc quốc ở miền rừng núi Bassac (trung du sông Cửu Long ở Nam Lào ngày nay), đã bất ngờ tấn công và chiếm lấy kinh đô của Phù Nam.

Dựa vào tấm bia có niên đại soạn năm 598 tìm thấy tại Robang Romeas địa điểm thuộc Kompong Thom, nằm ở phía bắc khu di tích Sambor-Prei-Kuk, tức thành thị cổ Isanapura của Campuchia, Lương Ninh phân tích nội dung bia và đưa ra nhận định rất đáng chú ý: đây là bia sớm nhất của Chân Lạp, viết chữ Sanskrit, dựng trên đất Sambor-Prei-Kuk - kinh đô mới của Chân Lạp, kể phổ hệ ba vua đầu và chiến công của họ. Tác giả cho rằng: Vua thứ nhất Bhavavarman (vua sáng lập) mở đầu vương triều, nhưng ông vua thứ hai Mahendravarman (cũng tức là Chitrsena/ Sitrsena) mới là người thứ nhất trị vì vương triều (Chân Lạp). Ông vua thứ hai lên kế ngôi từ cuối thế kỷ VI đến khoảng năm 624, nhân Phù Nam khủng hoảng đã tấn công kinh đô Phù Nam, "đánh bằng cái đĩa như mặt trời vừa mọc" (cái càn khôn-cakra của Visnu) "nên được hưởng lãnh địa Indrapura, nắm quyền trong thành phố thù địch"[3].

1. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 248-252.
2. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 182.
3. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 182-184.

Như vậy, theo nội dung của tấm bia trên, có thể khẳng định ông vua thế hệ thứ 2 Mahendravarman (cũng tức là Chitrsena/ Sitrsena) lên ngôi cuối thế kỷ VI mới là người phát động cuộc tấn công vào kinh đô Đặc Mục của Phù Nam.

Mặc dù đã bị Chân Lạp bắt đầu tiến đánh từ năm 550 và chính thức bị xâm chiếm vào khoảng thời gian cuối thế kỷ VI những thập niên đầu thế kỷ VII, Phù Nam vẫn còn kháng cự chống giữ, kéo dài gần 50 năm, cho đến tận năm 649 - 650 mới bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong khoảng thời gian đó, Phù Nam tiếp tục đóng đô tại Na Phất Na (Naravanagara), có 4 vị vua trị vì và tìm cách khôi phục lại cơ đồ đang bị lung lay. Các vị vua này duy trì quan hệ ngoại giao với các nước lân bang, chú trọng đặc biệt việc nối lại thông hiếu với triều Tùy, triều Đường của Trung Quốc. Sách *Thông điển, Tân Đường thư, Văn hiến thông khảo, Thái bình hoàn vũ ký*... đều có ghi chép về việc Phù Nam cử các đoàn sứ bộ sang triều cống: "Vào đời Tùy, quốc vương nước đó có họ là Cổ Long. Các nước có nhiều họ Cổ Long, tìm hỏi các cụ già, nói rằng: "Vùng Côn Lôn không có họ, nhầm từ chữ "Côn Lôn". Đời Tùy sai sứ sang cống hiến"[1].

Thư tịch Trung Hoa ghi lại các đoàn sứ bộ của Phù Nam được cử sang triều Đường dưới các triều vua Đường Cao Tổ, niên hiệu Vũ Đức (618 - 626) và Đường Thái Tông niên hiệu Trinh Quán (627 - 649) như sau: "Đời Đường, sau năm Vũ Đức (618 - 627) cũng nhiều lần vào cống. Năm Trinh Quán (627 - 650) lại dâng hai người nước Bạch Đầu ở Lạc Dương. Nước Bạch Đầu ở phía tây nước Phù Nam, phía tây nam nước Tham Bán. Con trai, con gái lúc mới sinh ra đã bạc đầu, thân trắng như mỡ đông. Họ sống trong hang núi. Bốn mặt là núi hiểm nên không ai đến được. Nước này giáp giới nước Tham (Sâm) Bán"[2].

---

1. *Nhị thập tứ sử, Tân Đường thư, Thông điển*..., Sđd.
2. *Nhị thập tứ sử, Tân Đường thư, Thông điển*..., Sđd.

Việc kinh đô bị thất thủ khiến cho Phù Nam ở cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII rơi vào một thời kỳ suy vong và đến khoảng năm 649 - 650, Vương quốc Phù Nam chấm dứt hoàn toàn sự hiện diện trong lịch sử. Thư tịch cổ Trung Hoa các đời sau cũng không thấy ghi chép gì nữa về Phù Nam. (Xem thêm *Phả hệ triều đại vua Phù Nam - Phụ lục II*).

**2. Nguyên nhân suy vong của Phù Nam**

Theo nhận định chung, Phù Nam bị tiêu diệt nhanh chóng như vậy là do bị Chân Lạp tấn công, xâm chiếm bất ngờ, trở tay không kịp. Hơn nữa, đã từ lâu, từ thời các ông vua người Ấn Độ lãnh đạo Phù Nam, chỉ chăm chú buôn bán và cúng lễ, không để ý đến việc củng cố và tăng cường lực lượng quân sự[1]. Cho nên, quân đội trễ nải luyện tập, không quen chinh chiến nữa. Mặt khác, sự suy thoái về kinh tế, cũng là một nguyên nhân để Phù Nam dễ dàng bị khuất phục. Bắt đầu từ giữa thế kỷ VI, nhất là vào cuối thế kỷ VI, vị trí trung tâm thương mại trong khu vực Đông Nam Á đã chuyển từ Óc Eo sang vùng eo biển Malacca ở phía nam bán đảo Mã Lai, đã khiến cho kinh tế của Phù Nam, Óc Eo bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Dựa vào những di vật tìm thấy trong các văn hóa vùng Ba Thê - Óc Eo (là kinh đô Na Phất Na (Naravanaragana), các nhà khảo cổ nhận xét: sự vắng bóng của loại gốm mịn đặc trưng Óc Eo và những sản phẩm thủ công nghiệp (đặc biệt các loại trang sức), sự ra đời của những phong cách mới trong nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, tượng thờ cho thấy thế kỷ VI và VII, xã hội Ba Thê - Óc Eo đã trải qua những biến động xã hội và văn hóa sâu sắc[2]. Điều này hoàn toàn phù hợp với tiến trình lịch sử của Phù Nam vào cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII.

Có tác giả lại dựa vào kết cấu Nhà nước và đường lối trị nước của Phù Nam để đưa ra quan điểm: nguyên nhân dẫn đến sự diệt vong

1. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 175-184.

2. *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, Sđd, tr. 45-46.

của Phù Nam, nằm ở chỗ người Phù Nam đã dựng lên một đế quốc quá rộng lớn, nhưng chỉ là một tập hợp lỏng lẻo các nước chư hầu, trong khi bản thân luôn theo đuổi chính sách bành trướng, đánh phá cướp bóc các nước láng giềng, khiến cho nhân tài, vật lực luôn bị hao tổn mà hệ quả tất yếu là ngày càng suy yếu không thể nào cứu vãn nổi[1].

Không những chỉ nguyên nhân "Quan hệ thần phục lỏng lẻo nên mỗi khi các nước thành viên phát triển và lớn mạnh thì các mâu thuẫn trong nội bộ sẽ phát sinh và làm suy yếu đế chế" khiến cho Đế chế Phù Nam nhanh chóng đi vào giai đoạn suy yếu và diệt vong, mà hơn thế nữa "Cơ chế quản lý và vận hành của đế chế Phù Nam mang nặng tính chất liên kết kinh doanh, thương mại, rất linh hoạt, nhưng cũng rất lỏng lẻo"[2] cũng là một tác nhân quan trọng trong quá trình suy thoái của Phù Nam.

Một nguyên nhân nữa khiến Phù Nam khủng hoảng và suy yếu, đó chính là do vị trí thương mại của Phù Nam vào từ thế kỷ V trở đi không còn đóng vai trò đắc địa như trước nữa. Nếu như vào các thế kỷ I đến IV, hệ thống mậu dịch khu vực của các quốc gia Đông Nam Á lục địa và hải đảo thường đi qua vùng khống chế của Đế chế Phù Nam, thì dần dần con đường hàng hải chuyển xuống phía nam qua eo biển Malacca và Sunda.

Vào đầu thế kỷ V, Trung Quốc đã mở rộng hoạt động giao lưu đường biển ở phía nam để có thể nhập khẩu được các hàng hóa của Đông Nam Á và Tây Nam Á. Cảnh tượng tấp nập của thuyền buôn cùng khách buôn các nước được minh chứng bằng những ghi chép sau: "Các đồ vật quý giá từ núi đồi và biển đã đến bằng con đường này... gồm hàng nghìn loại hàng khác nhau mà các vua đều thèm

1. *Về những nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn và diệt vong của vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 351.
2. "Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam". Sđd, tr. 245.

muốn. Do đó, tàu thuyền nối đuôi nhau đến đây như dòng nước chảy liên tục, các thương gia và phái viên chen lấn nhau. Người Mã Lai sống tại miền Đông Nam Sumatra góp phần ngày càng quan trọng vào hoạt động thương mại này bằng việc cung cấp các tiện nghi thuận lợi cho thuyền bè qua lại giữa Indonesia và Trung Quốc và có thể là cả các thuyền đến từ Ấn Độ và Xây Lan (Ceylon)"[1]. Đến thế kỷ VI hải trình trên đóng vai trò trọng yếu trong việc mậu dịch hàng hải từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương, từ Trung Quốc qua Đông Nam Á đến Ấn Độ. Việc chuyển dịch của hệ thống thương mại hàng hải ở Đông Nam Á, đã khiến cho nền mậu dịch đối ngoại của Phù Nam mất đi lợi thế vốn có, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế chủ yếu của cả đế chế.

Ngoài ra còn nguyên nhân về biến đổi khí hậu, quá trình biển tiến ở khoảng giữa thế kỷ thứ VI, với mực nước biển dâng cao trung bình + 0,80m, khiến cho nước mặn tràn ngập các vùng đất thấp ven biển, xâm nhập sâu vào vùng trũng không có hệ thống giồng cát che chắn (vùng rừng U Minh, Tứ giác Long Xuyên) và nước mặn còn theo các sông rạch lan tỏa vào các vùng trũng như Đồng Tháp Mười[2]. Sự xâm nhập nước biển chắc chắn góp một phần làm cho sự suy thoái kinh tế của Phù Nam nhanh chóng hơn.

Vương quốc Phù Nam chấm dứt sự hiện diện của mình vào khoảng đầu thế kỷ thứ VII, nhưng Phù Nam với quá trình hình thành, phát triển từ thế kỷ I - VI đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của mình và góp phần vào lịch sử chung của dân tộc Việt Nam. Đúng như khẳng định của sử gia Phan Huy Lê: "Lịch sử Phù Nam

1. *Lịch sử Đông Nam Á*, Sđd, tr. 50, 64.

2. Lê Xuân Diệm, "Quá trình hình thành châu thổ sông Cửu Long (tiếp cận từ địa -sử học và thư tịch học)", *Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 21; Nguyễn Địch Dĩ - Đinh Văn Thuận, "Lịch sử phát triển cổ địa lý trong Đệ tứ kỷ ở đồng bằng Nam Bộ", *Văn hóa Óc Eo &Vương quốc Phù Nam*, Sđd, tr. 11-17.

cùng với di sản Văn hóa Óc Eo trên vùng đồng bằng sông Cửu Long là một dòng chảy góp phần tạo thành của lịch sử, văn hóa Việt Nam mà dòng chủ lưu là Văn hóa Đông Sơn, Văn Lang, Âu Lạc"[1].

### 3. Sự hình thành Chân Lạp

Sau khi bắt đầu tiến hành tấn công vào Phù Nam từ năm 550, Chân Lạp chính thức bước vào giai đoạn lịch sử sơ kỳ (550 - 630), để chuẩn bị cho thời kỳ Chân Lạp - Tiền Ăng Kor (Pre-Angkor, 675 - 685). Danh từ Chân Lạp (Tchenla) là tên gọi của các sử gia Trung Hoa về vương quốc này, nhưng cho đến nay vẫn chưa hiểu ý nghĩa của danh từ này, vì không có một chữ Phạn (Sanskrit) nào phát âm giống tiếng Chân Lạp cả[2]. Theo thư tịch cổ Trung Quốc: Chân Lạp (真 臘) còn có tên là Cát Miệt (吉 蔑) (*Đường thư*) hoặc là Chiêm Lạp (占 臘) (*Tống sử*), đến triều Nguyên gọi là Cảm Phố Chi (敢 浦 只), Minh lại gọi là Chân Lạp (真 臘) (*Minh sử*). Theo sự tìm hiểu của Chu Đạt Quan[3], "Nước Chân Lạp, hoặc gọi là Chiêm Lạp, nước ấy (Chân Lạp) tự gọi là Cam Bột Trí (甘 孛 智). Nay Thánh triều (chỉ triều Nguyên) dựa vào các kinh Tây thiên gọi tên nước ấy là Cảm Phố Chi (敢 浦 只)"[4].

Tên gọi Chân Lạp được xuất hiện lần đầu tiên trong sách *Tùy thư*: "Nước Chân Lạp ở phía tây nam Lâm Ấp. Vốn là thuộc quốc của Phù Nam. Cách quận Nhật Nam 60 ngày đi thuyền, phía nam

---

1. "Qua di tích Văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", Sđd, tr. 246.
2. Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 46-47.
3. Chu Đạt Quan (1266 - 1346) sống vào đời Nguyên khi tham gia đoàn sứ bộ sang Chân Lạp vào năm 1296, về nước Chu Đạt Quan đã biên soạn tác phẩm *Chân Lạp phong thổ ký*, miêu tả về văn hóa, phong tục tập quán, thiên nhiên sản vật của Chân Lạp ở thế kỷ XIII, bộ sách được hoàn thành vào năm 1311.
4. Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Hà Văn Tấn giới thiệu, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 21.

giáp nước Xa Cừ, phía tây giáp nước Châu Giang"[1]. Chân Lạp là thuộc quốc của Phù Nam, thuộc về các nước phía nam (Côn Lôn chi loại).

Theo tấm bia Angkor Borei, được dựng năm 611 cho biết: ngay khi giành được một phần lãnh thổ của Phù Nam, nhất là sau khi chiếm được kinh đô của Phù Nam, Chân Lạp không lấy đó để xây dựng kinh đô của mình, mà chỉ xây một ngôi đền thờ mới, giao cho một quan chức cai quản. Triều đình Chân Lạp cúng vào đền 36 thửa ruộng, 1 vườn cây, 100 con bò, 20 con trâu, cùng các vũ nữ, nhạc công và ca công, với 59 nô lệ để cày cấy. Sau đó, Chân Lạp cho rút về đất bản bộ của mình, trên bờ đông bắc Biển Hồ, gần trung lưu sông Mê Kông, nay thuộc tỉnh Kongpong Thom, lập kinh đô và xây đền thờ tại Sambor Prei Kuk[2].

Phạm vi lãnh thổ của Chân Lạp đã được Chu Đạt Quan miêu tả rất cụ thể: "Nước ấy rộng 7.000 dặm, phía bắc đến Chiêm Thành, đường đi mất nửa tháng. Tây nam giáp Tiêm La, đường đi nửa tháng, nam giáp Phiên Ngu đường đi mười ngày, phía đông là biển lớn. Xưa là một nước thông thương đi lại"[3]. Kinh đô của Chân Lạp vào thế kỷ XIII khá rộng lớn, với nhiều công trình kiến trúc quy mô, trang trí mang đậm mầu sắc Phật giáo: "Quốc cung, quan xá và phủ đệ đều quay mặt về hướng đông. Quốc cung ở phía bắc tháp vàng và cầu vàng, gần cửa Bắc, chu vi đến năm sáu dặm, ngói lợp nhà chính thất làm bằng chì, ngoài ra đều là ngói đất, mầu vàng. Rường cột rất lớn, đều chạm khắc hay vẽ hình Phật. Nhà rất tráng lệ. Hiên dài, nhiều lối đi, đột ngột so le, có ít nhiều công trình lớn. Chỗ làm việc có cửa sổ bằng vàng"[4].

---

1. *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, Sđd, tr. 298, 304.
2. *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 182-183.
3. *Chân Lạp phong thổ ký*, Sđd, tr. 23-24.
4. *Chân Lạp phong thổ ký*, Sđd, tr. 27

Vào đầu thế kỷ thứ VII, Chân Lạp bắt đầu tiến hành quan hệ đối ngoại với Trung Quốc. Thư tịch Trung Hoa cho biết: niên hiệu Đại Nghiệp đời Tùy Dưỡng đế (605 - 617), nước này sai sứ sang cống hiến, lễ vật rất hậu. Năm Đại Nghiệp thứ 13 (617), vua Chân Lạp đã cử sứ bộ sang thông hiếu với Trung Quốc. Hai bên giao hảo rất thịnh tình. Đến đời Đường, từ niên hiệu Vũ Đức triều vua Đường Cao Tổ (618 - 627) đến niên hiệu Thánh Lịch (698), tức là giai đoạn Chân Lạp chính thức giành được Phù Nam, đã có 4 đoàn sứ giả của Chân Lạp sang Trung Quốc tiến hành triều cống. Sử sách chép: Năm Vũ Đức thứ 6 đời Đường (618 - 627) lại dâng biểu và cống vật.

Đặc biệt, vào niên hiệu Khai Nguyên (712 - 741) và Thiên Bảo (742 - 762) đều thuộc triều vua Đường Huyền Tông, con vua Thủy Chân Lạp từng đưa triều thần cùng gia quyến đến bái yết, được vua Đường phong cho chức Quả nghị Đô úy Thái Lang trung. Sau đó, một vị Phó vương của Thủy Chân Lạp tên là Bà Di cùng với vợ sang cung tiến 12 con voi đã thuần dưỡng. Bà Di được hậu đãi, ban cho tên là Tân Hán tại Thí điện trung giám. Sau này, vua Đường Đức Tông lệnh cho thuộc hạ thả hết những giống cầm thú quý lạ, 23 con voi thuần dưỡng đang chăn nuôi trong vườn Thượng uyển cũng đều được phóng sinh ra phía nam núi Kinh Sơn[1]. Đầu thế kỷ IX, Thủy Chân Lạp vẫn còn sang triều cống cho vua Đường: "Đến giữa niên hiệu Nguyên Hòa (triều vua Đường Hiến Tông 806 - 820). Thủy Chân Lạp cũng sai sứ vào cống"[2].

Người Chân Lạp đã thừa hưởng và tiếp thu nền Văn hóa Phù Nam trên các lĩnh vực thủy lợi, tôn giáo và nghệ thuật, đồng thời chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nghệ thuật kiến trúc Champa. Người Chân Lạp đã có ý thức xây dựng và củng cố lực lượng từng bước, khiến cho Chân Lạp trở thành một thế lực chính trị mạnh

1. Mã Đoan Lâm, *Văn hiến thông khảo*, Quyển 332, Tứ duệ khảo 9, Chân Lạp, tờ 1 - 3, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 1986.

2. *Văn hiến thông khảo*, Sđd, Quyển 332, Tứ duệ khảo 9, Chân Lạp, tờ 1 - 3.

ở Nam Đông Dương từ thế kỷ VII. Quốc gia mà người Chân Lạp kiến dựng đã có một mô hình kiểu Nhà nước tập quyền mà bên dưới là nhiều thành bang liên kết, trong đó nhà vua có quyền lực tuyệt đối. Thư tịch cổ Trung Quốc cho biết: "Vua nước ấy (Chân Lạp - TG) họ là Sát Lợi, tên là Chất Đa Tư Na. Từ đời ông tổ của vua này, thế nước đã dần dần cường thịnh lên. Đến đời Chất Đa Tư Na bèn kiêm tính nước Phù Nam. Khi vua này chết, con trai là Y Xa Na Tiên lên thay. Vua ở thành Y Xa Na, dưới thành đó có hơn hai vạn nhà. Trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi chầu, vua thống lĩnh 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà và đều có bộ súy. Tên gọi các quan giống như Lâm Ấp"[1].

Vào đầu thế VIII, sau những xung đột của nội bộ tập đoàn thống trị, Chân Lạp bị chia làm hai vùng với các thế lực cát cứ. Sách *Đường thư* chép: "Sau năm Thần Long (niên hiệu vua Đường Trung Tông (705 - 707), chia làm hai nước. Phía bắc nhiều núi đồi và thung lũng gọi là Lục Chân Lạp, phía nam có biển bao bọc và có nhiều ao hồ gọi là Thủy Chân Lạp[2]. Đất đai Thủy Chân Lạp khoảng 800 dặm. Nhà vua đóng ở thành Bà La Đề Bạt (Baladityapura). Lục Chân Lạp còn gọi là Văn Đan hay Bà Lâu (Lũ), đất đai rộng khoảng 700 dặm". Theo Mã Đoan Lâm người đời Tống chép trong *Văn hiến thông khảo*: "Nửa phía bắc vùng đồi núi và thung lũng gọi là Lục Chân Lạp, nửa phía nam có biển bao quanh và đầm lầy gọi là Thủy Chân Lạp".

Như vậy, theo ghi chép của các thư tịch cổ Trung Hoa, các nhà nghiên cứu giám định: Lục Chân Lạp gồm có vùng núi Hạ Lào và vùng tiếp giáp Lào - Thái Lan. Trung tâm lãnh thổ là vùng Bhavapura - cố đô dưới triều vua Bhavavarman (598 - 600) ở trên

---

1. *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, Sđd, tr. 298, 300, 304. Ngoài ra, trong các sách *Văn hiến thông khảo*, *Thông chí* đều có những ghi chép tương tự như của *Tùy thư*.

2. Tác giả Lương Ninh lại sử dụng là: *Chân Lạp đất* và *Chân Lạp nước*, Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 192.

phía bắc Biển Hồ. Các vị vua của Lục Chân Lạp tự coi mình đại diện chính thức cho Chân Lạp đã cử các đoàn sứ bộ sang giao hảo với Trung Hoa vào năm 711. Sau đó, vào năm 722 lại còn đưa quân đội đến Nam Chiếu trợ giúp cuộc nổi dậy chống Trung Hoa. Năm 753, thuộc niên hiệu Thiên Bảo (742 - 762) của vua Đường Huyền Tông, một hoàng tử của Lục Chân Lạp đi sứ Trung Hoa, được Huyền Tông phong cho chức Trung kiên Bảo hộ vương (中 堅 保 護 王)[1].

Cũng trên cơ sở ghi chép của thư tịch cổ, các nhà nghiên cứu cho rằng: Thủy Chân Lạp đại thể tương ứng với phần đất thấp của Phù Nam[2], hoặc có ý kiến nhận định: "Lãnh thổ Thủy Chân Lạp gồm có vùng lưu vực sông Mê Kông và miền Nam Việt Nam ngày nay. Các nhà nghiên cứu đều thống nhất Thủy Chân Lạp được chia thành nhiều khu vực (hoặc thành bang). Một tiểu quốc ở phía nam gọi là Andinditapura thường được coi là kinh đô chính của cả Thủy Chân Lạp do Baladitya (Bà La Đề Bạt Ma) trị vì. Một người dòng dõi của Baladitya là Nripaditya đã để lại bài minh văn chữ Phạn ở núi Ba Thê (An Giang), được xác định niên đại vào đầu thế kỷ VIII.

Thông qua 9 địa danh được liệt kê trong bài minh của tấm bia ở Đồng Tháp Mười, các nhà nghiên cứu phát hiện có đến 4 địa danh được bắt đầu bằng từ Chdin (sông), 2 địa danh bắt đầu bằng từ Vrai (rừng). Các học giả xác định được Baladitya và Nripaditya, đều thuộc dòng họ vua Phù Nam xưa, lợi dụng tình trạng phân tranh cát cứ của Thủy và Lục Chân Lạp, triều đại Sailendra (Vua Núi) ở Sumatra thuộc vương quốc Srivijaya (hình thành cuối thế kỷ VII, sau sự diệt vong của Phù Nam) đã bành trướng ảnh hưởng chính trị và quân sự vào nội địa Đông Dương. Danh hiệu Vua Núi thuộc truyền thống danh xưng của Phù Nam.

Năm 767, người Côn Lôn (chủ nhân các đảo phía nam nói chung) và người Đồ Bà (Java) đã vào đánh phá Giao Châu, bị đánh bại

---

1. *Sử Cao Miên*, Sđd, tr. 61 - 62.

2. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, T.1: *Lịch sử*, Sđd, tr. 130.

và phải rút ra biển. Năm 774, quân Java đã đánh phá Champa. Sự kiện này được ghi lại trên tấm bia Tháp Bà (Ponagar) ở Nha Trang: "... Tàn bạo như thần chết, đi thuyền đến đốt phá ngôi đền".

Năm 787, quân đội Java cưỡi chiến thuyền sang đánh vào đền Bhadradhipatisvard ở phía tây thành Virapura (gần Phan Rang). Chân Lạp hầu như đã trở thành một nước phụ thuộc của Virapura vào thế kỷ thứ VIII. Nguồn gốc sự chuyển biến đó được một tác giả Ả Rập ghi chép lại vào đầu thế kỷ X.

Cuối thế kỷ VIII, thế lực của triều đại Sailendra suy thoái trầm trọng. Lợi dụng thời cơ đó, vào đầu thế kỷ IX, Jayavarman II, Hoàng tử Chân Lạp, dòng dõi Phù Nam đang lưu vong tại Java, đã trở về giải phóng Chân Lạp khỏi ách lệ thuộc của Srivijaya, thống nhất Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp vào năm 802, sáng lập ra vương triều Ăng Ko.

Thế kỷ X là giai đoạn củng cố, khôi phục của thế lực Chân Lạp và sự nảy nở văn minh Ăng Ko, đồng thời vương quốc Srivijaya ở Sumatra kiểm soát được các eo biển trong vùng, trở thành một thế lực hàng hải đáng kể. Chân Lạp bắt đầu phát triển từ giữa thế kỷ X, đánh dấu bằng sự kiện rời kinh đô từ Koher về Ăng Ko của vua Rajendravarman II (944 - 968). Tấm bia Bat Chum đã ca ngợi vị vua khai sáng này như sau: "ánh hào quang của Ngài đã đốt cháy những vương quốc của quân thù, bắt đầu bằng Champa"[1]. Cũng vào giai đoạn giữa thế kỷ X, các vua Chân Lạp đã triển khai lực lượng quân sự tiến hành các cuộc xâm chiếm lãnh thổ và cướp bóc của cải của các nước lân bang, mà Đại Việt ở đông bắc và Champa ở phía đông là những đối tượng chính để tiến công.

1. G. Coedès, *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*, Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thừa Hỷ, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 216.

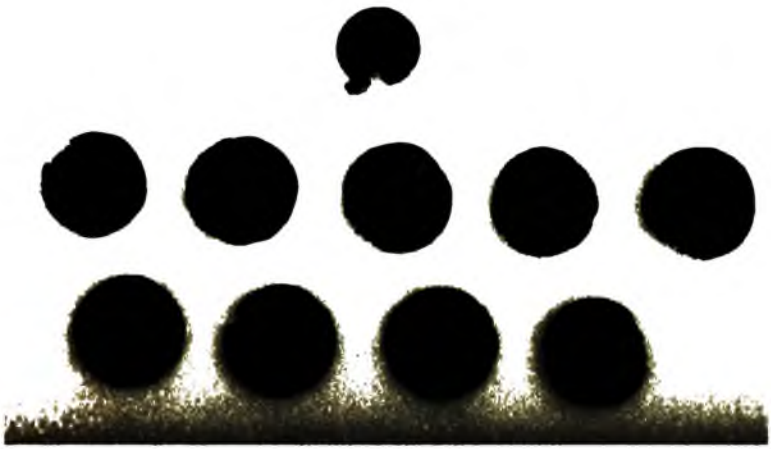

*Ảnh 16.* Bộ sưu tập tiền cổ Văn hóa Óc Eo, Nam Bộ

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

*Ảnh 17.* Nhẫn vàng
Văn hóa Óc Eo, Nam Bộ

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

*Ảnh 18.* Tượng phật
Văn hóa Óc Eo, Nam Bộ

*Nguồn:* Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

# PHỤ LỤC

## Phụ lục I

## BẢNG DANH SÁCH CÁC QUAN GIỮ CHỨC "AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ THỜI ĐƯỜNG"

*(theo trình tự thời gian)*[1]

| STT | Họ và tên | Thời gian trị nhậm | Phụ chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Phổ Tán | Giữa đời Trinh Quán | Chưa có sở cứ chắc chắn |
| 2 | Lý Tố Lập (?) | Cuối đời Trinh Quán | Chưa có sở cứ chắc chắn |
| 3 | Khương Giản | Cuối đời Vĩnh Huy | Chưa có sở cứ chắc chắn |
| 4 | Lưu Diên Hựu | Năm Thùy Củng thứ 3 (687) | Trước là Thứ sử Kỳ Châu |
| 5 | Dương Mẫn | Đời Võ (Vũ) Hậu (?) | Chưa chắc chắn |
| 6 | Thôi Huyền Tín | Đời Võ (Vũ) Hậu (?) | |
| 7 | Đặng Hựu | Đời Trung Tông (?) | |
| 8 | Quang Sở Khách | Đầu đời Khai Nguyên (khoảng 722) | |
| 9 | Hà Lý Quang | Năm thứ 8 đến năm thứ 10 đời Thiên Bảo (749 - 751) | Chưa chắc chắn |
| 10 | Vương Tri Tiến | Năm thứ 10 đời Thiên Bảo (751) | Chưa chắc chắn |
| 11 | Khang Khiêm | Giữa đời Thiên Bảo (khoảng 756 - 757) | Nhà buôn ở Tây Vực |

1. Dựa trên cơ sở tư liệu của "*Đường Thứ sử khảo*" của Uất Hiền Hạo và những bổ sung của hai tác giả Ô Tiểu Hoa và Lý Đại Long, trong bài viết "*Mấy vấn đề liên quan tới An Nam Đô hộ phủ*", Nguyễn Hữu Tâm tạm thời đưa ra một bảng Danh sách các viên đô hộ theo trình tự thời gian tại An Nam Đô hộ phủ, để bạn đọc tiện tra cứu, tìm hiểu.

| STT | Họ và tên | Thời gian trị nhậm | Phụ chú |
|---|---|---|---|
| 12 | Đậu Mông (?) | Khoảng đời Túc Tông | Trước là Tư nghị lang |
| 13 | Triều Hành (nguyên tên là Triều Thần Trọng Mãn) | Giữa đời Thượng Nguyên đến năm Thứ nhất đời Đại Lịch (761? - 766) | Người nước Nhật Bản, nguyên là sứ giả. Thời gian từ chức khoảng năm 767 |
| 14 | Trương Bá Nghi | Năm thứ 2 đến năm thứ 10 đời Đại Lịch (767 - 777) | Trước là Thứ sử Hàng Châu |
| 15 | Ô Sùng Phúc | Năm thứ 12 đời Đại Lịch đến khoảng năm thứ 3 đời Kiến Trung (777 - 782) | Trước là Thứ sử Thương Châu |
| 16 | Phụ Lương Giao | Năm thứ 3 đời Kiến Trung đến khoảng những năm đầu đời Trinh Nguyên (782 - ?) | |
| 17 | Trương Ứng (Đình) | Năm thứ 4 đời Trinh Nguyên (788) | Trước là Thứ sử Cát Châu |
| 18 | Sùng Phục | Năm thứ 5 đời Trinh Nguyên (789) | Trước là Thứ sử Tư Châu |
| 19 | Cao Chính Bình | Năm thứ 5 đến năm thứ 6 đời Trinh Nguyên (790 - 791) | |
| 20 | Triệu Xương | Năm thứ 7 đến năm thứ 18 đời Trinh Nguyên (792 - 802) | Trước là Thứ sử Lận Châu |
| 21 | Bùi Thái | Năm thứ 18 đến năm thứ 19 đời Trinh Nguyên (802 - 803) | Trước là Tư bộ viên Ngoại lang |
| 22 | Triệu Xương | Năm thứ 22 đời Trinh Nguyên đến năm thứ nhất đời Nguyên Hòa (804 - 806) | Trước là Thứ sử Lận Châu. Nguyên là Tế tửu Quốc tử giám |

| STT | Họ và tên | Thời gian trị nhậm | Phụ chú |
|---|---|---|---|
| 23 | Trương Đan | Năm thứ nhất đến năm thứ 5 đời Nguyên Hòa (806 - 810) | Trước là Thứ sử Giang Châu |
| 24 | Mã Tổng | Năm thứ 5 đến năm thứ 8 đời Nguyên Hòa (810 - 813) | Trước là Thứ sử Lận Châu |
| 25 | Trương Lệ (?) | Năm thứ 8 đời Nguyên Hòa (813) | |
| 26 | Bùi Hành Lập | Năm thứ 8 đến năm thứ 12 đời Nguyên Hòa (813 - 817) | Trước là Thứ sử Đường Châu, giữ chức 1 lần |
| 27 | Lý Tượng Cổ | Năm thứ 13 đến năm thứ 14 đời Nguyên Hòa (817 - 818) | Trước là Thứ sử Hàng Châu |
| 28 | Quế Trọng Vũ | Năm thứ 14 đến năm thứ 15 đời Nguyên Hòa (818 - 819) | Giữ chức 1 lần |
| 29 | Bùi Hành Lập | Năm thứ 15 đời Nguyên Hòa (820) | Giữ chức 2 lần |
| 30 | Quế Trọng Vũ | Năm thứ 15 đời Nguyên Hòa đến năm thứ 2 đời Trường Khánh (820 - 822) | Giữ chức 2 lần |
| 31 | Vương Thừa Biền (Thừa Nghiệp) | Năm thứ 2 đời Trường Khánh (822) | Trước là Thứ sử Quỳ Châu |
| 32 | Lý Nguyên Hỷ | Năm thứ 2 đời Trường Khánh đến năm thứ 2 đời Bảo Lịch (822 - 826) | Trước là Thứ sử Vạn Châu |
| 33 | Hàn Ước | Năm thứ nhất đến năm thứ 2 đời Đại Hòa (827 - 828) | Trước là Thứ sử Lận Châu |
| 34 | Trịnh Xước | Năm thứ 5 đời Đại Hòa (831) | Trước là Thứ sử Miên Châu |

| STT | Họ và tên | Thời gian trị nhậm | Phụ chú |
|---|---|---|---|
| 35 | Lưu Vấn (?) | Năm thứ 7 đời Đại Hòa (833) | Trước là Thứ sử Cơ Châu |
| 36 | Hàn Uy | Năm thứ 8 đời Đại Hòa (834) | Trước là Thứ sử Lệ Châu |
| 37 | Điền Tảo (Quần) | Năm thứ 9 đời Đại Hòa (835) | Trước là Thứ sử Lệ Châu |
| 38 | Mã Thực | Năm thứ nhất đến năm thứ 5 đời Khai Thành (836 - 840) | Trước là Thứ sử Nhiêu Châu |
| 39 | Vũ Hồn | Năm thứ 3 đời Hội Xương (843) | |
| 40 | Bùi Nguyên Dụ | Năm thứ 6 đời Hội Xương đến năm thứ nhất đời Đại Trung (846 - 847) | |
| 41 | Điền Tại Hữu ? | Năm thứ 3 đến năm thứ 4 đời Đại Trung (849 - 850) | |
| 42 | Thôi Cảnh | Năm thứ 6 đời Đại Trung (852) | |
| 43 | Lý Trác (Trọc ?) | Năm thứ 7 đến năm thứ 8 đời Đại Trung (853 - 854) | Thời gian từ chức vào khoảng (856) |
| 44 | Tống Nhai | Năm thứ 11 đời Đại Trung (857) | Trước là Tuyên úy sứ An Nam |
| 45 | Lý Hoành Phủ | Năm thứ 11 đến năm thứ 12 đời Đại Trung (857 - 858) | |
| 46 | Vương Thức | Năm thứ 12 đời Đại Trung đến năm thứ nhất đời Hàm Thông (858 - 860) | Trước là Triều tản đại phu |
| 47 | Lý Ngạc | Năm thứ nhất đến năm thứ 2 đời Hàm Thông (860 - 861) | |
| 48 | Vương Khoan | Năm thứ 2 đến năm thứ 3 đời Hàm Thông (861 - 862) | Trước là Thứ sử Diêm Châu |

| STT | Họ và tên | Thời gian trị nhậm | Phụ chú |
|---|---|---|---|
| 49 | Sái Tập | Năm thứ 3 đến năm thứ 4 đời Hàm Thông (862 - 863) | Trước là Quan sát sứ Hồ Nam |
| 50 | Tống Nhung | Năm thứ 4 đời Hàm Thông (863) | Trước là Hữu giám môn Tướng quân |
| 51 | Trương Nhân (?) | Năm thứ 5 đời Hàm Thông (864) | Trước là Kinh lược sứ Dương Quản |
| 52 | Cao Biền | Năm thứ 5 đến năm thứ 7 đời Hàm Thông (864 - 866) | Trước là Kiêu vệ tướng quân. Giữ chức 1 lần |
| 53 | Vương Án Quyền | Năm thứ 7 đời Hàm Thông (866). Nhậm chức hơn 3 tháng | Trước là Hữu vũ vệ Tướng quân |
| 54 | Cao Biền | Năm thứ 7 đến năm thứ 9 đời Hàm Thông (866 - 868) | Giữ chức 2 lần |
| 55 | Cao Tầm | Năm thứ 9 đến năm thứ 14 đời Hàm Thông (868 - 873) | |
| 56 | Tăng Cổn | Năm thứ nhất đời Quảng Minh (880) | |
| 57 | Cao Mậu Khanh | Năm thứ 2 đời Trung Hòa (884) | |
| 58 | Tạ Triệu (?) | Năm thứ 4 đời Trung Hòa (886) | |
| 59 | An Hữu Quyền | Năm thứ 4 đời Càn Ninh đến năm thứ 3 đời Quang Hóa (897 - 900) | |
| 60 | Tôn Đức Chiêu (Lý Kế Chiêu) | Năm thứ nhất đời Thiên Phục (901) | |

| STT | Họ và tên | Thời gian trị nhậm | Phụ chú |
|---|---|---|---|
| 61 | Chu Toàn Dục | Năm thứ nhất đời Thiên Hựu (904) | |
| 62 | Độc Cô Tổn | Năm thứ 2 đời Thiên Hựu (905) | Chưa đến nhậm chức. Trước là Môn hạ Thị lang, Hộ bộ Thượng thư |
| 63 | Khúc Thừa Dụ[1] | Khoảng năm thứ 2 đến năm thứ 4 đời Thiên Hựu (905 - 907) | |

1. Các tác giả Ô Tiểu Hoa và Lý Đại Long xếp Khúc Thừa Dụ vào Danh sách các quan trong An Nam đô hộ phủ là không chính xác, vì thực tế và thư tịch đều chứng minh: vào đầu thế kỷ X, khoảng cuối năm 904 đầu năm 905, Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo nhân dân vùng Hồng Châu (nay là vùng Hải Dương) nổi dậy giành quyền tự chủ từ tay chính quyền đô hộ phương Bắc. Sau đó, Khúc Thừa Dụ đã tự xưng Tiết độ sứ, cùng con trai là Khúc Thừa Hạo làm chủ vùng đất phương Nam, thực hiện công cuộc quản lý và xây dựng đất nước, đem lại nhiều thành quả tốt đẹp cho dân chúng, đặt cơ sở cho nền độc lập lâu bền của dân tộc ta.

## Phụ lục II
## PHẢ HỆ TRIỀU ĐẠI VUA PHÙ NAM[1]

| Thế hệ | Triều đại | Thời gian |
|---|---|---|
| 1 | Diệp Liễu - Kaundiya - Hỗn Điền | Nửa sau thế kỷ I |
| 2 | Hỗn Bàn Huống | Sinh năm 127 mất năm 90 tuổi (khoảng năm 217) |
| 3 | Hỗn Bàn Bàn | 217 - 220 |
| 4 | Phạm Sư Mạn (Phạm Man) | 220 - 225 |
| 5 | Phạm Kim Sinh | Bị giết năm 225 |
| 6 | Phạm Chiên | 225 -245 |
| 7 | Phạm Trường | Bị giết năm 245 |
| 8 | Phạm Tầm | |
| 9 | Trúc Chiên Đàn (Thiên Trúc Chiên Đàn) | 357 (?) |
| 10 | Kiều Trần Như - Crutavarman (Kaundinye) | |
| 11 | Trì Lệ Đà Bạt Ma - Cri-Indravarman (Creshthavarman) | 424 - 438 |
| 12 | Kiều Trần Na Đồ Da Bạt Ma (Kaundinya - Jayavarman) | 475 (?) - 514 |

1. Theo Lê Hương, *Phù Nam*, Nxb. Nguyện Nhiều, Sài Gòn, 1970. Lương Ninh, "Văn hóa của Phù Nam, văn hóa đồng bằng sông Cửu Long", *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995 - 2000)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

| Thế hệ | Triều đại | Thời gian |
|---|---|---|
| 13 | Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman) | 514 - 550 |
| 14 | ? | ? |
| 15 | ? | ? |
| 16 | ? | ? |
| 17 | ? | ? - 627 |

## Phụ lục III
## PHẢ HỆ TRIỀU ĐẠI VUA CHÂN LẠP[1]

| Thế hệ | Triều đại | Thời gian tồn tại |
|---|---|---|
| 1 | Cresthavarman | 545 - 597 |
| 2 | Bhavavarman I | 598 - 600 |
| 3 | Chitrasena Mahendravarman I | 600 - 615 |
| 4 | Isanavarman I | 616 - 635 |
| 5 | Bhavavarman II | 639 - 655 |
| 6 | Jayavarman I | 657 - 681 |
| 7 | Thủy Chân Lạp | Khoảng đầu thế kỷ VIII |
| 8 | Lục Chân Lạp | Khoảng đầu thế kỷ VIII |
| 9 | Nữ vương Jayadevi | 681 - 713 |
| 10 | Baladitya | Khoảng giữa thế kỷ VIII |
| 11 | Rujendravarman I | Khoảng giữa thế kỷ VIII |
| 12 | Jayavarman II | 802 - 850 |
| 13 | Jayavarman III | 850 - 877 |
| 14 | Indravarman | 877 - 889 |
| 15 | Yacovarman I | 889 - 900 |
| 16 | Harshavarman I | 900 - 922 |
| 17 | Isanavarman II | 922 - 928 |
| 18 | Jayavarman IV | 928 - 941 |

1. Theo Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

| Thế hệ | Triều đại | Thời gian tồn tại |
|---|---|---|
| 19 | Harshavarman II | 941 - 944 |
| 20 | Rajendravarman II | 944 - 968 |
| 21 | Jayavarman V | 968 - 1010 |
| 22 | Suryavarman I | 1011 - 1050 |
| 23 | Udayadityavarman II | 1050 - 1066 |
| 24 | Harshavarman III | 1066 - 1080 |
| 25 | Jayavarman VI | 1080 - 1107 |
| 26 | Dharamindravarman I | 1107 - 1113 |
| 27 | Suryavarman II | 1113 - 1150 |
| 28 | | |
| 29 | Jayavarman VII | 1181 - 1215 |
| 30 | Indravarman II | 1215 - 1243 |
| 31 | Jayavarman VIII | 1243 - 1295 |
| 32 | Indravarman III | 1295 - 1307 |
| 33 | Indra Jayavarman | 1307 - 1327 |
| 34 | Jayavarmandiparameshvara | 1327 - 1336 |

## Phụ lục IV
## THƯ TỊCH CỔ TRUNG QUỐC VIẾT VỀ PHÙ NAM, XÍCH THỔ, CHÂN LẠP[1]

### Phù Nam

**Trích sách *Nhị thập tứ sử*[2], *Tấn thư*[3] quyển 97, Liệt truyện 67, Tứ di, tờ 9a-10a.**

[tờ **9b**] Phù Nam, cách Lâm Ấp về phía tây hơn 3.000 dặm, giữa vịnh lớn trong biển, diện tích khoảng 3000 dặm. Nước ấy có thành ấp, cung điện, nhà cửa. Người nước ấy, da đều xấu đen, búi tóc, khỏa thân, chân đất, không trộm cắp, trồng cấy là nghề nghiệp chính, một năm trồng ba năm thu hoạch. Họ thích xăm vẽ, đồ đựng thức ăn phần nhiều làm bằng bạc, thường tiến cống đồ bằng vàng, bạc, ngọc hương. Cũng có kho tàng, sách vở, văn tự có loại giống chữ người Hồ. Tang lễ, cưới xin, đại khái giống Lâm Ấp. Vua nước đó vốn là đàn bà, tên là Diệp Liễu. Đương thời có người nước ngoài tên là Hỗn Hội, vốn thờ Thần, một đêm Hỗn Hội nằm mơ thấy Thần ban cho cây cung, lại chỉ bảo [tờ **10a**]cho đi thuyền ra biển. Sáng hôm sau, Hỗn Hội ra miếu thờ Thần, nhặt được cây cung, sau theo thuyền buôn vượt biển. Khi thuyền đến ấp ngoài của Phù Nam, Liễu Diệp đem quân kháng cự. Hỗn Hội giương cung, Liễu Diệp sợ hãi, liền xin hàng. Thế rồi Hỗn Hội lấy Liễu Diệp làm vợ và chiếm luôn Phù Nam. Sau này, hậu duệ của Hỗn Hội suy yếu, con cháu không nối được nghiệp. Có viên tướng tên là Phạm Tầm,

---

1. Nguyễn Hữu Tâm (Viện Sử học) dịch từ sách *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958, Bản Hán văn.

2. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

3. Phòng Huyền Linh đời Đường soạn.

phục hưng cho vua nước Phù Nam. Khoảng năm đầu niên hiệu Thái Thủy của Tấn Vũ đế, (Phù Nam) sai sứ tiến cống, trong niên hiệu Thái Khang (Tấn Vũ đế 280 - 289), liên tiếp cử sứ sang tiến cống. Những năm đầu niên hiệu Thăng Bình Tấn Mục đế, lại có Trúc Chiên Đàn xưng vương, sai sứ tiến cống voi đã thuần hoá, Mục đế cho là thú lạ nơi khác, e ngại gây ra tai hoạ cho dân, ban chiếu trả lại.

**Trích sách *Nhị thập tứ sử*[1], *Tống thư*[2] quyển 97, Liệt truyện 57, Di man, tờ 3b**

[tờ **3b**] Nước Phù Nam vào những năm 11, 12, 15 niên hiệu Nguyên Gia của Tống Thái Tổ (423 - 453), quốc vương nước đó là Trì Lê Bạt Ma sai sứ sang tiến cống.

**Trích sách: *Nhị thập tứ sử*[3], *Nam Tề thư*[4] quyển 58, Liệt truyện 39, tờ 10b. 16b**

[tờ **10b**] Nước Phù Nam thuộc man phía tây biển lớn. Ở phía nam quận Nhật Nam, diện tích rộng hơn 3.000 dặm, nước ấy có một con sông lớn chảy theo hướng tây ra biển. Trước đây, nước này có vị nữ vương tên là Liễu Diệp. Lại có một người nước Khích tên là Hỗn Điền, một đêm nằm mơ thấy thần cho một cái cung, về bảo anh ta cưỡi thuyền ra biển. Sáng ra, Hỗn Điền tới miếu thờ thần, quả nhiên nhặt được cái cung ở dưới gốc cây. Anh ta liền cưỡi thuyền đi xuống phía nước Phù Nam. Liễu Diệp thấy có thuyền [tờ **11a**] tới, đem quân định tấn công. Hỗn Điền từ xa giương cung bắn trúng thuyền, mũi tên xuyên qua một mạn thuyền, trúng vào người

1. *Nhị thập tứ sử,* Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.
2. Thẩm Ước, người đời Lương soạn.
3. *Nhị thập tứ sử,* Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.
4. Tiêu Tử Hiển, người đời Lương soạn.

ở trong. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hỗn Điền bèn cưới nàng làm vợ. Hỗn Điền ghét tục nước này ở trần, nên bảo nàng lấy vải quấn. Hỗn Điền cai trị luôn nước ấy. Cha truyền con nối mãi. Đến khi Bàn Huống, vua nước đó chết, người trong nước lập viên đại tướng là Phạm Sư Mạn lên ngôi. Khi Phạm Mạn bị bệnh, người con của người chị Phạm Mạn tên là Chiên Mộ giết con của Mạn là Kim Sinh tự lập làm vua. Hơn 10 năm sau, con của Phạm Mạn tên là Trường lớn lên, tập kích giết chết Chiên Mộ. Trường dùng dao rạch bụng Chiên rồi nói rằng: "Trước đây ngươi đã giết anh ta. Nay ta báo thù cho cha và anh ta". Đại tướng của Chiên tên là Phạm Tầm lại giết tên Trường. Người trong nước lại lập Phạm Tầm làm vua. Những việc trên xảy ra vào thời Ngô[1], Tấn[2] ở Trung Quốc. Đến đời Tấn và đời Tống (420 - 465) thì thông hiếu với Trung Quốc và tiến cống. Cuối đời Tống, vua Phù Nam họ là Kiều Trần Như tên là Đồ Gia Bạt Ma sai người mang hàng hóa tới buôn bán ở Quảng Châu. Có người đạo nhân gốc Thiên Trúc tên là Na Già Tiên mang hàng muốn trở về nước, gặp gió phải dạt vào nước Lâm Ấp, bị cướp hết tài sản, [tờ **11b**] Na Già Tiên trốn theo đường tắt về nước Phù Nam. Người ấy nói rõ Trung Quốc hiện có thánh chúa trị vì.

Năm Vĩnh Minh thứ hai (484), Đồ Tà Bạt Ma sai đạo sĩ người Thiên Trúc tên là Thích Na Già Tiên dâng biểu: "Thần là quốc vương nước Phù Nam Kiều Trần Như Đồ Tà Bạt Ma dập đầu thưa rằng: "Nhờ ơn trên vỗ về nuôi nấng nhân dân, cảm động đến thánh thần, bốn mùa mưa thuận gió hòa. Kính chúc thánh chúa tôn thể an khang, hoàng thái tử được vạn phúc, sáu cung mát mẻ tốt lành. Các vương phi triều thần trong ngoài thảy đều hòa mục. Quan dân các nước láng giềng thảy đều quy phục. Ngũ cốc tốt tươi, tai nạn không có. Đất nước thanh bình, nhân dân no ấm. Tất cả đều yên ổn, để cho hạ thần cùng nhân dân nước thần được vui mừng, bốn mùa điều hòa, đạo và đời đều hân hoan, cùng đội ơn hóa dục của bệ hạ

1. Đời Ngô hay còn gọi là Tôn Ngô hoặc Đông Ngô (229-280) sau Công nguyên.
2. Đời Tấn (317 - 419).

để hưởng hạnh phúc yên vui". Lại viết: "Trước đây thần có sai sứ mang một số đồ lặt vặt sang Quảng Châu để buôn bán, [tờ **12a**] kẻ đạo sĩ người Thiên Trúc tên là Thích Na Già Tiên áp tải thuyền hàng của thần từ Quảng Châu muốn về Phù Nam; không may giữa biển gặp gió dạt vào Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp cướp hết cả hàng hóa của thần và tài sản riêng của Na Già Tiên. Na Già Tiên đã trình bày là từ Trung Quốc đến, bày tỏ hết thảy thánh đức nhân trị của bệ hạ, và kể rõ phong hóa của Trung Quốc ở đó Phật giáo được nêu cao, sư tăng rất đông, việc đạo ngày càng thịnh. Uy đức của nhà vua rất nghiêm. Ngửa trông phép tắc của đại quốc rất từ bi đại độ, thương xót dân đen. Bát phương lục hợp, không đâu không quy phụ. Nghe nói thế, thần thiết tưởng giáo hóa của hoàng đế so với trời, e còn lớn hơn trời. Lòng hạ thần vui mừng hớn hở như được ôm chân bệ hạ. Thần ngưỡng mộ đức từ bi, ơn trạch bệ hạ lan ra đến nước nhỏ. Trời cũng cảm động. Nhân dân cả nước đều được đội ơn hưởng phúc. Cho nên nay thần sai đạo sĩ là Thích Na Già Tiên làm sứ giả, dâng biểu kính thăm và mang đồ lễ vật sang dâng cống để tỏ bày [tờ **12b**] tấm lòng son của hạ thần, và trình bày sự tình của hạ thần. Lễ vật nhỏ mọn, thần rất hổ thẹn, sợ hãi. Nhưng vì lòng thần mến đức, kính mong đèn trời soi xét cho tấm lòng thành, chiếu cố tới lễ vật và tha tội cho". Lại viết: "Thần có một kẻ tôi tớ, tên là Cưu Thù La đã bỏ thần trốn biệt sang xứ khác. Y câu kết cùng bọn hung đồ đánh phá đất Lâm Ấp rồi tự lập làm vua, không chịu phục tùng. Kẻ kia vong ân bội nghĩa, phản chủ. Trời không dung, đất không tha. Vả lại nước Lâm Ấp trước đây bị Đàn Hòa Chi đánh phá, đã quy phụ từ lâu. Uy trời lan tới đâu, bốn bể đều quy phục. Thế mà nay, tên Cưu Thù La cố chấp lòng ngu, đứa tôi đòi dám tự chuyên. Càn rỡ hung bạo. Vả lại Lâm Ấp, Phù Nam biên giới tiếp cận, những người thân của nó lại là tôi tớ của thần, còn dám chống mệnh lệnh, thì nó ở xa triều đình lẽ nào chịu tuân theo. Nước đó là thuộc quốc của bệ hạ, cho nên thần phải kính cẩn tâu trình. Kính nghe gần đây Lâm Ấp đã bỏ việc triều cống [tờ **13a**] muốn vĩnh viễn thoát ly triều đình. Lẽ nào lại có chuyện sư tử ngồi mà để chuột leo bên

cạnh ngang nhiên như vậy. Xin bệ hạ sai quân tướng đánh quân hung nghịch, thì thần cũng xin ra sức tỏ tấm lòng thành, góp sức vào cuộc tiễu phạt của triều đình, khiến cho các nước miền góc biển phải tức khắc quy phục. Diệt nó xong, nếu bệ hạ muốn lập kẻ khác làm vua nước ấy, thì thần cũng xin kính cẩn nghe theo sắc chỉ. Nếu bệ hạ bỏ qua, chưa soi xét tới, chưa muốn đem quân tới đánh Lâm Ấp, thì cúi mong bệ hạ ban cho một đạo sắc, cử một vị tướng tuỳ nghi giúp đỡ thần. Thần sẽ thừa oai trời, tiêu diệt sạch bọn giặc. Diệt kẻ ác, giúp người thiện. Đến ngày bình định xong giặc, thần sẽ xin dâng 5 "ba la" vàng. Nay sai sứ dâng tấm lòng thành của thần. Tờ biểu trình bày không hết ý của hạ thần, nên thần ủy nhiệm cho Na Già Tiên và các người đồng hành nói rõ thêm. Kính mong bệ hạ thương tới. Đồ cống hiến có: một pho tượng long ngọc nạm vàng, một pho tượng bạch đàn, hai cái tháp ngà, đồi mồi một đôi, [tờ **13b**] hai bộ bát bằng lưu ly, một buồng cau chạm bằng đồi mồi.

Na Già Tiên tới kinh đô nói rằng: Tục trong nước y thờ Thiên thần Ma Thụy Thủ La. Vị thần này thường giáng hạ ở núi Ma Đam. Khí đất trong nước thường nóng, cây cỏ tươi tốt quanh năm. Ma Già Tiên dâng thư: "Trời ban xuống điềm lành làm lợi cho chúng sinh. Sở dĩ như vậy là vì trời cảm ứng thể hiện ra trên núi tiên là Ma Đam. Cây lành phô hoa đẹp. Thần linh giáng xuống núi Ma Thụy Thủ La. Quốc vương được hưởng phúc. Nhân dân đều an ninh. Vì ơn trạch bao trùm như vậy nên hạ thần quy mộ. Theo giới luật Bồ Tát. Thảy phát tâm bồ đề. Tiểu thừa chẳng phải điều thần mong muốn. Trải các đời tu tích công đức "sáu độ" đều làm điều từ bi. Muốn hăng hái vượt lên trên số kiếp, bỏ hết cả tài mệnh, dù chết cũng không nản. Có duyên được giáo hóa ở lục đạo (Thế giới hữu sinh gồm: người, địa ngục, a tu la, quỷ đói...). Tu đủ trong [tờ **14a**] thập địa được hưởng quả phúc ở nhân thiên. Công nghiệp đã định rồi. Mãn hạnh thì lên cõi chính giác. Vạn điều thiện cùng trí tuệ đều được trọn vẹn. Mặt trời trí tuệ chiếu sáng cõi trần. Chúng sinh đều được cảm hóa. Tuỳ cơ sẽ trao pháp được. Giáo hóa của đức Phật lan tràn khắp mười phương, không đâu không được cưu mang giúp đỡ.

Hoàng đế thánh minh, mở mang đạo Phật. Thiện chí đó thể hiện ở Tam bảo đều thịnh. Hoàng đế rủ lòng xét soi muôn việc (coi chính sự). Ơn và đức cảm hóa dấy lên ở tám phương. Gió nhân thổi khắp nơi. Trong nước hóa trong sáng. Như vị Bồ Tát Thích Đế Hoàng, cao hơn cả trời cao. Bệ hạ hiểu muôn dân. Bốn bể lòng quy thuận đức thánh linh, đức nhân từ tràn ra ngoại quốc, đất nước nhỏ bé của thần cũng được tắm gội". Hoàng đế xuống chiếu đáp lại rằng: "Đức Thánh Cụ Ma Thụy giáng điều linh thiêng khắp nơi. Nước nọ tuy là ngoại quốc, phong tục tuy khác lạ, giáo hóa tuy bất đồng, lại ở chốn xa xôi, nhưng nó vui mừng trông mong đức hóa của ta. Biết rằng tên Cưu Thù La ở nước ấy phản bội, chiếm cứ nước Lâm Ấp, tụ tập bọn hung dữ tự do cướp phá, phải nên trừ diệt. Kẻ kia tuy ở xa xôi bé nhỏ, nhưng lâu nay đã có tiến cống. Từ cuối đời Tống, gặp phải nhiều hoạn nạn. [tờ **14b**] Nước đó ở xa, giáo hóa ta ngày càng đổi mới, nhưng nó còn quen đường mê muội, chưa thay đổi được. Trẫm đang dùng văn đức để cho kẻ xa lại gần, chưa muốn dấy can qua. Quốc vương nó đã khẩn khoản trình bày lòng trung, xin tỏ uy vũ. Nay chiếu cho Giao Bộ (bộ Giao Chỉ? N.D) tùy nghi tiếp ứng, đánh kẻ phản bội, vỗ về kẻ phục, đó là phép nước, nên gắng lập công, để thỏa lòng hy vọng. Ngươi Na Già Tiên đã từng nhiều lần xung việc thông ngôn, vả lại hiểu địa dư ở đó rộng hẹp ra sao, nên sai bảo trình bày đầy đủ". Hoàng đế ban cho các loại lụa màu vẽ hoa hồng tía, vàng, xanh, biếc, mỗi thứ 5 tấm.

Người Phù Nam khôn khéo kiệt hiệt, đánh chiếm các nước láng giềng không thần phục, bắt dân họ làm nô tỳ, đổi chác vàng bạc, lụa bạch. Con trai nhà giầu sang thì cắt gấm làm quần, con gái thì quấn tóc, người nghèo thì lấy vải mà che. Họ dùng vàng bạc để nạm khảm bát đĩa. Họ biết đẵn gỗ làm nhà. Vua họ ở gác nhiều tầng. Họ lấy gỗ ken làm thành. Bờ bể nước họ có một loại cây gọi là đại nhược, lá dài tới 8, 9 thước. [tờ **15a**] Người ta bện lại để lợp nhà. Dân thường cũng làm nhà gác để ở. Thuyền họ đóng dài tới 8, 9 trượng, lòng thuyền rộng 6, 7 thước, đầu và đuôi giống hình con cá. Vua nước ấy đi đâu thì cưỡi voi, phụ nữ cũng cưỡi được voi.

Họ có trò chơi chọi gà, chọi lợn. Tục nước họ không có lao tù. Mỗi khi có việc kiện tụng thì đem nhẫn vàng, trứng gà bỏ vào nước sôi, sai người bị tình nghi thò tay vào vớt ra. Lại nung đỏ dây xích, bảo người ấy cầm lấy bước đi bảy bước. Người nào thực có tội thì tay bị bỏng, người vô tội thì không can gì. Lại đem người bị nghi quăng xuống nước. Người nào quả là ngay thẳng thì không bị chìm, người gian dối thì bị chìm ngay. Nước ấy có mía, thốt nốt, an thạch lựu, và cây quất, đặc biệt có nhiều cau. Chim thú thì cũng giống như ở Trung Quốc. Tính người họ tốt, không hay đánh nhau, thường bị Lâm Ấp xâm lược. Họ không thông hiếu với Giao Châu được. Cho nên sứ giả của họ ít tới. Giao Châu cô lập như hải đảo, bao vây [tờ **15b**] ở ngoài. Cho nên họ cậy hiểm mà không tới chầu. Năm Thái Thủy (465 - 471) đời Tống, viên Thứ sử là Trương Mục chết, người Giao Chỉ là Lý Trường Nhân giết những bộ hạ của viên châu mục ở phương Bắc tới, chiếm cứ Giao Châu làm phàn, vài năm sau thì chết. Người em họ là Thúc Hiến nối chức, mệnh lệnh chưa được ban hành, mới sai sứ sang xin phong cho làm Thứ sử châu ấy. Nhà Lưu Tống (465 - 477) dùng viên Thái thú quận Nam Hải là Thẩm Hoán làm Thứ sử Giao Châu. Cho Thúc Hiến làm chức Ninh viễn Tư mã dưới quyền của Hoán, giữ chức Thái thú quận Vũ Bình và Tân Xương. Thúc Hiến được mệnh của triều đình, lòng người đã phục tùng, bèn đem binh chống giữ không cho Thẩm Hoán vào cai trị. Thẩm Hoán dừng lại ở Uất Lâm rồi mắc bệnh chết. Năm Kiến Nguyên nguyên niên (479) đời Thái Tổ vẫn cho Thúc Hiến làm Thứ sử Giao Châu, có sai người tới úy lạo y. Thúc Hiến nhận mệnh rồi đoạn tuyệt luôn tới nước ngoài, cống tiến rất sơ sài. Vua Thế Tổ muốn hỏi tội. Năm Vĩnh Minh nguyên niên (483), Hoàng đế cho Lưu Giai (cũng đọc là Lưu Khải), người ở Tư Nông [tờ **16a**] làm Thứ sử Giao Châu, rồi đem quân ở các quận Nam Khang, Lô Lăng, Thủy Hưng tới đánh Giao Châu. Thúc Hiến nghe tin, vội sai sứ tới xin hối lỗi. Hằng năm xin dâng mũ đâu mâu toàn bạc ròng, đủ dùng cho 12 đội và lông công để trang sức. (Đội ở đây có lẽ là đội nữ nhạc, ca múa, theo Từ nguyên - N. D). Vua Thế Tổ không bằng lòng.

Thúc Hiến sợ bị Lưu Giai tập kích nên lẻn theo đường sông Tương vào châu.

Năm thứ 6 (488), nhà vua cho viên Thái thú đất Thủy Hưng là Phong Pháp Thừa thay Lưu Giai. Phong Pháp Thừa tới trấn lỵ bị bệnh, không giải quyết được chính sự, chỉ thích đọc sách. Quan Trưởng lại là Phục Đăng Chi nhân đó chuyên quyền tự ý thay đổi tướng lại, không cho Pháp Thừa biết. Viên lục sự là Phòng Quý Văn bẩm với Pháp Thừa, Pháp Thừa nổi giận, sai trói Đăng Chi giam trong ngục hơn 10 ngày. Đăng Chi hối lộ cho người em rể Pháp Thừa tên là Thôi Cảnh Thúc mà được tha. Y đem bộ hạ tập kích, bắt được Pháp Thừa, nói với Pháp Thừa rằng: Sứ quân đã mắc bệnh, không nên lao lực. Rồi giam Pháp Thừa ra một phòng riêng. Pháp Thừa ngồi rỗi lại đến chỗ [tờ **16b**] Đăng Chi mượn sách đọc, Đăng Chi nói: "Sứ quân nghỉ ngơi còn e bệnh nổi lên lẽ nào nên đọc sách làm gì". Nói rồi không cho xem sách. Đăng Chi dâng khải về triều nói rằng Phòng Pháp Thừa bị bệnh tim, không thể để trông coi chính sự được. Vua Thái Tổ lại dùng Đăng Chi làm Thứ sử Giao Châu. Pháp Thừa trở về đến Ngũ Lĩnh thì chết. Pháp Thừa là người đất Thanh Hà. Năm Thăng Bình (477 - 478) làm chức Phiêu kỵ Trung binh cho vua Thái Tổ, làm quan võ tới chức Tả trung lang tướng. Tính nết giản dị, người cao 8 thước 3 tấc, tài đức hơn người, nhưng thường cúi mình chịu nhún. Viên Thứ sử Thanh Châu tên là Minh Khánh Phù, cũng có tầm vóc cao lớn như Pháp Thừa. Triều đình chỉ có hai người cao như vậy thôi.

**Trích sách *Nhị thập tứ sử*[1], *Lương thư*[2] quyển 54, Liệt truyện 48, Chư di, tờ 6b - 15b**

[tờ **6b**] Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, ở giữa vịnh phía tây biển. Cách Nhật Nam khoảng 7.000 dặm, ở phía tây nam

1. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

2. Diêu Tư Liêm người đời Đường soạn.

Lâm Ấp, cách nước ấy 3.000 dặm. Kinh thành nước này cách biển 500 dặm. Trong nước có con sông lớn, rộng 10 dặm, chảy theo hướng tây bắc sang phía đông đổ ra biển. Diện tích cả nước rộng hơn 3.000 dặm. Đất đai nước ấy thấp và bằng phẳng. Khí hậu và phong tục gần giống như Lâm Ấp. Sản vật nước ấy có vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, ngà voi, lông trà, chim vẹt ngũ sắc. [tờ **7a**] Cách 3.000 dặm về phía Nam, có một nước giáp giới là nước Đốn Tốn cũng ở trên đảo, diện tích rộng hơn 1.000 dặm. Kinh thành nước này cách biển 10 dặm. Có 5 vị vua đều là các đất ki-mi của Phù Nam. Phía đông nước Đốn Tốn thông sang Giao Chỉ, phía tây giáp với các nước chư hầu của Thiên Trúc, An Tức. Các nước ngoài thường tới đây giao dịch buôn bán. Sở dĩ như vậy là vì từ Đốn Tốn trở về biển hơn 1.000 dặm. Biển mênh mông vô bờ bến, thuyền bè chưa từng đi qua. Chợ của nước này là nơi hội họp của lái buôn cả phương Đông và phương Tây, hàng ngày có tới hơn một vạn khách buôn. Hàng hóa quý, của báu không thiếu thứ gì. Lại có một loại cây sinh ra rượu, hình dạng giống như cây an thạch lựu. Hái hoa cây ấy dầm vào trong nước, đựng trong chum, vài hôm sẽ thành rượu.

Ở bên ngoài nước Đốn Tốn, trên một hòn đảo nổi lại có nước Tỳ Khiên, cách Phù Nam 8.000 dặm. Truyền rằng nước ấy có vị vua thân cao một trượng hai, đầu dài 3 thước. Sống suốt từ đời xưa tới nay chưa hề bị chết. Không biết là đã bao nhiêu tuổi. Vị vua ấy rất tài giỏi thần thánh đến nỗi [tờ **7b**] thần dân trong nước ấy, ai thiện, ai ác, sự việc sắp xảy ra ông ta đều biết hết. Cho nên không ai dám dối trá ông ta. Phương Nam gọi ông ta là vị vua cổ dài. Tục nước ấy biết làm nhà cửa, mặc quần áo, thức ăn chính là gạo tẻ. Tiếng nói thì khác Phù Nam chút ít. Nước ấy có một ngọn núi, trên núi có vàng. Vàng sinh ra từ trên đá, rất nhiều. Pháp luật nước ấy khi hành hình tội nhân thì đều đem đến trước mặt vua. Hành hình xong rồi ăn thịt tội nhân. Người trong nước không bao giờ cho khách nghỉ trọ. Có ai tới đó liền bị giết ăn thịt. Cho nên khách buôn không ai dám tới. Vua nước họ thường ở trên lầu. Không có cúng bái,

cũng không thờ quỷ thần. Con cháu của vị vua đó sinh tử như người thường. Riêng vị vua ấy là bất tử. Vua Phù Nam nhiều lần sai sứ và gửi thư qua lại. Vị vua này cũng thường tặng vàng ròng cho vua Phù Nam. Đồ đựng thức ăn cho 50 người thì tròn như cái đĩa tròn mà lại giống cái âu sành, gọi là đa la đựng được 5 thăng, có loại như cái bát đựng được 1 thăng. Vị vua ấy cũng biết [tờ **8a**] viết sách bằng chữ Phạn (Thiên Trúc). Sách dài 3.000 chữ, nói về duyên do túc mệnh tương tự như kinh Phật, trong đó bàn về việc thiện. Lại truyền rằng biên giới phía Đông nước Phù Nam là biển rộng mênh mông. Ở giữa biển có cái vực sâu. Trên vực có nước Chư Bạc. Phía đông nước Phù Nam có cồn Mã Ngũ (mã ngũ châu). Lại đi về phía đông, trên biển rộng, hơn 1.000 dặm, có vực "Tự Nhiên đại châu". Trên đó có loại cây sinh ra trong lửa, người dân ở gần bên trái vực bóc vỏ cây ấy về đập ra rồi dệt vải, dài vài thước làm thành khăn tay, không khác gì vải gai. Nhưng màu thì hơi xanh đen. Nếu bị bụi vấy bẩn thì người ta ném lửa là khăn sạch ngay. Có khi đem dùng làm bấc đèn, đèn cháy mãi mà bấc không hết bấc.

Tục nước Phù Nam vốn khỏa thân, vẽ mình, xõa tóc và không biết may quần áo, phụ nữ làm vua. Vị nữ vương tên là Liễu Diệp, còn ít tuổi, khỏe mạnh như nam giới. Phía Nam nước ấy có một nước Khích, quốc vương nước đó [tờ **8b**] tên là Hỗn Điền chăm thờ thần. Một hôm, vị vua này nằm mộng thấy có vị thần tới ban cho một cái cung, và bảo ông cưỡi thuyền buôn ra bể. Sáng hôm sau, Hỗn Điền tới miếu thờ thần, quả nhiên nhặt được cái cung ở dưới gốc cây. Ông ta làm theo như trong mộng, cưỡi thuyền ra bể. Khi ông ta qua ấp ngoài của nước Phù Nam, thì quân hầu của Liễu Diệp xông tới định bắt. Hỗn Điền giương cung bắn, mũi tên xuyên thủng thuyền, trúng vào người hầu của Liễu Diệp. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hỗn Điền ghét tục nước này khỏa thân, nên ông bảo Liễu Diệp dùng vải quấn. Hỗn Điền cai trị nước ấy, bèn cưới Liễu Diệp làm vợ, sinh con, rồi chia nước làm 7 ấp, cho các con cai trị. Sau đó, một người con tên là Hỗn Bàn Huống dùng kế ly gián các nước

khác để họ đánh lẫn nhau, rồi thôn tính tất cả các nước ấy, sai con cháu cai trị các ấp, gọi là "Tiểu vương".

Bàn Huống thọ hơn 90 tuổi thì mất và lập người con tên là Bàn [tờ **9a**] Bàn làm vua, đem quyền chính sự trong nước ủy nhiệm cho đại tướng của y là Phạm Mạn. Bàn Bàn làm vua được 3 năm thì mất. Người trong nước nhất trí cử Phạm Mạn làm vua. Phạm Mạn dũng kiện, lại có mưu lược, nên lại đem quân đi đánh các nước láng giềng. Các nước này đều phục theo. Phạm Mạn tự xưng là Phù Nam đại vương. Rồi cho đóng thuyền lớn, kéo quân đi đánh khắp miền biển lớn. Phạm Mạn đánh và thu được các xứ như Đô Côn, Cửu Trĩ, Điển Tôn, cả thảy hơn 10 nước. Chiếm đất đến năm sáu nghìn dặm vuông. Về sau, đang đánh nước Kim Lân thì Phạm Mạn mắc bệnh, sai thái tử là Kim Sinh thay nắm quyền trị nước. Đứa con của người chị Phạm Mạn là Chiên, lúc đó đang làm tướng chỉ huy 2.000 quân, nhân đó cướp ngôi, tự lập làm vua. Sau sai người lừa giết Kim Sinh. Khi Phạm Mạn chết, còn có đứa con nhỏ ẵm ngửa tên là Trường trốn trong dân gian. Đến năm 20 tuổi, Trường tụ tập các tráng sĩ trong nước, tập kích giết chết Chiên. Đại tướng của Chiên là Phạm Tầm lại giết đứa con Mạn tên là Trường rồi tự lập làm vua. Phạm Tầm tu sửa pháp độ trong nước, xây dựng những lầu gác để chơi bời. Mỗi ngày đêm ông ta tiếp khách tới ba, bốn lần. Dân đem mía, rùa và [tờ **9b**] chim đến dâng cho ông ta. Phép nước ấy không có lao tù. Người nào nghi có tội thì trước hết phải ăn chay giới 3 ngày, rồi người ta nung búa thật đỏ lên, sai họ phải cầm, đi bảy bước. Lại lấy vòng vàng hoặc trứng gà bỏ vào nước sôi, bắt họ thò tay vào vớt ra. Nếu người ấy quả thật có tội thì bàn tay bị cháy, bị bỏng. Nếu quả thật không có tội thì tay không bị tổn thương gì. Ở khe, ngòi trong thủ đô lại có nuôi loại cá sấu, ngoài cổng thành có chuồng nhốt thú dữ. Người nào có tội thì bị quăng cho cá sấu và thú dữ ăn thịt. Nếu cá sấu và thú dữ không ăn thì là người ấy không có tội, ba ngày sau sẽ được tha. Cá sấu, loại to dài tới hơn hai trượng, hình thù giống như con kỳ đà, có bốn chân, mõm dài tới sáu, bảy thước, hai bên mép có răng sắc như dao

kiếm, chìa ra. Loại này thường ăn cá, nhưng nếu gặp hươu nai hoặc người, nó cũng ăn thịt. Ở từ vùng Thương Ngô trở về phía nam và các nước ngoài thường có loại cá này. Thời nhà Ngô, có sai viên Trung lang là Khang Thái, cùng viên Tuyên hóa tòng sự là Chu Ứng sang sứ nước Tầm. Người trong nước này khi đó còn khỏa thân, chỉ có phụ [tờ **10a**] nữ là vấn đầu. Khang Thái, Chu Ứng mới nói rằng: Trong nước này thực là đẹp, nhưng cách ăn mặc hở hang như thế thật quái lạ. Phạm Tầm từ đấy mới ra lệnh cho đàn ông trong nước phải lấy vải khổ rộng mà quấn. Vải khổ rộng nay là can mạn. Nhà giầu thì cắt gấm làm vải quấn, nhà nghèo thì dùng vải thô. Năm Thái Khang đời Tấn Vũ đế (280-289), Phạm Tầm mới sai sứ cống hiến. Năm Thăng Bình đời Mục đế, vua nước ấy là Trúc Chiên Đàn dâng biểu tiến con voi đã thuần dưỡng. Hoàng đế xuống chiếu: "Loại này tốn phí nhiều lắm, không nên đưa về". Sau đó, vua Kiều Trần Như của họ vốn là người Bà La Môn ở Thiên Trúc, được lời thần báo đáp cho được làm vua nước Phù Nam (ứng thiên Phù Nam). Kiều Trần Như trong lòng rất mừng, bèn đi tới nước Bàn Bàn ở phía Nam. Dân Phù Nam nghe tin rất mừng, cả nước vui vẻ đón rước Kiều Trần Như về làm vua. Kiều Trần Như thay đổi pháp độ trong nước, theo như quy chế của nước Thiên Trúc. Sau khi Kiều Trần Như chết, vua tiếp theo tên là Trì Lê Đà Bạt Ma có dâng biểu cống phương vật vào đời Tống Văn đế (423 - 453). Năm Vĩnh Minh đời Tề (483 - 492), [tờ **10b**] vua nước ấy là Đồ Tà Bạt Ma cũng có sai sứ cống hiến. Năm Thiên Giám thứ hai đời Lương (503), Bạt Ma có sai sứ cống tượng Phật bằng san hô và hiến phương vật. Hoàng đế xuống chiếu: "Vua Phù Nam là Kiều Trần Như Đồ Tà Bạt Ma ở ngoài biển xa xôi, đã quy phụ ta, không ngại cách trở, ngôn ngữ khác lạ, phải qua nhiều tầng phiên dịch, thành kính đến tiến cống ta. Ta nên ban đáp trọng hậu, cho y được vinh hiệu là "An Nam tướng quân Phù Nam vương".

Người Phù Nam nước da đen, xấu, búi tóc. Tục họ là gần nơi nhà ở không đào giếng. Vài chục nhà dùng chung một cái ao. Họ thờ Thiên thần, dùng đồng mà đúc tượng thần. Thần hai mặt có bốn tay,

bốn mặt có tám tay. Mỗi tay đều có cầm một vật gì đó, hoặc đứa bé con, hoặc chim thú, hoặc mặt trăng, mặt trời. Vua nước họ đi đâu thì cưỡi voi; cung tần, kẻ hầu đều cưỡi voi. Vua ngồi thì ngồi lệch, xếp hai đầu gối về một phía, đầu gối trái chạm đất. Họ lấy vải trắng mà trải làm chiếu. Phía trước đặt cái bồn bằng vàng, trên bồn đặt lò hương. [tờ **11a**] Tục nước ấy cư tang cắt hết râu tóc. Người chết có bốn kiểu táng: "thủy táng" thì đem quẳng xác xuống sông, "hỏa táng" thì đem thiêu xác, "thổ táng" thì đào huyệt mà chôn, còn "điểu táng" thì vứt xác ra ngoài đồng. Tính người nước ấy tham lam bỉ ổi, vô lễ. Con trai, con gái tha hồ rủ rê nhau.

Đời Lương năm Thiên Giám thứ 10 (511), năm thứ 13 (514), vua Bạt Ma của họ có nhiều lần sai sứ vào tiến cống phương vật. Năm ấy Bạt Ma chết. Con thứ là Lưu Đà Bạt Ma giết con đích, tự lập làm vua. Năm thứ 16 (517) Lưu Đà Bạt Ma sai sứ là Trúc Đương Bão Lão dâng biểu tiến cống. Năm thứ 18 (519), lại sai sứ dâng cây Thiên trúc chiên đàn tượng Phật, lá cây bà la, và hiến ngọc "hỏa tề châu", uất kim, tô hợp... Năm Phổ Thông nguyên niên (502), năm Trung Đại Thông thứ hai (530) và năm Đại Đồng nguyên niên (535), họ đều có sai sứ tới cống hiến phương vật. Năm thứ 5 (529) lại sai sứ hiến con tê giác sống, và nói rằng nước họ có tóc Phật dài một trượng hai thước. Hoàng đế xuống chiếu [tờ **11b**] sai nhà sư Thích Vân Bảo theo sứ sang rước về. Trước đó, vào tháng 8 năm thứ ba, vua Cao Tổ chữa lại tháp ở chùa A Dục Vương. Lấy xá lị ở dưới tháp cũ và móng tay, cùng tóc Phật. Tóc có màu xanh. Các tăng nhân lấy tay kéo thì tóc dài ra, buông ra thì tóc chun lại như hình con trãi. Xét trong kinh Tăng già có chép rằng: "Tóc Phật xanh và mảnh như tơ ngó sen". Kinh Phật tam muội lại viết: "Trước đây ta gội đầu có lấy thước mà đo tóc, thấy tóc dài một trượng hai thước, thả sang bên phải, tóc cuộn lại thành như con trãi". Như thế thì cũng giống với mớ tóc của Cao Tổ đào được.

Vua A Dục Vương tức vua Thiết Luân. Sau khi Phật diệt, vào thời vua Diêm Phù Đế thống nhất toàn lãnh thổ Ấn Độ. Chỉ trong một ngày một đêm, ông đã sai quỷ thần làm 8 vạn 4 nghìn ngọn tháp.

Tháp này là một trong số đó. Đời Ngô, có một vị ni sư làm ra một cái am nhỏ ở chỗ này. Sau khi Tôn Lâm tìm cách hủy diệt, [tờ **12a**] tháp đó cũng mất. Sau khi nhà Ngô dẹp yên, các đạo sĩ xây dựng tháp ở chỗ cũ. Đời Trung Tông, khi nhà Tấn mới xuống phía nam Trường Giang, có tu sửa trang hoàng lại. Đến năm Hàn An đời Giản Văn đế (371 - 372) lại sai sa môn An Pháp sư trình làm cái tháp nhỏ, nhưng chưa kịp hoàn thành thì sư này chết. Đệ tử là Tăng Hiến làm tiếp. Đến đời Hiếu Vũ đế, vào năm Thái Nguyên thứ 9 (384) mới đặt kim tướng lên, lần hứng nước cam lồ (móc sương).

Sau đó có người Hồ ở huyện Ly Thạch đất Tây Hà tên là Lưu Tát Hà mắc bệnh nguy cấp, đã chết mà phía dưới quà tim còn nóng. Người nhà chưa dám đem chôn. Sau mười ngày, anh ta sống lại và kể rằng: "Có hai người lại viên mang sổ tới bắt anh ta đi về phía Tây Bắc. Không biết đi xa hay gần. Tới 18 địa ngục, tùy theo sự quả báo nặng hay nhẹ mà chịu nhục hình, anh ta thấy Phật Quan Âm nói rằng: "Duyên của ngươi chưa hết. Nếu được sống lại, ngươi nên đi tu. Ở Lạc Hạ, Tề Thành, Đan Dương, Cối Kê đều có tháp của A Dục Vương, ngươi nên tới đó [tờ **12b**] lễ bái, thì sau này chết sẽ khỏi sa xuống địa ngục". Nghe xong, người nhẹ bỗng rồi tỉnh dậy. Do đó khi xuất gia, lấy pháp hiệu là Tuệ Đạt. Lưu Tát Hà đi vân du, tìm lễ các tháp Phật. Khi tới Đan Dương, chưa biết tháp ở chỗ nào, người ấy bèn trèo lên thành Việt, nhìn ra bốn phía. Bỗng thấy ở phía xa, cách 1.000 dặm, có sắc khí lạ. Bèn tới đó lễ bái. Quả nhiên đúng đó là tháp của A Dục Vương phát ra ánh sáng. Do đó, người ấy đoán chắc thế nào cũng có xá lị. Bèn tập hợp mọi người tới đào. Đào xuống một trượng thì được 3 cái bia đá, mỗi cái đều dài 6 thước. Trong một cái bia có một cái hòm sắt. Trong hòm sắt lại có một cái hòm bằng bạc. Trong hòm bạc lại có cái hòm vàng. Hòm vàng đựng ba xá lị và tóc, móng tay, mỗi thứ ba mảnh. Tóc dài tới vài thước. Lập tức đem xá lị đến gần phía Bắc, đối diện với cái tháp đã tạo đời Giản Văn đế, xế về phía tây làm ra cái tháp một tầng.

Năm Thái Nguyên thứ 16 (391) vua lại sai sa môn Tăng Thượng già làm lên thành ba tầng. Đó là do Cao Tổ mở rộng ra [tờ **13a**] vậy.

Đầu tiên đào sâu bốn thước tới huyệt rồng, đến chỗ người xưa để vàng bạc, xuyến, thoa... sâu tới 9 thước, rồi mới tới một tảng đá, dưới tảng đá có hòm đá. Trong hòm đá có một cái bình bằng sắt đựng một cái hộp bằng bạc. Trong hộp đựng một cái bình vàng có chứa 3 hạt xá lị to bằng hạt gạo, tròn trặn, bóng sáng. Trong bình có một cái bát bằng lưu li đựng bốn hạt xá lị cùng với tóc, móng tay mỗi thứ bốn mẩu, đều có màu trầm hương. Đến ngày 27 tháng ấy, vua Cao Tổ lại đến chùa lễ bái và mở hội Vô ngại, đại xá thiên hạ. Cùng ngày hôm ấy, Cao Tổ lấy bát vàng đựng nước rồi thả xá lị vào. Hạt nhỏ nhất bị chìm không thấy xuất hiện. Cao Tổ vái vài chục vái, xá lị bèn phát tia sáng từ trong bát ra, trôi vòng quanh một lúc lâu rồi dừng lại ở giữa bát. Cao Tổ mới hỏi vị Đại tăng chính là Tuệ [tờ **13b**] Niệm: Sự việc ta thấy hôm nay có phải là việc ta không thể hiểu nổi chăng? Tuệ Niệm đáp rằng: Cái pháp thân thường tồn là cái trong suốt không động. Cao Tổ nói rằng: "Đệ tử này xin một hạt xá lị về để thờ ở trên đài". Đến ngày 5 tháng 9, vua lại mở đại hội Vô ngại ở chùa ấy, sai hoàng thái tử, vương hầu cùng các bậc quyền quý trong triều đón rước xá lị. Ngày hôm ấy phong cảnh huy hoàng, kinh đô tấp nập. Người xem đông đúc, kể có hàng vạn. Các đồ vàng bạc người ta dâng cúng đều lưu lại để cung dưỡng ở chùa, và ngoài ra còn bố thí cho hơn một vạn để làm của thường trụ cho chùa. Ngày 15 tháng 9, năm thứ tư, vua Cao Tổ lại tới chùa mở đại hội Vô ngại, dựng hai tòa tháp, dùng bình ngọc đựng xá lị, cùng móng tay và tóc, rồi bỏ vào trong bình vàng, đặt trong tháp thất bảo. Lại lấy hòm đá đựng tháp báu, rồi chia ra đem đặt dưới hai tháp xây. Đem [tờ **14a**] các vật báu vàng, bạc, vòng, xuyến thu được của vương hầu bách tính bỏ cả vào trong tháp ấy cho đầy. Ngày mồng 2 tháng 11, năm thứ 11 sư chùa ấy lại xin vua Cao Tổ phát kinh Bát Nhã. Đêm hôm ấy, cả hai tòa tháp đều phát ra ánh sáng. Nhà vua sắc cho Trấn đông tướng quân là Thiệu Lăng vương soạn bài văn bia "đại công đức". Trước đó hai năm, khi tu sửa tòa tháp ở huyện Mậu đất Cối Kê, đã lấy xá lị ra, sai bốn vị sư chùa Quang Trạch là bọn Thích Kính Thoát, cùng các người xá nhân là

bọn Tôn Chiếu tạm rước về đài. Vua Cao Tổ lễ bái xong, lập tức sai đưa trả về huyện ấy rồi đặt xuống dưới tòa tháp mới xây. Cái tháp ấy cũng là cái tháp mà Lưu Tát Bà tìm thấy.

Năm Hàn Hòa đời Tấn (326 - 334), viên Lệnh doãn đất Đan Dương là Cao Khôi đi qua cầu Trương Hầu thấy ở trong bờ có ánh sáng 5 màu chiếu ra tới vài trượng. Ông ta không hiểu có sự gì quái dị, mới sai người đào chỗ sáng ra xem, thì được pho tượng bằng vàng, chưa có đài hoa. Cao Khôi bèn xuống xe, [tờ **14b**] chở pho tượng đó về ngõ Trường Can. Tới đầu ngõ, con bò kéo xe không chịu đi nữa. Khôi bảo người đánh xe cứ để cho bò đi tự do xem nó kéo tới đâu. Con bò kéo xe đi tắt vào chùa. Khôi nhân đó để tượng lại, giao cho sư trong chùa. Cứ đến nửa đêm, pho tượng lại phát ra ánh sáng, đồng thời nghe thấy trên trời có tiếng đá, tiếng vàng kêu loảng xoảng. Một năm sau, có người đánh cá tên là Trương Hệ Thế bỗng nhiên thấy ngoài cửa bể có một cái đài hoa bằng đồng trồi lên mặt nước. Trương Hệ Thế nhặt lấy đem về huyện, huyện đem lên đài để đặt dưới chân pho tượng. Khi đặt vào quả nhiên vừa khít. Năm Hàm An nguyên niên Tấn Giản Văn đế (371) có người ở Giao Châu, Hợp Phố là Đồng Tông Chi đi mò ngọc trai, có nhặt được ở đáy biển cái vầng sáng trên đầu Phật. Người ấy đem dâng lên, đến khi chắp vào pho tượng cũng thấy vừa khớp. Kể từ năm Hàm Hòa tìm được tượng, trải hơn 30 năm đến năm đầu niên hiệu Hàm An, phần vầng sáng và phần đài sen mới hợp lại đầy đủ.

Từ sau khi Cao Khôi tìm thấy pho tượng, có 5 người Hồ ở bên Tây Vực tìm đến chỗ Cao Khôi, nói rằng: "Trước đây, ở [tờ **15a**] Thiên Trúc có được pho tượng của A Dục Vương. Đến khi có rợ Hồ vào làm loạn, đem chôn tượng đó ở bờ sông. Nay tìm lại không biết đâu mất. Cả 5 người chúng tôi, một đêm nằm mộng thấy pho tượng đó nói rằng: Tượng đã xuất hiện ở Giang Đông, ông Cao Khôi bắt được". Cao Khôi bèn dẫn 5 nhà sư đó tới chùa. Khi trông thấy pho tượng, họ khóc nức nở. Tượng bèn phát ra ánh sáng, chiếu tỏa cả điện vũ. Lại có người tên là Tuệ Thấu muốn vẽ hình pho tượng

ấy. Vị sư trụ trì sợ tổn hại tới kim sắc, nên bảo Thấu rằng: Nếu ông có thể làm cho tượng phát sáng và tự xoay mình quay sang hướng tây, thì tôi bằng lòng cho ông vẽ". Tuệ Thấu bèn tới vái xin. Đêm hôm ấy pho tượng tự động trở mình quay sang hướng tây và phát ra ánh sáng. Sáng hôm sau, sư trụ trì để cho Tuệ Thấu vẽ hình. Trên ống chân pho tượng trước đây có thứ chữ ngoại quốc, không ai đọc được. Sau có Nhiễm Cầu Bạt Ma ở Tam Tạng biết chữ, nói rằng: Đó là A Dục Vương, do người con gái thứ tư tạo ra. Đến [tờ **15b**] năm Đại Đồng (535 - 537) khi lấy xá lị ở tháp cũ ra, Hoàng đế hạ sắc mua tất cả đất đai của vài trăm nhà xung quanh ngôi chùa đó, để mở rộng quy mô ngôi chùa, làm thêm tiền đường, thượng điện và tranh tượng, cùng các lầu gác tất thảy đều thay đổi. Các tranh ở đó thay đổi đều do Trương Dao nước Ngô vẽ. Trương Dao là một họa sĩ trứ danh thời đó.

**Trích sách *Nhị thập tứ sử*[1], *Nam sử*[2] quyển 78, Liệt truyện 68, tờ 5a -11a**

[tờ **5a**] Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, ở trong một cái vịnh lớn phía tây biển, cách Nhật Nam 7.000 dặm. Ở phía tây nam Lâm Ấp, cách nước ấy hơn 3.000 dặm, kinh thành cách biển 500 dặm. Nước ấy có một con sông lớn, rộng 10 dặm, chảy từ phía tây sang phía đông đổ ra biển. Chu vi nước này rộng hơn 3.000 dặm. Mặt đất thấp và bằng phẳng. Khí hậu, phong tục đại thể giống Lâm Ấp. Sản vật của họ có vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, voi, tê giác, lông trả, chim vẹt ngũ sắc.

Cách biên giới phía nam nước ấy hơn 3.000 dặm, có một nước tên là Đốn Tốn, cũng ở trên đảo dốc, chu vi hơn 1.000 dặm. Có 5 vị quốc vương, đều là các nước ki-mi của Phù Nam. Kinh thành nước này cách biển hơn 10 dặm. Nước Đốn Tốn phía đông thông thương

1. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

2. Lý Diên Thọ, người đời Đường soạn.

với các lái buôn Giao Châu, phía tây giáp với Thiên Trúc, An Tức, các nước bên ngoài. Thương nhân các nước ngoài thường tới đây buôn bán. Chợ này là nơi hội họp của lái buôn cả phương Đông và phương Tây, hàng ngày có tới hơn một vạn khách buôn hàng hóa quý, của báu không thứ gì không có. Lại có một loại cây để làm rượu, hình dáng giống như cây an thạch lựu. Lấy hoa của nó, ngâm vào trong nước, đựng trong chum, vài ngày sau sẽ hóa thành rượu.

Ngoài nước Đốn Tốn, trên một hòn đảo lại có một nước gọi là Tỳ Khiên, cách [tờ **5b**] Phù Nam 8.000 dặm. Tục truyền rằng nước ấy có vị vua thần cao một trượng hai thước, đầu dài 3 thước. Sống lâu từ thượng cổ tới nay, không bị chết. Người ta không biết ông đã bao nhiêu tuổi. Vị vua ấy rất tài giỏi thần thánh. Ông ta đều biết hết tất cả những việc xấu, tốt trong dân chúng và thông hiểu tương lai. Cho nên không ai dám dối trá ông ta. Phương Nam gọi ông ta là "vị vua cổ dài". Tục nước ấy biết làm nhà cửa, biết mặc quần áo. Thức ăn thường dùng là gạo tẻ. Tiếng nói có khác Phù Nam chút ít. Nước này có một ngọn núi, trên núi có vàng. Vàng nổi trên đá, rất nhiều. Pháp luật nước này, khi hành hình tội nhân thì đều đem đến trước mặt vua mà xử tội. Hành hình xong rồi ăn thịt tội nhân. Người trong nước không bao giờ chứa khách buôn. Có ai qua đó ngủ trọ liền bị họ giết ăn thịt. Vì thế khách buôn các nước không dám tới. Vua nước họ thường ở trên lầu. Nước này không biết lễ bái, cũng không thờ quỷ thần. Con cháu của vị vua cổ dài cũng sống chết như người. Riêng bản thân quốc vương là bất tử. Vua Phù Nam thường sai sứ và gửi thư qua lại với vị vua này. Vị vua này cũng thường tặng đồ đựng thức ăn đủ cho 50 người dùng bằng vàng ròng cho vua Phù Nam, hình dáng như cái đĩa tròn, sâu như cái âu sành gọi là cái Đa la. Loại to đựng được 5 thăng, loại nhỏ đựng được 1 thăng. Vị vua ấy cũng biết viết sách bằng chữ Thiên Trúc, sách dài 3.000 chữ, nói về túc mệnh tiền duyên, tương tự như kinh Phật, và bàn về việc thiện. Người ta kể lại: Biên giới phía đông nước Phù Nam là biển rộng mênh mông. [tờ **6a**] Ở giữa biển có một hòn đảo lớn, trên đó có nước Chu Bạc. Phía đông nước ấy có Mã Ngũ Châu.

Lại đi về phía Đông trên biển hơn 1.000 dặm, có Tự Nhiên Đại Châu. Trên đó có một loại cây sinh ra trong lửa. Người dân ở bên phía phải của đảo ấy bóc vỏ cây về đập ra rồi dệt làm khăn tay, không khác gì vải gai. Nhưng màu thì hơi xanh đen. Nếu bị bụi vấy bẩn thì người ta giặt bằng lửa sạch ngay. Có khi dùng làm bấc đèn, đốt không bị hư hao.

Tục nước Phù Nam vốn khỏa thân, vẽ mình, xõa tóc và không biết may quần áo. Họ từng có một vị vua đàn bà tên là Liễu Diệp. Vị nữ vương này trẻ tuổi, khỏe mạnh như đàn ông. Phía Nam nước Phù Nam có một nước thờ quỷ thần, vua tên là Hỗn Điền, một hôm Hỗn Điền nằm mộng thấy thần ban cho một cái cung, và chỉ bảo theo thuyền buôn ra biển. Sáng hôm sau, Hỗn Điền tới miếu thờ thần, quả nhiên nhặt được cái cung ở dưới gốc cây. Ông ta làm theo trong mộng, dùng thuyền ra biển. Khi ông ta đến ấp ngoài của nước Phù Nam, thì quân của Liễu Diệp xông tới định bắt. Hỗn Điền giương cung bắn, mũi tên xuyên thủng một mạn thuyền, trúng vào người hầu của Liễu Diệp. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hỗn Điền cưới Liễu [tờ **6b**] Diệp làm vợ, dạy Liễu Diệp dùng vải quấn đầu không để hở thân thể. Hỗn Điền cai trị nước ấy, sinh con rồi phân làm vua của 7 ấp. Về sau, một người con tên là Hỗn Bàn Huống dùng mưu mẹo và vũ lực ly gián các ấp để họ nghi ngờ đánh lẫn nhau, rồi lần lượt thôn tính tất cả các nước ấy. Bàn Huống chọn con cháu mình cho cai trị các ấp, gọi là "Tiểu vương". Bàn Huống sống hơn 90 tuổi thì mất. Y lập con là Bàn Bàn lên ngôi rồi đem việc chính sự trong nước giao cho đại tướng tên là Phạm Mạn trông coi. Bàn Bàn làm vua được 3 năm thì mất. Người trong nước nhất trí cử Phạm Mạn làm vua. Phạm Mạn dũng cảm khỏe mạnh, lại có mưu lược, nên lại đem quân đi đánh các nước láng giềng. Các nước này đều phục theo. Phạm Mạn tự xưng là Phù Nam đại vương. Rồi Mạn đóng thuyền lớn, kéo quân đi đánh các nước láng giềng ở khắp miền vùng biển rộng lớn, chiếm hơn 10 nước, đất đai mở rộng đến năm sáu nghìn dặm. Về sau, khi đang đánh nước Kim Lân thì Phạm Mạn mắc bệnh. Mạn sai thái tử là Kim Sinh thay quyền. Đứa con

của người chị Phạm Mạn tên là Chiên, nhân đó cướp ngôi, tự lập làm vua. Chiên sai người lừa giết Kim Sinh. Khi Phạm Mạn chết, còn có đứa con nhỏ ẵm ngửa tên là Trường trốn trong dân gian. Khi Trường 20 tuổi tụ tập các tráng sĩ tập kích giết Chiên. Đại tướng của Chiên là Phạm Tầm lại giết Trường rồi tự lập làm vua. Phạm Tầm củng cố trong nước, dựng lầu gác vui chơi. Mỗi ngày ông ta tiếp khách tới ba, bốn lần. Dân đem mía, rùa và chim tới dâng cho ông ta.

Phép nước ấy không có lao [tờ **7a**] tù, nếu có tố tụng, người nào nghi là phạm tội thì trước hết phải ăn chay 3 ngày. Rồi người ta nung đỏ chiếc búa, bắt họ phải cầm, bước đi bảy bước. Lại lấy vòng vàng hoặc trứng gà bỏ vào nước sôi, bắt họ thò tay vào vớt ra. Nếu người ấy quả thật có tội thì bàn tay bị cháy, bị bỏng. Nếu quả thật không có tội thì tay không bị tổn thương gì. Ở hồ, ao trong kinh đô lại nuôi cá sấu. Ngoài cổng thành có chuồng nhốt thú dữ. Người nào có tội thì bị quăng cho cá sấu và thú dữ ăn thịt. Nếu cá sấu và thú dữ không ăn thì là người ấy không có tội, ba ngày sau sẽ được tha. Cá sấu, loại to dài tới hơn ba trượng, hình thù giống con kỳ đà, có bốn chân. Mồm dài tới sáu, bảy thước. Hai bên mép có răng sắc như dao kiếm, chìa ra. Loại này thường ăn cá, nếu gặp hươu nai hoặc người, nó cũng ăn thịt. Từ vùng Thương Ngô trở về phía nam và các nước ngoài thường có loại cá này.

Thời nhà Ngô, có sai viên Trung lang là Khang Thái, cùng viên Tuyên hóa tòng sự là Chu Ứng sang sứ nước Tầm. Người trong nước này khi đó còn khỏa thân. Chỉ có phụ nữ là quấn tóc. Khang Thái, Chu Ứng mới nói rằng: Trong nước này thực là đẹp, nhưng cách ăn mặc hở hang như thế thật là quái lạ. Phạm Tầm từ đấy mới bắt đàn ông trong nước phải quấn vải khổ rộng. Vải khổ rộng hay là can mạn. Nhà giầu thì cắt gấm làm vải quấn. Nhà nghèo thì dùng vải thô. Năm Thái Khang đời Tấn Vũ đế (280 - 289), Phạm Tầm mới sai sứ tiến cống. Năm Thăng Bình nguyên niên đời Mục đế có Thiên Trúc [tờ **7b**] Chiên Đàn dâng biểu hiến con voi đã thuần dưỡng. Hoàng đế xuống chiếu nói rằng thứ này tốn phí nhiều quá,

không nên đưa về. Sau đó, vua Kiều Trần Như của nước ấy, vốn là người Bà La Môn ở Thiên Trúc, được lời thần báo đáp cho là được làm vua nước Phù Nam (ứng thiên Phù Nam). Kiều Trần Như trong lòng rất mừng, bèn đi tới nước Bàn Bàn ở phía nam. Dân Phù Nam nghe tin rất mừng, cả nước vui vẻ đón rước Kiều Trần Như về làm vua nước họ. Kiều Trần Như thay đổi pháp độ trong nước, theo như quy chế của nước Thiên Trúc. Sau khi Kiều Trần Như chết, vua tiếp theo tên là Trì Lê Đà Bạt Ma có dâng biểu cống phương vật vào những năm Nguyên Gia thứ 11, 12, 15 đời Tống Văn Đế (423 - 453). Năm Vĩnh Minh đời Tề (483 - 492), vua nước ấy là Đồ Tà Bạt Ma cũng có sai sứ cống hiến. Năm Thiên Giám thứ hai triều Lương (503), Bạt Ma có sai sứ cống tượng Phật, san hô và hiến phương vật. Hoàng đế xuống chiếu nói rằng: Vua Phù Nam là Kiều Trần Như Đồ Tà Bạt Ma ở ngoài biển xa xôi, đã quy phụ ta, không ngại cách trở, ngôn ngữ khác lạ, phải qua nhiều tầng phiên dịch, thành kính đến cống hiến ta. Ta nên ban đáp trọng hậu, cho y được vinh hiệu là "An Nam tướng quân, Phù Nam vương".

Người Phù Nam nước da đen, xấu, búi tóc. Tục họ là gần nơi nhà ở không đào giếng. Vài chục nhà dùng chung một cái ao. Họ thờ Thiên thần, dùng đồng mà đúc tượng thần. Thần hai mặt có bốn tay, bốn mặt có tám tay. Mỗi tay đều có cầm một vật gì đó, hoặc đứa bé con, hoặc chim thú, hoặc mặt trăng, mặt trời. Vua nước họ đi đâu thì cưỡi voi; cung tần, kẻ hầu cũng đều cưỡi voi. Vua ngồi thì ngồi lệch, xếp hai đầu gối về một phía, đầu gối trái chạm đất. Họ lấy vải trắng mà trải làm chiếu. [tờ **8a**] Phía trước đặt cái bồn bằng vàng, trên bồn đặt lò hương. Tục nước ấy cư tang cắt hết râu tóc. Người chết có bốn kiểu táng: "thủy táng" thì đem quăng xác xuống sông, "hỏa táng" thì đem thiêu xác, "thổ táng" thì đào huyệt mà chôn, còn "điểu táng" thì vứt xác ra ngoài đồng. Tính người nước ấy tham lam bỉ ổi, vô lễ. Con trai, con gái tha hồ rủ rê nhau. Đời Lương, niên hiệu Minh Giám năm thứ 10 (511), năm thứ 13 (514), vua Bạt Ma của họ có nhiều lần sai sứ vào tiến cống phương vật. Năm ấy Bạt Ma chết. Con thứ là Lưu Đà Bạt Ma giết con đích,

tự lập làm vua. Năm thứ 16, Lưu Đà Bạt Ma sai sứ là Trúc Đương Bão Lão dâng biểu tiến cống. Năm thứ 18, lại sai sứ dâng cây Thiên trúc chiên đàn tượng Phật, lá cây bà la, và hiến ngọc "hỏa tề châu", uất kim, tô hợp... Năm Phổ Thông nguyên niên (502), năm Trung Đại Thông thứ hai (530) và năm Đại Đồng nguyên niên (525)[1], họ đều có sai sứ tới cống hiến phương vật. Năm thứ 5 (529) lại sai sứ hiến con tê giác sống, và nói rằng nước họ có tóc Phật dài một trượng hai thước. Hoàng đế xuống chiếu sai nhà sư Thích Vân Bảo theo sứ sang rước về. Trước đó, vào tháng 8 năm thứ ba, vua Cao Tổ chữa lại tháp ở chùa A Dục Vương. Lấy xá lị ở dưới tháp cũ và móng tay, cùng tóc Phật. Tóc có màu xanh. Các tăng nhân lấy tay kéo thì tóc dài ra, [tờ **8b**] buông ra thì tóc chun lại như hình con trãi. Xét trong kinh Tăng già có chép rằng: "Tóc Phật xanh và mảnh như tơ ngó sen". *Kinh Phật tam muội* lại viết: "Trước đây ta gội đầu có lấy thước mà đo tóc, thấy tóc dài một trượng hai thước, thả sang bên phải, tóc cuộn lại thành như con trãi". Như thế thì cũng giống với mớ tóc của Cao Tổ đào được. Vua A Dục tức vua Thiết Luân. Sau khi Phật diệt, vào thời vua Diêm Phù đế thống nhất toàn lãnh thổ Ấn Độ. Chỉ trong một ngày một đêm, ông đã sai quỷ thần làm 8 vạn 4 nghìn ngọn tháp. Tháp này là một trong số đó. Đời Ngô, có một vị ni sư làm ra một cái am nhỏ ở chỗ này. Sau khi Tôn Lâm tìm cách hủy diệt, tháp đó cũng mất. Sau khi nhà Ngô dẹp yên, các đạo sĩ xây dựng tháp ở chỗ cũ. Đời Trung Tông, khi nhà Tấn mới xuống phía nam Trường Giang, có tu sửa trang hoàng lại. Đến năm Hàn An đời Giản Văn đế (371 - 372) lại sai sa môn An Pháp sư trình làm cái tháp nhỏ, nhưng chưa kịp hoàn thành thì sư này chết. Đệ tử là Tăng Hiển làm tiếp. Đến đời Hiếu Vũ đế, vào năm Thái Nguyên thứ 9 (384) mới đặt kim tướng lên, lần hứng nước cam lồ (móc sương). Sau đó có người Hồ ở huyện Ly Thạch đất Tây Hà tên là Lưu Tát Hà mắc bệnh nguy cấp, đã chết mà quả tim

1. Trong sách in là *cửu niên* (năm thứ 9), theo chúng tôi có lẽ nhầm từ *nguyên niên* (năm thứ nhất) (ND).

còn nóng. Người nhà chưa dám đem chôn. Sau bảy ngày, anh ta sống lại và kể rằng: "Có hai người lại viên mang sổ tới bắt anh ta đi về phía tây [tờ **9a**] bắc. Không biết đi xa hay gần. Tới 18 địa ngục, tùy theo sự quả báo nặng hay nhẹ mà chịu nhục hình, anh ta thấy Phật Quan Âm nói rằng: "Duyên của ngươi chưa hết. Nếu được sống lại, ngươi nên đi tu. Ở Lạc Hạ, Tề Thành, Đan Dương, Cối Kê đều có tháp của A Dục Vương, ngươi nên tới đó lễ bái, thì sau này chết sẽ khỏi sa xuống địa ngục". Nghe xong, người nhẹ bỗng rồi tỉnh dậy. Do đó khi xuất gia, lấy pháp hiệu là Tuệ Đạt. Lưu Tát Hà đi vân du, tìm lễ các tháp Phật. Khi tới Đan Dương, chưa biết tháp ở chỗ nào, người ấy bèn trèo lên thành Việt, nhìn ra bốn phía. Bỗng thấy ở phía xa, cách 1.000 dặm, có sắc khí lạ. Bèn tới đó lễ bái. Quả nhiên đúng đó là tháp của A Dục Vương phát ra ánh sáng. Do đó, người ấy đoán chắc thế nào cũng có xá lị. Bèn tập hợp mọi người tới đào. Đào xuống một trượng thì được 3 cái bia đá, mỗi cái đều dài 6 thước. Trong một cái bia có một cái hòm sắt. Trong hòm sắt lại có một cái hòm bằng bạc. Trong hòm bạc lại có cái hòm vàng. Hòm vàng đựng ba xá lị và tóc, móng tay, mỗi thứ ba mảnh. Tóc dài tới vài thước. Lập tức đem xá lị đến gần phía bắc, đối diện với cái tháp đã tạo đời Giản Văn đế, xế về phía tây, làm ra cái tháp một tầng. Năm Thái Nguyên thứ 16 (391), vua lại sai sa môn Tăng Thượng già làm lên thành ba tầng. Đó là do Cao Tổ mở rộng ra vậy. Đầu tiên đào sâu bốn thước tới huyệt rồng, [tờ **9b**] đến chỗ người xưa để vàng bạc, xuyến, thoa... sâu tới 9 thước, rồi mới tới một tảng đá, dưới tảng đá có hòm đá. Trong hòm đá có một cái bình bằng sắt đựng một cái hộp bằng bạc. Trong hộp được một cái bình vàng có chứa 3 hạt xá lị to bằng hạt gạo, tròn trặn, bóng sáng. Trong bình có một cái bát bằng lưu li đựng 4 hạt xá lị cùng với tóc, móng tay mỗi thứ bốn mẩu, đều có màu trầm hương. Đến ngày 27 tháng ấy, vua Cao Tổ lại đến chùa lễ bái và mở hội Vô ngại, đại xá thiên hạ. Cùng ngày hôm ấy, Cao Tổ lấy bát vàng đựng nước rồi thả xá lị vào. Hạt nhỏ nhất bị chìm không thấy xuất hiện. Cao Tổ vái vài chục vái, xá lị bèn phát tia sáng từ trong bát ra, trôi vòng

quanh một lúc lâu rồi dừng lại ở giữa bát. Cao Tổ mới hỏi vị Đại tăng chính là Tuệ Niệm: Sự việc ta thấy hôm nay có phải là việc ta không thể hiểu nổi chăng? Tuệ Niệm đáp rằng: Cái pháp thân thường tồn là cái trong suốt không động. Cao Tổ nói rằng: "Đệ tử này xin một hạt xá lị về để thờ ở trên đài". Đến ngày 5 tháng 9, vua lại mở đại hội Vô ngại ở chùa ấy, sai hoàng thái tử, vương hầu cùng các bậc quyền quý trong triều đón rước xá lị. Ngày hôm ấy phong cảnh huy hoàng, kinh đô tấp nập. Người xem đông đúc, kể có hàng vạn. Các đồ vàng bạc người ta dâng cúng [tờ **10a**] đều lưu lại để cung dưỡng ở chùa, và ngoài ra còn bố thí cho hơn một vạn để làm của thường trụ cho chùa. Ngày 15 tháng 9, năm thứ tư, vua Cao Tổ lại tới chùa mở đại hội Vô ngại, dựng hai tòa tháp, dùng bình ngọc đựng xá lị, cùng móng tay và tóc, rồi bỏ vào trong bình vàng, đặt trong tháp thất bảo. Lại lấy hòm đá đựng tháp báu, rồi chia ra đem đặt dưới hai tháp xây. Đem các vật báu vàng, bạc, vòng, xuyến thu được của vương hầu bách tính bỏ cả vào trong tháp ấy cho đầy. Ngày mồng 2 tháng 11, năm thứ 11, sư chùa ấy lại xin vua Cao Tổ phát *Kinh Bát Nhã*. Đêm hôm ấy, cả hai tòa tháp đều phát ra ánh sáng. Nhà vua sắc cho Trấn đông tướng quân là Thiệu Lăng vương soạn bài văn bia "đại công đức". Trước đó hai năm, khi tu sửa tòa tháp ở huyện Mậu Đất Cối Kê, đã lấy xá lị ra, sai bốn vị sư chùa Quang Trạch là bọn Thích Kính Thoát, cùng các người xá nhân là bọn Tôn Chiếu tạm rước về đài. Vua Cao Tổ lễ bái xong, lập tức sai đưa trả về huyện ấy rồi đặt xuống dưới tòa tháp mới xây. Cái tháp ấy cũng là cái tháp mà Lưu Tát Bà tìm thấy.

Năm Hàn Hòa đời Tấn (326 - 334), viên Lệnh doãn đất Đan Dương là Cao Khôi đi qua cầu Trương Hầu thấy ở trong bờ có ánh sáng 5 màu chiếu ra tới vài trượng. Ông ta không hiểu có sự gì quái dị, mới sai người [tờ **10b**] đào chỗ sáng ra xem, thì được pho tượng bằng vàng, chưa có đài hoa. Cao Khôi bèn xuống xe, chở pho tượng đó về ngõ Trường Can. Tới đầu ngõ, con bò kéo xe không chịu đi nữa. Khôi bảo người đánh xe cứ để cho bò đi tự do xem nó kéo tới đâu. Con bò kéo xe đi tắt vào chùa. Khôi nhân đó để tượng lại,

giao cho sư trong chùa. Cứ đến nửa đêm, pho tượng lại phát ra ánh sáng, đồng thời nghe thấy trên trời có tiếng đá, tiếng vàng kêu loảng xoảng. Một năm sau, có người đánh cá tên là Trương Hệ Thế bỗng nhiên thấy ngoài cửa bể có một cái đài hoa bằng đồng trồi lên mặt nước. Trương Hệ Thế nhặt lấy đem về huyện, huyện đem lên đài để đặt dưới chân pho tượng. Khi đặt vào quả nhiên vừa khít. Năm Hàm An nguyên niên Tấn Giản Văn đế (371) có người ở Giao Châu, Hợp Phố là Đồng Tông Chi đi mò ngọc trai, có nhặt được ở đáy biển cái vầng sáng trên đầu Phật. Người ấy đem dâng lên vua, đến khi chắp vào pho tượng cũng thấy vừa khớp. Kể từ năm Hàm Hòa tìm được tượng, trải hơn 30 năm đến năm đầu niên hiệu Hàm An, phần vầng sáng và phần đài sen mới hợp lại đầy đủ.

Từ sau khi Cao Khôi tìm thấy pho tượng, có 5 người Hồ ở bên Tây Vực tìm đến chỗ Cao Khôi, nói rằng: "Trước đây, ở Thiên Trúc có được pho tượng của A Dục Vương. Đến khi có rợ Hồ vào làm loạn, đem chôn tượng đó ở bờ sông. Nay tìm lại không biết đâu mất. Cả 5 người chúng tôi, một đêm nằm mộng thấy pho tượng đó nói rằng: Tượng đã xuất hiện ở Giang Đông, ông Cao Khôi bắt được". Cao Khôi bèn dẫn [tờ **11a**] 5 nhà sư đó tới chùa. Khi trông thấy pho tượng, họ khóc nức nở. Tượng bèn phát ra ánh sáng, chiếu tỏa cả điện vũ. Lại có người tên là Tuệ Thấu muốn vẽ hình pho tượng ấy. Vị sư trụ trì sợ tổn hại tới kim sắc, nên bảo Thấu rằng: Nếu ông có thể làm cho tượng phát sáng và tự xoay mình quay sang hướng tây, thì tôi bằng lòng cho ông vẽ". Tuệ Thấu bèn tới vái xin. Đêm hôm ấy pho tượng tự động trở mình quay sang hướng tây và phát ra ánh sáng. Sáng hôm sau, sư trụ trì để cho Tuệ Thấu vẽ hình. Trên ống chân pho tượng trước đây có thứ chữ ngoại quốc, không ai đọc được. Sau có Na Bạt Ma ở Tam Tạng biết chữ, nói rằng: Đó là A Dục Vương, do người con gái thứ tư tạo ra. Đến năm Đại Đồng (535 - 537) khi lấy xá lị ở tháp cũ ra, Hoàng đế hạ sắc mua tất cả đất đai của vài trăm nhà xung quanh ngôi chùa đó, để mở rộng quy mô ngôi chùa, làm thêm tiền đường, thượng điện và tranh tượng, cùng các lầu gác tất thảy đều thay đổi. Các tranh ở đó

thay đổi đều do Trương Dao nước Ngô vẽ. Trương Dao là một họa sĩ trứ danh thời đó.

**Trích sách: *Nhị thập tứ sử*[1], *Tân Đường thư*[2] quyển 222 hạ, Liệt truyện 147 hạ, Nam man hạ, tờ 2b-3a.**

[tờ **2b**] Phù Nam, cách phía nam Nhật Nam 7.000 dặm, đất thấp trũng, phong tục giống như nước Hoàn Vương, có thành quách, cung điện, nhà cửa, họ của quốc vương là [tờ **3a**] Cổ Long. Thường ở nhà nhiều tầng, dựng cây ken quanh thành, lấy lá cây nhược lợp nhà. Quốc vương nước đó đi đâu thường cưỡi voi. Người dân da đen, búi tóc, đi đất, không trộm cắp. Ruộng canh tác một năm, thu hoạch ba năm. Trong nước có sinh ra kim cương, hình dáng giống thạch anh tía, thường xuất hiện trên mặt đá dưới nước. Người dân thường lặn xuống nước lấy lên, có thể nạm ngọc, dùng sừng dê đực gõ vào thì bị tan. Dân thích chọi gà, chọi lợn, hay đóng thuế bằng vàng, trân châu, trầm hương. Kinh đô tại thành Đặc Mục, rất nhanh bị Chân Lạp thôn tính, chuyển xuống phía nam ở thành Na Phất Na. Vào những năm Vũ Đức (618 - 626), Trinh Quán (627 - 649) đời Đường lại vào triều cống, lại dâng hai người đầu trắng. Người đầu trắng ở phía tây của Phù Nam, đầu mọi người đều trắng, bên ngoài trắng như mỡ đông, Họ ở trong hang núi, bốn phía hiểm trở, người thường không thể đến được, tiếp giáp với nước Tham (Sâm) Bán.

**Trích sách *Thông chí*[3], quyển 198, Tứ di truyện đệ ngũ, Nam man hạ, tr.3173-3175**

[tr. **3173**] Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, ở trong vịnh lớn về phía tây biển. Cách Nhật Nam khoảng 7.000 dặm. Nằm ở

1. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.
2. Âu Dương Tu, Tống Kỳ, người đời Tống soạn.
3. (Tống) Trịnh Tiều, người đời Nam Tống, *Thông chí*, Đài Bắc thị, Đài Loan Thương vụ ấn thư quán, 1987.

phía tây nam nước Lâm Ấp, cách hơn 3.000 dặm. Kinh thành nước ấy cách biển 500 dặm, có con sông lớn, rộng tới 10 dặm, chảy từ tây sang đông, đổ ra biển. Chu vi nước này rộng 3.000 dặm. Đất đai ở đây thấp mà bằng phẳng, khí hậu phong tục rất giống Lâm Ấp. Sản phẩm có mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, voi, tê ngưu, lông trả, chim vẹt ngũ sắc. Lại có thứ kim cương cực kỳ cứng rắn, có thể dùng để khắc chạm vào ngọc, trông tựa như đá thạch anh tía. Nơi sản sinh ra đá ấy ở tận dưới đáy nước sâu tới trăm trượng, trên những tấm đá lớn có thạch nhũ trông hình như vú chuông. Người ta lặn xuống mà lấy. Cả một ngày mới được. Lấy dùi sắt xuyên vào đá ấy thì dùi bị nhụt, nhưng lấy sừng dê đực gõ vào thì đá lại vỡ tan ra nước hết. Lại có loại chim kền kền. Khi già thì lặn xuống biển hóa ra đồi mồi. Thứ đồi mồi này có thể cắt ra để nạm vào cương ngựa, tục gọi là kha. Trong nước có thành ấp, cung thất. Vua nước họ ở trong lầu gác nhiều tầng. Họ lấy gỗ ken làm thành. Bờ bể nước họ có một loại cây gọi là đại nhược, lá dài tới 8, 9 thước. Người ta bện lại để lợp nhà. Dân thường cũng làm nhà gác để ở. Thuyền họ đóng dài tới 8, 9 trượng, lòng thuyền rộng 6, 7 thước, đầu và đuôi giống hình con cá. Dáng người họ xấu và đen. Họ búi tóc, vẽ mình, ở trần, đi chân đất. Họ lấy việc trồng trọt làm nguồn sống chính. Một năm trồng ba năm thu hoạch. Dân họ thích chạm khắc. Đồ dùng (bát đĩa) phần nhiều chế bằng bạc. Nơi ở không đào giếng. Vài chục nhà dùng chung một cái ao. Tục họ thờ thiên thần. Họ lấy đồng làm tượng. Tượng hai mặt thì có bốn tay, bốn mặt có tám tay. Mỗi tay đều có cầm một vật hoặc hình đứa trẻ con, hoặc hình con chim con thú, hoặc mặt trời, mặt trăng. Vua nước họ đi đâu thì cưỡi voi. Cung tần cũng thế. Khi vua ngồi thì ngồi lệch, [tr. **3174**] xếp hai đầu gối về một phía, đầu gối bên tả để sát đất, dùng vải trắng gấp hai lượt mà trải ra. Phía trước chỗ vua ngồi đặt một cái chậu bằng vàng, trong đặt lò hương. Tục nước này khi cư tang thì cạo hết râu tóc. Người chết có bốn cách chôn cất: "thủy táng" tức là đem người chết quẳng xuống sông, "hỏa táng" thì đốt thi hài thành than, "thổ táng" thì đào huyệt chôn, còn "điểu táng"

thì vứt người chết vào trong núi cho chim thú ăn thịt. Tính nết con người ở đây tham lam keo bẩn. Con trai, con gái tha hồ rủ rê nhau. Phép nước không có lao tù. Có việc kiện tụng thì trước hết họ ăn chay ba ngày, nung búa cho thật đỏ, bảo người đi kiện vác đi bảy bước. Lại lấy vòng vàng hoặc trứng gà bỏ vào nước sôi, sai người đó thò tay vào vớt ra. Nếu người đó có tội thì bị bỏng tay, vô tội thì không bị bỏng. Ở ngòi nước trong thành lại có nuôi loại cá sấu, ngoài cổng thành nhốt thú dữ. Người có tội bị bỏ cho thú dữ và cá sấu ăn. Nếu thú dữ và cá sấu không ăn, thì đó là vô tội, ba ngày sau họ sẽ được tha. Cá sấu, loại to dài hơn ba trượng, trông giống như con kỳ đà. Nó có bốn chân, mõm dài tới 6, 7 thước, hai bên mõm có răng chìa ra nhọn như lưỡi gươm. Loại này thường ăn cá hoặc hươu hoẵng, gặp người nó cũng ăn. Từ ở phía nam Thương Ngô trở xuống, và các nước ngoài thường có loại cá này. Đời trước, nước này dùng đàn bà làm vua. Vị nữ vương có tên là Liễu Diệp. Khi còn trẻ, khỏa mạnh như đàn ông. Phía nam nước ấy có vị vua nước Khích Tây là Hỗn Hội, khéo thờ quỷ thần. Một hôm, vua này nằm mộng thấy thần cho một cái cung, và vua cưỡi thuyền buôn đi ra biển. Sáng dậy, Hỗn Hội đến miếu thần, quả nhiên được cái cung. Ông bèn làm theo như trong cưỡi thuyền buôn đi ra biển. Đến một ấp của nước Phù Nam. Bọn thủ hạ của Liễu Diệp thấy có người nước ngoài đi thuyền qua, định tới cướp bóc, bị Hỗn Hội dương cung bắn trúng thuyền. Mũi tên xuyên qua thành thuyền, trúng vào người hầu của Liễu Diệp. Liễu Diệp rất kinh sợ, đem quân tới xin hàng. Hỗn Hội cưới nàng làm vợ. Hỗn Hội ghét tục ở trần của người nước này, mới bảo Liễu Diệp mặc vải thô, quấn tóc lại. Hỗn Hội chiếm cứ nước Phù Nam, ở đó sinh được 7 người con rồi chia cho họ làm vua 7 ấp. Sau đó có một vua tên là Hỗn Bàn Huống dùng kế ly gián các ấp kia, để họ nghi kỵ nhau rồi đem quân đánh chiếm, thôn tính tất cả. Hỗn Bàn Huống thọ hơn 90 tuổi thì chết. Ông lập con thứ là Bàn Bàn lên ngôi, lại đem việc chính trị trong nước ủy thác cho đại tướng là Phạm Mạn trông nom. Bàn Bàn lên ngôi được ba năm thì chết. Người trong nước đều cử Phạm Mạn

làm vua. Phạm Mạn khỏe mạnh, lại có mưu lược, tiếp tục đem quân đi xâm chiếm các nước láng giềng, tự xưng là "Phù Nam đại vương". Rồi y đóng thuyền lớn, đi kinh dinh khắp miền Trương Hải chiếm ra hơn 10 nước, diện tích 5, 6 nghìn dặm. Về sau, trong khi đang đánh nước Kim Lân thì Phạm Mạn bị bệnh. Y sai Thái tử Kim Sinh thay quyền. Con của người chị Phạm Mạn tên là Chiên nhân đó cướp ngôi tự lập làm vua. Chiên sai người lừa Kim Sinh mà giết đi. Khi Phạm Mạn chết, còn đứa con đang bú mẹ, tên là Trường trốn ở trong dân gian. Khi đứa bé ấy 20 tuổi, bèn tập hợp các tráng sĩ trong nước, đánh úp và giết Chiên. Đại tướng của Chiên là Phạm Tầm lại đánh giết Trường rồi lên làm vua.

Thời nhà Ngô (222 - 280) Trung Quốc có sai quan Trung lang là Khang Thái, Tuyên hóa tòng sự là Chu Ứng, sang sứ nước này. (Lúc này gọi là nước Tầm). Người trong nước ấy còn ở trần, chỉ có phụ nữ là chít khăn. Khang Khái, Chu Ứng mới bảo rằng: "Trong nước này thật là đẹp. Riêng có cách ăn mặc hở hang như thế thật là quái dị". Phạm Tầm mới bắt đàn ông trong nước [tr. **3175**] quấn vải khổ rộng. Vải khổ rộng nay gọi là can mạn. Nhà giầu thì dùng gấm, nhà nghèo dùng vải thô.

Năm Thăng Bình nguyên niên đời vua Mục đế (345 - 362), Trúc Chiên Đàn xưng làm vua, dâng biểu hiến con voi đã thuần. Vua Mục đế xuống chiếu cho dừng lại vì phí tổn, vất vả quá. Vua sau đó là Kiều Trần Như vốn là người Bà La Môn ở nước Thiên Trúc, có lời của thần linh nói rằng: Được làm vua nước Phù Nam. Kiều Trần Như rất thích, đi về phía nam đến xứ Bàn Bàn. Người Phù Nam nghe tiếng, cả nước hân hoan đón rước y về làm vua. Rồi y sửa đổi chế độ, theo như phép tắc của Thiên Trúc. Sau khi Kiều Trần Như chết, người làm vua tiếp theo tên là Trì Lê Đà Bạt Ma. Năm Nguyên Gia đời Lưu Tống (421 - 451) họ luôn sai sứ tới cống phương vật. Năm Vĩnh Minh đời Tề (483 - 494) vua Kiều Trần Như Xa Tà Bạt Ma sai sứ sang cống. Năm Thiên Giám đời Lương (502 - 520) Bạt Ma lại dâng biểu, cống tượng Phật bằng san hô,

cùng các vật quý. Vua Lương phong cho làm "An Nam tướng quân". Vua Phù Nam từ đó nhiều lần sai sứ vào cống. Năm thứ 12 (513) vua Bạt Ma chết. Con thứ là Lưu Đà Bạt Ma giết chết người anh cả của mình, tự lập làm vua. Năm thứ 16 (517) họ sai sứ là Trúc Đương Bão Lão mang biểu vào cống. Năm thứ 18 (519) lại dâng biểu cống loại cây chiên đàn ở Thiên Trúc, ngà voi, và lá cây bà la, cùng ngọc hỏa tề, mặt kim hương, tô hợp hương.

Năm Phổ Thông nguyên niên (520) và năm Trung Đại thông thứ hai (530). Năm Đại Đồng thứ 8 (543) nước ấy đều có sai sứ cống phương vật. Ba năm sau lại dâng tê giác sống. Họ còn nói nước họ có thứ tóc Phật, dài một trượng hai thước. Vua sai nhà sư Thích Đàm Bảo theo sứ tới đón nhận vật ấy. Đời Tùy, nước họ là Cổ Long, sai sứ đến Trường An. Đời Đường, sau năm Vũ Đức (618 - 627) cũng nhiều lần vào cống. Năm Trinh Quán (627 - 650) lại dâng hai người nước Bạch Đầu ở Lạc Dương. Nước Bạch Đầu ở phía tây nước Phù Nam, phía tây nam nước Tham Bán. Con trai, con gái lúc mới sinh ra đã bạc đầu, thân trắng như mỡ đông. Họ sống trong hang núi. Bốn mặt là núi hiểm nên không ai đến được. Nước này giáp giới nước Tham (Sâm) Bán.

**Trích sách *Thông điển*[1], quyển 188, tr. 5093 - 5094**

[tr. **5093**] Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, ở trong vịnh lớn về phía tây biển. Cách Nhật Nam khoảng 7.000 dặm. Nằm ở phía tây nam nước Lâm Ấp, cách hơn 3.000 dặm. Chu vi nước này khoảng 3.000 dặm. Tục nước ấy vốn ở trần, vẽ mình, bỏ xõa tóc, không biết may quần áo. Trước kia, nước ấy có một vị vua đàn bà tên là Liễu Diệp, tuổi còn trẻ, có sức khỏe như đàn ông. Có người nước Khích tên là Hỗn Điền, ở phía nam Phù Nam, đem quân tới đánh. Liễu Diệp xin hàng. Hỗn Điền cưới nàng làm vợ. Hỗn Điền ghét tục nước Phù Nam ở trần, mới bảo nàng mặc áo

1. Đỗ Hựu, người đời Đường, *Thông điển*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1988.

vải thô và quấn đầu. Hỗn Điền cai trị Phù Nam, truyền cho con cháu, đến Hỗn Bàn Huống. Khi Bàn Huống chết, người trong nước lập viên đại tướng của y là Phạm Sư Mạn làm vua. Phạm Sư Mạn khỏe mạnh lại có mưu lược, đem quân đi đánh các nước láng giềng. Các nước này đều phải quy phục và thuộc vào Phù Nam. Sư Mạn tự xưng là Phù Nam đại vương, chiếm đất tới 5, 6 nghìn dặm. Sau khi Phạm Sư Mạn chết, trong nước có loạn. Đại tướng Phạm Tầm tự lập làm vua. Những việc trên xảy ra ngang với thời Ngô - Tấn ở Trung Quốc.

Đất đai ở đây thấp mà bằng phẳng, khí hậu, phong tục, sản vật rất giống Lâm Ấp. Trong nước có thành quách, cung thất. Vua họ ở gác nhiều tầng. Họ lấy gỗ ken làm thành. Bờ bể nước họ có một loại cây gọi là đại nhược, lá dài tới 8, 9 thước. Người ta bện lại để lợp nhà. Dân thường cũng làm nhà gác để ở. Thuyền họ đóng dài tới 8, 9 trượng, lòng thuyền rộng 6, 7 thước, đầu và đuôi giống hình con cá. Vua nước ấy đi đâu thì cưỡi voi. Dân chúng thường búi tóc, vẽ mình, ở trần, đi chân đất. Họ lấy việc trồng trọt làm nguồn sống chính. Một năm trồng ba năm thu hoạch. Lại thích khắc hoa văn chạm trổ, thường dùng bạc làm các đồ đựng thức ăn. Lại có thứ kim cương cực kỳ cứng rắn, có thể dùng để khắc chạm vào ngọc, trông tựa như đá thạch anh tía. Nơi sản sinh ra đá ấy ở tận dưới đáy nước sâu tới trăm trượng, trên những tấm đá lớn có thạch nhũ trông hình như vú chuông. Người ta lặn xuống mà lấy. Cả một ngày mới được. Lấy dùi sắt xuyên vào đá ấy thì dùi bị nhụt, nhưng lấy sừng dê đực gõ vào thì đá lại vỡ tan ra nước hết. Hay đóng phú thuế bằng vàng, trân châu, trầm hương. Nước này cũng có kho sách, chữ viết giống của người Hồ.

[tr. **5094**] Đời Ngô có sai Khang Thái và Chu Ứng sang sứ nước Tầm. Người nước ấy khi đó có tục khỏa thân, chỉ có đàn bà là chít khăn. Bọn Khang Thái, Chu Ứng mới bảo rằng: "Trong nước này thật là đẹp. Riêng có cách ăn mặc hở hang như thế thật là quái dị". Phạm Tầm từ đấy mới bắt đàn ông trong nước phải quấn vải

khổ rộng. Vải khổ rộng nay là can mạn. Nhà giầu thì cắt gấm làm vải quấn. Nhà nghèo thì dùng vải thô. Lại có loại chim kền kền. Khi già thì lặn xuống biển hóa ra đồi mồi. Thứ đồi mồi này có thể cắt ra để nạm vào cương ngựa, tục gọi là kha tây. Vào những năm Thái Thủy, Thái Khang đời Tấn (265 - 280) nước ấy đều có sai sứ tới cống hiến. Thời Đông Tấn có Trúc Chiên Đàn xưng làm vua, cũng có sai sứ tới Trung Quốc.

Vua tiếp theo là Kiều Trần Như, vốn là người Bà La Môn ở nước Thiên Trúc. Có lời thần báo cho là được làm vua Phù Nam. Kiều Trần Như đi xuống phía nam, tới nước Bàn Bàn. Dân Phù Nam nghe tin, đón về làm vua. Về sau Kiều Trần Như cải pháp độ trong nước theo như bên Thiên Trúc. Tục nước này xung quanh nơi ở không đào giếng. Vài chục nhà dùng chung một cái ao. Dân nước ấy thờ thiên thần. Họ lấy đồng đúc tượng. Tượng hai mặt thì có bốn tay, tượng bốn mặt thì có tám tay. Mỗi cánh tay đều có cầm một vật, hoặc hình đứa trẻ con, hoặc chim thú, hoặc mặt trời, mặt trăng. Vua họ ngồi thì ngồi nghiêng, đầu gối bên trái chạm xuống đất. Họ lấy vải trắng trải làm chiếu. Phía trước chỗ vua ngồi đặt cái bồn vàng, trên là chiếc lư hương bằng vàng. Khi cư tang thì họ cắt hết râu, tóc. Dân không lễ nghĩa, nam nữ tùy ý phóng túng.

Các đời Tống, Tề, Lương thường có sai sứ tới cống hiến phương vật. Vào đời Tùy, quốc vương nước đó có họ là Cổ Long. Các nước có nhiều họ Cổ Long, tìm hỏi các cụ già, nói rằng: "Vùng Côn Lôn không có họ, nhầm từ chữ "Côn Lôn". Đời Tùy sai sứ sang cống hiến. Từ năm Vũ Đức (618 - 626) đời Đường trở về sau, nước này có nhiều lần sai sứ tới cống hiến. Năm Trinh Quán (627 - 649) họ lại hiến hai người nước Bạch Đầu ở Lạc Dương. Nước Bạch Đầu ở phía tây nước Phù Nam, ở phía tây nam nước Sâm (Tham) Bán. Con trai, con gái lúc mới sinh ra đã bạc đầu, thân trắng như mỡ đông. Họ sống trong hang núi. Bốn mặt là núi hiểm nên không ai đến được. Nước này giáp giới nước Tham (Sâm) Bán.

**Trích sách *Văn Hiến thông khảo*[1], quyển 331, Tứ duệ khảo 8, Phù Nam, tờ 1 - 2**

[tờ 1] Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, ở trong vịnh lớn về phía tây biển. Cách Nhật Nam khoảng 7.000 dặm. Nằm ở phía tây nam nước Lâm Ấp, cách hơn 3.000 dặm. Chu vi nước này khoảng 3.000 dặm. Tục nước ấy vốn ở trần, vẽ mình, bỏ xõa tóc, không biết may quần áo. Trước kia, nước ấy có một vị vua đàn bà tên là Liễu Diệp, tuổi còn trẻ, có sức khỏe như đàn ông. Có người nước Khích tên là Hỗn Điền, ở phía Nam Phù nam, đem quân tới đánh. Liễu Diệp xin hàng. Hỗn Điền cưới nàng làm vợ. Hỗn Điền ghét tục nước Phù Nam ở trần, mới bảo nàng mặc áo vải thô, và quấn đầu. Hỗn Điền cai trị Phù Nam, truyền cho con cháu, đến Hỗn Bàn Huống. Khi Bàn Huống chết, người trong nước lập viên đại tướng của y là Phạm Sư Mạn làm vua. Phạm Sư Mạn khỏe mạnh lại có mưu lược, đem quân đi đánh các nước láng giềng. Các nước này đều phải quy phục và thuộc vào Phù Nam. Sư Mạn tự xưng là Phù Nam đại vương, chiếm đất tới 5, 6 nghìn dặm. Sau khi Phạm Sư Mạn chết, trong nước có loạn. Đại tướng Phạm Tầm tự lập làm vua. Những việc trên xảy ra ngang với thời Ngô - Tấn ở Trung Quốc.

Đất đai ở đây thấp mà bằng phẳng, khí hậu, phong tục, sản vật rất giống Lâm Ấp. Trong nước có thành quách, cung thất. Vua họ ở gác nhiều tầng. Họ lấy gỗ ken làm thành. Bờ bể nước họ có một loại cây gọi là đại nhược, lá dài tới 8, 9 thước. Người ta bện lại để lợp nhà. Dân thường cũng làm nhà gác để ở. Thuyền họ đóng dài tới 8, 9 trượng, lòng thuyền rộng 6, 7 thước, đầu và đuôi giống hình con cá. Vua nước ấy đi đâu thì cưỡi voi. Dân chúng thường búi tóc, vẽ mình, ở trần, đi chân đất. Họ lấy việc trồng trọt làm nguồn sống chính. Một năm trồng, ba năm thu hoạch. Lại thích khắc hoa văn chạm trổ, thường dùng bạc làm các đồ đựng thức ăn. Lại có thứ

1. Mã Đoan Lâm, người đời Nguyên, *Văn hiến thông khảo*, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 1986.

kim cương cực kỳ cứng rắn, có thể dùng để khắc chạm vào ngọc, trông tựa như đá thạch anh tía. Nơi sản sinh ra đá ấy ở tận dưới đáy nước sâu tới trăm trượng, trên những tấm đá lớn có thạch nhũ trông hình như vú chuông. Người ta lặn xuống mà lấy. Cả một ngày mới được. Lấy dùi sắt xuyên vào đá ấy thì dùi bị nhụt, nhưng lấy sừng dê đực gõ vào thì đá lại vỡ tan ra nước [tờ 2] hết. Hay đóng phú thuế bằng vàng, bạc, trân châu, trầm hương. Nước này cũng có kho sách, chữ viết giống của người Hồ.

Đời Ngô có sai Khang Thái và Chu Ứng sang sứ nước Tầm. Người nước ấy khi đó có tục khỏa thân, chỉ có đàn bà là chít khăn. Bọn Khang Thái, Chu Ứng mới bảo rằng: "Trong nước này thật là đẹp. Riêng có cách ăn mặc hở hang như thế thật là quái dị". Phạm Tầm từ đấy mới bắt đàn ông trong nước phải quấn vải khổ rộng. Vải khổ rộng nay là can mạn. Nhà giầu thì cắt gấm làm vải quấn. Nhà nghèo thì dùng vải thô. Lại có loại chim kền kền. Khi già thì lặn xuống biển hóa ra đồi mồi. Thứ đồi mồi này có thể cắt ra để nạm vào cương ngựa, tục gọi là kha tây. Vào những năm Thái Thủy, Thái Khang đời Tấn (265 - 280) nước ấy đều có sai sứ tới cống hiến. Thời Đông Tấn có Trúc Chiên Đàn xưng làm vua, cũng có sai sứ tới Trung Quốc.

Vua tiếp theo là Kiều Trần Như, vốn là người Bà La Môn ở nước Thiên Trúc. Có lời thần báo cho là được làm vua Phù Nam. Kiều Trần Như đi xuống phía nam, tới nước Bàn Bàn. Dân Phù Nam nghe tin, đón về làm vua. Về sau Kiều Trần Như cải pháp độ trong nước theo như bên Thiên Trúc. Tục nước này xung quanh nơi ở không đào giếng. Vài chục nhà dùng chung một cái ao. Dân nước ấy thờ thiên thần. Họ lấy đồng đúc tượng. Tượng hai mặt thì có bốn tay, tượng bốn mặt thì có tám tay. Mỗi cánh tay đều có cầm một vật, hoặc hình đứa trẻ con, hoặc chim thú, hoặc mặt trời, mặt trăng. Vua họ ngồi thì ngồi nghiêng, đầu gối bên trái chạm xuống đất. Họ lấy vải trắng trải làm chiếu. Phía trước chỗ vua ngồi đặt cái bồn vàng, trên là chiếc lư hương bằng vàng. Khi cư tang thì họ cắt hết râu, tóc. Dân không lễ nghĩa, nam nữ tùy ý phóng túng.

Các đời Tống, Tề, Lương thường có sai sứ tới cống hiến phương vật. Vào đời Tùy, quốc vương nước đó có họ là Cổ Long. Các nước có nhiều họ Cổ Long, tìm hỏi các cụ già, nói rằng: "không có họ Cổ Long, nhầm từ Côn Lôn". Đời Tùy sai sứ sang cống hiến. Từ năm Vũ Đức (618 - 626) đời Đường trở về sau, nước này có nhiều lần sai sứ tới cống hiến. Năm Trinh Quán (627 - 649) họ lại hiến hai người nước Bạch Đầu ở Lạc Dương. Nước Bạch Đầu ở phía tây nước Phù Nam, ở phía tây nam nước Sâm (Tham) Bán. Con trai, con gái lúc mới sinh ra đã bạc đầu, thân trắng như mỡ đông. Họ sống trong hang núi. Bốn mặt là núi hiểm nên không ai đến được. Nước này giáp giới nước Tham (Sâm) Bán.

**Trích sách *Thái bình hoàn vũ ký*[1], quyển 176, Tứ di 5, Nam man 1, Phù Nam, tr.3359 - 3361**

[tờ **3359**] Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, ngay trên vịnh phía tây biển. Tục nước ấy vốn ở trần, vẽ mình, bỏ xõa tóc, không biết may quần áo. Trước kia, nước ấy có một vị vua đàn bà tên là Liễu Diệp, tuổi còn trẻ, có sức khỏe như đàn ông. Có người nước Khích tên là Hỗn Điền, ở phía nam Phù Nam, đem quân tới đánh. Liễu Diệp xin hàng. Hỗn Điền cưới nàng làm vợ. Hỗn Điền ghét [tờ **3360**] tục nước Phù Nam ở trần, mới bảo nàng mặc áo vải thô, và quấn đầu. Hỗn Điền cai trị Phù Nam, truyền cho con cháu, đến Hỗn Bàn Huống. Khi Bàn Huống chết, người trong nước lập viên đại tướng của y là Phạm Sư Mạn làm vua. Phạm Sư Mạn khỏe mạnh lại có mưu lược, đem quân đi đánh các nước láng giềng. Các nước này đều phải quy phục và thuộc vào Phù Nam. Sư Mạn tự xưng là Phù Nam đại vương, chiếm đất tới 5, 6 nghìn dặm. Sau khi Phạm Sư Mạn chết, trong nước có loạn. Đại tướng Phạm Tầm tự lập làm vua. Những việc trên xảy ra ngang với thời Ngô - Tấn ở Trung Quốc. Đời Ngô có sai Khang Thái và Chu Ứng sang sứ

1. *Thái Bình hoàn vũ ký*, Nhạc Sử soạn.Vương Văn Sở điểm hiệu, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 2007.

nước Tầm. Người nước ấy khi đó có tục khỏa thân, chỉ có đàn bà là chít khăn. Bọn Khang Thái, Chu Ứng mới bảo rằng: "Trong nước này thật là đẹp. Riêng có cách ăn mặc hở hang như thế thật là quái dị". Phạm Tầm mới bảo người trong nước quấn vải khổ rộng. Nhà giầu thì cắt gấm làm quần (vải quấn). Nhà nghèo thì dùng vải. Vào những năm Thái Thủy, Thái Khang đời Tấn (265 - 280) nước ấy đều có sai sứ tới cống hiến. Thời Đông Tấn có Trúc Chiên Đàn xưng làm vua, cũng có sai sứ tới Trung Quốc. Vua tiếp theo là Kiều Trần Như, vốn là người Bà La Môn ở nước Thiên Trúc. Có lời thần báo cho là được làm vua Phù Nam. Kiều Trần Như đi xuống phía nam, tới nước Bàn Bàn. Dân Phù Nam nghe tin, đón về làm vua. Về sau Kiều Trần Như cải pháp độ trong nước theo như bên Thiên Trúc. Tục nước này xung quanh nơi ở không đào giếng. Vài chục nhà dùng chung một cái ao. Dân nước ấy thờ thiên thần. Họ lấy đồng đúc tượng. Tượng hai mặt thì có bốn tay, tượng bốn mặt thì có tám tay. Mỗi cánh tay đều có cầm một vật, hoặc hình đứa trẻ con, hoặc chim thú, hoặc mặt trời, mặt trăng. Vua họ ngồi thì ngồi nghiêng, đầu gối bên trái chạm xuống đất. Họ lấy vải trắng trải làm chiếu. Phía trước chỗ vua ngồi đặt cái bồn vàng, trên là chiếc lư hương bằng vàng. Khi cư tang thì họ cắt hết râu, tóc. Phép nước ấy không có lao tù, khi xét kẻ gian thì dùng vòng vàng, trứng gà bỏ vào nước sôi rồi bắt người bị tình nghi thò tay vào vớt ra. Nếu quả là gian manh thì tay bị bỏng. Nếu là người vô tội thì tay không việc gì. Lại nuôi cá sấu trong các khe ngòi ở kinh thành. Ở chuồng ngoài cổng kinh đô có nuôi thú dữ. Ai có tội bị quẳng cho cá sấu và mãnh thú ăn thịt. Nếu cá sấu và thú dữ không ăn thì là vô tội, ba ngày sau sẽ được tha.

Các đời Tống, Tề, Lương thường có sai sứ tới cống hiến phương vật. Nước ấy có thứ tóc Phật dài một trượng hai thước. Đời Lương Vũ đế, hoàng đế có chiếu cho nhà sư rước về. Trước đó, Vũ đế có cải tạo lại tháp ở chùa A Dục Vương, lấy xá lị và móng tay, tóc của Phật ở dưới tháp cũ ra, thì có thấy tóc màu xanh đen. Khi các sư tăng lấy tay kéo thì tóc dài ra, tùy theo độ cánh tay ngắn dài,

thả tay, tóc lại trun lại như hình con trãi. Lại như trong sách Tùy thư chép rằng: "Vua nước Phù Nam họ là Cổ Long. Các nước cũng nhiều người họ Cổ Long. Hỏi các người già đều thấy nói: vùng Côn Lôn không có họ, đấy [tờ **3361**] là nhầm lẫn vậy". Từ năm Vũ Đức (618 - 626) đời Đường trở về sau, nước này có nhiều lần sai sứ tới cống hiến. Năm Trinh Quán (627 - 649) họ lại hiến hai người nước Bạch Đầu ở Lạc Dương. Nước Bạch Đầu ở phía tây nước Phù Nam, ở phía tây nam nước Sâm (Tham) Bán. Cả đàn ông, đàn bà nước ấy khi sinh ra đầu đã bạc, da thì trắng như mỡ đông. Họ ở trên núi, bốn mặt nước ấy đều rất hiểm trở. Người ngoài không tới được. Nước này tiếp giáp nước Sâm (Tham) Bán.

## Xích Thổ

**Trích sách *Nhị thập tứ sử*[1], *Tùy thư* quyển 82, Liệt truyện 47, Nam man, tờ 2b-5a**

[tờ **2b**] Xích Thổ là một chi nhánh của Phù Nam ở vùng biển Nam Hải. Đi thuyền hơn 100 ngày thì tới kinh đô của nước này. Đất ở đó màu đỏ nên gọi là Xích Thổ. Phía đông là nước Ba La Thích, phía tây là nước Bà La Sa, phía nam là nước Kha La Đán, phía bắc giáp biển lớn. Đất nước họ rộng vài nghìn dặm. Vua nước ấy có họ là Cù Đàm, tên là Lợi Phú Đa Tắc, không biết xa gần có nước nào khác cả. Người ta nói rằng cha ông bỏ ngôi vua xuất gia tu đạo, truyền ngôi cho Lợi Phú Đa Tắc. Ông ở ngôi 16 năm, có 3 vợ, đều là con gái của vua nước láng giềng. Vua ở thành Tăng Chi, thành có 3 lớp cửa, cách nhau gần 100 bước. Mỗi cửa đều vẽ hình Bồ Tát và Tiên bay, treo hoa vàng và chuông. Có vài chục người đàn bà, kẻ thì tấu nhạc, người thì cầm hoa vàng. Lại có 4 người phụ nữ ăn mặc như các Hộ pháp kim cương đứng sát cửa, canh tháp Phật.

1. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

Người ở ngoài cổng thì cầm gậy gộc, giáo mác. Người đứng trong thì cầm chổi phất trần trắng. Ở sát đường thì buông rèm trắng điểm hoa. Các nhà trong cung vua thảy đều nhiều tầng, cửa mở về phương bắc. [tờ 3a] Nhà vua ngồi trên sập cao 3 tầng mặt hướng về phía Bắc, mặc áo vải mầu ráng đỏ, đội mũ hoa vàng, đính những chuỗi đá báu. Có bốn người con gái đứng hầu hai bên, lính hộ vệ hơn 100 người. Sau sập vua ngồi có một cái hòm gỗ khảm vàng bạc và gỗ ngũ hương. Sau hòm treo một chiếc đèn dát vàng, sát với sập vua lại có 2 chiếc gương vàng, trước cái gương bầy cái chum vàng. Trước chum đều có lò hương bằng vàng, mặt trước đặt một con trâu vàng quỳ phục. Trước con trâu cắm một cái lọng quý. Bên phải, bên trái chiếc lọng đều bày quạt quý. Vài trăm người Bà La Môn xếp thành hai hàng ngồi quay mặt vào nhau. Về quan chức của họ gồm có: một viên Tát đà già la, hai Đà trừ đạt thoa, ba viên Già lợi mật già, cùng nhau nắm quyền hành chính; một viên Câu la mạt đế nắm hình pháp. Mỗi thành đặt ra một viên Na tà già và mười viên Bát đế.

Tục họ đều xâu lỗ tai, cắt tóc, không có lễ quỳ lạy. Họ lấy dầu thơm bôi mình. Họ thờ Phật rất sùng, đặc biệt coi trọng Bà La Môn. Phụ nữ búi tóc ở sau gáy. Con trai, con gái thường lấy vải màu xanh đỏ may quần áo. Những người giầu sang thì tùy ý vẽ vời, chỉ riêng có dây vàng thì nếu không phải [tờ 3b] do vua ban không được đeo. Mỗi khi có cưới gả thì chọn ngày lành. Nhà gái trước đó 5 ngày chơi nhạc, uống rượu. Rồi cha cầm tay con gái trao cho chàng rể, bảy ngày sau thì cưới. Khi cưới vợ rồi thì chia tài sản ở riêng. Chỉ con còn nhỏ mới ở với cha. Cha mẹ, anh em chết thì cắt tóc, mặc đồ trắng, làm giàn bằng tre đan trên mặt sông, trong giàn chứa củi, đặt thi hài người chết lên rồi đốt hương, dựng cờ phan, thổi kèn đánh trống đưa ma. Khi lửa cháy thì củi rơi xuống nước. Người sang, kẻ hèn đều như thế. Chỉ có vua là khi thiêu xong người ta nhặt tro xương về, chứa vào bình bằng vàng, đặt trong nhà miếu.

Khí hậu của họ, mùa Đông mùa Hè đều nóng ấm, mưa nhiều, ít khi tạnh nắng. Họ trồng trọt không kể thời vụ. Đất đai rất thích nghi

với việc trồng lúa, đậu trắng, vừng đen. Ngoài ra các sản vật khác phần nhiều giống với Giao Chỉ. Họ lấy mía làm rượu, cho lẫn rễ cây dưa đỏ vào, màu rượu vàng tươi, mùi hơi thơm. Họ lại lấy nước dừa làm rượu, uống cũng thơm ngon.

Đời Tùy Dưỡng đế có chiêu mộ những người thông hiểu các vùng đất, năm Đại Nghiệp thứ ba (607) bọn Đồn điền Chủ sự là Thường Tuấn, Ngu bộ Chủ sự là Vương Quân Chính xin đi sứ sang Xích Thổ. Hoàng đế rất mừng, ban cho bọn Tuấn 100 tấm lụa, một bộ áo dài thời phục, đồng thời sai họ đem theo 5.000 tấm đoạn sang [tờ **4a**] ban cho vua Xích Thổ. Tháng 10 năm ấy (607), bọn Thường Tuấn từ quận Nam Hải cưỡi thuyền đi suốt ngày đêm trong hai tuần, đều gặp gió thuận, đến núi Tiêu Thạch, qua phía đông nam, cập bến Lăng Già Bát Bạt Đa Châu. Chỗ này đối diện với Lâm Ấp về phía tây, ở trên có đền thờ thần. Sau đó tiếp tục đi về phía nam, đến hòn Sư Tử. Từ đó liên tiếp tới các đảo, các núi. Lại đi hai, ba ngày, trông thấy ngọn núi của nước Lang Nha Tu ở phía tây, đến đảo Nam Đạt Kê Lung, là đến địa giới Xích Thổ. Vua họ sai viên Cưu Ma La, người Bà La Môn đem 30 thuyền ra đón. Họ thổi kèn, đánh trống để làm vui lòng sứ giả. Họ dùng dây vàng để buộc thuyền sứ. Hơn một tháng sau khi tới kinh đô, vua họ lại sai con là Na Tà Già xin làm lễ tương kiến với bọn Tuấn. Trước hết họ sai người đưa mâm vàng, đựng hoa thơm và gương, cùng hai cái tráp vàng đựng dầu thơm, 8 bình vàng đựng nước thơm, và 4 mảnh vải trắng, để cho sứ giả tắm rửa. Giờ Mùi hôm ấy, Na Tà Già lại đem hai con voi, hai cái lọng bằng lông công tới đón sứ giả. Lại dâng mâm vàng, hoa vàng để lót đựng hòm chiếu chỉ. Hơn 100 con trai, con gái tấu kèn trống. Hai người Bà La Môn [tờ **4b**] dẫn đường tới cung vua. Bọn Tuấn bưng chiếu thư dâng lên gác nhà vua, từ nhà vua trở xuống đều ngồi mà nghe chiếu. Đọc chiếu xong, họ dẫn bọn Tuấn cùng ngồi, tấu nhạc Thiên Trúc, xong rồi, bọn Tuấn trở về sứ quán. Họ lại sai người Bà La Môn tới sứ quán dâng thức ăn. Họ lấy lá cỏ làm mâm, cái to tới một trượng. Nhân đó họ bảo bọn Tuấn rằng: "Tôi nay chẳng phải là vua của nước Xích Thổ nữa, mà chỉ là

người dân của đại quốc thôi. Ăn uống đạm bạc rau dưa, mong được bày dọn theo ý của đại quốc". Vài ngày sau, họ mời bọn Tuấn vào dự yến. Nghi vệ và người đưa đường đầy đủ như buổi lễ sơ kiến. Trước chỗ vua ngồi thì đặt hai chiếc giường, trên giường đặt cái mâm bằng lá cọ, rộng 1 trượng 5 thước. Trên có bánh 4 màu: vàng, trắng, tía, đỏ, thịt trâu, dê, cá, ba ba, thịt lợn, đồi mồi, đến hơn 100 món. Họ dẫn bọn Tuấn lên giường, những người đi theo trải chiếu dưới đất. Họ đều lấy chuông vàng mà đựng rượu. Đội nữ nhạc thay nhau tấu nhạc, lễ tiết chiêu đãi rất hậu. Sau đó, vua họ lại sai Na Tà Già theo bọn Tuấn sang cống phương vật, và dâng tiến mũ hoa sen dát vàng, long não hương. Họ lấy vàng dát thành tờ, khắc chữ làm thành biểu, rồi lấy hộp vàng phong lại, sai Bà La Môn mang hoa thơm, tấu kèn trống tống tiễn. Khi ra biển thấy cá lục [tờ 5a] bay từng đàn trên mặt nước. Họ đi trên biển hơn 10 ngày thì tới đông nam Lâm Ấp rồi đi men theo núi. Nước biển mênh mông đến vài nghìn bộ. Nước biển ở đó mầu vàng, mùi tanh, đi thuyền suốt một ngày không hết. Người đi thuyền nói rằng đó là phân của giống cá lớn. Theo dọc bờ biển phía bắc tới Giao Chỉ. Bọn Tuấn trở về nước vào mùa xuân năm Đại Nghiệp thứ 6 (năm 610), đem theo Na Tà Già vào yết kiến Hoàng đế Hoành Nông. Hoàng đế rất mừng, tặng bọn Thường Tuấn 200 tấm đoạn, đều trao cho chức Bính Nghĩa úy[1], bọn Na Tà Già đều được ban thưởng, chức quan theo thứ bậc.

**Trích sách *Thông chí*[2], quyển 198, Tứ di truyện đệ ngũ, Nam man hạ, tr.3175-3176**

[tr. 3175] Nước Xích Thổ thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tùy. Đây là một nhánh khác của Phù Nam. Đi thuyền từ Châu Nhai qua biển Nam Hải, thẳng về phương Nam hết hơn 100 ngày thì tới

1. Các sách *Thông điển, Thông chí, Thái bình hoàn vũ ký, Văn hiến thông khảo,* đều chép: được trao chức Chấp kích đô úy. ND.

2. (Tống) Trịnh Tiều, người đời Nam Tống, *Thông chí*, Đài Bắc thị, Đài Loan Thương vụ ấn thư quán, 1987.

kinh đô nước ấy. Đất ở đó sắc đỏ vì vậy gọi là Xích Thổ (đất đỏ). Phía đông là nước Bà La Thích, phía tây là nước Bà La Sa, phía nam là nước Kha La Đán, phía bắc giáp biển. Đất nước này rộng tới vài nghìn dặm vuông. Vua nước ấy có họ là Cô Đàm, tên là Lợi Phú Đa Tắc. Họ không biết có nước nào ở xa, ở gần nước mình. Người ta nói rằng cha vị vua này bỏ ngôi vua đi tu, truyền ngôi cho con là Lợi Phú Đa Tắc. Ông ở ngôi 16 năm, có 3 vợ, đều là con gái của vua nước láng giềng. Vua ở thành Tăng Chi. Thành có 3 lớp cửa, cách nhau gần 100 bước. Mỗi cửa đều vẽ hình Bồ Tát và Tiên bay, treo hoa vàng và chuông. Có vài chục người đàn bà, kẻ thì tấu nhạc, kẻ thì cầm hoa vàng. Lại có 4 người phụ nữ ăn mặc như các lực sĩ kim cương đứng canh tháp Phật, áp sát cửa mà canh. Người ở ngoài cổng thì cầm gậy gộc, giáo mác. Người đứng trong cổng thì cầm chổi phất trần trắng. Ở giáp hai bên đường thì buông lưới trắng cài hoa. Các nhà trong cung vua thảy đều nhiều tầng, cửa mở về phương bắc. Nhà vua ngồi trên sập cao 3 tầng mặt hướng về phía Bắc, mặc áo vải mào ráng đỏ, đội mũ hoa vàng, đính những chuỗi đá báu. Có bốn người con gái đứng hầu hai bên. Lính hộ vệ hơn 100 người. Sau sập vua ngồi có một cái hòm gỗ khảm vàng chạm bạc và gỗ ngũ hương. Sau hòm treo một chiếc đèn dát vàng. Sát hai bên sập lại treo hai cái gương vàng trước gương đặt cái chum vàng. Trước chum đều có lò hương bằng vàng, mặt trước chum đặt một con trâu vàng quỳ phục. Trước con trâu lại cắm một cái lọng quý. Bên phải, bên trái chiếc lọng đều bày quạt quý. Vài trăm người Bà La Môn xếp thành hai hàng theo hướng đông tây, ngồi quay mặt vào nhau. Về quan chức của họ có một viên Tát già la, hai viên Đà trừ đạt thoa, ba viên Già lợi mật già nắm quyền hành chính. Một viên Câu la mạt đế nắm hình pháp. Mỗi thành đặt ra một viên Na tà già và mười viên Bát đế.

Tục họ đều xâu lỗ tai, cắt tóc và không có lệ quỳ lạy. Họ lấy dầu thơm bôi mình. Họ thờ Phật rất sùng, đặc biệt coi trọng Bà La Môn. Phụ nữ búi tóc ở sau gáy. Con trai, con gái đều lấy vải màu xanh đỏ nhuộm áo. Những người giầu sang thì tùy ý vẽ vời. Chỉ riêng có

dây vàng thì nếu không phải do vua ban không được sử dụng. Mỗi khi có cưới gả thì chọn ngày lành. Nhà gái trước đó 5 ngày cử nhạc, uống rượu rồi người cha cầm tay con gái trao cho chàng rể. Bảy ngày sau thì cưới. Khi cưới vợ rồi con trai chia của ra ở riêng. Chỉ khi con còn nhỏ mới ở với cha. mẹ, [tr. 3176] anh em chết thì cắt tóc, mặc đồ trắng, lấy tre đan thành giàn, để trên mặt sông, trong dàn chứa củi, để thi hài người chết lên, rồi đốt hương, cắm cờ phan, thổi kèn đánh trống đưa ma. Khi đốt lửa thiêu, củi cháy hết rơi xuống nước. Người sang, kẻ hèn đều như vậy. Chỉ có vua là khi thiêu xong người ta nhặt than xương về, chứa vào bình vàng, đặt trong nhà miếu.

Khí hậu của họ: mùa Đông, mùa Hè đều nóng ấm. Trời mưa nhiều, nắng ít. Họ trồng trọt không kể thời vụ. Đất đai rất thích nghi với việc trồng cây lúa, đậu trắng, vừng đen. Ngoài ra, các sản vật khác phần nhiều giống với Giao Chỉ. Họ lấy mía làm rượu, cho lẫn rễ cây dưa đỏ vào, màu rượu vàng tươi, mùi cũng thơm. Họ lại lấy nước dừa làm rượu, uống cũng ngon. Họ có trò chơi bói gà, song lục (?).

Đời Tùy Dưỡng đế (605 - 618) có chiêu mộ những người thông hiểu các vùng đất. Năm Đại Nghiệp thứ ba (607) bọn chủ sự đồn điền là Thường Tuấn, Ngu bộ chủ sự là Vương Quân Chính xin đi sứ sang Xích Thổ. Hoàng đế rất mừng, sai đem theo 5.000 tấm đoạn sang ban cho vua Xích Thổ. Tháng 10 năm ấy, bọn Thường Tuấn từ quận Nam Hải cưỡi thuyền đi suốt ngày đêm trong khoảng hai tuần, đều gặp gió thuận, đến núi Tiêu Thạch. Qua phía đông nam, cập bến Lăng Già Bát Đa Châu. Chỗ này đối diện với Lâm Ấp về phía tây. Ở trên có đền thờ thần. Đến đó rồi lại đi về phía Nam, đến hòn Sư Tử. Từ đó liên tiếp tới các đảo khác. Lại đi hai, ba ngày, trông thấy ngọn núi của nước Lang Nha Tu ở phía tây. Rồi tới đảo Nam Đạt Kê Lung, là địa giới Xích Thổ. Vua họ sai viên Cưu Ma La, người Bà La Môn đem 30 chiếc thuyền ra đón. Họ thổi kèn, đánh trống để chào mừng. Họ dùng xích vàng để buộc thuyền, lưu sứ giả đó hơn một tháng. Sau tới kinh đô. Vua họ sai con là

Na Tà Già xin làm lễ tương kiến cùng bọn Tuấn. Trước hết họ sai người đưa mâm vàng, đựng hoa thơm và gương, cùng hai cái tráp vàng đựng dầu thơm, 8 bình vàng đựng nước thơm và 4 mảnh vải trắng tới để sứ giả tắm rửa. Giờ Mùi hôm ấy, Na Tà Già lại đem hai con voi, hai cái lọng bằng lông công tới đón sứ giả. Lại dâng mâm vàng, hoa vàng để lót đựng hòm chiếu chỉ. Hơn 100 con trai, con gái thổi kèn đánh trống. Hai người Bà La Môn dẫn đường đến cung vua. Bọn Tuấn bưng chiếu thư dâng lên gác nhà vua. Từ vua trở xuống đều ngồi mà nghe chiếu. Đọc chiếu xong, họ dẫn bọn Tuấn cùng ngồi, tấu nhạc Thiên Trúc. Xong rồi, bọn Tuấn trở về sứ quán. Họ lại sai người Bà La Môn tới sứ quán dâng thức ăn. Họ lấy lá cỏ làm mâm, cái to tới một trượng vuông. Nhân đó họ bảo bọn Tuấn rằng: "Tôi nay chẳng phải là vua của nước Xích Thổ nữa, mà chỉ là kẻ tôi tớ của đại quốc thôi". Vài ngày sau, họ mời bọn Tuấn vào dự yến. Nghi vệ và người đưa đường cũng như hôm làm lễ sơ kiến. Trước chỗ vua ngồi thì đặt hai chiếc giường. Trên giường đặt cái mâm bằng lá cỏ, rộng 1 trượng 5 thước, có bày bánh 4 màu: vàng, trắng, tía, đỏ, thịt trâu, dê, cá, ba ba, thịt lợn, đồi mồi, đến hơn 100 món. Họ dẫn bọn Tuấn lên giường, những người đi theo trải chiếu dưới đất. Họ đều lấy chuông vàng mà đựng rượu. Đội nữ nhạc thay nhau tấu nhạc, lễ tiết chiêu đãi rất hậu. Sau, vua họ lại sai Na Tà Già theo bọn Tuấn sang cống phương vật, và hiến mũ hoa sen, long não hương. Họ lấy vàng dát thành giấy, khắc chữ làm thành biểu, dùng tráp vàng phong lại, sai Bà La Môn mang hoa thơm, nổi kèn trống tống tiễn sứ đoàn. Khi ra biển thấy cá lục bay từng đàn trên mặt nước. Họ đi trên biển hơn 10 ngày thì tới núi Bãng Sơn ở Đông Nam Lâm Ấp. Màu nước biển ở đó sắc vàng, mùi tanh, đi thuyền suốt một ngày không hết. Người trên thuyền nói rằng đó là phân của giống cá lớn. Theo dọc bờ biển phía Bắc tới Giao Chỉ. Bọn Tuấn trở về nước vào mùa Xuân năm Đại Nghiệp thứ 6 (năm 610), đem theo Na Tà Già vào yết kiến Hoàng đế. Hoàng đế rất thích, trao cho bọn Tuấn chức Chấp kích đô úy. Bọn Na Tà Già làm quan và được thưởng theo thứ bậc.

**Trích sách *Thông điển*[1], quyển 188, Biên phòng 4, tr.5098 - 5099**

[tr. **5098**] Nước Xích Thổ thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tuỳ. Nước này là một nhánh khác của Phù Nam. Từ Châu Nhai thẳng về phía nam bằng đường biển, thuận gió thì chỉ hơn 10 ngày, đi qua đảo Kê Lung (lồng gà) là tới nước đó. Đất ở nước này đều màu đỏ, do đó người ta gọi là Xích Thổ. Về phía đông là nước Ba La Lợi, phía tây là nước La Bà, phía nam là nước Kha La Thả. Án ngữ phía Bắc là biển lớn, đất vuông mấy nghìn dặm. Vua nước ấy họ Cù Đàm, tên là Lợi Phú Đa Tắc. Không biết xa gần có nước nào nữa không. Vua ở thành Tăng Chi cũng gọi là thành Sư Tử. Thành có ba lớp cửa, cửa nọ cách cửa kia 100 bước. Các nhà trong khu vực cung vua đều là nhà gác, ngoảnh mặt về phương Bắc. Nhà vua ngồi trên giường ba tầng, mặc áo vải mầu ráng đỏ, đội mũ hoa vàng, đính những chuỗi đá báu. Sau giường vua ngồi có đặt một cái khám gỗ, dùng vàng bạc, gỗ ngũ hương khảm vào. Sau khảm treo một chiếc đèn vàng, từ đằng xa trông như treo ở sau cổ. Quan tước có một viên Tát đà già la, ba người Đà na đạt xoa, ba người Già lợi mật già cùng coi chính sự và một người Câu la mạt đế coi việc hình pháp. Mỗi thành đặt một viên Na tà già và 10 viên Bát đế.

Tục họ đều xâu lỗ tai, cắt tóc, không có lễ quỳ lạy. Họ lấy dầu thơm bôi mình. Họ thờ Phật rất sùng kính, đặc biệt coi trọng Bà La Môn. Phụ nữ búi tóc ở sau gáy. Con trai, con gái thường lấy vải màu xanh đỏ may quần áo. Những người giầu sang [tr. **5099**] thì tùy ý vẽ vời, chỉ riêng có dây vàng thì nếu không phải do vua ban không được đeo.

Khí hậu của họ, mùa Đông mùa Hè đều nóng ấm, mưa nhiều, ít khi tạnh nắng. Họ trồng trọt không kể thời vụ. Đất đai rất thích nghi với việc trồng lúa, đậu trắng, vừng đen. Ngoài ra, các sản vật khác phần nhiều giống với Giao Chỉ. Họ lấy mía làm rượu, cho lẫn rễ cây

1. Đỗ Hựu, người đời Đường, *Thông điển*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1988.

dưa đỏ vào. Họ có trò chơi bói gà, song lục (?). Ngày Đông chí, nắng chiếu thẳng bên dưới, ngày Hạ chí bóng nắng ở phía nam. Các nhà đều quay mặt lên hướng bắc.

Đời Tùy Dưỡng đế (605 - 617) có kén người thông hiểu về các nước ngoài. Năm Đại Nghiệp thứ 3 (607), có viên Chủ sự đồn điền tên là Thường Tuấn và Ngu bộ chủ sự là Vương Quân Chính nhận chiếu của vua. Bọn Tuấn, đi thuyền từ quận Nam Hải, ngày đêm đi suốt, mỗi khi gặp chiều gió thuận, trong hai tuần tới núi Tiêu Thạch. Xuôi về hướng đông nam, vào cồn Lang Già Bát Bạt Đa, đối diện với nước Lâm Ấp ở phía tây, ở trên đó có đền thờ thần. Lại đi về phía nam, tới hòn Sư Tử. Từ đó lại liên tiếp qua các đảo, các cồn hết hai, ba ngày, trông sang phía tây thấy núi ở nước Lang Nha Tu. Rồi đi thẳng về phía nam tới đảo Kê Lung (lồng gà), là tới địa giới Xích Thổ. Lưu lại hơn một tháng thì tới kinh đô nước đó. Bọn Tuấn bưng Chiếu thư lên lầu gác. Từ nhà vua trở xuống đều ngồi mà nghe chiếu. Đọc chiếu xong họ dẫn bọn Tuấn vào ăn yến. Trước chỗ vua ngồi đặt hai cái giường, trên có đặt chiếc mâm vuông bằng lá cỏ rộng 1 trượng 5 thước, bày bánh 4 màu: vàng, trắng, đỏ, tía và các loại thịt bò, dê, cá, ba ba, lợn, đồi mồi, cả thảy hơn 100 món. Họ mời bọn Tuấn ngồi trên giường, còn những người khác đi theo thì ngồi ở dưới đất. Khi sứ đoàn về, vua họ còn sai Na Tà Già theo sang cống phương vật. Khi ra tới biển, người ta thấy loại cá lục bay hàng đàn trên mặt nước. Đi suốt 10 ngày trên biển, họ tới Lâm Ấp. Đi theo phía đông nam men núi, họ thấy trên biển có một khoảng rộng tới hơn 1.000 bộ, màu nước vàng, mùi tanh. Thuyền đi suốt mười ngày[1] mà chưa hết. Người ở đó nói rằng đó là phân của một loài cá lớn. Theo dọc bờ biển đi về phía Bắc là tới Giao Chỉ. Vào năm Tùy Đại Nghiệp thứ 6 (năm 610), họ về tới Trung Quốc.

1. Các sách *Tùy thư, Thông chí, Thái bình hoàn vũ ký, Văn hiến thông khảo,* đều chép một ngày. ND.

**Trích sách *Thái bình hoàn vũ ký*[1], quyển 177, Tứ di 6, Nam man 2, tr. 3373-3374**

[tr.3373] Xích Thổ thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tùy. Nước này là một dòng khác của Phù Nam. Từ Châu Nhai thẳng về phía nam bằng đường biển hết 100 ngày, thuận gió thì chỉ hơn 10 ngày, đi qua đảo Kê Lung (lồng gà) là tới nước đó. Đất ở nước này đều màu đỏ, do đó người ta gọi là Xích Thổ. Vua nước ấy họ Cù Đàm, tên là Lợi Phú Đa Hàn. Không biết xa gần có nước nào nữa không. Vua ở thành Tăng Chi cũng gọi là thành Sư Tử. Thành có ba lớp cửa, cửa nọ cách cửa kia 100 bước. Các nhà trong khu vực cung vua đều là nhà gác, ngoảnh mặt về phương bắc. Nhà vua ngồi trên giường ba tầng, [tr.3374] mặc áo vải màu ráng đỏ, đội mũ hoa vàng, có chùm mạng đính vật báu. Sau giường vua ngồi có đặt một cái khám gỗ, dùng vàng bạc, gỗ ngũ hương khảm vào. Sau khám treo một chiếc đèn vàng từ đằng xa trông như treo ở sau cổ. Quan tước có một viên Tát đà già la, hai người Đà na đạt xoa, ba người Già lợi mật già cùng coi chính sự và một người Câu la mạt đế coi việc hình pháp. Mỗi thành đặt một viên Na tà già và 10 viên Bát đế.

Đời Tùy Dưỡng đế (605 - 617) có kén người thông hiểu về các nước ngoài. Năm Đại Nghiệp thứ 3 (697), có viên Chủ sự đồn điền tên là Thường Tuấn và Ngu bộ chủ sự là Vương Quân Chính nhận chiếu của vua. Bọn Tuấn, đi thuyền từ quận Nam Hải, ngày đêm đi suốt, mỗi khi gặp chiều gió thuận, trong hai tuần tới núi Tiêu Thạch. Xuôi về hướng đông nam, vào cồn Lang Già Bát Bạt Đa, đối diện với nước Lâm Ấp ở phía tây, ở trên đó có đền thờ thần. Lại đi về phía nam, tới hòn Sư Tử. Từ đó lại liên tiếp qua các đảo, các cồn hết hai, ba ngày, trông sang phía tây thấy núi ở nước Lang Nha Tu. Rồi đi thẳng về phía nam tới đảo Kê Lung (lồng gà), là tới địa giới Xích Thổ. Vua Xích Thổ sai viên Cưu ma la người Bà La Môn đem 30 chiếc thuyền ra đón. Họ đánh trống, thổi tù và để

1. *Thái Bình hoàn vũ ký*, Nhạc Sử soạn, Vương Văn Sở điểm hiệu, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 2007.

hoan nghênh sứ giả nhà Tùy. Họ dùng dây vàng để buộc thuyền sứ giả. Lưu lại hơn một tháng thì tới kinh đô nước đó. Vua sai con mình là Na Tà Già xin làm lễ yết kiến với bọn Tuấn. Trước hết họ sai người dâng một mâm vàng đựng nước hoa, và gương, hộp đựng dầu thơm, bình nước thơm và bốn mảnh vải trắng để sứ giả tắm rửa. Vào giờ mùi ngày hôm đó, 100 người vừa đàn ông vừa đàn bà tấu trống, tù và, có hai người Bà La Môn dẫn đường cho sứ đoàn tới cung vua. Bọn Tuấn bưng chiếu lên gác. Từ nhà vua trở xuống đều ngồi mà nghe chiếu. Đọc chiếu xong họ dẫn bọn Tuấn vào ăn yến. Trước chỗ vua ngồi đặt hai cái giường, trên có đặt chiếc mâm vuông bằng lá cỏ rộng 1 trượng 5 thước, bày bánh 4 màu: vàng, trắng, đỏ, tía và các loại thịt bò, dê, cá, ba ba, lợn, đồi mồi, cả thảy hơn 100 món. Họ mời bọn Tuấn ngồi trên giường, còn những người khác đi theo thì ngồi ở dưới đất. Khi sứ đoàn về, vua họ còn sai Na Tà Già theo sang cống phương vật. Khi ra tới biển, người ta thấy loại cá xanh bay hàng đàn trên mặt nước. Đi suốt 10 ngày trên biển, họ tới phía đông nam Lâm Ấp. Đi men theo quả núi, họ thấy trên biển có một khoảng rộng tới hơn 1.000 bộ, màu nước vàng, mùi tanh bốc lên. Thuyền đi suốt một ngày mà chưa hết. Người ở đó nói rằng đó là phân của một loài cá lớn. Theo dọc bờ biển đi về phía Bắc là tới Giao Chỉ. Vào năm Đại Nghiệp thứ 6 (năm 610), họ về tới Trung Quốc.

**Trích sách: *Văn Hiến thông khảo*[1], quyển 331, Tứ duệ khảo 8, Xích Thổ, tờ 6 - 8**

[tờ 6] Xích Thổ là một chi nhánh của Phù Nam ở vùng biển Nam Hải. Đi thuyền hơn 100 ngày thì tới kinh đô của nước này. Đất ở đó màu đỏ nên gọi là Xích Thổ. Phía đông là nước Ba La Thích, phía tây là nước Bà La Sa, phía nam là nước Kha La Đán, phía bắc giáp biển lớn. Đất nước họ rộng vài nghìn dặm. Vua nước

1. Mã Đoan Lâm, người đời Nguyên, *Văn hiến thông khảo*, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 1986.

ấy có họ là Cù Đàm, tên là Lợi Phú Đa Tắc, không biết xa gần có nước nào khác cả. Người ta nói rằng cha ông bỏ ngôi vua xuất gia tu đạo, truyền ngôi cho Lợi Phú Đa Tắc. Ông ở ngôi 16 năm, có 3 vợ, đều là con gái của vua nước láng giềng. Vua ở thành Tăng Chi, thành có 3 lớp cửa, cách nhau gần 100 bước. Mỗi cửa đều vẽ hình Bồ Tát và Tiên bay, treo hoa vàng và chuông. Có vài chục người đàn bà, kẻ thì tấu nhạc, người thì cầm hoa vàng. Lại có 4 người phụ nữ ăn mặc như các Hộ pháp Kim cương đứng sát cửa, canh tháp Phật. Người ở ngoài cổng thì cầm gậy gộc, giáo mác. Người đứng trong thì cầm chổi phất trần trắng. Ở sát đường thì buông rèm trắng điểm hoa. Các nhà trong cung vua thảy đều nhiều tầng, cửa mở về phương bắc. Nhà vua ngồi trên sập cao 3 tầng mặt hướng về phía bắc, mặc áo vải mầu ráng đỏ, đội mũ hoa vàng, đính những chuỗi đá báu. Có bốn người con gái đứng hầu hai bên, lính hộ vệ hơn 100 người. Sau sập vua ngồi có một cái hòm gỗ khảm vàng bạc và gỗ ngũ hương. Sau hòm treo một chiếc đèn dát vàng, sát với sập vua lại có 2 chiếc gương vàng, trước cái gương bày cái chum vàng. Trước chum đều có lò hương bằng vàng, mặt trước đặt một con trâu vàng quỳ phục. Trước con trâu cắm một cái lọng quý. Bên phải, bên trái chiếc lọng đều bày quạt quý. Vài trăm [tờ 7] người Bà La Môn xếp thành hai hàng theo hướng đông tây, ngồi quay mặt vào nhau. Về quan chức của họ gồm có: một viên Tát đà già la, hai Đà trừ đạt thoa, ba viên Già lợi mật già, cùng nhau nắm quyền hành chính; một viên Câu la mạt đế nắm hình pháp. Mỗi thành đặt ra một viên Na tà già và một viên Bát đế[1].

Tục họ đều xâu lỗ tai, cắt tóc, không có lễ quỳ lạy. Họ lấy dầu thơm bôi mình. Họ thờ Phật rất sùng, đặc biệt coi trọng Bà La Môn. Phụ nữ búi tóc ở sau gáy. Con trai, con gái thường lấy vải màu xanh đỏ may quần áo. Những người giầu sang thì tùy ý vẽ vời, chỉ riêng có dây vàng thì nếu không phải do vua ban không được đeo.

1. Các sách *Thông điển, Thông chí, Thái bình hoàn vũ ký, Tùy thư,* đều chép là 10 viên Bát đế. ND.

Mỗi khi có cưới gả thì chọn ngày lành. Nhà gái trước đó 5 ngày chơi nhạc, uống rượu. Rồi cha cầm tay con gái trao cho chàng rể, bảy ngày sau thì cưới. Khi cưới vợ rồi thì chia tài sản ở riêng. Chỉ con còn nhỏ mới ở với cha. Cha mẹ, anh em chết thì cắt tóc, mặc đồ trắng, làm giàn bằng tre đan trên mặt sông, trong giàn chứa củi, đặt thi hài người chết lên rồi đốt hương, dựng cờ phan, thổi kèn đánh trống đưa ma. Khi lửa cháy thì củi rơi xuống nước. Người sang, kẻ hèn đều như thế. Chỉ có vua là khi thiêu xong người ta nhặt tro xương về, chứa vào bình bằng vàng, đặt trong nhà miếu.

Khí hậu của họ, mùa Đông mùa Hè đều nóng ấm, mưa nhiều, ít khi tạnh nắng. Họ trồng trọt không kể thời vụ. Đất đai rất thích nghi với việc trồng lúa, đậu trắng, vừng đen. Ngoài ra các sản vật khác phần nhiều giống với Giao Chỉ. Họ lấy mía làm rượu, cho lẫn rễ cây dưa đỏ vào, màu rượu vàng tươi, mùi hơi thơm. Họ cũng lấy nước dừa làm rượu.

Tùy Dưỡng đế lên ngôi, có chiêu mộ những người thông hiểu các vùng đất, năm Đại Nghiệp thứ ba (607) bọn Đồn điền Chủ sự là Thường Tuấn, Ngu bộ Chủ sự là Vương Quân Chính xin đi sứ sang Xích Thổ. Nhà vua rất mừng, sai họ đem theo 5.000 tấm đoạn sang ban cho vua Xích Thổ. Tháng 10 năm ấy (607), bọn Thường Tuấn từ quận Nam Hải cưỡi thuyền đi suốt ngày đêm trong hai tuần, đều gặp gió thuận, đến núi Tiêu Thạch, qua phía đông nam, cập bến Lăng Già Bát Bạt Đa Châu. Chỗ này đối diện với Lâm Ấp về phía tây, ở trên có đền thờ thần. Sau đó tiếp tục đi về phía Nam, đến hòn Sư Tử. Từ đó liên tiếp tới các đảo, các núi. Lại đi hai, ba ngày, trông thấy ngọn núi của nước Lang Nha Tu ở phía tây, đến đảo Nam Đạt Kê Lung, là đến địa giới Xích Thổ. Vua họ sai viên Cưu Ma La, người Bà La Môn đem 30 thuyền ra đón. Họ thổi kèn, đánh trống để làm vui lòng sứ giả. Họ dùng dây vàng để buộc thuyền sứ. Hơn một tháng sau khi tới kinh đô, vua họ lại sai người đưa hai cái tráp vàng đựng dầu thơm, 8 bình vàng đựng nước thơm, và 4 mảnh vải trắng, để cho sứ giả tắm rửa. Giờ mùi hôm ấy, Na Tà Già lại

đem hai con voi, hai cái lọng bằng lông công tới đón sứ giả. Lại dâng mâm vàng, hoa vàng để lót đựng hòm chiếu chỉ. Hơn 100 con trai, con gái tấu kèn trống. Hai người Bà La Môn dẫn đường tới cung vua. Bọn Tuấn bưng chiếu thư dâng lên lầu gác, từ nhà vua trở xuống đều ngồi mà nghe chiếu. Đọc chiếu xong, họ dẫn bọn Tuấn cùng ngồi, tấu nhạc Thiên Trúc, xong rồi, bọn Tuấn trở về sứ quán. Họ lại sai người Bà La Môn tới sứ quán dâng thức ăn. Họ lấy lá cỏ làm mâm, cái to tới một trượng. Nhân đó họ bảo bọn Tuấn rằng: "Tôi nay là thần dân của đại quốc, [tờ 8] chẳng phải là vua của nước Xích Thổ nữa". Vài ngày sau, họ mời bọn Tuấn vào dự yến. Nghi vệ và người đưa đường như buổi lễ sơ kiến. Trước chỗ vua ngồi thì đặt hai chiếc giường, trên giường đặt cái mâm bằng lá cỏ, rộng 1 trượng 5 thước. Trên có bánh 4 màu: vàng, trắng, tía, đỏ, thịt trâu, dê, cá, ba ba, thịt lợn, đồi mồi, đến hơn 100 món. Họ dẫn bọn Tuấn lên giường, những người đi theo trải chiếu dưới đất. Họ đều lấy chuông vàng mà đựng rượu. Đội nữ nhạc thay nhau tấu nhạc, lễ tiết chiêu đãi rất hậu. Sau đó, vua họ lại sai Na Tà Già theo bọn Tuấn sang cống phương vật, và dâng tiến mũ hoa sen dát vàng, long não hương. Họ lấy vàng dát thành tờ, khắc chữ làm thành biểu, rồi lấy hộp vàng phong lại, sai Bà La Môn mang hoa thơm, tấu kèn trống tống tiễn. Khi ra biển thấy cá lục bay từng đàn trên mặt nước. Họ đi trên biển hơn 10 ngày thì tới đông nam Lâm[1] Ấp rồi đi men theo núi. Nước biển ở đó mầu vàng, mùi tanh, đi thuyền suốt một ngày không hết. Người đi thuyền nói rằng đó là phân của giống cá lớn. Theo dọc bờ biển phía bắc tới Giao Chỉ. Bọn Tuấn trở về nước vào mùa Xuân năm sau[2], đem theo Na Tà Già vào yết kiến Hoàng đế Hoành Nông. Hoàng đế rất mừng, tặng bọn Tuấn chức Chấp kích đô úy, bọn Na Tà Già đều được ban thưởng, chức quan khác nhau.

1. Văn bản chép nhầm là chữ Hưu, chúng tôi sửa lại thành Lâm. ND.

2. Các sách *Thông điển, Thông chí, Thái bình hoàn vũ ký, Tùy thư,* đều chép vào năm Tùy Đại Nghiệp thứ 6 (năm 610). ND.

# Chân Lạp[1]

**Trích sách *Nhị thập tứ sử*[2], *Tùy thư*, quyển 82: Liệt truyện 47, tờ 5b - 7b**

[tờ **5b**] Nước Chân Lạp ở phía tây nam Lâm Ấp. Vốn là một thuộc quốc của Phù Nam. Cách quận Nhật Nam 60 ngày đi thuyền. Phía nam giáp nước Xa Cừ, phía tây giáp nước Châu Giang. Vua nước ấy họ là Sát Lợi. Tên là Chất Đa Tư Na. Từ đời ông tổ của vua này thế nước đã dần dần cường thịnh lên. Đến đời Chất Đa Tư Na bèn kiêm tính nước Phù Nam. Khi vua này chết, con trai y là Y Sa Na Tiên lên thay. Vua ở thành Y Xa Na, dưới thành đó có hơn hai vạn nhà. Trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi chầu, vua thống lĩnh 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà, và đều có bộ [tờ **6a**] súy. Tên gọi các chức quan giống như Lâm Ấp.

Vua nước ấy ba ngày coi chầu một lần. Khi ra thì ngồi trên giường ngũ hương thất bảo có vây trướng báu dùng gỗ vân làm khung, ngà voi, vòng vàng làm vách giống như một chiếc lều con, treo đèn vàng giống y như ở nước Xích Thổ. Phía trước đặt cái hương án nạm vàng, có hai người đứng hầu hai bên. Nhà vua mặc áo tía như đồi mồi, dây đeo trang sức rủ xuống tới cổ, đầu đội mũ hoa báu dát vàng, nạm ngọc, có chùm bằng mạng đính trân châu. Chân đi giầy da, tai đeo vòng vàng. Thường mặc áo vải trắng và lấy ngà voi làm guốc. Nếu khi nào để đầu trần không đội mũ thì không trùm mạng trang sức. Các quần thần ăn mặc cũng tương tự như vậy. Có 5 vị đại thần, một là Cô Lạc Chi, hai là Cao Tướng Bằng, ba là Bà Hà Đa Lăng, bốn là Xá Ma Lăng, năm là Nhiễm Đa Lâu,

---

1. Về tác phẩm *Chân Lạp phong thổ kí*, của Châu (Chu) Đạt Quan đã có bản dịch của Lê Hương, xuất bản năm 1973, và bản dịch của Hà Văn Tấn xuất bản năm 2006, Hà Nội, Nxb.Thế giới, nên chúng tôi xin không đưa vào phần Phụ lục này..

2. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

cùng các bề tôi cấp thấp. Mỗi khi chầu vua, thì họ dập đầu ba cái dưới thềm, khi nhà vua gọi lên, thì họ quỳ xuống, dùng hai tay ôm lấy cổ, lết quanh nơi vua ngồi. Bàn bạc chính sự xong thì quỳ phục xuống mà lui ra. Ở thềm điện và ngoài cổng có hàng ngàn quân thị vệ mặc áo giáp, cầm trượng đứng gác.

Nước này thường hòa thân với nước Tham (Sâm) Bán và Châu Giang đã mấy lần đánh nhau với hai nước Lâm Ấp và Đà Hoàn. [tờ **6b**] Người nước ấy đi đâu, làm gì cũng mang áo giáp, gậy gộc, nếu có việc chinh phạt là tiện dụng ngay. Tục của họ: nếu không phải là con do vợ cả của vua đẻ ra thì không được làm vua. Ngay hôm vua mới lên ngôi, nếu có anh em, đều đem ra hành hình cho tàn phế, hoặc chặt ngón tay, hoặc cắt mũi, rồi cho ra ở chỗ khác mà sống, không được làm quan. Người họ vóc bé mà da đen, đàn bà cũng có người da trắng. Họ đều búi tóc xõa xuống tai. Tính khí nhanh nhẹn khỏe mạnh. Cách ăn ở, đồ dùng trong nhà đều giống như nước Xích Thổ. Họ coi tay phải là sạch sẽ, còn tay trái là dơ bẩn. Sáng sáng họ phải rửa tay. Họ lấy cành dương liễu mà đánh răng. Sau khi niệm chú và đọc kinh rồi, họ dùng rượu rửa tay rồi mới ăn. Ăn xong lại dùng cành liễu đánh răng, lại đọc kinh niệm chú. Thức ăn thường dùng là đường cát, gạo tẻ, bánh. Khi ăn uống, họ lấy thịt trộn lẫn với cơm, canh, bánh, rồi ăn. Khi cưới vợ thì chỉ đưa sang một bộ quần áo. Họ chọn ngày rồi sai người làm mối đón dâu. Nhà trai, nhà gái đều không ra khỏi cửa trong 8 ngày cả đêm ngày đốt đèn trong nhà không thôi. Cưới vợ xong thì con trai phải chia của với cha mẹ, ra ở riêng. Nếu cha mẹ chết sớm, mà có con trai chưa cưới vợ thì đem gia tài còn lại đó cho con. Nếu đã lấy vợ rồi thì gia tài đó nhập vào của công. Khi nhà có tang, đàn bà [tờ **7a**] nhịn ăn 7 ngày, cắt tóc (để tang) và kêu khóc. Các tăng ni, đạo sĩ và thân bằng cố hữu đều đến tụ tập nổi nhạc để đưa tiễn. Họ lấy gỗ ngũ hương thiêu xác, rồi nhặt than xương đựng vào trong bình bằng vàng bạc, bỏ ra sông lớn. Người nghèo có thể dùng bình gốm có vẽ màu sắc. Cũng có khi họ không thiêu xác, mà bỏ vào trong núi, mặc cho dã thú tới ăn.

Nước ấy phía bắc nhiều núi đồi, phía nam nhiều sông đầm. Khi đất rất nóng, không có sương giá, tuyết rơi, rắn rết rất nhiều. Đất thích hợp trồng lúa, lúa mạch, cũng có ít kê. Các loại hoa quả, rau xanh giống như ở Nhật Nam, Cửu Chân. Riêng có loại cây Bà na sa không có hoa, lá như là thị, quả như quả bí đao. Cây Am la, hoa và lá giống như cây táo, nhưng quả lại như quả mận. Cây Tỳ dã, hoa giống hoa đu đủ, lá như lá mận, nhưng quả lại như quả gió. Cây Bà điều la, hoa lá giống như cây táo, nhưng quả nhỏ hơn. Cây Dị ca tất đà, hoa giống hoa lâm cầm (Từ Hải chú là Pirus malus - không rõ là cây gì - ND), lá giống lá đuối mà to, dầy hơn. Quả giống quả mận, mà to như cái thăng. Ngoài ra phần lớn đều giống ở Cửu Chân. Ở ngoài biển của họ có một loại cá gọi là kiến đồng. Cá có bốn chân, không có vảy, mũi như vòi voi, thường hút nước phun lên cao đến 5, 6 thước, có cá phù hồ giống con cá trạch, có mỏ như mỏ [tờ **7b**] vẹt, lại có 8 chân. Có nhiều giống cá to, thường bơi nổi lưng lên mặt nước, đứng đằng xa trông như trái núi. Cứ đến tháng 5, tháng 6, khí độc tràn lan, người ta phải dùng lợn trắng, trâu trắng, dê trắng tế ở ngoài phía tây cổng thành. Nếu không thì ngô lúa không được mùa, gia súc chết nhiều, người bị tật dịch. Gần kinh đô có núi Lăng Già Bát Bà. Trên núi có đền thờ thần, thường có 5.000 quân đóng giữ. Phía Đông thành có thần Bà Lợi Đa, tế thần này phải dùng thịt người. Mỗi năm, vua nước ấy phải giết một người, ban đêm đem tới đó cầu đảo thần. Ở đây cũng có hơn 1.000 quân túc vệ canh giữ. Họ kính trọng quỷ thần đến như vậy. Phần đông nhân dân thờ Phật, họ cũng tin đạo sĩ. Phật và đạo sĩ đều lập tượng ở quán. Năm Đại Nghiệp thứ 13 (617), vua họ sai sứ sang cống. Hoàng đế đáp lễ rất hậu. Sau đó cũng tuyệt giao.

**Trích sách *Văn Hiến thông khảo*[1], quyển 332, Tứ duệ khảo 9, Chân Lạp, tờ 1 - 3**

[**tờ 1**] Nước Chân Lạp ở phía tây nam Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của Phù Nam. Chân Lạp cách quận Nhật Nam đi thuyền mười sáu

1. Mã Đoan Lâm, người đời Nguyên, *Văn hiến thông khảo*, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 1986.

ngày thì đến. Phía nam tiếp giáp với nước Xa Cừ, phía tây có nước Chu Giang.

Vua Chân Lạp họ Sát Lợi, tên là Chất Đa Tư Na. Từ đời tổ của Chất Đa Tư Na dần dần đã cường thịnh lên. Đến Chất Đa Tư Na bèn kiêm tính Phù Nam. Sau khi chết, con là Y Sa Na Tiên lên thay. Kinh thành của Y Sa Na dưới thành có hơn hai vạn nhà ở. Trong thành có một tòa nhà lớn, nơi ấy là chỗ vua ra nghe việc triều chính. Vua đứng đầu ba mươi thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà và tên gọi các quan chức bộ soái giống như ở Lâm Ấp. Vua ba ngày một lần ra coi triều. Khi ra triều, vua ngồi trên giường ngũ hương thất bảo, buông trướng quý, lấy gỗ vẽ văn làm cần, dùng ngà voi làm vách, hình dáng trông như cái nhà nhỏ treo vàng, ánh sáng tỏa ra giống màu đất đỏ. Phía trước có đặt đỉnh hương bằng vàng, lệnh cho hai người đứng hầu ở bên. Nhà vua mặc trang phục rực rỡ từ lưng, bụng rủ đến gót; đầu đội mũ kim bảo hoa đính trân châu, chân đi giầy da thú, tai đeo đồ trang sức vàng bạc. Y phục thường ngày mặc áo kép trắng, dùng ngà voi làm guốc. Nếu như tóc trần thì không thêm giải mũ anh lạc.

Bề tôi ở dưới, phục chế đại để một loại như nhau. Có năm đại thần: một là Hồ Lạc Hữu, hai là Trương Cao Phùng, ba là Bà Hà Đa Lăng, bốn là Xá Man Lăng, năm là Nhiễm La Lâu cùng các triều thần, giập đầu ba cái. Vua hô: "Lên thềm" thì quỳ thẳng lưng, hai tay ôm đùi diễu đi ngồi vây quanh nhà vua. Bàn việc triều chính xong quỳ phục mà đi. Gác ở cửa sân, thị vệ có hơn ngàn người mặc áo giáp, cầm trượng.

Nước Chân Lạp cùng với hai nước Tham (Sâm) Bán, Chu Giang hòa thân; mấy lần cùng hai nước Lâm Ấp, Đà Hoàn đánh nhau. Người Chân Lạp đi, đứng đều cầm vũ khí, nếu như có chiến tranh thì sử dụng nó. Phong tục ở Chân Lạp nếu không phải con vợ chính của vua thì không được kế tục làm vua. Ngày vua mới lên ngôi, nếu có anh em đều dùng hình phạt tàn khốc, hoặc chặt ngón tay, hoặc cắt mũi đầy biệt xứ, không được làm quan. Người Chân Lạp

hình dáng nhỏ, da đen. Đàn bà cũng có người trắng. Tất thảy đều cuốn tóc rủ tai, tính khí cứng rắn. Chỗ ở, đồ vật phần nhiều làm bằng đất đỏ. Người Chân Lạp cho rằng tay phải (hữu) sạch sẽ còn tay trái (tả) thì bẩn thỉu. Mỗi sáng đều rửa tay, dùng cành dương xỉa sạch răng. Đọc *Kinh chú*[1], lại rửa tay rồi mới ăn. Ăn xong lại dùng cành dương xỉa răng sạch, lại đọc *Kinh chú*. Thức ăn uống phần nhiều là bơ, đường cát, bánh bột gạo. Khi muốn ăn, trước lấy thịt vụn nấu canh, cùng bánh bột gạo hòa lẫn, dùng tay để ăn. Khi lấy vợ, chồng, chỉ tiễn đưa [**tờ 2**] người nữ. Phía nữ chọn ngày tốt, sai người mối đưa dâu về nhà chồng. Hai họ nhà trai, nhà gái, mỗi bên đều tám ngày không đi đâu. Suốt đêm ngày đèn đuốc không tắt. Con trai làm hôn lễ xong, liền cùng cha mẹ mình chia của cải ra ở riêng. Cha mẹ chết, đứa trẻ chưa tới tuổi thành hôn thì đem toàn bộ của cải chia cho nó. Nếu như đã lấy vợ rồi thì tài sản đó thuộc về của công. Khi có tang ma, con gái đều bảy ngày không ăn, gọt tóc mà để tang. Sư ni, đạo sĩ, thân bằng cố hữu đều tụ họp lại cử hành âm nhạc đưa tiễn người chết. Dùng gỗ ngũ hương thiêu xác, thu nhặt tàn tro để trong bình vàng, bạc, làm lễ trọng thể bỏ xuống biển. Người nghèo thì dùng bình đất nung lấy màu ngũ sắc vẽ trang trí lên. Cũng có kẻ không thiêu xác mà đưa thi hài vào trong núi bỏ mặc cho dã thú ăn.

Nước Chân Lạp phía bắc có nhiều núi lớn, phía nam có nhiều đầm nước. Khí hậu rất nóng bức. Không có sương tuyết, nhiều khí lam chướng độc. Thổ ngơi thích ứng cho lúa nếp, rau, quả... (nói chung) giống như ở Nhật Nam, Cửu Chân. Chỉ khác là Chân Lạp có cây Bà la na sa không hoa, lá giống lá thị, quả giống quả dưa. Cây Am la, hoa lá giống như quả táo, quả giống như quả mận. Cây Tí dã hoa giống hoa đu đủ, lá giống lá hạnh, quả giống quả gió (gió làm giấy - ND). Cây Ba điền la, hoa, lá, quả đều giống như táo nhưng cũng có khác tí chút. Cây Ca tất đà hoa giống hoa lâm cầm (Từ Hải chú là Pirus malus - không rõ là cây

1. Kinh chú của phái Mật tông, Phật giáo.

gì - ND), lá giống lá dâu da, nhưng dày và to, quả giống quả mận, to như cái thăng[1]. Ngoài ra phần nhiều giống với Cửu Chân. Ở biển có cá tên gọi là kiến đồng. Cá này có bốn chân, không có vẩy. Mũi như voi hút nước phun lên, cao năm, sáu mươi thước. Có cá phù hổ hình như cá trạch, mõm như mỏ vẹt, có tám chân. Nhiều cá to, nửa thân nhô lên, trông như trái núi. Thường đến giữa tháng năm, tháng sáu khí độc lan tràn, người ta liền lấy lợn trắng, dê trắng ở ngoài cửa Tây thành cúng nó. Không làm thế thì ngũ cốc không lên, gia súc chết nhiều, người ốm đau bệnh tật. Ở gần đô ấp có núi Lăng Già Bản Bà, trên núi có miếu thần, thường lấy binh lính hai ngàn người để canh gác miếu. Thần ở phía đông thành tên là Bà Đa Lợi, khi tế dùng thịt người. Mỗi năm, vua nước ấy phải giết một người, ban đêm đem tới đó cầu đảo thần. Ở đây cũng có hơn 1.000 quân túc vệ canh giữ. Họ kính trọng quỷ thần đến như vậy. Phần đông nhân dân thờ Phật, họ cũng tin đạo sĩ. Phật và đạo sĩ đều lập tượng ở quán. Năm Đại Nghiệp thứ 13 (617), vua họ sai sứ sang cống. Hoàng đế đáp lễ rất hậu. Sau đó cũng tuyệt giao

Đời Đường, từ năm Vũ Đức (618 - 626) tới năm Thánh Lịch (698), tất cả bốn lần tới triều cống. Từ niên hiệu Thần Long (705 - 706) về sau (Chân Lạp) chia làm hai phần. Nửa nước phía bắc nhiều núi lớn nên gọi là Lục Chân Lạp. Nửa nước phía nam bờ biển, đất thấp, phì nhiêu, nhiều đầm, gọi là Thủy Chân Lạp. Nửa Thủy Chân Lạp đất rộng tám trăm dặm. Vua ở thành Bà La Đề Bạt. Lục Chân Lạp hoặc gọi là Văn Đan, còn gọi là Bà Lậu (Lũ), đất rộng 700 dặm. Vua gọi là Đát Khuất. Thời Khai Nguyên Thiên Bảo, con vua dắt thuộc hạ hai mươi sáu người tới triều, được phong làm Quả nghị đô úy thái lang trung. Phó vương Bà Di và vợ đến triều, dâng mười một con voi đã thuần dưỡng; dẫn Bà Di lên Thí điện trung giám, ban tên là Tân Hán. Khi ấy Đức Tông

1. Theo các Từ điển Trung Quốc: Thăng hoặc Thưng là đơn vị đo lường, một phần 10 của đấu. ND.

mới lên ngôi, tất cả các giống cầm quý, thú lạ, đều thả đi hết. Tất cả ba mươi hai con voi đã thuần dưỡng mà Man Di dâng cống nuôi trong vườn thượng uyển, đem thả hết tới [tờ 3] phía Nam Kinh Sơn. Đến giữa niên hiệu Nguyên Hòa, Thủy Chân Lạp cũng sai sứ vào cống. Thuộc quốc ở phía Tây Bắc Văn Đan là Tham Bán, niên hiệu Vũ Đức năm thứ tám, sứ giả cũng tới. Đạo Minh cũng là thuộc quốc, không mang quần áo, khi thấy người mặc áo quần, đều cười họ. Không có muối, sắt, dùng tre làm nỏ bắn chim thú tự cấp. Tháng mười hai, niên hiệu Chính Hòa năm thứ sáu đời Tống, sai chức Tiến phụng sứ phụng hóa lang tướng là Cưu Ma Tăng Ca, Phó sứ An hóa lang tướng Ma Quân Minh Cầm Tư, tất cả bọn mười bốn người tới triều. Vua ban cho triều phục. Tăng Ca nói: Nước phiên xa xôi vạn dặm, ngước theo giáo hóa của thánh triều, song còn bị câu thúc bởi áo cỏ, chưa xứng với lòng thành hướng mộ, nguyện xin nghe theo lời chiếu lúc ban tặng triều phục của nhà vua và đem sự việc này giao cho sử quán ghi vào sách. Tháng ba năm sau thì từ biệt đi. Năm thứ hai niên hiệu Tuyên Hòa lại sai sứ đến. Triều đình phong cho vua nước ấy ngang với Chiêm Thành. (Năm đó, phong cho vua Chiêm Thành là Kiểm hiệu Tư không kiêm Ngự sử đại phu thận viễn quân Tiết độ sứ, đặt ra Lâm châu quản nội quan sát sử, sai sứ sang phong cho Quốc vương Chiêm Thành, sau này lại phong thêm ấp). Đất nước ấy tiếp giáp phía Nam Chiêm Thành, phía Đông tới biển, phía Tây đến Bồ Cam, phía Nam tới Gia La Hy. Huyện trấn nước ấy về phong tục cũng giống như Chiêm Thành. Đất vuông hơn bảy ngàn dặm, có đài đồng. Trên có hàng tháp đồng hai mươi bốn cái. Trấn bằng tám con voi đồng. Mỗi con nặng bốn ngàn cân. Voi chiến ngõ hầu tới hai mươi vạn con. Ngựa nhiều mà nhỏ. Năm thứ ba niên hiệu Kiến Viêm lấy ân chế đối với phương xa trao cho vua nước ấy, gia phong thực ấp. Về sau theo thế làm thường lệ. Năm thứ nhất niên hiệu Thiệu Hưng, ty thuyền ở Quảng Nam nói rằng nước ấy gửi đến Phiên tín nhờ tri châu đưa lên. Chiếu ban xuống bảo chớ nhận. Nếu như phủ quan đã dùng hết thì hãy theo trị giá bồi thường

cho họ. Lấy sản vật địa phương ban tặng lại. Năm thứ mười bảy, tế thần tâu vua nước ấy về việc giáng ban ân chế. Nhà vua nói rằng sau ngày tế giao, khá lệnh cho trên dưới khắp thứ dân biết cái ý mềm mỏng đối với nước xa của bản triều. Nước ấy xưa cùng với Chiêm Thành là láng giềng hòa hảo, tuế cống vàng nghìn lạng. Ngày rằm tháng năm, năm thứ tư niên hiệu Thuần Hy, chúa Chiêm Thành đem binh thuyền đánh úp kinh đô nước ấy. (Nước ấy) thề phải báo thù. Năm Kỷ Mùi niên hiệu Khánh Nguyên, cử đại quân xâm nhập Chiêm Thành, lại lập người Chân Lạp làm chúa Chiêm Thành. Nay cũng là thuộc quốc của Chân Lạp. Nước ấy ở góc tây nam. Phía đông nam tiếp giáp với Ba Tư Lan. Phía Tây Nam cùng với nước Đăng Lưu Mi là láng giềng, cai quan trên sáu mươi xứ. Năm thứ sáu niên hiệu Khánh Nguyên, phủ Khánh Nguyên nói vua nước ấy lên ngôi. Năm thứ hai mươi sai sứ dâng biểu cống voi tốt hai con cùng sản vật địa phương. Chiếu ban xuống báo đáp họ ưu hậu và dụ rằng nước ấy vốn phải vượt đường biển xa xôi, từ nay về sau miễn việc vào nộp cống.

**Trích sách *Thông chí*[1], quyển 198, Tứ di truyện đệ ngũ, Nam man hạ, tr.3177-3178**

[tr. 3177] Chân Lạp thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tùy (581 - 617). Nước này ở phía tây nam nước Lâm Ấp, vốn là một nước phiên thuộc của Phù Nam. Cách quận lỵ Nhật Nam 60 ngày đi thuyền. Phía nam giáp nước Xa Cừ. Phía tây giáp nước Châu Giang. Vua nước ấy, họ là Sát Lợi, tên là Chất Đa Tư Na[2]. Từ đời ông tổ của vị vua này, thế nước đã dần dần cường thịnh. Đến đời Chất Đa Tư Na bèn thôn tính nước Phù Nam. Khi Chất Đa Tư Na chết, con ông là Y Sa Na Tiên lên thay. Ở kinh thành Y Sa Na,

1. (Tống) Trịnh Tiều người Nam Tống, *Thông chí*, Đài Bắc thị, Đài Loan Thương vụ ấn thư quán, 1987.

2. Chữ này trong *Từ Hải*, và *Khang Hy tự điển* đều không có, căn cứ vào sách *Tùy thư* chép là Na, nên đọc tạm là Na. ND.

dưới thành có hai vạn nhà ở, trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi chầu. Vua đứng đầu 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà, và đều có các bộ súy (người chỉ huy một thành). Quan chức của nước ấy cũng giống như ở nước Lâm Ấp. Vua của họ ba ngày ra coi chầu một lần. Khi ra triều ngự giường thất bảo xông hương, vây trướng báu, dùng gỗ vân làm cột; dùng ngà voi, vòng vàng làm vách, giống một căn nhà nhỏ, treo đèn vàng, như ở nước Xích Thổ. Trước mặt có đặt chiếc hương án nạm vàng; có hai người đứng hầu hai bên. Vua mặc áo tía như đồi mồi, dây đeo trang sức rủ xuống, đầu đội mũ hoa dát vàng, nạm ngọc, trùm bằng mạng đính trân châu. Chân đi giầy da, tai đeo vòng vàng. Vua thường mặc áo vải trắng, lấy ngà voi làm guốc, khi để tóc trần thì không đeo mạng. Bề tôi ăn mặc đại khái cũng thế. Có năm vị đại thần: một là Cô Lạc Chi, hai là Trương Cao Bằng, ba là Bà Hà Đa Lăng, bốn là Sá Ma Lăng, năm là Nhiễm Đa Lâu cùng các triều thần cấp thấp vào chầu vua, họ dập đầu ba cái ở dưới thềm. Khi nhà vua gọi lên thì họ quỳ xuống, dùng hai tay ôm lấy vai bò lết quanh chỗ vua ngồi. Khi bàn bạc chính sự xong, thì quỳ phục mà lui ra. Ở thềm điện và ngoài cổng có hàng ngàn quân thị vệ mặc áo giáp, cầm trượng đứng gác. Nước này thường thân hòa với nước Tham (Sâm) Bán và Châu Giang. Mấy lần đánh nhau với hai nước Lâm Ấp và Đà Hoàn. Người nước này đi đâu, làm gì cũng mang giáo trượng. Nếu có việc chinh chiến là sẵn sàng. Tục lệ của họ là: Nếu không phải con do vợ cả của vua đẻ ra, thì không được nối ngôi. Ngày hôm vua mới lên ngôi, nếu có anh em gì, đều đem ra hành hình cho tàn phế hoặc chặt một ngón tay, hoặc cắt mũi rồi cho ra chỗ khác mà sống, không được làm quan. Người họ vóc nhỏ mà nước da hơi đen. Đàn bà cũng có người da trắng. Họ đều để búi tóc xòa xuống tai. Tính khí nhanh nhẹn, khỏe mạnh. Cách ăn, ở, đồ dùng trong nhà đều giống nước Xích Thổ. Họ coi tay phải là sạch sẽ, còn tay trái là dơ bẩn. Sáng sáng họ phải rửa tay. Họ lấy cành dương liễu để đánh răng. [tr. 3178] Sau khi đọc kinh và niệm chú rồi, lại dùng rượu rửa tay, xong mới ăn. Ăn xong lại dùng cành dương liễu đánh răng,

lại đọc kinh, niệm chú. Thức ăn thường dùng là: rượu, đường cát, bánh, gạo tẻ. Khi ăn uống, họ lấy thịt, cùng cơm, canh trộn lẫn với nhau, rồi dùng tay bốc ăn. Khi cưới gả thì nhà trai chỉ đưa sang một bộ quần áo, chọn ngày tốt người mối đón dâu, nhà trai, nhà gái 8 ngày không ra khỏi nhà. Ngày đêm đốt đèn trong nhà. Khi xong hôn lễ, thì con trai chia gia tài với cha mẹ để ra ở riêng. Nếu cha mẹ chết, con trai còn nhỏ, chưa lấy vợ thì được hưởng cả gia tài. Nếu đã lấy vợ rồi thì tài sản đó thuộc của công. Khi nhà có tang, thì đàn bà 10 ngày không ăn, gọt tóc mà cư tang. Các tăng ni, đạo sĩ cùng thân bằng cố hữu đến tụ tập, tấu nhạc để tống biệt. Họ lấy gỗ ngũ hương thiêu xác, rồi lấy than xương đựng trong bình bạc, quăng xuống sông cái. Người nghèo thường dùng bình gốm, có vẽ ngũ sắc. Cũng có khi họ không thiêu xác mà đem bỏ vào trong núi cho dã thú ăn thịt.

Nước này vùng phía bắc có nhiều đồi núi, phía nam có sông, đầm. Ở đây khí đất rất nóng không có sương tuyết, chướng khí và nọc độc rất nhiều. Đất ở đây trồng lúa, lúa mạch, có trồng ít kê. Rau quả cũng giống như ở Cửu Chân, Nhật Nam. Kể về thứ lạ có cây La na bà. Cây này không có hoa, lá như cây thị, quả như quả bí đao. Cây Am la, lá như lá táo, quả như quả mận. Cây Tỳ dã, hoa giống hoa đu đủ, lá như lá mận, quả như quả gió. Cây Bà điển la, hoa, lá, quả của nó đều giống cây táo, nhưng nhỏ hơn. Cây Di ca tất đà, hoa giống hoa lâm cầm (*Từ Hải* chú là Pirus malus - không rõ là cây gì - ND), lá giống lá đuối mà to dày hơn, quả giống quả mận mà to như cái thăng. Ngoài ra cây quả phần nhiều giống ở Cửu Chân. Ở biển có một loại cá tên gọi là kiến đồng, có bốn chân, không có vẩy, mũi nó như vòi voi, thường hút nước vào rồi phun lên cao 50, 60 thước. Có loại cá phù hồ, hình như cá trạch, mõm như mó vẹt, có tám chân. Nhiều giống cá to thường bơi nổi, chìa lưng lên, trông như trái núi. Cứ đến tháng 5 tháng 6, khí độc lan tràn ra. Người ta mang lợn trắng, trâu trắng tế ở ngoài cổng thành phía tây. Nếu không thì ngũ cốc sẽ không tốt, gia súc chết nhiều, người bị bệnh dịch. Gần kinh đô có núi Lăng Già Bát Bà, trên có đền thờ thần,

thường có 5.000 quân lính đóng giữ. Phía Đông thành có thần Bà Đa Lợi. Khi tế thần này phải dùng thịt người. Hàng năm vua nước này giết một người, ban đêm đem ra đền ấy cầu đảo cúng thần. ở đây cũng có hơn 1.000 quân túc vệ canh giữ. Họ kính trọng quỷ thần đến như thế. Phần đông nhân dân thờ Phật. Họ cũng tin phù thủy (đạo sĩ), Phật và đạo sĩ đều lập tượng ở quán. Niên hiệu Đại Nghiệp đời Tùy (605 - 617) nước này sai sứ sang cống hiến. Đời Tuỳ Dưỡng Đế (605 - 617), lễ vật rất hậu. Năm Vũ Đức thứ 6 đời Đường (618-627) lại dâng biểu và cống vật.

**Trích sách *Thông điển*[1], quyển 188, Biên phòng 4, từ tr. 5099 - 5101**

[tr. **5099**] Chân Lạp thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tùy (581-617). Nước này ở phía tây nam nước Lâm Ấp vốn là một nước phiên thuộc của Phù Nam. Cách quận lỵ Nhật Nam 60 ngày đi thuyền. Phía nam [tr. **5100**] giáp nước Xa Cừ. Phía tây giáp nước Châu Giang. Vua nước ấy, họ là Sát Lợi, tên là Chất Đa Tư Na. Từ đời ông tổ của vị vua này, thế nước đã dần dần cường thịnh. Đến đời Chất Đa Tư Na bèn thôn tính nước Phù Nam. Khi Chất Đa Tư Na chết, con ông là Y Sa Na Tiên lên thay. Ở kinh thành Y Sa Na, dưới thành có hai vạn nhà ở, trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi chầu. Vua đứng đầu 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà, và đều có các bộ súy (người chỉ huy một thành). Quan chức của nước ấy cũng giống như ở nước Lâm Ấp. Vua ngồi trên giường ngũ hương thất bảo, buông trướng quý, lấy gỗ vẽ văn làm cần, dùng ngà voi làm vách, hình dáng trông như cái nhà nhỏ treo vàng, ánh sáng tỏa ra giống màu đất đỏ. Quan chức có 5 vị đại thần và các quan nhỏ. Quần thần vào chầu, trước hết tới dưới thềm dập đầu ba cái. Vua hô: "Lên thềm" thì quỳ thẳng lưng, hai tay ôm đùi diễu đi ngồi vây quanh nhà vua. Bàn việc triều chính xong, quỳ phục mà lùi ra.

---

1. Đỗ Hựu, người đời Đường, *Thông điển*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1988.

Nước Chân Lạp cùng với hai nước Tham (Sâm) Bán, Chu Giang hòa thân; mấy lần cùng hai nước Lâm Ấp, Đà Hoàn đánh nhau. Ngay hôm vua mới lên ngôi, nếu có anh em, đều đem ra hành hình cho tàn phế, hoặc chặt ngón tay, hoặc cắt mũi, rồi cho ra ở chỗ khác mà sống, không được làm quan. Người họ vóc bé mà da đen, đàn bà cũng có người da trắng. Họ đều búi tóc xõa xuống tai. Tính khí nhanh nhẹn khỏe mạnh. Cách ăn ở, đồ dùng trong nhà đều giống như nước Xích Thổ. Họ coi tay phải là sạch sẽ, còn tay trái là dơ bẩn. Thức ăn thường dùng là đường cát, gạo tẻ, bánh. Khi ăn uống, họ lấy thịt trộn lẫn với cơm, canh, bánh, rồi dùng tay bốc ăn.

Nước này vùng phía bắc có nhiều đồi núi, phía nam có sông, đầm, khí đất rất nóng. Có cây Bà na sa, không có hoa, lá như cây thị, quả như quả bí đao. Cây Am la, lá như lá táo, quả như quả mận. Cây Tỳ dã, hoa giống hoa đu đủ, lá như lá mận, quả như quả cây gió. Cây Bà điền la, hoa, lá, quả của nó đều giống cây táo, nhưng nhỏ hơn. Cây Ca tất đà, hoa giống hoa lâm cầm (Từ Hải chú là Pirus malus - không rõ là cây gì - ND), lá giống lá duối mà to dày hơn, quả giống quả mận mà to như cái thăng. Ngoài ra, cây quả phần nhiều giống ở Cửu Chân. Ở biển có một loại cá tên gọi là kiến đồng, có bốn chân, không có vẩy, mũi nó như vòi voi, thường hút nước vào rồi phun lên cao 50, 60 thước. Có loại cá phù hồ, hình như cá trạch, mõm như mỏ vẹt, có tám chân. Nhiều giống cá to thường bơi, nổi nửa thân lên mặt nước, trông như trái núi. Cứ đến tháng 5, tháng 6, khí độc lan tràn ra. Người ta mang lợn trắng, [tr. **5101**] trâu trắng tế ở ngoài cổng thành phía tây. Nếu không thì ngũ cốc sẽ không tốt, gia súc chết nhiều, người bị bệnh dịch. Phía đông thành có thần Bà Đa Lợi. Khi tế thần này phải dùng thịt người. Hàng năm, vua nước này giết một người, ban đêm đem ra đền ấy cầu đảo cúng thần. Ở đây cũng có hơn 1.000 quân túc vệ canh giữ. Họ kính trọng quỷ thần đến như thế. Phần đông nhân dân thờ Phật. Họ cũng tin phù thủy (đạo sĩ), Phật và đạo sĩ đều lập tượng ở quán. Năm Vũ Đức thứ 6 đời Đường (623) sai sứ sang cống sản vật.

**Trích sách *Chư Phiên chí*[1], Quyển thượng, Chí quốc, tờ 18-19**

[tờ. **18**] Nước Chân Lạp ở phía nam nước Chiêm Thành. Phía Đông giáp biển. Phía tây giáp nước Bồ Cam. Phía nam giáp Gia La Hy. Từ Tuyền Châu đi thuyền gặp gió thuận thì hơn một tháng tới nước ấy. Nước này rộng độ 7.000 dặm. Kinh đô gọi là Lộc Ngột. Khí trời ấm áp. Vua họ ăn mặc đại khái giống Chiêm Thành. Nghi vệ khi ra vào có sang hơn Chiêm Thành. Thỉnh thoảng cũng có dùng xe đóng hai ngựa hoặc dùng bò kéo. Tổ chức huyện trấn của họ không khác gì Chiêm Thành. Từ quan tới dân đều đan phên tre, và dùng cỏ lợp nhà. Riêng Quốc vương thì đẽo đá làm nhà. Họ có một thắng cảnh là cái hồ lát đá xanh thả hoa sen, bắc cầu vàng vượt qua, dài độ hơn ba mươi trượng. Cung điện lâu đài rất tráng lệ xa hoa. Nhà vua ngồi trên giường ngũ hương thất bảo, vây trướng báu, lấy gỗ vân làm cột, ngà voi làm tường. Quần thần vào chầu, trước hết tới dưới thềm dập đầu ba cái, rồi lên thềm quỳ gối, ôm vai, xoay quanh nơi vua ngồi. Bàn chính sự xong thì quỳ phục xuống mà lui ra. Ở góc tây nam đô thành trên đài bằng đồng có bầy 24 chiếc tháp đồng. Họ đặt tám con voi đồng trấn ở bên ngoài. Mỗi con nặng 4.000 cân. Vua nước ấy có gần hai vạn con voi chiến. Ngựa cũng nhiều nhưng nhỏ con. Họ thờ Phật rất kính cẩn chu đáo. Hàng ngày dùng 300 phụ nữ Phiên để múa và dâng cơm cho Phật. Bọn đó gọi là A Nam, tức là ca kỹ. Tục nước ấy: gian dâm không bắt tội. Trộm cướp thì có hình phạt như chặt tay, chặt chân, nung đỏ con dấu đóng vào ngực. Sư tăng, phù thủy của họ niệm chú rất linh. Vị sư nào mặc áo vàng là sư có vợ con, người mặc áo đỏ là ở chùa. [tờ. **19**] Giới luật của họ rất tinh nghiêm. Thầy phù thủy của họ lấy lá cây làm áo. Những người ấy có vị thần của họ tên là Bá Đa Lợi. Họ thờ cùng rất cẩn thận. Họ coi tay phải là sạch sẽ, tay trái là ô uế. Họ lấy các thứ canh thịt trộn lẫn với cơm rồi dùng tay phải bốc ăn. Đất đai của họ rất phì nhiêu. Ruộng không có bờ, tùy sức mà làm.

---

1. Triệu Nhữ Quát, người đời Tống, *Chư Phiên chí*, Dương Bác Văn, *Chư phiên chí hiệu thích*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1996.

Gạo thóc giá rẻ, mỗi lạng chì đen (tiền) có thể mua được hai hộc gạo. Thổ sản có ngà voi, tạm tốc tế hương. Thổ thục có hương, sáp ong, lông trả, nhựa cây nhũ hương, bầu nhũ hương, dầu phiên, khương bì, kim nhan hương, tơ mộc, tơ sợi, vải. Khách buôn nước ngoài đổi chác thì dùng vàng bạc. Họ thường buôn đồ gốm, gấm giả, đù che, trống da, rượu, dấm, mắm. Nước này thường trao đổi buôn bán với các nước như Đăng Lưu Mi, Ba Tư Lan, La Hộc, Tạm Lạc, Chân Lý, Phú Ma La Vấn, Duyên Dương, Thôn Lý Phú, Bồ Cam, Oa Lý, Tây Sách, Đô Hoài, Tầm Phiên. Đều là thuộc quốc của họ. Nước này vốn giao hiếu với nước Chiêm Thành hàng năm cống vàng. Năm Thuần Hy thứ tư (1177) ngày 15 tháng 5, vua Chiêm Thành đem thủy quân tập kích kinh đô nước ấy, xin hòa, Chiêm không cho lại giết vua của nó. Vì vậy sinh mối thù sâu sắc. Nước ấy thề sẽ phục thù. Năm Khánh Nguyên Kỷ Mùi (1199) nước ấy đem quân vào đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm, họ giết hết cả bề tôi, kẻ hầu, không để sót một người dòng dõi vua Chiêm rồi lập người Chân Lạp lên làm vua. Chiêm Thành nay cũng là thuộc quốc của Chân Lạp. Bản triều (Tống) năm Nguyên Hòa thứ hai ((807), nước Chân Lạp sai sứ vào cống. Phía nam Chân Lạp giáp xứ Gia Ba Hy, một thuộc quốc của Tam Phật Tề.

**Trích sách *Thái bình hoàn vũ ký*[1], quyển 177, Tứ di 6, Nam man 2, Chân Lạp, tr.3375-3376**

[tr 3375] Nước Chân Lạp thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tùy, ở phía tây nam nước Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của Phù Nam. Họ vua nước đó là Sát Lợi. Từ đời ông nội của vị vua này, nước ấy dần dần cường thịnh lên. Có 5.000 con voi chiến. Đến đời vua Chất Đa Tư Na, bèn kiêm tính nước Phù Nam. Khi Chất Đa Tư Na chết, con là Y Sa Na lên thay. Năm Đại Nghiệp (605 - 617) có sai sứ triều cống. Vua ở thành Y Sa Na. Ở dưới thành có hơn hai

1. *Thái Bình hoàn vũ ký*, Nhạc Sử soạn, Vương Văn Sở điểm hiệu, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 2007.

vạn nhà. Trong thành có một tòa nhà lớn, đó là nơi nhà vua coi chầu. Cả nước có 30 thành lớn, mỗi thành có vài nghìn nhà và đều có bộ suý. Quan chức của họ cũng như Lâm Ấp. Vua họ ngồi trên giường ngũ hương thất bảo, vây trướng báu, lấy gỗ vân làm cột, ngà voi vòng vàng làm vách, tạo thành một tòa nhỏ như cái lều, treo đèn vàng, giống như bên nước Xích Thổ. Họ có năm vị đại thần và các vị quan nhỏ. Khi vào chầu vua thì dập đầu ba cái dưới bệ, khi vua cho gọi lên thì quỳ xuống, hai tay ôm vai xoay quanh chỗ vua ngồi. Bàn chính sự xong thì quỳ xuống mà lui ra. Nước này thường liên minh với hai nước Tham (Sâm) Bán và Châu Giang để đánh Lâm Ấp và Đà Hoàn. Ngày hôm vị vua mới của họ lên ngôi, nếu có anh em gì đều đem hành hình cho tàn phế, hoặc là cắt ngón tay, hoặc cắt mũi, đầy ra một nơi khác, không cho làm quan.

[tr 3375] Năm Vũ Đức thứ 6 đời Đường (623) họ có sai sứ tới cống phương vật. Năm Trinh Quán thứ hai (628) họ lại cùng với nước Lâm Ấp tới triều cống. Lúc đó vua Đường Thái Tông khen ngợi và ban cấp rất hậu. Ngày nay, người phương Nam gọi nước Chân Lạp là nước Cát Miệt. Từ năm Thần Long (705 - 706) trở về sau, Chân Lạp chia làm hai nửa. Nửa phía nam giáp biển có nhiều đầm hồ, nay gọi là nước Thủy Chân Lạp. Nửa phía bắc, có nhiều đồi núi, gọi là nước Lục Chân Lạp, cũng gọi là nước Văn Đan. Năm Vĩnh Huy thứ hai (606), họ có dâng con voi đã thuần dưỡng. Năm Thánh Lịch (698), năm Khai Nguyên thứ năm (717), năm Thiên Bảo thứ chín (750), họ đều có sai sứ vào triều cống và dâng tê ngưu.

Nước ấy chia làm hai nước: Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp, diện tích đất đai của hai nước đều rộng khoảng 800 dặm. Nước Thủy Chân Lạp: phía đông tới châu Bôn Đà Lãng, phía tây tới nước Đọa La Bát Đế, phía nam tới biển con, phía Bắc tới nước Lục Chân Lạp. Vua nước ấy ở tòa thành gọi là Bà La Đề Bạt. Ở biên giới phía đông nước ấy có một thành nhỏ cũng gọi là một nước. Nước ấy rất nhiều voi. Ngoài ra, về ngôn ngữ và vật sản của nước này cũng giống

như Lục Chân Lạp. Đến năm Nguyên Hòa thứ tám (813), họ có sai sứ là Lý Ma Na tới triều cống.

**Trích sách *Nhị thập tứ sử*[1], *Minh sử* quyển 324, Liệt truyện 212, Ngoại quốc 5, tờ 12b - 14b**

[tờ **12b**] Chân Lạp ở phía tây nam Chiêm Thành từ Trung Quốc đi thuyền, thuận gió thì ba ngày, ba đêm có thể tới nước ấy. Các đời Tùy, Đường và Tống, nước này đều có triều cống. Năm Khánh Nguyên đời Tống (1195-1201), nước này tiêu diệt nước Chiêm Thành và chiếm đất của họ, nên đổi tên nước là Chiêm Lạp. Đời Nguyên mới gọi là Chân Lạp. Năm Hồng Vũ thứ 3 đời Minh (1370), Trung Quốc sai sứ thần là bọn Quách Trưng mang chiếu sang phủ dụ nước ấy. Năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), vua nước họ là Ba Sơn Hốt Nhĩ Na sai sứ dâng biểu mừng và cống sản vật của địa phương, Chúc mừng Tết Nguyên đán năm sau. Hoàng đế (Minh Hồng Vũ) xuống chiếu ban lịch "Đại thống" và lụa màu cho họ. Những người đi sứ đều được ban thưởng theo thứ bậc. Năm Hồng Vũ thứ 6 (1373) lại tiến cống. Năm Hồng Vũ thứ 12 (1379), vua nước ấy là Tham Đáp Cam Vũ Giả Trì Đạt Chí sai sứ vào cống. Nhà vua ban yến cho như thường lệ. Năm Hồng Vũ 13 (1380) lại cống.

Năm Hồng Vũ thứ 16 (1383), hoàng đế sai sứ mang văn sách khám hợp ban cho vua nước ấy. Phàm sứ giả đi trong nước khám xét khắp phù mà không khớp thì đó là giả mạo, cho phép bắt tâu lên. Lại sai sứ ban cho 32 [tờ **13a**] súc gấm hoa thêu kim tuyến. Gần một vạn đồ dùng bằng gốm Từ Châu, vua nước ấy sai sứ vào cống. Năm Hồng Vũ thứ 19 (1386), hoàng đế sai hành nhân (phiên dịch viên) là bọn Lưu Mẫn và Đường Kính đi theo quan trung sứ đem đồ gốm Từ Châu tới ban cho vua họ. Sang năm sau (1387), bọn Đường Kính trở về. Vua nước họ sai sứ đem cống 59 con voi, 6 vạn cân hương liệu. Sau hoàng đế lại sai sứ đem ấn vàng bạc ban

1. *Nhị thập tứ sử*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Trung Quốc, Thượng Hải, 1958.

cho vua họ. Vua và các phi tần nước ấy đều được ban cấp. Vua Tham Liệt Bảo Côn Tà Cam Bồ Giả sai sứ cống voi và sản vật địa phương. Năm sau (1390) họ lại cống 28 con voi, 34 người quản tượng, 45 tên nô tỳ người Phiên để tạ lại ơn ban ấn trước đây. Năm Hồng Vũ thứ 22 (1389), họ cống tới ba lần. Năm sau (1390) lại cống.

Năm Vĩnh Lạc nguyên niên (1403), hoàng đế sai hành nhân là Tưởng Tân Hưng, Vương Khu đem chiếu báo tin hoàng đế lên ngôi sang cho vua nước họ. Năm sau, vua nước ấy là Tham Liệt Bà Tì Nha sai sứ vào chầu, và cống phương vật. Trước đây trong sứ đoàn của quan Trung sứ sang Chân Lạp, có ba kẻ bộ tốt bỏ trốn lại nước ấy, tìm không được. Vua họ bèn bắt ba người dân Chân Lạp thay thế; đến nay đem sang nộp. Hoàng đế nói: Người Trung Hoa tự ý bỏ trốn ở nước ấy thì can gì mà đòi bồi thường? Và lại ngôn ngữ bất đồng, phong tục không quen, ta dùng chúng làm gì? Rồi hoàng đế ra lệnh cấp quần áo, lộ [tờ **13b**] phí, cho họ về. Năm thứ ba (1405) họ lại sai sứ sang cáo tang Cựu Vương, Hoàng đế Vĩnh Lạc phái Hồng lô tự ban là Vương Tư sang Chân Lạp kính tế, sai quan Cấp sự trung là Tất Tiến, Trung quan là Vương Tông, đem chiếu sang phong cho tự vương (vua nối ngôi) là Tham Liệt Chiêu Bình Nha làm vua. Khi bọn Tất Tiến trở về, vua họ sai sứ giả theo sang tạ ơn. Năm thứ sáu (1408) và năm thứ 12 (1414) nước ấy lại vào cống. Vì lý do nước họ luôn bị Chiêm Thành vào xâm lược quấy nhiễu, nên sứ giả của họ lưu lại lâu không về. Hoàng đế sai Trung quan đưa họ về, và sắc cho Chiêm Thành bãi binh, tiến hành hòa hiếu. Năm thứ 15 (1417) và năm thứ 17 (1419) họ đều có vào cống.

Đời Tuyên Đức (1426 - 1435) và Cảnh Thái (1450 - 1456) đều có sai sứ vào cống. Từ đó về sau không tới thường xuyên nữa.

Kinh thành nước họ có hào bao quanh, chu vi hơn 70 dặm. Bờ cõi rộng đến vài nghìn dặm. Trong nước có thành vàng, cầu vàng và cung điện hơn 30 nơi. Vua họ mỗi năm mở hội một lần, trưng bày vượn trắng, công, voi trắng, tê ngưu, gọi là Bách đương châu. Họ đựng thức ăn bằng mâm vàng, bát vàng, cho nên có câu ngạn ngữ rằng:

"Giầu sang như Chân Lạp". Dân họ rất giầu có. Nước này tiết trời thường nóng, không có sương giá, tuyết. Mỗi năm lúa chín vài vụ. Con trai, con gái đều tết tóc, mặc áo ngắn, quấn [tờ **14a**] vải nõn. Về hình phạt có các loại như cắt mũi, chặt chân, thích chữ và đầy đi xa, kẻ nào ăn trộm thì bị chặt chân, tay. Người Phiên giết người Đường thì phải tội chết, người Đường giết người Phiên thì phải phạt bằng vàng. Nếu không có vàng thì phải bán mình chuộc tội. "Đường" tức là tên mà người Phiên dùng để gọi người Hoa, tất cả các nước ngoài đều gọi như thế. Tục của họ khi cưới gả thì nhà trai, nhà gái không ra khỏi cửa trong 8 ngày, họ thắp đèn cả ban ngày, ban đêm. Người chết thì bỏ ra ngoài đồng, mặc cho quạ, diều hâu tới rỉa. Nếu trong chốc lát, chim ăn hết thịt thì họ coi là có phúc. Cư tang thì cắt hết tóc, con gái thì cắt một đám tóc trên trán to như đồng tiền, làm như thế để "báo hiếu". Về chữ viết, họ dùng các thứ da hươu, nai nhuộm đen rồi dùng một thứ phấn viết lên, vĩnh viễn không bao giờ phai. Họ lấy tháng 10 làm đầu năm, năm nhuận là tháng 9. Ban đêm chia làm bốn canh. Họ cũng có người hiểu hết về thiên văn, biết tính ngày tháng nhật thực, nguyệt thực. Họ gọi những người có văn hóa là Ban cật. Gọi sư tăng là Trữ cô, đạo sĩ là Bát tứ. Những người Ban cật không rõ đọc sách gì, vào Trung Quốc làm quan gọi là Hoa quán. Trước khi làm quan, họ đeo chi trắng ở cổ để phân biệt. Khi phú quý cũng vẫn đeo như vậy. Tục của họ sùng thượng Phật giáo. Sư tăng đều ăn cá, thịt, cũng có khi đem [tờ **14b**] cúng Phật, họ chỉ không uống rượu. Nước họ tự xưng là Cam Bột Trí. Sau đọc sai ra là Cam Phá Giá. Sau đời Vạn Lịch (1573 - 1619) lại đổi là Giản Phố Trại.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Việt


1. Anne - Valerie. "Thờ nữ thần Po Nagaz ở Schweyer Nha Trang", *Tạp chí Xưa & Nay*, số 233, tháng 4 - 2005.
2. *Bắc Ninh tinh chí*, Nguyễn Kim Hưng dịch.
3. Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
4. *Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng khu di tích lịch sử - văn hóa Đường Lâm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
5. Bùi Minh Trí, *Thành Luy Lâu*, Luận văn tốt nghiệp Khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1986.
6. Bùi Thiết, "Có một phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa kháng chiến của Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 2, 1983.
7. Bùi Văn Kín, Mai Văn Trí, Nguyễn Phụng, *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình*, Ty Văn hóa thông tin tỉnh Hòa Bình, 1972.
8. Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Ngọc Côn, *Lịch sử văn học Việt Nam*, Tập I, II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1978.
9. Cao Hùng Trưng *An Nam chí* [nguyên], Bản đánh máy, Thư viện Viện Sử học.
10. Cao Hùng Trưng, "Một ít tài liệu lịch sử trong An Nam chí", *Văn Sử Địa*, số 20, 1956.
11. Cao Xuân Phổ, "Điêu khắc Chămpa ở Bình Định", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 268, tháng 9 - 2006.
12. Cao Xuân Phổ, *Người Chăm và điêu khắc Chăm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

13. Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006.

14. Chu Khứ Phi, *Lĩnh ngoại đại đáp*, Tư liệu Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

15. Chử Văn Tần, *Văn hóa Đông Sơn - văn minh Việt cổ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

16. Cư sĩ Quảng Tuệ, "Dâu - Keo nơi khởi nguồn Phật giáo Việt Nam", *Tạp chí Khuông Việt*, số 1, tháng 12 - 2007.

17. D.G.E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.

18. D.V. Điôpíc, *Lịch sử Việt Nam* (tiếng Nga), Phần I, Matxcơva, 1994.

19. *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

20. Đảng bộ xã Dương Nội - huyện Hoài Đức - tỉnh Hà Tây, *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Dương Nội (1930 - 2000)*, Dương Nội, 2003.

21. Đặng Nghiêm Vạn (Cb), Cầm Trọng, Khà Văn Tiến, Tòng Kim Ân, *Tư liệu về lịch sử xã hội dân tộc Thái*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

22. Đặng Phong, *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

23. Đặng Sơ Dân, *Trung Quốc xã hội sử giáo trình*, 1941.

24. Đặng Thai Mai, *Xã hội sử Trung Quốc*, Giáo trình Đại học Hán học, 1965-1968, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

25. Đặng Văn Lung, Nguyễn Thị Huế, Trần Gia Linh, *Văn hóa Luy Lâu và Kinh Dương Vương*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1998.

26. Đặng Văn Tu, Nguyễn Tá Nhí (đồng cb), *Địa chí Hà Tây* (Tái bản có sửa chữa bổ sung), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2011.

27. Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb. Văn hóa thông tin - Viện Sử học, Hà Nội, 1997.

28. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

29. Đào Duy Anh, "Cái bia cổ Trường Xuân với vấn đề nhà Tiền Lý", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 50, 1963.

30. Đào Duy Anh, *Chế độ Lang Đạo của người Mường Thanh Hóa*, Bản đánh máy - Viện Sử học.

31. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.

32. Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.

33. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.

34. Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 51, 1963.

35. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*. Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1992.

36. Đào Hùng, "Hoàng thành Thăng Long - Những phát hiện mới của Khảo cổ học", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1(332), 2004.

37. Đào Thị Thanh Tuyền, "Người giữ kho tàng văn hóa Chăm", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 279, tháng 3 - 2007.

38. Đào Tố Uyên (cb), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ X*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2008.

39. *Đẻ đất đẻ nước*, Ty Văn hóa Thanh Hóa xuất bản, Thanh Hóa, 1975.

40. *Địa chí Hà Bắc*, Ty Văn hóa Thông tin, Hà Bắc, 1982.

41. *Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh*, Tập I, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1998.

42. Đinh Gia Khánh (cb), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.

43. Đinh Gia Khánh, "Huyền thoại về sự ra đời nước Phù Nam, Chiêm Thành và Campuchia", *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 1, 1991.

44. Đinh Gia Khánh, "Xác định giá trị của truyền thuyết đối với việc tìm hiểu lịch sử thời kỳ Hùng Vương", *Hùng Vương dựng nước*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.

45. Đinh Khắc Thuân, "Văn bản chuông Thanh Mai thế kỷ VIII", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (2), 1987.

46. Đinh Ngọc Viện, "Qua thành Bản Phủ trở lại vấn đề Thục Phán - An Dương Vương trong lịch sử Việt Nam", Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ III: *Việt Nam hội nhập và phát triển*, Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội. 2010

47. Đinh Văn Hiến, "Cần phải khẳng định: Khởi nghĩa Hoan Châu nổ ra vào năm Quý Sửu - 713", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 283, tháng 5 - 2007.

48. Đinh Văn Hiến, Đinh Lê Hiên, *Mai Hắc Đế, truyền thuyết và lịch sử*, Nxb. Nghệ An, 1997, In lần 2, năm 2003; lần 3, năm 2005.

49. Đinh Văn Nhật, "Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-43", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 148-149, 1973.

50. Đinh Văn Nhật, "Đất Mê Linh - Trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế huyện Mê Linh vào thời Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 190-191, 1980.

51. Đinh Văn Nhật, "Đi tìm quê hương gốc của Lý Bí", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1989.

52. Đinh Văn Nhật, "Huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 180, 1978.

53. Đinh Văn Nhật, "Huyện Mê Linh thời Hán", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 172, 1977.

54. Đinh Văn Nhật, "Thành cổ Mê Linh của quân Hán - và vết tích quân chiếm đóng phương Bắc ở trên bờ trái sông Con", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 224 - 1985.

55. Đinh Văn Nhật, "Vùng Lãng Bạc thời Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 155-156, 1974.

56. Đỗ Danh Huấn, "Bàn thêm về quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu". *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 10, 2009.

57. Đỗ Danh Huấn, "Sử liệu viết về họ Khúc", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (422), 2011.

58. Đỗ Danh Huấn, *Về một số người họ Khúc trong văn bia họ Phạm - Hậu thần nhị vị bi ký*. Thông báo Hán Nôm học năm 2008, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

59. Đỗ Đức Hùng, *Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lý Bí (542-548)*, Khóa luận tốt nghiệp Đại học niên học 1969 - 1973, Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 1973.

60. Đỗ Đức Hùng, "Về tên đất Thái Bình, quê hương của Lý Bôn trong cuộc khởi nghĩa chống quân Lương", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (191), 1980.

61. Đỗ Văn Ninh (cb), *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

62. Đỗ Văn Ninh, "Chạc gốm và tục uống rượu của người Việt cổ thời Hùng Vương", *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, 1980.

63. Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

64. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

65. Đoàn Như Khuê, "Chữ cổ nước Nam", *Trung Bắc tân văn*, 1937.

66. Dohamie và Dorohiên, *Dân tộc Chăm và lược sử*, Sài Gòn, 1965.

67. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (Trung học sử yếu), Nxb. Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1950.

68. G.Cadie, *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008.

69. *Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản, 3 tập.

70. Hà Văn Phùng, *Văn hóa Gò Mun*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

71. Hà Văn Tấn (cb), *Khảo cổ học Việt Nam, Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

72. Hà Văn Tấn (cb), *Khảo cổ học Việt Nam, Thời đại đá Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

73. Hà Văn Tấn (cb), *Khảo cổ học Việt Nam, Thời đại kim khí Việt Nam*, Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

74. Hà Văn Tấn, *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

75. Hà Văn Tấn, "Về ba yếu tố Phật giáo Việt Nam: Thiền - Tịnh - Mật", *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội, 1996.

76. Hà Văn Thùy, "Người Việt có bị Hán hóa không?" *Tạp chí Xưa và Nay*, số 268, tháng 9 - 2006.

77. Hà Văn Thùy, "Triệu Đà, ngài là ai?", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 253, tháng 2 - 2006.

78. Hán Văn Khẩn, *Cơ sở khảo cổ học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2008.

79. Hán Văn Khẩn, *Văn hóa Phùng Nguyên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

80. Hoàng Anh Tuấn, "Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở biển Đông thời Vương quốc Chămpa", *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

81. Hoàng Cao Khải, *Việt sử yếu*, Nxb. Nghệ An - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2007.

82. Hoàng Hưng, "Thời đại Hùng Vương trong thư tịch xưa", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 123, 1969.

83. Hoàng Tranh, "Vấn đề Mã Viện Nam chinh Giao Chỉ". *Tạp chí Xưa và Nay*, số 333, tháng 6 - 2009.

84. Hoàng Xuân Chinh, Vũ Thắng, "Điểm qua tình hình nghiên cứu trống đồng cổ", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 13, 1974.

85. Hoàng Xuân Phương, "Nghi án về tên gọi Phù Nam trong Văn hóa cổ Óc Eo", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 234, tháng 4 - 2005.

86. Hoàng Xuân Phương: "Giao thương ở đồng bằng Nam Bộ thời kỳ Văn hóa Óc Eo", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 286, tháng 9-2006.

87. Hội Khoa học Lịch sử TP. Hồ Chí Minh, *Nam Bộ - Đất và Người*, Tập VIII, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2011.

88. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Văn hóa Óc Eo &Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

89. Hội Văn học Nghệ thuật Vĩnh Phú, *Truyền thuyết Hùng Vương*, Vĩnh Phú, 1987.

90. Hồng Lam, Hồng Lĩnh, *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

91. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập I, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978.

92. Huỳnh Công Bá. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001.

93. Jeanne Cuirsinier, *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1995.

94. *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Bảo tàng Hải Dương xuất bản năm 1999.

95. *Kỷ yếu Kinh tế - văn hóa Chăm*, TP. Hồ Chí Minh, 1992.

96. Lã Trấn Vũ, *Giản minh Trung Quốc thông sử*, Nxb. Ngoại văn, Bắc Kinh, 1961

97. Lã Văn Lô, "Chung quanh vấn đề An Dương Vương, Thục Phán hay là truyền thuyết Cẩu chủa cheng vùa của đồng bào Tày", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 50, số 51, 1963.

98. Lâm Hán Đạt, Tào Dư Chương, *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm*, Trần Ngọc Thuận (dịch), Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, Tập I.

99. Lâm Hán Đạt, Tào Dư Chương, *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm*, Tập II, Trần Ngọc Thuận (dịch), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1997.

100. Lê Anh Dũng, *Con đường tam giáo Việt Nam: Từ khởi nguyên đến thế kỉ XIX*, TP. Hồ Chí Minh, 1994.

101. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1990.

102. Lê Giảng, *Các triều đại Trung Hoa*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2000.

103. Lê Hương, *Sử liệu Phù Nam*, Sài Gòn, 1974.

104. Lê Hương, *Phù Nam*, Nxb. Nguyện Nhiều, Sài Gòn, 1970.

105. Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970.

106. Lê Mạnh Hùng, *Nhìn lại sử Việt từ tiền sử đến tự chủ*, Tổ hợp xuất bản miền Đông Hoa Kỳ 2007.

107. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập I, II, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2002.

108. Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, PL 2549- 2005.

109. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1999.

110. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.

111. Lê Ngọc Canh, *Nghệ thuật múa Chăm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1982.

112. Lê Quí Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, Tái bản, Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007.

113. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Tập I, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962.

114. Lê Thành Lân, "Quê hương và ngày giỗ của Lý Nam Đế", *Tạp chí Lịch sử quân sự*, số 35, 1988.

115. Lê Thành Lân, Trần Ngọc Dũng, "Lại bàn về quê hương Lý Bí", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 307, tháng 5 - 2008.

116. Lê Thước, Trần Huy Bá, "Tấm bia đá trước sân đền Hai Bà Trưng ở Hà Nội", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 149, 1973.

117. Lê Trắc, *An Nam chí lược*. Phan Huy Tiếp dịch, Hà Nội, 1960, Nxb Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây tái bản năm 2003.

118. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính, Nguyễn Linh, *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1963.

119. Lê Văn Lan. "Khảo cổ học và nghiên cứu thời kỳ Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 148, 1973.

120. Lê Văn Siêu, *Việt Nam văn minh sử lược khảo. Tập thượng: Từ nguồn gốc đến thế kỉ X*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, 1972.

121. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

122. Lê Xuân Diệm, Hoàng Xuân Chinh, *Di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

123. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú sớ*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005.

124. *Lịch sử Hà Bắc*, Tập I, Hội đồng lịch sử tỉnh Hà Bắc, 1986.

125. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển: Tư tưởng Việt Nam từ đầu Công nguyên đến cuối thời Lý*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

126. *Lịch sử văn học Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

127. *Lịch sử văn học Việt Nam*, Sài Gòn, 1956.

128. *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

129. Lương Ninh (cb), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

130. Lương Ninh, "Các đô thị cổ Phù Nam", *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

131. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Chămpa*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2004.

132. Lương Ninh, "Nước Chí Tôn - một quốc gia cổ trên miền Tây sông Hậu", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, 1981.

133. Lương Ninh, "Nước Phù Nam - Một thế kỷ nghiên cứu", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 3, 2002.

134. Lương Ninh, "Nước Phù Nam xem lại: Tháo dỡ những cổ xưa", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 7, 2005.

135. Lương Ninh, "Óc Eo và Phù Nam", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, 1987.

136. Lương Ninh, "Tiền Phù Nam", *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

137. Lương Ninh, "Vài nét về văn bia Chămpa", *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

138. Lương Ninh, "Văn hóa cổ đồng bằng sông Cửu Long, văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ Long Xuyên", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4, 1999.

139. Lương Ninh, "Văn hóa Óc Eo và Văn hóa Phù Nam", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3, 1992.

140. Lương Ninh, "Văn hóa Phù Nam - Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4, 1999.

141. Lương Ninh, "Về vấn đề tộc người Phù Nam và cư dân ở Nam Bộ - Việt Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, 2001.

142. Lương Ninh, 'Vương quốc Phù Nam - Những hiểu biết mới, nhận thức mới", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 8, 2004.

143. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Viện Văn hóa - Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.

144. Lưu Hân Kỳ, *Giao Châu ký, Giao Chỉ sự lục*, Bản thảo dịch, Viện Sử học, 1974.

145. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972. Nxb. Văn hóa tái bản năm 1988.

146. Minh Tú, "Về Lý Nam đế", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1991.

147. *Nam Bộ từ khởi nguồn đến thế kỷ VII* (Báo cáo Tổng quan kết quả nghiên cứu, Chủ nhiệm đề tài: GS.TSKH. Vũ Minh Giang, Hà Nội. 2011, Bản thảo).

148. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, *Thiền uyển tập anh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.

149. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, T. I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

150. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

151. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Bản dịch của Hội Liên lạc Nghiên cứu Văn hóa Á Châu, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.

152. Ngô Văn Doanh, "Thành Khu Túc và những dấu ấn ở Cao Lao Hạ", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 327, 2003.

153. Ngô Văn Doanh, "Thành Lồi ở Huế", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 335, 2004.

154. Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chămpa*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.

155. Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chămpa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002.

156. Nguyễn Anh Tuấn, *Trống đồng vùng đất tổ Phú Thọ*, Sở Văn hóa thông tin, 2001.

157. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

158. Nguyễn Công Lý, "Góp phần tìm hiểu diện mạo văn học Phật giáo Việt Nam trước thế kỷ X", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4(41), 1999.

159. Nguyễn Danh Phiệt, "Hành trình lịch sử Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 6, 2000.

160. Nguyễn Danh Phiệt, "Quá trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1982.

161. Nguyễn Doãn Tuân, *Lịch sử di tích Cổ Loa*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1997.

162. Nguyễn Doãn Tuân, "Văn bia di tích Cổ Loa", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, 1995.

163. Nguyễn Duy, "Cư dân ở Việt Nam trước, trong và sau thời Hùng Vương", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, 1979.

164. Nguyễn Duy Chính, "Lăng mộ Triệu Văn đế ở Quảng Châu", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 275 tháng 1 - 2007.

165. Nguyễn Duy Hinh, "Hệ tư tưởng trước Lý", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 5- 6 (236-237), 1987.

166. Nguyễn Duy Hinh, "Kinh tế xã hội trước Lý", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (282), 1995.

167. Nguyễn Duy Hinh, *Người Việt Nam với Đạo giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

168. Nguyễn Duy Hinh, *Suy nghĩ về mối quan hệ văn hóa Chăm với văn hóa Sa Huỳnh*, Hội nghị Nghiên cứu Văn hóa Sa Huỳnh lần thứ nhất, Hà Nội, 1981.

169. Nguyễn Duy Hinh, *Tháp cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

170. Nguyễn Duy Hinh, "Tính chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 72, 1965.

171. Nguyễn Duy Hinh *Trống đồng quốc bảo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

172. Nguyễn Duy Hinh, *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

173. Nguyễn Duy Hinh, *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005.

174. Nguyễn Duy Hinh, *Văn minh Lạc Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.

175. Nguyễn Đăng, "Sự tích thánh Tản Viên diễn ca", *Tạp chí Hán Nôm* số 1(12), 1992.

176. Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sài Gòn, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1969.

177. Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học Việt Nam*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1976.

178. Nguyễn Đăng Tiến (Cb), *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám -1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.

179. Nguyễn Đình Hưng, "Quê hương Lý Nam Đế qua các di tích ở huyện Hoài Đức - Hà Tây", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 335, tháng 7 - 2009.

180. Nguyễn Đình Khoa, "Thành phần nhân chủng các tộc người ở Việt Nam và vấn đề nguồn gốc người Việt", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2, 1996.

181. Nguyễn Địch Dĩ, Đinh Văn Thuận, "Lịch sử phát triển cổ địa lý trong Đệ tứ kỷ ở đồng bằng Nam Bộ", *Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

182. Nguyễn Đổng Chi, "Qua trạng thái kinh tế thử xét tính chất xã hội Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 20, 1960.

183. Nguyễn Đổng Chi, "Thư mục Hán Nôm và nguồn thư tịch cũ của Việt Nam", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 20, 1976.

184. Nguyễn Đổng Chi, *Việt Nam cổ Văn học sử*, Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942.

185. Nguyễn Đức Quỳ, *Ảnh hưởng Nho giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam*, in trong *Nho giáo tại Việt Nam*, Viện Triết học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

186. Nguyễn Gia Phu - Nguyễn Huy Quý, *Lịch sử Trung Quốc*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. 2003.

187. Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997.

188. Nguyễn Hồng Phong, "Về "phương thức sản xuất châu Á" - lý thuyết và thực tiễn", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (202), 1982.

189. Nguyễn Hữu Khánh, "Lý Bí và ấp Thái Bình chùa Hương Ấp", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 303, tháng 3 - 2003.

190. Nguyễn Hữu Tâm, "Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc", *Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

191. Nguyễn Hữu Tâm, "Thông tin thêm về Khúc Hoàn, một nhân vật lịch sử đời Đường thế kỷ VIII", *Thông báo Hán Nôm học năm 2008*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

192. Nguyễn Hữu Thông (cb), *Chămpa: Tổng mục các công trình nghiên cứu*, Viện Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật Việt Nam, Phân viện miền Trung tại thành phố Huế, Huế, 2002.

193. Nguyễn Hữu Toàn, *Luy Lâu - di tích và lịch sử*, Luận văn tốt nghiệp Khoa Sử, Đại học Tổng Hợp, Hà Nội, 1980.

194. Nguyễn Khắc Sử, *Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

195. Nguyễn Khắc Xương, *Truyền thuyết Hùng Vương*, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú, 1971.

196. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập I, II, III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000.

197. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2000.

198. Nguyễn Phi Hoanh, *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

199. Nguyễn Quang Hồng (cb), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

200. Nguyễn Quang Lục, *Hà Nội (Những kinh thành có trước Hà Nội: Thành Cổ Loa, Luy Lâu, Long Biên)*, Quyển I, Gió Việt, 1953.

201. Nguyễn Quang Ngọc (cb), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

202. Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (đồng chủ biên), *Địa chí Cổ Loa*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội. 2010.

203. Nguyễn Tài Thư (cb), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

204. Nguyễn Thế Long, *Nho học ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

205. Nguyễn Thị Hậu, "Nhân kỷ niệm 60 năm phát hiện khai quật và nghiên cứu Văn hóa Óc Eo", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 214, tháng 6 - 2004.

206. Nguyễn Thị Huế, "Người dân Hà Bắc kể chuyện Lạc Long Quân - Âu Cơ", *Tạp chí Văn hóa*, số 4, 1980.

207. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

208. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

209. Nguyễn Trung Hiền, "Truyền thuyết về cột đồng Mã Viện ở núi Lam Thành là hoang đường", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 333, tháng 6 - 2009.

210. Nguyễn Văn Hồng, "Trung Quốc nghiên cứu lịch sử Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 - 1991.

211. Nguyễn Văn Huyên, Hà Văn Tấn...., *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

212. Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học - Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1997.

213. Nguyễn Văn Trò, "Di tích về cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng ở Hà Nam Ninh", *Tạp chí Khảo cổ học*, Hà Nội, 1988.

214. Nguyễn Việt, *Franz Heger và trống đồng Ngọc Lũ*, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 303 tháng 3 - 2008.

215. Nguyễn Việt, *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

216. Nguyễn Vinh Phúc, *Khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1983.

217. Nguyễn Xuân Lân, "Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong lịch sử sách cổ kim (thư mục nghiên cứu)", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 148, 1973.

218. *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

219. "Những vấn đề lịch sử Việt Nam", Nguyệt san *Xưa và Nay*, Nxb. Trẻ TP. Hồ Chí Minh, 2001.

220. *Những vấn đề Nho giáo hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

221. Ô Tiểu Hoa, Lý Đại Long, "Mấy vấn đề liên quan tới An Nam Đô hộ phủ", *Tạp chí Nghiên cứu sử địa biên cương Trung Quốc*, số 2, 2003. (Bản Trung văn). TS. Nguyễn Hữu Tâm dịch, 2000.

222. Phạm Bá Khiêm (Biên soạn và giới thiệu), *Khu di tích lịch sử và rừng quốc gia Đền Hùng*, Sở Văn hóa thông tin Phú Thọ xuất bản, 2008.

223. Phạm Đức Mạnh, *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 2007.

224. Phạm Đức Mạnh, "Tiền sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) - một thế kỷ khám phá và thành quả", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 277, 1994.

225. Phạm Đức Mạnh, *Trống đồng kiểu Đông Sơn (HEGER I) ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 2005.

226. Phạm Lê Huy, "Về một số thủ lĩnh An Nam thời thuộc Đường", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 9 (401) và số 10 (402), 2009.

227. Phạm Minh Huyền, *Văn hóa Đông Sơn, tính thống nhất đa dạng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

228. Phạm Phúc Vĩnh, "Kinh đô của nước Văn Lang gọi là gì?", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 214, tháng 6 - 2004.

229. Phạm Thị Nết, *Vấn đề quê hương Lý Bí và sự nghiệp dựng nước của ông*, trong *Danh nhân Thái Bình*, Tập I, Sở Văn hóa thông tin Thái Bình, 1986.

230. Phạm Thuận Thành, "Cao Lỗ vương trong lòng dân quê hương", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 354, tháng 4 - 2010.

231. Phạm Văn Hiệp, *Làng nghề Cúc Bồ trong cảnh quan văn hóa xứ Đông*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2004.

232. Phan An, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường... *Lịch sử Việt Nam (Từ đầu đến năm 938)*, Tập II, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004.

233. Phan Đại Doãn (cb), *Một số vấn đề về Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.

234. Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, Nxb. Nghệ An - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2008.

235. Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học tùng thư xuất bản năm 1974.

236. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, Tập I.

237. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, Tái bản vào các năm 1985, 1991.

238. Phan Huy Lê, "Khởi nghĩa Mai Thúc Loan những vấn đề cần xác minh", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 2, 2009.

239. Phan Huy Lê, *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, TS. Phan Phương Thảo tuyển chọn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

240. Phan Huy Lê, "Quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa bành trướng Đại dân tộc Trung Quốc và sự thất bại của nó ở Việt Nam", *Phê phán những quan điểm phản Mác xít phản động của chủ nghĩa Mao*, Hà Nội, 1980.

241. Phan Huy Lê, "Tính chất, chức năng của Nhà nước thế kỷ X và hình thái kinh tế - xã hội đương thời", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1983.

242. Phan Huy Lê, "Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam", *Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

243. Phan Khánh (cb), *Sơ thảo lịch sử thuỷ lợi Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

244. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1967.

245. Phan Trọng Hiền, "Lý Phục Man là ai?", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 366, tháng 10 - 2010.

246. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Đốp, *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

247. Phương Thị Danh, *Niên biểu lịch sử Trung Quốc* (bản dịch của Nguyễn Liên Hoàn), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

248. Phượng Vũ (cb), *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*. Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc, Sở Văn hóa thông tin Hà Sơn Bình, 1988.

249. Quang Đạm, *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.

250. Quàng Văn Cậy, *Mấy suy nghĩ về nguồn gốc văn hóa Sa Huỳnh*. Hội nghị Nghiên cứu Văn hóa Sa Huỳnh lần thứ nhất, Hà Nội, 1981.

251. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch Viện Sử học, 5 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969-1971.

252. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

253. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh An Giang, *Di tích lịch sử văn hóa ở An Giang*, Nxb. Văn hóa An Giang, 1990.

254. Sở Văn hóa và thông tin Hà Nội, *Phát hiện Cổ Loa 1982*, Hà Nội, 1982.

255. Stephen O'Harrow, "Người Hán, người Hồ, người Bách Man, tiểu sử Sĩ Nhiếp và khái niệm về xã hội Việt Nam cổ đại", *Những vấn đề Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.41- 61.

256. Stephen O'Harrow, "Từ Cổ Loa đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng Việt Nam dưới con mắt người Trung Hoa". *Những vấn đề Lịch sử Việt Nam*, Nhiều tác giả, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, *Nguyệt san Xưa và Nay*, Nxb,Trẻ, TP.HCM, 2011, tr. 7- 40.

257. Stern P., *Nghệ thuật Chămpa (xứ An Nam cũ) và sự tiến hóa của nó*, Toulouse, 1942.

258. Tá Bá Nghĩa Minh, "Tượng quận vị trí khảo", *Nam Phong*, 1937, tháng 9/1928.

259. Tạ Chí Đại Trường, *Thần người và đất Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.

260. *Tam tổ thực lục*, Bản chữ Hán chép tay,Bản dịch Thích Phước Sơn của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.

261. *Tạp chí Tri Tân 1941-1946:* Các bài viết về lịch sử văn hóa Việt Nam, Trung tâm UNESCO Trung tâm Tư liệu Lịch sử Văn hóa, Hà Nội, 2000.

262. *Thần tích làng Cổ Loa, tổng Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ký hiệu kho: Q4o 18/XI, 18.

263. *Thần tích thôn Cầu Cả, làng Oai Nỗ, tổng Oai Nỗ, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ký hiệu kho: Q4o 18/XI, 40.

264. *Thần tích thôn Đài Bi, làng Oai Nỗ, tổng Oai Nỗ, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ký hiệu kho: Q4o 18/XI, 39.

265. *Thần tích thôn Tổ, làng Uy Nỗ, tổng Oai Nỗ, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ký hiệu kho: Q4o 18/XI, 41.

266. *Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

267. *Thế kỷ X- những vấn đề lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

268. Thượng tọa Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Phật học viện Trung phần, Huế, 1980.

269. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam, *Địa chí Hà Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

270. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, *Địa chí Hải Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.

271. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, *Địa chí Nam Định*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

272. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, *Địa chí Thái Nguyên*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2009.

273. Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân - Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình, *Địa chí Hòa Bình*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2005.

274. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, *Địa chí Quảng Ninh*, Tập I, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

275. *Tộc phả họ Vũ (Võ) (thế kỷ IX - XIX)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005.

276. Tôn Diễn Phong, "Sự truyền bá, phát triển và biến đổi của tư tưởng Nho gia ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4(65), 2004.

277. *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

278. Trần Bá Chí, "Một số tài liệu liên quan đến Mai Thúc Loan và cuộc khởi nghĩa của ông", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 68, 1964.

279. Trần Cương, "Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 2, 1983.

280. Trần Cương, "Mấy vấn đề cần làm sáng tỏ trong lịch sử Việt Nam nửa cuối thế kỷ VI", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4, 1987.

281. Trần Đình Luyện, *Lưu Lâu - Lịch sử và văn hóa*, Sở Văn hóa thông tin Bắc Ninh, 1999.

282. Trần Độ, "Bàn về vị trí địa lý của quận Tượng", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4, 1987.

283. Trần Đức, *Nền văn minh sông Hồng xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

284. Trần Huy Bá, "Bia Phùng Hưng", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3, 1977.

285. Trần Huy Bá, "Ngọc phả triều Hùng Vương và Hùng Vương bát cảnh", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 107, 1968.

286. Trần Nghĩa - Francois Gros (đồng cb), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

287. Trần Nghĩa, "Lý hoặc luận, bông hoa đầu mùa của Phật giáo Luy Lâu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1(10), 1991.

288. Trần Nghĩa, "Sáu bức thư hay cuộc tranh luận sôi nổi giữa Đạo Cao, Pháp Minh với Lý Miễu về việc không thấy chân hình của Phật", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (23), 1995.

289. Trần Nghĩa, *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỉ X*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000.

290. Trần Nghĩa, "Thử bàn về thời điểm du nhập cùng tính chất, vai trò của Nho học Việt Nam thời Bắc thuộc", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (68), 2005.

291. Trần Nghĩa, "Về hai cuốn sách mới xuất bản ở Trung Quốc trong thời gian gần đây: Việt Nam thông sử và Việt Nam văn học sử", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2(63), 2004.

292. Trần Nghĩa, "Việt Nam trong quá khứ đã từng nhận những gì ở tư tưởng Đạo gia Trung Quốc?", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4(45), 2000.

293. Trần Ngọc Thêm, *Tìm hiểu về bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam - cái nhìn hệ thống - loại hình*, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

294. Trần Quốc Thịnh, *Danh nhân lịch sử Kinh Bắc*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004.

295. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963.

296. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

297. Trần Quốc Vượng, Trần Đình Luyện, Nguyễn Ngọc Bích, *Một Hà Bắc cổ trong lòng đất*, Ty Văn hóa thông tin Hà Bắc, 1981.

298. Trần Quốc Vượng, *Mấy nét sơ lược về tình hình sản xuất nông nghiệp Việt Nam dưới thời Bắc thuộc*, Thông báo khoa học, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963.

299. Trần Quốc Vượng, "Thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1982.

300. Trần Quốc Vượng, "Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa", Nxb. Văn hóa dân tộc, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Hà Nội, 1998.

301. Trần Thái Bình, "Bài văn bia đền Hát Môn", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 207, tháng 3 - 2004.

302. Trần Thị An, *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Văn học, 2000.

303. Trần Trọng Kim, *Nho giáo* (In lần thứ hai), 4 quyển, Lê Thăng, 1943.

304. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.

305. Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

306. Trần Từ, *Người Mường ở Hòa Bình*, Hội Khoa học lịch sử, Hà Nội, 1996.

307. Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ - 1918* (Trích ở Khai Trí Tiến Đức tập san), Hanoi Imp du Nord 133 Rue du Coton, 1941.

308. Trần Văn Giáp, "Một vài ý kiến về tài liệu cổ sử Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1959.

309. Trần Văn Giáp, Sách "Lĩnh Nam chích quái", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 115, tháng 10 - 1968.

310. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, nguồn tư liệu văn học sử học Việt Nam*, Tập I, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1971.

311. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Mạc Đường (cb), *Lịch sử Việt Nam*. Tập I, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

312. Trịnh Hữu Thịnh, "Hòa Bình quan lang sử lược ca âm - tác phẩm văn học viết đầu tiên của người Mường", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 329, tháng 4 - 2009.

313. Trịnh Sinh, *Sự hình thành Nhà nước sơ khai ở miền Bắc Việt Nam* (qua tài liệu Khảo cổ học), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.

314. Trường Đại học Vinh & Viện Sử học, *Kỷ yếu hội thảo khoa học "Mai Thúc Loan với khởi nghĩa Hoan Châu"*, Vinh, 2008.

315. Trương Hữu Quýnh (cb), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.

316. Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến 1858*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.

317. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

318. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.

319. Trương Hữu Quýnh, *Sự ra đời của Việt Nam* của K.W.Taylor *(The birth of Việt Nam*, Nxb. University of California, 1983) (Đọc sách) - Reading the book of K.W.Taylor. "The birth of Vietnam", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (230), 1986.

320. TS. Đại đức Thích Đức Thiện, "Phật tích dấu tích đầu tiên của Phật giáo Ấn Độ truyền vào Việt Nam", *Tạp chí Khuông Việt*, số 1, tháng 12 - 2007.

321. TS. Thái Văn Chải, Tỳ Kheo Thiện Minh dịch, *Nghiên cứu chữ Viết cổ trên bia ký ở Đông Dương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

322. TS. Thượng tọa Thích Thanh Đạt, "Khái quát về lịch sử Phật giáo Việt Nam", *Tạp chí Khuông Việt*, số 1, tháng 12 - 2007.

323. *Từ điển Phật học Hán Việt*, Phân viện Nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1992.

324. Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội, *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm*, TS.Phạm Thị Thùy Vinh (chủ trì), Nxb. Hà Nội, Hà Nội 2010.

325. Uỷ ban Khoa học xã hội, Viện Triết học, *Lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

326. Uỷ ban Khoa học xã hội, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, Tập I.

327. Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, *Địa chí Bắc Giang: Lịch sử và văn hóa*, Sở Văn hóa thể thao Bắc Giang và Trung tâm UNESCO thông tin Tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2006.

328. Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Triết học, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

329. Văn Món, *Văn hóa Chăm nghiên cứu và phê bình*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2010.

330. Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đổng Chi, Hoàng Hưng, *Thời đại Hùng Vương lịch sử - kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội*, In lần thứ hai có sửa chữa bổ sung, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

331. Văn Tân, "Công tác nghiên cứu về Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo", *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (209), 1983.

332. Văn Tân, "Xung quanh vấn đề xã hội nước Văn Lang và xã hội nước Âu Lạc", *Nghiên cứu lịch sử*, số 28, 1961.

333. Văn Tạo, "Thế kỷ X - Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề tồn tại", *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1982.

334. Viện Hán Nôm, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

335. Viện Khảo cổ học, *Hùng Vương dựng nước*, Tập I đến tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971 -1974.

336. Viện Khảo cổ học, *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004 -2005.

337. Viện Khảo cổ học, *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

338. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Truyền thuyết dân gian người Việt. Tổng tập văn học dân gian người Việt*, Tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

339. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Làng xã Việt Nam trong kháng chiến chống ngoại xâm (từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIX)* , Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006.

340. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam: Đấu tranh giành độc lập tự chủ (từ năm 179 TCN đến năm 938).* Tập II, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

341. Viện Sử học, *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.

342. Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

343. Viện Sử học, *Nhà sử học Trần Văn Giáp (tuyển tập)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

344. Viện Sử học, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập I, II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 - 1978.

345. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (Từ khởi thủy đến 1858)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

346. Viện Triết học, *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

347. Viện Văn học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.

348. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*. Tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

349. *Việt điện u linh - Nam ông mộng lục - Truyền kỳ mạn lục*, Nxb. Văn học, 2008.

350. *Việt Nam đất nước, lịch sử, văn hóa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

351. *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1960.

352. Võ Kim Cương, "Việt Nam Cổ đại - vấn đề biên niên sử" (đọc sách) -Reading the book: *The antique Vietnam (A matter of chronicle).* *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4 (211), 1983.

353. Võ Sĩ Khải, "Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại", *Văn hóa Óc Eo & vương quốc Phù Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008.

354. Vụ Bảo tồn bảo tàng, *Niên biểu Việt Nam* (In lần thứ ba có chỉnh lý bổ sung), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

355. Vũ Công Quý, *Văn hóa Sa Huỳnh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1991.

356. Vũ Duy Mền, *Tìm lại Làng Việt xưa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006.

357. Vũ Khiêu (cb), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

358. Vũ Khiêu (cb), *Văn hóa Việt Nam - xã hội và con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

359. Vũ Khiêu, *Bàn về văn hiến Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

360. Vũ Khiêu, *Nho giáo và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

361. Vũ Kim Biên, "Về hồ Điển Triệt", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (172), 1977.

362. Vũ Ngọc Đình, "Về tên chồng bà Trưng Trắc", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 349 +350, tháng 2 - 2010.

363. Vũ Ngọc Khánh, "Làng văn hóa cổ truyền Việt Nam", Nxb. Thanh niên, *Tạp chí Xưa và Nay*, 2001.

364. Vũ Phạm Khải, *Đông Sơn thi văn tuyển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

365. Vũ Phong Tạo, "Sách Trung Quốc viết về khởi nghĩa Hai Bà Trưng", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 310, tháng 6 - 2008.

366. Vũ Phương, "Khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong sách sử Trung Quốc", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 333, tháng 6 - 2009.

367. Vũ Quỳnh, Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960.

368. Vũ Quỳnh, Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái, Truyện Hai Bà Trinh Linh phu nhân họ Trưng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

369. Vũ Tự Lập (cb), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

370. Vũ Tuấn Sán, "Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại thủ đô Hà Nội (Qua một số di tích lịch sử)", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 149, 1973.

371. Will Durant, *Lịch sử văn minh Trung Quốc*. Nguyễn Hiến Lê dịch, Trung tâm thông tin Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 1990.

372. Yên Sơn Nguyễn Bá Hân, *Sự tích đức Thánh Giá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

**Tiếng Trung**

373. Lã Sĩ Bằng, *Bắc thuộc thời kì đích Việt Nam*, Hương Cảng Trung Văn đại học Tân Á Nghiên cứu sở, Đông Nam Á nghiên cứu thất san, 1964.

374. Lã Trấn Vũ, *Giản minh Trung Quốc thông sử*, Bắc Kinh. 1961年.

375. Lê Chính Phủ, *Quận huyện thời đại chi An Nam*, Thương vụ ấn thư quán ấn hành, Thượng Hải, 1951.

376. *Lương thư*, Q.54, Liệt truyện 48, Chư Di - Hải Nam.

377. Lý Lâm Nại, *Nam Việt tàng trân*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2002 (Trung văn)

378. Mã Đoan Lâm, *Văn hiến thông khảo*, Bản Vũ Anh điện tụ trân.

379. *Ngũ đại sử ký*, Q.74.

380. Nhữ Đạm Trai, *Khương Công Phụ sự trạng khảo* (bản chữ Hán).

381. Phạm Văn Lan, *Trung Quốc thông sử giản biên*, Bắc Kinh, 1965.

382. *Tân Đường thư*, Q.222 (hạ), Liệt truyện 147 (hạ).

383. *Tống thư*, Q.97, Liệt truyện 57, Di Man.

384. Trần Thọ, *Tam quốc chí*, Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán.

385. Trần Tu Hòa, *Việt Nam cổ sử cập kì dân tộc văn hóa chi nghiên cứu*, Côn Minh, 1944.

386. Trương Tú Dân, *Đường đại An Nam văn học sử tư liệu tập dật*, Đài Bắc, Văn sử triết xuất bản xã, 1991.

387. 严从简 (Nghiêm Tòng Giản), 殊域周咨录 , *Thù vực chu tư lục*, 余思黎点校, 中华书局出版社, 北京, 1993年.

388. 中国大百科全书-中国历史一, *Trung Quốc đại bách khoa toàn thư-Trung Quốc lịch sử I*), 中国大百科全书出版社, 北京, 1992年.

389. 中国田野考古学报告集 (Trung Quốc điền dã khảo cổ học báo cáo tập), 西汉南越王墓, *Tây Hán Nam Việt vương mộ* 文物出版社, 北京, 1991年。

390. 中國古代史(上, 下), *Trung Quốc cổ đại sử*, Thượng, Hạ). 夏曾佑 著 (Hạ Tằng Hựu trước). 一北京:團結出版社, 2006年.

391. 中國通史 , *Trung Quốc thông sử*, 于海娣, 黎娜. 編著 (Vu Hải Tỷ, Lê Na biên trước). 上卷 Quyển Thượng. 黑龍江科學技述出版社, 2007年.

392. 乌小花, 李大龙 (Ô Tiểu Hoa, Lý Đại Long): 有关安南都护府的几个问题。*Hữu quan An Nam Đô hộ phủ đích chi cá vấn đề*, 中国边疆史地研究, 2003年第2期。

393. 乐史 (Nhạc Sử): 太平环宇记 (*Thái Bình hoàn vũ ký*).

394. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 班固 (Ban Cố), 汉书, *Hán thư*。北京, 商务印书馆, 1958年.

395. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 刘珣 (Lưu Tuần) : 旧唐书 (*Cựu Đường thư*)。北京, 商务印书馆, 1958年.

396. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 北史, *Bắc sử*。北京, 商务印书馆, 1958年.

397. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 北齐书 , *Bắc Tề thư*, 周书 , *Chu thư*, 隋书 , *Tùy thư*。北京, 商务印书馆, 1958年.

398. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 南史 (*Nam sử*)。 北京, 商务印书馆, 1958年.

399. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 司马迁 (Tư Mã Thiên): 史记, *Sử ký*。北京，商务印书馆，1958年.

400. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 晋书, *Tấn thư*。北京，商务印书馆，1958.

401. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 欧阳修 (Âu Dương Tu) : 新唐书, *Tân Đường thư*。北京，商务印书馆，1958年.

402. 二十四史 (Nhị thập tứ sử), 范晔 (Phạm Việp) 后汉书, *Hậu Hán thư*。北京，商务印书馆，1958年.

403. 二十四史，(Nhị thập tứ sử), 明史, *Minh sử*, 缩印纳本，商务印书馆, 中国，上海, 1958年.

404. 于向东 (Vu Hướng Đông): 越南思想史的发展阶段若干特征。*Việt Nam tư tưởng sử đích phát triển giai đoạn nhược cán đặc trưng*, 郑州大学学报，2001 年5月。

405. 何平 (Hà Bình) : 越南古代社会的演进与奴隶制问题。*Việt Nam cổ đại xã hội đích diễn tiến dữ nô lệ chế vấn đề*, 世界史, 2005年，第10期。

406. 冯立军 (Phùng Lập Quân): 古代中越中医中药交流初探。*Cổ đại Trung Việt trung y trung dược giao lưu sơ thám*, 海交史研究, 2002年第1期。

407. 刘安(Lưu An), 淮南子, *Hoài nam tử*, 民間訓, *Nhân gian huấn*, 第18卷.

408. 后汉书 (*Hậu Hán thư*), 第二十四卷，马援传, *Mã Viện truyện*.

409. 周伟洲 (Chu Vĩ Châu): 唐朝与南海诸国通贡关系研究. *Đường triều dữ Nam Hải chư quốc thông cống quan hệ nghiên cứu* 中国史研究, 2003年第3期。

410. 岭南古方志辑录（上，下), *Lĩnh Nam cổ phương chí tập lục*, Thượng, Hạ 林荣禄辑 (Lâm Sàn Lộc tập), 岭南美术出版社，广州，2007年.

411. 张秀民 (Trương Tú Dân): 中越关系史论文集。*Trung Việt quan hệ sử luận văn tập*, 台湾，文史哲出版社，1992年.

412. 李吉甫 (Lý Cát Phủ) : 元和郡县志. *Nguyên Hòa quận huyện chí*.

413. 杨博文 (Dương Bác Văn), 诸番志校释 , *Chư phiên chí hiệu thích*,中华书局，北京， 1996 .

414. 林远辉 (Lâm Viễn Huy)：西汉南海道的几个问题。*Tây Hán Nam Hải đạo đích chi cá vấn đề*，海交史研究。2003 年第2期。

415. 汉书 , *Hán thư*, 地理志第八下卷二十八下, *Địa lý chí, đệ bát hạ*.

416. 范文兰 (Phạm Văn Lan)：中国通史简编，*Trung Quốc thông sử giản biên*, 人民出版社，北京，1958年.

417. 蓝红殷 (Lam Hồng Ân), 蜀王子孚？抑或竹王子孚---對安陽王族屬質疑, *Thục Vương tử hồ, ức hoặc Trúc Vương tử hồ - đối An Dương Vương tộc thuộc chất nghi*, 覃乃昌 主編：壯侗語民族論集，廣西民族出版社，南寧市，1995年.

418. 许永璋 (Hứa Vĩnh Chương)：论道教在越南的传播和影响 *Luận Đạo giáo tại Việt Nam đích truyền bá hòa ảnh hưởng*. 史学月刊，2002 年第7期。

419. 酈道元 (Lịch Đạo Nguyên)：水经注，*Thủy kinh chú*, 北京，商务印书馆，1958年.

420. 郭振铎，张笑梅 (Quách Chấn Đạc - Trương Tiếu Mai), 越南通史(*Việt Nam thông sử*), 中国人民出版社，北京，2001年.

421. 陈玉龙，杨通方，夏应元 (Trần Ngọc Long, Dương Thông Phương, Hạ Ứng Nguyên)，汉文化论纲兼述中朝中日中越文化交流。*Hán văn hóa luận cương kiêm thuật Trung Triều, Trung Nhật, Trung Việt văn hóa giao lưu* 中国，北京大学出版社，1993年.

422. 马端林 (Mã Đoan Lâm), 文献通考, *Văn hiến thông khảo*, 第332卷, 四裔考9, 真腊, 中华书局，北京，1986年.

423. 黄铮，萧德浩主编：Hoàng Tranh, Tiêu Đức Hạo chủ biên: 中越边界历史资料选编，*Trung Việt biên giới lịch sử tư liệu tuyển biên*, 社会科学文献出版社, 商务印书馆, 1992年.

**Tiếng Anh, tiếng Pháp**

424. Abdullah Bin Mohamed *(Nakula, Campa abad permulaan masihi sampai abad 9 (Lược khảo lịch sử Chămpa từ khởi thủy cho đến thế kỷ IX)*, (Semina Sehari….). Kuala Lumpur, 1988.

425. *Annamski kenkyu (Researches on the history of Annam)*, Vol 1 của Tamamoto Tatsuro, Tokyo, 1950.

426. G. Maspéro, *Le Royaume de Champa*, Paris et Bruxelles, 1910.

427. J. Buttinger, *A dragon defiant - A short history of Vietnam*, Praeger New York - Washington, 1972.

428. Jean Chesneaux, *Contribution a l'histoire de la nation Vietnamienne*, Editions Sociales, Paris, 1955.

429. John F.Cady, Southeast Asia: Ist Historical development, Mc Graw-Hill Book Company,1964.

430. K.W. Taylor, *The birth of Việt Nam (Sự ra đời của Việt Nam)*, Nxb. Đại học tổng hợp Kalifornia, 1983.

431. L.Finot, Pangduranga, *Meslanges Kern* [Brill], 1903 .

432. Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Paris, 1981.

433. Lê Thành Khôi, *Le VietNam, histoire et civilision*, Paris, 1955.

434. Nguyễn Thế Anh, "Les relations du VietNam aves le monde malais jusqu'au milieu du XIX sicele". (Bang giao giữa Việt Nam và thế giới Mã Lai đến giữa thế kỷ XIX), *Le Campa et mode Malais (Vương quốc Champa và thế giới Mã Lai)*, Paris, 1991.

435. Withmore. J., "Vietnamese historical sources", *Journal of Asian studies*, 19. 1970.

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất** | 9 |
| **Lời Nhà xuất bản** | 11 |
| **Lời mở đầu** | 15 |
| **Lời nói đầu** | 19 |
| **Bảng chữ viết tắt** | 23 |
| **Chương I**<br>**VIỆT NAM THỜI KỲ NGUYÊN THỦY** | 25 |
| **I. Dấu tích người vượn ở Việt Nam** | 25 |
| **II. Sự xuất hiện người tinh khôn và các bộ lạc Sơn Vi** | 30 |
| **III. Các thị tộc Hòa Bình và Văn hóa Hòa Bình** | 33 |
| **IV. Các bộ lạc miền núi Bắc Sơn và vùng biển Đa Bút, Quỳnh Văn** | 39 |
| **V. Các bộ lạc miền biển Đông Bắc** | 52 |
| **VI. Các bộ lạc ven biển miền Trung** | 57 |
| **VII. Các bộ lạc những nơi khác** | 60 |
| **Chương II**<br>**SỰ HÌNH THÀNH NƯỚC VĂN LANG** | 72 |
| **I. Truyền thuyết, thư tịch cũ và sử dụng kết quả của phương pháp nghiên cứu liên ngành** | 72 |
| 1. Truyền thuyết và thư tịch | 73 |
| 2. Sử dụng kết quả của phương pháp nghiên cứu liên ngành | 85 |

**II. Cơ sở hình thành nước Văn Lang** 88

1. Sự tiến triển của văn hóa thời đại kim khí - Văn hóa Tiền Đông Sơn 88

2. Văn hóa Đông Sơn 97

**III. Trạng thái kinh tế** 105

**IV. Quá trình phân hóa xã hội** 114

**V. Nước Văn Lang** 121

**Chương III**
**NƯỚC ÂU LẠC** 130

**I. Nguồn gốc Thục An Dương Vương** 130

1. Thư tịch nước ngoài 130

2. Thư tịch cổ và truyền thuyết Việt Nam cùng tình hình nghiên cứu về Thục Phán - An Dương Vương 139

**II. Sự thành lập nước Âu Lạc** 149

1. Sự xâm lược phương Nam của quân Tần và quá trình hình thành nước Âu Lạc 149

2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của Âu Lạc 165

3. Thành Cổ Loa - Kinh đô nước Âu Lạc 173

**III. Cuộc kháng chiến chống nhà Triệu xâm lược** 180

1. Triệu Đà và nước Nam Việt 180

2. Cuộc chiến đấu chống nhà Triệu xâm lược 190

**Chương IV**
**CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NHÂN DÂN (TỪ CUỐI THẾ KỶ II TCN ĐẾN THẾ KỶ VI SCN)** 200

**I. Nước Âu Lạc đầu Công nguyên và khởi nghĩa Hai Bà Trưng** 200

1. Âu Lạc dưới ách thống trị của Nam Việt (năm 179 TCN - 111 TCN) 200

2. Đế chế Hán và cuộc chinh phục Nam Việt 202

3. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng 208

**II. Giao Châu dưới ách thống trị của chính quyền phong kiến phương Bắc từ thời Đông Hán đến Lục triều** 232

1. Một số cải cách về chính trị và hành chính của chính quyền đô hộ từ thời Đông Hán đến Lục triều 232

2. Tình hình kinh tế và chính sách khai thác, bóc lột của chính quyền đô hộ ở Giao Châu 240

3. Các cuộc khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ 268

**Chương V**
**TÌNH HÌNH KINH TẾ, VĂN HÓA GIAO CHÂU (THẾ KỶ VI - X)** 296

**I. Kinh tế** 296

1. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp 296

2. Thương nghiệp 305

**II. Giáo dục và văn hóa - tư tưởng** 310

1. Giáo dục 310

2. Văn hóa - tư tưởng 314

**Chương VI**
**CHẾ ĐỘ ĐÔ HỘ TÙY - ĐƯỜNG VÀ NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN TỰ CHỦ Ở GIAO CHÂU** 340

**I. Chính sách cai trị của nhà Tùy** 340

1. Sự ra đời của nhà Tùy 340

2. Sự thống trị của nhà Tùy 341

**II. Sự thống trị của triều Đường** 345

1. Triều Đường thành lập và phát triển thịnh trị dưới đời Đường Thái Tông 345

2. Chế độ cai trị ở Giao Châu 346

**III. Những cuộc khởi nghĩa giành quyền độc lập, tự chủ của nhân dân Giao Châu** 356

1. Sự khủng hoảng của triều Đường 356

2. Những cuộc khởi nghĩa giành quyền độc lập, tự chủ của nhân dân 361

**Chương VII**
**LÀNG XÃ - ĐƠN VỊ CƠ SỞ THỜI BẮC THUỘC** 388

**I. Tiến trình nông nghiệp lúa nước - cơ sở kinh tế của tổ chức hành chính và xã hội cổ truyền** 388

**II. Tổ chức xã hội cổ truyền của người Mường Hòa Bình** 395

1. Chế độ Nhà lang - tên gọi tổ chức xã hội Mường cổ truyền 396

2. Nguồn gốc của chế độ Nhà lang 398

3. Tổ chức xã hội của Nhà lang 400

4. Ruộng Lang 405

5. Luật lệ Nhà lang 411

**III. Sự hình thành làng xã cổ truyền** 416

**IV. Tổ chức làng xã với những chức năng truyền thống** 425

**V. Làng xã với sự thành công chống Hán hóa** 439

**Chương VIII**
**SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VƯƠNG QUỐC CHAMPA (THẾ KỶ I - X)** 447

**I. Cơ sở cho việc hình thành Nhà nước đầu tiên ở miền Trung - Nhà nước Lâm Ấp** 447

**II. Sự ra đời của Nhà nước Lâm Ấp** 454

**III. Vương quốc Champa (thế kỷ II đến thế kỷ X) và mối quan hệ với Giao Châu** 461

1. Giai đoạn từ năm 192 đến năm 757: Các vương triều phía bắc 461
2. Vương triều Panduranga (Hoàn Vương quốc - Chiêm Thành) 474

**IV. Tình hình chính trị - xã hội và hoạt động kinh tế** 481

1. Tổ chức chính trị và bộ máy chính quyền 481
2. Phân hóa xã hội 484
3. Hoạt động kinh tế 486
4. Tôn giáo - Phong tục - Tín ngưỡng 491
5. Ngôn ngữ - Chữ viết - Lịch pháp 496
6. Nghệ thuật kiến trúc - Tạc tượng - Điêu khắc - Âm nhạc và múa Chăm 499

**Chương IX**
**SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ SUY VONG CỦA VƯƠNG QUỐC CỔ PHÙ NAM** 507

**I. Sự ra đời của Quốc gia Phù Nam** 507

1. Tên nước - Cương vực - Kinh đô 507
2. Tình hình kinh tế, xã hội và văn hóa 518

**II. Sự phát triển của Phù Nam (thế kỷ I -VI)** 534

1. Giai đoạn tập hợp quyền lực (Vương quốc Phù Nam, thế kỷ I - II) 534
2. Giai đoạn ổn định, phát triển thế lực (Đế chế Phù Nam, thế kỷ III - VI) 535

**III. Giai đoạn suy vong của Phù Nam và hình thành Chân Lạp (giữa thế kỷ VI đến thế kỷ VII)** 540

1. Sự khủng hoảng triều chính của Phù Nam và sự xâm chiếm của Chân Lạp 540

2. Nguyên nhân suy vong của Phù Nam 544

3. Sự hình thành Chân Lạp 547

**Phụ lục** 555

Phụ lục I: Bảng danh sách các quan giữ chức "An Nam Đô hộ phủ thời Đường" 557

Phụ lục II: Phả hệ triều đại vua Phù Nam 563

Phụ lục III: Phả hệ triều đại vua Chân Lạp 565

Phụ lục IV: Thư tịch cổ Trung Quốc viết về Phù Nam, Xích Thổ, Chân Lạp 567

**Tài liệu tham khảo** 635

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

**Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội**
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

# LỊCH SỬ VIỆT NAM
## TẬP 1
## TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

*Chịu trách nhiệm xuất bản*
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

*Chịu trách nhiệm nội dung*
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

| | |
|---|---|
| *Biên tập lần 1:* | NGUYỄN KIM DUNG |
| *Biên tập tái bản:* | NGUYỄN KIM DUNG |
| *Kỹ thuật vi tính:* | MAI HƯƠNG |
| *Sửa bản in:* | NGUYỄN KIM DUNG |
| *Trình bày bìa:* | STARBOOKS |

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/11-3/KHXH. Số QĐXB: 05/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-924-6. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.